BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGUYỄN VĂN TÀI – PHẠM VĂN SINH (Đồng Chủ biên)
NGUYỄN TÀI ĐÔNG – NGUYỄN NHƯ HẢI – NGUYỄN ANH TUẤN

GIÁO TRÌNH

TRIẾT HỌC

(Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành Triết học)

Ket noi
Blog công nghệ và khám phá
EBOOKBKMT.COM
HỖ TRỢ TÀI LIỆU HỌC TẬP

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGUYỄN VĂN TÀI – PHẠM VĂN SINH (Đồng Chủ biên)
NGUYỄN TÀI ĐÔNG – NGUYỄN NHƯ HẢI – NGUYỄN ANH TUẤN

GIÁO TRÌNH
TRIẾT HỌC

(Dùng trong đào tạo sinh độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành Triết học)

EBOOKBKMT.COM

HỖ TRỢ TÀI LIỆU HỌC TẬP

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 5

Chương 1. KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC 7

1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học 7
2. Sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử 15
3. Triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội 40
4. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng sáng tạo triết học Mác – Lênin trong thực tiễn cách mạng Việt Nam 49

Chương 2. BẢN THỂ LUẬN 58

1. Khái niệm "bản thể luận" và nội dung bản thể luận trong lịch sử triết học 58
2. Nội dung bản thể luận của triết học Mác – Lênin 84
3. Mối quan hệ giữa khách quan và chủ quan 95

Chương 3. PHÉP BIỆN CHỨNG 102

1. Khái niệm "biện chứng" và khái quát lịch sử phép biện chứng 102
2. Những nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật 111
3. Những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật và sự vận dụng trong quá trình đổi mới ở Việt Nam 153

Chương 4. NHẬN THỨC LUẬN 173

1. Một số vấn đề cơ bản của nhận thức luận 173
2. Nhận thức luận duy vật biện chứng 179
3. Các hình thức, phương pháp nhận thức khoa học và đặc thù của nhận thức xã hội 193
4. Nguyên tắc thống nhất giữa lí luận và thực tiễn và sự vận dụng nó trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay 207

Chương 5. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ – XÃ HỘI 232

1. Phương pháp tiếp cận duy vật và duy tâm về xã hội 232
2. Những nội dung cơ bản của học thuyết hình thái kinh tế – xã hội 239
3. Giá trị khoa học, cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế – xã hội và sự nhận thức về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 257

Kết nối
Blog chia sẻ tài liệu học tập miễn phí

Chương 6. TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ 269
1. Quan niệm về chính trị trong lịch sử triết học 269
2. Các phương diện cơ bản về chính trị trong đời sống xã hội 287
3. Vấn đề đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay 319

Chương 7. Ý THỨC XÃ HỘI 337
1. Khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội và các hình thái ý thức xã hội 337
2. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội 348

Chương 8. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI 368
1. Khái lược các quan điểm triết học về con người trong lịch sử 368
2. Quan điểm triết học Mác – Lênin về con người 374
3. Vấn đề con người trong tư tưởng triết học Hồ Chí Minh 380
4. Vấn đề phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay 387

Kết nối
Blog công nghệ và khám phá

Lời nói đầu

Thực hiện Thông tư số 08/2013/TT-BGDĐT ngày 08/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình môn Triết học khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ; căn cứ Quyết định số 2511/QĐ-BGDĐT ngày 18/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt *Giáo trình môn Triết học khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn*, Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo Nhà xuất bản Đại học Sư phạm xuất bản *Giáo trình Triết học* để phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập của học viên cao học và nghiên cứu sinh các ngành khoa học xã hội và nhân văn không thuộc chuyên ngành Triết học.

Giáo trình gồm 8 chương:

Chương 1. Khái luận về Triết học

Chương 2. Bản thể luận

Chương 3. Phép biện chứng

Chương 4. Nhận thức luận

Chương 5. Học thuyết hình thái kinh tế – xã hội

Chương 6. Triết học chính trị

Chương 7. Ý thức xã hội

Chương 8. Triết học về con người

Kết nối
Blog cộng đồng tri thức và khám phá

Nội dung của *Giáo trình Triết học* được biên soạn theo hướng cập nhật kiến thức mới, phát huy tính tích cực, chủ động, liên hệ với thực tiễn của người học các chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn. Giáo trình này còn là tài liệu cần thiết cho giảng viên các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng chuyên ngành Lý luận chính trị và các độc giả quan tâm.

Trong quá trình tổ chức biên soạn, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nhận được nhiều ý kiến góp ý của các Viện nghiên cứu và đào tạo Triết học, các trường đại học, học viện, các nhà khoa học và đặc biệt là của GS.TS. Hoàng Chí Bảo, GS.TS. Trần Phúc Thăng, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông,

PGS.TS. Dương Văn Thịnh, PGS.TS. Nguyễn Bá Dương, TS. Lê Ngọc Thông, TS. Nguyễn Bá Cường,... Tuy nhiên, trong quá trình biên soạn, do những hạn chế khách quan và chủ quan nên vẫn còn những nội dung cần tiếp tục được bổ sung và sửa đổi. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm mong nhận được nhiều ý kiến góp ý để những lần xuất bản sau Giáo trình được hoàn chỉnh hơn.

Mọi góp ý xin gửi về Vụ Giáo dục Đại học – Bộ Giáo dục và Đào tạo, 35 Đại Cồ Việt – Hà Nội – điện thoại: 0243.868.1386 hoặc Nhà xuất bản Đại học Sư phạm (Phòng Biên tập, điện thoại: 0243.754.9071; email: bientap@nxbdhsp.edu.vn; địa chỉ: 136 Xuân Thuỷ – Cầu Giấy – Hà Nội).

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Ket noi
Blog công nghệ và khám phá

Chương 1

KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC

1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học

a. Triết học và đối tượng của triết học

– Quan niệm về triết học

Triết học ra đời vào khoảng từ thế kỉ VIII đến thế kỉ thứ VI TCN và đã đạt được thành tựu rực rỡ trong các nền triết học Trung Quốc, Ấn Độ và Hy Lạp cổ đại.

Theo gốc Hán tự, thuật ngữ "triết" (哲) có nghĩa là "trí", "có trí tuệ", "sáng suốt", chỉ sự hiểu biết, nhận thức sâu rộng về vũ trụ và nhân sinh. Trong văn hoá Ấn Độ, thuật ngữ "triết" là "darshana", có nghĩa là "chiêm ngưỡng" nhưng mang hàm ý là tri thức dựa trên lí trí, là con đường suy ngẫm để dẫn dắt con người đến với lẽ phải, thấu đạt được chân lí về vũ trụ và nhân sinh. Trong lịch sử tư tưởng phương Tây, thuật ngữ "triết học" lần đầu xuất hiện ở Hy Lạp cổ đại. Nếu chuyển từ tiếng Hy Lạp cổ là "φιλοσοφια" sang tiếng Latinh thì thuật ngữ *triết học* "philosophia" gồm hai từ ghép: "*philos*" là "*yêu thích*" và "*sophia*" là *sự thông thái*; ý nghĩa của thuật ngữ *triết học* là "*yêu mến sự thông thái*". Vì vậy, triết học được xem là hình thức cao nhất của tri thức, vừa mang tính định hướng vừa nhấn mạnh đến khát vọng tìm kiếm chân lí của con người, còn "nhà triết học" (triết gia) được gọi là nhà thông thái, nhà tư tưởng – người có khả năng nhận thức được chân lí và làm sáng tỏ bản chất của sự vật, hiện tượng...

Như vậy, dù ở phương Đông hay phương Tây, người ta đều quan niệm triết học là đỉnh cao của trí tuệ, là sự nhận thức sâu sắc thế về giới, nắm bắt được chân lí, hiểu được bản chất của sự vật, hiện tượng. Thời gian xuất hiện và cách thức sử dụng thuật ngữ *triết học* ở phương Đông và phương Tây tuy có khác nhau, song ý nghĩa, mục đích và cách thức thể hiện cơ bản là giống nhau, thống nhất, đều chỉ hoạt động tinh thần, thể hiện khả năng nhận thức, cách thức, phương pháp đánh giá của con người, nó tồn tại với tư cách là *một hình thái ý thức xã hội, một bộ phận của kiến trúc thượng tầng*, có trình độ khái quát hoá và tư duy trừu tượng cao.

Theo quan điểm mácxít, triết học là hình thái ý thức xã hội đặc thù, là học thuyết chung nhất về tồn tại và nhận thức; là khoa học về những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy. Vì vậy,

có thể khái quát rằng: *Triết học là hệ thống tri thức lí luận chung nhất của con người về thế giới, về vị trí, vai trò của con người trong thế giới ấy.*

– Nguồn gốc ra đời của triết học

Triết học ra đời từ thực tiễn, do nhu cầu của thực tiễn; nó có nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội.

Về nguồn gốc nhận thức, theo quan niệm của C. Mác (Karl Marx) và Ph. Ăngghen (Friedrich Engels)[1], lịch sử loài người bắt đầu từ đâu thì tư duy con người bắt đầu từ đấy. Song, với tư cách là tri thức lí luận chung nhất, triết học đồng loạt xuất hiện cả ở phương Đông và phương Tây vào khoảng thế kỉ VIII – VI trước Công nguyên (TCN), khi chế độ chiếm hữu nô lệ ra đời, trong xã hội đã hình thành chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất; đã có giai cấp và nhà nước. Hệ quả tất yếu của các yếu tố nêu trên là lao động trí óc tách khỏi lao động chân tay, tầng lớp trí thức ra đời. Họ có điều kiện nghiên cứu, hệ thống hoá các quan điểm, quan niệm thành học thuyết, lí luận. Vào thời kì này, triết gia đã xuất hiện và triết học được hình thành. Có thể kể đến một số người đã sáng tạo ra các học thuyết lí luận triết học như: Thales ở Hy Lạp, Khổng Tử ở Trung Quốc, Thích Ca Mâu Ni ở Ấn Độ... Nói cách khác, triết học chỉ ra đời khi con người đã đạt đến trình độ trừu tượng hoá, khái quát hoá, hệ thống hoá để xây dựng nên các học thuyết lí luận.

Sự ra đời của triết học gắn liền với *nguồn gốc xã hội*, tức là sự xuất hiện chế độ chiếm hữu nô lệ – xã hội có giai cấp đầu tiên của nhân loại. Vào thời ấy, lao động đã phát triển đến mức phải phân chia thành lao động trí óc và lao động chân tay, chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, giai cấp và nhà nước lần lượt ra đời, làm cho triết học tự nó mang trong mình tính giai cấp sâu sắc, nó công khai "*tính đảng*" là phục vụ cho lợi ích của những giai cấp, những lực lượng xã hội nhất định. Nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Sự phân chia thành hai nguồn gốc như trên chỉ có tính chất tương đối.

– Đối tượng của triết học

Trong quá trình phát triển, đối tượng của triết học thay đổi theo từng giai đoạn lịch sử. Khi mới ra đời, triết học thời cổ đại ở phương Tây được gọi là "*triết học tự nhiên*", bao hàm trong nó toàn bộ tri thức của nhân loại.

---

[1] Đối với các triết gia phương Tây, chúng tôi chỉ phiên âm tiếng Việt tên riêng của Karl Marx, Friedrich Engels và Vladimir Ilyich Lenin (chú thích của NXB ĐHSP).

Đây là nguyên nhân sâu xa làm nảy sinh quan niệm sau này cho rằng triết học là *"khoa học của mọi khoa học"*. Thời kì này, triết học đã đạt được những thành tựu đáng kể. Hệ thống các quan điểm triết học đã ra đời và ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của triết học các thời đại sau đó, thậm chí ảnh hưởng đến cả sự phát triển của Toán học, Vật lí học, Hoá học, Thiên văn học và các ngành khoa học xã hội và nhân văn như Đạo đức học, Mĩ học...

Vào thời kì trung cổ, ở Tây Âu, quyền lực của giáo hội bao trùm mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, triết học trở thành *"nô lệ"* của thần học, được coi là *"cây thành giá bằng vàng, ngự trị trên lâu đài nhận thức"*. Vì thế, triết học chỉ còn nhiệm vụ là chứng minh sự đúng đắn của *Kinh Thánh*, luận giải và thuyết phục người ta tin tưởng vào Chúa Trời. Nền *triết học tự nhiên* thời cổ đại bị thay thế bằng *triết học kinh viện*.

Vào thế kỉ XV – XVI, cùng với sự phát triển của các môn khoa học tự nhiên là sự phục hồi tư tưởng triết học duy vật cổ đại. Triết học dần dần tách khỏi thần học và các khoa học cụ thể, phát triển thành các bộ môn riêng biệt với các học thuyết về *bản thể luận, vũ trụ luận, tri thức luận, nhận thức luận, logic học, mĩ học, đạo đức học*...

Vào thế kỉ XVII – XVIII, triết học duy vật dựa trên cơ sở tri thức của khoa học tự nhiên thực nghiệm đã phát triển mạnh mẽ và đóng vai trò tích cực trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo. Đỉnh cao của sự phát triển triết học duy vật thời kì này là ở Anh, Pháp, Hà Lan với những đại biểu điển hình: Francis Bacon, Thomas Hobbes (Anh), Denis Diderot, Claude Adrien Helvetius, Paul Henri Holbach (Pháp), Baruch Spinoza (Hà Lan)...

Cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX, sự phát triển của các khoa học cụ thể và thành tựu mà nó đạt được đã làm phá sản tham vọng của các nhà triết học muốn biến triết học thành *"khoa học của mọi khoa học"*. Trong số đó, triết học Hegel là học thuyết triết học cuối cùng mang tham vọng đó.

Vào những năm 40 của thế kỉ XIX, triết học Mác ra đời. Mác và Ăngghen đã làm cuộc cách mạng trong triết học. Triết học Mác đã đoạn tuyệt với các quan niệm sai lầm khi coi triết học là *"khoa học của mọi khoa học"*. Với thế giới quan duy vật biện chứng, triết học Mác đã xác định đúng đắn đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của mình; đặt cơ sở khoa học cho các môn khoa học cụ thể phát triển. Với tư cách là một khoa học, *triết học Mác nghiên cứu những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy*.

b. Vấn đề cơ bản của triết học

Tất cả các hiện tượng trong vũ trụ chỉ có thể hoặc là hiện tượng vật chất, tồn tại bên ngoài ý thức chúng ta, hoặc là hiện tượng tinh thần tồn tại trong ý thức chúng ta. Mặc dù các học thuyết triết học đã đề ra các quan niệm khác nhau về thế giới nhưng câu hỏi đặt ra cần trả lời là: Thế giới tồn tại bên ngoài đầu óc con người có quan hệ như thế nào với thế giới tinh thần tồn tại trong đầu óc con người? Tư duy của con người có khả năng hiểu biết tồn tại thực của thế giới hay không? Có thể nói, bất kì trường phái triết học nào cũng có cái chung là đề cập đến và giải quyết *mối quan hệ giữa vật chất và ý thức*. Ở đâu, lúc nào việc nghiên cứu được tiến hành một cách khái quát trên bình diện vấn đề quan hệ giữa vật chất và ý thức thì ở đó, lúc đó tư duy triết học được bắt đầu.

Vấn đề quan hệ giữa vật chất và ý thức, giữa tồn tại và tư duy hay giữa tự nhiên và tinh thần là vấn đề cơ bản của triết học. Đây là vấn đề cơ sở, nền tảng, xuyên suốt mọi học thuyết triết học trong lịch sử, quyết định sự tồn tại của triết học. Kết quả và thái độ của việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học quyết định sự hình thành thế giới quan và phương pháp luận của các triết gia, xác định bản chất của các trường phái triết học. Việc giải quyết vấn đề này là cơ sở, điểm xuất phát để giải quyết các vấn đề khác của triết học, đồng thời quyết định cách xem xét các vấn đề khác trong đời sống xã hội.

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt. *Mặt thứ nhất* trả lời câu hỏi: Giữa vật chất và ý thức, giới tự nhiên và tinh thần cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào? *Mặt thứ hai* trả lời câu hỏi: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

Tuỳ thuộc vào lời giải đáp cho câu hỏi thứ nhất, các học thuyết triết học khác nhau chia thành hai khuynh hướng cơ bản là *chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm*.

Chủ nghĩa duy vật khẳng định vật chất có trước, ý thức có sau; thế giới vật chất tồn tại một cách khách quan, độc lập với ý thức con người và không do ai sáng tạo ra; còn ý thức là sự phản ánh thế giới khách quan vào bộ óc con người; không thể có tinh thần, ý thức nếu không có vật chất.

Hình thái lịch sử đầu tiên của chủ nghĩa duy vật là *chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại*. Hình thái này đã xuất hiện ở nhiều dân tộc trên thế giới mà tiêu biểu là ở các nước: Ấn Độ, Trung Quốc và Hy Lạp, La Mã cổ đại. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật thời kì này chất phác, ngây thơ, xuất phát

ừ giới tự nhiên để giải thích toàn bộ thế giới. Quan điểm đó nói chung là úng đắn nhưng do khoa học chưa phát triển nên triết học chưa thể dựa vào hành tựu của các bộ môn khoa học chuyên ngành. Do vậy, chủ nghĩa duy ật chưa thể đứng vững trước sự tấn công của chủ nghĩa duy tâm và tôn iáo, đặc biệt trong thời kì trung cổ.

Hình thái thứ hai là *chủ nghĩa duy vật máy móc, siêu hình* thế kỉ VII – XVIII. Hình thái này ra đời khi giai cấp tư sản đang lên, nhằm chống ại thế giới quan duy tâm, tôn giáo của giai cấp phong kiến. Nhưng do ảnh ưởng của quan điểm cơ học và phương pháp mô tả, thực nghiệm, chia cắt ự vật trong khoa học tự nhiên nên chủ nghĩa duy vật không thoát khỏi uan điểm máy móc, siêu hình.

Quá trình đấu tranh khắc phục các hạn chế, thiếu sót có tính chất máy móc, siêu hình và duy tâm khi xem xét các hiện tượng xã hội của chủ nghĩa duy vật thế kỉ XVII – XVIII đồng thời là quá trình ra đời của hình thái lịch ử thứ ba là *chủ nghĩa duy vật biện chứng* do Mác, Ăngghen sáng lập và được V.I. Lênin (Vladimir Ilyich Lenin) phát triển. Hình thái này được xây dựng à không ngừng phát triển trên cơ sở thực tiễn xã hội, trình độ của khoa học – ĩ thuật và công nghệ hiện đại.

Đối lập với chủ nghĩa duy vật, *chủ nghĩa duy tâm* cho rằng ý thức, tinh hần có trước và là cơ sở cho sự tồn tại của giới tự nhiên, vật chất. Chủ nghĩa uy tâm cũng xuất hiện ngay từ thời cổ đại và tồn tại dưới hai hình thức chủ ếu: chủ nghĩa duy tâm khách quan và chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

Chủ nghĩa duy tâm khách quan với các đại biểu nổi tiếng: Platon, Georg Wilhelm Friedrich Hegel... cho rằng có một thực thể tinh thần ("lí tính thế giới"; "tinh thần tuyệt đối", "ý niệm tuyệt đối"...) là cái có trước thế giới vật hất, tồn tại ở bên ngoài con người và độc lập đối với con người, sản sinh ra à quyết định tất cả các quá trình của thế giới vật chất.

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan với các đại biểu nổi tiếng: George Berkeley, David Hume, Johann Gottlieb Fichte... cho rằng cảm giác, ý thức của con người là cái có trước và quyết định sự tồn tại của mọi sự vật, hiện tượng bên ngoài. Các sự vật, hiện tượng chỉ là "*phức hợp của các cảm giác*". Do phủ hận sự tồn tại của thế giới khách quan, chủ nghĩa duy tâm chủ quan phủ hận luôn cả tính quy luật của các sự vật, hiện tượng, và như thế, tất yếu ẫn đến chủ nghĩa duy ngã.

Cả hai hình thức chủ yếu của chủ nghĩa duy tâm về ý thức tinh thần, tuy có khác nhau trong quan niệm cụ thể nhưng đều thống nhất với nhau ở chỗ coi ý thức, tinh thần là cái có trước, là cái sản sinh ra và quyết định vật chất. Chính vì thế, các tôn giáo thường sử dụng các học thuyết triết học duy tâm làm cơ sở lí luận cho các quan điểm của mình. Tuy nhiên, thế giới quan tôn giáo dựa trên cơ sở lòng tin, còn chủ nghĩa duy tâm triết học dựa trên cơ sở tri thức, là sản phẩm của tư duy lí tính của con người. Do vậy, các học thuyết triết học duy tâm ít nhiều có những đóng góp nhất định vào sự phát triển tư tưởng triết học nhân loại.

Chủ nghĩa duy vật thường có mối liên hệ chặt chẽ với các lực lượng xã hội, các giai cấp tiến bộ, cách mạng và luôn gắn bó, quan hệ mật thiết với sự phát triển của khoa học và bám sát thực tiễn đời sống xã hội. Ngược lại, chủ nghĩa duy tâm thường có mối liên hệ với các lực lượng xã hội, các giai cấp phản tiến bộ, nguồn gốc nhận thức của nó là tuyệt đối hoá một mặt của quá trình nhận thức, tách ý thức ra khỏi thế giới vật chất.

Lịch sử triết học luôn luôn diễn ra cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng chủ yếu là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Cuộc đấu tranh đó biểu hiện cuộc đấu tranh hệ tư tưởng của các giai cấp đối lập trong xã hội. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm đã tạo nên động lực bên trong của sự phát triển của lịch sử triết học.

Các học thuyết triết học được gọi là *nhất nguyên luận* (duy vật hoặc duy tâm) đều cho rằng thế giới chỉ có một nguồn gốc duy nhất, một trong hai thực thể (vật chất hoặc ý thức) là cái có trước quyết định cái kia. Các học thuyết triết học được gọi là *nhị nguyên luận* cho rằng có hai thực thể song song tồn tại – vật chất và ý thức – hai nguồn gốc tạo nên thế giới. Ngoài ra, còn có cả những học thuyết triết học *đa nguyên luận*, cho rằng vạn vật là do vô số thực thể độc lập cấu thành. Các học thuyết triết học nhị nguyên luận hoặc đa nguyên luận đều không triệt để khi giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học; do đó, chúng thường rơi vào chủ nghĩa duy tâm.

Đối với việc giải quyết mặt thứ hai trong vấn đề cơ bản của triết học, đa số các nhà triết học, trong đó có chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm khẳng định con người có khả năng nhận thức thế giới (thuộc trường phái có thể biết – "*khả tri luận*"). Các nhà triết học duy vật tìm cơ sở của sự đồng nhất đó ở vật chất, còn các nhà triết học duy tâm tìm cơ sở đó ở ý thức, tinh thần. Một số nhà triết học cho rằng con người không thể hiểu biết thế giới

(thuộc trường phái không thể biết – *"bất khả tri luận"*). Thuyết không thể biết bị phê phán gay gắt bởi vì chính thực tiễn đời sống xã hội và sự phát triển của khoa học đã bác bỏ nó một cách triệt để nhất.

c. Chức năng cơ bản của triết học

Cũng như mọi khoa học, triết học cùng một lúc thực hiện nhiều chức năng khác nhau. Đó là các chức năng thế giới quan và phương pháp luận, chức năng nhận thức và giáo dục, chức năng dự báo và phê phán... Tuy nhiên, chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận là hai chức năng cơ bản của triết học nói chung, đặc biệt là của triết học Mác – Lênin nói riêng.

– Chức năng thế giới quan

Trong thế giới, những vấn đề đặt ra và cần tìm lời giải đáp, trước hết là những vấn đề thuộc về thế giới quan. *Thế giới quan là toàn bộ những quan điểm về thế giới và về vị trí, vai trò của con người trong thế giới đó.* Triết học là hạt nhân lí luận của thế giới quan.

Thế giới quan đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc sống của con người và xã hội loài người. Có thể ví thế giới quan như một "thấu kính", qua đó, con người nhìn nhận thế giới xung quanh cũng như xem xét bản thân mình nhằm xác định cho mình mục đích, ý nghĩa cuộc sống và lựa chọn cách thức hoạt động sao cho phù hợp để đạt được mục đích đặt ra. Đây là cơ sở đúng đắn để mỗi người xây dựng nhân sinh quan, xác định lẽ sống một cách tích cực trong nhận thức và cải tạo thế giới. Triết học ra đời với tư cách là hạt nhân lí luận của thế giới quan, làm cho thế giới quan phát triển như quá trình tự giác dựa trên sự tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và tri thức do các khoa học đưa lại.

Thế giới quan duy vật biện chứng có vai trò đặc biệt quan trọng, là nhân tố định hướng cho con người nhận thức đúng đắn thế giới hiện thực. Đây chính là "thấu kính" triết học để con người xem xét, nhận dạng thế giới, xét đoán mọi sự vật, hiện tượng và xem xét chính mình. Nó giúp cho con người có cơ sở khoa học đi sâu nhận thức bản chất của tự nhiên, xã hội và nhận thức được mục đích, ý nghĩa của cuộc sống. Thế giới quan duy vật biện chứng còn giúp con người hình thành quan điểm khoa học định hướng mọi hoạt động. Từ đó, nó giúp con người xác định thái độ và cả cách thức hoạt động của mình. Giữa thế giới quan và phương pháp luận trong triết học có sự thống nhất hữu cơ. Trong một ý nghĩa nhất định, thế giới quan cũng đóng vai trò của phương pháp luận.

Thế giới quan duy vật biện chứng nâng cao vai trò tích cực, sáng tạo của con người. Thế giới quan đúng đắn chính là tiền đề để xác lập nhân sinh quan tích cực. Trình độ phát triển về thế giới quan là tiêu chí quan trọng của sự trưởng thành cá nhân cũng như một cộng đồng xã hội nhất định.

Các khoa học đều góp phần giúp con người hình thành thế giới quan đúng đắn. Thế giới quan duy vật biện chứng có vai trò là cơ sở khoa học để đấu tranh với các loại thế giới quan duy tâm, tôn giáo, phản khoa học. Với bản chất khoa học và cách mạng, thế giới quan duy vật biện chứng là hạt nhân trong hệ tư tưởng của giai cấp công nhân và các lực lượng tiến bộ, cách mạng, là cơ sở lí luận trong cuộc đấu tranh với các tư tưởng phản tiến bộ, phản cách mạng.

– *Chức năng phương pháp luận*

Phương pháp luận là hệ thống về những quan điểm, những nguyên tắc xuất phát, những cách thức chung để thực hiện hoạt động nhận thức và thực tiễn. Phương pháp luận cũng có nghĩa là lí luận về hệ thống phương pháp, là hệ thống các quan điểm chỉ đạo việc tìm tòi, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp.

Tuy không phải là một ngành khoa học độc lập nhưng phương pháp luận là một bộ phận không thể thiếu trong bất kì một ngành khoa học nào. Xét phạm vi tác dụng của nó, phương pháp luận có thể chia thành ba cấp độ: phương pháp luận ngành, phương pháp luận chung, phương pháp luận chung nhất. Phương pháp luận ngành (còn gọi là phương pháp luận bộ môn) là phương pháp luận của một ngành khoa học cụ thể nào đó. Phương pháp luận chung là phương pháp luận được sử dụng cho một số ngành khoa học. Phương pháp luận chung nhất là phương pháp luận được dùng làm điểm xuất phát cho việc xác định các phương pháp luận chung, các phương pháp luận ngành và các phương pháp hoạt động khác của con người. Với tư cách là hệ thống tri thức chung nhất của con người về thế giới và vai trò của con người trong thế giới đó, với đối tượng nghiên cứu những quy luật chung của tự nhiên, xã hội và tư duy, triết học thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất.

Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, không được xem thường hoặc tuyệt đối hoá phương pháp luận triết học. Nếu xem thường phương pháp luận triết học sẽ sa vào tình trạng mò mẫm, dễ mất phương hướng, thiếu chủ động, sáng tạo trong công tác. Ngược lại, nếu tuyệt đối hoá vai trò của

phương pháp luận triết học sẽ sa vào chủ nghĩa giáo điều và dễ bị vấp váp, thất bại. Bồi dưỡng phương pháp luận duy vật biện chứng giúp mỗi người tránh được những sai lầm do chủ quan, duy ý chí và phương pháp tư duy máy móc, siêu hình gây ra.

2. Sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử

a. Những vấn đề có tính quy luật của sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử

Trên cơ sở thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, có thể nhận thấy lịch sử triết học có hai đặc điểm về tính quy luật. *Đặc điểm thứ nhất là tính quy luật phản ánh* của lịch sử triết học được khái quát từ các điều kiện kinh tế – xã hội, sự phát triển của văn hoá và khoa học trong các giai đoạn lịch sử khác nhau. *Đặc điểm thứ hai là tính quy luật giao lưu*, bao gồm giao lưu đồng loại và giao lưu khác loại. Giao lưu đồng loại bao gồm giao lưu theo lịch đại và giao lưu theo đồng đại, trong đó giao lưu theo lịch đại cho thấy được tính kế thừa, phát triển tư tưởng triết học nhân loại theo chiều dọc của thời gian, còn giao lưu theo đồng đại còn chỉ ra sự liên hệ, ảnh hưởng, kế thừa, kết hợp các học thuyết triết học trong cùng một thời gian. Giao lưu khác loại bao gồm giao lưu giữa triết học với các hình thái ý thức xã hội khác, kể cả kế thừa các hình thái ý thức xã hội có liên quan để phát triển và giao lưu, ảnh hưởng giữa các hệ thống triết học khác nhau trong lịch sử. Theo đó, sự phát sinh, phát triển của lịch sử tư tưởng triết học chịu sự quy định của các điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan mang tính quy luật.

Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng, trào lưu triết học phụ thuộc vào điều kiện kinh tế – xã hội và nhu cầu phát triển của thực tiễn xã hội. Dựa trên nguyên lí tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, sự phát triển của tư tưởng triết học trong lịch sử luôn phụ thuộc vào tồn tại xã hội, mà trước hết là phụ thuộc vào sự phát triển của nền sản xuất vật chất. Mặt khác, quan điểm, tư tưởng triết học là sự phản ánh nhu cầu phát triển của chính thực tiễn xã hội. Vì vậy, nó phụ thuộc vào thực tiễn đấu tranh giai cấp, đấu tranh chính trị – xã hội trong lịch sử. Thực tiễn lịch sử cho thấy, trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ, triết học chưa xuất hiện và cũng chưa có tư duy triết học với đúng nghĩa của nó, bởi vì, cộng đồng người nguyên thuỷ chưa đủ sức tách mình ra khỏi giới tự nhiên để tồn tại như một xã hội.

Triết học chỉ thực sự xuất hiện khi điều kiện kinh tế – xã hội phát triển, khi xã hội có sự phân công thành lao động trí óc và lao động chân tay; có sự phân chia giai cấp và đối kháng giai cấp.

Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào sự phát triển của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Trình độ phát triển của tư duy triết học nhân loại phụ thuộc vào trình độ nhận thức chung của nhân loại, tức là phụ thuộc vào sự phát triển của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Sự phát triển của khoa học vừa là cơ sở, vừa là điều kiện cho triết học phát triển. Ngược lại, sự phát triển của triết học vừa là kết quả, vừa là cơ sở cho sự phát triển của các khoa học. Vì vậy, với tính cách là một khoa học, sự phát triển của triết học tất yếu phải dựa vào sự phát triển của khoa học. Mặt khác, triết học lại có vai trò không thể thiếu đối với sự phát triển của các khoa học cụ thể. Thực tiễn lịch sử cho thấy, điều kiện kinh tế – xã hội và trình độ phát triển khoa học là yếu tố xét đến cùng quyết định nội dung các luận thuyết triết học và trong chừng mực, quyết định cả hình thức thể hiện tư tưởng triết học.

Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng triết học cơ bản – chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Đây là vấn đề mang tính quy luật nội tại, xuyên suốt, quyết định trực tiếp đến sự phát triển của triết học trong lịch sử. Quá trình phát triển của triết học trong lịch sử đồng thời là quá trình đấu tranh liên tục giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, giữa khoa học và tôn giáo. Trong quá trình đấu tranh với các học thuyết đối lập, mỗi học thuyết triết học cũng tự đấu tranh để khẳng định mình và phát triển lên một trình độ mới. Quá trình đấu tranh giữa triết học duy vật và triết học duy tâm trong lịch sử cũng đồng thời là một quá trình giao lưu, tác động giữa các trường phái, môn phái triết học với nhau. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm là đấu tranh giữa hai mặt đối lập cơ bản trong nội dung tư tưởng triết học nhân loại. Thông qua cuộc đấu tranh đó, triết học của mỗi thời đại có sự phát triển mang tính độc lập tương đối so với sự phát triển của điều kiện kinh tế – xã hội, chính trị, văn hoá và khoa học; làm cho mỗi hệ thống triết học có thể "*vượt trước*" hoặc "*thụt lùi*" so với điều kiện vật chất của thời đại đó. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm tạo thành động lực bên trong lớn nhất, là bản chất, là "*sợi chỉ đỏ*" xuyên suốt toàn bộ lịch sử tư tưởng triết học.

Sự hình thành, phát triển của tư tưởng triết học phụ thuộc vào cuộc đấu tranh giữa hai phương pháp nhận thức trong lịch sử là phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình. Sự phát triển của lịch sử triết học cũng chính là sự phát triển của trình độ nhận thức, của phương pháp tư duy nhân loại, thông qua cuộc đấu tranh giữa phương pháp biện chứng và siêu hình. Đây cũng là sự đấu tranh giữa hai mặt đối lập, tạo nên động lực bên trong của sự phát triển tư tưởng triết học nhân loại. Đấu tranh giữa hai phương pháp biện chứng và siêu hình gắn liền với cuộc đấu tranh giữa hai thế giới quan đối lập nhau là thế giới quan duy vật và thế giới quan duy tâm trong lịch sử triết học.

Quá trình hình thành, phát triển của tư tưởng triết học nhân loại phụ thuộc vào sự kế thừa các tư tưởng triết học trong tiến trình lịch sử. Sự phát triển của ý thức xã hội luôn mang tính kế thừa và do vậy, với tính cách là một hình thái ý thức xã hội, sự phát triển của tư tưởng triết học trong lịch sử cũng luôn mang tính kế thừa. Đây là quy luật giao lưu tư tưởng triết học theo chiều dọc của tiến trình lịch sử, là một phương thức tái tạo tư tưởng để qua đó, triết học không ngừng phát triển. Triết học của mỗi thời đại bao giờ cũng dựa vào tài liệu lịch sử của triết học các thời đại trước, lấy đó làm tiền đề, điểm xuất phát cho hệ thống triết học của mình. Tuy vậy, bao giờ những tư tưởng ấy cũng được chọn lọc, bổ sung và phát triển phù hợp với điều kiện lịch sử mới. Đây chính là sự phủ định biện chứng, bao gồm kế thừa và cải tạo có phê phán những thành tựu tư tưởng có giá trị nhất định. Nghĩa là, quá trình phát triển của các trường phái, môn phái và hệ thống triết học trong lịch sử luôn có sự kế thừa biện chứng.

Sự hình thành, phát triển của tư tưởng triết học phụ thuộc vào sự liên hệ, ảnh hưởng, kế thừa, kết hợp giữa các học thuyết triết học của các dân tộc, các quốc gia trên thế giới. Tư tưởng triết học nhân loại không phải là tổng số đơn thuần của các hệ thống triết học hình thành trong lịch sử và cũng không phải các trường phái, hệ thống triết học ở từng nước, từng khu vực tồn tại tách rời, độc lập với nhau. Những học thuyết triết học phát sinh và phát triển ở mỗi nước, mỗi khu vực, bằng các phương thức khác nhau, đều có mối quan hệ nhất định; vừa chịu ảnh hưởng, vừa tác động trở lại những học thuyết triết học ở các nước và các khu vực khác. Đây chính là tính quy luật về sự giao lưu cùng loại, cùng thời đại lịch sử của các tư tưởng triết học khác nhau ở các vùng miền, các quốc gia, dân tộc khác nhau. Sự phát triển đó là kết quả của sự thống nhất, liên hệ và tác động lẫn nhau giữa các tư tưởng triết học trong mối quan hệ dân tộc và quốc tế.

Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào mối quan hệ với các hình thái tư tưởng chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật... Đây là tính quy luật về sự giao lưu khác loại, giao lưu giữa hình thái ý thức triết học với các hình thái ý thức xã hội khác, đồng thời là biểu hiện tính độc lập tương đối của ý thức xã hội, trong đó các hình thái ý thức xã hội có mối quan hệ, tác động lẫn nhau. Các hình thái của ý thức xã hội, như chính trị, pháp quyền, tôn giáo, đạo đức, nghệ thuật... luôn ảnh hưởng đến nội dung của tư tưởng triết học. Song, trong nhiều trường hợp, tư tưởng triết học lại trở thành cơ sở lí luận của tư tưởng chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật. Nhờ sự giao lưu đồng loại và khác loại mà một dân tộc có trình độ phát triển kinh tế không cao, nhưng vẫn có thể có trình độ phát triển triết học vượt xa các dân tộc khác.

b. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Đông

– Quan niệm về triết học phương Đông

"Triết học phương Đông" là khái niệm để chỉ nền triết học của các quốc gia – khu vực ngoài phương Tây, mà chủ yếu là các quốc gia châu Á. Triết học phương Đông kế thừa các truyền thống lớn bắt nguồn từ (hoặc đã phổ biến tại) Ấn Độ và Trung Quốc thời kì cổ đại.

Một số triết gia phương Tây cho rằng ở phương Đông không có các học thuyết nghiên cứu về *bản thể luận, vũ trụ luận, tri thức luận và nhân thức luận*. Do đó, ở phương Đông không có triết học, hoặc nếu có thì đó cũng chỉ là những *triết lí* không có hệ thống, không có cơ sở khoa học.

Quan niệm trên đây là hoàn toàn không đúng. Bởi vì khi xem xét, đánh giá bất kì nền triết học nào, chúng ta đều phải dựa vào các điều kiện lịch sử, kinh tế – xã hội cụ thể. Từ những điều kiện lịch sử và nhu cầu thực tiễn của đời sống xã hội đã nảy sinh yêu cầu về phát triển tư duy, lí luận. Ngay từ rất sớm, ở phương Đông đã tồn tại và phát triển những nền triết học tiêu biểu như Ai Cập, Lưỡng Hà – Babilon, Ấn Độ, Trung Quốc; khi mà vào thời điểm đó, ở phương Tây vẫn chưa xuất hiện những nền văn hóa, văn minh lớn. Nghiên cứu lịch sử triết học của các nước phương Đông, chúng ta sẽ hiểu rõ nhận định này.

– Một số đặc điểm chung của triết học phương Đông

Các mầm mống tư tưởng triết học ở các nước phương Đông *xuất hiện từ rất sớm*, vào khoảng thiên niên kỉ thứ ba TCN, trong các nền văn minh nông nghiệp như Ai Cập, Lưỡng Hà – Babilon, Ấn Độ, Trung Quốc.

Ngay từ khi mới xuất hiện và trong suốt thời kì cổ, trung đại, triết học phương Đông *đều lấy con người và các vấn đề liên quan đến con người làm đối tượng nghiên cứu*, chẳng hạn: triết học Trung Quốc đi sâu nghiên cứu các vấn đề chính trị, xã hội, đạo đức và luân lí; triết học Ấn Độ đi sâu nghiên cứu các vấn đề tôn giáo và tâm linh.

Thế giới quan bao trùm của triết học phương Đông là thế giới quan duy tâm. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm có diễn ra, song không cân sức. Trong cuộc đấu tranh đó, chủ nghĩa duy vật chỉ là những yếu tố chống lại cả một hệ thống là chủ nghĩa duy tâm. Đó là điều giải thích tại sao những yếu tố của khoa học, kĩ thuật ra đời từ rất sớm ở phương Đông, song lại không thể phát triển thành các ngành khoa học và phát huy tác dụng trong đời sống xã hội.

Sự phân chia niên đại, thời kì của triết học phương Đông thường *theo các triều đại phong kiến* đi đôi với sự tồn tại, phát triển và suy tàn của các triều đại vua chúa. Vì vậy, rất khó phân chia niên đại, thời kì của triết học phương Đông theo các hình thái kinh tế – xã hội như ở phương Tây. Bởi vì, ở phương Đông, trước cuộc cách mạng Tân Hợi năm 1911 ở Trung Quốc, đã không diễn ra cuộc cách mạng xã hội nào mà chỉ có sự thay đổi các triều đại phong kiến. Do đó, các đời sau đều lấy học thuyết tư tưởng của đời trước làm cơ sở để bổ sung, làm phong phú thêm trên cơ sở "*đẽo gọt*" một số nội dung cho phù hợp với thời đại của mình. Chẳng hạn ở Trung Quốc, sau học thuyết của Khổng Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử (thường gọi "Nho nguyên thuỷ", "Nho Tiên Tần"), còn có "Hán Nho", "Đường Nho", "Tống Nho", "Minh Nho", "Thanh Nho".

Khuynh hướng chung của triết học phương Đông *là hướng nội*, các nhà triết học thường xuất phát từ nhân sinh quan để giải thích thế giới quan, từ đời sống thực tiễn xã hội để giải thích các hiện tượng tự nhiên, sự biến đổi của vũ trụ và thế giới bên ngoài.

Tính đại chúng và tính nhân dân của triết học phương Đông là một nét nổi bật. Triết học phương Đông ra đời gắn với văn hoá dân gian, thường là sản phẩm của tập thể hơn là cá nhân, mọi khái quát lí luận khi đã thành mục tiêu hành động và thường là phương châm chỉ đạo cuộc sống thì khi ấy, ai là tác giả, người sáng tác đều không quan trọng. Do đó, các triết lí nhân sinh và tư duy triết học đều rất cụ thể, không cầu kì, dài dòng, không lí luận nhiều, song sức sống lại rất bền vững, thiết thực, có giá trị chỉ đạo hành động

khá tốt. Nghiên cứu sự ra đời và phát triển của triết học Ấn Độ cổ, trung đại chúng ta sẽ thấy rõ cơ sở khoa học của những nhận định trên.

Ngay từ khi mới ra đời và suốt cả quá trình tồn tại, phát triển, triết học Ấn Độ hướng trọng tâm vào *nghiên cứu, luận giải các vấn đề nhân sinh dưới góc độ tôn giáo và tâm linh*. Do vậy, nói đến triết học Ấn Độ là nói đến các vấn đề tôn giáo, tâm linh; mỗi trường phái triết học Ấn Độ đồng thời là một tôn giáo; nhà triết học đồng thời là nhà tu hành. *Xu hướng chung, nổi trội của triết học Ấn Độ là "hướng nội"*. Các nhà triết học đều có chung một mục đích là đi tìm cái Đại ngã trong cái Tiểu ngã của một thực thể cá nhân, lấy cái bên trong để giải thích cái bên ngoài. Do đó, sự phản tỉnh nhân sinh là nét độc đáo và là ưu thế của hầu hết các học thuyết triết học Ấn Độ, làm cho triết học Ấn Độ có sắc thái riêng, không dễ mài mòn qua năm tháng, thời gian, không dễ hoà đồng, lẫn lộn với các học thuyết khác.

Tư duy triết học của người Ấn Độ có tính trừu tượng và khái quát cao, thường được đúc kết, có dạng từ những cá nhân có bộ óc "siêu phàm"; phần lớn họ mong muốn và đi tìm hạnh phúc ở "kiếp sau", "thế giới bên kia", không bị vẩn đục và vương vấn bởi bụi trần. Do đó, óc suy tưởng và trí tưởng tượng của người Ấn Độ rất phát triển, những "niết bàn", "thế giới cực lạc"... là kết quả của sự phát triển tư duy trừu tượng của họ.

Tính bút chiến, chiết trung và phi phân trong triết học Ấn Độ là khá rõ ràng nhưng không triệt để. Hầu hết các trường phái triết học Ấn Độ đều biến đổi theo xu hướng từ vô thần đến hữu thần, từ ít nhiều duy vật đến duy tâm hay nhị nguyên. Điều đó phản ánh trạng thái trì trệ của *"phương thức sản xuất châu Á"* ở Ấn Độ vào triết học, và đến lượt mình, triết học lại trở thành một trong những nguyên nhân của trạng thái trì trệ đó. Đó cũng là điều giải thích tại sao trong suốt chiều dài hàng nghìn năm của lịch sử, ở Ấn Độ đã không diễn ra cuộc cách mạng xã hội nào; và do đó, trong lĩnh vực triết học cũng không diễn ra cuộc cách mạng nào, không có việc lật đổ học thuyết, trường phái triết học. Trong khi giải quyết nhiều vấn đề nhân sinh quan và thế giới quan, triết học Ấn Độ *đã thể hiện tính biện chứng khá sâu sắc*, với nhiều đóng góp quý báu vào kho tàng di sản triết học của nhân loại.

Sự giống nhau và khác nhau cơ bản giữa các trường phái triết học chính thống trong triết học Ấn Độ cổ, trung đại

Căn cứ vào sự phân chia trong kinh Veda (Vệ đà), trường phái nào về cơ bản thống nhất với kinh Veda, thừa nhận vai trò của đạo Brahamane (Bà la môn)

thì được coi là trường phái chính thống. Ngược lại, các trường phái nào có tư tưởng trái ngược, chống lại kinh Veda, không thừa nhận thần sáng tạo Brahman được coi là các trường phái không chính thống, tức là tà đạo.

Các trường phái chính thống có cùng thời gian xuất hiện và chịu ảnh hưởng lớn của tư tưởng tôn giáo, thừa nhận các chân lí trong kinh Veda và vai trò tối cao của thần sáng tạo Brahman. Các trường phái đó có sự thống nhất giữa tư tưởng triết học với tư tưởng tôn giáo (có tư tưởng "*hướng nội*" chứ không phải hướng ngoại như các tôn giáo ở phương Tây), cùng xu hướng lí giải và thực hành những vấn đề nhân sinh dưới góc độ tâm linh nhằm đạt tới sự giải thoát. Mặt khác, các trường phái đó đều đề cao tính kế tục, không gạt bỏ các hệ thống triết học trước đó; đồng thời chúng đều được thừa nhận là giáo lí quốc gia, được sử dụng và truyền bá rộng rãi.

Tuy nhiên, giữa các trường phái chính thống có những điểm khác nhau.

Trường phái *Samkhya sơ* kì có tư tưởng duy vật và biện chứng về bản nguyên hiện hữu nhưng đến hậu kì lại ngả sang khuynh hướng nhị nguyên. Trường phái *Mimansa sơ* kì không thừa nhận sự tồn tại của thần, chống lại quan điểm duy tâm, song đến hậu kì lại thừa nhận sự tồn tại của thần. Trường phái *Vedanta* vốn là triết học duy tâm chủ quan, đề cao Brahman, coi Brahman là tồn tại duy nhất, đến hậu kì lại ngả sang duy tâm khách quan. Trường phái *Yoga* đề cao nguyên lí hợp nhất vũ trụ nơi mỗi cá thể; vì vậy, họ khẳng định, bằng tu luyện có thể làm chủ và điều khiển được môi trường, vạn vật, đạt được sự tự do tuyệt đối. *Nyaya* và *Vaisesika* là hai trường phái theo thuyết nguyên tử luận và logic học; thừa nhận sự tồn tại của bốn yếu tố: đất, nước, lửa, gió (Anu), đồng thời, cũng thừa nhận sự tồn tại của những linh hồn (Ya); điều phối sự thống nhất này là yếu tố thứ ba mang tính chất siêu nhiên. Với yếu tố này, họ đã chuyển từ lập trường duy vật sang lập trường duy tâm.

Trong triết học Ấn Độ cổ, trung đại, Phật giáo tuy là một trong các trường triết học không chính thống nhưng tư tưởng triết học của Phật giáo có một vị trí rất quan trọng.

Về bản thể luận, Phật giáo đưa ra tư tưởng "*nhất thiết duy tâm tạo*" hay "*vạn pháp duy tâm tạo*" (mọi sự vật hiện tượng từ tâm mà sinh ra, phụ thuộc vào sự diễn biến của hoàn cảnh, điều kiện cụ thể); "*tam giới duy thức*" (ba thế giới: sắc giới, dục giới và vô sắc giới đều do ý thức quyết định); tư tưởng "*vô thường*" (mọi sự vật hiện tượng luôn biến đổi không ngừng);

"*vô ngã*" (mọi sự vật hiện tượng, kể cả con người không có tự tính, không có trường sinh) và luật nhân duyên quả báo (có nhân tất sinh quả, nhưng kết quả thế nào còn phụ thuộc vào duyên khởi)...

Về nhân sinh, Phật giáo đưa ra tư tưởng luân hồi và nghiệp báo, tứ diệu đế, thập nhị nhân duyên và niết bàn. "*Luân hồi, nghiệp báo*" là giáo lí của nhà Phật dựa theo luật nhân quả. Con người sau khi chết có thể tái kiếp (luân hồi) trở lại sáu kiếp là: thiên, nhân, atula, súc sinh, quỷ, địa ngục (mười tám tầng). Sự tái sinh luân hồi không dứt. Thuyết luân hồi, nghiệp báo không thừa nhận có linh hồn bất tử. Phật giáo chỉ ra lối thoát khỏi luân hồi ở thuyết "Tứ diệu đế" (bốn chân lí kì diệu: Khổ đế – về sự khổ ở đời; Tập đế – về nguyên nhân của sự khổ; Diệt đế – về sự khổ bị tiêu diệt, được giải thoát; Đạo đế – về phương pháp diệt trừ nguyên nhân của sự khổ). Phật giáo cũng là một tôn giáo nên về mặt khoa học còn có những thiếu sót nhất định và về mặt nhân sinh quan vẫn còn có những yếu tố hạn chế, tiêu cực. Trong quá khứ và cho đến ngày nay, Phật giáo là tôn giáo duy nhất chống lại thần quyền. Xét một cách toàn diện, tư tưởng triết học Phật giáo đứng trên lập trường duy tâm chủ quan, song có một số quan niệm mang yếu tố duy vật và biện chứng rất sâu sắc. Phật giáo là trường phái chống lại chế độ đẳng cấp khắc nghiệt, tố cáo bất công, đòi tự do tư tưởng và bình đẳng xã hội; nói lên khát vọng giải thoát con người khỏi những bi kịch của cuộc đời; nêu cao thiện tâm, bình đẳng, bác ái cho mọi người.

Trong lịch sử triết học phương Đông, triết học Trung Quốc thời kì cổ, trung đại có một vị trí rất quan trọng. Triết học Trung Quốc thuộc loại hình triết học chính trị – xã hội, mang đậm tính nhân văn, nhân đạo. Ngay từ khi mới ra đời và trong suốt quá trình tồn tại, phát triển, triết học Trung Quốc đều hướng vào giải quyết các vấn đề chính trị – xã hội, đạo đức và luân lí, lấy con người, lợi ích của con người và xã hội người làm trung tâm. Trong khi đó, triết học Ấn Độ lại hướng vào giải quyết các vấn đề tôn giáo và tâm linh của con người.

Tư tưởng triết học xuyên suốt chiều dài lịch sử Trung Quốc là tư tưởng "*thiên nhân hợp nhất*", "*vạn vật đồng nhất thể*". Sự thống nhất con người với thế giới là sự thống nhất toàn bộ, triệt để, cả thể xác và tinh thần, cả đời sống nhận thức cũng như đời sống luân lí, đạo đức; nếu thế giới được xem là "*cái một*", là "*thái cực*", thì con người cũng được xem là "*một thái cực*" – "*đạo trời và đạo người*". Trong khi đó, "*thiên nhân hợp nhất*" trong triết học

Ấn Độ có một số điểm khác. Sự thống nhất của con người với thế giới chỉ được xem xét nhiều ở lĩnh vực đời sống tâm linh. Do vậy, triết học Trung Quốc thường là những trường phái triết học nhập thế, còn triết học Ấn Độ thường là những trường phái triết học xuất thế.

Với tính cách là những trường phái triết học chính trị – xã hội, tư duy của hầu hết các trường phái triết học Trung Quốc là rất cụ thể, có nhiều yếu tố dân sinh, trực quan tâm linh, luôn hướng vào giải quyết các vấn đề thường nhật, bức thiết đang xảy ra. Do đó, các yếu tố duy lí triết học thường ít được quan tâm, tuy về sau này, các trường phái triết học Trung Quốc có tiếp thu, kế thừa tư tưởng triết học của các trường phái khác để bổ sung, nâng tầm tư duy duy lí trong triết học của mình. Ở Ấn Độ thì ngược lại, mới đầu yếu tố triết học cao, song về sau, nó càng được "*thế tục hoá*" nên có yếu tố dân sinh nhiều hơn dù rằng đó là khuynh hướng tâm linh, ma thuật.

Cuộc đấu tranh giữa triết học duy vật và triết học duy tâm tuy có diễn ra trong triết học Trung Quốc, song không thực sự nổi bật. Thế giới quan duy tâm, tôn giáo bao trùm triết học Trung Quốc thời kì cổ, trung đại. Tuy nhiên, sự phát triển của khuynh hướng này cũng rất khác nhau. Nho giáo từ chỗ ngả nghiêng giữa duy tâm và duy vật phát triển sang duy tâm nhất nguyên. Lão giáo từ duy vật nhất nguyên phát triển thành hai phái: duy vật duy lí và duy tâm tôn giáo có yếu thuật. Ở Ấn Độ lại có một số điểm khác. Mới đầu, hầu hết các trường phái triết học có tư tưởng duy vật, song về sau này đã chuyển dần sang chủ nghĩa duy tâm và trở thành xu hướng phát triển chính trong triết học Ấn Độ.

Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo là ba dòng chủ đạo kiến tạo nên hệ tư tưởng phong kiến Trung Quốc, song trên thực tế, *Nho giáo vẫn là dòng chủ đạo, đóng vai trò thống trị hệ tư tưởng phong kiến Trung Quốc*. Đây là trường phái triết học "*nhập thế*", có lẽ vì thế, tính bảo thủ của triết học Trung Quốc ít hơn nếu so sánh với triết học Ấn Độ (dù rằng cả hai trường phái triết học phương Đông đều bảo thủ hơn triết học phương Tây).

Nhìn chung, các trường phái triết học Trung Quốc đồng loạt xuất hiện vào thời Xuân Thu, phát triển mạnh trong thời Chiến Quốc và đạt được những thành tựu rất quan trọng. Sử sách Trung Quốc gọi thời kì này là thời kì "*bách gia chư tử*", "*bách gia tranh minh*". Tuy có hàng trăm trường phái xuất hiện, nhưng phổ biến và sâu sắc nhất chỉ có 9 trường phái, gọi là Cửu lưu (Cửu gia): 1. Nho gia (người sáng lập là Khổng Tử); 2. Đạo gia

(người sáng lập là Lão Tử); 3. Mặc gia (người sáng lập là Mặc Địch); 4. Danh gia (người sáng lập là Huệ Thi và Công Tôn Long); 5. Tung Hoành gia (người sáng lập là Tô Tần và Trương Nghi); 6. Âm Dương gia (người sáng lập là Trâu Diễn); 7. Pháp gia (người sáng lập là Hàn Phi Tử); 8. Nông gia (có ý kiến cho là Tiểu thuyết gia); 9. Tạp gia. Trong số các trường phái nêu trên thì chỉ có 7 trường phái đầu là có tư tưởng triết học sâu sắc.

Các nhà triết học, các trường phái triết học Trung Quốc đều *mong muốn góp tiếng nói, đem một giải pháp, kiến giải một con đường để lập lại trật tự xã hội đang bị loạn lạc, biến xã hội từ loạn thành trị như thời Tây Chu.* Chẳng hạn: Nho giáo chủ trương dùng điều nhân, lễ, chính danh để đưa xã hội từ loạn về trị như thời Xuân Thu; còn Pháp gia thì lại chủ trương dùng pháp luật để cai trị, thống nhất Trung Quốc... Đó cũng là điều giải thích tại sao các trường phái triết học Trung Quốc lại có khuynh hướng "*nhập thế*" rõ nét và gắn với các vấn đề nhân sinh, chính trị, xã hội và đạo đức.

Tiêu biểu trong các trường phái triết học ở Trung Quốc cổ, trung đại là Nho gia, Pháp gia, Đạo gia và Mặc gia. Lược khảo cơ sở hình thành và nội dung tư tưởng triết học cơ bản của các trường phái nêu trên sẽ cho thấy rõ nhận định trên đây.

Tư tưởng triết học của Khổng Tử (551 – 479 TCN) và trường phái Nho gia thể hiện rõ nét trong "Lục kinh" (*Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Nhạc, Kinh Xuân thu*; đến thời nhà Tần, *Kinh Nhạc* bị thất truyền chỉ còn "Ngũ Kinh") và "Tứ thư", *Luận ngữ* (cuốn sách ghi lại những lời nói của Khổng Tử với học trò và người đương thời, cùng những lời bàn luận của học trò Khổng Tử), *Đại học* (do Tăng Sâm viết), *Trung dung* (do Tử Tư viết) và *Mạnh Tử* (do Mạnh Tử viết). Các bộ kinh sách đó đều trở thành kinh điển của nhà Nho. Với việc hệ thống hoá những tri thức tư tưởng đời trước và trình bày quan điểm nhân, lễ và chính danh, Khổng Tử đã xây dựng nên học thuyết đạo đức – chính trị nổi tiếng là Nho giáo. Sau khi Khổng Tử qua đời, tư tưởng triết học Nho giáo tiếp tục phát triển qua các thế hệ sau, tiêu biểu là Mạnh Tử (372 – 289 TCN), Tuân Tử (313 – 238 TCN), Đổng Trọng Thư (180 – 105 TCN), Trương Tải (1020 – 1077), Trình Hạo (1032 – 1085), Trình Đi (1033 – 1108), Chu Hy (1130 – 1200)...

Tư tưởng cơ bản của triết học Đạo gia: Đạo gia là trường phái triết học có nhiều yếu tố duy vật và biện chứng sơ khai, phản ánh tư tưởng của một tầng lớp trí thức và quý tộc nhỏ bị đại quý tộc và địa chủ chèn ép nên từ bỏ

điều lợi, xuất thế, lánh đời, ẩn dật để bảo toàn sinh mệnh... Đạo gia có nhiều nhánh, mỗi nhánh có đặc thù riêng nhưng giống nhau ở chỗ: đều chán ghét xã hội đương thời và đời sống bon chen, xu nịnh, phê phán danh lợi, đề cao lợi ích cá nhân bằng cách quay trở về với thiên nhiên, thuận theo tự nhiên.

Tư tưởng của Đạo gia thể hiện tập trung ở phạm trù *Đạo* và *Đức*, phản ánh thế giới quan duy vật và biện chứng tự phát của trường phái này. *Đạo* là bản thể, là cội nguồn sinh ra trời đất, vạn vật. Đó là lượng vật chất vô cùng rộng lớn và vận động không ngừng mà sinh ra trời, đất, người và vạn vật. *Đạo* là cái khởi nguyên – cái ban đầu, thống nhất nên gọi là "*cái một*". *Đạo* sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật, vạn vật sinh đến vô cực lại quay về *Đạo*. *Đức* là thế lực tiềm tàng của *Đạo* ở thế giới hiện hữu, phụ thuộc vào *Đạo*, *Đức* là tính chất của mọi sự vật, hiện tượng. Do vậy, *Đạo* là bản thể, bản chất tiềm ẩn ở bên trong. Còn *Đức* là tính chất thế lực của *Đạo*, biểu hiện ra bên ngoài. Nhờ *Đức* mà người ta biết có *Đạo*. Vì vậy, Đạo gia phủ nhận quỷ thần, đề cao sự vận hành của quy luật, trật tự của tự nhiên.

Tư tưởng biện chứng của Đạo gia thể hiện ở chỗ: *vạn vật luôn biến đổi không ngừng theo quy luật phản phục âm – dương*. Đạo gia đưa ra nhiều luận điểm về tính tương đối của sự vật, hiện tượng và sự chuyển hoá của các mặt đối lập như phúc – hoạ, cao – thấp, thiện – ác... Với học thuyết "*vô danh*", Đạo gia đã khẳng định con người có khả năng nhận thức. Khả năng nhận thức đó đến đâu là phụ thuộc vào quá trình tổng hợp, tích luỹ những danh từ, khái niệm ấy tạo nên. Hiểu *Đạo* là mục tiêu của nhận thức. Muốn vậy, phải quay lại con đường trực giác tâm linh, tức là quay về với tự nhiên, thuận theo quy luật tự nhiên, sống hoà mình vào thiên nhiên. Sau khi Lão Tử qua đời, tư tưởng triết học Đạo gia tiếp tục phát triển qua các đại biểu: Dương Chu (khoảng 440 – 360 TCN), Trang Tử (khoảng 369 – 286 TCN)...

Tư tưởng cơ bản của triết học Mặc gia là *tin tưởng tuyệt đối vào thiện ý của trời*, trời thương yêu con người và luôn mong muốn con người hạnh phúc. Vì thế, Mặc Tử và các học trò của ông đã xây dựng nên thuyết *kiêm ái* nổi tiếng. Hạt nhân của thuyết *kiêm ái* là *kiêm tương ái, giao tương lợi*, tức là mọi người cùng yêu thương nhau, cùng làm lợi cho nhau, không phân biệt đẳng cấp, sang hèn, giàu nghèo, mọi người đều phải thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau; giữ điều lành; tránh, bỏ điều ác, không làm hại nhau và chém giết lẫn nhau. Làm được như thế là đúng với "*thiện chí*" của Trời.

Biện pháp để làm điều đó là *kiêm ái*. *Kiêm ái* chính là quyền uy và ý chí của trời. Mặc gia mong muốn xây dựng một chế độ xã hội đại đồng thời Nghiêu - Thuấn - Hạ Vũ; phản đối chế độ "*cha truyền con nối*" thủ cựu, chủ trương dùng người hiền tài vì "*quân không sang mãi, dân không hèn mãi*"; kêu gọi mọi người chăm chỉ lao động, mở mang sản xuất, thực hành tiết kiệm, chống lười biếng, xa hoa, lãng phí. Mặc gia coi trọng kinh nghiệm, đề cao vai trò của cảm giác, khẳng định: muốn nhận thức đúng cần có ba biểu: *cái bản* (cơ sở), *cái nguyên* (nguồn gốc) và *cái dụng* (đem lại cái gì). Biểu thứ nhất phục tùng biểu thứ hai và biểu thứ ba, hai biểu sau quy định biểu thứ nhất.

Tư tưởng cơ bản của triết học Pháp gia thể hiện khá rõ trong học thuyết Pháp trị với việc đề cao tính thần duy vật, vô thần và phép biện chứng sơ khai. Các nhà triết học Pháp gia chủ trương dùng pháp trị để thực hiện *chính danh* trên cơ sở phê phán gay gắt những hạn chế của thuyết *Đức trị*. Theo Pháp gia, dùng nhân nghĩa mà trị dân là ảo tưởng, làm hại cho nước, làm cản trở tiến bộ xã hội, vì *tính người là ác*, sản vật và của cải làm ra không nhiều, tính tham lam và vụ lợi của con người là không có giới hạn.

Nội dung tư tưởng Pháp gia là tổng hợp ba phạm trù: *Pháp, Thế, Thuật*. Đây là công cụ của đế vương. *Pháp* phải có ràng minh bạch, thời cuộc thay đổi thì pháp luật cũng phải thay đổi cho phù hợp. Muốn quyền lực nhà nước thi hành được pháp luật thì đế vương phải có *Thế*, tức là nắm được quyền lực nhà nước và phương pháp, cách thức, thủ đoạn để thực hiện *Pháp* là dựa vào *Thế*. Vua phải có *Thuật* của vua, tức là thuật cai trị và điều khiển bộ máy nhà nước. Tư tưởng triết học chính trị của Pháp gia đánh dấu bước chuyển biến từ phân quyền sang tập quyền của các chế độ chính trị – xã hội ở Trung Quốc. Học thuyết Pháp gia đã trở thành vũ khí tinh thần để nhà Tần thực hiện công cuộc thống nhất Trung Quốc, thiết lập chế độ phong kiến trung ương tập quyền của mình.

Như vậy, triết học phương Đông nói chung, các nền triết học Trung Quốc và Ấn Độ cổ, trung đại nói riêng ra đời vào thời kì quá độ từ chế độ chiếm hữu nô lệ lên xã hội phong kiến. Trong bối cảnh lịch sử ấy, mối quan tâm hàng đầu của các nhà triết học là những vấn đề thuộc về đời sống thực tiễn chính trị – xã hội, đạo đức, tâm linh. Nhìn chung, họ đã đứng trên lập trường duy tâm để giải thích và đưa ra những kiến giải nhằm hiến kế, mong muốn

giải quyết các vấn đề xã hội. Vì vậy, tư tưởng của họ có giá trị thực tiễn rất lớn trong việc xác lập một trật tự xã hội theo những chuẩn mực chính trị – xã hội, đạo đức, luân lí phong kiến phương Đông. Bên cạnh những suy tư sâu sắc về các vấn đề chính trị – xã hội, nhân sinh, triết học phương Đông còn để lại cho lịch sử nhân loại những thành quả tư duy quan niệm biện chứng sâu sắc và tư tưởng duy vật tiến bộ. Mặc dù còn mộc mạc, chất phác nhưng nó đã có ảnh hưởng to lớn đến nhận quan triết học sau này trong các nền triết học khác cả ở phương Đông và phương Tây.

c. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Tây

– Quan niệm về triết học phương Tây

Triết học phương Tây nghiên cứu các trào lưu, tư tưởng triết học phương Tây từ triết học Hy Lạp cổ đại cho đến triết học phương Tây ngày nay với tính cách là một trong những bộ phận cơ bản nhất của văn hoá phương Tây, và là kết quả phát triển tất yếu của tư duy triết học nhân loại. Triết học phương Tây có cội nguồn từ lịch sử triết học Hy Lạp cổ đại và là nguồn cảm hứng để làm phong phú, sâu sắc hơn tư tưởng triết học phương Đông.

Là "*sự kết tinh tinh thần*" thời đại, triết học phương Tây đặt nền tảng cho phương thức tư duy và hành động nói riêng, cho đời sống tinh thần của người phương Tây nói chung. Nó cũng là trụ cột của nền khoa học và công nghệ, nền văn hoá và văn minh phương Tây cũng như toàn bộ đời sống xã hội phương Tây từ xưa đến nay. Triết học phương Tây đã và đang ảnh hưởng sâu sắc đến diện mạo nền văn minh vật chất và tinh thần của nhân loại trong suốt chiều dài lịch sử.

Triết học phương Tây có thể hiểu theo hai nghĩa. *Theo nghĩa rộng*, triết học phương Tây là hệ thống quan điểm, quan niệm của người phương Tây thể hiện qua các trào lưu, tư tưởng triết học kể từ khi xuất hiện triết học Hy Lạp cổ đại cho đến các trào lưu, tư tưởng triết học phương Tây ngày nay. *Theo nghĩa hẹp*, triết học phương Tây được xem như các trào lưu, quan điểm triết học đương đại và thường được hiểu là triết học ngoài mácxít. Theo đó, khái niệm "*triết học phương Tây*" mang sắc thái chính trị và tính giai cấp rõ nét. Ở một khía cạnh nào đó, nó được hiểu theo nghĩa đối lập với triết học mácxít với cái tên gọi "*triết học tư sản hiện đại*" hay "*triết học phi mácxít hiện đại*". Các thuật ngữ đó thường được xem là đồng nghĩa với nhau

dù mỗi cách biểu hiện ngôn ngữ có những ý nghĩa riêng của nó và thậm chí trở thành đề tài tranh luận chưa có hồi kết.

– Bối cảnh ra đời, thành tựu và đặc điểm của triết học Hy Lạp cổ đại

Là một trong những cái nôi của nền văn minh cổ đại, Hy Lạp không chỉ nổi tiếng với những thành tựu của khoa học tự nhiên, văn học, nghệ thuật mà còn có nền triết học phát triển rực rỡ. Nhiều hệ thống, trường phái, học thuyết triết học nổi tiếng với tên tuổi của những triết gia lớn của Hy Lạp là sự khởi đầu cho sự ra đời và phát triển của triết học phương Tây sau này. Ăngghen đã nhận xét: "... từ các hình thức muôn hình muôn vẻ của triết học Hy Lạp, đã có mầm mống và đang nảy nở hầu hết tất cả các loại thế giới quan sau này"[1].

Vào khoảng thế kỉ VII – VI TCN, chế độ chiếm hữu nô lệ đã được xác lập và phát triển, triết học với tư cách là hệ thống những quan điểm, quan niệm của con người về thế giới và vai trò của con người trong thế giới đã chính thức ra đời. Chế độ chiếm hữu nô lệ được hình thành và phát triển gắn liền với việc sử dụng đồ sắt đã thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp và giao lưu buôn bán ngày càng mở rộng với quy mô lớn. Từ đó, các thành bang và các trung tâm kinh tế, văn hoá lớn, nổi bật là thành bang Athen và Spac đã ra đời. Giao lưu kinh tế, thương mại, văn hoá và khoa học là những điều kiện thuận lợi thúc đẩy triết học và khoa học tự nhiên phát triển. Cuộc đấu tranh giai cấp giữa chủ nô và nô lệ không chỉ tác động dẫn đến sự sụp đổ của kinh tế, chính trị, xã hội mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến sự ra đời của triết học và quá trình đấu tranh giữa hai đường lối duy vật và duy tâm. Nhờ chế độ chiếm hữu nô lệ mà giai cấp chủ nô Hy Lạp có được đặc quyền đặc lợi và điều kiện để nghiên cứu, sáng tạo, cống hiến cho triết học.

Đặc điểm của triết học Hy Lạp cổ đại

Triết học Hy Lạp cổ đại là ngọn cờ lí luận của giai cấp chủ nô, ngay từ đầu đã mang tính giai cấp sâu sắc. Về thực chất, đó là thế giới quan, ý thức hệ của giai cấp chủ nô thống trị, là công cụ lí luận để duy trì và bảo vệ trật tự xã hội đương thời, phục vụ cho giai cấp chủ nô.

Triết học Hy Lạp cổ đại gắn chặt với khoa học tự nhiên, lấy giới tự nhiên làm đối tượng nghiên cứu. Vì vậy, nó thuộc loại hình triết học tự nhiên,

---

[1] C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.20, tr.491.

nhà triết học đồng thời là nhà khoa học tự nhiên. Muốn hiểu biết sâu sắc nền triết học này cần phải có tri thức khoa học tự nhiên vững chắc.

Thế giới quan bao trùm triết học Hy Lạp cổ đại là duy vật và vô thần. Triết học duy tâm và cuộc đấu tranh của họ chống lại triết học duy vật thường diễn ra, song chủ nghĩa duy vật và thế giới quan vô thần luôn chiếm ưu thế; nó là vũ khí lí luận cần cho giai cấp chủ nô chống lại những thế lực chống đối, những điều mê tín, dị đoan.

Phép biện chứng tự phát, ngây thơ ra đời và phát triển trong triết học Hy Lạp cổ đại cùng với chủ nghĩa duy vật mộc mạc, chất phác và thành tựu của khoa học tự nhiên là đặc điểm nổi bật của lịch sử triết học Hy Lạp cổ đại. Ngay từ đầu, sự ra đời của triết học Hy Lạp đã gắn bó chặt chẽ với thực tiễn, xuất phát từ nhu cầu phát triển của nhận thức khoa học và kĩ thuật.

Thành tựu nổi bật của triết học Hy Lạp cổ đại thể hiện ở việc nó là "*mầm mống của hầu hết các loại thế giới quan sau này*". Đáng kể nhất là sự ra đời của chủ nghĩa duy vật mộc mạc, chất phác và phép biện chứng tự phát, ngây thơ – những hình thức đầu tiên của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng trong lịch sử triết học nhân loại. Vì vậy, triết học Hy Lạp gắn chặt với tên tuổi và sự nghiệp của các triết gia: Thales (khoảng 624 – 546 TCN), Democritus (khoảng 460 – 370 TCN), Platon (427 – 347 TCN), Aristotle (384 – 322 TCN), Epicurus (341 – 270 TCN)...

– Bối cảnh ra đời và đặc điểm của triết học Tây Âu thời kì trung cổ

Xã hội Tây Âu thời kì trung cổ là thời kì thống trị của chế độ phong kiến từ thế kỉ V – XV. Với đặc trưng cơ bản là chế độ phong kiến phân quyền, ở Tây Âu vào thời kì này đã hình thành các điền trang, thái ấp của các địa chủ – chúa đất, là những lãnh địa cát cứ, những vương quốc nhỏ. Trong đó, nền kinh tế tự nhiên, tự cung, tự cấp, khép kín được hình thành và củng cố khá vững chắc; hai giai cấp cơ bản của xã hội phong kiến là địa chủ – lãnh chúa và nông dân ngày càng mâu thuẫn sâu sắc, đấu tranh kịch liệt với nhau. Nông dân bị lệ thuộc vào địa chủ cả về kinh tế và nhân cách cá nhân, họ bị địa chủ bóc lột nặng nề.

Vào thế kỉ XII, kĩ thuật, thủ công nghiệp và dân cư tăng nhanh, nhiều thành phố đã ra đời; nhà thờ Kitô giáo phát triển mạnh. Nhà thờ tập trung trong tay phần lớn diện tích đất đai canh tác tốt và nông dân. Nhà thờ nắm toàn bộ quyền lực trong tay và điều khiển nhà nước. Nó có luật lệ riêng, có bộ máy quyền lực hùng mạnh để cai trị, ép buộc người dân tuân thủ luật pháp theo ý muốn của họ. Toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội đều đặt

dưới sự thống trị của nhà thờ. Cuộc đấu tranh của giai cấp nông dân chống lại giai cấp địa chủ phong kiến ngày càng gay gắt; trong đó, một số cuộc khởi nghĩa của nông dân đã diễn ra trong các thế kỉ XIII – XIV.

Với thế mạnh của mình, giai cấp địa chủ phong kiến Tây Âu, một mặt dùng nhà thờ như một tổ chức tập quyền hùng mạnh để buộc nhiều quốc gia châu Âu phải phụ thuộc về chính trị và tinh thần; mặt khác tiến hành nhiều cuộc thập tự chinh, mở rộng xâm lăng sang các quốc gia nhỏ ở phương Đông. Triết học phong kiến Tây Âu thời kì trung cổ đã ra đời, tồn tại và phản ánh tình hình thực tiễn kinh tế – xã hội của xã hội Tây Âu thời đó.

Đặc điểm của triết học Tây Âu thời kì trung cổ

Sự thống trị của uy quyền phong kiến và thần quyền giáo hội đã cản trở sự phát triển của khoa học và kĩ thuật. Triết học bị phụ thuộc vào thần học. Bản chất của chủ nghĩa duy vật vốn gắn liền với khoa học, không có điều kiện phát triển vào thời kì này. Chủ nghĩa kinh viện ra đời đã trở thành nét đặc trưng của triết học trung cổ Tây Âu. Triết học kinh viện ngay từ khi mới ra đời đã được xác định là "*dây tớ của thần học*", là "*công cụ*" bảo vệ chế độ phong kiến. Vì vậy, thế giới quan bao trùm của triết học Tây Âu thời trung cổ là *duy tâm và tôn giáo*.

Vấn đề quan tâm hàng đầu của triết học kinh viện là mối quan hệ giữa "*cái chung*" và "*cái riêng*", cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào. Cuộc đấu tranh giữa các quan điểm kéo dài vài thế kỉ và phân chia thành "*phái duy danh*" và "*phái duy thực*" thể hiện khuynh hướng duy vật và khuynh hướng duy tâm khá rõ nét. Trong cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng đó, phái duy danh gần gũi với chủ nghĩa duy vật, còn phái duy thực là biểu hiện của chủ nghĩa duy tâm.

Triết học Tây Âu thời kì đầu chịu ảnh hưởng lớn của triết học đạo Cơ đốc và nó được coi như bước quá độ từ giai đoạn cổ đại sang trung đại.

Chủ nghĩa kinh viện trung cổ Tây Âu chỉ bàn đến những vấn đề viển vông, tách rời cuộc sống hiện thực. Về thực chất, chủ nghĩa kinh viện là nghệ thuật tranh luận, lập luận không quan tâm đến nội dung của cuộc tranh luận. Quá trình phát triển của chủ nghĩa kinh viện trung cổ chia thành ba thời kì: thời kì đầu (thế kỉ IX – XII); thời kì hưng thịnh (thế kỉ XIII); thời kì suy tàn (thế kỉ XIV – XV).

Mối quan hệ giữa lí trí và niềm tin tôn giáo, giữa cái chung và cái riêng là vấn đề trung tâm thu hút sự chú ý của các nhà kinh viện. Các nhà triết học

bảo vệ nhà thờ khẳng định rằng, niềm tin tôn giáo giữ vị trí hàng đầu, là cái quyết định, còn lí trí là cái phụ thuộc. Đây là cơ sở lí luận để họ giải quyết mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng. Xung quanh vấn đề này đã diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt giữa phái "*duy danh*" và phái "*duy thực*". Phái duy thực khẳng định: cái chung hay khái niệm chung là tồn tại thực, nó là một thực thể tinh thần nào đó có trước sự vật đơn lẻ. Do vậy, chỉ có cái chung mới tồn tại vì nó là phổ biến. Về thực chất, đó là Thượng đế. Phái duy danh lại cho rằng chỉ có sự vật đơn nhất, cá biệt là có thực, còn những cái chung, cái phổ biến chỉ là những tên gọi đơn giản mà người ta gắn cho các hiện tượng đơn lẻ.

Một số đại biểu của triết học kinh viện: đại biểu của phái Duy thực là: Tertulien (khoảng 150 – 222), Augustine (354 – 430), John Scotus Eriugena (810 – 877), Thomas Aquinas (1225 – 1274). Đại biểu của phái Duy danh có: Peter Abelard (1079 – 1142), Roger Bacon (khoảng 1214 – 1294), Duns Scotus (1265 – 1308), William Ockham (khoảng 1300 – 1350)...

Bối cảnh ra đời và đặc điểm của triết học thời kì Phục hưng

Thế kỉ XV – XVI được coi là thời kì Phục hưng, thời kì khôi phục và làm mới lại những giá trị văn hoá cổ đại trên cơ sở những giá trị đương thời. Thời kì Phục hưng là thời kì quá độ từ chế độ phong kiến lên chế độ tư bản chủ nghĩa, thời kì chuẩn bị cho một nền văn hoá mới – văn hoá tư sản sơ khai hình thành. Ở thời kì này, các quan hệ tư bản chủ nghĩa nảy sinh và phát triển trong lòng xã hội phong kiến. Giai cấp tư sản mới hình thành cần có thế giới quan duy vật, vô thần và nhất là khoa học kĩ thuật để phát triển, nhờ đó mà tạo ra sức mạnh để chống lại hệ tư tưởng duy tâm và tôn giáo. Vì vậy, chủ nghĩa duy vật, vô thần thời cổ đại được phục hồi, các phát minh, sáng chế ngày càng nhiều, nghề sản xuất công trường thủ công ngày càng chiếm ưu thế, từng bước tiến đến nền kinh tế công nghiệp thủ công...

Vào thời kì này, cuộc đấu tranh của nông dân và thợ thủ công diễn ra khắp châu Âu với mong muốn thủ tiêu đặc quyền đặc lợi đẳng cấp và những chướng ngại vật phong kiến trên con đường phát triển công nghiệp và thương nghiệp. Tuy nhiên, giai cấp tư sản mới ra đời còn yếu ớt, muốn làm cách mạng nhưng chưa đủ sức buộc phải thoả hiệp với giai cấp địa chủ phong kiến. Vì thế, triết học Phục hưng thể hiện rõ lập trường và tính "*hai mặt*" của tư sản.

Xã hội thời kì Phục hưng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nhiều vấn đề mà xã hội đặt ra, yêu cầu các nhà tư tưởng phải giải quyết. Đó là điều kiện quan trọng cho chủ nghĩa xã hội không tưởng và triết học nhân đạo, triết học tự nhiên, triết học chính trị ra đời.

Một số đặc điểm của triết học thời kì Phục hưng

Chủ nghĩa duy vật thời cổ đại được khôi phục và khẳng định chỗ đứng của mình trong đời sống tinh thần xã hội. Sự phục hồi của chủ nghĩa duy vật gắn liền với sự phát triển của khoa học tự nhiên đương thời, có giá trị đấu tranh chống tôn giáo, nhà thờ và chủ nghĩa duy tâm. Tư tưởng nổi bật trong triết học Phục hưng là tư tưởng nhân văn, gắn liền với chủ nghĩa nhân đạo tư sản và bước tiến của chủ nghĩa tư bản, đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của con người khi đòi lại quyền tự do và quyền được sống làm người.

Trong triết học Phục hưng đã xuất hiện những học thuyết chính trị – xã hội phê phán xã hội đương thời và mơ ước, khát vọng về một tương lai tốt đẹp hơn. Triết học Phục hưng có nhiều điểm tiến bộ song vẫn còn hạn chế, còn có những yếu tố duy tâm, thoả hiệp với tôn giáo, nhà thờ và giai cấp địa chủ phong kiến. Điều này cũng do tồn tại xã hội quy định. Đây là thời kì quá độ từ chế độ phong kiến lên chế độ tư bản chủ nghĩa. Giai cấp địa chủ phong kiến và liên minh của nó với nhà thờ, giáo hội còn mạnh. Giai cấp tư sản mới ra đời chưa đủ sức làm cách mạng tư sản. Vì thế, trong triết học Phục hưng, các yếu tố duy vật, duy tâm tồn tại đan xen, xu hướng vô thần được biểu hiện dưới cái vỏ "phiếm thần luận" – thuyết đồng nhất Thượng đế và giới tự nhiên. Các nhà triết học tiêu biểu của thời kì này là: Nicholas Cusanus (1401 – 1464), Nicolaus Copernicus (1473 – 1543), Giordano Bruno (1548 – 1600), Galileo Galilei (1564 – 1642)...

Các nhà triết học chủ trương cải cách giáo hội, phê phán kịch liệt các giáo lí trung cổ, bảo vệ các di sản quý giá của triết học Hy Lạp cổ đại. Họ cho rằng Thượng đế không phải là một vật hay là một cá nhân cụ thể nào mà là bản chất vô hạn của thế giới.

Chủ nghĩa nhân đạo tư sản thể hiện khá rõ trong quan điểm của các nhà triết học. Họ khẳng định con người là sự thống nhất giữa mặt sinh vật cao cấp và mặt xã hội. Con người không chỉ nhận thức mà còn tác động, cải tạo giới tự nhiên. Con người là sản phẩm tối cao và tinh tuý nhất trong sự sáng tạo của Thượng đế, vì con người là Thượng đế – con người. Trong đó,

Copernicus đã vạch ra sai lầm và kiên quyết bác bỏ *thuyết Địa tâm* của Claudius Ptolemaeus (thế kỉ II); đồng thời, khẳng định: Mặt Trời là trung tâm, không phải Mặt Trời chuyển động mà các hành tinh khác xoay quanh Mặt Trời. Với phát minh này, Copernicus đã giáng một đòn rất mạnh vào chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo thần bí, hệ thống nhà thờ đã từng thống trị trong hàng nghìn năm trong thời trung cổ, phục hồi chủ nghĩa duy vật và vô thần thời cổ đại, bảo vệ, phát triển quan điểm duy vật của thế giới, mở ra thời kì mới: chủ nghĩa duy vật trở lại ngôi vua, bắt đầu tấn công thế giới quan thần học. Ăngghen cho rằng với *thuyết Nhật tâm*, Copernicus đã làm cuộc cách mạng trên trời, báo trước một cuộc cách mạng trong các quan hệ trần gian, xã hội. Phát minh của ông đã mở đường cho sự phát triển vượt bậc thế giới quan triết học dựa trên những thành tựu của khoa học, đồng thời đưa thiên văn học trở thành một khoa học...

Lí luận nhận thức của các nhà triết học thời kì này có nhiều yếu tố biện chứng và duy vật. Họ khẳng định tính tương đối của nhận thức, chỉ ra vai trò quan trọng của kinh nghiệm, khẳng định cảm giác, trực giác là nguồn gốc đầu tiên của nhận thức. Để nhận thức được chân lí cần phải áp dụng các thí nghiệm khoa học tự nhiên. Đồng thời, các nhà triết học cũng chủ trương đi nhiều, biết nhiều để nâng cao năng nhận thức.

Đi theo con đường của Copernicus, các nhà triết học Bruno, Galilei đã khẳng định sự vận động vĩnh viễn của vật chất, bác bỏ lí thuyết về sự đối lập giữa sự vận động dưới đất và trên trời. Mọi vận động không có sự khác nhau về nguyên tắc. Bruno, Galilei đã bác bỏ truyền thuyết Chúa sáng tạo thế giới và khẳng định nguồn gốc của vạn vật là từ vật chất mà ra. Bởi vậy, giáo hội và các thế lực phong kiến đã coi học thuyết của các ông là tà đạo. Sách của các ông bị đốt, bản thân các ông bị đe doạ, hành hạ.

Các nhà triết học thời kì này tích cực đấu tranh chống triết học kinh viện, song họ lại đứng trên quan điểm thừa nhận hai chân lí. Đó là chân lí thuộc về giới tự nhiên và chân lí thuộc về Thượng đế. Về điểm này, họ đã nhượng bộ khoa học với tôn giáo, thừa nhận "*cú hích đầu tiên*" của Thượng đế đối với giới tự nhiên. Sau đó, giới tự nhiên hoạt động theo giới tự nhiên của riêng mình. Nhìn chung, các nhà triết học thời kì này đã có nhiều cố gắng, song tư tưởng triết học của họ cũng không thể vượt qua giới hạn lịch sử và thực tiễn xã hội quy định.

Bối cảnh ra đời và một số thành tựu, đặc điểm của triết học Tây Âu thời cận đại

Vào thế kỉ XVII – XVIII, xã hội Tây Âu đã trải qua một cuộc tổng khủng hoảng hết sức sâu sắc; các dân tộc tư sản hình thành, giai cấp tư sản bước lên vũ đài đấu tranh chính trị, chống chế độ phong kiến, nhà thờ đã lỗi thời; các cuộc cách mạng tư sản có quy mô toàn châu Âu lần lượt nổ ra và thắng lợi. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh và trở thành xu thế lịch sử không có gì ngăn cản nổi. Thời đại bão táp cách mạng đã ảnh hưởng sâu sắc đến thế giới quan và phương pháp luận triết học của thời kì này.

Sự phát triển của khoa học tự nhiên, do nhu cầu sản xuất, nhất là sản xuất công nghiệp nên kĩ thuật và khoa học tự nhiên dựa trên thực nghiệm phát triển mạnh, hàng loạt các phát minh ra đời. Nhờ đó mà sản xuất được mở rộng, năng suất lao động tăng vọt; nhu cầu xoá bỏ nhà thờ và triết học kinh viện được đặt ra cấp bách. Một mặt, triết học thời kì này kế thừa chủ nghĩa duy vật thời cổ đại; mặt khác, [illegible] thành tựu văn hoá và khoa học tự nhiên đương đại để phát triển. Trong bối cảnh lịch sử đó, chủ nghĩa duy vật siêu hình – đã trở thành khuynh hướng chủ yếu của triết học thế kỉ XVII – XVIII.

Một số thành tựu và đặc điểm của triết học Tây Âu thế kỉ XVIII

Là thế giới quan và ngôn ngữ lí luận của giai cấp tư sản đang lên với chủ trương phát triển chủ nghĩa tư bản, chống lại trật tự phong kiến và giáo hội đương thời để thiết lập sự thống trị của giai cấp tư sản, triết học duy vật thế kỉ XVII – XVIII mang tính chiến đấu mạnh mẽ. Các nhà triết học đồng thời là những nhà cách mạng.

Triết học duy vật thời kì cận đại gắn liền với con người và nhu cầu giải phóng con người. Vì thế, nó trở thành vấn đề trung tâm và đối tượng nghiên cứu của triết học. Đồng thời, nó đề cao tính vị trí, vai trò của con người, coi con người là những chủ nhân, là "*chúa tể*" của giới tự nhiên. Triết học duy vật thế kỉ XVII – XVIII gắn bó chặt chẽ với khoa học, nhất là với khoa học tự nhiên nhằm chống lại thế giới quan duy tâm và tôn giáo; đặc biệt là chống lại triết học kinh viện thời trung cổ. Qua đó, nó khái quát những thành tựu của khoa học tự nhiên và đề xuất nhiều quan niệm mới, hợp lí về thế giới.

Triết học duy vật thế kỉ XVII – XVIII có phương pháp nhận thức, xem xét các hiện tượng tự nhiên theo phương pháp trực quan, siêu hình, máy móc. Dựa vào phát triển khoa học, các nhà duy vật thời kì này chia nhỏ đối tượng, mổ xẻ, phân tích đối tượng của nhận thức thành từng phần riêng biệt để nhận thức chuyên sâu về sự vật, hiện tượng. Phương pháp này cho phép hiểu sâu đối tượng và tích luỹ kiến thức nhưng đã để lại thói quen xem xét sự vật, hiện tượng một cách siêu hình, máy móc.

Triết học duy vật thế kỉ XVII – XVIII là triết học duy vật không triệt để: "*duy vật nửa trên, duy tâm nửa dưới*", tức là quan niệm duy vật về giới tự nhiên và duy tâm khi quan niệm về đời sống xã hội và lịch sử. Suy đến cùng, họ cho rằng chính Thượng đế là đấng tối cao, sáng tạo và quyết định tất cả. Các nhà triết học tiêu biểu của thời kì này là: Francis Bacon (1561 – 1626), Thomas Hobbes (1588 – 1679), René Descartes (1596 – 1650), John Locke (1632 – 1704), Baruch Spinoza (1632 – 1677), Gottfried Wilhelm von Leibniz (1646 – 1716), George Berkeley (1685 – 1753), La Mettrie (1709 – 1751), David Hume (1711 – 1776), Jean Jacques Rousseau (1712 – 1778), Denis Diderot (1713 – 1784), Paul Henri Dietrich Holbach (1723 – 1789), Gotthold Ephraim Lessing (1729 – 1781)...

Bối cảnh lịch sử ra đời của triết học cổ điển Đức cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX

Cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX, Anh và Pháp đã là những nước tư bản, trong khi đó nước Đức vẫn là nước phong kiến lạc hậu, được gọi là "*đế quốc La Mã thần thánh*" của dân tộc Giéc-manh với gần 300 nhà nước nhỏ có những lãnh địa phong kiến điển hình của thần quyền và thế quyền. Do chịu ảnh hưởng của cách mạng tư sản Anh, Pháp, tình hình của nước Đức đầu thế kỉ XIX có những biến đổi sâu sắc: từ 300 nhà nước nhỏ chỉ còn vài chục, tư tưởng tự do và luật pháp tư sản từng bước được áp dụng trong các nhà nước này; sản xuất, kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa ngày càng phát triển. Trong khi đó, quân đội Phổ bị Pháp đánh bại và chiếm đóng nhiều vùng đất. Tình hình đó đã làm sôi sục tinh thần của giai cấp tư sản Đức trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phong kiến.

Do ra đời từ một nền công nghiệp chưa phát triển lại bị quan hệ phong kiến chèn ép, giai cấp tư sản Đức không đủ mạnh, không thống nhất, thậm chí hèn nhát buộc phải thoả hiệp với giai cấp địa chủ phong kiến. Sự thoả hiệp giữa hai giai cấp này đã quy định sự hình thành, tồn tại, phát triển của nền triết học Đức đầu thế kỉ XIX.

Khoa học tự nhiên cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX đã đạt được những thành tựu xuất sắc. Các phát minh của M.V. Lomonosov (người Nga), Antoine Laurent de Lavoisier (người Pháp), John Dalton (người Anh) đã vạch ra *phép biện chứng của tự nhiên*, thúc đẩy kĩ thuật và công nghiệp phát triển. Những tiến bộ lớn về khoa học đã tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến triết học của Đức thời kì này. Triết học cổ điển Đức còn là sự tiếp tục và phát triển tất yếu của những trào lưu tư tưởng triết học tiên tiến từ thế kỉ XVII – XVIII của các triết gia như: Descartes, Francis Bacon, Spinoza, Locke, Leibniz... và những nhà khai sáng Đức thế kỉ XVIII: Gotthold Ephraim Lessing (1729 – 1781), Johann Wolfgang von Goethe (1749 – 1832), Johann Christoph Friedrich von Schiller (1788 – 1805)... Sự tồn tại nước Đức trong hoàn cảnh ấy đã in dấu ấn sâu sắc trong nền triết học cổ điển Đức: duy tâm, thoả hiệp, nửa vời và bảo thủ. Mặt khác, thực tiễn cách mạng ở châu Âu, thành tựu khoa học tự nhiên và tư tưởng triết học duy vật Anh và Pháp đã ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng biện chứng và duy vật trong triết học cổ điển Đức.

Một số thành tựu và đặc điểm của triết học cổ điển Đức

Triết học cổ điển Đức ra đời trong một điều kiện lịch sử hết sức đặc biệt. Nước Anh và Pháp đã trở thành nước tư bản, còn nước Đức vẫn là một quốc gia phong kiến điển hình. Chính thực tại đau buồn của nước Đức và tấm gương của các nước châu Âu đã thức tỉnh tinh thần phản kháng cách mạng của giai cấp tư sản Đức. Nhưng giai cấp tư sản Đức sống rải rác ở các vương quốc nhỏ, tách rời nhau, số lượng ít; họ vừa muốn làm cách mạng lại vừa muốn thoả hiệp với giai cấp địa chủ phong kiến đang thống trị thời đó. Chính điều này quy định nét đặc thù của triết học cổ điển Đức: Nội dung cách mạng dưới một hình thức duy tâm, bảo thủ, đề cao vai trò tích cực của tư duy con người, coi con người là điểm xuất phát của triết học. Đến đây, vấn đề con người thực sự trở thành trung tâm, là đối tượng nghiên cứu của triết học phương Tây, điều mà bấy lâu nay, nó là điểm thiếu và yếu so với triết học phương Đông.

Triết học cổ điển Đức là đỉnh cao của sự phát triển trong lịch sử triết học trước Mác. Chỉ trong khoảng một thế kỉ, nó đã tạo ra những thành quả kì diệu trong lịch sử triết học; để lại những "*hạt nhân hợp lí*", "*điểm tích cực*", tạo ra tiền đề lí luận hết sức quan trọng cho sự ra đời của triết học Mác vào giữa thế kỉ XIX.

Thành quả lớn nhất của triết học cổ điển Đức là *những tư tưởng biện chứng đạt tới trình độ một hệ thống lí luận* với hệ thống khái niệm, phạm trù, quy luật... Đây là điều mà phép biện chứng thời cổ đại Hy Lạp chưa thể đạt tới và chủ nghĩa duy vật thế kỉ XVII – XVIII ở Tây Âu cũng không có khả năng tạo ra. Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất của triết học cổ điển Đức là tính chất duy tâm, nhất là phép biện chứng duy tâm khách quan của Hegel; còn chủ nghĩa duy vật của Feuerbach, xét về thực chất, đã không vượt qua trình độ của chủ nghĩa duy vật thế kỉ thứ XVII – XVIII ở Tây Âu. Các nhà triết học tiêu biểu của triết học cổ điển Đức: Immanuel Kant (1724 – 1804), Johann Gottlieb Fichte (1762 – 1814), Friedrich Wilhelm Joseph Schelling (1775 – 1854), Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770 – 1831), Ludwig Andreas von Feuerbach (1804 – 1872)...

d. Khái lược về sự ra đời, phát triển của tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến

Nghiên cứu lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam không thể không nghiên cứu tồn tại xã hội Việt Nam với vai trò là cơ sở quy định sự ra đời, tồn tại và phát triển của tư tưởng triết học Việt Nam. Là một nước nông nghiệp, nên tư tưởng triết học của xã hội phong kiến Việt Nam đã hình thành và phát triển với những nét độc đáo là gắn chặt với chế độ làng xã, phong tục tập quán, quan hệ phường hội và nền sản xuất tự nhiên, tự cung, tự cấp, khép kín. Bên cạnh đó, khoa học, kĩ thuật thường ít được chú trọng sử dụng để phát triển sản xuất, giao lưu văn hoá theo đó cũng ít được mở mang... Điều đó đã làm hạn chế sự phát triển tư duy độc lập, sáng tạo của con người. Sự tồn tại cô lập, biệt lập của các làng xã và sự thống trị của hệ tư tưởng phong kiến đã làm cho con người sống thụ động, ít thay đổi, mang tính bình quân, "*ngoan ngoãn*" tuân theo kiểu "*cha truyền con nối*". Đó là sự cản trở lớn nhất đối với sự phát triển tư duy triết học trong xã hội phong kiến Việt Nam.

Là nước nằm trong vùng văn hoá Á Đông, Việt Nam tiếp giáp và có quan hệ mật thiết với các nước Ấn Độ, Trung Quốc. Thông qua con đường giao lưu, buôn bán giữa Ấn Độ và Việt Nam cũng như sự xâm lược và thống trị của phong kiến phương Bắc hơn một nghìn năm, các quan điểm, học thuyết triết học và tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo đã du nhập, tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của tư tưởng triết học, văn hoá, con người Việt Nam. Các học thuyết đó trở thành nền tảng tư tưởng của xã hội phong kiến Việt Nam trong nhiều thế kỉ.

Một số thành tựu và đặc điểm của tư tưởng triết học Việt Nam

Tư tưởng triết học Việt Nam chưa thành hệ thống, chưa có các trường phái và nhà triết học như ở Ấn Độ, Trung Quốc và ở các nước phương Tây. Tư tưởng triết học Việt Nam thường tìm thấy trong các tác phẩm văn học và các bài nói, bài viết của các nhà lãnh đạo, các tướng lĩnh, các chí sĩ yêu nước qua các thời kì lịch sử và các quan niệm sống được nhân dân lao động truyền miệng qua tục ngữ, ca dao, dân ca... Đó là những tư tưởng rời rạc, tản mạn, nặng về kinh nghiệm, chưa có sự khái quát cao về lí luận.

Thế giới quan bao trùm tư tưởng triết học Việt Nam là thế giới quan duy tâm – tôn giáo. Cuộc đấu tranh giữa quan điểm duy vật và quan điểm duy tâm có diễn ra, song không phân chia thành chiến tuyến, chỉ là yếu tố chống lại hệ thống. Ngay trong một tác giả được coi là có quan điểm duy vật tiêu biểu thì quan điểm duy vật của họ cũng không nhất quán, thường thì lẫn lộn quan điểm duy vật và duy tâm, biện chứng và siêu hình.

Tư tưởng triết học Việt Nam thường bàn về các vấn đề chính trị, xã hội, đạo đức và tôn giáo, rất chú trọng đạo làm người, ít bàn đến giới tự nhiên, bản thể luận và những vấn đề quan hệ tư duy và tồn tại, khả năng nhận thức của con người. Nó thường xuất phát từ những định đề có sẵn hơn là từ hiện thực khách quan. Đa số các luận đề triết học còn mang tính kinh nghiệm, phản ánh trực quan các hiện tượng tự nhiên và xã hội.

Tư tưởng triết học Việt Nam thường đi từ nhân sinh quan đến thế giới quan; trong khi đó, triết học phương Tây thường đi từ thế giới quan, vũ trụ quan, bản thể luận đến nhân sinh quan, nhận thức luận, logic học để từ đó tạo nên hệ thống hoàn chỉnh, chặt chẽ. Do vậy, tư tưởng triết học Việt Nam không bàn đến những vấn đề lí luận trừu tượng mà hướng vào tìm biện pháp giải quyết những vấn đề cấp bách, cụ thể. Đó là vấn đề đánh đuổi quân xâm lược, bảo vệ Tổ quốc, xây dựng đất nước hùng mạnh. Chính đặc điểm này đã quy định đặc điểm lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam.

Các khái niệm, phạm trù của tư tưởng triết học Việt Nam thường trùng với các khái niệm triết học, phạm trù của triết học Trung Quốc và Ấn Độ nhưng nó đã được *Việt hoá*, mang sắc thái của tư duy, trí tuệ Việt Nam; dẫn đến thế giới quan triết học Việt Nam mang tính phức hợp, có sự hoà đồng của "*tam giáo*" (Nho giáo, Phật giáo và Lão giáo).

Tư tưởng triết học Việt Nam mang tính mềm dẻo và chứa đựng yếu tố biện chứng về tự nhiên và xã hội, về sản xuất và chiến đấu.

Nội dung và giá trị cơ bản của tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến

Khác với lịch sử triết học Trung Quốc, Ấn Độ và lịch sử triết học phương Tây trước đây, ở Việt Nam thời kì phong kiến, cuộc đấu tranh của triết học duy vật và duy tâm thuộc một hình thái đặc biệt. Ở đó, nó không thành trận tuyến, không trải ra trên khắp mọi vấn đề. Chủ nghĩa duy tâm kết hợp với tôn giáo là thế giới quan bao trùm, thường chiếm địa vị thống trị, là cơ sở nền tảng, hạt nhân lí luận của hệ tư tưởng phong kiến Việt Nam. Chủ nghĩa duy vật và quan điểm vô thần chỉ xuất hiện trong từng vấn đề, từng luận điểm cụ thể. Do đó, cuộc đấu tranh không có sự căn sức. Việc giải quyết mối quan hệ giữa tâm và vật, giữa linh hồn và thể xác, giữa lí và khí, giữa nguyên nhân và nguồn gốc tạo nên các sự kiện cơ bản của đất nước, xã hội và con người Việt Nam, giữa số mệnh và bản lĩnh con người, giữa đạo trời và đạo người... là những nội dung thể hiện lập trường duy vật hoặc duy tâm trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam.

Chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam mang nặng màu sắc tôn giáo, có nguồn gốc từ tín ngưỡng dân gian cổ truyền và "tam giáo". Trong đó, thiên mệnh (mệnh trời) là điều thường được nhắc tới. Do vậy, tâm lí ngưỡng mộ, tôn vinh "ông trời" đã thể hiện quan điểm duy tâm của triết học Việt Nam. Mặt khác, trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam, quan điểm duy tâm chủ quan thể hiện rõ trong các thuyết về "nghiệp", "kiếp", "luân hồi" và "niết bàn". Họ tin vào linh hồn bất tử, sống qua các kiếp khác nhau, tức tính một chuỗi "nghiệp" vô cùng tận. Vì thế, nó an ủi con người, khuyên họ chịu đựng, tu nhân tích đức để có hạnh phúc ở kiếp sau.

Quan điểm duy vật trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam cho rằng trời, mệnh trời là lực lượng tự nhiên ở bên ngoài con người. Do vậy, kết quả của công việc chủ yếu là do con người làm nên. Ngoài ra, còn có quan điểm về thời. Quan điểm này cho rằng thời thế tạo nên anh hùng, con người bằng sự chăm chỉ, tiết kiệm cũng có thể trở thành giàu có. Nhìn chung, các quan điểm nêu trên đều làm tính chất trang nghiêm về định mệnh của trời, ít nhiều làm lu mờ vai trò của chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo. Với hàng nghìn năm tồn tại của chế độ phong kiến Việt Nam, kinh tế, khoa học, kĩ thuật không có điều kiện phát triển nên các vấn đề đấu tranh nêu trên thường cứ lặp đi lặp lại thành quen thuộc. Đó là nguyên nhân cản trở sự phát triển của tư tưởng triết học Việt Nam.

Giá trị của tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến thể hiện rõ ở việc: khẳng định cội nguồn, tinh thần độc lập dân tộc và vai trò tự chủ của nhà nước, của một quốc gia độc lập, ngang hàng phương Bắc; khẳng định nguồn gốc sức mạnh, động lực, ý nghĩa của cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước; nêu cao đạo làm người, cách đối nhân, xử thế nhân văn, nhân đạo của người dân Việt Nam.

Tuy nhiên, với thế giới quan và nhân sinh quan chịu ảnh hưởng sâu đậm của hệ tư tưởng phong kiến, người dân Việt Nam, đặc biệt là các sĩ phu yêu nước càng tha thiết với tư tưởng truyền thống bao nhiêu thì càng ngậm ngùi bấy nhiêu. Sự thất bại của phong trào Cần Vương và các cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp đã nói lên điều đó. Thời đại mới nêu lên những đòi hỏi mới là cần phải có một nền tảng tư tưởng triết học mới để đáp ứng yêu cầu cải tạo hiện thực, nâng tầm tư duy lí luận của người Việt Nam. Đó chính là điều kiện thuận lợi để chủ nghĩa Mác - Lênin thâm nhập vào nước ta. Thực tiễn xã hội Việt Nam từ giữa thế kỉ XX đến nay đã chứng minh vai trò cải tạo xã hội của triết học Mác – Lênin gắn liền với chủ nghĩa yêu nước ở Việt Nam.

3. Triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội

a. Triết học Mác – Lênin

– Khái niệm triết học Mác – Lênin

Sự xuất hiện triết học Mác – Lênin là một cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử triết học. Đó là kết quả tất yếu của sự phát triển lịch sử tư tưởng triết học và khoa học của nhân loại, là kết quả của sự thống nhất giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan. *Triết học Mác – Lênin là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên, xã hội và tư duy – thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động để nhận thức và cải tạo thế giới.*

Triết học Mác – Lênin là *triết học duy vật biện chứng* theo nghĩa rộng. Đó là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng cả về tự nhiên, cả về xã hội. Trong triết học Mác – Lênin, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thống nhất hữu cơ với nhau. Với tư cách là chủ nghĩa duy vật, triết học Mác – Lênin là hình thức cao nhất của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử triết học – *chủ nghĩa duy vật biện chứng*. Với tư cách là phép biện chứng, triết học Mác – Lênin là hình thức cao nhất của phép biện chứng trong lịch sử triết học – *phép biện chứng duy vật*.

Triết học Mác – Lênin ra đời là kết quả của *sự kế thừa và phát triển* những thành tựu của tư duy triết học nhân loại. Đồng thời, là kết quả của *sự khái quát hoá* những thành tựu quan trọng nhất của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và thực tiễn xã hội. Chính vì vậy, triết học Mác – Lênin trở thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học của lực lượng vật chất – xã hội năng động và cách mạng nhất, tiêu biểu cho thời đại ngày nay là giai cấp công nhân để nhận thức và cải tạo xã hội. Trong thời đại ngày nay, triết học Mác – Lênin đang đứng ở đỉnh cao của tư duy triết học nhân loại. Với tư cách là học thuyết về sự phát triển thế giới, triết học Mác – Lênin đã và đang tiếp tục phát triển trong dòng chảy của văn minh nhân loại.

– Đối tượng của triết học Mác – Lênin

Với tư cách là một hình thái phát triển cao của tư tưởng triết học nhân loại, đối tượng nghiên cứu của triết học Mác – Lênin tất yếu phải vừa có sự đồng nhất, đồng thời vừa có sự khác biệt so với đối tượng nghiên cứu của các hệ thống triết học khác trong lịch sử.

Thực tế lịch sử chứng minh rằng, mặc dù mỗi hệ thống triết học vẫn thường xác định cho mình một đối tượng nghiên cứu riêng, nhưng để thực hiện thiên chức (là hạt nhân lí luận của thế giới quan và cơ sở phương pháp luận chung nhất) của mình, mọi hệ thống triết học đều phải nghiên cứu và giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức theo một lập trường nào đó – duy vật hoặc duy tâm. Trên cơ sở đó và cũng vì thiên chức đó, mọi hệ thống triết học trong lịch sử đều phải tập trung nghiên cứu những vấn đề chung nhất của tự nhiên, xã hội và con người; nghiên cứu mối quan hệ của con người nói chung, của tư duy con người nói riêng với thế giới xung quanh theo những định hướng về nhân sinh quan khác nhau – tích cực hoặc tiêu cực.

Khắc phục những hạn chế và đoạn tuyệt với những quan niệm sai lầm của các hệ thống triết học khác, triết học Mác – Lênin xác định đối tượng nghiên cứu của mình là *tiếp tục giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật biện chứng và nghiên cứu những quy luật vận động phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và của tư duy*. Do giải quyết vấn đề cơ bản của triết học triệt để trên lập trường duy vật biện chứng nên triết học Mác – Lênin trong khi chỉ ra các quy luật vận động, phát triển chung nhất của thế giới, đồng thời giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan. Thế giới khách quan,

quá trình nhận thức và tư duy của con người đều tuân theo những quy luật biện chứng. Các quy luật biện chứng của thế giới, về nội dung là khách quan, nhưng về hình thức phản ánh là chủ quan. Biện chứng chủ quan là sự phản ánh của biện chứng khách quan.

Vượt qua những hạn chế lịch sử của các hệ thống triết học khác, triết học Mác – Lênin xác định đối tượng nghiên cứu của mình bao gồm không chỉ những quy luật phổ biến của tự nhiên và cả những quy luật phổ biến của lịch sử – xã hội. Đối tượng của triết học Mác – Lênin, do đó, cũng chứa đựng trong đó vấn đề con người. Triết học Mác – Lênin xuất phát từ con người, từ thực tiễn, chỉ ra những quy luật vận động, phát triển của xã hội và của tư duy con người. Mục đích của triết học Mác – Lênin là nâng cao hiệu quả của quá trình nhận thức và thực tiễn nhằm phục vụ lợi ích con người.

Trong triết học Mác – Lênin, *đối tượng của triết học và đối tượng của các khoa học cụ thể đã được phân biệt rõ ràng*. Các khoa học cụ thể nghiên cứu những quy luật trong các lĩnh vực riêng biệt của tự nhiên, xã hội hoặc tư duy. Triết học nghiên cứu những quy luật chung nhất, phổ biến nhất, tác động đến cả ba lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

Triết học Mác – Lênin với các khoa học cụ thể có *mối quan hệ gắn bó chặt chẽ* với nhau, không những không loại trừ nhau mà còn bổ sung cho nhau. Các khoa học cụ thể cung cấp những dữ liệu, đặt ra những vấn đề khoa học mới, làm tiền đề, cơ sở cho sự phát triển triết học. Các khoa học cụ thể tuy có đối tượng và chức năng riêng của mình nhưng đều phải dựa vào một thế giới quan và phương pháp luận triết học nhất định. Triết học Mác – Lênin là sự khái quát cao những kết quả của khoa học cụ thể, vạch ra những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; do đó, trở thành cơ sở thế giới quan, phương pháp luận cho các khoa học cụ thể. Quan hệ giữa quy luật của triết học và quy luật của khoa học cụ thể *là quan hệ giữa cái chung và cái riêng*. Sự kết hợp giữa hai loại khoa học, hai loại tri thức nói trên là tất yếu. Bất cứ một khoa học cụ thể nào, dù tự giác hay tự phát đều phải dựa vào một *cơ sở* triết học nhất định.

– Chức năng của triết học Mác – Lênin

Cũng như mọi khoa học khác, triết học Mác – Lênin cùng một lúc thực hiện nhiều chức năng khác nhau. Đó là các chức năng thế giới quan và phương pháp luận, chức năng nhận thức và giáo dục, chức năng dự báo và

phê phán... Tuy nhiên, chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận là hai chức năng cơ bản của triết học Mác – Lênin.

Chức năng thế giới quan

Thế giới quan là toàn bộ những quan điểm về thế giới và về vị trí, vai trò của con người trong thế giới đó. Triết học là hạt nhân lí luận của thế giới quan. Triết học Mác – Lênin đem lại *thế giới quan duy vật biện chứng, là hạt nhân thế giới quan khoa học và cách mạng.*

Thế giới quan duy vật biện chứng có vai trò đặc biệt quan trọng. Trước hết, hệ thống quan điểm duy vật mácxít là nhân tố *định hướng cho con người nhận thức đúng đắn thế giới hiện thực.* Đây chính là "*cặp kính*" triết học để con người xem xét, nhận dạng thế giới, xét đoán mọi sự vật, hiện tượng và xem xét chính mình. Nó giúp cho con người có cơ sở khoa học đi sâu nhận thức bản chất của tự nhiên, xã hội và nhận thức được mục đích ý nghĩa của cuộc sống.

Thế giới quan duy vật biện chứng còn giúp con người hình thành quan điểm khoa học *định hướng mọi hoạt động* từ đó giúp con người xác định thái độ và cách thức hoạt động của mình. Trong một ý nghĩa nhất định, thế giới quan cũng đóng vai trò của phương pháp luận. Giữa thế giới quan và phương pháp luận trong triết học Mác – Lênin có sự thống nhất hữu cơ.

Thế giới quan duy vật biện chứng *nâng cao vai trò tích cực, sáng tạo* của con người. Thế giới quan đúng đắn chính là tiền đề để *xác lập nhân sinh quan tích cực.* Trình độ phát triển về thế giới quan là tiêu chí quan trọng đánh giá sự trưởng thành của cá nhân cũng như của một cộng đồng xã hội nhất định.

Các khoa học đều góp phần giúp con người hình thành thế giới quan đúng đắn. Trong đó, thế giới quan triết học là hạt nhân lí luận của thế giới quan, làm cho thế giới quan của con người phát triển như một quá trình tự giác.

Thế giới quan duy vật biện chứng có vai trò là cơ sở khoa học để *đấu tranh* với các loại thế giới quan duy tâm, tôn giáo, phản khoa học. Với bản chất khoa học và cách mạng, thế giới quan duy vật biện chứng là *hạt nhân trong hệ tư tưởng* của giai cấp công nhân và các lực lượng tiến bộ, cách mạng, là cơ sở lí luận trong cuộc đấu tranh với các tư tưởng phản cách mạng, phản động; phòng, chống "*diễn biến hoà bình*", "*tự diễn biến*", "*tự chuyển hoá*" do các thế lực thù địch gây ra.

Chức năng phương pháp luận

Phương pháp luận là hệ thống về những quan điểm, những nguyên tắc xuất phát, những cách thức chung để thực hiện hoạt động nhận thức và thực tiễn. Phương pháp luận cũng có nghĩa là lí luận về hệ thống phương pháp. Triết học Mác – Lênin thực hiện chức năng *phương pháp luận chung nhất cho nhận thức và thực tiễn.*

Vai trò phương pháp luận duy vật biện chứng được thể hiện trước hết là *phương pháp chung của toàn bộ nhận thức khoa học.* Phương pháp luận duy vật biện chứng trang bị cho con người hệ thống những nguyên tắc, quy tắc, yêu cầu của hoạt động nhận thức và thực tiễn.

Triết học Mác – Lênin trang bị cho con người hệ thống các khái niệm, phạm trù, quy luật làm *công cụ nhận thức khoa học;* giúp con người phát triển tư duy khoa học, đó là tư duy ở cấp độ phạm trù, quy luật. Tuy nhiên, triết học Mác – Lênin không phải là "chìa khoá vạn năng" có thể giải quyết được mọi vấn đề. Để đem lại hiệu quả trong nhận thức và hành động, cùng với tri thức triết học, con người cần phải có tri thức khoa học, công nghệ cụ thể và kinh nghiệm hoạt động thực tiễn.

b. Vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội

– Vai trò của triết học Mác – Lênin trong sự phát triển của triết học nhân loại và trong chủ nghĩa Mác – Lênin

Với sự sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, Mác và Ăngghen đã tạo ra một cuộc cách mạng trong lịch sử triết học nhân loại.

Lần đầu tiên trong lịch sử triết học nhân loại, Mác và Ăngghen đã giải thích được quy luật phát triển của xã hội loài người một cách khoa học, khách quan, toàn diện, lịch sử – cụ thể. Về nguyên tắc, với sự ra đời triết học Mác, chủ nghĩa duy tâm với mọi biểu hiện của nó đã bị đuổi khỏi lĩnh vực xã hội học. Do vậy, triết học của Mác và Ăngghen là triết học duy vật "triệt để nhất, hoàn bị nhất". Không phải ngẫu nhiên mà Lênin đã khẳng định: "Triết học của Mác là một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị"[1]. Lênin còn nhấn mạnh: "Chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học. Một lí luận khoa học hết sức hoàn chỉnh và chặt chẽ đã thay cho sự lộn xộn và sự tuỳ tiện, vẫn ngự trị từ trước đến nay trong các quan niệm về lịch sử và chính trị"[2].

[1, 2] V.I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.23, tr.54, 53.

Như vậy, với quan niệm duy vật về lịch sử, Mác đã mở ra một thời kì mới trong nghiên cứu xã hội, lịch sử bằng cách chỉ ra quy luật hình thành, vận động và phát triển của xã hội, lịch sử. Ăngghen đã so sánh phát minh này của Mác giống như phát minh của Darwin trong khoa học tự nhiên: "Giống như Darwin đã tìm ra quy luật phát triển của thế giới hữu cơ, Mác đã tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người"[1].

Với sự ra đời của triết học Mác, các quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người đã được lí giải, phân tích trên cơ sở khoa học và thực tiễn. Mác và Ăngghen đã chứng minh một cách khoa học rằng, sự ra đời cũng như diệt vong của chủ nghĩa tư bản là một tất yếu khách quan như nhau và đều do tính tất yếu kinh tế quy định. Thông qua cách mạng xã hội, mâu thuẫn được giải quyết, phương thức sản xuất mới được ra đời. Chính điều này đã thúc đẩy xã hội phát triển từ thấp lên cao.

Sự ra đời của triết học Mác đã làm cho chủ nghĩa xã hội không tưởng có căn cứ khoa học để trở thành thực sự khoa học. Nhờ đó, giai cấp công nhân – người đại diện cho lực lượng sản xuất hiện đại, tiến bộ có được lí luận khoa học, cách mạng dẫn dắt trong cuộc đấu tranh giải phóng bản thân và giải phóng nhân loại. Chính sự kết hợp lí luận của chủ nghĩa Mác nói chung, triết học Mác nói riêng với phong trào công nhân đã tạo ra bước chuyển về chất của phong trào từ tự phát lên tự giác. Phong trào công nhân đã tìm thấy ở triết học Mác vũ khí tinh thần của mình, còn triết học Mác tìm thấy ở phong trào công nhân vũ khí vật chất của mình: "Giống như triết học thấy giai cấp vô sản là vũ khí vật chất của mình, giai cấp vô sản cũng thấy triết học là vũ khí *tinh thần* của mình"[2].

Với sự sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, Mác và Ăngghen đã khắc phục được sự đối lập giữa triết học với hoạt động thực tiễn của con người. Đúng như Mác đã từng nhận định: "Các nhà triết học đã chỉ *giải thích* thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là *cải tạo* thế giới"[3]. Cũng có một số nhà triết học muốn cải tạo thế giới nhưng lại ảo tưởng dựa vào các lực lượng siêu nhiên, bằng đạo đức tôn giáo... Có thể nói, không một nhà triết học nào trước Mác hiểu được thực tiễn và

---

[1] C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.19, tr.499.
[2] C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, sđd., tr.589.
[3] C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, sđd, tr.12.

vai trò của nó đối với việc cải tạo thế giới. Mác và Ăngghen chỉ ra rằng, chỉ có thể cải tạo được thế giới thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Vì thế, triết học Mác đã trở thành công cụ nhận thức và cải tạo thế giới của nhân loại tiến bộ.

Với việc đưa phạm trù thực tiễn vào lí luận nhận thức nói riêng vào triết học nói chung, Mác và Ăngghen đã làm cho triết học của hai ông hơn hẳn về chất so với toàn bộ triết học trước đó. Trong triết học của hai ông, không có sự đối lập giữa triết học với hoạt động thực tiễn của con người, trước hết là hoạt động thực tiễn của giai cấp vô sản. Do vậy, triết học của Mác và Ăngghen đã trở thành công cụ nhận thức và cải tạo thế giới của giai cấp vô sản và của toàn thể nhân loại tiến bộ.

Với sự sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, Mác và Ăngghen đã khắc phục sự đối lập giữa triết học với các khoa học cụ thể. Trước khi triết học Mác ra đời thì triết học, hoặc là hoà tan, ẩn giấu đằng sau các khoa học khác, hoặc đối lập với chúng. Sự ra đời của triết học Mác đã chấm dứt mâu thuẫn giữa triết học với các khoa học cụ thể.

Triết học Mác có sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật với phương pháp biện chứng, giữa lí luận với thực tiễn, giữa tính đảng với tính khoa học cho nên nó là học thuyết mở, luôn tự đổi mới, phát triển cùng với sự phát triển tư tưởng của nhân loại. Vì vậy, triết học Mác cùng với kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học luôn là nền tảng của nhận thức khoa học, là công cụ nhận thức và cải tạo thế giới của giai cấp công nhân và nhân loại tiến bộ.

- Vai trò của triết học Mác - Lênin trong giải quyết những nhiệm vụ cấp thiết của đời sống xã hội Việt Nam

Trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, vai trò của triết học Mác - Lênin ngày càng được nâng cao. Điều đó, trước hết là do những đặc điểm, xu thế phát triển của thời đại và hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam quy định. Triết học Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học và cách mạng để Đảng Cộng sản Việt Nam phân tích xu hướng phát triển của xã hội trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ, hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế tri thức trong kỉ nguyên toàn cầu hoá.

Bản chất của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là sự cải biến về chất các lực lượng sản xuất trên cơ sở biến khoa học thành lực lượng

sản xuất trực tiếp. Đặc điểm nổi bật của nó là sự tăng lên mạnh mẽ quá trình toàn cầu hoá, khu vực hoá nền sản xuất vật chất và các lĩnh vực đời sống xã hội, tạo thời cơ và thách thức cho các quốc gia, dân tộc trên con đường phát triển, trong đó có Việt Nam. Do kết quả của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, Việt Nam có thể "đi tắt", "đón đầu", tiến thẳng vào công nghệ hiện đại vượt qua những giới hạn nhận thức mới rất cơ bản và sâu sắc. Trước tình hình đó, triết học Mác – Lênin đóng một vai trò rất quan trọng, là cơ sở lí luận – phương pháp luận cho các nhà khoa học nước ta có thêm các phát minh khoa học, cho sự tích hợp và truyền bá tri thức khoa học hiện đại, gắn khoa học và công nghệ với sản xuất, kinh doanh. Dù tự giác hay tự phát, khoa học hiện đại phát triển phải dựa trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng. Đồng thời, những giới hạn mới của hệ thống tri thức khoa học hiện đại cũng đang đặt ra những vấn đề mới đòi hỏi triết học Mác – Lênin phải có bước phát triển mới.

Ngày nay, xu thế toàn cầu hoá xã hội đang được đẩy mạnh ở hầu hết các quốc gia. Bản chất của toàn cầu hoá là quá trình tăng lên mạnh mẽ các mối liên hệ, sự ảnh hưởng, tác động, phụ thuộc lẫn nhau giữa các khu vực, các quốc gia, dân tộc trên thế giới. Toàn cầu hoá bắt nguồn từ sự phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học và công nghệ, mà nguyên nhân và biểu hiện của nó là sự phát triển, chi phối của các công ty tư bản độc quyền xuyên quốc gia. Cùng với quá trình toàn cầu hoá, xu thế bổ sung và phản ứng lại là xu thế khu vực hoá. Toàn cầu hoá đem lại sự ra đời của hàng loạt tổ chức quốc tế và khu vực. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, xu thế quốc tế hoá, toàn cầu hoá cùng với những vấn đề toàn cầu đang làm cho tính chỉnh thể của thế giới tăng lên, hợp tác và đấu tranh trong xu thế cùng tồn tại hoà bình.

Toàn cầu hoá là một quá trình phức tạp, đầy mâu thuẫn, chứa đựng cả tích cực và tiêu cực, cả thời cơ và thách thức đối với các quốc gia, dân tộc, đặc biệt là các nước đang phát triển như Việt Nam. Các thế lực thù địch đang lợi dụng toàn cầu hoá để âm mưu thực hiện toàn cầu hoá tư bản chủ nghĩa. Chính vì vậy, toàn cầu hoá là một cuộc đấu tranh quyết liệt giữa chủ nghĩa tư bản với các nước đang phát triển, các dân tộc chậm phát triển. Trong bối cảnh đó, triết học Mác – Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng để phân tích xu hướng phát triển của xã hội hiện đại.

Chủ nghĩa Mác – Lênin nói chung và triết học Mác – Lênin nói riêng là lí luận khoa học và cách mạng soi đường cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc đang diễn ra trong điều kiện mới, dưới hình thức mới.

Hiện nay, chủ nghĩa xã hội đang lâm vào khủng hoảng và thoái trào. Vì thế, tương quan so sánh lực lượng bất lợi cho các lực lượng cách mạng, tiến bộ. Mặc dù vậy, phong trào công nhân, phong trào xã hội chủ nghĩa và phong trào độc lập dân tộc vẫn tồn tại, phục hồi dần, đang tập hợp, phát triển lực lượng, tìm tòi các phương thức và phương pháp đấu tranh mới. Những mâu thuẫn cơ bản của thời đại vẫn tồn tại nhưng đã mang những đặc điểm mới, hình thức mới. Cùng với nó là một loạt các mâu thuẫn khác mang tính toàn cầu cũng đang nổi lên gay gắt. Thế giới trong thế kỉ XXI vẫn tồn tại và phát triển trong hệ thống mâu thuẫn đó, trong đó mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa lợi ích của giai cấp tư sản với lợi ích của tuyệt đại đa số loài người đang hướng đến mục tiêu hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Để thực hiện mục tiêu cao cả đó, loài người phải có lí luận khoa học và cách mạng soi đường. Lí luận đó chính là chủ nghĩa Mác – Lênin nói chung và triết học Mác – Lênin nói riêng.

Triết học Mác – Lênin là cơ sở lí luận khoa học của sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội theo mô hình của Liên Xô và Đông Âu trước đây do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Nó đã bộc lộ những hạn chế, khuyết tật nổi bật nhất là cơ chế xã hội mang tính tập trung, quan liêu, bao cấp nặng nề. Chính trong tình trạng hiện nay, cần phải có một cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng để lí giải, phân tích sự khủng hoảng, xu thế phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới và phương hướng khắc phục để phát triển.

Sự nghiệp đổi mới toàn diện ở Việt Nam tất yếu phải dựa trên cơ sở lí luận khoa học, trong đó hạt nhân là phép biện chứng duy vật. Công cuộc đổi mới toàn diện xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa được mở đường bằng đổi mới tư duy lí luận, trong đó có vai trò của triết học Mác – Lênin. Triết học phải góp phần tìm được lời giải đáp về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đồng thời qua thực tiễn để bổ sung, phát triển tư duy lí luận.

– *Vai trò của triết học Mác – Lênin rất quan trọng còn do chính yêu cầu đổi mới nhận thức triết học hiện nay.* Bên cạnh mặt tích cực không thể phủ nhận, việc nhận thức và vận dụng lí luận Mác – Lênin, trong đó có triết học, sau một thời gian dài mắc phải giáo điều, xơ cứng, lạc hậu, bất cập, là một trong những nguyên nhân của sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội thế giới. Nhiều vấn đề lí luận, do những hạn chế của điều kiện lịch sử mà các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác chưa luận giải một cách đầy đủ hoặc chưa thể dự báo hết những vấn đề của thời đại sau. Do đó, việc tiếp tục bổ sung, đổi mới là nhu cầu tự thân và bức thiết của triết học Mác – Lênin trong giai đoạn hiện nay.

Như vậy, bước vào thế kỉ XXI, những điều kiện lịch sử mới đã quy định vai trò của triết học Mác – Lênin ngày càng tăng. Điều đó đòi hỏi phải bảo vệ, phát triển triết học Mác – Lênin để phát huy tác dụng và sức sống của nó đối với thời đại và đất nước ta.

4. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng sáng tạo triết học Mác – Lênin trong thực tiễn cách mạng Việt Nam

a. Hồ Chí Minh với việc kế thừa, vận dụng và phát triển triết học Mác - Lênin

Tư tưởng triết học truyền thống của dân tộc Việt Nam được phát triển đến đỉnh cao, thể hiện sâu sắc trong tư tưởng triết học Hồ Chí Minh. Chính sức mạnh của truyền thống yêu nước thương nòi đã thôi thúc người thanh niên Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước. Đó cũng là động lực tư tưởng, tình cảm chi phối mọi sự suy nghĩ, hành động của Hồ Chí Minh. Người đã lấy tên Nguyễn Ái Quốc để khẳng định ý chí cứu nước, cổ vũ đồng bào, nhắc nhở mọi người không được xa rời mục tiêu đã xác định.

Sự hình thành tư tưởng triết học Hồ Chí Minh dựa vào sự kế thừa nguồn gốc lí luận: tư tưởng triết học, văn hoá phương Đông, phương Tây; triết học Mác – Lênin và nguồn gốc thực tiễn, nhân cách Hồ Chí Minh. Trong đó tư tưởng triết học và truyền thống văn hoá Việt Nam, đặc biệt là chủ nghĩa yêu nước có vai trò rất quan trọng, là cơ sở vững chắc đưa Hồ Chí Minh đến với chủ nghĩa Mác - Lênin. Và từ đó, Người đã phát triển tư tưởng triết học truyền thống của dân tộc Việt Nam nói chung, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam nói riêng lên một tầm cao mới, gắn dân tộc với thời đại, chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản, giải phóng dân tộc với giải phóng

giai cấp, giải phóng con người, giải phóng xã hội. Cùng với triết học Mác – Lênin, tư tưởng triết học Hồ Chí Minh trở thành hạt nhân lí luận trong nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tư tưởng triết học và truyền thống văn hoá của dân tộc Việt Nam là cội nguồn, là yếu tố nội sinh được tích tụ và thấm thấu một cách tự nhiên tạo nên nét độc đáo trong tư duy triết học Hồ Chí Minh. Người đã tiếp thu, kế thừa và cải biến những giá trị của triết học, văn hoá nhân loại thành quan điểm, tư tưởng triết học của riêng mình. Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh về giải phóng dân tộc, về cách mạng Việt Nam, về chủ nghĩa xã hội, về con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam... bắt nguồn từ truyền thống văn hoá Việt Nam, nổi bật là chủ nghĩa yêu nước, tinh thần nhân ái, khoan dung của dân tộc Việt Nam. Đây là một trong những tiền đề khách quan để tạo nên tư tưởng triết học Hồ Chí Minh.

Trong các bài viết, bài nói của mình, Hồ Chí Minh hầu như ít dùng ngôn ngữ triết học và không tự thừa nhận mình là nhà triết học, nhưng trong tư tưởng của Người lại luôn nhất quán một thế giới quan, một nhân sinh quan, một hệ thống tư duy triết học sâu sắc, độc đáo.

Hồ Chí Minh sống và hoạt động cách mạng trong thời đại đã có chủ nghĩa Mác – Lênin dẫn đường. Nhiệm vụ mà Người tự xác định là cứu nước, cứu dân, giải phóng dân tộc khỏi áp bức, bóc lột, bất công, đem lại hoà bình, tự do, hạnh phúc cho đồng bào. Chính nhiệm vụ này đã cuốn hút Người với tất cả tinh thần và sức lực, làm cho Người sống gắn gũi với nhân dân, đem cái tinh tuý, sâu sắc của triết học diễn đạt thành những điều giản dị, cụ thể, rõ ràng và thiết thực để nhân dân dễ hiểu, dễ làm. Như thế, phải có một trình độ triết học sâu sắc, uyên bác, Hồ Chí Minh mới có thể chuyển hoá lí luận triết học thành triết học của cuộc sống. Nhờ đó, Người trang bị cho cán bộ, đảng viên thế giới quan duy vật biện chứng, giúp họ nhìn nhận, xem xét, đánh giá đúng tình hình, đề ra đường lối, chủ trương, chính sách sát thực tế, có hiệu quả; đồng thời không dao động, không mắc phải sai lầm ảo tưởng, chủ quan, duy ý chí cũng như giáo điều, xét lại.

Nghiên cứu di sản lí luận và cuộc đời hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh, chúng ta thấy rõ những tư tưởng triết học sâu sắc. Hồ Chí Minh đã dựa chắc vào vấn đề cơ bản của triết học để giải quyết mối quan hệ giữa việc nâng cao đời sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân; giữa phát triển sản xuất với củng cố hệ thống chính trị; giữa tăng trưởng kinh tế với

phát triển giáo dục, văn hoá và nhiều mối quan hệ khác như mối quan hệ giữa xây dựng đất nước với đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, bảo vệ Tổ quốc; kết hợp sức mạnh của dân tộc với thời đại, giữa kháng chiến với kiến quốc... Rõ ràng, khi giải thích hàng loạt các vấn đề về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, Hồ Chí Minh đã nói tới triết học, bàn tới triết học. Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh thể hiện rõ nét những giá trị nhân văn đặc sắc, tràn đầy tinh thần biện chứng duy vật. Trong đó có sự hoà quyện đến nhuần nhuyễn giữa chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, tinh hoa văn hoá, triết học phương Đông, phương Tây và lí luận khoa học, cách mạng của chủ nghĩa Mác – Lênin. Tư tưởng "đi bất biến, ứng vạn biến" của Người là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa phép "biến dịch" của triết học phương Đông và phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác – Lênin.

Thế giới quan Hồ Chí Minh là thế giới quan khoa học. Trong đó, thế giới quan triết học Mác – Lênin đóng vai trò quyết định bản chất khoa học, cách mạng trong thế giới quan triết học của Người, còn ảnh hưởng của tư tưởng triết học dân tộc, của tinh hoa văn hoá, triết học phương Đông, phương Tây là rất quan trọng.

Về khuynh hướng tư duy, tư tưởng triết học Hồ Chí Minh đi sâu lí giải các vấn đề xã hội và nhân sinh. Bởi lẽ, xuất phát từ hoài bão lớn lao và mục đích chính trị cao cả là "cứu nước, cứu dân, giải phóng dân tộc" nên Người đặc biệt chú trọng xây dựng lí luận về chính trị – xã hội, đạo đức cách mạng nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn hơn là hình thức học thuyết triết học, nhận thức luận và logic học như các nhà triết học vẫn thường làm.

Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh đứng vững trên lập trường duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, lấy cái cốt lõi là giải phóng con người khỏi ách áp bức, bóc lột, bất công, đem lại cuộc sống hoà bình, tự do, ấm no, hạnh phúc cho đồng bào làm mục đích hướng tới. Tư tưởng ấy đã thấm thấu vào không gian và thời gian xã hội Việt Nam. Đây thực chất là những cống hiến to lớn của Hồ Chí Minh đối với việc bảo vệ, phát triển triết học Mác – Lênin trong điều kiện lịch sử mới, nhất là việc phát triển chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Có thể nêu lên những cống hiến của Hồ Chí Minh trong việc phát triển triết học Mác – Lênin là: tư tưởng về giải phóng dân tộc; về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; về phương pháp cách mạng và nghệ thuật chỉ đạo cách mạng; về Đảng kiểu mới của giai cấp công nhân

Việt Nam; về nhà nước kiểu mới ở Việt Nam; về đại đoàn kết và mặt trận thống nhất; về quân sự và xây dựng lực lượng vũ trang; khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng; về đạo đức cách mạng... Phát triển quan điểm của Mác – Lênin, Người đã đi tới sự khái quát có ý nghĩa triết học: "Không có gì quý hơn độc lập tự do"; muốn cứu nước, giải phóng dân tộc thì không có con đường nào khác là con đường cách mạng vô sản. Chính điều ấy đã hàm chứa nội dung, ý nghĩa triết học sâu sắc nhất, cô đọng nhất trong tư tưởng và khát vọng sống của Người. Đồng thời, đây cũng là sự đóng góp lớn nhất của Hồ Chí Minh vào kho tàng lí luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, trở thành di sản quý báu của dân tộc Việt Nam.

Thế giới quan và phương pháp luận triết học Hồ Chí Minh mang bản chất khoa học, cách mạng. Nội dung xuyên suốt tư tưởng triết học của Người là suốt đời chiến đấu, hi sinh vì dân, vì nước, vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng con người.

Về thực chất, tư tưởng triết học Hồ Chí Minh dựa trên nền tảng thế giới quan triết học Mác – Lênin: chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và chủ nghĩa vô thần khoa học. Đối với Người, trung thành với chủ nghĩa Mác – Lênin là tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên lí của chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và chủ nghĩa vô thần khoa học, bảo vệ và phát triển sáng tạo học thuyết ấy.

Hồ Chí Minh khẳng định rõ: sự thống nhất giữa lí luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác – Lênin. Hồ Chí Minh nhận thức sâu sắc vai trò và ý nghĩa của thực tiễn và cho rằng quan điểm thực tiễn là quan điểm cơ bản, hàng đầu của triết học Mác – Lênin. Nếu như Mác đã từng gọi *người cộng sản là nhà duy vật thực tiễn* thì có thể khẳng định rằng Hồ Chí Minh là nhà duy vật thực tiễn tiêu biểu, chủ nghĩa duy vật Hồ Chí Minh là chủ nghĩa duy vật thực tiễn, chủ nghĩa duy vật hành động.

Trong thế giới quan triết học của Hồ Chí Minh, vấn đề con người chiếm vị trí hết sức quan trọng. Phương pháp tiếp cận và giải quyết vấn đề con người ở Hồ Chí Minh không phải là chung chung, trừu tượng, phi lịch sử như trong triết học nhân bản mà là con người hiện thực, con người lao động, "đồng bào tôi". Chủ nghĩa nhân văn hiện thực cao cả của Hồ Chí Minh thể hiện ở lòng thương yêu con người, tôn trọng, tin tưởng nhân dân, coi sự nghiệp cách mạng là sự nghiệp "của dân, do dân, vì dân". Có thể khái quát tư tưởng triết học Hồ Chí Minh là sự kết hợp sáng tạo, đạt đến sự kết hợp nhuần nhuyễn

giữa tư duy triết học Mác – Lênin mà cốt lõi là tư duy biện chứng duy vật với tư duy triết học và văn hoá phương Đông, phương Tây, tư duy, trí tuệ, văn hoá dân tộc Việt Nam và phong cách Hồ Chí Minh. Nhờ đó, Người đã tìm ra bản chất, quy luật và hình thành nên hệ thống luận điểm về chủ nghĩa thực dân, về cách mạng giải phóng dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội... Do đó Người có những quyết định đúng đắn, sáng tạo, đảm bảo cho cách mạng Việt Nam giành thắng lợi.

Từ quan niệm trên, có thể thấy tư tưởng triết học Hồ Chí Minh có một số đặc trưng như sau:

Trước hết, tư duy triết học Hồ Chí Minh là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tính khoa học và tính cách mạng, giữa lập trường, quan điểm và phương pháp nhận thức, hành động. Sự kết hợp này vừa là đặc trưng tư duy triết học Hồ Chí Minh vừa là nguyên tắc chỉ đạo Hồ Chí Minh nhận thức và hành động, thể hiện sự nhất quán trong tư tưởng triết học của Người. *Thứ hai*, tư duy triết học Hồ Chí Minh là tư duy độc lập, sáng tạo thống nhất giữa lí luận và thực tiễn, suy nghĩ và hành động, giữa lời nói và việc làm thể hiện sự hoàn chỉnh chu kì vận động: Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. *Thứ ba*, tư duy triết học Hồ Chí Minh được thể hiện bằng ngôn ngữ trong sáng, giản dị, phổ thông, dễ hiểu, dễ thâm nhập vào quần chúng. Cái hạt cốt lõi là đặc trưng đặc sắc, độc đáo của tư duy triết học Hồ Chí Minh.

Phương pháp luận Hồ Chí Minh là phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử. Về thực chất, đó là phép biện chứng Hồ Chí Minh, là phương châm xem xét và hành động khoa học được Hồ Chí Minh đúc kết từ sự tiếp thu, kế thừa, vận dụng sáng tạo và bổ sung, phát triển phép biện chứng duy vật, kết hợp với kế thừa truyền thống tư duy dân tộc, tư duy triết học phương Đông và thực tiễn giải quyết những vấn đề của cách mạng Việt Nam.

Khái quát lại, tư tưởng triết học Hồ Chí Minh là hệ thống những quan điểm, quan niệm duy vật biện chứng về con đường cách mạng Việt Nam, thực hiện cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa nhằm xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, độc lập, thống nhất, dân chủ và giàu mạnh, góp phần vào cách mạng thế giới.

Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc hệ tư tưởng Mác – Lênin, bao quát nhiều lĩnh vực rộng lớn và phong phú mà nền tảng của nó là tư tưởng triết học. Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh không chỉ là sự tiếp thu, vận dụng sáng tạo triết học Mác – Lênin mà còn có sự phát triển triết học Mác – Lênin, nhất là một số vấn đề về chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nhờ đó Hồ Chí Minh đã góp phần làm phong phú, giàu có thêm kho tàng lí luận Mác – Lênin nói chung, triết học Mác – Lênin nói riêng. Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học cách mạng, là linh hồn, ngọn cờ thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong suốt hơn nửa thế kỉ qua. Cùng với chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh mà hạt nhân là thế giới quan, phương pháp luận duy vật biện chứng luôn là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng và nhân dân Việt Nam.

b. Sự vận dụng sáng tạo tư tưởng triết học Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thực tiễn cách mạng

Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc đấu tranh lâu dài giành độc lập, từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cuộc đời và hoạt động của Hồ Chí Minh đã có ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành và phát triển quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Vì vậy, mối quan hệ giữa tư tưởng triết học Hồ Chí Minh với thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là mối quan hệ thống nhất biện chứng.

Để thực hiện *Di chúc* thiêng liêng của Người và bảo đảm cho đất nước phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục kiên trì chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011) đã khẳng định: "Đảng lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động". Vì vậy, đẩy mạnh nghiên cứu, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào công cuộc đổi mới, tìm lời giải đáp và làm sáng tỏ những vấn đề mới đặt ra, gắn lí luận với thực tiễn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là vấn đề rất quan trọng và cấp bách. Đây là cơ sở lí luận, phương pháp luận để Đảng Cộng sản Việt Nam phân tích thực tiễn mới, tổng kết thực tiễn đổi mới, từ đó rút ra những kết luận khoa học,

bổ sung và phát triển mới về lí luận, đưa cách mạng Việt Nam tiến lên không ngừng.

Hiện nay, việc kiên trì chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc biệt là nắm vững và vận dụng sáng tạo thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử vào sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đó là vấn đề có tính nguyên tắc số một đối với Đảng Cộng sản Việt Nam. Trung thành với chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh có nghĩa là nắm vững bản chất khoa học, cách mạng và vận dụng, phát triển một cách đúng đắn, sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với điều kiện lịch sử mới. Những quan điểm mới của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam chủ nghĩa xã hội được phát triển từ sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, chủ yếu từ sau Đại hội VI (tháng 12/1986) cho tới nay. Đó là kết quả của đổi mới tư duy, vận dụng và phát triển sáng tạo lí luận khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, hợp thành hệ thống lí luận và phương pháp, tức là hệ quan điểm mà nguyên tắc chỉ đạo công cuộc đổi mới theo con đường xã hội chủ nghĩa được Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã lựa chọn. Đồng thời, nó phản ánh trình độ phát triển mới tư duy lí luận – chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam, là kết quả được từ sự kế thừa, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh và tổng kết lịch sử nhận thức và thực tiễn xây dựng của Đảng và nhân dân ta hơn nửa thế kỉ qua. Từ Đại hội VI đến nay, những luận giải triết học của Đảng Cộng sản Việt Nam về chủ nghĩa xã hội, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội có nhiều chuyển biến mới. Đó là: 1) Chuyển từ chế độ sở hữu công hữu thuần nhất với kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể là chủ yếu, sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân; 2) Chuyển từ cơ chế quản lí tập trung, quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; 3) Chuyển từ cơ cấu sản xuất thiên về công nghiệp nặng, quy mô lớn không phù hợp với điều kiện nước ta sang coi trọng sản xuất nông nghiệp, thực hiện ba chương trình kinh tế lớn: lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; 4) Chuyển từ việc hợp tác chủ yếu với các nước xã hội chủ nghĩa sang chính sách mở cửa rộng rãi, từ chỗ muốn làm bạn với tất cả các nước sang thế chủ động sẵn sàng là bạn với các nước, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển trên cơ sở

của nguyên tắc độc lập, tự chủ, bình đẳng, cùng có lợi; 5) Gắn liền chính sách kinh tế với chính sách xã hội, coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định rõ quan điểm: Nhân tố con người là nhân tố quyết định sự thành công của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đồng thời, Đảng cũng xác định, cùng với khoa học, công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục, đào tạo là đầu tư cho phát triển; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trước hết là công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Từ những bài học thành công và chưa thành công, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những điều chỉnh và bổ sung nhận thức, làm cho quan niệm về chủ nghĩa xã hội ngày càng cụ thể, có căn cứ khoa học và thực tiễn. Đặc biệt, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu lên quan niệm của mình về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam: "*Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội*: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới"[1].

Việc nêu những đặc trưng nói trên thể hiện nhận thức mới của Đảng Cộng sản Việt Nam về chủ nghĩa xã hội. Đồng thời, Đảng nhấn mạnh rằng, một số vấn đề trong *Cương lĩnh* còn phải tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, phát triển cùng với sự phát triển sau này của thực tiễn và tư duy lí luận.

Hiện nay, kiên trì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là tư tưởng nhất quán, xuyên suốt trong quá trình đổi mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa của Đảng Cộng sản Việt Nam. Bởi vì, độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết để thực hiện chủ nghĩa xã hội; xây dựng chủ nghĩa xã hội thực sự đem lại cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho toàn dân ta là nhân tố cơ bản bảo đảm vững chắc cho nền độc lập dân tộc. Do vậy, tư tưởng

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.70.

"không có gì quý hơn độc lập tự do" vẫn giữ nguyên giá trị và sức sống của nó, hàm chứa ý nghĩa triết học sâu sắc.

Trước những biến động và phát triển mới của thời đại hiện nay, thấm nhuần tư tưởng triết học nhân sinh và đạo đức Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn kiên định, vững vàng đi theo con đường chủ nghĩa xã hội mà Hồ Chí Minh đã lựa chọn, giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức sâu sắc rằng, từ một nước nông nghiệp lạc hậu, nghèo nàn, lại trải qua cuộc đấu tranh lâu dài, khốc liệt để giành độc lập tự do, muốn xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa thì phải động viên toàn Đảng, toàn dân và toàn quân dựa vào sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc; hết sức coi trọng phát triển lực lượng sản xuất, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; đẩy mạnh sản xuất đi đôi với tiết kiệm; luôn gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội và an ninh, quốc phòng, thực hiện chính sách công bằng xã hội, làm cho mọi người dân "ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành, ốm đau được chữa bệnh"... theo mong ước của Hồ Chí Minh.

Những thành tựu của công cuộc đổi mới đất nước cho thấy Đảng Cộng sản Việt Nam trong lãnh đạo kinh tế, chính trị, xã hội, bảo vệ Tổ quốc đã có những bước trưởng thành vượt bậc. Nước ta có thế và lực mới, vững vàng bước vào thế kỉ XXI, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Thực tế đó đã xác nhận tính đúng đắn của đường lối đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo. Đó cũng là thắng lợi của sự nhận thức mới, vận dụng, phát triển sáng tạo lí luận khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay. Điều đó khẳng định Đảng Cộng sản Việt Nam đã biết dùng lập trường, quan điểm, phương pháp của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn. Nhờ đó hiểu được quy luật khách quan, định ra được đường lối, phương châm, bước đi cụ thể, thích hợp, đưa sự nghiệp đổi mới đi đúng quỹ đạo định ra.

BẢN THỂ LUẬN

1. Khái niệm "bản thể luận" và nội dung bản thể luận trong lịch sử triết học

a. Khái niệm "bản thể luận"

Bản thể luận (ontology) là lí luận nghiên cứu về bản chất của tồn tại. Về mặt từ nguyên, trong tiếng Hy Lạp, khái niệm này là một từ ghép giữa "on" (ontos) là "hữu thể, tồn tại" với "logos" (logia) là "khoa học, nghiên cứu, học thuyết", có nghĩa là một học thuyết về tồn tại tự thân.

Nhìn chung, khái niệm bản thể luận được dùng trong các trường phái triết học phương Tây trước Mác có nghĩa rộng và nghĩa hẹp. *Bản thể luận theo nghĩa rộng* để chỉ bản chất tối hậu của mọi tồn tại, mà bản chất này phải thông qua nhận thức luận mới có thể nhận thức được. Do đó, nghiên cứu bản chất tối hậu của mọi tồn tại là bản thể luận, còn nghiên cứu nhận thức như thế nào là nhận thức luận. Cách tiếp cận này tạo ra sự đối lập tương đối giữa bản thể luận và nhận thức luận. *Bản thể luận theo nghĩa hẹp*, tức là trong bản thể luận theo nghĩa rộng lại có hai nội dung, một là nghiên cứu khởi nguyên và kết cấu của vũ trụ, hai là nghiên cứu bản chất của vũ trụ, cái thứ nhất là vũ trụ luận, cái thứ hai là bản thể luận. Cách tiếp cận này tạo ra sự đối lập tương đối giữa bản thể luận và vũ trụ luận. Hai nghĩa của bản thể luận này vẫn được đồng thời sử dụng trong triết học phương Tây hiện đại. Phần lớn các trường phái triết học trước Mác thường hiểu "bản thể luận" theo nghĩa rộng, từ đó xây dựng nên học thuyết bản thể luận và nhận thức luận của mình, tuy nhiên giữa bản thể luận và nhận thức luận có mối quan hệ tương hỗ với nhau.

Học thuyết ý niệm của Plato là bản thể luận, song ông cũng nói đến lí luận hồi ức của ý niệm. Thuyết bốn nguyên nhân của Aristotle là bản thể luận, song cũng liên hệ với quan điểm nhận thức luận của ông. Trong triết học kinh viện, bản thể luận được đồng nhất với "siêu hình học phổ biến", chỉ việc nghiên cứu đối chiếu giữa thuộc tính của bản thân tồn tại (bao gồm cả "cái siêu việt") và "siêu hình học đặc thù", nghĩa là những thứ con người có thể dùng kinh nghiệm mà biết được. Nhị nguyên luận của Descartes là bản thể luận, song cũng thể hiện học thuyết nhận thức về nguyên nhân của cái ngẫu nhiên. Thực thể luận của Spinoza là bản thể luận, song cũng thể hiện học thuyết nhận thức thể chất và tâm thức đồng hành. Hệ thống triết học của

Kant lại thiên về nhận thức luận, ông cho rằng phải giải quyết bản chất lí tính và phạm vi ứng dụng trên phương diện nhận thức thì mới có thể có được một bản thể luận mới. Trên thực tế, lí luận nhận thức của ông cũng chính là bản thể luận. Hegel lại hợp nhất bản thể luận, nhận thức luận và logic học làm một, cho rằng quá trình vận hành của lí tính tuyệt đối cũng chính là quá trình tinh thần tuyệt đối tự nhận thức bản thân mình. Nhiều nhà triết học phương Tây hiện đại xuất phát từ mô hình của Kant hoặc Hegel để làm rõ mối quan hệ giữa bản thể luận và nhận thức luận.

Johann Friedrich Herbart (1776 – 1841) – triết gia và nhà tâm lí học người Đức – đối lập giữa bản thể luận và phương pháp luận, ông cho rằng phương pháp luận là nghiên cứu các sự vật mâu thuẫn tồn tại trong nhận thức cảm tính, còn bản thể luận là tìm hiểu các tồn tại chân thực không mâu thuẫn. Triết gia người Đức sáng lập ra *Hiện tượng học* là Edmund Gustav Albrecht Husserl (1859 – 1938) lại phân biệt bản thể luận hình thức và bản thể luận chất liệu, ông cho rằng cả hai đều phân tích các mặt khác nhau của bản chất, song bản thể luận hình thức là nghiên cứu bản chất hình thức và phổ biến, là cơ sở nền tảng cho mọi khoa học; còn bản thể luận chất liệu nghiên cứu bản chất vật chất và cục bộ, là cơ sở của mọi khoa học ứng dụng. Bản thể luận hình thức là cơ sở của bản thể luận chất liệu. Martin Heidegger – một triết gia thuộc chủ nghĩa hiện sinh Đức – lại coi bản thể luận là phân tích về tồn tại. Nó phân tích "hữu thể của vật tồn tại" (being of existence), phát hiện tính hữu hạn của vật tồn tại, quan tâm đến việc cái gì khiến vật tồn tại từ tiềm năng biến thành hiện thực.

b. Một số nội dung cơ bản về bản thể luận trong lịch sử triết học phương Đông

– Bản thể luận trong triết học Phật giáo Ấn Độ

Phật giáo Ấn Độ từ Phật giáo bộ phái trở về sau, đặc biệt là Phật giáo Đại thừa chú trọng bàn luận và phát triển các vấn đề về bản thể cuối cùng của vạn vật trong vũ trụ, bản tính chân thực của tất cả tồn tại, bản chất của chúng sinh cũng như các căn cứ để thành Phật... từ đó hình thành học thuyết bản thể luận có nội hàm phong phú. Phật giáo Ấn Độ trải qua một quá trình lịch sử lâu dài, tư tưởng bản thể luận cũng có sự phát triển không ngừng, tạo nên sự khác biệt lớn giữa thời kì đầu và về sau, song về căn bản học thuyết bản thể luận này có ba nội dung chính: thuyết bản thể "Thực hữu", thuyết bản thể "Tính không" và thuyết bản thể "Tâm thức".

Thứ nhất, thuyết bản thể "Thực hữu"

Khi Thích Ca Mâu Ni sáng lập Phật giáo, ông không quan tâm, cũng không bàn đến cái tôi ("ngã") với tư cách là một thực thể có tồn tại hay không. Ông chủ trương "vô ngã", yêu cầu không được chấp ngã là chỉ không được chấp trước vào quan niệm về "cái tôi" hay quan niệm về "cái của tôi", yêu cầu giải thoát từ trong quan niệm tự ngã. Chủ yếu là ông yêu cầu "vô ngã" với ý nghĩa là chứng ngộ khi tu tập đạo đức tôn giáo chứ không hề cho rằng cái tôi ("ngã") với tư cách thực thể không tồn tại.

Trong Phật giáo thời kì bộ phái, một số trường phái đua nhau đưa ra các lí thuyết bản thể luận khác nhau, trong đó quan trọng nhất là lí thuyết của phái *Nhất thiết hữu bộ* với mệnh đề "ngã không pháp hữu" (cái ta là *không* còn vạn pháp là *có*). Mệnh đề này cho rằng sự tồn tại của đời sống con người là do "ngũ uẩn" (sắc, thụ, tưởng, hành, thức) tức là năm yếu tố trên các phương diện vật chất, tâm lí và ý thức hoà hợp với nhau mà thành, hoàn toàn không có bản chất thực tại chân chính.

Một trong những luận điểm quan trọng của phái này là mọi tồn tại đều có thể phân chia thành hai phương diện là bản thể và hiện tượng, đem các loại tồn tại khác nhau quy về hai yếu tố cuối cùng là thể tính và công năng. Ví dụ như lấy cứng, ẩm, nóng, động làm bản tính của đất, nước, lửa, gió ("tứ đại"), những nhân tố cuối cùng này chính là "pháp thể" mang tính vĩnh cửu. Còn bản thể với tư cách yếu tố đa dạng của bản thể thường hằng thì khi phát sinh tác dụng sẽ hiển hiện ra thành hiện tượng. Bản thể là vĩnh hằng bất biến, bản thể có khi phát sinh tác dụng, có khi không phát sinh tác dụng, từ đó mà khiến cho tồn tại có các hình dáng và vị trí khác nhau. Bản thể đã phát sinh tác dụng là "quá khứ pháp", đang phát sinh tác dụng là "hiện tại pháp", sẽ phát sinh tác dụng là "vị lai pháp".

Thứ hai, thuyết bản thể "Tính không"

Phái Trung quán thuộc Phật giáo Đại thừa (Không tông) không đồng ý với thuyết vạn pháp là có ("pháp hữu") của phái *Nhất thiết hữu bộ*. Phái này cho rằng không chỉ con người là "không", mà vạn pháp cũng là không, chủ trương "nhân pháp nhị không". Điều này có nghĩa là tất cả mọi tồn tại, bao gồm con người và sự vật, vật chất và tinh thần đều do nhân duyên hoà hợp mà sinh ra, đều không có bản chất cố định của mình ("tự tính"), tất cả đều là "không". Tuy nhiên, mặc dù phái Trung quán nêu lên học thuyết "không", song không bài trừ có ("hữu" – tồn tại), mà lấy *không* làm *có*, không và có

gắn liền với nhau. *Không luận* của phái Trung quán phủ định học thuyết "thực hữu" của phái Nhất thiết hữu bộ và các phái khác. Phái Trung quán kế thừa tư tưởng pháp vô thực thể của Phật giáo Tiểu thừa, cùng với việc phê phán bản thể luận của phái Nhất thiết hữu bộ đã nêu lên một học thuyết bản thể luận đặc sắc - *thuyết Tính không* hay *thuyết Thực tướng*.

Một đại diện của phái Trung Quán là Long Thọ, ông đã định nghĩa về "không" như sau: "Chúng nhân duyên sinh pháp, ngã thuyết tức thị không (vô)"[1], có nghĩa là mọi sự vật do nhân duyên sinh ra đều là không. Long Thọ cho rằng nếu như vũ trụ vạn vật đều là duyên khởi thì rõ ràng tất cả đều không có bản chất của mình ("tự tính"), không có bản thể của mình ("tự thể"), không bao giờ tồn tại cái gọi là tự tính hay tự thể. Phái Trung quán cho rằng không là duyên khởi, bản thân không phải là một thực thể, không phải bản nguyên để phái sinh ra vạn vật. Do "không" không có thực thể thì mới có thể duyên khởi, mới có thể có được vạn vật; ngược lại, nếu "không" mà có thực thể cố định, thì không thể hoà hợp nhân duyên, vạn vật cũng không thể duyên khởi mà có được. Bản dịch *Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh* của Huyền Trang có viết: "Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thụ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị"[2]. (Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; sắc chính là không, không chính là sắc. Thụ, tưởng, hành, thức cũng đều như thế). Câu này có thể hiểu là các yếu tố vật chất ("sắc") không tách rời các yếu tố tinh thần ("thụ, tưởng, hành, thức") và ngược lại, các yếu tố vật chất dựa vào các yếu tố tinh thần và ngược lại. Điều này có nghĩa là mọi tồn tại (hữu) bao gồm cả yếu tố vật chất và yếu tố tinh thần đều gắn với "không" và ngược lại, "không" cũng gắn chặt với các yếu tố vật chất và yếu tố tinh thần; mọi tồn tại đều là "không" vô tự tính, "không" vô tự tính cũng không tách rời mọi tồn tại. Ở đây, cần lưu ý phái Trung quán nêu lên học thuyết "tính không", không phải là phủ định sự tồn tại của bản thể hay chủ trương bản thể luận vô bản thể, mà là tách tư duy và ngôn ngữ con người khỏi bản chất của thế giới trực giác. Theo thuyết này, *Không* hay *Tính không* là phạm trù triết học về bản chất thế giới, có nội dung đặc biệt và ý nghĩa phong phú, chứ không phải là "không" theo nghĩa thông thường, trống rỗng.

---

[1] "*Trung luận*", quyển 4; "*Đại chính tạng*", quyển 30, sđd., tr.33.

[2] "*Đại chính tạng*", quyển 8, sđd., tr.848.

Thứ ba, thuyết bản thể "Tâm thức"

Nếu nhìn từ góc độ tu tập, thuyết bản thể của phái Trung quán ít nhiều dẫn đến nguy hiểm trong hoạt động tư duy và tu dưỡng tâm tính của chủ thể, vì vậy có một số nhà Phật học trên cơ sở quan điểm "vạn vật tính không", từ đó chuyển sang góc độ "bất không" để tìm hiểu mối quan hệ giữa chủ thể và bản thể, đưa bản thể vào trong chủ thể, thậm chí quy về chủ thể. Có hai lối tư duy xuất hiện trong lí luận này: *một là*, chú trọng tìm hiểu bản tính của tâm, là phái Như Lai; *hai là*, chú trọng phát triển hoạt động tâm thức, là phái Duy thức. Phái Như Lai coi Phật tính là tính không, coi Phật tính không chỉ là căn nguyên để chúng sinh thành Phật mà còn là bản tính của vạn sự vạn vật, do đó cũng mang ý nghĩa bản thể của vạn vật trong vũ trụ. Phái Duy thức nhìn chung đều coi thế giới là biểu tượng, quy tồn tại thành nhận thức, từ đó tiến thêm một bước coi tâm thức là căn nguyên, là bản thể của vũ trụ vạn vật trong đó có chúng sinh. Trong nhiều dòng khác nhau của phái Duy thức, có thể lấy tư tưởng của Vô Trước, Thế Thân làm đại diện.

Mệnh đề căn bản của hệ thống tư tưởng Duy thức học là "vạn pháp duy thức" (tất cả các sự vật chỉ là tâm thức, không tách rời ý thức), mệnh đề này còn nhiều cách thể hiện khác như "nhất thiết duy thức" (tất cả chỉ là tâm thức), "duy thức sở biến", "duy thức vô cảnh". Ý nghĩa của mệnh đề này là tâm thức là tiền đề của nhận thức, vạn vật do tâm thức phân biệt ra, ("vạn pháp") đều là sự biến thiên và biểu hiện của tâm thức, đều không tách rời khỏi tâm thức. Ngoài tâm thức ra thì không có bất cứ tính thực tại nào. Điều này có nghĩa là tất cả thế giới đều không phải thực tại, đều là các biểu tượng được hình thành từ tâm thức mà thôi. *Duy thức tam thập luận tụng* viết: "Thị chư thức chuyển biến, phân biệt sở phân biệt, do bỉ thử giai vô, cố nhất thiết duy thức"[1], có nghĩa là thế giới hiện tượng được hình thành từ hai yếu tố tâm thức chủ quan và đối tượng khách quan đều là sự biểu hiện của duy thức, đều không tách rời sự biến động của tâm thức, vạn pháp đều là tâm thức, tất cả đều là tâm thức. Từ góc độ triết học, "thức" chính là bản thể trừu tượng mang ý nghĩa bản thể luận.

– Bản thể luận trong triết học Kinh Dịch

Nếu như trong triết học phương Tây thường xuất hiện một số khái niệm triết học căn bản như "hữu thể" (being), "tồn tại" (existence), "thực thể"

[1] "*Đại chính kinh*", quyển 31, sđd., tr.61.

(substance), "ngôi vị" (person), "tiềm năng" (potency), "hiện thực" (act), "chất liệu" (matter), "hình thức" (form)... thì trong triết học Trung Quốc cũng có hàng loạt khái niệm triết học căn bản, như "đạo", "thiên", "âm", "dương", "hữu", "vô", "lí", "khí"... Trong triết học Trung Quốc cổ đại, bản thể luận được gọi là "bản căn luận", dùng để chỉ một học thuyết nghiên cứu về các nguyên nhân căn bản cũng như những căn cứ căn bản của sự sinh thành, tồn tại và phát triển của vũ trụ vạn vật. Nhìn chung, các triết gia Trung Quốc cổ đại đều quy bản căn của vũ trụ vạn vật vào những thứ vô hình, vô tướng, không phải là các sự vật hiện tượng cụ thể cảm tính. Có thể tạm phân chia ba quan niệm về bản căn trong triết học Trung Quốc cổ đại như sau: *một là*, bản căn là vật chất không có hình dáng cố định (ví dụ: "khí"); *hai là*, bản căn là khái niệm hay nguyên tắc trừu tượng (ví dụ: "vô" hay "lí"); *ba là*, bản căn là tinh thần chủ quan (ví dụ: "tâm").

Từ góc độ bản thể luận, những khái niệm trên đều có nguồn gốc hoặc có liên quan đến khái niệm "thái cực" được xuất hiện trong *Kinh Dịch*, một trong những kinh điển cổ nhất của triết học Trung Quốc.

Theo *Kinh Dịch*, bản thể của vũ trụ là "Thái cực". Thái cực chính là khởi điểm của vũ trụ, là nguyên nhân đầu tiên, là nguyên lí tối hậu của trời đất muôn vật. "Hệ từ thượng" có viết: "Dịch có Thái cực, Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái". Sự diễn tiến của vũ trụ vạn vật được mô hình hoá theo phép nhị phân, bắt đầu từ bản thể đầu tiên là Thái cực, rồi sinh ra Lưỡng nghi, tức Âm và Dương, từ đó tạo thành Tứ tượng – tức Thiếu âm, Thái âm, Thiếu dương, Thái dương và cuối cùng là Bát quái – tức 8 cấu trúc động thái biến cơ bản, đại biểu của mọi tồn tại trong vũ trụ – đó là: Cấn (Kiền), Khảm, Cấn, Chấn; Tốn, Ly, Khôn, Đoài.

Vũ trụ vạn vật vận động biến hoá theo một vòng khâu không bao giờ ngừng nghỉ. Sự biến hoá đó không phải là ngẫu nhiên, mà là tất nhiên, tất yếu phải như vậy, vì Dịch lí quan niệm bản thân trong vũ trụ vạn hữu, không một giây phút nào là không có sự tương tác qua lại giữa Âm và Dương. Trong *Dịch truyện*, Âm Dương được quan niệm là hai mặt của sự vật hoặc hai sự vật đối lập nhau. Dương cương thì âm nhu, Dương thăng thì âm giáng, Dương trưởng thì âm tiêu. Âm Dương trong Dịch lí được quan niệm là hai khí, hai khía cạnh... và nói chính xác hơn, Âm Dương là tất cả những cái đó. "Âm Dương bất trắc vị chi thần" (Âm Dương không lường được nên gọi là thần diệu). Âm Dương tồn tại khắp nơi trong vũ trụ, không ở đâu, không cái gì không phải là hiện diện của Dương và Âm: trời – đất,

ngày – đêm, mặt trời – mặt trăng, giống đực – giống cái, thiện – ác, quân tử – tiểu nhân... Vật nào cũng là do Âm và Dương tạo nên, và do đó vật nào cũng ôm chứa Âm Dương trong nó. "Vật vật hữu nhất Thái cực" (Vạn vật, vật nào cũng đều có một Thái cực – Thái cực bao hàm Âm Dương).

Dịch lí quan niệm âm dương không phải là hai mặt cứng đờ, tách rời riêng rẽ với nhau, mà là thống nhất với nhau, dựa vào nhau để tồn tại. Âm và Dương luôn tìm về nhau, quẻ Truân viết: "Âm là cái Dương vẫn tìm, mềm là cái cứng vẫn lấn" (hào Lục nhị). Vạn sự vạn vật, cái gì cũng phải tồn tại trong nó hai mặt đối lập, không thể chỉ có thuần âm hay thuần dương. Trong vũ trụ cái gì cũng thế "Cô dương bất sinh, cô âm bất trưởng". Đến đạo trời, đạo người cũng phải có Âm Dương trong đó: "Trời đất là gốc muôn vật, vợ chồng là đạo người" (quẻ Hàm). Âm và Dương phải như trong hình thái cực: tuy cách biệt nhau nhưng Âm và Dương ôm lấy nhau, xoắn lấy nhau.

Nếu chỉ có một mình Dương hay một mình Âm thì sẽ không thể sinh thành biến hoá được. Nếu một mặt mất đi thì mặt đối lập kia cũng phải mất đi theo hướng: "dương cô thì âm tuyệt". Âm và Dương phải lấy nhau làm tiền đề tồn tại. Chính vì vậy mà Dịch lí quan niệm không thể lấy Dương để trừ tuyệt Âm hay lấy Âm để trừ tuyệt Dương. Nếu chỉ có một mặt (Âm hoặc Dương) thì không thể tồn tại được, luôn luôn phải có hai mặt đi đôi với nhau. Nhưng Âm với Dương không chỉ thống nhất với nhau, hoà hợp với nhau mà chúng còn tác động qua lại lẫn nhau. Dịch lí quan niệm sự tác động giữa Âm và Dương là động lực của mọi sự biến hoá trong vũ trụ.

Sau này, đến thời Tống Nho (Trung Quốc) thế kỉ XI – XII, quan niệm về Thái cực của *Kinh Dịch* không chỉ phát triển thành "Thái cực đồ thuyết" của Chu Liêm Khê, mà còn ảnh hưởng đến tượng số học của Thiệu Ung, quan niệm về Khí của Trương Tái/Tải, học thuyết Lí Khí của Trình Hạo, Trình Di và cả Lí học của Chu Hy. Chu Hy quan niệm rằng trong vũ trụ có Lí và Khí. Khí là các sự vật hiện tượng mà ta thấy, chúng tồn tại trong không gian và thời gian, còn Lí là cái tiềm ẩn, vượt lên trên không gian và thời gian. Khởi điểm của vũ trụ không có sự vật, mà chỉ có Lí, khi một vật được tạo ra thì mỗi vật đều có Lí của nó, nghĩa là Lí tồn tại trước sự vật và quyết định hình thức và bản chất của sự vật. Với Chu Hy, Thái cực là tổng hoà các Lí của vạn vật trong vũ trụ. Thái cực là điểm khởi đầu và tồn tại vĩnh viễn, bất diệt, không động cũng không tĩnh, vượt lên trên không gian và thời gian, là tiêu chuẩn tối cao của vạn vật, trời đất.

Gắn với những tư tưởng triết học về Âm – Dương là thuyết Ngũ Hành (đều thuộc về Âm Dương gia). Theo thuyết Ngũ Hành, vạn vật trong vũ trụ được tạo nên từ năm tố chất cơ bản là Kim, Mộc, Thuỷ, Hoả, Thổ. Các tố chất cơ bản này không tồn tại biệt lập mà là tồn tại trong mối quan hệ chi phối và chuyển hoá lẫn nhau theo bốn nguyên tắc cơ bản là: tương sinh - tương khắc - tương thừa - tương vũ.

c. Một số nội dung cơ bản về bản thể luận trong triết học phương Tây

– Bản thể luận trong triết học Hy Lạp cổ đại (đại diện: Democritus, Plato và Aristotle)

Democritus (460 – 370 TCN)

Theo Democritus, bản nguyên của thế giới gồm có hai thứ là nguyên tử và chân không. Nguyên tử (atomon) là vật tồn tại nhỏ bé nhất, nó không thể bị chia cắt, không thể huỷ hoại và do đó là vĩnh cửu. Chân không được hiểu ngược với tồn tại, là cái không tồn tại. Democritus nêu lên ba bước luận chứng để chứng minh nguyên tử và chân không là bản nguyên của thế giới:

Thứ nhất, lấy sự vật có thể cảm giác được làm tiêu chuẩn thì sự vật là có nhiều, vô cùng, vô tận và luôn vận động. Xuất phát từ kinh nghiệm thì chúng ta thấy có thể chia tách các vật tồn tại, do đó giữa các vật phải có một khoảng không, và vì có khoảng không thì các sự vật mới có thể sinh thành và biến hoá được.

Thứ hai, chia tách phải có điều kiện, điều kiện đó chính là chân không. Vì nếu không có chân không thì giữa các vật sẽ không có không gian, nếu không có không gian thì không những sự vật không thể chia tách được mà còn không thể phát triển được. Do đó chân không là tiền đề cho tồn tại và vận động của sự vật. Tồn tại và chân không có quan hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau. Tồn tại giải thích nguyên tắc hiện hữu của sự vật, chân không giải thích nguyên tắc tính đa dạng và vấn đề của sự vật.

Thứ ba, nguyên tử là đơn vị nhỏ nhất của tồn tại. Không phải vật nào cũng có thể làm bản nguyên được, mà bản nguyên phải là tồn tại bất sinh bất diệt. Mọi sự vật đều có thể chia tách, nhưng không mất đi vì tồn tại không thể biến thành phi tồn tại. Sự vật có thể chia tách nên nó không thể là bản nguyên, nó phải lấy cái không thể chia tách làm bản nguyên. Cái duy nhất không thể chia tách, bất sinh bất diệt chính là nguyên tử, vì vậy nguyên tử là bản nguyên của thế giới.

Nguyên tử có những tính chất sau:

Một là, lúc ban đầu, nguyên tử lưu động khắp nơi theo mọi hướng trong không gian, và từ những đơn vị đơn độc, chúng va chạm với nhau, gắn kết với nhau mà hợp thành vạn vật.

Hai là, sự lưu động của nguyên tử được Democritus giải thích là "tính tất nhiên". Ông nói: "Mọi vật đều sinh ra dựa trên tính tất nhiên". Tính tất nhiên ở đây được hiểu ngược với nghĩa "tuỳ tiện" chứ không phải ngược với nghĩa "ngẫu nhiên", vì sự lưu động của nguyên tử là không theo một trật tự, nguyên tắc nào cả.

Ba là, nguyên tử có hình cầu, vì "hình cầu là trạng thái vận động dễ dàng nhất".

Bốn là, vị trí và trật tự sắp xếp các nguyên tử khác nhau sẽ quyết định nên các sự vật khác nhau.

Năm là, chúng ta không thể quan sát được nguyên tử. Bằng quan niệm này, nguyên tử với tư cách bản nguyên thế giới đã được trừu tượng hoá đến cao độ.

Plato (428/427 - 348/347 TCN)

Plato chịu ảnh hưởng của Pythagoras khi đưa ra học thuyết ý niệm: ý niệm là sự kết hợp con số hài hoà. Với Plato, tri thức có bốn cấp độ: Ảnh tượng – Hiện tượng – Tri thức toán học – Ý niệm. Ý niệm là tri thức có cấp độ cao nhất, chính vì vậy nhiệm vụ của nhà triết học là phải đi tìm cái tuyệt đối, chính là ý niệm.

Plato cho rằng các hình thái hay ý niệm là những bản chất hoặc kiểu mẫu bất di bất dịch, vĩnh cửu và phi vật chất mà những sự vật cụ thể chúng ta nhìn thấy chỉ là những bản sao nghèo nàn của chúng. Có một thế giới ý niệm nằm ngoài thế giới cảm giác. Thế giới kinh nghiệm không thể cho ta tri thức chân thật. Trong khi các triết gia trước Socrates nghĩ về thực tại như là một loại nguyên vật liệu nào đó, thì Plato mô tả thực tại đích thực như là những ý niệm hay hình thức phi vật chất. Tương tự, trong khi các nhà thuộc phái ngụy biện coi mọi tri thức là tương đối vì trật tự vật chất (là tất cả những gì mà họ biết) luôn biến đổi không ngừng, Plato lí luận rằng tri thức là tuyệt đối vì đối tượng thực của tư duy không phải là trật tự vật chất mà là trật tự vĩnh cửu của các ý niệm hay hình thức. Các hình thức tồn tại "biệt lập" với các sự vật cụ thể; chúng tồn tại "tách rời" khỏi những sự vật hữu hình mà chúng ta thấy. Tồn tại "biệt lập" hay "tách rời" phải có nghĩa là các hình thức có một sự tồn tại độc lập; chúng vẫn còn tồn tại cho dù các sự vật cụ thể tiêu tan.

Với Plato, về mặt logic: Ý niệm là khái niệm chung, phổ quát nhất; về mặt bản thể luận: Ý niệm là nguyên lí tồn tại cho vạn vật; về mặt giá trị luận: Thế giới hiện tượng chia sẻ hoàn thiện tuyệt đối ở thế giới ý niệm. Ý niệm cao nhất là "Thiện", là căn nguyên của mọi tồn tại, nhận thức và giá trị. Plato gọi là "Một", là "Tuyệt đối". Plato còn đồng nhất nó với Cái đẹp và Tình yêu. Ông quan niệm con người có linh hồn bất tử, sau khi tái sinh sẽ lấy lại hồi ức từ thế giới ý niệm. Có thể coi Plato là ông tổ của chủ nghĩa duy tâm khách quan.

Aristotle (384 – 322 TCN)

Aristotle không đồng tình với Plato trong quan niệm về linh hồn bất tử, ông cho rằng không chỉ con người mà mọi thực thể sống đều có linh hồn và không phải linh hồn nào cũng bất tử. Trong *Triết học thứ nhất* của mình, Aristotle luôn suy tư về thế nào là tồn tại, làm cho siêu hình học trở nên "khoa học về mọi tồn tại xét như là cái tồn tại". Aristotle cho rằng thực thể là bản chất sơ đẳng của sự vật, song cái gì làm cho một thực thể là một thực thể; cái gì là cái nền của nó, *vật chất* hay *hình thức*? Mặc dù Aristotle phân biệt giữa vật chất và hình thức, nhưng ông cho rằng trong tự nhiên chúng ta không bao giờ gặp thấy vật chất mà không có hình thức, hay hình thức mà không có vật chất. Mọi sự vật tồn tại đều là một sự vật cá thể và cụ thể, và mọi sự vật đều là một thể thống nhất của vật chất và hình thức. Ông nêu lên học thuyết bốn nguyên nhân như là một khung rộng lớn để giải thích toàn diện về mọi sự vật. *Bốn nguyên nhân* của Aristotle là: *Thứ nhất*, nguyên nhân chất liệu, lí giải sự vật được làm bằng vật liệu gì; *Thứ hai*, nguyên nhân hình thức, xác định một vật có hình dạng như thế nào; *Thứ ba*, nguyên nhân tác thành, tìm ra cái làm nên sự vật và *Thứ tư*, nguyên nhân mục đích, nêu lên cái đích mà sự vật hướng đến. Trong bốn nguyên nhân thì nguyên nhân mục đích là nguyên nhân cuối cùng, cũng là nguyên nhân quan trọng nhất, vì Aristotle quan niệm rằng tất cả sự vật trong giới tự nhiên đều có mục đích của mình.

– Bản thể luận trong triết học phương Tây trung đại (đại diện: Thomas Aquinas)

Thomas Aquinas (1225 – 1274)

Quan điểm siêu hình học của Aristotle có ảnh hưởng mạnh mẽ đến Thomas Aquinas. Aristotle nghiên cứu "hữu thể với tư cách là hữu thể" (being as being), còn đến triết học của Thomas Aquinas, "hữu thể" (being)

có hai tầng ý nghĩa, *thứ nhất* là hữu thể giống như của Aristotle, nghĩa là một khái niệm trừu tượng phổ biến, còn tầng *thứ hai* thì mang nghĩa ngôi vị, tức là, tự thân hữu thể là chỉ Thượng đế, hoặc nói cách khác, Thượng đế chính là hữu thể.

Tiếp nối quan điểm vũ trụ luận của Aristotle, Thomas Aquinas cho rằng hiện thực hữu hạn đều có sinh có diệt, đều có bắt đầu. Cái bắt đầu, tất phải có nguyên nhân. Vậy cái gì là nguyên nhân cuối cùng của vạn vật trong vũ trụ? Theo Thomas Aquinas, khẳng định giá trị của luật nhân quả mới có thể từ hữu hạn tiến tới vô hạn, mới có thể đưa ra sự chứng minh lí luận đối với sự tồn tại của Thượng đế. Cái gọi là Thượng đế, theo Thomas Aquinas, tức là chỉ Thượng đế tối thượng, là nguyên nhân đầu tiên của tất cả.

Tổng luận thần học của Thomas Aquinas nêu ra năm con đường luận chứng khác nhau để chứng minh cho sự tồn tại của Thượng đế (Five ways of argument)[1]. Đầu tiên là chỉ ra cách thức giống nhau của các con đường không giống nhau. Phàm là cái tồn tại, cần phải loại trừ mâu thuẫn. Theo Thomas Aquinas, thế giới kinh nghiệm không phải là toàn bộ hiện thực, cần có sự tồn tại của một hiện thực khác khiến cho nó trở thành có thể lí giải được, tức là cái không mâu thuẫn.

Luận chứng thứ nhất: chứng minh xuất phát từ vận động. Loại luận chứng này được bắt nguồn từ quan niệm về nguyên nhân thúc đẩy trong lí luận của Aristotle. Thomas Aquinas cho rằng loại luận chứng này là rõ ràng và hiển nhiên nhất, bởi vì từ góc độ kinh nghiệm, vũ trụ vạn vật luôn luôn vận động là điều không ai có thể chối bỏ được. Thomas Aquinas cho rằng mọi vật vận động là do có vật khác thúc đẩy, là quá trình đi từ tiềm năng đến hiện thực. Phàm thuộc về biến hoá, đều ngẫu nhiên có, bản thân sự vật biến động không có lí do đầy đủ của sự vận động, cần đến một hiện thực khác ở bên ngoài làm cơ sở. Nếu theo nguyên tắc nhân quả, trong sự thúc đẩy qua lại của các sự vật vận động, thì có thể trực tiếp suy luận rằng phải có một vật thúc đẩy đầu tiên, vật thúc đẩy này là nguyên nhân cho mọi sự vận động. Thomas Aquinas gọi vật thúc đẩy đầu tiên này là Thượng đế.

Luận chứng thứ hai: chứng minh từ nguyên nhân tác thành. Luận chứng này được bắt nguồn từ tư tưởng sáng tạo từ không đến có của triết học Ảrập.

---

[1] *Summa Theologica*, phần 1, quyển 2, điều 3.

Phàm có đều là ngẫu nhiên có, cần đến nguyên nhân, cần đến một hiện thực khác, ở bản thân nó không có lí do đầy đủ của tồn tại. Thomas Aquinas cho rằng sở dĩ có các vật tồn tại là do được các vật khác sinh ra hoặc tác thành nên, giống như là đứa trẻ do cha mẹ sinh ra. Căn cứ theo nguyên lí của luận chứng thứ nhất, một vật vận động là do hiện thực khác tác động, thì tương tự, một vật sở dĩ tồn tại là do một hiện thực khác phú bẩm cho sự tồn tại đấy. Cứ suy luận theo nguyên nhân tác thành này thì sẽ không thể không tìm thấy một hữu thể đầu tiên, vì nếu không có hữu thể đầu tiên thì sẽ không có mọi sự tồn tại. Thomas gọi hữu thể đầu tiên này là Thượng đế.

Luận chứng thứ ba: chứng minh từ hữu thể khả năng và hữu thể tất yếu. Luận chứng này cũng được bắt nguồn từ triết học Ả Rập. Hiện thực có thể có, có thể không, ở bản thân nó không có lí do của tồn tại, cần đến một hiện thực khác ở bên ngoài làm cơ sở. Căn cứ theo luận chứng thứ hai thì đại đa số các sự vật sở dĩ tồn tại là do các nguyên nhân tác thành bên ngoài khác, những tồn tại này đều gọi là tồn tại khả năng (possible beings). Tồn tại khả năng đều cần những nguyên nhân khác để tồn tại và nếu truy ngược lên thì chúng ta sẽ thấy một nguyên nhân đầu tiên, nguyên nhân đầu tiên này tồn tại không bởi vì bất kì một nguyên nhân nào khác, bởi vì nếu như tất cả đều dựa vào các nguyên nhân khác nhau để tồn tại thì một ngày nào đó thì vũ trụ sẽ không còn bất cứ vật gì tồn tại. Như vậy có thể suy ra một nguyên nhân đầu tiên, nguyên nhân đầu tiên này hay hữu thể này tồn tại do nguyên nhân tự thân chứ không bởi bất cứ một nguyên nhân bên ngoài nào, gọi là hữu thể tất yếu (necessary being). Hữu thể này là nguyên nhân cho tất cả tồn tại và Thomas Aquinas gọi đấy là Thượng đế.

Luận chứng thứ tư: chứng minh từ mức độ hoàn mĩ. Luận chứng này được bắt nguồn từ Augustine. Thomas Aquinas cho rằng mọi vật thụ tạo đều tồn tại có mục đích, những mục đích này khiến chúng có đặc tính tốt, đẹp... Những sự vật khác nhau có độ tốt, đẹp khác nhau, chúng hình thành một hệ thống trật tự, trong đó vật hoàn mĩ hơn là nguyên nhân cho vật chưa hoàn mĩ, ngược lại, vật chưa hoàn mĩ lại chịu sự vật hoàn mĩ hơn. Suy luận theo trật tự này thì sẽ tìm thấy một sự hoàn mĩ tuyệt đối làm nguyên nhân cho mọi sự hoàn mĩ khác. Thomas Aquinas gọi sự hoàn mĩ tuyệt đối này là Thượng đế.

Luận chứng thứ năm: chứng minh từ trí tuệ tuyệt đối. Vũ trụ vô cùng phồng phú, phức tạp, song lại trật tự và hài hoà, các sự vật trong vũ trụ

có thể vận hành theo đúng đặc tính của mình một cách có quy luật. Thomas Aquinas cho rằng một quy luật như vậy nhất định phải do một đỉnh cao trí tuệ tạo ra chứ lí trí của con người không thể nào làm được như vậy. Một lí trí có hạn không thể nào hoàn thiện được một công trình vĩ đại như vậy. Thomas Aquinas cho rằng lí trí sáng suốt này phải là một lí tính cao nhất mà ông gọi là Thượng đế.

Năm con đường của Thomas Aquinas, sở dĩ là năm, không phải là do chỉ ra lí do phổ biến của năm con đường khác nhau, mà là chỉ ra năm loại hình thức khác nhau của tính ngẫu nhiên có: có biến hoá, có bắt đầu, có thể có, có thể không, đẳng cấp của tính hoàn toàn, tính mục đích của hiện thực mang tính vô lí.

Mỗi con đường luận chứng của Thomas Aquinas đều để thể hiện ra một thuộc tính của Thượng đế. Con đường thứ nhất chỉ ra rằng Thượng đế là thực thể thúc đẩy cho cái bất động, con đường thứ hai chỉ ra rằng Thượng đế là nguyên nhân thứ nhất, con đường thứ ba chỉ ra rằng Thượng đế là tồn tại tất yếu, con đường thứ tư chỉ ra rằng Thượng đế là tồn tại hoàn toàn nhất, con đường thứ năm chỉ ra rằng Thượng đế là trí tuệ cao nhất để điều khiển vạn vật. Do thuộc tính đó mà có thể dẫn tới những thuộc tính khác, thí dụ: toàn năng, toàn trí... của Thượng đế.

– *Bản thể luận trong triết học thế kỉ 16, 17 và Pháp cận đại* (đại diện: Bacon và Descartes)

Francis Bacon (156[illegible] – 1626)

Bacon mặc dù là một tín đồ Kitô giáo, song "Thượng đế" không có trong bất kì tác phẩm triết học nào của ông, mà khái niệm này chỉ xuất hiện trong khi ông bàn về thần học, bởi vì với ông, chân lí của triết học khác với chân lí của thần học.

Quan điểm *thứ nhất* của Bacon về bản thể luận là: toàn thể thế giới vạn vật là do các phân tử mang tính vật chất cấu thành. Quan điểm này kế thừa và phát triển quan điểm mọi vật đều được cấu thành bởi nguyên tử của triết gia Hy Lạp cổ đại Democritus.

Thứ hai, Bacon cho rằng bản thân tự nhiên có quy luật mang tính khách quan, không bị tác động bởi ý chí con người, thậm chí đến Thượng đế cũng không thể tác động đến quy luật này, nếu giới tự nhiên không có quy luật này thì chúng ta không thể nhận thức được tự nhiên. Khi chúng ta dùng phép quy nạp tìm ra chân lí thì quy luật tự nhiên được thể hiện ở

chân lí này luôn có sự biến động, thay đổi, vì vậy theo Bacon, loại chân lí này không có ý nghĩa nhiều lắm. Do đó, để nhận thức một cách tốt hơn bản chất của tự nhiên, Bacon đưa ra một giả định là phải cho rằng tự nhiên có quy luật bất biến, mang tính phổ biến và tất yếu và nếu như vậy thì tri thức mới có sức mạnh.

Thứ ba, con người có thể nhận thức được hình thức và bản chất của giới tự nhiên. Mặc dù ý chí chủ quan của con người không làm thay đổi được hình thức và bản chất này, song bằng lí tính, thông qua phương pháp khoa học, con người có thể nhận thức, lí giải và nắm bắt được nó.

Cuối cùng, Bacon cho rằng bản thân vật chất và các hình thái vận động của nó mang tính đa dạng. Quan điểm này trái với quan điểm chủ nghĩa duy vật máy móc của Thomas Hobbes rằng vật chất chỉ có tính mở rộng (chiếm hữu không gian), còn tất cả các thuộc tính khác không có quan hệ chặt chẽ với vật chất, các thuộc tính này thay đổi liên tục và cũng không có ảnh hưởng gì đến vật chất. Bacon cho rằng nếu như vật chất chỉ có tính mở rộng như Thomas Hobbes quan niệm thì tất cả các thuộc tính khác chỉ tồn tại trong cảm giác chủ quan của chúng ta. Cứ suy ra theo chiều hướng như vậy thì cuối cùng sẽ có một vấn đề không thể giải quyết được, đó là phủ nhận vật chất với tư cách là một thực thể, tức là tính mở rộng của vật chất cũng chỉ là ý thức chủ quan của con người mà thôi.

René Descartes (1596 - 1650)

Những vấn đề bản thể luận của Descartes được xuất phát từ phương pháp hoài nghi của ông. Mệnh đề nổi tiếng của Descartes là: "Tôi tư duy, vậy tôi tồn tại" (Cogito, ergo sum). Ở đây, mối quan hệ giữa "tôi tư duy" và "tôi tồn tại" không phải là kết quả của suy lí hay của diễn dịch, vì cả suy lí và diễn dịch đều cần một tiền đề hoặc một chân lí đã biết trước. Descartes coi "tôi tư duy, vậy tôi tồn tại" là nguyên lí thứ nhất của triết học, thuần tuý là một sản phẩm "trực quan".

Từ "tôi tư duy" mới dẫn đến "tôi tồn tại", vì vậy "tôi tồn tại" ở đây hoàn toàn không có sự tồn tại về mặt thân thể mà thuần tuý là tồn tại về mặt tư tưởng. Descartes quan niệm bản thân "tôi" hay linh hồn chính là thực thể tinh thần thuần tuý.

Trong quan niệm về "tôi" ở mệnh đề "tôi tư duy", Descartes phát hiện ra rằng còn có một quan niệm sớm hơn nữa, quan trọng hơn nữa, đó là một quan niệm tuyệt đối hoàn mĩ và vô hạn, tức là quan niệm về Thượng đế. Descartes đưa ra ba luận chứng để chứng minh sự tồn tại của Thượng đế:

Luận chứng thứ nhất: tôi có một quan niệm chí thiện. Descartes nêu lên quan điểm rằng tôi có một quan niệm chí thiện, mà "tôi" thì không phải chí thiện, vì vậy "tôi" không thể nào tạo ra quan niệm chí thiện như vậy được. Song trên thực tế, tôi hiện đang có một quan niệm chí thiện như vậy, do đó bắt buộc phải có một tồn tại chí thiện, bằng không tôi sẽ không thể có một quan niệm như vậy.

Luận chứng thứ hai: "tôi" với quan niệm chí thiện do đâu mà có. "Tôi" không phải chí thiện, song tôi lại có một quan niệm chí thiện. "Tôi" không thể tự sinh ra được, tất yếu phải do một bậc chí thiện hoàn hảo sáng tạo ra. Cũng do quan hệ này mà "tôi" chỉ có được quan niệm chí thiện chứ không trở thành chí thiện.

Luận chứng thứ ba: quan niệm chí thiện bao gồm tồn tại. Sự tồn tại và bản chất của Thượng đế không thể tách rời nhau, giống như quan niệm về hang động trong núi không thể tách rời quan niệm về ngọn núi. Vì vậy, Descartes cho rằng nếu như Thượng đế (tức bậc chí thiện) không tồn tại (thiếu đi sự hoàn mĩ) thì không hợp lí, giống như là một cái hang núi mà không có núi.

Với Descartes, Thượng đế là thực thể tối cao, tồn tại không phụ thuộc vào bất cứ thứ gì. Descartes chứng minh Thượng đế tồn tại với mục đích tìm một căn cứ vững chắc tuyệt đối, không chỉ làm nền tảng và nguồn gốc cho chân lí, mà còn có thể làm nền tảng cho thế giới vật chất khách quan. Chính vì vậy mà Descartes hạ tác dụng của Thượng đế xuống thấp nhất, thuần tuý chỉ còn thuộc tính chí thiện hoàn mĩ mà thôi chứ không còn những thuộc tính khác như các quan niệm trước đó. Thực thể Thượng đế chỉ mang ý nghĩa sáng tạo mang tính bản thể luận chứ không có tác dụng thực tế đối với tri thức con người.

– *Bản thể luận trong triết học cổ điển Đức* (đại diện: Kant, Hegel)[1]

Immanuel Kant (1724 – 1804)

Trước thời kì phê phán, trong tác phẩm *Thông sử tự nhiên và thiên thể luận*, Kant đã đưa ra thuyết tinh vân làm khởi nguyên cho hệ Mặt Trời, cho rằng hệ Mặt Trời là sản phẩm của các hạt vật chất do lực hút và lực đẩy tập hợp mà thành. Ông nêu lên quan điểm: "Cho tôi vật chất, tôi sẽ dùng nó

[1] Phần này chúng tôi có tham khảo và sử dụng một số nội dung trong luận án Tiến sĩ Triết học *"Vấn đề bản thể luận trong triết học duy tâm cổ điển Đức cuối thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX"* của TS. Nguyễn Chí Hiếu, từ tr.54 – 72 và từ tr.90 – 106.

để tạo thành vũ trụ". Quan điểm về sự vận động tự thân của hạt vật chất đã làm nảy sinh nhiều vấn đề mới trong thế giới quan siêu hình học. Từ năm 1770 trở đi, ông đưa ra hệ thống chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm, luận chứng cho sự tồn tại của Thượng đế, linh hồn bất tử và tự do ý chí. Sau này, do chịu ảnh hưởng bởi học thuyết kinh nghiệm của David Hume, ông thoát khỏi ảnh hưởng của thuyết duy lí, bắt đầu nêu lên hệ thống học thuyết kết hợp giữa chất liệu kinh nghiệm và hình thức tiên nghiệm. Hệ thống này được trình bày chủ yếu trong bộ ba tác phẩm phê phán nổi tiếng: *Phê phán lí tính thuần tuý*, *Phê phán lí tính thực tiễn* và *Phê phán năng lực phán đoán*. Vấn đề bản thể luận cũng được hoà quyện chặt chẽ với vấn đề nhận thức luận, đạo đức học và mĩ học trong bộ ba tác phẩm này của Kant.

Kant đưa hệ vấn đề của siêu hình học Đức và toàn bộ bản thể luận truyền thống vào thành phần của triết học mới – triết học "siêu nghiệm". Kant gọi nhận thức "siêu nghiệm" (transzendental) là nhận thức mà đối tượng của nó không phải là cái thực tồn nói chung và toàn vẹn, mà là tri thức về cái thực tồn ấy, chính xác hơn là những điều kiện cho tính có thể của tri thức "tiên nghiệm" về khách thể. Tri thức "tiên nghiệm" là tri thức không bắt nguồn và không thể bắt nguồn từ kinh nghiệm, thậm chí cả khi nó có quan hệ với đối tượng của kinh nghiệm, tuyệt đối không phụ thuộc vào kinh nghiệm. Khái niệm "tiên nghiệm" bao hàm tất cả mọi hình thức nhận thức siêu hình học – cả bản thể luận, thần học và tâm lí học duy lí. Những chủ đề siêu hình học như cái chung tuyệt đối, thế giới như chỉnh thể, Chúa và sự bất tử không thể được nhận thức theo con đường "khái quát kinh nghiệm" và không bao giờ được "đem lại" như tự thân chúng tồn tại. Chúng "biến mất" khỏi chúng ta, ra bên ngoài mọi giới hạn. Do vậy, có thể nói hoạt động nhận thức của bản thân chủ thể là nguồn gốc của tri thức tiên nghiệm.

Trong tác phẩm *Phê phán lí tính thuần tuý*, Kant cho rằng siêu hình học là "tri thức thực tiễn của con người" chứ không phải là tri thức về Chúa, vì "mọi thứ đều gắn liền với con người" và mọi tri thức về bất kì cái gì đều là tri thức của con người. Hơn nữa, theo Kant, siêu hình học là có thể hoàn toàn chỉ vì con người là một thực thể đạo đức, vì cái tuyệt đối và vô điều kiện được đem lại cho con người trong ý thức về mệnh lệnh tuyệt đối. Sứ mệnh và mục đích của siêu hình học không phải là nhận thức một lĩnh vực hiện thực "tối cao" đặc biệt, không phụ thuộc vào con người, mà là khai sáng con người, góp phần hình thành tự ý thức phù hợp với bản chất riêng của con người ở trong bản thân con người, ở trong loài người, là học thuyết

về các mục đích tối hậu của tồn tại người, về các mục đích mà con người "định trước" cho mình và tự mình thực hiện.

Kant phân chia siêu hình học ra thành hai bộ phận là siêu hình học tự nhiên và siêu hình học đạo đức, tuy nhiên giữa hai bộ phận vẫn có một cơ sở chung để thống nhất chúng một cách phi mâu thuẫn. Khái niệm "tự do", "sự kiện duy nhất của lí tính thuần tuý", đem lại cơ sở như vậy. Tự do tự bộc lộ mình trong đạo đức là sự tự lập pháp, còn trong trong nhận thức nó thể hiện năng lực tự hoạt động của giác tính và các ý niệm. Nếu con người tự do, thì nó tự sáng tạo ra bản thân mình và do vậy, không thể là tạo phẩm của thực thể khác. Tuy nhiên, Kant không bao giờ quên rằng, những điều kiện khởi thuỷ cho sự tồn tại của con người hữu hạn nằm ở bên ngoài tri thức và sức lực của nó. Tồn tại tự thân nó "đen tối", không tư duy được, không tưởng tượng được là cơ sở và nằm ngoài giới hạn của thế giới văn hoá nhỏ bé và yếu ớt. Kant cũng hiểu rõ ràng, mọi thử nghiệm thâm nhập "thần bí", bằng cảm hứng, "siêu lí tính" vào tồn tại ấy trong trường hợp tốt nhất cũng chỉ là một sự tự lừa dối.

Không dừng lại ở bản thể luận nhận thức, Kant chuyển sang bản thể luận đạo đức. Và đóng góp quan trọng nhất của ông chính là ở việc triển khai bộ phận thứ hai của bản thể luận – như Kant gọi – đó là siêu hình học đạo đức với tư cách là bản thể luận đặc trưng của tồn tại người. Có thể nói, đây chính là phát hiện có tính chất đột phá của Kant (ngay ở cuối tác phẩm *Phê phán lí tính thuần tuý*, ông đã viết rõ: vấn đề là tồn tại người không chỉ được triển khai qua năng lực nhận thức lí luận, không quy về được khoa học tương ứng của nó là nhận thức luận).

Xét đến cùng, Kant coi mục đích cuộc sống của mình là đi tìm giải đáp vấn đề con người phải làm gì để xứng đáng với vị thế của nó trong thế giới, để làm người phải như thế nào, con người hi vọng vào cái gì. Vì thế, ông từng tuyên bố rằng, mục đích tối hậu của triết học "không gì khác hơn là toàn bộ vận mệnh của con người và nền triết học về vận mệnh con người chính là đạo đức học". Với Kant, đạo đức học không phải là học thuyết về việc ta phải làm thế nào để cho mình được hạnh phúc mà là làm thế nào để ta xứng đáng được hưởng hạnh phúc.

Theo Kant, con người phải hành động tuân theo những quy luật bắt buộc, vô điều kiện, thoát li khỏi mọi cơ sở vật chất, tình cảm, dục vọng. Đó chính là mệnh lệnh tuyệt đối. Kant trình bày nội dung mệnh lệnh tuyệt đối

như sau: *Một là*, mệnh lệnh tuyệt đối là nguyên lí phổ quát quy định mọi hành vi của con người, nó đòi hỏi mỗi người "hãy hành động như thế những châm ngôn của hành vi của bạn thông qua ý chí phải trở thành những định luật tự nhiên phổ biến"; *Hai là*, mệnh lệnh tuyệt đối yêu cầu mỗi người "hãy hành động sao cho tính người không những nơi nhân cách của bạn mà cả trong nhân cách của bất cứ ai lúc nào cũng được bạn sử dụng như là mục đích chứ không bao giờ chỉ như là phương tiện"; *Ba là*, mệnh lệnh tuyệt đối đòi hỏi mỗi người "hãy hành động theo ý chí tự do của riêng mình, nhưng ý chí đó không vượt ra ngoài khuôn khổ của pháp chế phổ biến". Điều này có nghĩa là khi đề cao ý chí tự do của mình, mỗi người đồng thời cũng phải tôn trọng quyền tự do ý chí của người khác.

Mệnh lệnh tuyệt đối không tách rời tự do vì, với Kant, sự tự quyết của ý chí là nguyên tắc cao nhất của tính chất đạo đức và cũng là tự do. Kant khẳng định: "Ý chí tự do và ý chí tuân theo các quy luật đạo đức là một". Tự do là cơ sở của phẩm giá con người.

Kant cho rằng trong lĩnh vực hiện tượng, tất cả những gì tạo nên tôi và tất cả những gì tôi làm chỉ là một mắt xích nhỏ bé trong mối liên hệ tất yếu, nhưng đồng thời tôi lại thuộc về vương quốc tự do siêu cảm tính, vượt khỏi thời gian và không gian. Có thể thấy, Kant nhận thấy rất rõ khó khăn trong việc hợp nhất hai thế giới và ông đã cố gắng tìm ra giải pháp cho việc hợp nhất ấy. Vì thế, Kant viết những dòng bất hủ như sau: "Hai điều tràn ngập tâm tư với sự ngưỡng mộ và kính sợ luôn luôn mới mẻ và gia tăng mỗi khi nghĩ đến, đó là: bầu trời đầy sao trên đầu tôi và quy luật luân lí ở trong tôi".

Con người, xét về bản tính của mình, không ngừng đặt câu hỏi: Vậy cái đang là và cái phải là, tự nhiên và tự do rút cục được nối kết lại với nhau như thế nào? Kant giải quyết vấn đề này trong tác phẩm phê phán cuối cùng - *Phê phán năng lực phán đoán*, trong đó, ông tin tưởng rằng, mình đã tìm ra "nhịp cầu" kết nối chúng trong năng lực phán đoán phản tư của con người.

Theo Kant, yếu tố tiên nghiệm (a priori) trong bất kì năng lực nào (nhận thức, ý chí, tình cảm về sự vui sướng hay không vui sướng), phải đáp ứng đòi hỏi về tính phổ quát và tất yếu. Thoạt nhìn, có cảm giác đòi hỏi này khó được đáp ứng trong lĩnh vực thẩm mĩ, vì vui sướng hay không vui sướng, hài lòng hay không hài lòng thực ra là trạng thái chủ quan của chủ thể. Một mặt, cái tiên nghiệm thẩm mĩ không đồng nhất với các nguyên tắc của nhận thức hay của hành động, cho nên các vấn đề thẩm mĩ không thể

được chứng minh bằng lí luận hay đạo đức. Mặt khác, tuy không thể chứng minh hay biện luận, song phán đoán thẩm mĩ vẫn đòi hỏi phải được mọi người chia sẻ và đồng tình. Do đó, để phân biệt với những phán đoán hay mệnh đề khoa học và đạo đức, Kant không gán cho chúng tính phổ biến khách quan mà là một tính phổ biến chủ quan.

Kant vừa khẳng định tính chủ quan của phán đoán thẩm mĩ, vừa cho rằng trong phán đoán thẩm mĩ, những đối tượng vẫn được thẩm định dựa theo một quy tắc, tức một cái phổ biến, nhưng không phải dựa theo các khái niệm khoa học hay các nguyên tắc đạo đức. Với cách đặt vấn đề như vậy, Kant xem xét phán đoán sở thích trên bốn phương diện tương ứng với bốn nhóm phạm trù của giác tính: *Một là*, về phương diện chất, phán đoán sở thích đưa đến cho con người sự hài lòng, cái đẹp và điều thiện, sự hài lòng đó có tính chất vô tư, không vụ lợi; *Hai là*, về phương diện lượng, phán đoán sở thích đưa lại cho con người giá trị đẹp, có tính phổ biến, nhưng đây chỉ là tính phổ biến chủ quan; *Ba là*, về phương diện tương quan, Kant phân biệt "tính hợp mục đích" và "tính hợp mục đích không có mục đích" cũng như cái đẹp "tự do" và cái đẹp "đơn thuần phụ thuộc"... Vẻ đẹp tự do không lấy khái niệm về đối tượng như thế nào làm tiền đề, ví dụ như: hoa, chim, hoa văn, âm nhạc không lời...; còn vẻ đẹp phụ thuộc lấy khái niệm về đối tượng và tính hoàn hảo của đối tượng tương ứng với khái niệm ấy làm tiền đề, chẳng hạn như vẻ đẹp của con người (gồm cả đàn ông, đàn bà và trẻ em), vẻ đẹp của một con ngựa hay của một toà nhà; *Bốn là*, về phương diện hình thái, "đẹp là cái gì được nhận thức như là đối tượng của một sự hài lòng tất yếu, nhưng độc lập với khái niệm". Kant cho rằng phán đoán sở thích thuộc lĩnh vực tình cảm, nó xuất phát từ "cảm quan chung" của mọi người, bởi vậy, nó tất yếu gây nên sự hài lòng mà không cần đối tượng hiện thực hay khái niệm.

Tiếp theo, trên cơ sở cái đẹp, Kant phân tích cái cao cả và chỉ ra điểm tương đồng và dị biệt giữa chúng. Cái đẹp và cái cao cả có điểm chung là "đều làm hài lòng trên cơ sở của chính mình", song giữa chúng có những điểm khác biệt chính sau: *Một là*, nếu cái đẹp gắn liền với các biểu tượng về chất, thì cái cao cả gắn liền với các biểu tượng về lượng; *Hai là*, cái đẹp làm hài lòng ta một cách trực tiếp, còn ngược lại, sự vui sướng đối với cái cao cả là sự vui sướng gián tiếp và được trung giới; *Ba là*, nếu cái đẹp thể hiện ở dáng vẻ bên ngoài của các đối tượng tự nhiên, nó mang lại sự vui sướng hình thức, thì cái cao cả lại là cái thể hiện trong tâm hồn con người.

Kant nhấn mạnh rằng, "tinh cao cả đích thực phải được đi tìm ở trong tâm thức của chủ thể phán đoán, chứ không phải ở nơi đối tượng tự nhiên...".

Tóm lại, giác tính và lí tính tìm thấy sự thống nhất của chúng ở trong năng lực phán đoán, có nhiệm vụ nghiên cứu khả năng tình cảm thuần tuý và mong muốn của con người thoả mãn những ước mơ, khát vọng cần phải có và có thể có trong đời sống hiện thực cũng như tương lai. Rõ ràng, ba công trình lớn trả lời cho những nhiệm vụ triết học của Kant và cũng chính là cho cả loài người – đó là ba mặt đầy đủ của lăng kính con người và lăng kính xã hội loài người. Ba công trình là ba mặt Chân – Thiện – Mĩ, là cấu trúc hoàn thiện của con người và xã hội loài người và vươn tới những giá trị ấy là vươn tới thế giới văn hoá, vươn tới giá trị của bản thể Người. Tư tưởng xuyên suốt trong toàn bộ hệ thống tư tưởng triết học Kant thể hiện ở chỗ trí tuệ cần kết hợp với chất nhân văn, tất cả thăng hoa trong cảm thức tổng hợp sự hài hoà, vươn tới con người và xã hội tương lai. Không chỉ dừng lại ở những giá trị cao cả đóng vai trò bản thể của đạo đức cá nhân, Kant còn chuyển sang xây dựng tư tưởng con người toàn thế giới, với tư cách là "công dân toàn cầu". Ông đã trình bày cơ sở luật pháp công dân toàn thế giới (Weltbuergerrecht) trong tác phẩm *Hướng tới một nền hoà bình vĩnh viễn*, công trình khẳng định nhu cầu hoà bình thực sự và vĩnh cửu giữa các dân tộc.

Tầm vóc, sự sâu sắc và tính đột đáo của triết học siêu nghiệm Kant chỉ bộc lộ ra khi nó được hiểu như là bản thể luận chứ không đơn thuần là nhận thức luận như mới thoạt nhìn, vì triết học siêu nghiệm khi được hiểu như là bản thể luận đã cho thấy tư tưởng sâu sắc của Kant về bản chất của tồn tại người. Triết học siêu nghiệm không đề cập tới một quan năng riêng biệt nào đó của con người, mà đề cập tới toàn bộ tồn tại người theo ba phương diện: cái nó là, cái nó cần phải là và có thể là. Triết học siêu nghiệm xuất hiện từ trong bản thể nội tại nhất, sâu xa nhất của con người và sau đó nó lại quay lại truy vấn về cội nguồn ấy, về bản thể sâu xa nhất ấy của con người. Chính ở đây, ba câu hỏi: 1) Tôi có thể biết gì?; 2) Tôi cần phải làm gì?; và 3) Tôi được phép hi vọng gì? đã gắn kết thành một câu hỏi triết học siêu nghiệm cơ bản. Đó là câu hỏi về toàn bộ tồn tại người ("Con người là gì?"). Với cách đặt vấn đề như vậy, bản thể luận Kant có ảnh hưởng dài lâu và mạnh mẽ tới các trào lưu tư tưởng sau này.

Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770 – 1831)

Hegel cho rằng sự đối lập, thống nhất giữa tư duy và tồn tại là chủ đề trọng tâm của triết học hiện đại. Xuất phát trên nguyên tắc cơ bản của

sự thống nhất giữa tư duy và tồn tại, ông phê phán quan điểm nhị nguyên luận và thuyết bất khả tri tách rời tư duy và tồn tại, bản chất và hiện tượng của Kant. Ông nêu lên quan điểm thống nhất giữa bản chất và hiện tượng, vì giữa chúng có một nền tảng là tư duy. Tư duy là khách quan, chứ không phải tư duy chủ quan, đồng thời đó cũng chính là bản thân sự vật, hoặc là bản chất của "vật mang tính đối tượng", tư duy thống nhất tất cả. Loại tư duy khách quan này chính là "tinh thần tuyệt đối", nó chính là nền tảng và hạt nhân của cả thế giới, tất cả mọi sự vật hiện tượng trên thế giới chỉ là biểu hiện bên ngoài của nó mà thôi. "Tinh thần tuyệt đối" là một loại sức sáng tạo tích cực năng động, nó không những sinh ra chính mình mà còn phát triển ra bên ngoài trở thành đối tượng của chính mình, đồng thời cũng có thể xoá bỏ đối tượng do mình tự tạo ra để quay trở lại với chính mình.

Trái ngược với quan niệm triết học siêu nghiệm, Kant cho rằng vật tự thân với tư cách bản chất của sự vật là không thể nhận thức được, là nằm ngoài mối quan hệ với các tính quy định của tư duy. Theo Hegel, siêu hình học phải xuất phát từ chỗ cho rằng bản chất của các đối tượng chính là tư duy và các tính quy định của tư duy. Do vậy, thâm nhập vào lĩnh vực các khái niệm có nghĩa là đi sâu vào bản chất của đối tượng. Đây là cơ sở để Hegel đồng nhất logic học với bản thể luận. Chính vì thế, để nắm bắt được bản thể luận Hegel, cần phải thấy rằng, nguyên tắc đồng nhất giữa tồn tại và tư duy là cơ sở để Hegel xây dựng quan điểm bản thể luận của mình. Xuất phát từ nguyên tắc này, trong *Khoa học logic*, Hegel đã hình thành tư tưởng về sự trùng hợp giữa logic học với bản thể luận.

Hegel bắt đầu hệ thống phạm trù bản thể luận của mình từ khái niệm "tồn tại thuần tuý". Nó thực sự thể hiện là phạm trù trừu tượng nhất và không thể được suy diễn ra từ các tính quy định trừu tượng hơn nào đó. Nhưng tính trực tiếp này không có nghĩa rằng, Hegel định ra một cách giáo điều "tồn tại thuần tuý" như điểm khởi đầu của hệ thống phạm trù bản thể luận. Vốn dĩ là điểm khởi đầu của hệ thống phạm trù logic học, "tồn tại thuần tuý", xét trên phương diện chung hơn, là kết quả (giống như toàn bộ logic học Hegel) của ý thức tồn tại trước phát triển logic (tư duy thuần tuý) đã được chỉ ra và chứng minh trong *Hiện tượng học tinh thần* của Hegel. Tác phẩm này cũng được Hegel viết trước *Khoa học logic*. Qua đó cần phải hiểu tính trực tiếp một cách biện chứng, tức là từ góc độ thống nhất giữa tính trực tiếp và tính gián tiếp.

Tiếp theo, yêu cầu "bao hàm trong mình nguồn gốc nội tại của vận động" có nghĩa là gì? Phép biện chứng nhận thấy nguồn gốc này là mâu thuẫn, còn mâu thuẫn được hiểu là "thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập", chính xác hơn không phải là "đấu tranh", mà là phủ định lẫn nhau, loại trừ lẫn nhau của các mặt đối lập. Như chúng ta biết rất rõ, trong các mục đầu tiên của thiên đầu tiên "Tồn tại" trong *Khoa học logic*, Hegel phân tích tỉ mỉ và sâu sắc sự thống nhất và phủ định lẫn nhau giữa các mặt đối lập. Không tồn tại là mặt đối lập mang tính phủ định của tồn tại thuần tuý. Nhưng sự phủ định ấy đồng thời cũng lại là mối liên hệ qua lại giữa không tồn tại và tồn tại thuần tuý, là sự thâm nhập lẫn nhau giữa chúng, là sự thâm nhập lẫn nhau giữa hai quá trình: xuất hiện (bước chuyển từ không tồn tại sang tồn tại) và biến mất (bước chuyển từ tồn tại sang không tồn tại). Sự thống nhất của hai quá trình đối lập này cấu thành nội dung của phạm trù cụ thể thứ nhất trong *Khoa học logic* – sinh thành (cái cụ thể là sự thống nhất của các tính quy định trừu tượng), tức là tồn tại thuần tuý và không tồn tại đóng vai trò các vòng khâu trừu tượng của sinh thành. Đó là hình thái (modus) biện chứng cụ thể thứ nhất của phạm trù "tồn tại" với tư cách phạm trù xuất phát và cơ bản của bản thể luận Hegel. Thêm vào đó, cách tiếp cận biện chứng với việc phân tích tồn tại từ góc độ thống nhất của các mặt đối lập (tồn tại thuần tuý và không tồn tại) cho phép xác định bản thân tồn tại không phải một cách tĩnh, mà một cách động – như là quá trình sinh thành.

Một vấn đề chung hơn về sự đặc thù của việc định nghĩa các phạm trù triết học đã xuất hiện nhân xem xét mối quan hệ giữa tồn tại và không tồn tại. Vì các phạm trù này là các tính quy định phổ biến, chung nhất của tồn tại, nên không thể áp dụng quy tắc logic học hình thức (xác định qua loài và khác biệt giống) để định nghĩa chúng, vì các phạm trù triết học không có loài gần và loài xa. Nhưng chúng có thể được định nghĩa nhờ một quy tắc logic khác (biện chứng) thông qua việc vạch ra quan hệ về nội dung của phạm trù đang được định nghĩa với phạm trù khác đối lập với nó, với "cái khác của mình". "Không tồn tại" thể hiện là "cái khác của mình" đối với phạm trù "tồn tại". Bản thân quy trình xác định quan hệ về mặt nội dung giữa chúng đòi hỏi phải làm sáng tỏ những quan hệ đa diện giữa tồn tại và không tồn tại và chính Hegel đã thực hiện công việc đó trong *Khoa học logic*. Khi định nghĩa "tồn tại" như vậy, chúng ta cũng định nghĩa cả "không tồn tại". Như vậy, định nghĩa ở đây trở thành định nghĩa lẫn nhau.

Hegel coi hạn chế của siêu hình học truyền thống là sử dụng phương pháp nắm bắt những đối tượng của lí tính bằng những quy định trừu tượng, hữu hạn của giác tính và lấy tính đồng nhất trừu tượng làm nguyên tắc. Cả tư duy và tồn tại, theo Hegel, đều có cùng một số tính quy định như nhau, do vậy, khác với bản thể luận truyền thống, bản thể luận Hegel có quan hệ với sự đồng nhất của tồn tại và tư duy ở đầu và cuối hệ thống. Với Hegel, chỉ có khoa học logic hay logic học mới là siêu hình học "đích thực", còn siêu hình học trước ông không phải là "đích thực". Tương ứng với tiến trình phát triển của ý niệm tuyệt đối: Tồn tại – bản chất – khái niệm, khoa học logic được phân chia thành ba bộ phận là: 1) Học thuyết về tồn tại; 2) Học thuyết về bản chất và 3) Học thuyết về khái niệm.

Về cơ bản, Hegel phân biệt bốn cấp độ hay bốn loại tồn tại. Có độ thực tại nhiều nhất là những gì đã được logic chiếu sáng hoàn toàn rõ ràng, có nghĩa là tư duy khách quan hay logic tự thân nó. Đứng ở vị trí thứ hai là những gì mà ở đó có thể nhận thấy tính có quy luật, tức tính hợp lí – đây là hiện thực. Tiếp theo có thể là những sự kiện và hiện tượng mà trong đó những tàn dư của sự hỗn loạn chiếm ưu thế. Đó đơn giản là sự thực tồn, là cái không có cơ sở, phi logic, cần phải tự phá huỷ và tự huỷ diệt. Cuối cùng là những gì hoàn toàn hỗn loạn, không có logic và nhịp điệu, nói chung không tồn tại trên thực tế và chỉ là ảo tưởng, là vẻ bề ngoài.

Bốn loại tồn tại trên cho phép hiểu được câu nói nổi tiếng của Hegel: "Cái gì hợp lí thì hiện thực, cái gì hiện thực thì hợp lí". Cần chú ý rằng, ở đây, Hegel không nói tới tồn tại nói chung mà sử dụng thuật ngữ "hiện thực". Hiện thực không phải là tất cả những gì đang thực tồn, mà chỉ là một bộ phận của nó. Đây là bộ phận của cái thực tồn nào mà ở đó có thể nhận thấy sự biểu hiện của tính có quy luật, tính có trật tự. Do vậy, chỉ có bộ phận này mới là "hợp lí".

Do "chân lí là chỉnh thể" nên tri thức, theo Hegel, phải là một hệ thống và đó cũng là cách trình bày duy nhất có thể có của khoa học. Với quan niệm này, ông đã trình bày hệ thống triết học của mình một cách cô đọng và hoàn chỉnh trong *Bách khoa thư các khoa học triết học*, bao gồm ba phần: *Một là*, logic học – khoa học về ý niệm tự nó và cho nó; *Hai là*, triết học tự nhiên – khoa học về ý niệm trong tồn tại khác của nó; *Ba là*, triết học tinh thần – khoa học về tinh thần với tư cách ý niệm tự trở về với bản thân mình từ tồn tại khác của mình.

Tuy nhiên, theo Hegel, sự phân chia đó chỉ có ý nghĩa tương đối, bởi cả ba "khoa học đặc thù ấy" đều chỉ là các "tính quy định của ý niệm". Ý niệm, về bản chất, là một quá trình thường xuyên giải quyết mâu thuẫn trong bản thân mình để vươn tới ý niệm tuyệt đối. Phần thứ nhất của *Bách khoa thư* đã được Hegel kết thúc ở sự nhận thức ý niệm tuyệt đối với tư cách logic học và siêu hình học. Giới tự nhiên không phải là cái đứng "đối diện" với ý niệm và giữa ý niệm với tự nhiên không có một hố sâu nào ngăn cách chúng.

Triết học tinh thần phải nối tiếp triết học tự nhiên vì tinh thần là "mục đích" của quá trình tự nhiên. Hegel coi mục đích của giới tự nhiên là trở thành tinh thần. Tuy nhiên, bước chuyển từ tự nhiên sang tinh thần không phải là bước chuyển sang một cái gì đó khác, mà chỉ là "sự quay trở lại chính mình của tinh thần đang tồn tại ở bên ngoài mình trong tự nhiên".

Nhận thức về tinh thần là nhận thức "cụ thể nhất và do vậy, là cao nhất và khó khăn nhất". Khó khăn xuất hiện là do chúng ta không còn ở ý niệm logic trừu tượng và đơn giản nữa, mà đã ở hình thức cụ thể nhất và phát triển nhất khi ý niệm hiện thực hoá bản thân mình. Với ông, nhận thức về tinh thần chính là nhận thức về bản chất của con người, về bản thân con người. Bởi vậy, triết học tinh thần, theo Hegel, còn có ý nghĩa là "tri thức về con người".

Đối với Hegel, tinh thần có giới tự nhiên làm tiền đề, nhưng tinh thần mới là "chân lí của tự nhiên". Do vậy, ông đã bác bỏ mọi sự phát triển của giới tự nhiên và cho rằng trong lĩnh vực ấy chỉ có "sự vận động tuần hoàn mà thôi". Nói cách khác, chỉ trong tinh thần mới có sự phát triển, còn giới tự nhiên "phi tinh thần" thì không có khả năng tự vận động và tự phát triển theo đúng nghĩa của các từ này.

Sự phát triển của tinh thần trải qua ba thang bậc từ thấp đến cao, thang bậc sau bao hàm trọn vẹn thang bậc trước:

1) Tinh thần chủ quan – tinh thần trong quan hệ với chính bản thân mình, là đối tượng nghiên cứu của nhân học, hiện tượng học và tâm lí học. Học thuyết về tinh thần chủ quan bàn về cuộc sống của từng con người đơn lẻ;

2) Tinh thần khách quan – tinh thần dưới hình thức thực tại thể hiện trong pháp luật, luân lí và đạo đức. Vương quốc của tinh thần khách quan là gia đình, xã hội công dân và nhà nước. "Vì nhà nước là tinh thần khách quan, nên bản thân cá nhân chỉ có được tính khách quan, chân lí và đời sống đạo đức khi là một thành viên của nó";

3) Tinh thần tuyệt đối là sự thống nhất (tồn tại tự nó và cho nó) giữa tính khách quan của tinh thần và khái niệm của nó, là tinh thần trong chân lí tuyệt đối của mình, biểu hiện ở nghệ thuật, tôn giáo và triết học.

Trong triết học của Hegel, sự khác biệt giữa khái niệm và hiện thực của tinh thần đã được vượt bỏ và tinh thần tuyệt đối không có một cấu trúc gì khác so với ý niệm tuyệt đối. Nói cách khác, ý niệm tuyệt đối không còn là "cái logic" nữa, mà đã bao chứa nội dung cụ thể của hiện thực trong bản thân mình và như vậy, đã trở thành tinh thần tuyệt đối. Theo đó, khi nói về triết học Hegel nói chung, bản thể luận Hegel nói riêng, người ta thường sử dụng hai khái niệm trụ cột – "ý niệm tuyệt đối" và "tinh thần tuyệt đối" – như những từ đồng nghĩa. Tuy nhiên, nếu xét từ góc độ thuần tuý logic, thì ý niệm tuyệt đối không phải là tinh thần tuyệt đối.

Do xuất phát từ lập trường duy tâm khách quan nên cái chung (ý niệm, tinh thần) là chủ thể đích thực trong triết học Hegel, còn chủ thể đích thực – cá nhân con người riêng biệt – chỉ là sự hiện thực hoá nó. Vì vậy, Mác phê phán: ở Hegel thực thể thần bí đã trở thành chủ thể hiện thực, còn chủ thể hiện thực lại được hình dung thành một cái khác, thành một yếu tố của thực thể thần bí.

Ngay từ những tác phẩm đầu tay, Mác đã phê phán mạnh mẽ việc Hegel coi các phạm trù logic học đồng thời có tính chất bản thể luận, được Hegel diễn tả như một quá trình vận động từ tồn tại đơn giản, thuần tuý, phi đối tượng cho tới hệ thống hoàn thiện về toàn bộ thế giới.

Khác với Hegel, Mác cho rằng bản thân những trừu tượng tư biện, những "ý niệm", "ý niệm tuyệt đối", "tinh thần tuyệt đối" chỉ là sản phẩm, là sự thể hiện của những điều kiện sản xuất và giao tiếp nhất định của con người. Và tất cả những sự thần bí đang đưa lí luận đến chủ nghĩa thần bí, đều được giải đáp một cách hợp lí trong thực tiễn của con người và trong sự hiểu biết thực tiễn ấy. Nhấn mạnh vai trò của thực tiễn, Mác đã viết một câu bất hủ, được coi là tuyên ngôn của triết học mới: "Các nhà triết học đã chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là cải tạo thế giới"[1].

– Bản thể luận trong triết học phương Tây đương đại (đại diện: Heidegger)

Martin Heidegger (1889 – 1976)

Với tư cách là học trò của Edmund Husserl (1859 – 1938), Heidegger lấy phương pháp của hiện tượng học để tập trung nghiên cứu vấn đề tồn tại,

[1] C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, sđd., tr.12.

nhất là lí giải ý thức của con người đối với chính sự tồn tại của bản thân mình. Với Heidegger, hiện tượng học về tồn tại chính là hiện tượng học của thông diễn học, tức là triển khai sự phân tích và giải thích của bản thân về *Dasein* – "hiện thể" ("tồn tại người" hoặc "cái tồn tại – ở đây") của chính mình. Chính vì vậy mà thông diễn học của Heidegger đã xác lập nền tảng cho bản thể luận. Trong lời mở đầu tác phẩm *Hữu thể và thời gian*, Heidegger đã đặt tên cho lí luận của mình là bản thể luận hiện tượng học (Phenomenological Ontology).

Heidegger khẳng định nhiệm vụ của bản thể luận là thể hiện được hữu thể từ vật tồn tại, để từ đó làm rõ chính bản thân hữu thể. Phương pháp để thực hiện nhiệm vụ này chính là hiện tượng học. Khái niệm "hiện tượng học" (Phenomenology) gồm hai phần cấu thành là hiện tượng (Phenomenon) và Logos, với hàm nghĩa từ việc thể hiện của bản thân sự vật, con người nhìn nhận chúng như chúng vốn thể hiện bản thân mình, tức là quay trở về bản thân sự vật. Tóm lại, dùng phương pháp hiện tượng học để xây dựng bản thể luận tức là lấy phương pháp hiện tượng học, làm cho hữu thể được thể hiện ra từ vật tồn tại. Thông qua giải thích và phân tích hiện tượng học, hữu thể được công khai, thể hiện và bộc lộ chính bản thân mình, khiến cho kết cấu bản thể luận quay về bản thân hữu thể, không còn bị lãng quên nữa.

Các đặc trưng của hiện thể

Đặc trưng đầu tiên của hiện thể chính là tồn tại. Heidegger dùng từ "hiện thể" để chỉ sự tồn tại của con người, "tồn tại" trở thành bản chất của hiện thể.

Đặc trưng thứ hai của hiện thể chính là sự lí giải về hữu thể. Heidegger cho rằng khi hiện thể hiểu để đặt ra câu hỏi "hữu thể là gì và ý nghĩa của nó?" thì ở trong đã bao hàm "sự lí giải về hữu thể".

Đặc trưng thứ ba của hiện thể chính là hữu thể tại thế giới này. Hữu thể phải ở tại thế giới này có nghĩa là tất yếu phải có quan hệ với thế giới và mọi hữu thể phi hiện thể trong thế giới, đồng thời thể hiện và khai phóng hữu thể. Trong bản thể luận của Heidegger, đại diện cho hữu thể tại thế giới này chính là con người, vì con người là một tồn tại nắm được chìa khoá giữa "hữu thể" và "phi hữu thể". Con người không phải là quan niệm trừu tượng, mà là một tồn tại có khả năng thể nghiệm bản thân và hiểu biết bản thân. Con người không phải đồ vật mà là sinh thể và tự do.

Theo Heidegger, tồn tại người, về bản chất, là một sự "tồn tại – trong – thế giới" và nó không có nghĩa là sự tồn tại bên cạnh nhau về mặt không gian của các khách thể. Tồn tại người không gắn với không gian, mà chỉ bị quy định bởi thời gian, bởi lịch sử tính. Con người bị ném vào trong thế giới, bị "vứt bỏ" vào trong thế giới xa lạ, không chốn nương thân. Nó luôn thấy mình hiện diện ở một nơi chốn nhất định, không theo ý muốn của mình. Vì vậy, tồn tại người hoàn toàn ở thế bị động, "bị ném vào sự hiện diện của chính mình", là nơi "vô gia cư" lưu đày của kiếp người. Vì vậy, tồn tại người luôn gắn liền với nỗi lo âu thường trực về thân phận của mình. Đặc trưng của hiện thể là sự lo âu về chính bản thân tồn tại của mình và đây là gánh nặng trên vai mà hiện thể không thể chối bỏ, không thể trốn tránh. Tồn tại người là một phác hoạ hay dự án với khả năng dự phóng, "luôn ném mình về phía trước" của hiện thể. Vì vậy, điều cần thiết là hành động theo đúng với tiếng gọi lương tâm của mình để thoát khỏi sự ràng buộc của người khác, trở về cái Ngã độc đáo của chính mình, với tồn tại đích thực của mình.

2. Nội dung bản thể luận của triết học Mác – Lênin

a. Cách tiếp cận giải quyết vấn đề bản thể luận trong triết học Mác – Lênin

Triết học Mác – Lênin phân thức sự tồn tại của thế giới như một chỉnh thể mà bản chất của sự tồn tại này chính là vật chất. Ăngghen đã nêu lên cách tiếp cận mới đối với việc giải quyết vấn đề về bản chất, nguồn gốc và tính thống nhất của mọi tồn tại trong thế giới theo lập trường duy vật hiện đại, đó là sự tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của nó; song sự thống nhất của thế giới không phải ở sự tồn tại của nó. Ăngghen viết: "Tính thống nhất của thế giới không phải ở sự tồn tại của nó, mặc dù tồn tại là tiền đề của tính thống nhất của nó, vì trước khi thế giới có thể là một *thể thống nhất* thì trước hết thế giới phải *tồn tại* đã"[1]. Điểm khác nhau căn bản giữa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm không phải ở việc thừa nhận hay không thừa nhận tính thống nhất của thế giới mà ở chỗ chủ nghĩa duy vật cho rằng cơ sở cho sự thống nhất của thế giới là ở tính vật chất của nó. Ăngghen viết: "Tính thống nhất thực sự của thế giới là ở tính vật chất của nó, và tính vật chất này được chứng minh không phải bằng vài ba lời lẽ khéo léo

[1] C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.67.

của kẻ làm trò ảo thuật, mà bằng một sự phát triển lâu dài và khó khăn của triết học và khoa học tự nhiên"[1]. Quan niệm này thể hiện nhất nguyên luận duy vật triệt để, nó dựa trên sự tổng kết thành tựu nhân loại đã đạt được trong hoạt động thực tiễn, trong triết học cũng như trong khoa học.

Triết học Mác – Lênin chứng minh bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất. Điều này thể hiện ở những điểm cơ bản sau đây:

Một là, chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức con người.

Hai là, mọi bộ phận của thế giới vật chất đều có mối liên hệ thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, là những kết cấu vật chất, do vật chất sinh ra và chịu sự chi phối của các quy luật khách quan phổ biến của thế giới vật chất.

Ba là, thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận. Vật chất không được sinh ra và không bị mất đi mà chỉ chuyển hoá từ dạng này sang dạng khác. Trong thế giới không có nơi nào và lúc nào có gì khác ngoài những quá trình vật chất đang biến đổi và chuyển hoá lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau.

b. Quan niệm của triết học Mác – Lênin về vật chất

Trên cơ sở tổng kết những thành quả mới nhất của khoa học tự nhiên đương thời, cùng với sự phê phán những quan điểm duy tâm, siêu hình về vật chất, Lênin đã đưa ra một định nghĩa hoàn chỉnh về phạm trù *vật chất*.

Lênin định nghĩa "vật chất" với tư cách là "phạm trù triết học", là một phạm trù "rộng đến cùng cực, rộng nhất, mà cho đến nay, thực ra nhận thức luận vẫn chưa vượt quá được"[2]. Với phạm trù này, phương pháp định nghĩa thông thường – quy phạm trù cần định nghĩa vào một phạm trù khác rộng hơn, đồng thời chỉ ra đặc điểm của nó – trở thành bất lực. Người ta không thể quy *vật chất* vào một phạm trù nào rộng hơn nó. Do vậy chỉ có thể định nghĩa *vật chất* bằng cách đối lập với ý thức, khẳng định vật chất không có gì khác hơn là "thực tại khách quan tồn tại độc lập với ý thức con người, và được ý thức con người phản ánh"[3].

---

[1] C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, sđd., tr.67.

[2,3] V.I. Lênin, *Toàn tập*, t.18, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, tr.172, 322.

Phạm trù vật chất được Lênin định nghĩa như sau: "Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác"[1]. Ở định nghĩa này, như Lênin đã chỉ ra, khi vật chất đối lập với ý thức trong nhận thức luận, thì cái quan trọng để nhận biết nó chính là thuộc tính khách quan. Khách quan, theo Lênin, nghĩa là "cái đang tồn tại độc lập với loài người và với cảm giác của con người"[2]. Trong đời sống xã hội thì "khách quan không phải theo ý nghĩa là một xã hội những sinh vật có ý thức, những con người có thể tồn tại và phát triển không phụ thuộc vào sự tồn tại của những sinh vật có ý thức (...), mà khách quan theo ý nghĩa là tồn tại xã hội *không phụ thuộc vào ý thức xã hội của con người*.

Như vậy, định nghĩa vật chất của Lênin bao gồm những nội dung cơ bản sau: *Thứ nhất*, vật chất là thực tại khách quan, tức là cái tồn tại khách quan bên ngoài ý thức, có thật và không phụ thuộc vào ý thức; *Thứ hai*, vật chất là cái gây nên cảm giác ở con người khi bằng cách nào đó (trực tiếp hoặc gián tiếp) tác động lên giác quan của con người; *Thứ ba*, vật chất là cái mà cảm giác, tư duy, ý thức chẳng qua là sự phản ánh của nó.

Với định nghĩa này, Lênin khẳng định thuộc tính chung nhất của vật chất là thực tại khách quan. Tất cả những gì tồn tại khách quan bên ngoài và không phụ thuộc vào ý thức (con người và loài người) đều thuộc phạm trù vật chất. Với những nội dung cơ bản như trên, định nghĩa vật chất của Lênin có nhiều ý nghĩa to lớn. *Thứ nhất*, định nghĩa đã chỉ ra rằng vật chất là thực tại khách quan không phụ thuộc vào ý thức con người, kiên định và triệt để quan điểm nhất nguyên của chủ nghĩa duy vật, vạch ra đường ranh giới với chủ nghĩa duy tâm và nhị nguyên luận. *Thứ hai*, định nghĩa đã chỉ ra rằng vật chất có thể được ý thức phản ánh, khẳng định năng lực nhận thức của con người, vạch ra đường ranh giới với thuyết bất khả tri. *Thứ ba*, định nghĩa đã chỉ ra đặc tính duy nhất của vật chất là tính thực tại khách quan, khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật trước đây đồng nhất vật chất với hình dạng cụ thể hoặc kết cấu của vật chất.

Trong triết học Mác – Lênin, vật chất và vận động không tách rời nhau. Vận động là phương thức tồn tại và thuộc tính căn bản của vật chất, bao gồm mọi biến đổi và quá trình phát sinh. Ăngghen viết: "Vận động,

---

[1,2] V.I. Lênin, *Toàn tập*, t.18, sđd., tr.151, 374.

hiểu theo nghĩa chung nhất (...) bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy"[1].

Theo Ăngghen, vận động "là thuộc tính cố hữu của vật chất", "là phương thức tồn tại của vật chất"[2]. Điều này có nghĩa là vật chất tồn tại bằng cách vận động. Trong vận động và thông qua vận động mà các dạng vật chất thể hiện đặc tính của mình. Trong quá trình khám phá thế giới khách quan, việc nhận thức sự vận động của vật chất trong các dạng khác nhau của nó, về thực chất là đồng nghĩa với nhận thức bản thân vật chất. "Các hình thức và các dạng khác nhau của vật chất chỉ có thể nhận thức được thông qua vận động; thuộc tính của vật thể chỉ bộc lộ qua vận động; về một vật thể không vận động thì không có gì mà nói cả"[3].

Với tính cách là thuộc tính bên trong, vốn có của vật chất, theo quan điểm của triết học Mác – Lênin, vận động là sự tự vận động của vật chất, được tạo nên do sự tác động lẫn nhau của các tồn tại vật chất. Điều này trái ngược với các quan điểm duy tâm hoặc siêu hình về vận động. Không có một sức mạnh nào nằm bên ngoài vật chất lại có thể khiến cho vật chất vận động. Vật chất không do ai sáng tạo ra và không thể bị tiêu diệt, cho nên vận động với tính cách là phương thức tồn tại tất yếu của vật chất.

Thế giới vật chất tồn tại trong sự vận động vĩnh cửu của nó, song không có nghĩa là triết học Mác – Lênin phủ nhận hiện tượng đứng im của thế giới vật chất. Ngược lại, triết học Mác – Lênin cho rằng quá trình vận động không ngừng của thế giới vật chất chẳng những không loại trừ mà còn bao hàm trong nó hiện tượng đứng im tương đối; không có hiện tượng đứng im tương đối thì không có sự vật nào tồn tại được. "Nhưng bất kì sự vận động tương đối riêng biệt nào (...) cũng đều có xu hướng khôi phục lại sự đứng im tương đối, sự cân bằng. Khả năng đứng yên tương đối của các vật thể, khả năng cân bằng tạm thời là những điều kiện chủ yếu của sự phân hoá của vật chất"[4]. Ăngghen khẳng định: "Mọi sự cân bằng chỉ là *tương đối* và *tạm thời*"[5] trong sự vận động tuyệt đối và vĩnh viễn của thế giới vật chất.

Sự vận động của vật chất là vô cùng vô tận, với vô lượng các hình thức vận động cụ thể khác nhau mà con người chỉ có thể từng bước nghiên cứu khám phá và ứng dụng các quy luật vận động của chúng trong đời sống thực tiễn cải biến tự nhiên và xã hội. Nhưng cho đến nay, ở tầm kết quả

---

[1],[2],[3],[4],[5] C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, sđd., tr.519, 89, 743, 740, 471.

nghiên cứu khoa học hiện đại phổ biến nhất, có thể phân tích năm hình thức cơ bản của vật chất:

Thứ nhất, vận động cơ học (đó là sự di chuyển vị trí của các vật thể trong không gian).

Thứ hai, vận động vật lí (đó là sự vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, vận động điện tử, các quá trình nhiệt, điện...)

Thứ ba, vận động hoá học (đó là sự vận động của các nguyên tử, các quá trình hoá học và phân giải chất vô cơ và hữu cơ).

Thứ tư, vận động sinh học (đó là sự biến đổi của các chất sống, các quá trình trao đổi chất của các cơ thể sống...).

Thứ năm, vận động xã hội (đó là sự biến đổi của đời sống xã hội trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá... sự thay biến đổi, phát triển của các hình thái kinh tế – xã hội...).

Với sự phân loại vận động của vật chất thành các hình thức xác định như trên, những hình thức này quan hệ với nhau theo các nguyên tắc nhất định sau:

Thứ nhất, các hình thức vận động nói trên khác nhau về chất. Từ vận động cơ học đến vận động xã hội là sự khác nhau về trình độ của sự vận động. Những trình độ này tương ứng với trình độ của các kết cấu vật chất.

Thứ hai, các hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở các hình thức vận động thấp, bao hàm trong nó tất cả các hình thức vận động thấp hơn. Trong khi đó các hình thức vận động thấp không có khả năng bao hàm các hình thức vận động ở trình độ cao hơn. Bởi vậy, mọi sự quy giản các hình thức vận động cao về các hình thức vận động thấp là sai lầm.

Thứ ba, trong sự tồn tại của mình, mỗi sự vật đều có thể gắn liền với nhiều hình thức vận động khác nhau. Tuy nhiên, bản thân sự tồn tại của sự vật đó bao giờ cũng gắn với đặc trưng của một hình thức vận động cơ bản.

Trong triết học duy vật biện chứng, cùng với phạm trù *vận động* thì phạm trù *không gian* và *thời gian* cũng là những phạm trù đặc trưng cho phương thức tồn tại của vật chất. Ăngghen viết: "Các hình thức cơ bản của mọi tồn tại là không gian và thời gian; tồn tại ngoài thời gian thì cũng hết sức vô lí như tồn tại ở ngoài không gian"[1]. Theo Ăngghen thì không gian và thời gian gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau và cả hai đều là thuộc tính cố hữu của vật chất. Không thể có vật chất nào tồn tại bên ngoài không gian

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, sđd., tr.78.

và thời gian, cũng như không thể có không gian, thời gian nào tồn tại bên ngoài vật chất. Lênin cũng đã nhận xét rằng: "Trong thế giới, không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất đang vận động không thể vận động ở đâu ngoài không gian và thời gian"[1].

Không gian và thời gian có những tính chất sau đây:

Thứ nhất là tính khách quan. Không gian, thời gian là thuộc tính của vật chất tồn tại gắn liền với nhau và gắn liền với vật chất. Vật chất tồn tại khách quan, do đó không gian và thời gian cũng tồn tại khách quan.

Thứ hai là tính vĩnh cửu và vô tận. Vật chất là vĩnh cửu và vô tận trong không gian và thời gian.

Thứ ba là tính ba chiều của không gian và một chiều của thời gian. Tính ba chiều của không gian là chiều dài, chiều rộng và chiều cao. Tính một chiều của thời gian là chiều từ quá khứ đến tương lai.

c. Quan điểm của triết học Mác – Lênin về nguồn gốc và bản chất của ý thức

Ý thức là sự phản ánh của bộ óc con người đối với thế giới vật chất khách quan, là tổng hoà các quá trình tâm lí như cảm giác, tư duy... cũng là hạt nhân để con người nhận thức về mình cũng như về thế giới. Nói cách khác, ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất khách quan vào bộ óc con người và có sự cải biến và sáng tạo.

– Nguồn gốc của ý thức

Triết học Mác – Lênin khẳng định rằng ý thức là một thuộc tính của vật chất nhưng phải là của một dạng vật chất mà chỉ là thuộc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao là bộ óc người. Bộ óc người là cơ quan vật chất của ý thức. Ý thức là chức năng của bộ óc người. Hoạt động ý thức của con người diễn ra trên cơ sở hoạt động sinh lí thần kinh của bộ óc người, vì vậy không thể tách rời ý thức ra khỏi hoạt động của bộ óc người.

Tuy nhiên, nếu chỉ có bộ óc không thôi mà không có sự tác động của thế giới bên ngoài để bộ óc phản ánh lại tác động đó thì cũng không thể có ý thức.

Là hình thức cao nhất của sự phản ánh thế giới hiện thực, ý thức chỉ nảy sinh ở giai đoạn phát triển cao của thế giới vật chất, cùng với sự xuất hiện của con người. Ý thức là ý thức của con người, nằm trong con người, không thể tách rời con người. Ý thức bắt nguồn từ một thuộc tính của vật chất – thuộc tính phản ánh – phát triển thành. Ý thức ra đời là kết quả phát triển

---

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.18, sđd., tr.209 – 210.

lâu dài của thuộc tính phản ánh của vật chất, nội dung của nó là thông tin về thế giới bên ngoài, về vật được phản ánh. Như vậy, bộ óc người cùng với thế giới bên ngoài tác động lên bộ óc là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

Để cho ý thức ra đời, những tiền đề, nguồn gốc tự nhiên rất quan trọng, không thể thiếu được, song chưa đủ. Điều kiện quyết định cho sự ra đời của ý thức là những tiền đề, nguồn gốc xã hội. Ý thức ra đời cùng với quá trình hình thành bộ óc người nhờ lao động, ngôn ngữ và những quan hệ xã hội. Ý thức là sản phẩm của sự phát triển xã hội, và ngay từ đầu đã mang tính chất xã hội.

Ý thức được hình thành chủ yếu do hoạt động cải tạo, biến đổi thế giới khách quan của con người. Quá trình hình thành ý thức là kết quả hoạt động chủ động của con người. Con người chỉ có ý thức do tác động vào thế giới. Nói cách khác, ý thức chỉ được hình thành thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Ăngghen viết: "Đem so sánh con người với các loài vật, người ta sẽ thấy rõ rằng ngôn ngữ bắt nguồn từ lao động và cùng phát triển với lao động, đó là cách giải thích duy nhất đúng về nguồn gốc của ngôn ngữ"[1]. Theo Mác, ngôn ngữ là vỏ vật chất của tư duy, là hiện thực trực tiếp của tư tưởng; không có ngôn ngữ, con người không thể có ý thức.

Như vậy, nguồn gốc trực tiếp và quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là lao động, là thực tiễn xã hội. Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc người thông qua lao động, ngôn ngữ và các quan hệ xã hội; ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Ý thức là sản phẩm xã hội, là một hiện tượng xã hội.

– Bản chất và kết cấu của ý thức

Bản chất của ý thức

Triết học Mác – Lênin khẳng định bản chất của ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc người một cách năng động, sáng tạo.

Điểm xuất phát để hiểu bản chất của ý thức là phải thừa nhận ý thức là sự phản ánh, là cái phản ánh, còn vật chất là cái được phản ánh. Cái được phản ánh – tức vật chất – tồn tại khách quan, ở ngoài và độc lập với cái phản ánh là ý thức. Ý thức là cái phản ánh thế giới khách quan, nhưng nó là cái thuộc phạm vi chủ quan, là thực tại chủ quan, không có tính vật chất.

Tuy nhiên, ý thức không phải là bản sao giản đơn, thụ động, máy móc của sự vật, mà ngược lại, là sự phản ánh có tính năng động, sáng tạo.

---

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, sđd., tr.645.

Ý thức "chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó"[1]. Nói cách khác, ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

Kết cấu của ý thức

Ý thức có kết cấu phức tạp, bao gồm nhiều thành tố có quan hệ với nhau. Tuỳ theo cách tiếp cận mà có thể phân tích kết cấu đó theo các tiêu thức khác nhau. Có thể phân tích cấu trúc đó theo hai chiều sau đây:

Thứ nhất, theo chiều ngang: ý thức bao gồm các yếu tố cấu thành như tri thức, tình cảm, niềm tin, lí trí, ý chí... trong đó tri thức là nhân tố cơ bản, cốt lõi.

Thứ hai, theo chiều dọc: ý thức bao gồm các yếu tố như tự ý thức, tiềm thức, vô thức... Tất cả những yếu tố đó cùng với những yếu tố khác quy định tính chất phong phú, phức tạp trong thế giới tinh thần và hoạt động tinh thần của con người.

d. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Tuỳ theo lập trường thế giới quan khác nhau khi giải quyết vấn đề mối quan hệ vật chất và ý thức mà hình thành hai đường lối cơ bản trong triết học là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Lênin đã viết: "Triết học hiện đại cũng có tính đảng như triết học hai nghìn năm về trước. Những đảng phái đang đấu tranh với nhau, về bản chất, – mặc dù thực chất đó bị che giấu bằng những nhãn hiệu mới của thủ đoạn lang băm hoặc tính phi đảng ngu xuẩn – là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm."[2]

– Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và duy vật siêu hình về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Khi lí giải mối quan hệ vật chất – ý thức, các nhà triết học trong lịch sử đã phạm nhiều sai lầm chủ quan, phiến diện do không hiểu được bản chất thực sự của vật chất và ý thức. Khi nghiên cứu các tư tưởng triết học trong lịch sử, Mác đã chỉ rõ hạn chế của cả chủ nghĩa duy vật trực quan và chủ nghĩa duy tâm: "Sự vật, hiện thực cái có thể cảm giác được, chỉ được nhận thức dưới hình thức khách thể, hay hình thức trực quan, chứ không được nhận thức là hoạt động cảm giác của con người, là thực tiễn – không được nhận thức về mặt chủ quan... Vì vậy, mặt năng động được chủ nghĩa duy tâm

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.23, sđd., tr.35.

[2] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.18, sđd., tr.445.

phát triển một cách trừu tượng, vì chủ nghĩa duy tâm đĩ nhiên là không hiểu hoạt động hiện thực, cảm giác được."[1]

Chủ nghĩa duy tâm, đã trừu tượng hoá ý thức, tinh thần vốn có của con người thành một lực lượng thần bí, tách khỏi con người hiện thực. Họ coi ý thức là tồn tại duy nhất, tuyệt đối, là tính thứ nhất từ đó sinh ra tất cả; còn thế giới vật chất chỉ là bản sao, biểu hiện khác của ý thức tinh thần, là tính thứ hai, do ý thức tinh thần sinh ra. Trên thực tế, chủ nghĩa duy tâm là cơ sở lí luận của tôn giáo, chủ nghĩa ngu dân. Mọi con đường mà chủ nghĩa duy tâm mở ra đều dẫn con người đến với thần học, với "đường sáng thế". Trong thực tiễn, người duy tâm phủ nhận tính khách quan, cường điệu vai trò nhân tố chủ quan, dẫn đến duy ý chí, hành động bất chấp điều kiện, quy luật khách quan.

Chủ nghĩa duy vật siêu hình, tuyệt đối hoá yếu tố vật chất, chỉ nhấn mạnh một chiều vai trò của vật chất sinh ra ý thức, quyết định ý thức, phủ nhận tính độc lập tương đối của ý thức, không thấy được tính năng động, sáng tạo, vai trò to lớn của ý thức trong hoạt động thực tiễn cải tạo hiện thực khách quan. Do vậy, họ đã phạm nhiều sai lầm có tính nguyên tắc bởi thái độ "khách quan chủ nghĩa", thụ động, ỷ lại, trông chờ không đem lại hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.

– Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác – Lênin do có lập trường duy vật, nắm vững phép biện chứng, kịp thời khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên, nên đã khắc phục được những sai lầm, hạn chế của các quan niệm duy tâm, siêu hình và nêu lên những quan điểm khoa học, khái quát đúng đắn về mặt triết học hai lĩnh vực lớn nhất của thế giới là vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa chúng.

Về mặt nhận thức luận cơ bản, vật chất và ý thức là hai hiện tượng đối lập biện chứng. Lênin cho rằng "sự đối lập giữa vật chất và ý thức chỉ có ý nghĩa tuyệt đối trong những phạm vi hết sức hạn chế: trong trường hợp này chỉ giới hạn ở vấn đề nhận thức luận cơ bản là thừa nhận cái gì có trước và cái gì là cái có sau. Ngoài giới hạn đó thì không còn nghi ngờ gì nữa rằng sự đối lập đó là tương đối"[2]. Ở đây, tính tương đối của sự đối lập giữa vật chất

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, sđd., tr.9.

[2] V.I.Lênin: *Toàn tập*, t.18, sđd., tr.173.

và ý thức thể hiện qua mối quan hệ giữa thực thể vật chất đặc biệt – bộ óc người và thuộc tính của chính nó.

Khoa học tự nhiên hiện đại đã chứng minh được rằng, giới tự nhiên có trước con người; thế giới vật chất là cái có trước, còn con người và ý thức của con người là cái có sau, là sản phẩm của một quá trình tiến hoá lâu dài trong thế giới; vật chất là tính thứ nhất, còn ý thức là tính thứ hai. Vật chất tồn tại khách quan, độc lập với ý thức và là nguồn gốc sinh ra ý thức. Bộ óc người là một dạng vật chất có tổ chức cao nhất, là cơ quan phản ánh để hình thành ý thức. Ý thức tồn tại phụ thuộc vào hoạt động thần kinh của bộ não trong quá trình phản ánh hiện thực khách quan. Sự vận động của thế giới vật chất là yếu tố quyết định sự ra đời của cái vật chất có tư duy là bộ óc người. Thế giới khách quan, mà trước hết và chủ yếu là hoạt động thực tiễn có tính xã hội – lịch sử của loài người là yếu tố quyết định nội dung mà ý thức phản ánh.

Ý thức chỉ là hình ảnh của thế giới khách quan. "Ý thức không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là sự tồn tại được ý thức". Hoạt động thực tiễn trong quá trình phát triển của cả về bề rộng và chiều sâu là động lực mạnh mẽ nhất quyết định tính phong phú và độ sâu sắc của nội dung của tư duy, ý thức. Ý thức con người đã phát triển qua các thế hệ, qua các thời đại từ mông muội tới văn minh, hiện đại. Loài người nguyên thuỷ sống bầy đàn dựa vào tặng vật của thiên nhiên thì "ý thức của họ chỉ là ý thức quần cư đơn thuần" và tư duy của họ cũng rất sơ, giản dị như cuộc sống của họ. Cùng với mỗi bước phát triển của sản xuất, tư duy, ý thức của con người cũng ngày càng mở rộng, đời sống tinh thần của con người ngày càng phát triển phong phú. Con người không chỉ ý thức được hiện tại, mà còn ý thức được cả những vấn đề trong quá khứ và dự kiến được cả trong tương lai, trên cơ sở khái quát ngày càng sâu sắc bản chất, quy luật vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy. Sự vận động, biến đổi không ngừng của thế giới vật chất, của thực tiễn là yếu tố quyết định sự vận động, biến đổi của tư duy, ý thức của con người. Khi sản xuất xã hội xuất hiện chế độ tư hữu, ý thức chính trị, pháp quyền cũng dần thay thế cho ý thức quần cư, cộng đồng thời nguyên thuỷ. Trong nền sản xuất tư bản, tính chất xã hội hoá của sản xuất phát triển là tiền đề để ý thức xã hội chủ nghĩa ra đời, hình thành và phát triển không ngừng lí luận khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin.

Ý thức sau khi ra đời là một thực thể tinh thần, không tồn tại thụ động mà có *tính độc lập tương đối* tác động trở lại đối với thế giới vật chất,

thông qua hoạt động thực tiễn của con người, chỉ đạo hoạt động cải tạo thế giới trong hiện thực theo nhu cầu của con người. Mác khẳng định: "Tư tưởng căn bản không thực hiện được gì hết, muốn thực hiện được tư tưởng, thì cần có những con người sử dụng lực lượng thực tiễn"[1]. Vai trò của ý thức trong cải tạo thế giới khác nhau, tuỳ thuộc vào chất lượng phản ánh hiện thực khách quan là đúng đắn hoặc sai lầm. Ý thức phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan, có tác dụng thúc đẩy hoạt động thực tiễn của con người. Ý thức phản ánh không đúng hiện thực khách quan có thể kìm hãm hoạt động thực tiễn của con người trong cải tạo hiện thực khách quan ở mức độ và giới hạn nhất định.

Ý thức tác động đến vật chất phải thông qua hoạt động của con người. Con người dựa trên những tri thức về thế giới khách quan, hiểu biết những quy luật khách quan, từ đó đề ra mục tiêu, phương hướng, biện pháp và ý chí quyết tâm để thực hiện thắng lợi mục tiêu đã xác định. Tính năng động, sáng tạo của ý thức mặc dù rất to lớn, nhưng nó không thể vượt quá tính quy định của những tiền đề vật chất đã xác định, phải dựa vào các điều kiện khách quan và năng lực chủ quan của các chủ thể hoạt động. Nếu tuyệt đối hoá tính năng động chủ quan của ý thức sẽ rơi vào chủ nghĩa chủ quan, duy tâm, duy ý chí, phiêu lưu và tất nhiên không tránh khỏi thất bại trong hoạt động thực tiễn.

Nắm vững lí luận khoa học về nguồn gốc, bản chất của ý thức, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là cơ sở để khẳng định thế giới quan duy vật biện chứng, chống chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình trong giải quyết vấn đề cơ bản của triết học. Trong hoạt động thực tiễn, con người biết vận dụng sáng tạo lí luận khoa học đó vào giải quyết đúng đắn mối quan hệ khách quan và chủ quan đem lại hiệu quả trong công việc.

Khẳng định tính năng động, sáng tạo của ý thức, tinh thần, về thực chất là để khẳng định vai trò to lớn của con người – chủ thể có ý thức đó. Thế giới không thoả mãn con người, và con người quyết định biến đổi thế giới bằng hành động của mình. Do đó, về thực chất, sự tồn tại của đời sống xã hội là *có tính chất thực tiễn*. Con người tích cực hoạt động nhận thức và cải tạo thế giới, khi đó ý thức trở thành tiền đề cơ bản hình thành mặt chủ quan của hoạt động với tính cách là mặt đối lập với khách quan. Biện chứng khách quan – chủ quan là vấn đề mấu chốt của mối quan hệ giữa hiện thực

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.181.

đang được nhận thức và cải tạo theo nhu cầu của con người với bản thân con người – chủ thể của hoạt động đó. Con người lao động sáng tạo để duy trì sự sống với chất lượng ngày càng cao của mình. Qua đó, dần dần ý thức đầy đủ về những cái tồn tại đối diện, quy định hoạt động của mình và giới hạn sức mạnh của bản thân mình.

Khi nhận thức và hành động phải xuất phát từ bản thân sự vật, hiện tượng của thực tế khách quan, không được xuất phát từ ý muốn chủ quan, không lấy ý muốn chủ quan của mình làm cơ sở định ra chính sách, không lấy ý chí áp đặt cho thực tế.

3. Mối quan hệ giữa khách quan và chủ quan

Triết học Mác – Lênin và các trường phái triết học khác đối lập về nguyên tắc trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học, luận giải mối quan hệ khách quan và chủ quan trong thực tiễn của con người. Việc quán triệt và vận dụng sáng tạo quan điểm của triết học Mác – Lênin về mối quan hệ cơ bản trên đây luôn có ý nghĩa rất quan trọng. Nó giúp cho các chủ thể, một mặt tránh được chủ nghĩa chủ quan, mặt khác biết cách phát huy tính năng động chủ quan trong thực tiễn.

a. Khái niệm "khách quan" và "chủ quan"

Việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học là cơ sở để luận giải cho con người mối quan hệ giữa họ (con người có ý thức) với thế giới có con người (thế giới vật chất). Trong tính hiện thực lịch sử của nó, con người không chỉ giải thích thế giới mà còn cải tạo thế giới bởi thực tiễn. Thực tiễn của con người, một mặt do có sự tham gia hướng dẫn của ý thức, mặt khác do yêu cầu về tính hiệu quả quy định nên tất yếu phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa khách quan và chủ quan.

Phạm trù "khách quan" dùng để chỉ tất cả những gì tồn tại không phụ thuộc vào một chủ thể xác định, hợp thành một hoàn cảnh hiện thực, thường xuyên tác động đến việc xác định mục tiêu, nhiệm vụ và phương thức hoạt động của chủ thể đó.

Nói đến khách quan là nói đến tất cả những gì tồn tại độc lập, bên ngoài và không lệ thuộc vào chủ thể hoạt động. Khách quan bao gồm: Những điều kiện, khả năng và quy luật khách quan. Trong đó, quy luật khách quan luôn giữ vai trò quan trọng nhất. Triết học Mác – Lênin luôn xác định khách quan và chủ quan căn cứ theo những chủ thể nhất định trong mối quan hệ xác định với khách thể. Không phải mọi điều kiện, khả năng và quy luật khách quan bất kì, mà chỉ có những điều kiện, khả năng và quy luật khách quan nào

hợp thành một hoàn cảnh hiện thực thường xuyên tác động đến các hoạt động của một chủ thể xác định mới được coi là thuộc phạm trù khách quan đối với hoạt động của chủ thể ấy. Chính vì thế, với những chủ thể khác nhau, quan hệ khác nhau, lĩnh vực hoạt động khác nhau thì phạm vi, tính chất cái khách quan không hoàn toàn như nhau. Phạm trù khách quan luôn được đặt trong mối quan hệ với phạm trù chủ quan.

Phạm trù "chủ quan" dùng để chỉ tất cả những gì cấu thành phẩm chất và năng lực của một chủ thể nhất định, phản ánh vai trò của chủ thể ấy đối với những hoàn cảnh hiện thực khách quan trong hoạt động nhận thức và cải tạo khách thể.

Chủ quan, trước hết bao gồm tất cả những gì cấu thành và phản ánh trình độ phát triển về phẩm chất và năng lực của một chủ thể nhất định. Theo đó, phải kể đến phẩm chất tư duy, trình độ hiểu biết, đến tình cảm, ý chí, nguyện vọng và thể chất của chủ thể. Nói đến chủ quan là nói đến sức mạnh hiện thực bên trong của chủ thể. Đến lượt nó, sức mạnh ấy lại luôn được biểu hiện ra ở năng lực tổ chức hoạt động (nhận thức và thực tiễn) của chủ thể mà tiêu thức cơ bản, quyết định để đánh giá năng lực ấy là sự phù hợp giữa hoạt động của chủ thể với điều kiện, khả năng và quy luật khách quan.

Như vậy, phạm trù khách quan và chủ quan *không đồng nhất với phạm trù vật chất và ý thức*. Bởi vì, phạm trù vật chất và ý thức dùng để khái quát bản chất và mối quan hệ giữa hai hiện tượng chung nhất của thế giới, từ đó để xác định một thế giới quan nhất định – duy vật hoặc duy tâm. Trong khi đó, phạm trù khách quan và chủ quan dùng để khái quát bản chất mối quan hệ giữa thế giới bên ngoài hiện thực với sức mạnh bên trong của một chủ thể xác định (một người, một tập thể, một tập đoàn, một giai cấp...) trong toàn bộ hoạt động nhận thức và cải tạo thế giới đó. Do đó, khách quan và chủ quan chỉ là nói trong những quan hệ xác định, ngoài quan hệ đó ra, sự phân biệt khách quan, chủ quan chỉ có ý nghĩa tương đối. Có hiện tượng trong quan hệ này thì thuộc về khách quan, nhưng trong quan hệ khác lại thuộc phạm trù chủ quan và ngược lại. Tuy nhiên, nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của triết học Mác – Lênin trong việc giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức vẫn là cơ sở khoa học để vận dụng vào việc giải quyết mối quan hệ khách quan và chủ quan.

b. Mối quan hệ biện chứng giữa khách quan và chủ quan

Khách quan và chủ quan là hai mặt, hai yếu tố không thể tách rời trong mọi hoạt động của mỗi chủ thể. Nhưng tính chất của hoạt động nhận thức

và cải tạo thế giới lại luôn đòi hỏi chủ thể phải giải quyết mối quan hệ giữa khách quan và chủ quan sao cho phù hợp với vai trò, vị trí thực sự của con người trong thế giới – nghĩa là phải phù hợp với lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học.

Trong mối quan hệ giữa khách quan và chủ quan thì suy đến cùng, *khách quan bao giờ cũng là cơ sở, tiền đề và giữ vai trò quyết định chủ quan.* Bởi vì, các điều kiện, khả năng và quy luật khách quan, không những luôn tồn tại độc lập không lệ thuộc vào chủ thể, luôn buộc chủ thể phải tính đến trước tiên trong mọi hoạt động, mà còn là *cội nguồn làm nảy sinh mọi tri thức, tình cảm, ý chí và nguyện vọng của chủ thể.* Cả lí luận và thực tiễn đều cho thấy, nếu chỉ bằng nỗ lực chủ quan của mình, con người chưa và không bao giờ xoá bỏ được bất cứ một điều kiện, khả năng hay quy luật khách quan nào. Trái lại, chính những điều kiện khách quan hợp thành hoàn cảnh, môi trường sống và hoạt động hiện thực của con người và chính việc con người nhận thức được sự vận động, biến đổi của những khả năng và quy luật khách quan là điểm xuất phát, là tiền đề làm nảy sinh ở họ những dự kiến, những kế hoạch, hình thành nên trong họ ý chí, quyết tâm hành động cải biến hiện thực vì nhu cầu lợi ích của mình.

Do bản chất năng động vốn có của mình quy định nên con người luôn vươn tới tự do trong mọi hoạt động. Nhưng con người chỉ được tự do hành động trong chừng mực họ nhận thức được ngày càng sâu sắc hơn các điều kiện, khả năng và quy luật khách quan. Không phải thế giới khách quan khuôn theo ý chí, nguyện vọng chủ quan của con người, mà trái lại, ý chí, nguyện vọng của con người chỉ đúng khi nó phản ánh được sự vận động biến đổi của những điều kiện, khả năng và quy luật vốn có của thế giới khách quan. Nói cách khác, *khách quan quy định nội dung và sự vận động biến đổi của chủ quan.*

Giữa các chủ thể có sự khác nhau là ở tính năng động chủ quan trong nhận thức và hành động. Nhưng *giới hạn của tính năng động ấy cũng do khách quan quy định.* Chủ thể không thể tuỳ thích đặt ra cho mình những nhiệm vụ, không thể tự mình sáng tạo ra những mục tiêu, phương pháp khi mà quy luật khách quan không cho phép, khi mà điều kiện lịch sử chưa chín muồi. Nói cách khác, mọi hoạt động của con người chỉ là sự phản ánh và hiện thực hoá những nhu cầu đã chín muồi của đời sống xã hội. Những nhiệm vụ mà con người phải giải quyết là những nhiệm vụ do lịch sử đề ra và quy định nội dung, biện pháp giải quyết. Chúng ta đạt được những thành công

trong việc cải tạo hiện thực là do sự phản ánh đúng và hành động theo những quan hệ tất yếu của hiện thực chứ không phải là do những ảo tưởng chủ quan của mình. Tuy vậy, trong khi khẳng định khách quan là nhân tố có vai trò quyết định, triết học Mác – Lênin không những không phủ nhận mà còn đánh giá cao *vai trò của tính năng động chủ quan.*

Quan điểm trên đây của triết học Mác – Lênin xuất phát từ việc giải quyết mối quan hệ giữa con người và thế giới khách quan thông qua thực tiễn, xem con người là một thực thể xã hội năng động và hoạt động bản chất của nó là hoạt động thực tiễn cải tạo thế giới, sáng tạo ra đời sống xã hội của chính mình. Chính vì vậy, mặc dù phạm trù chủ quan trước hết phản ánh phẩm chất và năng lực trí tuệ - tinh thần của chủ thể, nhưng vai trò thực sự của nó lại chỉ có thể được đánh giá qua toàn bộ hoạt động của con người so với thế giới khách quan.

Nói đến vai trò của nhân tố chủ quan là nói đến vai trò của con người trong hoạt động (nhận thức và thực tiễn) để cải biến và thống trị thế giới của họ. Con người, do bản chất xã hội của họ quy định, nên luôn có nhu cầu và khả năng tổ chức các hoạt động khám phá thế giới khách quan. Trên cơ sở đó, con người nâng cao tri thức, phát triển ý chí, tình cảm của mình theo hướng ngày càng phù hợp hơn với điều kiện, khả năng và quy luật khách quan của hiện thực. Cũng nhờ đó mà đường lối, mục tiêu, nhiệm vụ cũng như chủ trương, biện pháp mà con người vạch ra ngày càng đúng đắn hơn, ít mang tính chất chủ quan duy ý chí hơn. Nói cách khác, đó cũng chính là quá trình *nhân tố chủ quan của con người ngày càng được khách quan hoá.* Đồng thời, chính điều đó lại góp phần nâng cao quyền lực của con người trong việc làm biến đổi thế giới khách quan theo ý chí, nguyện vọng và nhu cầu của họ. Điều đó cũng có nghĩa con người ngày càng trở thành chủ thể thực sự của thế giới khách quan, hay *thế giới khách quan ngày càng bị chủ quan hoá* bởi hoạt động cải biến của con người.

Vai trò đặc biệt trên đây của nhân tố chủ quan được thể hiện tập trung ở phương thức nó *biến các quy luật, các điều kiện và các khả năng khách quan vốn tồn tại và vận động dưới dạng các "xu hướng có thể" thành hiện thực* theo hướng thoả mãn tốt nhất nhu cầu, lợi ích của chủ thể. Thông thường, trong tự nhiên, các "xu hướng có thể" tự phát biến thành hiện thực khi đủ điều kiện cần thiết, nhưng trong xã hội quá trình đó lại phụ thuộc một cách quyết định vào vai trò của nhân tố chủ quan.

Mặc dù mọi hoạt động của con người đều phải dựa vào những điều kiện khách quan nhất định, nhưng con người không thụ động chờ đợi sự chín muồi của điều kiện khách quan, mà trái lại, có thể dựa vào năng lực chủ quan của mình để phát hiện các điều kiện khách quan và dựa vào các điều kiện đó để tổ chức, xúc tiến tạo ra những điều kiện khách quan khác cần thiết cho những nhiệm vụ cụ thể của mình. Bằng cách đó, *con người có thể thúc đẩy nhanh hơn tiến trình biến khả năng thành hiện thực*. Tương tự, trong một phạm vi, một sự vật hiện tượng cụ thể, tiến trình khách quan có thể có nhiều con đường, nhiều khả năng phát triển. Ở đây, vai trò của con người không phải là ở chỗ dốn mọi nỗ lực cho bất kì con đường hay khả năng nào sẵn có, mà trái lại, có thể dựa vào năng lực vốn có của mình để lựa chọn, tác động sao cho chỉ một con đường, một khả năng khách quan nào đó phù hợp nhất với tiến trình lịch sử cụ thể và nhu cầu của mình phát triển thành hiện thực mà thôi. Bằng cách đó, như thực tế lịch sử cho thấy, *con người có thể đẩy nhanh, rút ngắn tiến trình phát triển của sự vật mà vẫn bảo đảm tính lịch sử tự nhiên của nó*. Cuối cùng, vai trò to lớn của nhân tố chủ quan còn thể hiện ở chỗ, mặc dù không xoá bỏ hoặc sáng tạo ra bất cứ quy luật khách quan nào, nhưng bằng năng lực chủ quan của mình, *con người có thể điều chỉnh hình thức tác động của quy luật khách quan và kết hợp một cách khéo léo sự tác động tổng hợp của nhiều quy luật* theo hướng phục vụ tốt nhất cho mục đích của mình. Sở dĩ như vậy là vì tính tất yếu và sự tác động của quy luật khách quan không mâu thuẫn với tính phong phú về hình thức và trật tự tác động của nó trong những điều kiện cụ thể khác nhau, mà việc làm biến đổi những điều kiện này lại nằm trong khả năng thực tế của con người.

Tóm lại, "thế giới không thoả mãn con người, và con người quyết định biến đổi thế giới bằng hành động của mình"[1]. Nhưng hành động biến đổi thế giới của con người chỉ có hiệu quả khi nó được thực hiện bởi những công cụ, phương tiện vật chất và phù hợp với quy luật vốn có của thế giới vật chất, nghĩa là hành động ấy luôn là một thể thống nhất giữa nhận thức và thực tiễn. Quá trình thực tiễn – nhận thức – thực tiễn là một quá trình vô tận với sự chuyển hoá không ngừng giữa khách quan và chủ quan theo hướng đưa con người trở thành chủ thể thực sự của thế giới khách quan. Đó chính là quá trình biện chứng "khách quan hoá chủ quan và chủ quan hoá khách quan", chống "khách quan chủ nghĩa" và chống "chủ quan duy ý chí".

---

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.29, sđd., tr.229.

c. Ý nghĩa phương pháp luận đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam

Việc nghiên cứu mối quan hệ khách quan và chủ quan theo lập trường duy vật biện chứng có ý nghĩa chỉ đạo rất sâu sắc đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam.

Khách quan là nhân tố giữ vai trò quyết định chủ quan nên trong nhận thức và thực tiễn phải nắm vững một vấn đề có ý nghĩa phương pháp luận khoa học là *nguyên tắc khách quan*. Phải luôn tôn trọng khách quan, xuất phát từ thực tế khách quan; đồng thời *phát huy tính năng động, sáng tạo chủ quan* trong nhận thức và thực tiễn.

Phải lấy thực tế khách quan làm căn cứ cho mọi hoạt động, phải tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. Phải tôn trọng sự thật, tránh thái độ chủ quan, nóng vội, định kiến, thiếu trung thực. Nhận thức đúng đắn khách quan là tiền đề xác định mục tiêu, phương hướng, nội dung, biện pháp phù hợp làm cơ sở cho hoạt động thực tiễn của chủ thể từng bước cải biến khách quan theo mục đích đặt ra.

Do vai trò chủ động của nhân tố chủ quan nên trong nhận thức và thực tiễn phải biết *trên cơ sở tôn trọng khách quan để phát huy cao độ tính năng động chủ quan*. Trên cơ sở "cái" khách quan đã được nhận thức để huy động, phát huy cao nhất mọi phẩm chất và năng lực của chủ thể vào việc nghiên cứu, phát hiện, lựa chọn ra con đường, những biện pháp, hình thức, bước đi, những công cụ và phương tiện phù hợp nhất, đạt hiệu quả cao nhất trong mọi hoạt động. Phát huy tính năng động chủ quan cũng đồng thời bao hàm việc phê phán, đấu tranh khắc phục tư tưởng thụ động, ỷ lại, bó tay, phó mặc trước khó khăn của hiện thực cuộc sống.

Mặt khác, tôn trọng khách quan cũng đồng thời kiên quyết khắc phục bệnh chủ quan duy ý chí - lấy ý chí chủ quan áp đặt cho thực tế, lấy ảo tưởng thay cho hiện thực. Cần khắc phục thái độ thụ động, ỷ lại, bảo thủ, trì trệ trong các hoạt động của con người.

Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nắm vững quan điểm của triết học Mác – Lênin về mối quan hệ khách quan và chủ quan, vận dụng vào việc xác định đường lối, mục tiêu, phương hướng và phương pháp cách mạng; đồng thời cũng cho thấy, việc nhận thức và vận dụng mối quan hệ này là cả một quá trình nghiên cứu, tìm tòi với nhiều khó khăn và phức tạp.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã khởi xướng và lãnh đạo sự nghiệp đổi mới toàn diện và sâu sắc với phương châm *nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật,*

quyết tâm sửa chữa những sai lầm, khuyết điểm để đưa cách mạng nước ta tiến lên. Đảng đã rút ra bài học: *Mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan.* Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững vừa cần tránh sai lầm chủ quan nóng vội trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá, vừa phải biết "khơi dậy trong nhân dân lòng yêu nước, ý chí quật cường, phát huy tài trí của người Việt Nam; đổi mới phải dựa vào dân, vì lợi ích của nhân dân, phù hợp với thực tiễn và luôn luôn sáng tạo. Đồng thời, cũng từ chính những sai lầm, thất bại trong thực tiễn cách mạng mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ, phải ra sức học tập lí luận khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, để hành động theo quy luật khách quan, chống duy tâm, duy ý chí, nóng vội chủ quan, cũng như thái độ bảo thủ, tâm lí ỷ lại, thụ động, trì trệ.

Để tiếp tục lãnh đạo sự nghiệp đổi mới đất nước toàn diện trong thời kì đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo theo nhu cầu phát triển xã hội; nâng cao trình độ tri thức khoa học cho toàn dân và trình độ chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là trong điều kiện xã hội thông tin, văn minh trí tuệ hiện nay. Mặt khác, phải bồi dưỡng lí tưởng, niềm tin, nhiệt tình cách mạng cho quần chúng, rèn luyện đạo đức cách mạng cho đảng viên, cán bộ, đảng, bảo đảm sự thống nhất giữa nhiệt tình cách mạng và tri thức khoa học, phẩm chất và năng lực, đạo đức và tài năng.

Để khắc phục có hiệu quả bệnh chủ quan, duy ý chí, bảo thủ, trì trệ, thói quen ỷ lại, cần phải sử dụng đồng bộ nhiều biện pháp. Trước hết, phải đổi mới tư duy lí luận, nâng cao năng lực trí tuệ, trình độ lí luận; kết hợp đổi mới cơ chế quản lí kinh tế, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, chống bảo thủ, trì trệ, quan liêu.

Chương 3

PHÉP BIỆN CHỨNG

1. Khái niệm "biện chứng" và khái quát lịch sử phép biện chứng

a. Khái niệm "siêu hình" và khái niệm "biện chứng"

– *Thuật ngữ "siêu hình"* (từ Hy Lạp cổ μεταφυσικά – Metaphysica - với nghĩa là "những gì sau vật lí") được đưa vào sử dụng lần đầu vào thế kỉ I TCN để gọi tên một nhóm các tác phẩm của Aristotle về "tồn tại tự thân" được chính ông xác định như là "triết học thứ nhất" nghiên cứu "những khởi điểm và nguyên nhân đầu tiên". Tuy nhiên, hàm nghĩa *siêu hình* như là phương thức tư duy triết học đã xuất hiện từ lâu trước Aristotle và phát triển mạnh mẽ đạt đến đỉnh cao vào cuối thế kỉ XVIII, trùng với thời gian hầu hết các khoa học đã ra đời thực hiện việc phân tích, chia nhỏ đối tượng nghiên cứu của mình thành các phần, bộ phận ngày càng nhỏ hơn.

Từ Hegel, thuật ngữ "siêu hình" được dùng theo nghĩa là phương pháp khảo sát, phản ánh sự tồn tại của đối tượng (được hiểu rộng ra là các sự vật, hiện tượng, quá trình...) vào ý thức con người ở trạng thái cô lập, không liên hệ gì với những đối tượng khác, và ở trạng thái tĩnh tại, đứng yên, không vận động, không phát triển; nếu có thì cũng chỉ là sự thay đổi đơn thuần về lượng, chứ không phải về chất. Phương pháp khảo sát đối tượng như vậy mang tính một chiều, tuyệt đối hoá một mặt của đối tượng, phủ nhận các khâu trung gian, sự chuyển hoá lẫn nhau giữa chúng. Những người tư duy theo phương pháp siêu hình chỉ dựa trên những luận điểm tuyệt đối không thể dung hoà theo nguyên tắc đồng nhất trừu tượng: có là có, không là không; hoặc tồn tại hoặc không tồn tại; đối tượng không thể vừa là chính nó lại vừa là cái khác nó; cái khẳng định và cái phủ định tuyệt đối bài trừ lẫn nhau. Đúng như Ăngghen nhận xét, phương pháp tư duy siêu hình "chỉ nhìn thấy những sự vật riêng biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng"[1].

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, sđd., t.20, tr.37 – 38.

– *Thuật ngữ "biện chứng"* (tiếng Hy Lạp cổ διαλεκτοϛ – Dialektika) trong triết học, đối ngược lại với "siêu hình", được dùng với nghĩa vừa như là lí luận, đồng thời là phương pháp khảo sát, phản ánh đối tượng trong trạng thái liên hệ, ràng buộc, tác động qua lại lẫn nhau và trong quá trình vận động, phát triển không ngừng. Phương pháp tư duy như vậy cho phép không chỉ thấy những đối tượng cá biệt, mà còn thấy các quan hệ giữa chúng; không chỉ thấy sự tồn tại của đối tượng mà còn thấy cả sự sinh thành và tiêu vong của nó; không chỉ thấy trạng thái tĩnh, mà còn cả trạng thái động của đối tượng; không chỉ thấy "cây", mà còn thấy cả "rừng". Theo Ăngghen, phương pháp biện chứng "xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng, trong mối liên hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và tiêu vong của chúng"[1]. Phương pháp đó mềm dẻo, linh hoạt, thừa nhận ở những trường hợp nhất định, bên cạnh "hoặc là... hoặc là...", thì còn có "cả cái này lẫn cái kia"[2] nữa.

Việc nhận thức và vận dụng "phép biện chứng" đã có một lịch sử rất dài lâu, và khác với "phép siêu hình", ngày nay nó vẫn được tiếp tục hoàn thiện và phát triển.

b. Khái quát lịch sử phép biện chứng

– Phép biện chứng trong triết học cổ đại

Phép biện chứng xuất hiện từ thời cổ đại cả ở phương Đông và phương Tây. Từ đó đến nay, sự phát triển của nó đã trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, gắn liền với sự phát triển của khoa học và thực tiễn.

Ở phương Đông, quan niệm về *nhân duyên, vô ngã, vô thường*... trong triết học của đạo Phật đã chứa đựng nhiều tư tưởng biện chứng sâu sắc. Theo *Biến dịch luận* của Âm – Dương gia trong triết học Trung Quốc cổ – trung đại, Âm và Dương tồn tại trong mối liên hệ quy định lẫn nhau tạo ra sự thống nhất giữa cái bất biến với cái biến đổi, giữa cái một với cái nhiều, đa dạng, phong phú. Trong thuyết Ngũ hành, năm tố chất là Kim – Mộc – Thuỷ – Hoả – Thổ tồn tại trong mối quan hệ tương sinh, tương khắc, tương thừa, tương vũ với nhau. Chúng tác động, ràng buộc, quy định và chuyển hoá lẫn vào nhau, tạo ra muôn vàn sự biến đổi của vạn vật. Lão Tử (thế kỉ VI TCN) cho rằng vạn vật bị điều khiển bởi hai luật phổ biến là quân bình và phản phục. Luật thứ nhất giữ cho sự vận động của vạn vật được cân bằng theo một trật tự nhất định điều hoà trong tự nhiên, không có gì thái quá,

---

[1-2] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, sđd., t.20, tr.38, 696.

không có gì bất cập. Luật thứ hai bảo đảm cho sự vật khi phát triển hết mức thì sẽ chuyển thành cái đối lập với nó. Trong *Đạo đức kinh* còn có những tư tưởng biện chứng sâu sắc như bất kì đối tượng nào cũng là thể thống nhất của hai mặt đối lập vừa xung khắc nhau, vừa nương tựa vào nhau, lại bao hàm lẫn nhau...

Lần đầu tiên thuật ngữ "biện chứng" xuất hiện ở Hy Lạp cổ đại và được hiểu là "nghệ thuật sử dụng ngôn từ một cách có lí lẽ". Nói rộng ra theo nghĩa trên thì "biện chứng" là nghệ thuật hành văn nhằm giải thích các tư tưởng cho người đối thoại và buộc người đó phải tán thành chúng. Đó vừa là nghệ thuật chứng minh vừa là nghệ thuật bắt bẻ. Thời kì này những ai biết cách sắp xếp tri thức của mình thành một hệ thống khúc chiết và làm cho mọi người hiểu rõ cơ sở hợp lí của nó đều được gọi là nhà biện chứng. Họ có thể làm tăng khả năng phân biệt cái đúng với cái sai trong lập luận của người đối thoại, nhất là của các đối thủ tư tưởng. Phép biện chứng trở thành phương pháp quan trọng bậc nhất trong việc tìm kiếm và chứng minh chân lí. Trong truyền thống triết học này, thuật ngữ "biện chứng" được sử dụng ít nhiều đồng nghĩa với thuật ngữ "logic". Nghĩa thứ nhất (nghệ thuật sử dụng ngôn từ) này của thuật ngữ xuất hiện từ trước Plato, và Socrates thường được coi là người đầu tiên sử dụng nó.

Đến thời Plato nó còn được dùng với nhiều nghĩa khác nữa, tuy nhiên một trong những nghĩa cơ bản nhất của nó là "phương pháp khoa học". Plato định nghĩa tồn tại chân thực là cái đồng nhất và cái bất biến. Ông đã kết luận rất biện chứng rằng chỉ có thể hình dung các loại tồn tại cấp cao bằng cách coi mỗi loại trong đó vừa hiện tồn vừa không hiện tồn, vừa bằng bản thân nó vừa không bằng bản thân nó và chuyển thành "cái khác" của nó. Vì vậy, tồn tại bao hàm những mâu thuẫn: nó là duy nhất và nhiều, vĩnh viễn và tạm thời, bất biến và khả biến, đứng im và vận động. Mâu thuẫn là điều kiện cần thiết để kích thích linh hồn tư duy. Nghệ thuật đó, theo Plato, chính là nghệ thuật biện chứng.

Nhìn ngược lại lịch sử có thể thấy rằng, triết học Hy Lạp cổ đại đã nhấn mạnh tính biến đổi của vạn vật, đã hiểu hiện thực là một quá trình và làm sáng tỏ vai trò của sự chuyển hoá mọi tính chất thành mặt đối lập trong quá trình đó (ở Heraclitus, một phần ở những nhà duy vật trường phái Mile, ít nhiều ở trường phái Pythagoras). Aristotle coi Denon ở Ele là người phát minh ra phép biện chứng. Ông đã phân tích những mâu thuẫn nảy sinh khi suy nghĩ về những khái niệm "vận động" và "nhiều". Bản thân Aristotle

phân biệt "biện chứng" với "phân tích", coi phép biện chứng là khoa học về những ý kiến có tính chất xác suất khác với khoa học về chứng minh.

Như vậy, ngay trong triết học Hy Lạp cổ đại, thuật ngữ "biện chứng" đã có thêm nghĩa thứ hai nữa là dùng để chỉ một giai đoạn xuất phát điểm của môn khoa học về các quy luật phổ biến quy định sự phát triển của tự nhiên, xã hội và của tư duy con người. Với tư cách đó, phép biện chứng đã có một lịch sử lâu dài trước khi đạt đến quan niệm thực sự khoa học. Bản thân thuật ngữ "biện chứng" đã được cải biến dần trong lịch sử phát triển, mang thêm những nghĩa mới vượt qua nghĩa ban đầu của nó.

Nếu hiểu theo nghĩa thứ hai, trong triết học Hy Lạp cổ đại, "biện chứng" phải là sự kết hợp giữa thuật ngữ "biện chứng khách quan" (như Hegel đã dùng với thuật ngữ "biện chứng tự phát" do Ăngghen đưa ra và cũng được Lênin tán đồng). Khi phản ánh tính chất biện chứng của tự nhiên, xã hội và tư duy, những tư tưởng biện chứng khách quan tự phát đó của các nhà tư tưởng Hy Lạp luôn tồn tại ở hai dạng:

(1) Biện chứng *khẳng định*, tức là khẳng định và phân tích các quy luật khách quan khác nhau tác động trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

(2) Biện chứng *phủ định* (mang tính chất phản diện), tức là tìm kiếm, phát hiện mâu thuẫn trong ý nghĩ, tư tưởng về sự vật và trên cơ sở sự tồn tại của nó phủ định tính chân thực của những ý nghĩ, tư tưởng đó.

Vốn là bản tính "bẩm sinh" của triết học Hy Lạp cổ đại, những tư tưởng biện chứng khách quan tự phát đã xuất hiện ở các nhà triết học tự nhiên thuộc trường phái Milê ngay từ khi triết học Hy Lạp cổ đại mới ra đời. *Tư tưởng biện chứng khẳng định* được thể hiện rõ nhất ở Heraclitus, *tư tưởng biện chứng phủ định* thể hiện rõ hơn cả ở trường phái Ele. Như vậy, xét về mặt thời gian thì nghĩa thứ hai của thuật ngữ "biện chứng" trong lịch sử triết học Hy Lạp cổ đại còn xuất hiện trước cả nghĩa thứ nhất.

Tuy thuật ngữ "biện chứng" được phân biệt theo hai nghĩa đó, nhưng thực ra hai nghĩa này không biệt lập tuyệt đối. Ngay từ khi bắt đầu tồn tại, chúng đã liên hệ mật thiết và tác động qua lại với nhau. Hơn nữa, nghệ thuật tiến hành tranh luận nhằm phát hiện và chứng minh chân lí ngày càng thể hiện ra khả năng quy những tính quy định đó về một cái thống nhất, khả năng phát hiện ra sự thống nhất của các mặt đối lập, tức là ngày càng trở thành phương pháp nhận thức biện chứng về tự nhiên, xã hội và tư duy. Và đương nhiên, kể từ thời kì Socrates trở đi, các nhà triết học

luôn luôn phát triển phép biện chứng theo cả hai nghĩa trên trong sự đối lập với phép siêu hình.

Tóm lại, đặc trưng cơ bản chung của phép biện chứng cổ đại, đặc biệt là phép biện chứng trong triết học Hy Lạp cổ đại, là tính chất phác, thuần phác tự nhiên. Các nhà triết học cổ đại nghiên cứu sự vận động, phát triển của đối tượng trong bức tranh chung, tổng thể về thế giới. Do trình độ khoa học chưa phát triển, nên phép biện chứng cổ đại mới chỉ là những quan điểm biện chứng mộc mạc, mang tính phỏng đoán trên cơ sở những kinh nghiệm trực quan mà chưa được minh chứng bằng các tri thức khoa học. Ăngghen nhấn mạnh: "Hình thức thứ nhất là triết học Hy Lạp. Trong triết học này, tư duy biện chứng xuất hiện với tính chất thuần phác tự nhiên chưa bị khuấy đục bởi những trở ngại đáng yêu" và "Nếu về chi tiết, chủ nghĩa siêu hình là đúng hơn so với những người Hy Lạp, thì về toàn thể những người Hy Lạp lại đúng hơn so với chủ nghĩa siêu hình"[1]. Cho dù còn nhiều hạn chế, nhưng nhìn chung, phép biện chứng cổ đại đã coi thế giới là chỉnh thể thống nhất; giữa các bộ phận của thế giới có mối liên hệ qua lại, thâm nhập, tác động và quy định lẫn nhau; thế giới không ngừng vận động, biến đổi. Những nội dung tư tưởng cơ bản của phép biện chứng Hy Lạp cổ đại là cơ sở để phép biện chứng phát triển lên các hình thức cao hơn, "triết học hiện đại chỉ tiếp tục cái công việc do Heraclitus và Aristotle đã mở đầu mà thôi".

– *Phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức*

Trước khi triết học Mác ra đời, chủ nghĩa duy tâm cổ điển Đức (cuối thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XIX) là một giai đoạn quan trọng nhất trong sự phát triển phép biện chứng. Phép biện chứng này được khởi đầu từ Kant, qua Fichte, Schelling và phát triển đến đỉnh cao trong phép biện chứng duy tâm của Hegel. Ăngghen khẳng định: "Hình thức thứ hai của phép biện chứng, hình thức quen thuộc nhất với các nhà khoa học tự nhiên Đức, là triết học cổ điển Đức từ Kant đến Hegel"[2].

Kant đã chỉ ra ý nghĩa của các lực đối lập trong các quá trình vật lí, theo đó, sự thống nhất và thâm nhập lẫn nhau giữa các mặt đối lập là động lực của sự vận động và phát triển. Động lực đó có trước vật chất và vận động tách rời vật chất. Kant cũng là người đầu tiên kể sau R. Descartes đưa

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, sđd., tr.491, 492.

tư tưởng phát triển vào sự nhận thức tự nhiên. Trong lí luận nhận thức, Kant phát triển những tư tưởng biện chứng trong học thuyết về "antinomia".

Tư tưởng biện chứng cơ bản trong triết học Fichte là tư tưởng gán cho mâu thuẫn vai trò làm nguồn gốc của sự phát triển. Tuy nhiên, mâu thuẫn và phát triển chỉ tồn tại trong ý thức, thể hiện trong sự vận động tiến bộ của tư duy nhận thức. Schelling phát triển quan niệm về biện chứng của những quá trình tự nhiên, mà cơ bản là tư tưởng về mối liên hệ phổ biến; sự đồng nhất và sự phát triển; tư tưởng về sự thống nhất biện chứng và đấu tranh giữa các mặt đối lập trong tự nhiên.

Phép biện chứng duy tâm của Hegel với nội dung và hình thức hết sức phong phú là đỉnh cao trong sự phát triển của phép biện chứng trước Mác. Về hình thức, phép biện chứng duy tâm của Hegel đã bao quát cả ba lĩnh vực, khởi đầu từ các phạm trù logic thuần tuý đến lĩnh vực tự nhiên và kết thúc bằng biện chứng của toàn bộ quá trình lịch sử. Về nội dung, Hegel chia phép biện chứng (cũng chính là logic học của ông) thành ba học thuyết: về tồn tại; về bản chất; về khái niệm. *Tồn tại* là địa hạt của cái vỏ bên ngoài, trực tiếp, nông nhất mà con người có thể cảm nhận và được cụ thể hoá nhờ các phạm trù chất, lượng, độ. *Bản chất* là địa hạt của cái gián tiếp, không thể nhận biết được bằng các giác quan, tồn tại trong mâu thuẫn đối lập với chính mình và được thể hiện trong các phạm trù "bản chất – hiện tượng", "nội dung – hình thức", "tất nhiên – ngẫu nhiên", "khả năng – hiện thực". Trong khi đó, *Khái niệm* (mà hiện thân của nó là giới hữu cơ, sự sống) là sự thống nhất giữa tồn tại với bản chất, là cái vừa trực tiếp (có thể cảm nhận được), vừa gián tiếp (không thể trực quan), được thể hiện qua các phạm trù "cái phổ biến", "cái đặc thù", "cái đơn nhất". Phép biện chứng trong giai đoạn này là "sự phát triển", nghĩa là vận động từ cái trừu tượng đi lên cái cụ thể; từ chất này sang chất khác, diễn ra nhờ sự giải quyết mâu thuẫn. Phát triển được coi là tự phát triển tiệm tiến của "ý niệm tuyệt đối", từ tồn tại đến bản chất, từ bản chất đến khái niệm, trong đó khái niệm vừa là chủ thể, vừa là khách thể, đồng thời là "ý niệm tuyệt đối". Hegel coi phát triển là nguyên lí cơ bản nhất của phép biện chứng với phạm trù trung tâm là "tha hoá" và khẳng định, tha hoá diễn ra ở mọi nơi, mọi lúc, trong cả tự nhiên, xã hội và tinh thần.

Như vậy, lần đầu tiên Hegel đã đặt toàn bộ giới tự nhiên, lịch sử và tinh thần vào một quá trình vận động không ngừng, biến đổi, tự cải tạo và phát triển.

Ông cũng đã cố vạch ra mối liên hệ bên trong của sự vận động và phát triển đó, đã áp dụng phép biện chứng vào nghiên cứu các lĩnh vực đời sống xã hội khác nhau. Qua đó đã xây dựng được hệ thống phạm trù, quy luật chung, thống nhất, chặt chẽ về logic của nhận thức tinh thần, và ở một ý nghĩa nhất định là của cả hiện thực vật chất. Kết quả là phép biện chứng của Hegel đã vượt xa ý nghĩa mà ông đã dành cho nó. Học thuyết của Hegel về việc mọi cái đều tất yếu dẫn đến phủ định bản thân mình, bao hàm cả nhân tố cách mạng hoá cuộc sống và tư tưởng.

Mặc dù có nhiều "hạt nhân hợp lí" và "lấp lánh mầm mống phôi thai của chủ nghĩa duy vật" nhưng phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức còn mắc phải những hạn chế nhất định. Theo Lênin, những kết luận của nó là những phỏng đoán tài tình về "biện chứng của sự vật trong biện chứng của khái niệm"[1]. Phép biện chứng trong triết học duy tâm cổ điển Đức đã hoàn thành cuộc cách mạng về phương pháp, nhưng cuộc cách mạng đó lại ở tận trên trời, chứ không phải ở dưới trần gian, trong cuộc sống hiện thực của loài người, và do vậy phép biện chứng đó cũng "không tránh khỏi tính chất gò ép, giả tạo, hư cấu tóm lại là bị xuyên tạc"[2]. Do vậy, học thuyết của Hegel - như đỉnh cao của phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức – đã để một khoảng đất rộng cho các quan điểm thực tiễn có tính chất đảng phái và hết sức khác nhau. Ai dựa vào hệ thống Hegel thì người đó có thể là khá bảo thủ, còn người nào cho phương pháp biện chứng là chủ yếu, thì người đó về chính trị cũng như về tôn giáo, đều có thể thuộc vào phái phản đối cực đoan nhất.

Theo Lênin, cống hiến lớn nhất của phép biện chứng trong triết học duy tâm cổ điển Đức, đặc biệt ở Hegel, là đã trở lại phép biện chứng, coi nó như là một phương pháp khảo sát đối lập với phương pháp siêu hình thế kỉ XVII, XVIII. Nếu phép biện chứng cổ đại chủ yếu được đúc rút từ kinh nghiệm cuộc sống hằng ngày, thì phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức đã trở thành hệ thống lí luận tương đối hoàn chỉnh và trong một chừng mực nhất định, đã trở thành phương pháp tư duy triết học phổ biến. Lần đầu tiên phép biện chứng thể hiện với tư cách là logic học biện chứng, khắc phục nhiều hạn chế của logic học hình thức. Lênin cho rằng phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.29, sđd., 1981, tr.209.

[2] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, sđd., tr.41.

đã tạo ra bước quá độ chuyển biến về thế giới quan và lập trường từ chủ nghĩa duy vật siêu hình sang thế giới quan khoa học duy vật biện chứng.

– Khái quát lịch sử ra đời của phép biện chứng duy vật

Như đã biết, đến giữa thế kỉ XIX, khi khoa học tự nhiên tiến đến giai đoạn khái quát, nghiên cứu quá trình phát sinh, phát triển của đối tượng trên quan điểm duy vật, thì tất yếu phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức phải bị phủ định và thay thế bằng phép biện chứng duy vật và chỉ có Mác và Ăngghen mới sáng tạo được một quan niệm thật sự khoa học về phép biện chứng. Các ông đã kế thừa và phát triển sáng tạo những "hạt nhân hợp lí" trong lịch sử tư tưởng triết học nhân loại, mà trực tiếp là phép biện chứng duy tâm của Hegel và đặt nó trên nền tảng duy vật.

Sau khi vượt qua nội dung duy tâm của triết học Hegel, hai ông đã xây dựng phép biện chứng trên cơ sở quan niệm duy vật về lịch sử với sự đưa vào triết học phạm trù "thực tiễn", và về sự phát triển của nhận thức, trên cơ sở tổng kết những quá trình thực đang xảy ra trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Trong phép biện chứng duy vật, những quy luật phát triển của tồn tại và của nhận thức được kết hợp một cách hữu cơ, bởi những quy luật đó về nội dung là đồng nhất, chỉ khác nhau về hình thức. Vì vậy, phép biện chứng duy vật không chỉ là học thuyết "bản thể luận", mà còn là học thuyết "nhận thức luận", là logic học xem xét tư duy và nhận thức trong sự hình thành và phát triển. Với ý nghĩa đó, cả lí luận nhận thức cũng được phép biện chứng duy vật coi là sự khái quát lịch sử của nhận thức, và mỗi khái niệm, mỗi phạm trù, mặc dù có tính chất phổ biến nhất vẫn mang dấu ấn của lịch sử. Phạm trù chủ yếu của phép biện chứng duy vật là phạm trù mâu thuẫn. Học thuyết về mâu thuẫn của phép biện chứng duy vật phát hiện ra động lực và nguồn gốc của mọi sự phát triển, học thuyết đó là chìa khoá để mở tất cả những phạm trù và các nguyên tắc khác của sự phát triển biện chứng: sự phát triển bằng con đường chuyển hoá những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất, sự gián đoạn của tính tiệm tiến, bước nhảy vọt, sự phủ định trạng thái ban đầu của sự vật và sự phủ định chính sự phủ định đó, sự lặp lại một số mặt, một số đặc điểm của trạng thái ban đầu trên cơ sở cao hơn. Chính quan niệm như thế về sự phát triển đã phân biệt phép biện chứng với mọi loại quan điểm tiến hoá tầm thường.

Ăngghen định nghĩa: "Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến"[1] và "Phép biện chứng (...) là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy"[2]. Hoặc như Lênin viết: "Phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập"[3] và "Theo nghĩa đen, phép biện chứng là sự nghiên cứu mâu thuẫn *trong ngay bản chất của các đối tượng*"[4]. Sau này Hồ Chí Minh đánh giá "chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp làm việc biện chứng"[5]. Do vậy, có thể hiểu ngắn gọn *phép biện chứng duy vật là khoa học về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển; về những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy.*

Phép biện chứng duy vật là sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật với phương pháp biện chứng, giữa lí luận nhận thức với logic học biện chứng. Sự ra đời của phép biện chứng duy vật là cuộc cách mạng trong phương thức tư duy triết học; nó là phương pháp tư duy khác về chất so với các phương pháp tư duy trước đó, bởi "điểm căn bản là nó xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong sự tương... trong mối liên hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và sự tiêu vong của chúng"[6].

Phép biện chứng duy vật có khả năng đem lại cho con người tính tự giác cao trong mọi hoạt động. Mọi luận điểm của phép biện chứng duy vật là kết quả của sự nghiên cứu giới tự nhiên, cũng như lịch sử xã hội loài người. Mỗi nguyên lí, quy luật, phạm trù của nó đều được khái quát và luận giải trên cơ sở khoa học. Chính vì vậy, nó đã đưa phép biện chứng từ tự phát đến tự giác.

Như trên đã nói, phép biện chứng là học thuyết triết học về biện chứng của thế giới. Với tư cách là một "học thuyết" thì nó có thể khoa học và cũng có thể chưa khoa học, về cơ bản chỉ có phép biện chứng duy vật do Mác sáng lập mới thực sự ở trình độ một khoa học về tính biện chứng của thế giới. Do vậy, khi Ăngghen định nghĩa phép biện chứng là "môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy"[7] thì đây không phải là định nghĩa về

[1,2,6,7] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, sđd., tr.453, 201, 38, 201.

[3,4] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.29, sđd., tr.240, 268.

[5] Dẫn theo: *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.33.

phép biện chứng nói chung, mà là định nghĩa về phép biện chứng duy vật, tức là nói đến phép biện chứng của chủ nghĩa Mác.

Với tư cách là học thuyết về tính biện chứng của thế giới, có thể thấy, phép biện chứng không chỉ là một lí luận mô tả tính biện chứng của thế giới mà còn là một hệ phương pháp luận của sự nhận thức (tư duy) về thế giới và của hoạt động thực tiễn cải tạo thế giới. Nghĩa là phép biện chứng bao gồm trong nó các nội dung thuộc về lí luận biện chứng và phương pháp biện chứng, trong đó cái thứ nhất là cơ sở của cái thứ hai.

Điều nêu trên cũng tương ứng với việc, khi phân chia biện chứng của mọi tồn tại của thế giới theo vấn đề cơ bản của triết học thì có thể có được hai khái niệm là "biện chứng khách quan" và "biện chứng chủ quan". Trong đó, *biện chứng khách quan* là biện chứng của các dạng tồn tại vật chất, còn *biện chứng chủ quan* là chỉ biện chứng của nhận thức, của tư duy, của đời sống tinh thần. Theo Ăngghen: "Biện chứng gọi là *khách quan* thì chi phối toàn bộ giới tự nhiên, còn biện chứng gọi là chủ quan, tức là tư duy biện chứng, thì chỉ là phản ánh sự chi phối trong toàn bộ giới tự nhiên, của sự vận động thông qua những mặt đối lập..."[1]. Quan điểm duy vật xuất phát từ nguyên tắc vật chất quyết định ý thức nên từ đó cũng chủ trương quan điểm biện chứng khách quan là cơ sở của biện chứng chủ quan, còn ngược lại, quan điểm duy tâm lại cho rằng biện chứng chủ quan là cơ sở của biện chứng khách quan. Điều đó là hoàn toàn lộn ngược, bởi như sẽ thấy dưới đây hiện thực khách quan vận hành theo những nguyên lí và quy luật tự thân mà nhận thức của con người phải nắm lấy.

2. Những nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật

a. Hai nguyên lí cơ bản của phép biện chứng duy vật

- Nguyên lí về mối liên hệ phổ biến

Khái niệm liên hệ. Trong khi cùng tồn tại, các đối tượng luôn tương tác với nhau, qua đó thể hiện các thuộc tính và bộc lộ bản chất bên trong, khẳng định mình là những đối tượng thực tồn. Sự thay đổi các tương tác tất yếu làm đối tượng, các thuộc tính của nó thay đổi, và trong có thể còn làm nó biến mất, chuyển hoá thành đối tượng khác. Sự tồn tại của đối tượng, sự hiện hữu các thuộc tính của nó phụ thuộc vào các tương tác giữa nó với các

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, sđd., tr.694.

đối tượng khác, chứng tỏ rằng, đối tượng có liên hệ với các đối tượng khác. Nhưng thế nào là mối liên hệ?

"Mối liên hệ" là một phạm trù triết học dùng để chỉ *các mối ràng buộc tương hỗ, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận trong một đối tượng hoặc giữa các đối tượng với nhau.* Cũng có thể dùng khái niệm "quan hệ", nhưng khái niệm "quan hệ" rộng hơn "liên hệ". Liên hệ chỉ là quan hệ giữa hai đối tượng nếu *sự thay đổi của một trong số chúng nhất định làm đối tượng kia thay đổi.* Chẳng hạn, vận động của vật thể có liên hệ hữu cơ với khối lượng của nó, bởi sự thay đổi vận tốc vận động tất yếu làm khối lượng của nó thay đổi; các sinh vật đều có liên hệ với môi trường bên ngoài: những thay đổi của môi trường tất yếu làm cơ thể có sự thay đổi tương ứng; công cụ lao động liên hệ với đối tượng lao động: những thay đổi của công cụ luôn gây ra những thay đổi xác định trong đối tượng lao động mà các công cụ đó tác động lên, đến lượt mình sự biến đổi của đối tượng lao động tất gây ra những biến đổi ở các công cụ lao động...

Ngược lại, cô lập (tách rời) là trạng thái của các đối tượng, khi sự thay đổi của đối tượng này không ảnh hưởng gì đến các đối tượng khác, không làm chúng thay đổi. Chẳng hạn, sự biến đổi các nguyên tắc đạo đức không hề làm hạt nhân nguyên tử thay đổi, và ngược lại, những thay đổi trong hạt nhân, cũng khó làm các nguyên tắc đạo đức thay đổi.

Các ví dụ về liên hệ và cô lập hoàn toàn không có nghĩa là, một số đối tượng luôn liên hệ, còn những đối tượng khác lại chỉ cô lập. Trong các trường hợp liên hệ xét ở trên vẫn có sự cô lập, cũng như ở các trường hợp cô lập vẫn có mối liên hệ qua lại. Trên thế giới mọi đối tượng đều trong trạng thái liên hệ và cô lập với nhau. Chúng liên hệ với nhau ở một số khía cạnh, và không liên hệ với nhau ở những khía cạnh khác, trong chúng có cả những biến đổi khiến các đối tượng khác thay đổi, lẫn những biến đổi không làm các đối tượng khác thay đổi. Như vậy, liên hệ và cô lập thống nhất với nhau mà ví dụ điển hình là quan hệ giữa cơ thể sống và môi trường. Cơ thể sống gắn bó với môi trường nhưng đồng thời cũng tách biệt với nó, có tính độc lập tương đối. Một số thay đổi của môi trường nhất định làm cơ thể sống thay đổi, những thay đổi khác lại không làm nó thay đổi. Chỉ những biến đổi môi trường gắn với hoạt động sống của cơ thể mới ảnh hưởng đến nó; còn những thay đổi không đụng chạm gì đến hoạt động đó thì không gây ra sự biến đổi nào trong nó. Như vậy, liên hệ và

cô lập luôn tồn tại cùng nhau, là những mặt tất yếu của mọi quan hệ cụ thể giữa các đối tượng.

Các nhà siêu hình thường phủ định mối liên hệ tất yếu giữa các đối tượng, các nhà duy tâm rút các mối liên hệ đó ra từ ý thức, tinh thần (Hegel cho rằng ý niệm tuyệt đối là nền tảng của các mối liên hệ, còn Berkeley trên lập trường duy tâm chủ quan lại cho rằng cảm giác là nền tảng của mối liên hệ giữa các đối tượng). Từ chỗ cho rằng mọi tồn tại trong thế giới đều là những mắt khâu của một thực thể vật chất duy nhất, là những trạng thái và hình thức tồn tại khác nhau của nó, phép biện chứng duy vật thừa nhận, có mối liên hệ phổ biến giữa các đối tượng. Thế giới không phải là thể hỗn loạn các đối tượng, mà là hệ thống các liên hệ đối tượng. Như vậy, chính tính thống nhất vật chất của thế giới là cơ sở cho mọi liên hệ. Nhờ sự thống nhất đó các đối tượng không thể tồn tại cô lập, mà luôn tác động qua lại, chuyển hoá lẫn nhau.

Tính khách quan của mối liên hệ

Mối liên hệ luôn vốn có ở bản thân đối tượng chứ không hề mang tính chủ quan. Trong thế giới không có đối tượng nào tồn tại cô lập, mỗi đối tượng đều tồn tại cùng các mối liên hệ, bản tính đó là khách quan ở mọi đối tượng. Các đối tượng chỉ thể hiện sự tồn tại của mình thông qua sự vận động, tác động lẫn nhau. Bản chất, tính quy luật của chúng cũng chỉ bộc lộ thông qua liên hệ với các đối tượng khác. Để hiểu tính khách quan của đối tượng thì con người phải xuất phát từ các mối liên hệ vốn có của chính nó. Đây là yêu cầu quan trọng nhằm phân biệt phép biện chứng duy vật với phép biện chứng duy tâm và thuật ngụy biện.

Tính phổ biến của mối liên hệ

Như vậy, bất cứ đối tượng nào cũng liên hệ với các đối tượng khác, không có đối tượng nào nằm ngoài mối liên hệ. Mối liên hệ cũng có ở tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Mối liên hệ biểu hiện dưới những hình thức đặc biệt tuỳ thuộc những điều kiện nhất định. Nhưng mọi hình thức cũng đều chỉ là biểu hiện của mối liên hệ phổ biến, chung nhất. Ngoài ra, tính phổ biến các mối liên hệ của đối tượng, còn gồm hai tầng nghĩa nữa. *Một là*, các yếu tố, các bộ phận khác nhau bên trong mọi đối tượng cũng đều luôn liên hệ tác động qua lại, tức là, chúng phải có kết cấu nội tại. *Hai là*, thế giới trong tính toàn bộ của nó là một chỉnh thể thống nhất của các mối liên hệ tương tác lẫn nhau. Từ giới tự nhiên vô cơ, hữu cơ, đến xã hội, mọi đối tượng

đều liên hệ phổ biến và tác động lẫn nhau, không tồn tại đối tượng tuyệt đối cô lập. Thực tiễn tạo nên các hình thức tồn tại xã hội và hoạt động sống của con người, mà thực chất là những mối liên hệ riêng có của loài người, tức là phương thức và con đường cơ bản thực hiện các mối liên hệ thực giữa xã hội và giới tự nhiên, giữa con người với nhau trong xã hội. Lênin nhấn mạnh: "Những quan hệ của mỗi sự vật (hiện tượng...) không những là muôn vẻ, mà còn là phổ biến, toàn diện. Mỗi sự vật (hiện tượng, quá trình...) đều liên hệ với *mỗi* sự vật khác"[1]. Toàn bộ sự phát triển khoa học và kinh nghiệm thực tiễn của loài người đã chứng minh điều này. Thế giới là một chỉnh thể thống nhất các mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau; đối tượng nào cũng đều là sự liên kết trong mạng lưới các mối liên hệ thống nhất và thể hiện tính phổ biến của nó thông qua mạng lưới đó.

Tính đa dạng của các mối liên hệ.

Vì có nhiều đối tượng cùng tồn tại, vận động và phát triển thông qua liên hệ tương tác với nhau, do vậy các mối liên hệ cũng rất đa dạng, mỗi đối tượng có nhiều mối liên hệ, chúng được phân loại thành: liên hệ bên trong – liên hệ bên ngoài; liên hệ chủ yếu – liên hệ thứ yếu; liên hệ bản chất – liên hệ không bản chất; liên hệ tất nhiên – liên hệ ngẫu nhiên; liên hệ trực tiếp – liên hệ gián tiếp;... Các cặp mối liên hệ có quan hệ biện chứng với nhau, sự phân chia từng cặp đó chỉ tương đối, vì nó chỉ là một hình thức, một bộ phận, một mắt khâu của mối liên hệ phổ biến. Mỗi loại liên hệ trong từng cặp có thể chuyển hoá lẫn nhau tuỳ theo phạm vi bao quát của nó, hoặc do kết quả vận động và phát triển của chính các đối tượng.

Nếu mỗi đối tượng đều liên hệ hữu cơ với các đối tượng khác và sự liên hệ đó là hình thức tồn tại, là điều kiện cần thiết, để bộc lộ các thuộc tính của đối tượng, thì để nhận thức nó và các thuộc tính đặc trưng của nó, tất yếu phải khảo sát nó trong mối liên hệ hữu cơ với các đối tượng khác, cần phải tính đến "tổng hoà *những quan hệ* muôn vẻ của sự vật ấy với những sự vật khác"[2]. Chỉ có như thế mới đảm bảo kết quả nhận thức chân thực về đối tượng. "Muốn thực sự hiểu được sự vật, cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối liên hệ và "quan hệ gián tiếp" của sự vật đó"[3].

[1,2] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.29, sđd., tr.239.

[3] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.42, sđd., tr.364.

Chẳng hạn, để nhận thức bản chất con người, cần phải khảo sát nó trong các quan hệ sản xuất, phân phối của cải vật chất, trong các quan hệ chính trị, tư tưởng, gia đình và các quan hệ khác. Để hiểu bản chất của tư bản, cần nghiên cứu các quan hệ tiền hàng, sự chuyển hoá sức lao động thành hàng hoá và tương quan của nó với người chủ tư liệu sản xuất.

Con người phải nắm bắt đúng các mối liên hệ đó để có cách tác động phù hợp nhằm đạt hiệu quả hoạt động cao nhất. Nguyên lí về mối liên hệ phổ biến của các đối tượng đòi hỏi con người phải biết phân tích mối liên hệ cụ thể của đối tượng, xây dựng quan niệm về tính chỉnh thể, tính mở trong phân tích các mối liên hệ của các đối tượng, khảo sát các liên hệ phổ biến của đối tượng từ động thái của nó. Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay đòi hỏi mọi người phải nhận thức chính xác và xử lí đúng đắn các mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, giữa con người với nhau, nhằm thúc đẩy sự phát triển nhịp nhàng bền vững toàn diện đời sống kinh tế – xã hội. Ngày nay, xu hướng toàn cầu hoá thế giới đã trở nên mạnh mẽ hơn bao giờ hết, các quốc gia, dân tộc ngày càng có xu thế tồn tại trong mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau, điều đó lại càng đòi hỏi chúng ta phải biết nắm bắt các mối liên hệ tương hỗ nhiều mặt trong tiến trình phát triển của thế giới, thực hiện chính sách hội nhập, nắm bắt thời cơ và phát huy nội lực để phát triển đất nước.

– *Nguyên lí về sự phát triển*

"Phát triển" là quá trình vận động từ đơn giản đến phức tạp, từ thấp đến cao, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn. Như vậy, phát triển là vận động nhưng không phải mọi vận động đều là phát triển, mà chỉ *vận động nào theo khuynh hướng đi lên* thì thì mới là phát triển. Vận động diễn ra trong không gian và thời gian, nếu thoát ly chúng thì không thể có phát triển. Do vậy, ở phương Tây trước Kant chưa có quan niệm về phát triển, vì trước đó người ta mới chỉ suy tư về không gian mà chưa suy tư gì về thời gian. Còn ở phương Đông với văn hoá coi trọng truyền thống, mà Nho giáo là điển hình, thì quan niệm phát triển không hẳn hướng về tương lai mà thường hướng về quá khứ. Một xã hội lí tưởng không phải là xã hội sẽ có mà là đã có. Như vậy, nếu người phương Tây xem vật chất vận động trong thời gian tuyến tính, thì người phương Đông lại xem vật chất vận động trong thời gian tuần hoàn. Xét từ cách tiếp cận phương Tây thì phương Đông không có khái niệm "phát triển", mà chỉ có khái niệm "tăng trưởng". Bởi lẽ, tăng trưởng là sự mở rộng

ngưỡng về số lượng, quy mô theo hướng tích cực, nhưng không đi kèm biến đổi về chất, về cấu trúc.

Như đã biết, vận động tuyệt đối và đứng yên tương đối là những thuộc tính cố hữu của các đối tượng vật chất. Vốn là sự thống nhất của bền vững và biến đổi, đối tượng không tồn tại vĩnh hằng. Những biến đổi diễn ra trong nó ở phạm vi một độ bền vững xác định có xu hướng phá vỡ sự bền vững đó và biến nó thành đối tượng khác, rồi đến lượt mình, do những biến đổi diễn ra ở mức độ tích luỹ cao hơn, nó lại biến thành đối tượng thứ ba, và cứ thế mãi khiến cho vật chất, trong khi vận động, biến đổi thường xuyên, lại chuyển hoá không ngừng từ trạng thái bền này sang trạng thái bền khác. Nhưng xu hướng của những biến đổi đó là gì, cái gì nảy sinh thay thế các đối tượng đã bị huỷ hoại?

Một số nhà triết học cho là, vận động diễn ra theo vòng tròn, đời đời lặp lại vẫn những chu kì như cũ; một số khác lại khẳng định rằng, trong tiến trình những biến đổi thường xuyên lại diễn ra sự vận động từ cao xuống thấp, tức là thoái bộ; số thứ ba, ngược lại, giải thích toàn bộ những thay đổi diễn ra trong thế giới bằng sự vận động từ thấp đến cao. Thực tế thì có cả vận động từ thấp đến cao và từ cao xuống thấp, và vận động theo vòng tròn. Tuy nhiên, các xu hướng đó là không như nhau. Vận động từ thấp tới cao, đi lên, là xu hướng hàng đầu trong số chúng; chính nó là thuộc tính căn bản cố hữu nội tại của vật chất. Tóm lại, sự vận động từ thấp đến cao, từ đơn giản tới phức tạp, được gọi là phát triển. Ăngghen cho rằng phát triển là "mối liên hệ nhân quả của sự vận động tiến lên từ thấp đến cao thông qua tất cả những sự vận động chữ chi và những bước thụt lùi tạm thời..."[1].

Tính khách quan của sự phát triển

Trước khi phép biện chứng duy vật ra đời, Hegel đã không chỉ nêu ra khái niệm phát triển mà còn xây dựng phép biện chứng khá hoàn chỉnh bao gồm các nguyên lí, phạm trù, quy luật về sự phát triển. Sau này, chính Mác, Ăngghen và Lênin đều coi phép biện chứng của Hegel là học thuyết toàn diện, sâu sắc, phong phú nhất về sự phát triển. Nhưng, vì Hegel đã xây dựng phép biện chứng trên cơ sở duy tâm nên Mác, Ăngghen đã đặt ra nhiệm vụ đưa phép biện chứng thoát khỏi cái vỏ thần bí duy tâm, biến nó thành phép biện chứng duy vật, xây dựng khoa học chung nhất về sự phát triển của tự nhiên,

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.21, sđd., tr.429.

của xã hội và của tư duy con người. Phát triển là công việc ở "dưới đất" chứ không phải là của "ý niệm tuyệt đối", càng không phải là công việc của Thượng đế.

Những tài liệu khoa học xưa nay đều chứng tỏ đầy thuyết phục về xu hướng vận động phức tạp khách quan (được gọi là phát triển) đó trong hiện thực. Chẳng hạn, ánh sáng phát ra từ các thiên thể biến thành các hạt chất, mà khi tích luỹ ở số lượng lớn, đã tạo thành nguyên tử, sau đó thành phân tử của các chất xác định. Do tương tác mà các hạt vật chất này nóng lên, đậm đặc lại và ở thời điểm xác định đã tạo ra các hành tinh. Trong số đó, có những hạt do nảy sinh các điều kiện thuận lợi phù hợp (ví dụ trên Trái đất), mà các hợp chất hữu cơ phức tạp dần được tạo thành, và trong tiến trình tiếp theo (với những điều kiện đặc biệt) có khả năng biến chuyển thành các cơ thể sống. Sau khi xuất hiện, các sinh thể tiếp tục vận động và tương tác với môi trường rồi dần trở nên hoàn thiện, biến chuyển từ những "thể" chất sống giản đơn dưới mức tế bào, đến các cơ thể đơn bào, rồi từ thể đơn bào đơn giản nhất đến các thể đa bào, từ các sinh thể chỉ có thuộc tính phản xạ đến những sinh thể có thần kinh – tâm lí.

Sự vận động từ thấp đến cao còn biểu hiện rõ trong lịch sử xã hội. Nhân loại đã bắt đầu tồn tại từ hình thái đơn giản như xã hội nguyên thuỷ, sau đó chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, và cuối cùng là xã hội chủ nghĩa, mỗi lần đều chuyển sang kiểu đời sống xã hội mới cao hơn, hoàn thiện hơn. Trong xã hội con người vừa là khách thể, vừa là chủ thể của phát triển chủ yếu bằng thực tiễn sản xuất. Cho nên kinh tế luôn là cơ sở của phát triển xã hội. Học thuyết duy vật biện chứng về phát triển xã hội có nội dung chủ yếu là sự chuyển hoá từ hình thái kinh tế – xã hội thấp lên cao hơn, tiến bộ hơn; từ nền văn minh trình độ thấp lên nền văn minh trình độ cao hơn.

Điều nói trên cũng đồng thời khẳng định *phát triển là xu hướng phổ biến* trong thế giới, cố hữu của vật chất. Song điều đó không có nghĩa là từng hình thức tồn tại cụ thể của vật chất, mỗi đối tượng riêng rẽ đều luôn phát triển. Bên cạnh những đối tượng phát triển, biến đổi từ thấp đến cao, thì vẫn có những đối tượng vận động vòng tròn, chuyển từ một trạng thái này sang trạng thái khác trong phạm vi của một giai đoạn phát triển, hoặc lại biến đổi từ cao xuống thấp. Vai trò hàng đầu của phát triển, tính phổ biến của nó biểu hiện không phải ở chỗ, tất cả các đối tượng nhất định phải phát triển,

mà ở chỗ, chúng có khả năng phức tạp hoá, chuyển từ thấp lên cao khi có điều kiện tương ứng. Nơi nào đã có những điều kiện như thế nhất định sẽ có vận động từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp; nơi nào còn thiếu những điều kiện đó thì sẽ chỉ có hoặc là sự vận động theo vòng tròn (sự thay đổi ở cùng cấp độ), hoặc là những biến đổi thụt lùi. Và lại, những đối tượng đang vận động theo vòng tròn hay thụt lùi, cũng không mất khả năng chuyển từ thấp đến cao ngay khi điều kiện thuận lợi cho điều đó.

Phát triển là quá trình đa dạng

Chỉ có thông qua một quá trình nhất định thì tất cả các đối tượng mới có thể thực hiện được sự phát triển. Mọi đối tượng tự nhiên, xã hội và tư duy đều trải qua quá trình phát triển, mà nếu xét từ hình thức thì đó là quá trình thay thế liên tục của đối tượng theo thời gian và tính chất không ngừng mở rộng về không gian; còn xét từ nội dung thì đó là sự đổi mới hình thức vận động, hình thái, kết cấu, chức năng và mối quan hệ của đối tượng. Sự phát triển của xã hội loài người thể hiện rõ nhất tính quá trình đó. Từ xã hội nguyên thuỷ đến xã hội chiếm hữu nô lệ, đến xã hội phong kiến, và xã hội tư sản rồi tiến lên xã hội xã hội chủ nghĩa. Đấy đó biểu hiện xu thế phát triển chung của xã hội loài người. Như Việt Nam đang ở vào thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội là quá trình xây dựng lâu dài để hướng tới chủ nghĩa cộng sản. Đây là một xu thế lịch sử không thể thay đổi bằng ý chí.

Cần phân biệt hai khái niệm gần với khái niệm phát triển là *tiến hoá* và *tiến bộ*. Tiến hoá là một dạng của phát triển, diễn ra theo cách từ từ, và thường là sự biến đổi hình thức của tồn tại xã hội từ đơn giản đến phức tạp. Thuyết tiến hoá tập trung giải thích khả năng sống sót và thích ứng của cơ thể xã hội trong cuộc đấu tranh sinh tồn. Trong khi đó, khái niệm tiến bộ đề cập đến sự phát triển có giá trị tích cực. Tiến bộ là một quá trình biến đổi hướng tới cải thiện thực trạng xã hội từ chỗ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn so với thời điểm ban đầu. Trong tiến bộ, khái niệm phát triển đã được lượng hoá thành tiêu chí cụ thể để đánh giá mức độ trưởng thành của các dân tộc, các lĩnh vực của đời sống con người...

Từ quan niệm, phát triển là sự vận động theo chiều hướng đi lên, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin đã vạch rõ, thực chất của phát triển là sự phát sinh đối tượng mới phù hợp với quy luật tiến hoá và sự diệt vong của đối tượng cũ đã trở nên lỗi thời. Đối tượng mới chỉ là cái phù hợp với khuynh hướng tiến bộ của lịch sử, có tiền đồ rộng lớn; đối tượng cũ là

cái đã mất vai trò tất yếu lịch sử, ngày càng đi vào xu hướng diệt vong. Không gì có thể chiến thắng được đối tượng mới, bởi vì:

Một là, xét từ mối quan hệ giữa đối tượng mới và hoàn cảnh thì, nó sở dĩ là mới vì kết cấu và chức năng của nó thích ứng với điều kiện mới đã biến đổi; đối tượng cũ lại chỉ gồm các loại yếu tố và chức năng không còn phù hợp với hoàn cảnh đã biến đổi, xu thế diệt vong của nó là không thể cứu vãn được. *Hai là*, xét mối quan hệ giữa đối tượng cũ và đối tượng mới thì đối tượng mới là cái đã manh nha nảy mầm từ trong lòng đối tượng cũ, nó là cái phủ định những tiêu cực mục nát trong đối tượng cũ đồng thời lại bảo lưu được những cái hợp lí, thích hợp với điều kiện mới và bổ sung nội dung mới vốn chưa có ở đối tượng cũ. Hai phương diện đó là nguyên nhân có sức mạnh to lớn làm cho đối tượng mới về bản chất có thể vượt qua đối tượng cũ. Trong lĩnh vực lịch sử xã hội, đối tượng mới là kết quả của hoạt động sáng tạo theo hướng tiến tiến của xã hội; về cơ bản nó phù hợp với lợi ích và nhu cầu của đông đảo nhân dân, có khả năng bảo vệ được họ, do vậy nó tất yếu chiến thắng đối tượng cũ. Đặc biệt là trong thời kì diễn ra những biến động xã hội lớn, sự chiến thắng của đối tượng mới trước đối tượng cũ biểu hiện rất rõ. Nắm vững quy luật này là điều có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự sáng tạo và phát triển của nước ta trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.

b. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

– Quan niệm biện chứng duy vật về phạm trù và sự hình thành phạm trù

Trong quá trình nhận thức con người thâm nhập ngày càng sâu hơn vào các đối tượng để nắm bắt những thuộc tính, những mối liên hệ chung của chúng. Kết quả của quá trình nhận thức đó được phản ánh qua việc hình thành và phát triển hệ thống các khái niệm, phạm trù. Đó là vận động, không gian, thời gian, nhân quả, tính quy luật, tất yếu, ngẫu nhiên, giống nhau, khác nhau, mâu thuẫn... Chúng là những đặc trưng của các đối tượng vật chất, là những hình thức tồn tại phổ biến của vật chất, còn các khái niệm phản ánh chúng là những phạm trù triết học.

Các phạm trù triết học là *những hình thức hoạt động trí óc phổ biến của con người, là những mô hình tư tưởng phản ánh những thuộc tính và mối liên hệ vốn có ở tất cả các đối tượng hiện thực*. Chúng giúp con người suy ngẫm về những chất liệu cụ thể đã thu nhận được trong quá trình nhận thức và cải biến hiện thực, chỉ ra những đặc trưng cơ bản nhất của khách thể. Chẳng hạn, khi khảo sát đối tượng bằng cặp phạm trù cái chung - cái riêng, con người làm

rõ sự đồng nhất và khác biệt của nó với các khách thể khác; suy ngẫm về đối tượng thông qua các phạm trù "nhân quả" và "tất yếu", người ta nắm bắt được chuỗi quy định nhân quả, những thuộc tính và liên hệ tất nhiên, ngẫu nhiên; phân tích đối tượng đó thông qua các phạm trù chất, lượng người ta rõ được các đặc trưng tương ứng của nó và có thể cả mối liên hệ lẫn nhau giữa chúng...

Tất cả các đối tượng đều nằm trong sự phụ thuộc và liên hệ phổ biến lẫn nhau. Do vậy, những khái niệm của con người phản ánh chúng, cũng liên hệ, phụ thuộc lẫn nhau, linh động, và khi có điều kiện phù hợp đều chuyển hoá vào nhau, thành mặt đối lập của mình. Chỉ có như thế chúng mới phản ánh được tính vận động của đối tượng. Lênin viết: "... những khái niệm của con người không bất động, mà luôn luôn vận động, chuyển hoá từ cái nọ sang cái kia; không như vậy chúng không phản ánh đời sống sinh động"[1].

Các phạm trù đều phản ánh các hình thức tồn tại phổ biến, các mặt và các mối liên hệ phổ biến của hiện thực khách quan. Muốn vạch mở được sự phong phú các tính quy luật biện chứng, thì phải khảo sát mối liên hệ hữu cơ và sự phụ thuộc lẫn nhau của hệ thống phạm trù phản ánh chúng. Lần đầu tiên vấn đề phạm trù được trình bày toàn diện, khái quát trong triết học Hegel. Ông cũng lấy các nguyên tắc biện chứng làm cơ sở cho hệ thống các phạm trù của mình, trình bày các phạm trù trong sự vận động, phát triển, chuyển hoá lẫn nhau, và xét chúng như là những nấc thang phát triển của ý niệm tuyệt đối. Không phải ngẫu nhiên mà mặc dù là nhà duy tâm, Hegel vẫn tài tình đoán ra tính hình thức của các đối tượng. Trong hệ thống phạm trù đầy mâu thuẫn, Hegel đã tái hiện được một loạt các tính quy luật và mối liên hệ phổ biến sâu sắc.

Vấn đề về mối liên hệ giữa các phạm trù đã được giải quyết một cách duy vật triệt để trong triết học mácxít.

Nếu Hegel rút ra mối liên hệ của các phạm trù từ sự vận động của tư duy, ý niệm, thì Lênin lại xem xét các phạm trù như là các hình thức phản ánh phổ biến về hiện thực, như những nấc thang phát triển của nhận thức xã hội và thực tiễn. Mỗi phạm trù gắn với một thời kì phát triển nhận thức nhất định. Trong khi ghi nhận những thuộc tính và mối liên hệ phổ biến do nhận thức vạch ra ở một thời kì phát triển của nó, các phạm trù phản ánh những đặc thù

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.29, sđd., tr.267.

của thời kì đó và là những điểm tựa để con người vươn cao tiếp tục nhận thức, là những điểm nút đánh dấu bước chuyển của nhận thức từ thời kì này sang thời kì khác. Lênin viết: "Trước con người, có *mạng lưới* những hiện tượng tự nhiên. Con người bản năng, người man rợ không tự tách khỏi giới tự nhiên. Người có ý thức tự tách khỏi giới tự nhiên, những phạm trù là những giai đoạn của sự tách khỏi đó, tức là của sự nhận thức thế giới, chúng là những điểm nút của mạng lưới, giúp ta nhận thức và nắm vững được mạng lưới"[1].

Lênin rút sự liên hệ giữa các phạm trù ra từ các tính quy luật của tồn tại và nhận thức. Ông cho rằng tương quan giữa chúng, trong khi phản ánh mối tương quan của các mặt và các mối liên hệ phổ biến tương ứng, cũng thể hiện cả sự vận động tất yếu của nhận thức từ thấp lên cao. Sự xuất hiện của bất kì phạm trù mới nào cũng đều được quy định bởi chính tiến trình phát triển của nhận thức. Nhận thức thâm nhập ngày càng sâu vào thế giới các đối tượng, vạch ra những mặt và những mối liên hệ phổ biến mới mà các phạm trù cũ đã không thể bao quát được và do vậy đòi hỏi những phạm trù mới để phản ánh phù hợp hơn. Khi đã xuất hiện, mọi phạm trù mới đều tất yếu liên hệ với các phạm trù cũ. Chúng có vị trí thích hợp trong hệ thống chung các phạm trù và được xác định bởi quá trình nhận thức đang phát triển.

Hãy khảo sát khái quát trình tự con người ý thức được các mặt và mối liên hệ phổ biến của hiện thực xung quanh.

Khác với động vật không tự tách mình ra khỏi tự nhiên, con người có ý thức đã tách mình ra khỏi môi trường xung quanh, thấy được tồn tại đặc biệt của mình khác với tồn tại của các đối tượng, ý thức được cả sự tách biệt xác định của mình cũng như sự tách biệt của các đối tượng khác mình. Để biểu thị sự tách biệt đó của tồn tại, khái niệm cái riêng – đối tượng, hiện tượng riêng rẽ đã dần hình thành.

Trong hoạt động sống, cùng với việc ý thức được sự tách biệt của mình, con người cũng ý thức được cả sự liên hệ của mình với thế giới bên ngoài và sự liên hệ giữa các đối tượng ngoài với nhau. Vì sự liên hệ gắn bó hữu cơ với sự vận động, nên khi ý thức được mối liên hệ giữa các đối tượng, con người tất phải ý thức được thêm rằng, các đối tượng đó biến đổi và vận động.

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, sđd, t.29, tr.102.

Khi làm các công việc cụ thể, con người tất dụng phải các quan hệ không gian. Trong lao động làm thay đổi đối tượng tự nhiên con người rõ dần ra đặc trưng của những biến đổi đó như độ lâu, nhanh của chúng, tương quan của trạng thái này với các trạng thái trước và sau đó, với những thứ cần diễn ra trong tương lai. Như vậy, người ta dần học được cách phân biệt quá khứ, hiện tại và tương lai. Điều đó đánh dấu sự xuất hiện khái niệm thời gian.

Đồng thời với việc chuyển nhận thức từ các đối tượng riêng sang mối liên hệ, vận động, không gian, thời gian thì con người cũng ý thức được những nét chung của hiện thực như đơn nhất và phổ biến. Mỗi đối tượng riêng lần đầu gặp trong thực tiễn được con người tiếp nhận như là cái duy nhất. Nếu nó có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người, thì nó được tách ra. Theo mức độ phát hiện ra các đối tượng khác cũng có thể thoả mãn cùng nhu cầu đó, thì diễn ra bước chuyển sang một số đối tượng, sang "nhiều". Kết quả của việc so sánh nhiều đối tượng như thế với nhau cả trong thực tiễn lẫn trong ý thức sẽ làm rõ ra sự đồng nhất (giống nhau) của chúng, trên cơ sở đó định hình các biểu tượng chung, rồi sau đó là các khái niệm chung.

Cũng ở giai đoạn phát triển đó của nhận thức đã dần hình thành khái niệm chất và lượng. Khi xét đối tượng riêng như là duy nhất trong loại của mình và cố hiểu xem nó là gì, thì con người đã phản ánh nó từ khía cạnh chất. Và vì đối tượng ở đây còn được xét tự thân, ngoài quan hệ với các đối tượng khác, thì lượng của nó còn chưa được phân biệt, và thực chất là hợp nhất với chất. Dần dần con người chuyển từ đối tượng đơn nhất sang đối tượng nhiều và so sánh chúng với nhau để biết sự khác nhau của chúng, thế là bắt đầu lộ ra các đặc trưng lượng. Mỗi mặt, thuộc tính của chất, dường như được tách đôi, cùng với việc phát hiện nó là gì, thì cũng phải biết độ lớn, mức độ biểu hiện và lan truyền của nó, tóm lại, là lượng của nó.

Lúc đầu người ta chưa thấy được sự phụ thuộc lẫn nhau giữa chất và lượng. Nhận thức sâu sắc thêm các đối tượng, con người bắt đầu thấy rằng, chất và lượng không tách rời nhau, chúng liên hệ với nhau. Từ sự ý thức được mối liên hệ giữa lượng và chất con người bắt đầu hiểu rằng, những biến đổi ở một mặt của đối tượng quy định những biến đổi nhất định ở mặt kia. Vậy cái sinh ra cái kia, quy định sự xuất hiện của cái kia, chính là nguyên nhân, còn cái được xuất hiện, bị quy định, là kết quả. Việc con người quan sát mối liên hệ chất – lượng đã dẫn họ đến ý nghĩ về

tính nhân quả, và cùng với đó, nhất định phải định hình các phạm trù nguyên nhân và kết quả.

Nghiên cứu những mối liên hệ nhân quả, con người nhận ra rằng, nếu xuất hiện nguyên nhân, thì tất yếu đi kèm là kết quả. Nói cách khác, mối liên hệ nhân quả mang tính chất tất yếu. Như vậy, tính tất yếu lúc đầu được ý thức như là thuộc tính của mối liên hệ nhân quả. Sự phát triển tiếp theo của nhận thức đã chính xác hoá và mở rộng thêm nội dung của khái niệm này. Không chỉ các mối liên hệ nhân quả là có tính tất yếu, mà mọi mối liên hệ khác, các mặt, các thuộc tính, một khi đã nhất định xuất hiện trong những điều kiện xác định, thì cũng đều mang tính tất yếu.

Những mối liên hệ tất yếu thường được khoa học phát biểu dưới dạng các quy luật, tức là phạm trù phản ánh những mối liên hệ khách quan, chung, tất yếu, bền vững.

Song hành với sự vận động của nhận thức từ tính nhân quả đến tính tất yếu và quy luật là sự chuyển sang các phạm trù nội dung và hình thức. Nhận thức không dừng lại ở việc làm rõ từng mối liên hệ nhân quả riêng rẽ, mà tiếp tục tiến lên để có tri thức càng đầy đủ hơn về các đối tượng bên ngoài, chuyển từ một mối liên hệ nhân quả này sang mối liên hệ khác, từ việc giải thích một thuộc tính này sang những thuộc tính khác. Như vậy là có nhiều yếu tố, thuộc tính, mối liên hệ cấu thành đối tượng, và để biểu thị tổng thể chúng cần xuất hiện phạm trù nội dung. Nhưng khi nhận thức các tương tác và những biến đổi do chúng gây ra, con người cũng nắm bắt và dần tái tạo lại trong ý thức những cách thức bề ngoài, sau đó là bên trong của sự kết hợp các yếu tố của nội dung, đó là hình thức.

Sự tách biệt trong nhận thức cái tất yếu với cái ngẫu nhiên và việc vạch ra các quy luật riêng của đối tượng, vẫn chưa phải là tri thức đầy đủ về nó, bởi đó mới chỉ liên quan đến các mặt và những mối liên hệ riêng rẽ. Và cho dù có nhận thức được rất nhiều các mặt và các mối liên hệ của đối tượng, thì tổng thể chúng cũng chưa thể cho con người tri thức thực sự đầy đủ về nó, vì đối tượng không chỉ là tổng số giản đơn các mặt, mà là một chỉnh thể hữu cơ, là sự thống nhất biện chứng của chúng. Vì thế phải kết hợp tất cả các mặt và các mối liên hệ đó về chỉnh thể duy nhất, rút chúng ra từ một gốc thống nhất. Sự tái tạo tất cả các mặt và các quy luật tất yếu của đối tượng dựa trên mối liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau tự nhiên của chúng chính là bản chất.

Sự vận động đến bản chất bắt đầu từ việc làm rõ cơ sở của các mặt, các quan hệ cơ bản quyết định sự hình thành, vận hành, chiều hướng phát triển của tất cả các mặt khác của đối tượng. Vì phải khảo sát nó trong sự sinh thành và phát triển, nên phải làm rõ nguồn gốc, động lực của phát triển. Và nhận thức thấy ra nguồn gốc đó là mâu thuẫn, sự thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập ở mọi đối tượng, chính xác hơn, là trong cơ sở của nó.

Khi vạch ra được các mâu thuẫn vốn có ở cơ sở và đôi theo sự phát triển của chúng cũng như sự biến đổi do chúng gây ra ở các mặt khác của đối tượng, con người sẽ nhận ra rằng, sự phát triển diễn ra thông qua sự phủ định trạng thái này bởi các trạng thái khác, qua việc giữ lại những yếu tố tích cực từ trạng thái bị phủ định và sự lặp lại con đường đã qua trên cơ sở mới, cao hơn.

Nếu đã biết được đối tượng đó xuất hiện như thế nào, nó đã trải qua những giai đoạn phát triển cơ bản nào, thì có thể dự báo đối tượng đó sắp tới sẽ trở thành gì. Nói cách khác, nếu biết bản chất của đối tượng thì có thể suy đoán không chỉ về các trạng thái đã có thực, mà còn cả các trạng thái có thể của nó. Điều đó lại tất yếu đòi hỏi phải có các phạm trù khả năng và hiện thực. Trên đây là nêu một cách khái quát con đường hình thành các phạm trù trong nhận thức, còn chúng phản ánh gì, nội dung của chúng là gì sẽ được xét chi tiết dưới đây.

– Cái chung và cái riêng

Trong hiện thực mỗi đối tượng tồn tại tự thân đều là thể hiện sự kết hợp những thuộc tính đơn nhất (không lặp lại) và thuộc tính chung. Sự thống nhất hai loại thuộc tính đó trong từng đối tượng được triết học khái quát lại thành phạm trù "cái riêng".

Thực vậy, vì là một bộ phận của vật chất, là một biểu hiện của nó, mỗi đối tượng phải phục tùng những quy luật vận động và phát triển thống nhất của vật chất và cũng có thuộc tính được lặp lại ở các đối tượng khác. Triết học khái quát thuộc tính cùng có ở nhiều đối tượng thành phạm trù "cái chung".

Nhưng mỗi đối tượng lại có những thuộc tính không hề lặp lại hết ở các đối tượng khác, tức là những thuộc tính chỉ riêng mình nó có. Triết học khái quát loại thuộc tính không có ở các đối tượng khác thành phạm trù "cái đơn nhất".

Trong lịch sử triết học đã có hai xu hướng – duy thực và duy danh – đối lập nhau trong việc giải quyết vấn đề quan hệ giữa cái riêng và cái chung.

Các nhà duy thực khẳng định, cái chung tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào cái riêng. Ở đây có hai cách luận giải: Cách luận giải thứ nhất, khá phổ biến, cho rằng cái chung mang tính tư tưởng, tinh thần, tồn tại dưới dạng các khái niệm chung; cách luận giải thứ hai cho rằng cái chung mang tính vật chất, tồn tại dưới dạng một khối không đổi, bao trùm tất cả, tự trùng với mình hoặc dưới dạng nhóm các đối tượng... Còn cái riêng, hoặc hoàn toàn không có (do xuất phát từ Plato vốn coi các sự vật cảm tính là không thực, chỉ là bóng của những ý niệm), hoặc nó tồn tại phụ thuộc vào cái chung, là cái thứ yếu, tạm thời, do cái chung sinh ra.

Các nhà duy danh cho rằng cái chung không tồn tại thực trong hiện thực khách quan. Chỉ có sự vật đơn lẻ, cái riêng mới tồn tại thực. Cái chung chỉ tồn tại trong tư duy con người. Cái chung chỉ là tên gọi, danh xưng của các đối tượng đơn lẻ. Tuy cùng coi cái riêng là duy nhất có thực, song các nhà duy danh giải quyết khác nhau vấn đề hình thức tồn tại của nó. Một số (như Ockham) cho rằng cái riêng tồn tại như đối tượng vật chất cảm tính; số khác (như Berkeley) lại coi cảm giác là hình thức tồn tại của cái riêng...

Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã khắc phục những khiếm khuyết của cả hai xu hướng đó trong việc lí giải mối quan hệ cái chung – cái riêng. Cả cái chung lẫn cái đơn nhất đều không tồn tại độc lập, tự thân, chúng là thuộc tính nên phải gắn với đối tượng xác định. Chỉ cái riêng (đối tượng, quá trình, hiện tượng riêng) mới tồn tại độc lập. Còn cái chung và cái đơn nhất đều chỉ tồn tại trong cái riêng, như là các mặt của cái riêng.

Cái chung không tồn tại độc lập, mà là một mặt của cái riêng và liên hệ không tách rời với cái đơn nhất, hệt như cái đơn nhất liên hệ chặt chẽ với cái chung. "Bất cứ cái chung nào cũng chỉ bao quát một cách đại khái tất cả mọi vật riêng lẻ. Bất cứ cái riêng nào cũng không gia nhập đầy đủ vào cái chung..."[1]. Cái riêng không vĩnh cửu, nó xuất hiện, tồn tại một thời gian xác định rồi biến thành cái riêng khác, rồi lại thành cái riêng khác nữa... cứ thế mãi vô cùng. Lênin viết: "Bất cứ cái riêng nào cũng thông qua hàng nghìn sự chuyển hoá mà liên hệ với những cái riêng thuộc loại khác (sự vật, hiện tượng, quá trình). Nó "chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung"[2] và có khả năng chuyển hoá ở những điều kiện phù hợp thành cái riêng bất kì khác.

[1-2] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.29, sđd., tr.381.

Mọi cái riêng đều là sự thống nhất các mặt đối lập, nó đồng thời vừa là cái đơn nhất vừa là cái chung. Thông qua những thuộc tính, những đặc điểm không lặp lại của mình, nó thể hiện là cái đơn nhất; nhưng thông qua những thuộc tính lặp lại ở các đối tượng khác – lại thể hiện là cái chung. Trong khi là những mặt của cái riêng, cái đơn nhất và cái chung không đơn giản tồn tại trong cái riêng, mà gắn bó hữu cơ với nhau và trong những điều kiện xác định chuyển hoá vào nhau. Cái chung và cái riêng chuyển hoá lẫn nhau thông qua cặp ba cái đơn nhất, cái đặc thù và cái phổ biến.

Cái đơn nhất, cái đặc thù và cái phổ biến

Để làm rõ *cái đơn nhất*, cần phải so sánh đối tượng được xét với tất cả các đối tượng khác. Nhưng thực tế không thể làm được điều đó. Vì thế, người ta thường so sánh một đối tượng chỉ với một số xác định các đối tượng. Do đó, cái chung không đối lập với cái đơn nhất, mà với cái vừa ít chung hơn, vừa ít đơn nhất hơn, tức là với *cái đặc thù*. Việc so sánh thuộc tính của một đối tượng với thuộc tính của tất cả đối tượng cho sự hình dung về cái đơn nhất, nhưng nếu so sánh thuộc tính của một số đối tượng với thuộc tính của tất cả, sẽ cho hình dung về cái đặc thù. Như vậy, cái đặc thù chỉ ra sự khác biệt cũng có ở một số cái riêng với cái chung vốn có ở tất cả cái riêng.

Nếu dựa vào những thuộc tính và mối liên hệ vốn có ở tất cả các đối tượng, hoặc ở tất cả các giai đoạn, trạng thái vận động khác nhau của cùng một đối tượng, thì không thể phân biệt chúng với nhau. Những thứ đó không thể là cái đặc thù, mà phải là cái chung làm cơ sở cho sự tồn tại bền vững của mọi đối tượng, hoặc gắn kết các giai đoạn, trạng thái vận động khác nhau của đối tượng về một cội nguồn. Kiểu cái chung này được gọi là *cái phổ biến* biểu thị sự giống nhau, sự đồng nhất sâu trong cơ sở, bản chất và các tính quy luật của lớp đối tượng hoặc của một đối tượng ở các giai đoạn phát triển khác nhau của nó, vì thế cái phổ biến mới là phạm trù cùng cấp độ với "bản chất", "quy luật" (Lênin) và có thể dùng chúng thay thế lẫn nhau. Cả Hegel và Mác đều dùng cái phổ biến như phạm trù liên quan đến sự sinh thành và phát triển qua các giai đoạn khác nhau của cùng một đối tượng. Ở từng giai đoạn phát triển của đối tượng, cái phổ biến (bản chất, quy luật) đều biểu hiện như cái đặc thù. Trong nhận thức các hiện tượng xã hội, việc chỉ ra cái phổ biến tương đối dễ hơn so với việc nhận diện cái đặc thù chỉ biểu hiện ở từng giai đoạn phát triển xác định của đối tượng.

Như vậy, có thể nói mọi cái phổ biến đều là cái chung theo nghĩa hình thức, tức là chúng đều bao gồm những cái như nhau ở mọi đối tượng, giai đoạn vận động của chúng. Nhưng không phải mọi cái chung đều là cái phổ biến, bởi cái chung chỉ những thuộc tính cùng có ở tất cả đối tượng, nhưng các thuộc tính đó mới chỉ là bề ngoài, hình thức, chưa phải là những yếu tố cấu thành bản chất, nội dung và quy luật của các đối tượng, mà cái phổ biến phải là cái chung trong bản chất, quy luật của đối tượng.

Nhìn vào biện chứng của cái phổ biến và cái đặc thù trong sự vận động từ thấp lên cao của vật chất, ta sẽ thấy rằng, ở đây không đơn giản chỉ là sự gắn bó giữa các mặt khác nhau của đối tượng, mà còn là sự gắn bó giữa các hình thức vận động khác nhau của vật chất. Mỗi bậc vận động cao của vật chất bao chứa trong mình bậc thấp hơn và do vậy có nhiều cái chung với nó. Nhưng tính chung đó là khác so với tính chung trong phạm vi một hình thức vận động của vật chất, trong khuôn khổ của cùng một giai đoạn phát triển. Tính chung đó bị khúc xạ thông qua đặc thù của các bậc vận động cao và chỉ có thể được hiểu như là mắt khâu gắn kết cái thấp với cái cao, như là thời đoạn đã được cải biến trong nội dung của cái cao nhất. Như vậy, ở giai đoạn phát triển thấp, cái phổ biến chỉ bao quát những yếu tố nội dung mà cách này hay khác được bảo tồn và có mặt trong nội dung cái đối tượng ở bậc phát triển cao hơn dưới dạng được cải biến. Còn ở bậc phát triển cao, thì cái phổ biến đó chỉ bao quát cái làm cho đối tượng giống với những đối tượng những bậc phát triển thấp hơn.

Khác hơn một chút là mối liên hệ cái chung và cái đặc thù trong những đối tượng ở cùng một giai đoạn phát triển. Ở đây, cái chung đúng là *bản chất* của chúng, là cơ sở để chúng cùng chuyển sang giai đoạn phát triển mới. Do vậy, ở trường hợp này dùng thuật ngữ "cái phổ biến" thích hợp và đúng hơn "cái chung". Còn liên quan đến cái đặc thù thuộc về cùng một giai đoạn phát triển, thì ở đây nó không đụng chạm gì đến bản chất, mà chỉ là hình thức biểu hiện, phương thức tồn tại riêng của nó.

– Nguyên nhân và kết quả

Các nhà duy vật siêu hình coi nguyên nhân là đối tượng sinh ra đối tượng khác, còn kết quả là đối tượng được sinh ra. Vậy, nguyên nhân không nằm trong chính đối tượng mà nằm ở đối tượng khác, tức là bên ngoài nó. Dĩ nhiên, có nguyên nhân bên ngoài, nhưng nó không xác định bản chất của đối tượng. Bản chất của đối tượng do các nguyên nhân bên trong xác định.

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, *nguyên nhân* là sự tương tác giữa các đối tượng hay các yếu tố cấu thành đối tượng. Còn *kết quả* là sự biến đổi của các đối tượng, hay yếu tố tương tác lẫn nhau. Nguyên nhân không phải là sự tác động một chiều của đối tượng này đến đối tượng khác, mà là sự tương tác của ít nhất hai đối tượng. Ăngghen viết: "Tất cả những quá trình tự nhiên đều có hai mặt: chúng đều dựa vào sự quan hệ ít nhất của hai bộ phận đang tác động, là tác động và phản tác động."[1]

Những đặc trưng cơ bản của liên hệ nhân quả

Tính kế tiếp theo thời gian là đặc trưng quan trọng: nguyên nhân luôn có trước kết quả. Bởi vì, trong khi là sự tương tác các bộ phận của đối tượng hoặc giữa các đối tượng riêng, nguyên nhân bắt đầu tác động, thực hiện các chức năng của mình khi kết quả còn chưa có. Kết quả xuất hiện muộn hơn. Để nó xuất hiện, tất phải cần thời gian cho các bên tương tác gây ra trong nhau những thay đổi. Nguyên nhân là quá trình tương tác, còn kết quả là cái sinh ra từ sự tương tác đó. Nếu như sự tương tác và kết quả cuối cùng lại không có thời gian tách nhau, thì không thể có lịch sử hay sự phát triển nào. Khi đó mọi thứ đều diễn ra trong nháy mắt ở quá khứ xa xôi vô cùng hay bị hoà tan vào dòng xoáy liên tục các biến đổi, không còn sự bền vững và tính xác định về chất. Nhờ có tương tác các đối tượng chuyển hoá vào nhau và vào những trạng thái mới. Tất cả những sự chuyển hoá đó đều là những mắt xích của sợi dây nhân quả đang khai triển từ hiện tại tới tương lai.

Mọi quá trình khách quan đều tiến triển từ nguyên nhân tới kết quả. Vì nguyên nhân luôn có trước kết quả nên trong nhận thức đối tượng cần phải giải thích mọi thuộc tính cố hữu và những biến đổi của nó từ những tương tác có trước về thời gian. Đặc trưng này của liên hệ nhân quả liên quan trực tiếp đến sự phát triển của vật chất. Nó tham gia một cách hữu cơ vào cơ chế sinh ra cái mới và cho thấy bước chuyển từ một trạng thái cũ sang trạng thái mới diễn ra như thế nào.

Con người không chỉ quan sát tính kế tiếp về thời gian xuất hiện của các đối tượng, mà còn tích cực tác động tạo ra các điều kiện thích hợp, buộc chúng tương tác với nhau, gây ra những biến đổi xác định theo mục đích của mình, và bằng cách đó tạo ra những đối tượng thích hợp. Hoạt động

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, sđd., tr.535.

thực tiễn của con người chứng tỏ rằng, kết quả không chỉ giản đơn kế tiếp sau nguyên nhân, mà còn được nó sinh ra. Ăngghen viết: "... nhờ *hoạt động của con người* mà hình thành quan niệm về *tính nhân quả*, quan niệm về một vận động này là *nguyên nhân* của vận động khác..."[1].

Nguyên nhân có thể truyền sang cho kết quả những thuộc tính và mối liên hệ vốn có ở nó, nhưng không phải tất cả những thuộc tính và mối liên hệ ở kết quả đều từ nguyên nhân mang sang. Trong phần lớn các trường hợp, kết quả là sự xuất hiện cái mới – những thuộc tính và mối liên hệ chưa hề có ở nguyên nhân và chỉ mới được sinh ra nhờ tương tác. Do vậy, từ những tương tác, có thể giải thích các thuộc tính và những mối liên hệ ở kết quả vừa như là sự kế thừa từ nguyên nhân vừa như là cái mới xuất hiện do tương tác. Trên thực tế, sự tương tác giữa các đối tượng tất phải làm chúng biến đổi. Do vậy, tính tất yếu cũng là đặc trưng quan trọng nhất của quan hệ nhân quả và là hình thức biểu hiện phổ biến của nó.

Nếu trong hiện thực khách quan mối liên hệ giữa các đối tượng tương tác với những thay đổi do chúng gây ra luôn là tất yếu, thì cả các tư tưởng tái tạo lại tính quy định nhân quả của đối tượng, cũng cần phải kế tiếp nhau, tất yếu liên hệ với nhau.

Tuy mỗi nguyên nhân tất yếu sinh ra kết quả xác định, nhất nhất gắn với kết quả, nhưng không có nghĩa là, mỗi kết quả đều chỉ do một nguyên nhân sinh ra. Cùng một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau gây ra. Từng trong số các nguyên nhân ở các điều kiện tương ứng đều có khả năng sinh ra kết quả đó, liên hệ với nó một cách tất yếu. Vì thế, trong quá trình nhận thức, bất kì nguyên nhân nào trong số chúng cũng đều là đủ để giải thích kết quả. Tuy nhiên, có những kết quả lại do nhiều nguyên nhân tác động cùng nhau sinh ra. Do vậy, từng nguyên nhân chỉ là cần để giải thích kết quả, và phải tất cả chúng cùng nhau mới là đủ. Điều này thể hiện rõ ở suy luận logic từ kết quả đến nguyên nhân. Bởi cùng một kết quả có thể do một số nguyên nhân độc lập sinh ra, nên kết quả không chứa khả năng suy ra nguyên nhân thực sự trong trường hợp cụ thể. Kết quả chỉ là căn cứ để xây dựng giả thuyết về nguyên nhân.

Nếu nhiều nguyên nhân cùng sinh ra kết quả, thì không phải mọi nguyên nhân đều có vai trò như nhau, mà có nguyên nhân quyết định,

---

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, sđd., tr.719.

không thể thay thế, thiếu nó kết quả không thể xuất hiện, và những nguyên nhân đủ có can dự vào sự sinh ra kết quả, nhưng chúng có thể không cần, hay thay thế được. Loại thứ nhất là nguyên nhân cơ bản. Loại thứ hai là nguyên nhân không cơ bản. Trong nhận thức, chủ thể cần phải nắm được nguyên nhân cơ bản, thực chất sinh ra kết quả.

– *Tất nhiên và ngẫu nhiên*

Quan niệm về tất nhiên được hình thành trên cơ sở làm rõ liên hệ nhân quả. Đầu tiên tất nhiên được xem như một đặc trưng của liên hệ nhân quả. Dần dần con người đã nhận ra, tất nhiên vốn có không chỉ ở liên hệ nhân quả, mà còn ở các mối liên hệ khác (như chức năng, cấu trúc...), và cũng không chỉ ở các mối liên hệ, mà còn ở sự tồn tại của các đối tượng và thuộc tính. Khái niệm tất nhiên tách ra khỏi khái niệm nhân quả, có tính độc lập và được xét không cùng cặp với nhân quả, mà với ngẫu nhiên.

Sự xuất hiện và tồn tại của đối tượng cùng với các bộ phận, thuộc tính và những mối liên hệ có nguyên nhân trong chính mình và do bản chất nội tại của chúng quy định, được gọi là *tất nhiên*. Còn sự xuất hiện và tồn tại có nguyên nhân bên ngoài, ở cái khác, tức do ngoại cảnh quy định, được gọi là *ngẫu nhiên*. Những thuộc tính và liên hệ tất nhiên ở những điều kiện tương ứng tất yếu phải nảy sinh, còn sự xuất hiện của các thuộc tính và liên hệ ngẫu nhiên không nhất thiết, chúng có thể có mà cũng có thể không. Trong hiện thực khách quan, không có tất nhiên thuần tuý, tồn tại cô lập, mà nó liên hệ hữu cơ với ngẫu nhiên. Ngẫu nhiên cũng tồn tại khách quan, bên ngoài và không phụ thuộc ý thức cũng như hoạt động nhận thức của con người.

Sự tồn tại khách quan của cả tất nhiên lẫn ngẫu nhiên đều có nguồn gốc từ tính nhân quả. Nếu cơ sở của tất nhiên là một mối liên hệ nhân quả tuyến tính duy nhất, thì cơ sở của ngẫu nhiên là sự giao thoa của hai (hay một số) liên hệ nhân quả. Các mắt xích của từng dãy gắn với nhau một cách tất yếu, nhưng sự giao thoa của chúng lại tạo ra những nguyên nhân mới, làm xuất hiện những tương tác không bắt nguồn từ bản chất nội tại của các đối tượng tham gia tương tác khiến sinh ra các đối tượng ngẫu nhiên. Tuy là ngẫu nhiên nhưng những tương tác này cũng tất yếu gây ra những biến đổi. Như vậy, tất nhiên và ngẫu nhiên gắn bó hữu cơ, tương tác với nhau, rồi chuyển hoá vào nhau, quy định sự xuất hiện những đối tượng và trạng thái chất mới.

Tính quy luật của mối liên hệ tất nhiên và ngẫu nhiên

Từng đối tượng trong cùng thời gian vừa là tất nhiên, vừa là ngẫu nhiên. Một số thuộc tính và mối liên hệ của nó do những nguyên nhân bên trong quy định, thể hiện bản chất, một số thuộc tính và mối liên hệ khác của do các nguyên nhân bên ngoài, do sự tương tác của nó với môi trường xung quanh. Các số khác này ngẫu nhiên có mặt, do vậy chỉ là hình thức thể hiện của các thuộc tính và mối liên hệ tất nhiên. Tất nhiên mở đường đi cho mình thông qua vô vàn những ngẫu nhiên. Ngẫu nhiên thường biểu hiện như là các xu hướng của tất nhiên, chúng mang vào quá trình cụ thể những phương án mới không là tất nhiên, mà do những hoàn cảnh bên ngoài quy định.

Do vậy, hoạt động thực tiễn không thể hướng hết vào ngẫu nhiên, mà phải dựa vào cái tất nhiên. Còn trong nhận thức, việc nắm bắt cái tất nhiên là nhiệm vụ cơ bản của khoa học, nhưng vì cái tất nhiên thường biểu hiện thông qua nhiều cái ngẫu nhiên, khiến cho ngẫu nhiên trở thành hình thức của tất nhiên, nên nhận thức nó cần thông qua nghiên cứu cái ngẫu nhiên, vạch ra trong ngẫu nhiên những xu hướng tất nhiên.

Không chỉ là hình thức biểu hiện của tất nhiên, ngẫu nhiên còn là sự bổ sung cho nó, bởi lẽ nội dung của nó không chỉ gồm bản chất đặc thù của đối tượng, mà còn có những điểm đặc thù của đối tượng khác tương tác với nó. Không chỉ lệ thuộc và liên hệ với nhau trong tiến trình vận động của đối tượng, mà chúng luôn chuyển hoá, thay đổi vị trí cho nhau, ngẫu nhiên trở thành tất nhiên, và ngược lại. Sự chuyển hoá này thể hiện rõ qua ví dụ về sự phát triển các loài sinh vật, và phần nào trong xã hội loài người.

– Khả năng và hiện thực

Đặc điểm chung của các quá trình biến đổi và phát triển là, hiện tại bị quy định bởi quá khứ, tương lai – bởi hiện tại. Biện chứng của sự liên hệ lẫn nhau giữa chúng được phản ánh trong các phạm trù "hiện thực" và "khả năng". Phạm trù khả năng phản ánh thời kì hình thành đối tượng, khi nó mới chỉ tồn tại dưới dạng tiền đề hay với tư cách là xu hướng. Vì thế *khả năng* là tổng thể các tiền đề của sự biến đổi, sự hình thành của hiện thực mới, là cái có thể có, nhưng bây giờ còn chưa có; *hiện thực* là kết quả sự sinh thành, là sự thực hiện khả năng, và là cơ sở để định hình những khả năng mới.

Mối liên hệ giữa khả năng và hiện thực

Là những mặt đối lập, khả năng và hiện thực thống nhất biện chứng với nhau: chúng loại trừ nhau theo những dấu hiệu căn bản nhất, nhưng không

cô lập hoàn toàn với nhau. Sinh ra từ trong lòng hiện thực và đại diện cho tương lai ở thời hiện tại, khả năng làm bộc lộ hết tính tương đối của hiện thực. Thông qua tính tương đối đó mà hiện thực hoá sự liên tục của các quá trình biến đổi. Mọi đối tượng đều bắt đầu phát triển từ sự chín muồi các tiền đề sinh thành của nó. Hiện thực bao chứa trong mình phần lớn các khả năng, nhưng không phải tất cả mọi khả năng đều được hiện thực hoá. Sự hiện thực hoá từng khả năng đòi hỏi các điều kiện tương ứng, nhưng rất có thể thiếu điều kiện như thế. Trong xã hội, sự hiện thực hoá một khả năng nào đó không tách rời hoạt động thực tiễn, mà hoạt động đó chỉ có thể thành công khi con người tính đến các khả năng vốn có ở hiện thực, ở các xu hướng biến đổi khách quan của nó. Mục đích, phương tiện và các phương thức của hoạt động đó xét đến cùng cũng gắn với các hoàn cảnh khách quan tương ứng. Đồng thời chính hoạt động thực tiễn như là quá trình chuyển hoá mục đích (khả năng) thành sản phẩm của hoạt động (hiện thực), là sự thống nhất giữa khả năng và hiện thực. Dĩ nhiên, mức độ tự do và hiệu quả của hoạt động đó không phải là vô hạn mà cũng bị các quy luật khách quan quy định.

Các dạng khả năng

Hiện thực thường có nhiều mặt, nhiều xu hướng vận động, nhiều khả năng biến đổi. Chúng giữ vai trò khác nhau trong sự vận hành và phát triển hiện thực. Chẳng hạn, sự hiện thực hoá một số khả năng này quy định sự chuyển hoá đối tượng từ trạng thái này sang trạng thái khác vẫn trong khuôn khổ chính bản chất đó, sự hiện thực hoá những khả năng khác lại đòi hỏi sự biến đổi bản chất của đối tượng, biến nó thành đối tượng khác. Trong quá trình thực hiện một số khả năng đối tượng chuyển từ thấp lên cao, nhưng ở những khả năng khác – thì lại hạ từ cao xuống thấp. Có khả năng liên quan đến biến đổi về chất, số khác lại liên quan đến biến đổi về lượng của đối tượng. Một số khả năng gắn với cái tất nhiên trong đối tượng, số khác – với cái ngẫu nhiên. Có khả năng được hiện thực hoá trong các điều kiện được tạo lập ở hiện tại, nhưng một số khác lại chờ các điều kiện đó được tạo ra ở tương lai xa. Hoạt động thực tiễn của con người làm thay đổi hiện thực khách quan chính là thực hiện những khả năng nhất định bằng cách tạo ra những điều kiện tương ứng.

Có nhiều cơ sở phân loại khả năng. Có thể chia các khả năng thành hai nhóm phụ thuộc vào việc cái gì quy định chúng: các thuộc tính và mối liên hệ tất nhiên hay ngẫu nhiên. Những khả năng bị quy định bởi những

thuộc tính và mối liên hệ tất nhiên của đối tượng được gọi là khả năng *thực*; còn những khả năng bị quy định bởi các thuộc tính và mối liên hệ ngẫu nhiên, – là *hình thức*. Khả năng thực trong những điều kiện thích hợp tất yếu được thực hiện, còn khả năng hình thức – có thể được thực hiện cũng có thể không. Sự phân biệt khả năng thực và khả năng hình thức có ý nghĩa to lớn đối với hoạt động thực tiễn: khi đặt ra mục đích, xây dựng chương trình, thực hiện hành vi, con người cần phải xuất phát từ những khả năng thực. Những khả năng hình thức không thể làm cơ sở cho hoạt động có kế hoạch.

Các khả năng chỉ được hiện thực hoá khi có các điều kiện thích hợp. Phụ thuộc vào mối liên hệ với những điều kiện này như thế nào, khả năng được chia ra thành *khả năng cụ thể* và *khả năng trừu tượng*. Loại thứ nhất là những khả năng mà để thực hiện chúng hiện đã có đủ điều kiện, loại thứ hai là những khả năng mà ở thời hiện tại còn chưa có những điều kiện thực hiện chúng, nhưng điều kiện có thể xuất hiện khi đối tượng đạt tới một trình độ phát triển nhất định. Để lập những kế hoạch trước mắt, xác định cách thức giải quyết các nhiệm vụ thực tiễn đã chín muồi thì cần phải xuất phát từ những khả năng cụ thể, chứ không thể căn cứ vào các khả năng trừu tượng.

Nói riêng về khả năng, thì tất cả chúng được chia ra thành khả năng *bản chất* và khả năng *chức năng*. Khả năng bản chất là những khả năng mà việc thực hiện chúng làm biến đổi bản chất của đối tượng; còn khả năng chức năng là những khả năng gây ra sự biến đổi thuộc tính, trạng thái của đối tượng, mà vẫn không làm thay đổi bản chất. Nếu tính đến kết quả thực hiện khả năng dẫn đến việc chuyển từ thấp lên cao hay ngược lại, hoặc từ trạng thái này sang trạng thái khác ở cùng một trình độ phát triển thì có thể chia các khả năng ra thành *tiến bộ*, *thoái bộ* và *đứng yên*.

Căn cứ vào tính xác định chất hay lượng của đối tượng bị biến đổi do thực hiện khả năng gây ra mà chia ra thành khả năng *chất* hay khả năng *lượng*. Việc khảo sát các khả năng thông qua quan hệ mâu thuẫn là cơ sở chia các khả năng ra thành khả năng *loại trừ* và khả năng *tương hợp*. Loại thứ nhất là khả năng mà việc thực hiện nó khiến khả năng khác bị triệt tiêu, trở thành mất khả năng; loại thứ hai là khả năng mà việc chuyển hoá nó thành hiện thực không thủ tiêu khả năng khác. Vật chất chứa đựng vô hạn các khả năng, chứng tỏ tính vô cùng và sự phát triển không giới hạn của nó.

Trong tư duy về phát triển xã hội, khả năng bao giờ cũng là khả năng khách quan, nó không tự động trở thành hiện thực. Hiện thực xã hội

tốt đẹp chỉ có thể sinh thành và trưởng thành bởi hoạt động thực tiễn. Con người quyết định về sự kết hợp tốt nhất cái khách quan với những nỗ lực chủ quan.

- *Nội dung và hình thức*

Việc nhận thức những mối liên hệ nhân quả tất nhiên mới buộc phải làm sáng tỏ tổ chức của những mối liên hệ đó. Cùng với việc tích luỹ tri thức về đối tượng như là chỉnh thể các bộ phận tương tác liên hệ với nhau, con người cần xây dựng các phạm trù tương ứng là nội dung và hình thức.

Nội dung của đối tượng là tổng thể các bộ phận, yếu tố hợp thành nó, những tương tác và biến đổi trong nó. Nội dung không chỉ bao gồm các bộ phận và sự tương tác của chúng với nhau, tức là những tương tác bên trong, mà còn quy định cả những tương tác với những đối tượng bên ngoài khác. Chẳng hạn, nội dung của phương thức sản xuất gồm hai bộ phận là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất mà trong sự thống nhất với nhau chúng cùng quy định đời sống xã hội, chính trị và tinh thần của con người – là những yếu tố nằm ngoài phương thức sản xuất.

Hình thức của đối tượng là cách thức tổ chức, sắp xếp, liên hệ các bộ phận của nó. Hình thức của phương thức sản xuất là mối liên hệ được thể hiện trong quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất. Hình thức của tác phẩm nghệ thuật - trước hết là sự phối cảnh, tình tiết và ngôn ngữ...

Mọi đối tượng đều luôn có cả nội dung lẫn hình thức. Không ở đâu và không khi nào lại có nội dung thiếu hình thức và hình thức phi nội dung. Trong khi liên hệ hữu cơ với nhau nội dung và hình thức là những mặt đối lập của đối tượng. Biến đổi là xu hướng chủ đạo của nội dung. Còn bền vững lại là xu hướng chủ đạo của hình thức.

Mối liên hệ giữa nội dung và hình thức

Vì mỗi bộ phận, thuộc tính của đối tượng tất yếu phải có những mối liên hệ với nhau, cho nên, nội dung đã bao chứa cả hình thức. Mặt khác, sự tổ chức các mối liên hệ bền vững đồng thời là sự tổ chức các bộ phận. Do vậy, có thể nói, cả hình thức cũng chứa nội dung, và ngay cả trong tư duy, trong sự trừu tượng cũng không thể tách biệt hoàn toàn hình thức khỏi nội dung và ngược lại. Nội dung và hình thức thống nhất với nhau, nhưng chúng có ý nghĩa không như nhau. Nội dung giữ vai trò quyết định, còn hình thức – bị quyết định. Bản thân sự xuất hiện của hình thức và nhiều

đặc điểm của nó bị quy định bởi nội dung. Nhưng hình thức có tính tự trị nhất định, tính độc lập tương đối so với nội dung, và cũng tác động lên nó. Sự tác động thường theo hai kiểu. *Thứ nhất*, hình thức có thể đẩy nội dung phát triển nhanh, khi nó về cơ bản phù hợp với nội dung. *Thứ hai*, hình thức có thể làm chậm tốc độ phát triển của nội dung, nếu không còn phù hợp với nó.

Ở thời kì đầu tồn tại, hình thức của đối tượng phù hợp với nội dung và do vậy giữ vai trò tích cực trong sự phát triển của nó. Với sự hỗ trợ tích cực của hình thức, nội dung phát triển càng ngày càng xa, còn hình thức về cơ bản vẫn giữ nguyên không đổi. Thời gian qua đi và khuôn khổ chật hẹp của hình thức cũ bắt đầu cản trở nội dung đang biến đổi. Hình thức không còn phù hợp với nội dung nữa, trở nên kìm hãm sự phát triển của nội dung. Sự không tương thích ngày càng lớn dần, giữa chúng xảy ra xung đột. Và cuối cùng nội dung đã đi xa về phía trước vứt bỏ hình thức quá cũ kĩ, thủ tiêu nó. Nhưng thời điểm thủ tiêu hình thức đồng thời cũng là thời điểm biến đổi của nội dung. Sự thủ tiêu những mối liên hệ bền vững đồi hỏi sự biến đổi mạnh các bộ phận của nó và chấm dứt những tương tác lẫn nhau đã tồn tại trước đó. Như vậy, sự phù hợp hình thức và nội dung, sự thống nhất của chúng, cũng như thống nhất chất và lượng, là ranh giới tồn tại của đối tượng.

Từ mối quan hệ giữa nội dung và hình thức có thể rút ra kết luận cho thực tiễn. Vì nội dung quyết định hình thức, nên để làm đối tượng biến đổi theo mục đích thì cần gây ra những biến đổi chủ yếu trong nội dung của nó. Vì hình thức chỉ thúc đẩy sự phát triển của nội dung khi phù hợp với nó nên nếu muốn tác động đẩy nhanh sự phát triển của đối tượng, tất yếu phải thường xuyên theo dõi nội dung đang phát triển trong một hình thức tụt hậu, thấy được mức độ xuất hiện sự không tương thích giữa chúng để can thiệp vào tiến trình khách quan, tạo ra những thay đổi tất yếu trong hình thức, làm cho nó trở lại tương thích với nội dung đang phát triển và đảm bảo không cản trở sự phát triển tiếp theo.

Việc bỏ qua quy luật đó dẫn đến những hậu quả xấu trong thực tiễn. Thói trì trệ, chậm đổi mới các hình thức và phương pháp quản lí, sự gia tăng tệ quan liêu, tuyệt đối hoá những hình thức tổ chức xã hội được hình thành trước đây trong thực tiễn là một trong những nguyên nhân chính của tình trạng khủng hoảng xã hội và của những xu hướng bất lợi đã bộc lộ ở nước ta những năm gần đây. Xã hội có đạt tới sự phát triển mới về chất hay không

phần nhiều phụ thuộc vào việc đổi mới đến đâu những hình thức xã hội già cỗi, phong cách và phương pháp làm việc cũ, đưa chúng vào phù hợp đến mức độ nào với những điều kiện đang thay đổi.

– *Bản chất và hiện tượng*

Khi đã tích luỹ các tri thức về thuộc tính và liên hệ tất nhiên riêng rẽ của đối tượng, khám phá những quy luật vận hành và phát triển của nó, thì cũng sẽ xuất hiện nhu cầu kết hợp các tri thức, đưa chúng về một mối. Giai đoạn phát triển này của nhận thức ứng với sự tái tạo lại bản chất như là tổng thể các thuộc tính và các mối liên hệ (quy luật) tất nhiên của đối tượng. Vì bản chất là chỉnh thể được phân tách ra thành tập hợp các mặt liên hệ lẫn nhau, các quan hệ phản ánh cái tất nhiên ở dạng thuần tuý, nên nhận thức chỉ có thể tái tạo lại nó thông qua các mô hình tư tưởng, các khái niệm, qua việc xây dựng lí luận.

Như vậy, phạm trù *bản chất* phản ánh cái bên trong, cái tất nhiên của đối tượng. Bản chất là tổng thể tất cả các thuộc tính và mối liên hệ tất nhiên được xét trong sự phụ thuộc lẫn nhau tự nhiên của chúng, các quy luật vận hành và phát triển của đối tượng. Bản chất xuất hiện, định hình và phát triển cùng với *hiện tượng* là phạm trù chỉ sự bộc lộ cái bên trong của đối tượng ra mặt ngoài, thông qua vô vàn các thuộc tính và mối liên hệ ngẫu nhiên được vạch ra do kết quả tương tác của nó với các đối tượng khác. Hiện tượng là những biểu hiện bề ngoài của các mặt và mối liên hệ.

Mối liên hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng. Bản chất của đối tượng mang tính khách quan, tồn tại không phụ thuộc vào ý thức con người. Trong khi tồn tại thực, nó gắn bó hữu cơ với hiện tượng, chỉ lộ rõ mình trong và thông qua hiện tượng. Hiện tượng cũng gắn liền với bản chất, không thể tồn tại thiếu nó. Lênin nhấn mạnh mối liên hệ đó như sau: "Bản chất hiện ra. Hiện tượng là có tính bản chất."[1]

Là hình thức biểu hiện của bản chất, hiện tượng khác với nó: nhiều khi bản chất hiện ra dưới dạng xuyên tạc như trường hợp giá trị của hàng hoá chẳng hạn. Hiện tượng luôn phong phú hơn bản chất. Điều này thể hiện rõ qua ví dụ về tương quan giữa giá trị và giá cả của hàng hoá. Giá cả của hàng hoá luôn đa dạng (phong phú) hơn giá trị của nó, bởi lẽ trong chúng không chỉ biểu hiện sự phụ thuộc vào lượng lao động xã hội cần thiết

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.29, sđd., tr.268.

để sản xuất một đơn vị hàng hoá, mà còn vào nhiều yếu tố bên ngoài, như tương quan cung cầu, yếu tố đầu cơ hàng hoá đó trên thị trường...

Ngược với hiện tượng thường đa dạng và hay biến đổi, thì bản chất lại là cái bền vững, tự bảo toàn trong phần lớn các biến đổi đó. Chẳng hạn, giá cả hàng hoá thường xuyên biến động, nhưng giá trị của nó ở khoảng thời gian nhất định thường không đổi. Thể hiện tính quy luật đó của mối tương quan bản chất và hiện tượng, Lênin viết: "... cái không bản chất, cái bề ngoài, cái trên mặt, thường biến mất, không bám "chắc", không "ngồi vững" bằng "bản chất"."[1]

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là bản chất hoàn toàn không đổi. Sự thay đổi của nó chậm hơn ở hiện tượng. Nó biến đổi do, trong quá trình phát triển của đối tượng một số mặt và mối liên hệ tất nhiên bắt đầu tăng cường, giữ vai trò lớn hơn, những số khác lại bị đẩy xuống hàng dưới hoặc biến mất hẳn. Lênin viết: "Không phải chỉ riêng hiện tượng là tạm thời, chuyển động, lưu động, bị tách rời bởi những giới hạn chỉ có tính chất ước lệ, mà *bản chất* của sự vật cũng như thế."[2]

Tính quy luật của nhận thức bản chất

Vì bản chất chỉ thể hiện thông qua hiện tượng, và hiện tượng biểu thị nó dưới dạng cải biến, và thường là bị xuyên tạc. Cho nên, *thứ nhất*, trong nhận thức không chỉ tự giới hạn ở việc ghi nhận cái hiện có trên bề mặt đối tượng, mà cần phải thâm nhập vào bên trong đối tượng và phải nhìn ra bản chất thực khuất sau hiện tượng. *Thứ hai*, hoạt động thực tiễn cũng không thể xuất phát từ những hiện tượng riêng, mà trước hết cần phải làm theo tri thức về bản chất, các quy luật vận hành và phát triển của đối tượng.

c. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

– Quan niệm biện chứng duy vật về quy luật

Quy luật là mối liên hệ phổ biến, khách quan, bản chất, bền vững, tất yếu giữa các đối tượng. "Quy luật khách quan" vốn thuộc biện chứng của sự tồn tại khách quan khác với "quy luật khoa học" vốn là sự khái quát những liên hệ và quy luật khách quan rồi trình bày chúng trong các lí thuyết khoa học bằng những mệnh đề. Do đó, về nguyên tắc, các quy luật khoa học chỉ gần đúng với các quy luật khách quan và thậm chí có thể không đúng với chúng.

Chủ nghĩa duy vật và duy tâm đã đấu tranh từ khi xuất hiện đến nay xung quanh vấn đề nêu trên nhằm hiểu đúng tính chất các quy luật

---

[1], [2] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.29, sđd., tr.137, 268.

Trong các hệ thống triết học phương Đông và Hy Lạp cổ đại, quy luật được hiểu là trật tự khách quan, là con đường phát triển tự nhiên của tất cả các đối tượng. Cách lí giải duy tâm (đường hướng Plato) về quy luật đối lập với duy vật (đường hướng Democritus). Plato cho rằng có các ý niệm biểu hiện là quy luật, còn các sự vật được tạo ra theo hình ảnh của chúng.

Triết học cận đại có cái nhìn khá siêu hình về thế giới, theo đó giới tự nhiên vận động theo các quy luật cơ học và không phát triển theo thời gian. Cách hiểu như vậy cũng ảnh hưởng cả đến việc hiểu quy luật. Quy luật được xem là bản chất vĩnh cửu, không đổi. Người ta chú ý chứng minh tính khách quan của giới tự nhiên, chứ không phải là tính biến đổi của nó, tính khách quan của các quy luật, chứ không phải là tính lịch sử của chúng.

Hume và Kant cùng hiểu quy luật theo cách duy tâm chủ quan. Kant đã đúng khi chỉ ra các dấu hiệu của quy luật như tính chung, tính bản chất, tính tất yếu. Tuy nhiên, ông lại cho là chúng chỉ thuộc về các hiện tượng của kinh nghiệm nội tâm và như vậy, chỉ tồn tại trong nhận thức. Điều đó khiến ông biến giác tính thành kẻ điều khiển giới tự nhiên. Lênin đã phê phán cách hiểu này như sau: "Việc suy nguồn gốc của trật tự và của tính tất yếu của giới tự nhiên ra từ ý thức, từ tinh thần, tư logic... chứ không phải từ thế giới khách quan bên ngoài, không những tách tinh thần của con người ra khỏi giới tự nhiên, không những chỉ đối lập hai cái với nhau, mà còn coi giới tự nhiên là một *bộ phận* của tinh thần, chứ không coi tinh thần là một bộ phận của giới tự nhiên[1]".

Chủ nghĩa thực chứng mới coi nhận thức khoa học không phải là sự nắm bắt các quy luật phát triển khách quan của tự nhiên và xã hội, mà là sự thiết lập một trật tự, một tương quan nhất định giữa các đối tượng. Hơn nữa, trật tự đó dường như không phụ thuộc vào giới tự nhiên, mà vào các nguyên tắc có điều kiện được chủ thể vạch ra từ trước như những định đề logic. Từ đó nó cho rằng quy luật khoa học là sản phẩm thoả thuận giữa các nhà khoa học. Do vậy, quy luật khoa học bị coi là thủ thuật tư duy tiện lợi. Chẳng hạn, Vitgenstein cho rằng các quy luật tạo thành màng lưới đặc biệt được chủ thể dùng để trùm lên thế giới đối tượng. Thực ra, các quy luật khoa học phản ánh những mối liên hệ thực có trong hiện thực khách quan không phụ thuộc vào ý thức, vào hoạt động trí óc của con người. Thực tiễn

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.18, sđd., tr.183.

đã xác nhận, chỉ có sử dụng các thành tựu khoa học, dựa trên những lí thuyết do nó xây dựng, trên những quy luật, con người mới thành công, đạt được kết quả mong muốn. Các quy luật khoa học không phải là những kết cấu tư biện được tuỳ tiện tạo ra, mà là sự phản ánh những mối liên hệ thực của thế giới, của các quy luật khách quan. Chúng được phản ánh, được hoạt động nhận thức của con người tái tạo thành những kết cấu tư tưởng. Nói cách khác, quy luật khoa học không phải được khoa học bịa ra, mà khoa học tìm ra, rút nó ra từ các quy luật vận động của tự nhiên và xã hội. Do vậy, không thể tạo ra các quy luật mới hay thủ tiêu, xoá bỏ các quy luật đang chi phối sự vận động của vật chất. Và không chỉ có vậy, người ta cũng không thể thay đổi chúng, mà chỉ có thể thay đổi hoạt động của mình, nương theo sự tác động của chúng để đạt tới hiệu quả hoạt động tối ưu nhất.

Sự thừa nhận tính khách quan của các quy luật tự nhiên và xã hội là nguyên tắc phương pháp luận quan trọng đối với sự phát triển tri thức khoa học. Khi nhận thức được các quy luật tự nhiên và xã hội, con người tích cực vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn, tức là nếu không thể "làm thay đổi" chúng, thì lại dựa trên chúng để làm thay đổi tự nhiên và xã hội. Lênin viết: "Chừng nào chúng ta chưa biết được một quy luật của giới tự nhiên thì quy luật đó, trong khi tồn tại và tác động độc lập và ở ngoài nhận thức của ta, biến ta thành những nô lệ của "tính tất yếu mù quáng". Khi chúng ta đã biết được quy luật đó, quy luật tác động (như Mác đã nhắc lại hàng nghìn lần) *không lệ thuộc* vào ý chí của chúng ta và vào ý thức của chúng ta thì chúng ta trở thành người chủ của giới tự nhiên"[1]. Con người có thể nhờ một số quy luật để kiềm chế sự tác động của những quy luật khác. Chẳng hạn quy luật vạn vật hấp dẫn do Niutơn phát hiện ra đã tác động từ lâu trước khi có con người, trong hoạt động con người vẫn tự phát nương theo nó, nhưng khi đã biết nó con người sẽ tổ chức hoạt động của mình phù hợp với sự tác động của nó và có khi còn vô hiệu hoá sự tác động của nó...

Mọi quy luật đều thể hiện cái phổ biến vốn có ở các giai đoạn vận động, thể hiện sự thống nhất các đối tượng đa dạng. Do vậy, những mối liên hệ được phản ánh trong các quy luật cũng không mang tính chất đơn nhất. Mặt khác, điều đó không có nghĩa là những mối liên hệ phổ biến được phản ánh trong quy luật đã thâu tóm hết mọi đối tượng khách quan. Mức độ chung

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.18, sđd., tr.228 - 229.

của các đối tượng là khác nhau, do vậy các quy luật cũng có mức độ phổ biến khác nhau và một cách tương đối có thể chia tất cả các quy luật thành ba nhóm: quy luật riêng, quy luật chung, và quy luật phổ biến.

Đáng chú ý là các quy luật phổ biến. Chúng là những quy luật của phép biện chứng phản ánh những mối liên hệ phổ biến của tất cả các đối tượng hiện thực. Chúng cũng phản ánh cả nội dung chung, thống nhất vốn có ở các quy luật nhóm thứ nhất và thứ hai. Chẳng hạn, trong thế giới khách quan có nhiều quy luật riêng phản ánh quan hệ giữa các thuộc tính đối lập nhau của vật thể: quy luật tương tác các điện tích trái dấu, các hạt và phản hạt, hút và đẩy; đấu tranh sinh tồn trong cùng một loài và giữa các loài sinh vật; đấu tranh giai cấp trong xã hội... Nội dung của tất cả các quy luật đó bao gồm cái chung, lặp lại, và được bao quát bởi quy luật biện chứng thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập có ý nghĩa phổ biến. Tương tự như vậy là quy luật phủ định của phủ định và quy luật những thay đổi về lượng dẫn đến thay đổi về chất và ngược lại.

Việc nhận thức các quy luật khách quan, nhất là các quy luật phổ biến, có ý nghĩa thực tiễn to lớn, tạo điều kiện cho con người làm chủ tự nhiên, xã hội và bản thân mình được tốt hơn. Dưới đây sẽ là nội dung những quy luật phổ biến của phép biện chứng duy vật.

– Quy luật những thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại

Các khái niệm chất, lượng và độ

Mỗi đối tượng đều có những mối liên hệ với các đối tượng khác. Các thuộc tính cố hữu của chúng đều biểu hiện ra trong các liên hệ đó. Một số thuộc tính giúp phân biệt đối tượng cần quan tâm với những đối tượng khác. Tổng thể các thuộc tính cho biết đối tượng là gì, chính là *chất* của nó. Tổng thể các thuộc tính chỉ ra kích cỡ của đối tượng, quy mô, độ lớn của nó, chính là *lượng*. Như vậy, có thuộc tính đặc trưng cho đối tượng về chất, số khác – về lượng.

Những mối liên hệ và tương tác của các đối tượng với nhau đều làm bộc lộ ra các thuộc tính khác nhau của chúng, thể hiện những chất khác nhau. Như vậy, mỗi đối tượng có thể có nhiều chất. Nhưng trong từng trường hợp cụ thể ở hàng đầu sẽ là một chất xác định, tức là tổng thể các thuộc tính biểu hiện ở đối tượng trong quan hệ đó.

Không chỉ bản thân đối tượng mà ngay từng thuộc tính của nó cũng có tính xác định về chất và lượng, điều này cũng làm cho đối tượng có thể có

nhiều chất. Các chất liên hệ với nhau và chịu sự quy định của một chất cơ bản của đối tượng. Chất cơ bản là tổng thể các thuộc tính đặc trưng cho đối tượng ở tất cả các mối liên hệ, ở mọi giai đoạn tồn tại của nó. Ở từng giai đoạn phát triển hay ở từng quan hệ thì chất cơ bản lại thể hiện là chất chủ yếu, chuyển sang giai đoạn phát triển hay quan hệ khác thì chất chủ yếu sẽ thay đổi, nhưng vẫn là biểu hiện cụ thể của chất cơ bản.

Chất và lượng liên hệ không tách rời với nhau và tạo thành *độ*. Độ là giới hạn về lượng, mà trong phạm vi của nó chất đã xác định vẫn giữ nguyên. Độ cũng như chất và lượng, vốn có không chỉ ở các đối tượng, mà còn ở các thuộc tính của chúng.

Mối quan hệ chuyển hoá từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại

Chất và lượng của các đối tượng phụ thuộc lẫn nhau, thống nhất không tách rời. Những thay đổi lượng từ từ, liên tục, tưởng như không đụng chạm gì đến chất, khi đạt giới hạn nhất định, sẽ phá vỡ chất cũ, chất mới ra đời thay thế nó. Đây là cơ chế quy định sự thay đổi về chất của đối tượng, sự chuyển hoá về chất của một đối tượng thành đối tượng khác.

Quy luật này và các quy luật khác của phép biện chứng, như Mác và Ăngghen đã xác nhận, lần đầu tiên do Hegel phát minh ra, và được trình bày dưới lớp vỏ duy tâm. Ăngghen viết, sai lầm của Hegel "là ở chỗ ông không rút ra những quy luật ấy từ trong giới tự nhiên và lịch sử mà lại đem gán những quy luật với tư cách là những quy luật của tư duy ấy từ trên xuống cho giới tự nhiên và lịch sử. Kết quả của việc làm đó là toàn bộ một cấu tạo gò ép... dù muốn hay không, thế giới cũng phải phù hợp với một hệ thống logic, mà bản thân hệ thống này chẳng qua chỉ là sản phẩm của một giai đoạn phát triển nhất định của tư duy loài người"[1].

Thay vào đó, Ăngghen đã phát biểu quy luật này như sau: "... trong giới tự nhiên, thì những sự biến đổi về chất – xảy ra một cách xác định chặt chẽ đối với từng trường hợp cá biệt – chỉ có thể có được do thêm vào hay bớt đi một số lượng vật chất hay vận động (hay là năng lượng như người ta thường nói)"[2].

Những thay đổi về chất không thể diễn ra thiếu sự thay đổi về lượng. Nhưng cả chất, đến lượt mình, cũng ảnh hưởng đến lượng, đến sự thay đổi của lượng. Giữa những biến đổi về lượng và chất luôn có sự tương tác,

---

[1-2] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, sđd., tr.510 – 511.

và phát triển chính là sự liên hệ và quy định lẫn nhau của những biến đổi chất lẫn những biến đổi lượng, như là những chuyển hoá thường xuyên của cái này thành cái kia và ngược lại. Những chuyển hoá đó diễn ra ở những điểm cao trào xác định, với sự phá vỡ độ. Thay thế cho độ này sẽ là độ khác thông qua "bước nhảy".

Bước nhảy là hình thức chuyển hoá phổ biến từ một chất này thành chất khác

Khác với những thay đổi liên tục về lượng, những thay đổi về chất luôn diễn ra dưới dạng ngắt quãng tính liên tục. Bước nhảy là điểm chuyển tiếp, mà ở đó sự thay đổi dần dần về lượng bị đứt quãng hẳn để diễn ra sự chuyển hoá những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, tức là chuyển từ chất này sang chất khác. Thiếu bước nhảy, thì không thể có phát triển. Lênin nhấn mạnh: "Tính tiệm tiến mà không có bước nhảy vọt, thì không giải thích được gì cả"[1]. "Phân biệt bằng cách nào một sự chuyển hoá biện chứng với một sự chuyển hoá không biện chứng? Bằng bước nhảy vọt. Bằng tính mâu thuẫn. Bằng sự gián đoạn của tính tiệm tiến. Bằng tính thống nhất (đồng nhất) của tồn tại và không tồn tại"[2].

Có hai kiểu bước nhảy chính: 1) bước nhảy diễn ra dưới dạng bùng nổ khi chất của đối tượng bị thay thế lập tức, hoàn toàn; và 2) bước nhảy diễn ra bằng cách tích luỹ dần dần các yếu tố của chất mới và suy thoái dần dần các yếu tố của chất cũ.

Khi xem xét bước nhảy dần dần cần chú ý hai điểm quan trọng. *Thứ nhất*, nó không là sự biến đổi chậm chạp, ở đây không nói về tốc độ của bước nhảy, mà về cơ chế của nó: chất không bị thay thế ngay lập tức, mà theo từng phần. *Thứ hai*, tính tiệm tiến của những thay đổi về chất khác với tính tiệm tiến về lượng. Những thay đổi dần dần về lượng diễn ra liên tục, đều đặn trong khuôn khổ chất cũ. Bước nhảy dần dần vẫn là sự chuyển hoá chất này thành chất khác, là sự gián đoạn của tính liên tục, là sự chuyển hướng quyết định, là bước ngoặt trong sự phát triển.

Quá trình biến đổi lượng và chất ở các đối tượng có độ sâu và ý nghĩa khác nhau. Trên cơ sở đó có thể chia những quá trình đó ra thành cách mạng và tiến hoá.

Cách mạng là sự phá bỏ chất cơ bản, là sự cải biến chất đến tận gốc rễ (bao gồm cả sự cải biến tức thời, mang tính bùng nổ, lẫn sự cải biến dần dần).

[1-2] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.29, sđd., tr.133, 303.

Tiến hoá là sự biến đổi chưa dẫn đến phá bỏ chất cơ bản của đối tượng. Tiến hoá bao gồm cả những thay đổi về lượng lẫn những chất không cơ bản.

Như vậy, cách mạng là khái niệm có ngoại diên hẹp hơn so với bước nhảy. Bước nhảy là mọi sự biến đổi của đối tượng về chất, cách mạng là sự thay đổi hẳn chất cơ bản. Nhưng chỉ những biến đổi chất cơ bản quy định sự vận động tiến bộ, chuyển từ những nấc thang phát triển thấp lên cao hơn mới là cách mạng. Còn nếu kết quả của những thay đổi cơ bản về chất mà lại gây ra bước nhảy thụt lùi, tức là vận động từ cao xuống thấp thì đó không phải là cách mạng mà là phản cách mạng. Các khái niệm này thường chỉ được áp dụng vào xã hội.

Biện chứng giữa chất và lượng đòi hỏi hoạt động thực tiễn cần dựa trên tri thức về mối liên hệ lượng – chất, dựa trên hiểu biết về vị trí, vai trò và ý nghĩa của từng hình thức biến đổi trong sự phát triển của xã hội, để kịp thời chuyển từ biến đổi này sang biến đổi khác. Xuất phát từ những đặc điểm của các quá trình tiến hoá và cách mạng ở các hình thái kinh tế – xã hội khác nhau, cần xem xét mối liên hệ biện chứng giữa tiến hoá và cách mạng. Đây là một trong những nguyên tắc phương pháp luận của việc xây dựng chiến lược và sách lược của các đảng cộng sản nhằm cải cách, cải tạo xã hội, trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cải lương, chủ nghĩa xét lại cánh hữu và chủ nghĩa phiêu lưu "tả khuynh".

Vì cả thay đổi về chất cũng dẫn đến thay đổi về lượng, nên để đạt được những chỉ số cần thiết về lượng, thì cần làm thay đổi không chỉ những đặc trưng về lượng của đối tượng, mà còn phải cải biến chất của chúng. Mỗi đối tượng đều có nhiều chất, và ở từng mối liên hệ lại nổi lên hàng đầu những chất khác nhau, nên trong nhận thức cần làm rõ chất cơ bản của đối tượng, khảo sát nó trong từng mối liên hệ. Đây cũng là một yêu cầu của nguyên tắc toàn diện – nguyên tắc quan trọng nhất của phép biện chứng duy vật.

– *Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập*

Các *mặt đối lập* là những mặt có chiều hướng biến đổi trái ngược nhau; sự tương tác giữa các mặt đó tạo thành sự *đấu tranh* giữa chúng – một khía cạnh của mâu thuẫn. Cái đơn nhất và cái chung trong các đối tượng là các mặt đối lập, vì chúng trái ngược nhau: cái đơn nhất tất không lặp lại, cái chung tất lặp lại. Nội dung và hình thức cũng là những mặt đối lập: tính thay đổi liên tục, linh động là đặc trưng của nội dung, còn tính bền vững, ổn định tương đối lại là đặc trưng của hình thức.

Vẫn là các xu hướng đối lập nhau và, như vậy là loại trừ nhau, nhưng, các mặt đối lập lại không tách rời và thủ tiêu lẫn nhau, mà tồn tại cùng nhau, và cùng nằm trong mối liên hệ hữu cơ – thâm nhập, giả định nhau, tức là *thống nhất* với nhau. Đây là khía cạnh thứ hai của mâu thuẫn. Như vậy, *mâu thuẫn* là sự cùng tồn tại của đấu tranh và thống nhất các mặt đối lập trong một đối tượng.

Thực vậy, cái đơn nhất không tồn tại tự thân, tách biệt với cái chung, mà tồn tại trong mối liên hệ hữu cơ, thống nhất với cái chung; không có những hiện tượng phi hình thức hoặc những hình thức phi nội dung, mỗi hình thức đều mang nội dung, mọi nội dung đều ẩn tàng trong hình thức nào đó, tức nội dung và hình thức luôn tồn tại trong sự thống nhất, liên hệ không tách rời. Như vậy, sự thống nhất các mặt đối lập trước hết đòi hỏi chúng tồn tại cùng nhau, không thể cái này thiếu cái kia. Bên cạnh đó, sự thống nhất còn biểu thị sự trùng hợp các mặt đối lập ở những thời điểm hay xu hướng xác định. Một khi các mặt đối lập đặc trưng cho cùng một đối tượng, cùng một bản chất, chúng tất phải có những điểm chung, trùng nhau ở một số thuộc tính bản chất, nếu không thì sự tương tác của chúng không thể tạo ra mâu thuẫn biện chứng sống động làm cơ sở tồn tại của đối tượng.

Như vậy, sự thống nhất các mặt đối lập cũng là tồn tại tất yếu tương tự như sự đấu tranh của các mặt đối lập. Một trong những hình thức đồng nhất, trùng nhau giữa các mặt đối lập là sự tác động cân bằng. Trong sự phát triển của mâu thuẫn, nó xuất hiện khi bắt đầu có sự ngang bằng các lực lượng trái chiều. Trong xã hội tình hình như thế thường được gọi là sự hoà hoãn giữa các lực lượng xã hội đối kháng nhau. Sự tác động cân bằng của các mặt đối lập chứng tỏ mâu thuẫn đã chín muồi và có dấu hiệu là sự gia tăng cuộc đấu tranh gay gắt giữa các thế lực đối lập. Sự cân bằng lực lượng không loại trừ đấu tranh, mà ngược lại còn làm cho nó trở nên bạo liệt hơn.

Mâu thuẫn là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Bất cứ mâu thuẫn nào cũng có sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập; trong đó, thống nhất là tương đối, còn đấu tranh là tuyệt đối. Tính tương đối của thống nhất biểu hiện trước hết ở tính tạm thời, xuất hiện trong những điều kiện tương ứng, tồn tại một thời gian xác định rồi bị phá vỡ do sự phát triển của đấu tranh các mặt đối lập tạo thành nó và lại được thay bằng sự thống nhất mới, cứ như thế mãi đến vô cùng. Ngoài biểu hiện ở tính tạm thời, tính tương đối của sự thống nhất còn thể hiện ở sự tương đồng không hoàn toàn của

chúng, ở sự thiếu đồng thuận hoàn toàn trong vận hành, phát triển, cũng như ở tính chất tạm thời của tác động cân bằng của chúng.

Tính tuyệt đối của đấu tranh các mặt đối lập thể hiện ở sự có mặt của nó ở tất cả các thời kì tồn tại của thống nhất, là mắt khâu gắn kết giữa đồng nhất này với đồng nhất kế tiếp thay thế đồng nhất trước. Chỉ có đấu tranh mới làm mọi sự thống nhất cụ thể xuất hiện, thay đổi và phát triển và làm cho nó chuyển thành sự thống nhất mới.

Lênin gắn tính tương đối của thống nhất với đứng yên tương đối, tính tuyệt đối của đấu tranh các mặt đối lập với vận động tuyệt đối[1].

Tính phổ biến của mâu thuẫn

Một số nhà triết học phủ nhận tính mâu thuẫn của các đối tượng, của bản chất của chúng, cho rằng chúng không thể mâu thuẫn với chính mình. Kant tuyên bố "vật tự thân" không chứa bất kì mâu thuẫn nào, mâu thuẫn chỉ có trong tư duy, khi nó cố nhận thức "vật tự thân" vốn không thể biết, và điều đó chỉ chứng tỏ về sự bất lực của lí tính con người, về khả năng con người chỉ nhận thức được hiện tượng. Một số nhà triết học hiện đại cũng khẳng định mâu thuẫn chỉ có trong tư duy, còn đối tượng do không liên quan đến tư tưởng, nên nó luôn đồng nhất với chính mình, không thể tự mâu thuẫn, bởi nó không nói, không nghĩ gì cả.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng không mang phép biện chứng chủ quan áp cho thế giới khách quan, không suy ra từ nó biện chứng khách quan mà giải thích biện chứng chủ quan từ biện chứng khách quan, xét các quy luật của tư duy như là sự phản ánh các quy luật biện chứng phổ biến của hiện thực khách quan. Tư duy cũng vốn có những mâu thuẫn không mang tính logic, mà thực chất là sự phản ánh các mâu thuẫn khách quan. Như vậy, quy luật mâu thuẫn là quy luật cơ bản của hiện thực khách quan và của tư duy nhận thức.

Nguồn gốc của mâu thuẫn

Chỉ khi đã được định hình hoàn toàn, đã chín muồi thì mới có mâu thuẫn theo nghĩa là sự thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập. Còn lúc đầu mâu thuẫn nảy sinh, phát triển từ những dạng tồn tại khác. Hình thức tồn tại phổ biến mà từ đó mâu thuẫn phát triển lên là *khác biệt*. Tuy nhiên, không phải mọi khác biệt đều là mầm mống của mâu thuẫn, mà chỉ những

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.29, sđd., tr.389.

mặt khác biệt có xu hướng biến đổi và phát triển khác nhau hoặc những khác biệt liên quan đến các chiều hướng biến đổi của các mặt khác nhau, mới tạo thành quan hệ mâu thuẫn, mới có khả năng chuyển thành sự đối lập, tức là giai đoạn tồn tại đầu tiên của mâu thuẫn.

Các giai đoạn phát triển của mâu thuẫn

Bắt đầu từ sự khác biệt không bản chất, mâu thuẫn sau đó chuyển sang giai đoạn khác biệt bản chất. Những khác biệt bản chất trong những điều kiện phù hợp đều phát triển thành sự đối lập. Tiếp tục phát triển, chúng chuyển thành các thái cực xung đột với nhau trong một mâu thuẫn, "chuyển hoá vào nhau", và bằng cách đó đòi hỏi được giải quyết. Sau sự giải quyết mâu thuẫn, đối tượng chuyển sang trạng thái chất mới với các mâu thuẫn mới.

Ví dụ, mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản đã nảy sinh từ thời hợp tác giản đơn, sản xuất công xưởng và tồn tại ở đó lúc đầu dưới dạng khác biệt không bản chất, giữa một bên, là thợ cả, và bên kia, là những thợ bạn và người học việc. Trên thực tế, người học việc, khi trải qua thời gian học nhất định, có thể trở thành thợ bạn, còn thợ bạn, sau khi tích luỹ được kinh nghiệm nhất định, có thể trở thành thợ cả – chủ xưởng. Nhưng trong quá trình phát triển sản xuất công xưởng trình tự quan hệ đó giữa thợ cả với thợ bạn và người học việc đã bị thay thế bởi trình tự mới, theo đó người học và thợ bạn không thể tự dưng thành thợ cả, mà luôn đứng lại ở địa vị của người phải phục tùng, của người làm thuê. Sự khác biệt không bản chất giữa thợ cả, thợ bạn và người học việc giờ đây chuyển thành sự khác biệt bản chất. Tiếp theo, với sự thay thế sản xuất công xưởng bằng công trường thủ công, quan hệ đó đã chuyển từ sự khác biệt bản chất sang sự đối lập. Nếu trước đó, trong công xưởng, chủ xưởng còn đích thân làm việc cùng thợ bạn và người học việc, thì ở công trường thủ công chủ không trực tiếp tham gia sản xuất nữa mà đã sống trên lao động của công nhân làm thuê.

Lợi ích của người chủ và công nhân làm thuê đã trực tiếp đối lập nhau. Sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển, thì mâu thuẫn đó càng gia tăng gay gắt và đạt tới điểm chín muồi, đòi hỏi được giải quyết thông qua cách mạng vô sản. Sau cách mạng, vô sản từ giai cấp bị áp bức trở thành giai cấp nắm quyền, còn tư sản bị loại khỏi quyền lực và chuyển sang vị thế giai cấp phục tùng. Kết quả là thủ tiêu trạng thái xã hội cũ, hình thành trạng thái mới, và cùng với nó là những mâu thuẫn mới. Như vậy, mâu thuẫn không hề bất động, mà luôn vận động, chuyển từ hình thức thấp lên các hình thức cao,

và ngược lại. Trong quá trình đó các mặt đối lập chuyển hoá vào nhau, trở thành đồng nhất, còn đối tượng với các mặt đối lập đó chuyển sang trạng thái mới.

Sự đồng nhất các mặt đối lập biểu hiện đầy đủ nhất ở thời điểm chúng chuyển hoá vào nhau. Thời điểm này trong đấu tranh giữa các mặt đối lập có ý nghĩa đặc biệt, vì nó kết thúc bằng sự giải quyết mâu thuẫn và chuyển đối tượng sang trạng thái chất mới. Đó cũng là điểm nút của phát triển. Tính đến tầm quan trọng của thời điểm đó trong sự phát triển của mâu thuẫn, Lênin định nghĩa "*Phép biện chứng* là học thuyết vạch ra rằng những *mặt đối lập* làm thế nào mà có thể và thường là (trở thành) *đồng nhất*, - trong những điều kiện nào chúng là đồng nhất, bằng cách chuyển hoá lẫn nhau - tại sao lí trí con người không nên xem những mặt đối lập ấy là chết, cứng đờ, mà là sinh động, có điều kiện, năng động, chuyển hoá lẫn nhau"[1].

Mâu thuẫn - nguồn gốc của vận động và phát triển. Sự thừa nhận mâu thuẫn, thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập là điều kiện tồn tại chung của vật chất, là quy luật phổ biến của hiện thực cho phép chủ nghĩa duy vật biện chứng coi mâu thuẫn, sự thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập trong đối tượng chính là nguồn gốc của vận động, phát triển. Tư tưởng về mâu thuẫn như là nguồn gốc của vận động dưới dạng chung nhất đã được Heraclitus phát hiện ra và đã được Hegel phát triển lên tầm phổ quát theo cách nhìn duy tâm khách quan. Sự luận chứng khoa học và sự phát triển luận điểm đó trên cơ sở duy vật mới đã được thực hiện bởi Mác, Ăngghen và tiếp sau đó là Lênin. Theo Ăngghen, vận động diễn ra "thông qua những mặt đối lập... thông qua sự đấu tranh thường xuyên của chúng và sự chuyển hoá cuối cùng của chúng... đã quy định sự sống của giới tự nhiên"[2]. Lênin nhấn mạnh: sự phát triển là một cuộc "đấu tranh giữa các mặt đối lập"[3].

Sự tác động qua lại giữa các mặt, các xu hướng đối lập quy định những biến đổi thường xuyên giữa các mặt hay các đối tượng với nhau. Chẳng hạn, sự tác động qua lại giữa sản xuất và tiêu dùng vốn là những mặt đối lập của đời sống xã hội quyết định sự biến đổi thường xuyên trong chúng và ở các lĩnh vực xã hội khác. Trong sản xuất của cải vật chất, con người tự hoàn thiện, và đồng thời cũng thay đổi các nhu cầu của họ. Những nhu cầu mới xuất hiện

---

[1,3] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.29, sđd., tr.116-117, 379.

[2] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, sđd., tr.694.

đặt ra trước sản xuất những nhiệm vụ mới. Muốn giải quyết chúng, sản xuất tất phải phát triển, và trong tiến trình đó con người cũng hoàn thiện theo, cứ như vậy mãi mãi. Theo đà tích luỹ những thay đổi trong sản xuất, theo đà tiến bộ của lực lượng sản xuất, chúng ngày một vượt lên các quan hệ sản xuất, còn quan hệ sản xuất trở nên kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển, chúng buộc quan hệ sản xuất phải biến đổi. Đến lượt mình, sự thay đổi quan hệ sản xuất lại thúc đẩy các biến đổi tương ứng trong các cơ quan quyền lực, chính trị, pháp quyền, đạo đức... tức là ở kiến trúc thượng tầng của xã hội.

Tất cả đều chứng tỏ rằng, đấu tranh giữa các mặt đối lập tất yếu gây ra các biến đổi tương ứng ở chúng và ở những mặt khác có liên quan, đồng thời quy định cả sự phát triển, chuyển hoá của chúng thành trạng thái cao hơn về chất. Do vậy, đấu tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc và động lực của mọi vận động và phát triển.

Các loại mâu thuẫn và ý nghĩa của chúng đối với thực tiễn

Mỗi đối tượng đều có nhiều mâu thuẫn, và có thể phân chia chúng thành mâu thuẫn bên trong và bên ngoài, bản chất và không bản chất, cơ bản và không cơ bản, chủ yếu và không chủ yếu.

Sự tương tác giữa các mặt, các xu hướng đối lập của cùng một đối tượng tạo thành mâu thuẫn bên trong. Sự tương tác giữa các mặt hay xu hướng đối lập thuộc về các đối tượng khác nhau là mâu thuẫn bên ngoài. Những mâu thuẫn này có ý nghĩa khác nhau đối với sự phát triển của đối tượng. Các mâu thuẫn bên trong giữ vai trò quyết định sự phát triển, bởi lẽ chính chúng quy định sự tự vận động của đối tượng, chính sự phát triển và giải quyết chúng làm chuyển hoá đối tượng thành đối tượng khác, hoặc chuyển nó lên một giai đoạn phát triển mới. Còn ảnh hưởng của mâu thuẫn bên ngoài luôn bị khúc xạ qua các mâu thuẫn bên trong, và ý nghĩa cụ thể của chúng phụ thuộc vào sự phù hợp đến đâu với các mâu thuẫn bên trong của đối tượng.

Mâu thuẫn bản chất là tương tác giữa các mặt, các xu hướng đối lập trong bản chất của đối tượng, như vậy mâu thuẫn bản chất bao giờ cũng là mâu thuẫn bên trong. Còn mâu thuẫn không bản chất là tương tác giữa các mặt, các xu hướng đối lập thuộc về các mối liên hệ ngẫu nhiên. Vai trò quyết định sự phát triển đối tượng thuộc về mâu thuẫn bản chất. Vì mâu thuẫn bản chất xuất phát từ bản chất của đối tượng, nên sự phát triển và giải quyết nó nhất định đụng chạm đến bản chất của đối tượng, nhất thiết gây ra

trong nó các biến đổi. Còn những mâu thuẫn không bản chất liên quan đến những liên hệ ngẫu nhiên và do vậy sự phát triển và giải quyết chúng ít đụng chạm đến bản chất đối tượng. Vì thế, chúng ít có vai trò trong sự phát triển.

Các mâu thuẫn bản chất lại được chia thành mâu thuẫn cơ bản và không cơ bản. Loại thứ nhất là những mâu thuẫn xác định trạng thái và sự phát triển của tất cả các mặt bản chất của đối tượng và thực hiện vai trò đó ở tất cả các thời kì tồn tại và phát triển của nó. Chẳng hạn, mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của lao động với hình thức chiếm hữu tư nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa, sự tương tác giữa đồng hoá và dị hoá trong các cơ thể sống, giữa phân tích và tổng hợp trong hoạt động nhận thức, đều là những mâu thuẫn cơ bản. Loại thứ hai là những mâu thuẫn chỉ có ở một mặt của đối tượng, quy định sự vận hành và phát triển ở riêng một lĩnh của nó.

Bên cạnh mâu thuẫn cơ bản tác động ở tất cả các thời kì tồn tại và phát triển của đối tượng, còn có mâu thuẫn chủ yếu cũng quyết định tất cả các mặt khác của đối tượng, và ghi dấu ấn lên chúng, nhưng chỉ tác động ở một giai đoạn phát triển. Mâu thuẫn chủ yếu liên hệ hữu cơ với mâu thuẫn cơ bản và thường là một mặt, một bộ phận hợp thành, hay là hình thức biểu hiện cụ thể của nó. Sự phát triển tiếp theo của đối tượng, bước chuyển của nó sang giai đoạn tồn tại kế tiếp phụ thuộc vào việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu. Ví dụ về mâu thuẫn chủ yếu nổi lên hàng đầu ở Việt Nam hiện nay là mâu thuẫn giữa các đòi hỏi đổi mới, sáng tạo với thói bảo thủ, trì trệ, những lợi ích nhóm. Mâu thuẫn đó, nói riêng, biểu hiện ở sự thiếu tương thích giữa tính tích cực ngày càng đáng cao của quần chúng với nề lối quản lí còn nặng tính quan liêu ở các lĩnh vực xã hội, những ý đồ kìm hãm đổi mới.

Tất cả các loại mâu thuẫn xét ở trên đều là phổ biến. Riêng trong xã hội, nếu tính đến đặc thù sự biểu hiện và giải quyết lại có thể chia các mâu thuẫn ở đây ra thành đối kháng và không đối kháng. Đối kháng là mâu thuẫn giữa các giai cấp, các nhóm xã hội có lợi ích đối lập nhau. Còn không đối kháng là mâu thuẫn giữa những giai cấp có những lợi ích chung trong những vấn đề cơ bản của đời sống và có những lợi ích khác hay đối lập nhau ở những vấn đề riêng, không cơ bản.

Đối với mâu thuẫn đối kháng, sự giải quyết chúng cũng làm biến mất, phá vỡ sự thống nhất, trạng thái chất cũ. Chẳng hạn, sự giải quyết mâu thuẫn giữa nô lệ và chủ nô làm tiêu vong luôn chế độ chiếm hữu nô lệ... Mâu thuẫn không đối kháng không có đặc điểm đó. Sau khi giải quyết,

sự thống nhất, trạng thái chất cũ, không chỉ không bị thủ thiêu, mà ngược lại còn được củng cố. Ví dụ, mỗi khi mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong chủ nghĩa xã hội được giải quyết, thì phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa không bị thủ tiêu, mà còn được củng cố, hoàn thiện hơn...

Các mâu thuẫn đối kháng thường có xu hướng gay gắt thêm, chuyển hoá các mặt đối lập thành các thái cực. Xu hướng đó bị quy định bởi chính bản chất của các mâu thuẫn, bởi tính không thể dung hoà các lợi ích giai cấp. Trái lại, mâu thuẫn không đối kháng không chứa xu hướng làm gay gắt thêm, bởi lẽ cơ sở của nó là sự thống nhất các lợi ích cơ bản. Vì vậy, những nhóm xã hội là những mặt của mâu thuẫn không đối kháng đều tha thiết quan tâm khắc phục nó nhằm duy trì sự phát triển tiếp của xã hội. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là mâu thuẫn không đối kháng luôn không trở nên gay gắt. Nếu không có biện pháp giải quyết kịp thời, thì các mặt của nó có thể chuyển sang trạng thái xung đột gay gắt.

– Quy luật phủ định của phủ định

Đặc thù của phủ định biện chứng

Chủ thể nhận thức đôi theo sự phát triển của các đối tượng, vạch ra những mâu thuẫn của chúng và nhận thấy, phát triển diễn ra thông qua sự phủ định trạng thái chất này bằng các trạng thái khác, giữ lại tất cả yếu tố tích cực từ trạng thái bị phủ định và lặp lại cái đã qua trên cơ sở mới cao hơn.

Phủ định biện chứng là phủ định gắn liền với sự phát triển. Đó là quá trình khách quan thủ tiêu một trạng thái chất này để định hình trạng thái chất mới, và được quy định bởi cuộc đấu tranh của các mặt đối lập bên trong. Dấu hiệu quan trọng nữa của phủ định biện chứng là, nó gắn kết giữa cái thấp và cái cao. Nó thực hiện chức năng đó do nó không chỉ là sự thủ tiêu, phá huỷ một trạng thái chất cũ, mà còn có sự kế thừa để tạo ra trạng thái chất mới.

Ví dụ, trong quá trình phủ định một số sinh thể bởi những sinh thể khác hoàn thiện hơn, thì sinh thể mới vẫn bảo toàn và phát triển tiếp mọi yếu tố tích cực mà sự phát triển của sinh thể trước đã đạt được. Trong khi phủ định một hình thái kinh tế – xã hội này bởi hình thái khác thì lực lượng sản xuất do các thế hệ trước tạo ra không hề bị xoá bỏ. Ngược lại, vì là tiền đề cho sự xuất hiện hình thái kinh tế – xã hội mới, nên trong khuôn khổ hình thái mới chúng lại có địa bàn phát triển tiếp theo rộng hơn.

Như vậy, mối liên hệ phổ biến giữa cái thấp và cái cao bằng cách lưu giữ và phát triển tiếp trong đối tượng mới nội dung tích cực của đối tượng bị phủ định, là đặc thù của phủ định biện chứng. Cái mới chứa đựng cái bị phủ định dưới dạng vượt bỏ. Phủ định biện chứng không phải là sự can thiệp từ bên ngoài vào đối tượng, mà là hình thức triển khai bên trong của nó. Đó là kết quả tương tác giữa những xu hướng mâu thuẫn bản chất bên trong nó không chỉ làm gián đoạn sự tồn tại của chất, mà chất bị phủ định còn được gắn kết với chất đang nảy sinh. Nhờ đó cái cũ không bị thủ tiêu sạch trơn, mà còn phát triển thêm – phủ định cùng với sự giữ lại cái tích cực.

Lênin đã vạch ra bản chất đặc thù của phủ định biện chứng như sau: "Không phải sự phủ định sạch trơn, không phải sự phủ định không suy nghĩ, *không phải* sự phủ định *hoài nghi*, không phải sự do dự, cũng không phải sự nghi ngờ là cái đặc trưng và cái bản chất trong phép biện chứng - dĩ nhiên, phép biện chứng bao hàm trong nó nhân tố phủ định, và thậm chí với tính cách là nhân tố quan trọng nhất của nó - không, mà là sự phủ định coi như là vòng khâu của liên hệ, vòng khâu của sự phát triển, với sự duy trì cái khẳng định, tức là... không có một sự chiết trung nào"[1].

Phủ định là quá trình khách quan, là sự biến đổi hiện thực, là sự cải biến về chất đối tượng này thành đối tượng khác, chứ không phải kết quả giải quyết chủ quan. Ăngghen nhấn mạnh "sự phủ định chân chính – phủ định tự nhiên, phủ định lịch sử và phủ định biện chứng – đúng là động lực (...) của mọi sự phát triển: (...) – Sự phủ định không có kết quả là sự phủ định thuần tuý chủ quan, cái nhân tạo, nó không phải là một giai đoạn phát triển của bản thân sự vật, mà là một *ý kiến* từ ngoài áp đặt vào"[2]. Ở một chỗ khác Ăngghen viết, phủ định của phủ định "là một quy luật vô cùng phổ biến và chính vì vậy mà có một tầm quan trọng và có tác dụng vô cùng to lớn về sự phát triển của tự nhiên, của lịch sử và của tư duy..."[3].

Bản chất của quy luật phủ định của phủ định. Trong sự phủ định biện chứng đối tượng hay chất này bằng đối tượng hay chất khác luôn có thời điểm, khi đối tượng hay chất mới xuất hiện lặp lại giai đoạn nào đó đã qua. Sự nhắc lại đó không phải là hoàn toàn, mà chỉ là phần nào, không phải theo thực chất, mà đúng ra chỉ theo hình thức. Đó không phải là sự quay ngược

---

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.29, sđd., tr.245.

[2,3] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, tr.845, 200.

trở lại thực sự, mà chỉ dường như là quay trở lại. Cái mới xuất hiện lặp lại cái đã qua trên cơ sở mới, cao hơn.

Ví dụ, sự thiết lập sở hữu xã hội xã hội chủ nghĩa ở một nghĩa nào đó là sự nhắc lại hình thức sở hữu xã hội đã từng có ở chế độ công xã nguyên thuỷ. Chỉ "dường như là sự nhắc lại" cái đã có trong xã hội nguyên thuỷ, vì sở hữu xã hội dưới chủ nghĩa xã hội khác căn bản với nó. Sự khác biệt đó do trình độ phát triển rất thấp của lực lượng sản xuất nguyên thuỷ đã không cho phép con người một mình tự tạo ra những phương tiện cần thiết cho cuộc sống. Còn sở hữu xã hội xã hội chủ nghĩa lại được xác lập khi lực lượng sản xuất đã phát triển vượt khỏi khuôn khổ của mọi hình thức sở hữu tư nhân và để tiếp tục phát triển chúng đòi hỏi phải được thay thế bằng sở hữu xã hội.

Sự lặp lại các giai đoạn đã qua trong sự phát triển của đối tượng cũng có nhiều kiểu. Đơn giản nhất là sự quay trở lại, sự nhắc lại trạng thái ban đầu được thực hiện qua hai lần phủ định. Ví dụ, sự sinh trưởng của các loại cây hạt ngũ cốc. Nhưng, sự nhắc lại cái đã qua có thể phải thực hiện qua nhiều lần phủ định hơn. Điều đó là do sự chuyển hoá đối tượng thành mặt đối lập diễn ra không phải ở từng lần phủ định. Thường trong tiến trình phủ định đối tượng bị chuyển hoá không phải ngay thành mặt đối lập của mình, mà thành cái khác, tức thành chất khác với chất ban đầu nhưng chưa đối lập với nó. Còn sự chuyển hoá thành mặt đối lập chỉ được thực hiện ở điểm cuối cùng. Chẳng hạn, sự chuyển hoá chế độ tư hữu thành công hữu xã hội chủ nghĩa được thực hiện qua ba lần phủ định – sở hữu tư nhân chiếm hữu nô lệ bị phủ định bởi sở hữu tư nhân phong kiến; rồi sở hữu phong kiến bị phủ định bởi sở hữu tư nhân tư sản; sở hữu tư sản bị phủ định bởi sở hữu xã hội xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, sự phủ định kép và cả sự phát triển theo ba bậc (khẳng định - phủ định lần thứ nhất - và phủ định lần thứ hai) không phải là điểm đặc thù của quy luật phủ định của phủ định, mà nhắc lại cái đã qua trên cơ sở mới, sự quay trở dường như về cái cũ mới là điểm đặc thù, và cũng là quy luật phổ biến của sự phát triển. Do vậy, phát triển không thể diễn ra theo đường thẳng, mà phải theo đường xoáy trôn ốc.

Liên hệ với hai quy luật trước, người ta thấy khó phân biệt "bước nhảy", "giải quyết mâu thuẫn" và "phủ định biện chứng". Đó là do ba khái niệm này đều liên quan đến một quá trình biến hoá đối tượng này thành đối tượng khác

nhưng chúng phản ánh các mặt khác nhau trong quá trình đó. Khái niệm "giải quyết mâu thuẫn" phản ánh việc biến chuyển của một đối tượng thành đối tượng khác diễn ra nhờ kết quả đấu tranh các mặt đối lập, bước chuyển của chúng vào nhau và thủ tiêu sự thống nhất mâu thuẫn cũ. Khái niệm "bước nhảy" thể hiện tính quy luật là, quá trình đó diễn ra bằng cách chuyển những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, cải biến chất cũ, sự gián đoạn của tính liên tục. Khái niệm "phủ định biện chứng" lại cho biết, sự cải biến đối tượng này thành đối tượng khác diễn ra bằng cách thủ tiêu trong đối tượng đó cái không còn tương thích với trạng thái và điều kiện tồn tại đang biến đổi, sự duy trì và tiếp tục phát triển ở đối tượng mới đang nảy sinh trên cơ sở phủ định đối tượng cũ những yếu tố tích cực phù hợp điều kiện và xu hướng phát triển mới.

Khái niệm giải quyết mâu thuẫn, trong khi ghi nhận sự thủ tiêu một trạng thái thống nhất mâu thuẫn, chủ yếu chú ý đến tính hữu hạn của tồn tại, còn khái niệm "phủ định biện chứng" vẫn ghi nhận sự thủ tiêu đối tượng, lại chú ý hơn đến tính vô hạn của tồn tại. Khác với khái niệm "bước nhảy" ghi nhận điểm gián đoạn tồn tại của đối tượng, khái niệm "phủ định biện chứng" ghi nhận tính liên tục của tồn tại, điểm liên hệ giữa cái bị phủ định và cái phủ định, tính kế thừa trong sự phát triển.

3. Những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật và sự vận dụng trong quá trình đổi mới ở Việt Nam

a. Nội dung của các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật

– Nguyên tắc toàn diện

Nguyên tắc toàn diện trong nhận thức và giải quyết các vấn đề thực tiễn là một trong những nguyên tắc cơ bản của phép biện chứng duy vật, được xác lập trực tiếp từ nguyên lí về mối liên hệ phổ biến. Theo nguyên tắc này, cần phải thực hiện các yêu cầu sau: *Thứ nhất*, phải xem xét sự tồn tại của đối tượng trong mối liên hệ giữa các bộ phận, thuộc tính khác nhau của nó và trong mối liên hệ giữa nó với các đối tượng khác, tránh cách xem xét phiến diện một chiều, có như vậy mới nhận thức được bản chất và các quy luật của đối tượng; *Thứ hai*, phải xem xét, đánh giá từng mặt, từng mối liên hệ, và phải nắm được mối liên hệ cơ bản, bản chất quy định sự vận động, phát triển của đối tượng, tránh chiết trung – tức là kết hợp vô nguyên tắc các mối liên hệ, đồng thời phải tránh ngụy biện – coi cái bản chất

thành cái không bản chất, cái không cơ bản thành cơ bản hoặc ngược lại, dẫn đến nhận thức xuyên tạc bản chất của đối tượng.

Lênin nhấn mạnh: "Muốn thực sự hiểu được sự vật, cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối liên hệ và "quan hệ gián tiếp" của sự vật đó"[1], phải tính đến "tổng hoà những quan hệ muôn vẻ của sự vật ấy với những sự vật khác"[2]. Trong thực tế, con người khó làm được điều đó hoàn toàn đầy đủ, nhưng sự cần thiết phải xem xét tất cả mọi mặt sẽ giúp cho quá trình nhận thức và giải quyết các vấn đề thực tiễn không phạm phải sai lầm cứng nhắc, máy móc, một chiều... Sở dĩ khó thực hiện được đầy đủ tuyệt đối bởi vì trong quá trình vận động, phát triển, đối tượng trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, ở mỗi giai đoạn không phải lúc nào đối tượng cũng bộc lộ hết các mối liên hệ bên trong và bên ngoài. Hơn nữa, tất cả những mối liên hệ ấy chỉ được biểu hiện ra trong những điều kiện nhất định, đồng thời, bản thân chủ thể nhận thức với những phẩm chất và năng lực thường bị hạn chế bởi những điều kiện lịch sử xã hội xác định, chưa thể ngay lập tức bao quát hết những mối liên hệ trong và ngoài... các đối tượng.

Nguyên tắc toàn diện còn yêu cầu, để nhận thức được đúng đối tượng con người cần xét nó trong liên hệ với nhu cầu thực tiễn của mình. Mối liên hệ giữa đối tượng với nhu cầu của con người rất đa dạng, trong mỗi hoàn cảnh, con người chỉ chú ý một số mối liên hệ nào đó của đối tượng phù hợp với nhu cầu lúc đó của mình, nên nhận thức của con người về đối tượng mang tính tương đối, không trọn vẹn đầy đủ. Nắm được điều đó sẽ tránh coi tri thức đã có là chân lí bất biến, tuyệt đối, cuối cùng về đối tượng mà không chịu bổ sung, phát triển gì thêm. Bởi vậy, khi xem xét toàn diện tất cả các mặt liên hệ của đối tượng phải chú ý đến sự phát triển cụ thể của chúng. Chỉ có như vậy mới thấy được vai trò của các mặt trong từng giai đoạn cũng như của toàn bộ quá trình phát triển của từng mối liên hệ cụ thể của đối tượng. Xem xét toàn diện nhưng không "bình quân, dàn đều" mà có "trọng tâm, trọng điểm", phải tìm ra vị trí từng mặt, từng yếu tố, từng mối liên hệ trong tổng thể của chúng, phải từ tri thức về nhiều mặt, nhiều mối liên hệ của đối tượng để khái quát, rút ra mối liên hệ cơ bản nhất, bản chất nhất, quan trọng nhất, chi phối sự tồn tại và phát triển của chúng.

---

[1], [2] V.I. Lênin. *Toàn tập*, t.42, sđd., tr.364, 239.

Như vậy, logic việc hình thành quan điểm toàn diện trong nhận thức đối tượng phải trải qua nhiều giai đoạn, cơ bản là đi từ quan niệm ban đầu về cái toàn thể đến nhận thức mỗi mặt, mỗi mối liên hệ cụ thể của đối tượng đó và cuối cùng đi tới khái quát những tri thức phong phú đó để rút ra tri thức về bản chất của đối tượng. Thực chất, đây cũng là đi từ cụ thể cảm tính đến cụ thể trong tư duy.

Cần quán triệt nguyên tắc xem xét toàn diện trong nghiên cứu khoa học. Các nghiên cứu khoa học không tách rời nhau, mà luôn liên hệ với nhau, thâm nhập vào nhau. Nhiều đối tượng đòi hỏi phải có sự nghiên cứu liên ngành của nhiều khoa học. Con người không thể hiểu được bản chất của một hiện tượng xã hội nếu tách nó ra khỏi những mối liên hệ, sự tác động qua lại với các hiện tượng xã hội khác, do vậy rất cần phải xem xét toàn diện. Trong thời kì đẩy mạnh rộng khắp công cuộc đổi mới ở Việt Nam hiện nay, nếu không phân tích toàn diện những mối liên hệ, sẽ không đánh giá đúng tình hình và nhiệm vụ của đất nước trong từng giai đoạn, từng lĩnh vực cụ thể và do vậy không đánh giá hết những khó khăn, thuận lợi trong sự nghiệp xây dựng đất nước theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Nguyên tắc xem xét toàn diện đề ra yêu cầu về tính đồng bộ trong hoạt động thực tiễn. Theo đó, muốn cải tạo đối tượng phải áp dụng đồng bộ một hệ thống các biện pháp, các phương tiện để tác động làm thay đổi các mặt, các mối liên hệ của đối tượng. Song trong từng bước, từng giai đoạn phải nắm đúng khâu trọng tâm, then chốt để tập trung sức lực giải quyết. Trước đây, trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, trên cơ sở phân tích toàn diện bản chất xã hội Việt Nam là thuộc địa, nửa phong kiến, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ hai mâu thuẫn cơ bản của xã hội là mâu thuẫn giữa dân tộc với đế quốc xâm lược và mâu thuẫn giữa nhân dân, mà trước hết là nông dân với giai cấp địa chủ, phong kiến. Trong đó, mâu thuẫn thứ nhất đứng ở hàng đầu, cần tập trung lực lượng giải quyết, sau đó mới giải quyết các mâu thuẫn khác. Nhờ đó, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng đã giành thắng lợi trọn vẹn. Ngày nay trong công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở nhấn mạnh tính tất yếu phải đổi mới cả lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực chính trị, Đảng luôn xác định phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt.

Thực tiễn quá trình đổi mới gần 30 năm qua đã chứng minh tính đúng đắn của đường lối đó.

– Nguyên tắc phát triển

Nguyên tắc phát triển cũng là một nguyên tắc phương pháp luận cơ bản, quan trọng của nhận thức và thực tiễn. Cơ sở khách quan của nguyên tắc này là nguyên lí của phép biện chứng duy vật về sự phát triển. Theo đó, để nhận thức được sự tự vận động, phát triển của đối tượng, thì phải thấy được sự thống nhất giữa biến đổi về lượng và biến đổi về chất tạo thành phương thức cơ bản của sự phát triển; phải chỉ ra được nguồn gốc và động lực bên trong, nghĩa là tìm ra và biết sử dụng, xử lí mâu thuẫn vốn có của sự vật; phải xác định được xu hướng phát triển của đối tượng do sự phủ định biện chứng quy định; coi phủ định là cách thức làm cho đối tượng mới ra đời phù hợp với quy luật vận động và phát triển, bởi vậy phải ủng hộ nhân tố mới, tiến bộ.

Nguyên tắc phát triển đòi hỏi khi xem xét đối tượng phải đặt nó trong trạng thái vận động, biến đổi, chuyển hoá để không chỉ nhận thức đối tượng ở hiện tại, mà còn thấy được khuynh hướng phát triển của nó trong tương lai, nghĩa là phải phân tích để làm rõ những biến đổi của đối tượng, khái quát những hình thức biến đổi nhằm tìm ra xu hướng biến đổi chính của nó. Để thực hiện những đòi hỏi trên, thì trước hết phải chỉ ra được nguồn gốc, động lực cơ bản của phát triển là mâu thuẫn. Do vậy, nguyên tắc này yêu cầu thực hiện *phân đôi cái thống nhất và nhận thức các bộ phận đối lập của nó*. Lênin viết: "Sự phân đôi của cái thống nhất và sự nhận thức các bộ phận mâu thuẫn của nó (...) là *thực chất* (một trong những "bản chất", một trong những đặc trưng hay đặc điểm cơ bản... nhất) của phép biện chứng"[1]. Để nhận thức bản chất đối tượng, hiểu nó như một chỉnh thể sinh động, như sự thống nhất các mặt tương tác nhau, thì phải vạch rõ những mâu thuẫn, những xu hướng đối lập trong nó, dõi theo cuộc đấu tranh của chúng và sự vận động của đối tượng do sự đấu tranh đó gây ra từ giai đoạn này đến giai đoạn khác. Lênin viết: "Điều kiện của một sự nhận thức về tất cả các quá trình của thế giới trong "*sự tự vận động*"... trong đời sống sinh động của chúng là sự nhận thức chúng với tính cách là sự thống nhất của các mặt đối lập"[2].

[1,2] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.42, sđd., tr.378, 379.

Cách xem xét đối tượng trong sự thống nhất giữa các mặt đối lập, phát triển những khuynh hướng mâu thuẫn bên trong, và sự đấu tranh giữa chúng có vai trò quan trọng không chỉ trong nhận thức đối tượng đang vận động, phát triển, mà còn cần để giải thích sự đa dạng các thuộc tính khác và các mặt đối lập nhau vốn có ở các trạng thái khác nhau về chất của chúng. Nó cũng có vai trò quan trọng để chỉ ra những chuyển hoá từ trạng thái chất này sang trạng thái chất khác.

Nguyên tắc phát triển đòi hỏi phải quan niệm sự phát triển như là quá trình trải qua nhiều giai đoạn, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Mỗi giai đoạn lại có đặc điểm, tính chất, hình thức khác nhau. Bởi vậy, phải phân tích cụ thể để tìm ra những hình thức tác động phù hợp nhằm thúc đẩy, hay hạn chế sự phát triển đó.

Nguyên tắc phát triển yêu cầu trong hoạt động thực tiễn phải nhạy cảm với cái mới, sớm phát hiện ra nó, ủng hộ cái mới hợp quy luật; chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ... Sự thay thế cái cũ bằng cái mới diễn ra rất phức tạp bởi cái mới phải đấu tranh chống lại cái cũ, chiến thắng cái cũ. Trong quá trình đó, nhiều khi cái mới hợp quy luật chịu thất bại tạm thời, do đó con đường phát triển trở nên quanh co, phức tạp. Nhận thức được như vậy chủ thể sẽ vững tin ở cái mới, tìm mọi cách vượt qua cản trở trên con đường phát triển, tạo điều kiện cho cái mới chiến thắng cái cũ. Trong quá trình thay thế cái cũ phải biết kế thừa có chọn lọc, cải tạo những yếu tố tích cực đã đạt được, phát triển sáng tạo chúng trong cái mới.

Trong nhận thức lí luận, nguyên tắc phát triển là cơ sở, nền tảng của phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể vốn có vai trò quan trọng trong xây dựng lí thuyết khoa học. Khái niệm "cái cụ thể" được hiểu theo ít nhất là hai nghĩa: *thứ nhất*, chỉ cái được cảm nhận trực tiếp, chỉnh thể trực quan cảm tính; *thứ hai*, trong tư duy lí luận nó đã biểu hiện như là hệ thống các định nghĩa khoa học làm rõ những mối liên hệ bản chất của các đối tượng, sự thống nhất trong đa dạng. Nếu lúc đầu chủ thể nắm bắt cái cụ thể dưới dạng biểu tượng trực quan cảm tính về đối tượng, chưa được tư duy phân tách và chưa hiểu những mối liên hệ và những khâu trung gian mang tính quy luật, thì ở trình độ tư duy lí luận cái cụ thể biểu hiện như chỉnh thể được phân tách từ bên trong, được hiểu trong các mâu thuẫn của nó. Nếu cái cụ thể cảm tính là sự phản ánh nghèo nàn về đối tượng, thì cái cụ thể trong tư duy là tri thức phong phú về bản chất của nó. Cái cụ thể trong tư duy đối lập

với cái trừu tượng như một trong số các yếu tố khởi đầu của quá trình nhận thức. Cái trừu tượng là tri thức phiến diện, nghèo nàn, không đầy đủ về một mặt của đối tượng, bị tách ra khỏi mối liên hệ chỉnh thể – thuộc tính, nội dung – hình thức... Ở nghĩa đó thì cái trừu tượng chưa hẳn là khái niệm, mà mới là hình ảnh rất trực quan về đối tượng.

Tri thức là trừu tượng còn theo nghĩa nó phản ánh một phần khúc nghèo nàn của hiện thực. Do vậy, đi từ trừu tượng đến cụ thể có nghĩa là, sự nghiên cứu cần phải bắt đầu không phải từ cái cụ thể, mà từ cái trừu tượng, từ những "khái niệm" phản ánh những mặt hay những mối quan hệ chung đơn giản nhất. Tuy nhiên, xuất phát điểm của sự đi đó không phải là khái niệm (đơn giản, chung) bất kì, mà phải là khái niệm phản ánh mặt có tính quyết định đối với chỉnh thể được nghiên cứu, quyết định cả đến những mặt khác của nó nữa. Trong khi tách ra được mặt chủ yếu quyết định, thì theo phương pháp này, chủ thể cần phải hiểu nó trong sự phát triển, tức là phải dõi theo, nó đã xuất hiện như thế nào, đã trải qua những giai đoạn phát triển nào và ảnh hưởng thế nào trong tiến trình phát triển đến các mặt khác của đối tượng, gây ra những thay đổi nào trong chúng. Khi dõi theo tất cả cái đó, chủ thể dần tái tạo lại trong tư duy của trình hình thành đối tượng, và đồng thời toàn bộ các mặt, các mối liên hệ tất yếu cố hữu ở đối tượng, tức là bản chất của nó. Đó là thực chất của phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể. Theo phương pháp này thì quá trình trừu tượng hoá thể hiện như việc hiện thực hoá chậm ngòi: dù cả để về gần hơn. Biện chứng của nhận thức hiện thực là ở chỗ, để trong khi bay bổng khỏi hiện thực cảm tính đó trên "những đôi cánh" của sự trừu tượng, từ cao độ của tư duy lí luận cụ thể sẽ "tổng quan" được tốt hơn bản chất của đối tượng nghiên cứu. Lịch sử và logic của nhận thức khoa học là như thế. Theo Mác, đây là phương pháp mà nhờ đó tư duy nắm bắt được cái cụ thể, tái tạo nó bằng cách gắn kết các khái niệm thành một lí thuyết khoa học hoàn chỉnh, gắn kết đối tượng thành một khối thống nhất các thuộc tính và quan hệ bản chất của nó.

Mác đã vận dụng triệt để phương pháp này để phân tích, giải quyết các vấn đề của khoa kinh tế chính trị học, được thể hiện tiêu biểu trong bộ *Tư bản*. Bắt đầu từ phân tích hiện tượng kinh tế đơn giản được phản ánh trong khái niệm hàng hoá, dần chuyển sang phân tích các hiện tượng phức tạp và đi sâu vào nội dung của tiền tệ, tư bản, giá trị thặng dư, tiền công... nhằm vẽ lên bức tranh chỉnh thể về xã hội tư bản đương thời, diễn đạt nó

bằng hệ thống chặt chẽ các khái niệm, làm sạch logic khỏi những ngẫu nhiên kinh nghiệm. Cái cụ thể đó đã là cái cụ thể ở trình độ mới được làm giàu bởi sức tư duy trừu tượng. Phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể đòi hỏi tiếp cận các dữ kiện tự nhiên và xã hội không phải từ những sơ đồ và công thức chung, mà từ sự tính toán chính xác tất cả các điều kiện hiện thực chi phối đối tượng, từ việc tách biệt ra những thuộc tính, những mối liên hệ, những xu hướng bản chất, chủ yếu quyết định đến những mặt khác của nó.

- Nguyên tắc lịch sử – cụ thể

Nguyên tắc lịch sử – cụ thể là sự bổ sung quan trọng cho hai nguyên tắc toàn diện và nguyên tắc phát triển. Cơ sở của nguyên tắc này là hai nguyên lí của phép biện chứng duy vật vận dụng vào khảo sát sự tồn tại, vận động, phát triển của đối tượng diễn ra trong không gian, thời gian cụ thể khác nhau, do đó các mối liên hệ và hình thức phát triển của đối tượng cũng khác nhau, bởi vậy không chỉ nghiên cứu chúng trong toàn bộ quá trình, mà còn trong các địa điểm, thời điểm, điều kiện, hoàn cảnh lịch sử - cụ thể khác nhau.

Lịch sử phản ánh tính biến đổi theo thời gian của đối tượng trong quá trình phát sinh, phát triển, chuyển hoá của nó, tức là tính lịch sử – cụ thể của sự phát sinh và các giai đoạn phát triển của nó. Mỗi đối tượng đều có quá trình phát sinh, trưởng thành và diệt vong riêng khá cụ thể, bao gồm mọi sự thay đổi và vận động diễn ra trong những điều kiện, hoàn cảnh, không gian và thời gian khác nhau. Do vậy, nguyên tắc lịch sử – cụ thể đòi hỏi, để nhận thức đầy đủ và đối chứng, phải đặt nó trong quá trình phát sinh, phát triển, chuyển hoá, các hình thức biểu hiện, với những bước quanh co, những ngẫu nhiên gây tác động lên quá trình tồn tại của đối tượng trong không gian và thời gian cụ thể, gắn với điều kiện, hoàn cảnh tồn tại cụ thể của nó.

Trong nghiên cứu sự vận động và phát triển của đối tượng; nói rộng hơn, trong nhận thức và hoạt động thực tiễn việc biết phân tích tình hình cụ thể là yêu cầu quan trọng nhất của nguyên tắc lịch sử – cụ thể. Yêu cầu này được Lênin nêu cô đọng rõ như sau: "Xem xét mỗi vấn đề theo quan điểm sau đây: một hiện tượng nhất định đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, hiện tượng đó đã trải qua những giai đoạn phát triển chủ yếu nào, và đứng trên quan điểm của sự phát triển đó để xét xem hiện nay nó đã trở thành như thế nào"[1]. Bản chất của nguyên tắc này là, trong quá trình nhận thức

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.39, sđd., tr.78.

đối tượng trong sự vận động, chuyển hoá qua lại của nó, phải tái tạo lại được sự phát triển của đối tượng ấy, sự vận động của chính nó, đời sống của chính nó. Yêu cầu là phải tái tạo được đối tượng xuyên qua lăng kính của những ngẫu nhiên lịch sử, những bước quanh, những gián đoạn theo trình tự không gian và thời gian. Điểm quan trọng nhất của nguyên tắc này là mô tả sự kiện cụ thể theo trình tự hình thành nghiêm ngặt của đối tượng. Giá trị của nguyên tắc này ở chỗ, nhờ nó có thể phản ánh được sự vận động lịch sử phong phú và đa dạng của các hình thức biểu hiện cụ thể của đối tượng, để qua đó nhận thức được bản chất của nó.

Nguyên tắc lịch sử – cụ thể yêu cầu phải nhận thức được vận động có tính phổ biến, là phương thức tồn tại của vật chất, nghĩa là phải nhận thức được sự vận động làm cho đối tượng xuất hiện, phát triển theo những quy luật nhất định; phải chỉ rõ được những giai đoạn cụ thể mà nó đã trải qua trong quá trình phát triển; phải biết phân tích mỗi tình hình cụ thể trong nhận thức và hoạt động thực tiễn thì mới có thể hiểu, giải thích được những thuộc tính, những mối liên hệ tất yếu, những đặc trưng chất và lượng vốn có của đối tượng.

Nguyên tắc lịch sử – cụ thể còn yêu cầu chỉ ra được các quy luật khách quan quy định sự vận động, phát triển của đối tượng, quy định sự tồn tại hiện thời và khả năng chuyển hoá thành đối tượng mới nhờ phủ định; chỉ ra rằng, đối tượng mới là sự kế tục đối tượng cũ thông qua phủ định của phủ định; là sự bảo tồn đối tượng cũ dưới dạng vượt bỏ, cải tạo cho phù hợp với đối tượng mới. Như vậy, chỉ khi đã tìm được mối liên hệ khách quan, tất yếu giữa các trạng thái chất – lượng, tạo nên lịch sử hình thành và phát triển của đối tượng; tạo nên các quy luật quy định sự tồn tại và chuyển hoá của nó, quy định giai đoạn phát triển này sang giai đoạn phát triển khác cho tới trạng thái chín muồi và chuyển hoá thành trạng thái khác, hay thành các mặt đối lập của nó, thì mới có thể giải thích các đặc trưng chất và lượng đặc thù của nó, nhận thức được bản chất của nó.

Nguyên tắc lịch sử – cụ thể đòi hỏi xem xét đối tượng trong các mối liên hệ cụ thể của chúng. Việc xem xét các mặt, các mối liên hệ cụ thể của đối tượng trong quá trình hình thành, phát triển cũng như diệt vong của nó cho phép nhận thức đúng đắn bản chất đối tượng và từ đó mới có định hướng đúng cho hoạt động thực tiễn. Trong nghiên cứu quá trình nhận thức, nguyên tắc lịch sử – cụ thể cũng yêu cầu phải tính đến sự phụ thuộc của quá trình đó vào trình độ phát triển của xã hội, trình độ phát triển của sản xuất và các thành tựu khoa học trước đó.

Nguyên tắc lịch sử – cụ thể không yêu cầu kết hợp các sự kiện riêng lẻ, mô tả các sự kiện, mà tái hiện các sự kiện, chỉ ra mối liên hệ nhân quả giữa chúng, khám phá quy luật và phân tích ý nghĩa, vai trò của chúng để tái hiện quá trình lịch sử.

Nhận thức đối tượng theo nguyên tắc lịch sử – cụ thể là làm rõ mối liên hệ, sự biến đổi của chúng theo thời gian, cũng như trong những địa điểm tồn tại khác nhau của mỗi mặt, mỗi thuộc tính, đặc trưng của đối tượng; tránh tệ giáo điều chung chung. Mặt khác, cũng cần đề phòng thói tuyệt đối hoá tính cụ thể, không thấy đối tượng trong cả quá trình vận động, biến đổi. Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn tất yếu phải vừa thấy tính cụ thể, vừa thấy cả quá trình phát triển của đối tượng.

Ở phần "Nguyên tắc phát triển", chúng ta đã xem xét cả phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể, liên quan đến nguyên tắc lịch sử – cụ thể, cũng cần khảo sát cả phương pháp thống nhất lịch sử – logic, bởi chúng liên hệ thật chặt chẽ với nhau.

Lịch sử trước hết là quá trình hình thành và phát triển của đối tượng. Việc tái tạo lại đối tượng theo đúng cách mà nó đã định hình trong thời gian với toàn bộ những quanh co, dích dắc, thăng trầm, trôi sụt ở những hình thức biểu hiện cụ thể và ngẫu nhiên, được thực hiện bởi phương pháp lịch sử. Phương pháp này giúp làm sáng tỏ lịch sử của đối tượng như đã diễn ra trên thực tế, có tính đến cái chung và cái riêng, nhưng chủ yếu là tính đến cái cá thể điển hình. Trong triết học thuật ngữ "cái lịch sử" dùng để chỉ lịch sử đã được hiểu cùng với phương pháp giúp hiểu ra lịch sử đó như nêu trên. Tương tự, "cái logic" biểu thị logic của đối tượng đang phát triển và sự tái tạo về mặt lí luận cả logic lẫn lịch sử của nó. Về hai của định nghĩa này ứng với phương pháp logic giúp tái tạo lại quá trình lịch sử ở dạng chung nhất. Nó hướng đến việc làm rõ logic vận động của đối tượng, đường hướng phát triển chung, dường như là thẳng tắp. Nhìn chung, cái logic là sự phản ánh khái quát cái lịch sử, nó tái tạo hiện thực trong sự phát triển có tính quy luật, lí giải tính tất yếu của sự phát triển đó. Nó là cái lịch sử đã được giải phóng khỏi những nguyên tắc sử kí, khỏi các hình thức ngẫu nhiên. Khi vận dụng phương pháp logic, tất yếu phải gác lại những ngẫu nhiên, những sắc màu cá thể của sự kiện. Ví dụ, Mác khái quát sự đa dạng cụ thể và tính đa sắc thái của lịch sử để nêu học thuyết hình thái kinh tế – xã hội, phản ánh những giai đoạn phát triển lịch sử cơ bản của nhân loại, logic vận động của

nó, tức là cái có tính quy luật của lịch sử toàn thế giới. Tuy nhiên, đó chỉ là sơ đồ chung, còn thực ra, lịch sử vận động theo những con đường phức tạp hơn nhiều. Quá trình nhận thức thực hướng đến việc nhìn thấy đằng sau những ngẫu nhiên cái có tính quy luật, do vậy phải dựa trên cả hai phương pháp đó trong sự thống nhất của chúng. Hơn nữa từng phương pháp tách riêng đều có những mặt mạnh và yếu, do vậy sự kết hợp chúng trong nghiên cứu giúp phát huy tối đa mặt mạnh của cả hai và giảm thiểu điểm yếu của từng phương pháp.

Trong khi phản ánh quá trình lịch sử hiện thực, cái logic có thể phù hợp cái lịch sử, nhưng cũng có thể không. Nó phù hợp khi trong tư duy, trong mối liên hệ giữa các khái niệm, phán đoán và suy lí, lịch sử thực của đối tượng được tái tạo, khi tiến trình tư tưởng bám theo quá trình hình thành và phát triển thực của đối tượng. Thực ra, sự trùng nhau đó không bao giờ có thể là hoàn toàn. Và nếu con người cố tái tạo lại trong tư duy mọi chi tiết lịch sử, thì con người không những buộc phải hiểu nhiều sự kiện ít quan trọng, do vậy, dễ sa vào những tiểu tiết lịch sử vụn vặt, mà còn thường xuyên phải ngắt quãng suy tư của mình, bởi lẽ logic của tư tưởng không tái tạo mọi mối liên hệ mà chỉ tái tạo mối liên hệ tất yếu, mang tính quy luật. Sự phù hợp của cái logic với cái lịch sử có thể chỉ liên quan đến những mối liên hệ tất yếu như là sự thể hiện các quy luật của quá trình lịch sử.

Sự tái tạo cái lịch sử trong cái logic đạt được nhờ phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể. Xuất phát điểm của sự vận động của nhận thức từ cái trừu tượng đến cái cụ thể là những khái niệm trừu tượng phản ánh những mặt hay quan hệ cơ bản quyết định tất cả những mặt khác của đối tượng. Và khi tìm kiếm những mặt hay những quan hệ đó, dõi theo sự phát triển, biến đổi của chúng, chủ thể đường như nhắc lại trong logic của tư duy lịch sử phát triển của đối tượng. Và vì đối tượng phát triển từ đơn giản đến phức tạp, nên vận động của nhận thức từ trừu tượng đến cụ thể cũng là sự tái tạo lại vận động thực của đối tượng khách quan. Dĩ nhiên, đó là hình ảnh gần đúng, được giải phóng khỏi những ngẫu nhiên, nhưng nói chung và về cơ bản nó phản ánh tiến trình phát triển lịch sử thực của đối tượng. Khi lấy làm xuất phát điểm nghiên cứu cái mà trong chính hiện thực cũng là điểm khởi đầu của đối tượng, chủ thể nhất định sẽ đi tới sự phản ánh đúng và đầy đủ hơn về đối tượng.

Phương pháp thống nhất lịch sử – logic đòi hỏi bắt đầu sự nghiên cứu từ chỗ lịch sử bắt đầu, nhưng không có nghĩa là, mọi cái đầu tiên trong lịch sử

đều có thể là điểm khởi đầu của nhận thức. Điểm khởi đầu đó cần thoả mãn thêm điều kiện nữa: nó đồng thời cũng là yếu tố cơ bản, quyết định trong đối tượng nghiên cứu. Chỉ có cái đầu tiên lịch sử như thế mới giúp tái tạo lại trong quá trình đi từ trừu tượng đến cụ thể quan hệ thực sự của các mặt trong đối tượng nghiên cứu, giúp hiểu được vị trí, vai trò và ý nghĩa của từng mặt. Nói cách khác, cái đầu tiên lịch sử và đồng thời cũng là cái cơ bản, cái quyết định trong đối tượng nghiên cứu mới có thể là cái đầu tiên logic đảm bảo tái tạo lại trong hệ thống các khái niệm trừu tượng sự phát triển lịch sử của đối tượng và mối liên hệ cùng sự phụ thuộc lẫn nhau tất yếu các mặt của nó.

Nhưng để xác định được khởi điểm nghiên cứu đúng cả về lịch sử lẫn logic phục vụ cho việc đi từ trừu tượng đến cụ thể, thì ở bước đầu nhận thức trước đối tượng cụ thể cảm tính tư duy phải thực hiện thao tác phân tích để tách biệt ra trong nó những mặt hay mối liên hệ cơ bản, quyết định nhất. Quá trình phân tích như thế thực ra là đi từ cụ thể (cảm tính) đến trừu tượng. Có những bước đi sơ bộ, nhiều khi phải do nhiều thế hệ trước thực hiện, như thế, thì chủ thể nhận thức ở giai đoạn chín muồi mới đủ điều kiện thực hiện nốt sự nghiên cứu và trình bày theo phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể, hay thực hiện chính công việc tổng hợp. Do vậy, trong nhận thức hai quá trình phân tích và tổng hợp tưởng chừng như đối ngược nhau, lại thống nhất không tách rời nhau. Và sự thống nhất phân tích – tổng hợp như là hệ quả tất yếu rút ra từ hai phương pháp nêu trên cũng là phương pháp nhận thức biện chứng quan trọng.

Việc áp dụng phương pháp này thể hiện rõ trong việc Mác áp dụng phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể, theo đó sự nhận thức bản chất của đối tượng cần được thực hiện bằng cách phân tách các mặt, các khâu, hay các mối liên hệ quyết định. Phân tích và tổng hợp diễn ra trong quá trình nghiên cứu, thực ra là sự lặp lại trong ý thức các quá trình phân tách và kết hợp khách quan vốn thực diễn ra trong sự phát triển của đối tượng. Sự vận động của tư tưởng phân tích và tổng hợp đối tượng, và sự vận động của đối tượng ở đây đều trải qua cùng chính những thời kì, theo cùng một hướng, trên cùng một con đường. Và bởi tư duy vận động đã tái tạo lại trong ý thức tất cả những giai đoạn chủ yếu mà đối tượng đã trải qua trong sự phát triển của mình, nên cả các kết quả của tư duy cũng ít nhiều chính xác nhắc lại các kết quả phát triển của đối tượng – bản chất đã định hình của nó.

Điểm đặc thù của phân tích và tổng hợp trong nghiên cứu của Mác là: chúng nằm trong sự thống nhất hữu cơ, tức là diễn ra đồng thời. Mỗi bước phân tích cùng lúc là bước tổng hợp, và ngược lại, tức là ở thời điểm thực hiện tổng hợp cũng diễn ra luôn cả phân tích.

Nhìn chung, các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật thống nhất chặt chẽ với nhau. Sự thống nhất giữa các nguyên tắc phương pháp luận của phép biện chứng duy vật là ở chỗ, chúng đều được rút ra từ những nguyên lí, phạm trù, quy luật của phép biện chứng duy vật, phản ánh sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy. Sự khác nhau giữa chúng là mỗi nguyên tắc được rút ra từ sự phản ánh từng mặt nhất định của hiện thực. Mỗi một nguyên tắc có thể được xây dựng trên cơ sở không phải của một, mà có thể của một số nguyên lí, phạm trù, quy luật, nên khi vận dụng chúng, điều quan trọng nhất là phải nhận thức được chúng trong mối liên hệ hữu cơ với nhau ở các giai đoạn phát triển của nhận thức và thực tiễn.

Ngày nay, tình hình thế giới vẫn diễn biến quanh co, phức tạp đặt ra nhiều vấn đề lí luận và thực tiễn mới mẻ cần được giải quyết. Nắm vững phép biện chứng duy vật và mài sắc tư duy biện chứng, vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận đó giúp nhận thức được tính biện chứng của thế giới, tính tất yếu của công cuộc đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Thực tiễn cho thấy con đường đi lên chủ nghĩa xã hội không tuân theo những công thức có sẵn, bất biến, mà chúng được vận dụng linh hoạt, mềm dẻo, luôn đổi mới để phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của mỗi nước và tình hình quốc tế trong từng giai đoạn. Con đường của cách mạng Việt Nam được xác định là "Đảng và nhân dân ta quyết tâm xây dựng đất nước Việt Nam theo con đường xã hội chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh"[1] là con đường đúng đắn, thể hiện sự nhận thức và vận dụng sáng tạo các nguyên lí của chủ nghĩa Mác – Lênin nói chung, các nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật nói riêng.

b. Sự vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật trong quá trình đổi mới ở Việt Nam[2]

Bước vào thời kì đổi mới (từ Đại hội VI năm1986), Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận ra nhiều hạn chế trong các hoạt động nhận thức và chỉ đạo thực tiễn

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.83.

[2] Phần này được biên soạn dựa vào công trình *"Quá trình đổi mới tư duy lí luận của Đảng từ năm 1986 đến nay"* (các phần do GS. Hoàng Chí Bảo viết), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.

trước đó của mình. Nguyên nhân là do chưa biết vận dụng, hoặc vận dụng một cách giáo điều máy móc học thuyết Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các nguyên tắc phương pháp luận nêu trên. Thay đổi đầu tiên diễn ra từ trong nhận thức, Đảng đã ý thức được sâu sắc rằng, cách mạng là sáng tạo, chân lí là cụ thể. Nguyên tắc "phân tích cụ thể một tình hình cụ thể" (Lênin) như là bản chất, linh hồn sống của chủ nghĩa Mác đã dần được tích cực vận dụng như một nguyên tắc phương pháp luận khoa học và cách mạng trong hoạt động lí luận và thực tiễn của Đảng. Đảng nhấn mạnh nhiều hơn đến sự cần thiết phải nắm vững các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật vào việc phân tích, đánh giá thực tiễn, phải thấm nhuần các nguyên tắc toàn diện, phát triển và lịch sử – cụ thể trong nghiên cứu, nhận định tình hình phát triển kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, công tác lí luận, khoa học, giáo dục, để được vận dụng tốt hơn vào xây dựng đất nước.

– Phương pháp luận biện chứng duy vật với việc giải quyết các vấn đề về phát triển kinh tế, chính trị và văn hoá - xã hội

Việc vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật đã giúp đất nước đạt được những thành tựu trong đổi mới kinh tế và chính trị. Vận dụng phương pháp luận biện chứng duy vật Đảng đã đổi mới tư duy lí luận về cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Bắt đầu từ Đại hội VI Đảng đã đề ra và dần hoàn thiện qua các kì đại hội đường lối đẩy mạnh phát triển kinh tế hàng hoá, nhiều thành phần, cho phép và khuyến khích kinh tế tư nhân, cá thể phát triển, chú ý đảm bảo hợp lí lợi ích cá nhân làm động lực trực tiếp cho phát triển kinh tế, điều chỉnh cơ cấu kinh tế vĩ mô, sắp xếp lại các lĩnh vực và khu vực sản xuất chính, có chính sách biến hoạt động dịch vụ sản xuất, kinh doanh và đời sống thành một bộ phận quan trọng trong cơ cấu kinh tế, do đó đất nước đã xây dựng được một nền kinh tế có cơ cấu công – nông nghiệp – dịch vụ tương đối hợp lí, gắn thị trường trong nước với thị trường quốc tế.

Từ những yếu kém, không thành công do nhiều nguyên nhân khác nhau của công nghiệp hoá trước đổi mới, Đảng đã nhận thức rõ hơn về tính tất yếu, mô hình, mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đặc biệt là khu vực nông nghiệp, nông thôn, trong thời kì mới. Công nghiệp hoá là sự chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động kinh tế – xã hội từ sử dụng lao động giản đơn là chính sang dùng lao động công nghệ cao với phương tiện và phương pháp sản xuất tiên tiến, hiện đại có năng suất vượt trội. Đó còn là quá trình thực hiện chiến lược phát triển kinh tế – xã hội

nhằm cải biến xã hội nông nghiệp lạc hậu nước ta thành xã hội công nghiệp, hiện đại hoá.

Để đảm bảo đổi mới kinh tế thành công, nhất thiết phải giữ vững ổn định và từng bước thực hiện đổi mới chính trị. Đảng luôn khẳng định, đổi mới kinh tế là trung tâm, giữ vững ổn định chính trị là một nguyên tắc của đổi mới, không giữ được ổn định thì không còn là đổi mới theo đúng mục tiêu bảo vệ và xây dựng đất nước phồn vinh, điều này là phổ biến đối với tất cả các nước trong giai đoạn chuyển đổi, không riêng gì Việt Nam. Trong đổi mới chính trị phải giữ vững nguyên tắc Đảng lãnh đạo tuyệt đối, toàn diện và trực tiếp, đổi mới trước hết trong hoạt động lãnh đạo của Đảng. Đổi mới trong Đảng – hạt nhân của hệ thống chính trị – lại đặt ra những yêu cầu và làm gương cho việc đổi mới các bộ phận hợp thành hệ thống chính trị từ trung ương đến cơ sở. Có đổi mới đồng bộ như vậy mới củng cố vững chắc và phát huy được vai trò của hệ thống chính trị các cấp, và mới biểu hiện được việc thực hiện nhất quán nguyên lí của chủ nghĩa Mác – Lênin rằng, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, chính trị là ý chí và cuộc sống của hàng triệu triệu nhân dân.

Trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, Đảng đã từng bước áp dụng các nguyên tắc biện chứng duy vật cơ bản vào phân tích nguyên nhân yếu kém trong công tác này, nêu một số vấn đề có tính phương pháp luận: Việc xây dựng Nhà nước Việt Nam pháp quyền xã hội chủ nghĩa cần phải gắn với củng cố chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa và mở rộng dân chủ phù hợp với các điều kiện chuyển đổi nền kinh tế. Phải luôn chăm lo phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam ở mọi cấp chính quyền, bởi vì Đảng là của giai cấp công nhân, đồng thời của nhân dân lao động và dân tộc Việt Nam. Do vậy, vấn đề xây dựng Đảng vững mạnh về tư tưởng luôn được đặt lên vị trí hàng đầu: trong bất kì hoàn cảnh nào Đảng cũng phải kiên định những nguyên tắc lí luận, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để phân tích tình hình, vận dụng sáng tạo đề ra chủ trương, đường lối, chính sách sát hợp với hoàn cảnh cụ thể của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Vận dụng nguyên tắc lịch sử – cụ thể để giải quyết thoả đáng vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân và kết nạp người làm kinh tế tư nhân vào Đảng. Ở đây rõ ràng là phải có cách tiếp cận toàn diện. Một mặt, Đảng vẫn kiên trì nguyên tắc đảng viên phải là người lao động, không bóc lột, mặt khác, Đảng đã xem xét các điều kiện cụ thể, tính đến những vấn đề nảy sinh

từ thực tiễn để cho phép và hướng dẫn, tạo điều kiện cho đảng viên làm kinh tế gia đình và cá thể, tiểu chủ. Và Đảng cũng không ngăn cấm những người làm kinh tế tư nhân giỏi, giải quyết việc làm cho người lao động, mang lại lợi ích cho xã hội, làm giàu chính đáng cho bản thân, tuân thủ pháp luật, gia nhập Đảng Cộng sản.

Vấn đề nêu trên vừa mang tính kinh tế, vừa đậm tính chính trị, nếu được giải quyết tốt sẽ tạo điều kiện mở rộng sự đồng thuận và đoàn kết trong xã hội, góp phần điều tiết hợp lí sự phân hoá giàu – nghèo. Vì liên quan chặt chẽ với nhau nên việc giải quyết vấn đề hai mặt trên còn thúc đẩy việc kiến tạo đời sống văn hoá – tinh thần sôi động, lành mạnh trong xã hội, tạo cơ sở vững chắc cho việc xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, chú trọng kế thừa truyền thống kết hợp với tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hoá của nhân loại.

– *Phương pháp luận biện chứng duy vật với việc khái quát lí luận về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*

Trước đổi mới, quan niệm ở Việt Nam về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội có nhiều biểu hiện giáo điều, chủ quan duy ý chí, vi phạm, làm sai quy luật. Do cách nhìn phiến diện, đã không coi trọng đúng mức một loạt động lực quan trọng của phát triển, xem thường, thậm chí phủ nhận các lợi ích không mang tính tập thể – xã hội, chưa thấy đúng vị trí, vai trò của dân chủ, tức là chưa nhìn ra được mối liên hệ giữa quyền và lợi ích, quyền và nghĩa vụ, lợi ích và trách nhiệm, trước hết là lợi ích kinh tế, vật chất của công dân, chưa đánh giá đầy đủ vai trò của khoa học – kĩ thuật và công nghệ, nhất là của lí luận và khoa học xã hội nhân văn... Tất cả đều kìm hãm tinh thần hăng hái, nhiệt tình sáng tạo của nhân dân trong lao động. Nói chung là chưa biết đến và càng không thực hiện được các chính sách và giải pháp phát huy nguồn lực con người, đặc biệt là nguồn lực trí tuệ, trong xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thêm vào đó, do hiểu sự phát triển quá giản lược, nên trước đổi mới đã phổ biến quan niệm tĩnh tại, khép kín về xây dựng chủ nghĩa xã hội, coi đó là quá trình vận động thẳng tắp, đóng khung trong giới hạn hệ thống xã hội chủ nghĩa, tách biệt trong hầu hết mọi lĩnh vực với các thế giới khác, tức là tự chối bỏ những động lực bên ngoài rất quý báu cho sự phát triển bên trong. Những hạn chế lớn nhất đó trong quan niệm về chủ nghĩa xã hội trước đây chứng tỏ sự nhận thức và vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật còn nhiều thiếu sót.

Bước vào đổi mới, từ kinh nghiệm bản thân và nhất là từ sự khủng hoảng kéo dài dẫn đến mô hình chủ nghĩa xã hội ở châu Âu sụp đổ, với tinh thần "nhìn thẳng vào sự thật", Đảng Cộng sản Việt Nam đã thấy rằng, mô hình chủ nghĩa xã hội hành chính – quan liêu chỉ gắn với một lí luận giáo điều xuyên tạc chủ nghĩa Mác – Lênin chân chính, chứ không phải bản thân chủ nghĩa này sai. Nếu làm đúng như những chỉ dẫn của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác – Lênin thì chủ nghĩa xã hội đã không đổ vỡ. Kết luận khách quan – khoa học dựa trên việc "phân tích cụ thể tình hình cụ thể" đã giúp nhân dân lấy lại niềm tin và thêm vững tin vào con đường xã hội chủ nghĩa để xây dựng đất nước giàu mạnh, mọi người có cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Nhận thức lại di sản kinh điển Mác – Lênin, áp dụng nguyên tắc phát triển, Đảng khẳng định, chủ nghĩa xã hội là tất yếu khách quan. Lênin dự báo, sớm hay muộn thì tất cả các quốc gia, các dân tộc đều sẽ đi tới chủ nghĩa xã hội. Đối với nước ta đây còn là sự lựa chọn con đường phát triển phù hợp với tình hình thực tiễn lịch sử. Chúng ta không thể lấy mô hình chủ nghĩa xã hội ở nước nào đó áp đặt nguyên si cho đất nước ta. Mỗi nước sẽ tìm tòi mô hình phát triển thích hợp nhất với nước mình. Tính tất yếu phổ biến toàn thế giới hoàn toàn có thể dung nạp trong bản thân nó sự đa dạng, phong phú, đặc sắc của tính đặc thù dân tộc. Nhưng do đó cũng phải tính đến vai trò và đặc điểm của dân tộc trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa xã hội. Kết luận này có được chính là từ nhận thức đúng mối liên hệ biện chứng giữa cái phổ biến và cái đặc thù. Nhưng khái quát hơn thì phải thấy trong nghiên cứu về phát triển, về mối quan hệ giữa chủ nghĩa xã hội và phát triển cần hết sức chú ý các nguyên tắc phát triển và lịch sử – cụ thể. Chúng cho phép hiểu rõ rằng, thế giới hiện tại đã trở nên phức tạp hơn rất nhiều so với thế giới lúc các nhà kinh điển còn sống. Phát triển tự nó đã là phức tạp, phát triển làm cho những vấn đề mới phát sinh còn phức tạp hơn những vấn đề đã được giải quyết.

Dựa trên sự thật lịch sử của chủ nghĩa xã hội hiện thực với các diễn biến và tình huống của nó, phân tích theo các nguyên tắc biện chứng duy vật những căn nguyên cùng hậu quả sự biến dạng của chủ nghĩa xã hội, Đại hội VII (năm 1991) của Đảng đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ, đi lên chủ nghĩa xã hội và được hoàn thiện, bổ sung thêm tại Đại hội XI (năm 2011). Cương lĩnh là văn bản mang tính chiến lược phù hợp với thực tiễn về tính chất, trình độ phát triển của đất nước. Nó cũng nhất quán với tư tưởng đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Như thế,

với cách nhìn hiện thực Đảng đã nhận thức rằng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đang là một định hướng phát triển chứ chưa phải là một chủ nghĩa xã hội đã định hình đầy đủ. Sự đánh giá như vậy đã vượt lên những hạn chế giáo điều, không tưởng, thoát ly thực tế trước đây. Nhận thức của Đảng đạt tới hiện nay sẽ còn được bổ sung, phát triển cùng với sự vận động tiếp theo của thực tiễn và của tư duy lí luận.

Bên cạnh việc hình thành được những hiểu biết mới về chủ nghĩa xã hội, Đảng đã nhận thức được rõ hơn những điểm cơ bản của con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội Việt Nam. Tuy nhiên, ở lĩnh vực này công tác lí luận còn chậm và đang vướng mắc những bất cập. Đó là, chưa làm rõ hết các đặc điểm của Việt Nam ở thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, do vậy chưa thể phân chia các giai đoạn nhỏ hơn của thời kì quá độ; còn nhiều điểm chưa rõ trong lí luận kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; còn chưa đầy đủ lí luận về Đảng cầm quyền và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, về cơ chế đảm bảo dân chủ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Nguyên nhân của những hạn chế có cả khách quan lẫn chủ quan, cả sâu xa lẫn trực tiếp, nhưng có thể tóm lược lại là do thực tiễn trong nước chưa phát triển đầy đủ đến độ chín muồi, chưa bộc lộ rõ những bước phát triển mới về chất để phủ định giới hạn, phát triển cũ nên lí luận cũng chưa có đủ cơ sở cho nghiên cứu hệ thống, khái quát hoá thật sự căn bản. Thêm vào đó, nước ta không có truyền thống tư duy khoa học lí luận với thói quen phân tích thực chứng, khoa học dự báo chưa phát triển. Trong khi những ảnh hưởng tiêu cực, hậu quả nặng nề của bệnh giáo điều, kinh nghiệm, siêu hình, hình thức, thoát ly thực tiễn, tách rời lí luận và những tàn dư của sự trì trệ, bảo thủ vẫn chưa mấy được khắc phục thì những biểu hiện giáo điều mới đã xuất hiện. Sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác nghiên cứu lí luận cũng chưa thường xuyên, quyết liệt. Do vậy, giải pháp khắc phục những hạn chế nêu trên chủ yếu vẫn phải là nắm bắt và vận dụng đúng đắn, sáng tạo các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật vào phát triển lí luận. Cần phải chú trọng phát huy vai trò của các khoa học xã hội và nhân văn trong việc nghiên cứu, đề ra các luận cứ khoa học tin cậy nhất phục vụ việc hoạch định đường lối, chiến lược phát triển đất nước.

– Phương pháp luận biện chứng duy vật với hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn

Thời kì trước đổi mới, vai trò của khoa học, đặc biệt là của khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta chưa được chú trọng đúng mức. Công cuộc đổi mới

đã tạo ra môi trường thuận lợi thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, đã coi trọng hơn vai trò của lí luận và khoa học xã hội nhân văn, làm cho các khoa học này từng bước khắc phục tình trạng lạc hậu, thụ động chạy theo sau cuộc sống, thuyết minh một chiều các nghị quyết và đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Trong quá trình đổi mới, bên cạnh những thành tựu nghiên cứu đã đạt được rất đáng tự hào, khoa học xã hội và nhân văn vẫn còn nhiều hạn chế chủ yếu như: đổi mới còn chậm chưa đáp ứng được yêu cầu và chưa theo kịp sự vận động của thực tiễn, lạc hậu so với các nước trong khu vực và thế giới, khả năng dự báo còn yếu; chưa làm sáng tỏ kịp thời, triệt để một số vấn đề lí luận quan trọng, cấp bách. Nhìn chung lí luận khoa học chưa trở thành kim chỉ nam hiệu quả cho thực tiễn. Khoa học xã hội nhân văn chưa biết kết hợp phân tích những nhân tố tác động và ảnh hưởng của bối cảnh quốc tế đương đại vào nước ta với những biến đổi của ý thức xã hội, của thực tiễn đổi mới và những nhận thức của Đảng về lãnh đạo, quản lí trong điều kiện thị trường, dân chủ và Nhà nước pháp quyền, mở cửa, hội nhập quốc tế.

Tình trạng trên có nhiều nguyên nhân, song cơ bản vẫn là do trong quá trình đổi mới, tuy chúng ta đã nhận thức được vai trò quốc sách hàng đầu của khoa học – công nghệ và giáo dục – đào tạo, đã thấy rõ văn hoá là động lực của phát triển kinh tế – xã hội, là nền tảng tinh thần của xã hội, nhưng lại chưa có những chính sách và giải pháp đột phá để thúc đẩy phát triển khoa học xã hội nhân văn, chưa ngăn chặn được sự suy thoái chất lượng dạy và học và các môn khoa học này, chưa huy động được đông đảo lực lượng tham gia đóng góp vào sự nghiệp phát triển khoa học xã hội nhân văn. Thiếu trầm trọng đội ngũ chuyên gia giỏi, đầu đàn, sự kết hợp nghiên cứu chuyên sâu và liên ngành, đa ngành còn yếu, chưa thực sự phối hợp được các cá nhân và tổ chức nghiên cứu, do vậy nguồn lực còn phân tán lãng phí, nội dung nghiên cứu còn trùng lặp; chưa phát triển khoa học xã hội nhân văn và triển khai nghiên cứu lí luận đồng bộ rộng khắp ở các địa phương, các ngành, các cấp. Những việc đó chưa thực sự trở thành đòi hỏi bức xúc, nhu cầu nội tại của cơ quan lãnh đạo, quản lí địa phương, ngành...

Nói riêng trong khoa học xã hội nhân văn thì việc lựa chọn phương pháp tiếp cận đối tượng nghiên cứu vẫn còn xa rời các nguyên tắc biện chứng duy vật, chưa xác định đúng và trúng những hướng nghiên cứu chủ yếu cần tập trung làm sáng tỏ theo quan điểm thực tiễn, nguyên tắc phát triển, chưa đủ thấm nhuần phương pháp luận mácxít "phân tích cụ thể

một tình hình cụ thể trên mỗi vấn đề mà sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đang đặt ra. Vẫn còn hiện tượng hiện đại hoá thái quá một số khuôn mẫu lí luận nhập khẩu từ bên ngoài một cách cách chủ quan khiến rơi vào sai lầm đem tư biện thay thế thực tiễn cuộc sống.

Tình hình đó đòi hỏi các nhà khoa học nỗ lực nghiên cứu hơn nữa, tích cực cung cấp những luận cứ khoa học chính xác để hình thành đường lối, chính sách, để nâng cao tiềm lực tư tưởng, trí tuệ của Đảng, giúp Đảng làm tốt nhiệm vụ lãnh đạo, đồng thời nâng cao nhận thức, ý thức xã hội trong công cuộc đổi mới. Ở một trình độ cao hơn, khoa học xã hội nhân văn còn phải đóng vai trò tư vấn, phản biện cho các quyết sách lãnh đạo – quản lí, đưa ra những dự báo đi trước thực tiễn để định hướng và thúc đẩy sự phát triển của thực tiễn. Sự phát triển của thực tiễn đổi mới hiện nay và những xu hướng phát triển khó lường của xã hội trong thế giới toàn cầu đang đòi hỏi khoa học xã hội và nhân văn phải có những đột phá mạnh bạo trên tất cả các hướng nghiên cứu chủ chốt, mũi nhọn từ văn, sử, triết đến chính trị, kinh tế, xã hội học, tâm lí học, pháp luật, đạo đức, thẩm mĩ, nghệ thuật...

Để đáp ứng được yêu cầu đó, khoa học xã hội và nhân văn cần vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật, nhất là nguyên tắc phát triển, để làm rõ các quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá tinh thần ở nước ta hiện nay, những đặc điểm hình thành của nó cùng với các tác động từ bên ngoài nhằm thúc đẩy sự phát triển lành mạnh đất nước trong thực tiễn. Từ yêu cầu đó, cần tập trung nghiên cứu lí luận cơ bản về triết học, khám phá thêm những giá trị mới trong di sản kinh điển Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, làm rõ những nét đặc sắc trong phương pháp và phong cách tư duy của các bậc tiền bối đó mà biết nắm lấy tinh thần và phương pháp của học thuyết mácxít, sử dụng nó như những công cụ phân tích thực tiễn xã hội, để độc lập đi tới những kết luận mới, xây dựng những quan niệm lí luận mới do chính lịch sử và đời sống của đất nước và dân tộc Việt Nam đặt ra.

Cụ thể phải tập trung khẳng định thái độ tích cực của chúng ta đối với các nguyên tắc biện chứng duy vật và học thuyết Mác – Lênin nói chung nhằm xác định quan điểm dứt khoát về mối quan hệ giữa thực tiễn và lí luận, chính trị và khoa học, giữa học thuyết, chủ nghĩa được được lựa chọn làm hệ tư tưởng với chế độ xã hội mà chúng ta xây dựng vì sự phát triển, tiến bộ xã hội và vì hạnh phúc của con người.

Từ đó, cần mở rộng dân chủ trong khoa học xã hội và nhân văn, phát huy mọi sức sáng tạo, tổ chức thành các chương trình, đề án nghiên cứu có mục tiêu rõ ràng, giữ nghiêm kỉ luật trong phổ biến các kết quả nghiên cứu.

Bằng những hành động cụ thể của mình khoa học xã hội và nhân văn cần làm cho mọi người hiểu những đóng góp của mình vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc để họ coi trọng mình hơn. Muốn vậy thì phải bắt đầu từ việc đào tạo những trí thức khoa học xã hội và nhân văn ở mọi trình độ, mà việc cần làm ngay là chú trọng xây dựng chương trình, biên soạn bài giảng giáo trình, đổi mới phương pháp dạy và học để nâng cao chất lượng đội ngũ trí thức này.

Những đổi mới về chính sách, cơ chế của Đảng và Nhà nước trong những năm gần đây, nhất là việc đầu tư vào các chương trình nghiên cứu quốc gia về khoa học xã hội nhân văn và lí luận, việc chú trọng nghiên cứu, trao đổi hợp tác với các nước đã góp phần quan trọng để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học ở trong nước. Các kết quả nghiên cứu bước đầu, các đề xuất, kiến nghị rút ra từ các kết quả nghiên cứu đó đã được các cơ quan lãnh đạo, quản lí của Đảng và Nhà nước chú trọng tiếp thu, sử dụng, làm cơ sở cho các quyết sách về đường lối, chính sách. Đổi mới đã mở ra nhu cầu và khả năng đáp ứng nhu cầu về tư vấn phản biện của khoa học xã hội nhân văn đối với sự lãnh đạo của Đảng và quản lí của Nhà nước. Điều này cũng thực sự mở ra khả năng mới sử dụng tốt hơn những nguyên tắc biện chứng duy vật vào các lĩnh vực nghiên cứu của khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta trong thời gian tới.

Blog chia sẻ kiến thức

Chương 4

NHẬN THỨC LUẬN

1. Một số vấn đề cơ bản của nhận thức luận

a. Mục đích, bản chất và nguồn gốc của nhận thức

– Mục đích của nhận thức

Nhân loại luôn hướng đến việc nắm bắt các tri thức mới. Quá trình khám phá những bí mật của tồn tại thể hiện những khát vọng cao nhất của lí trí tích cực sáng tạo. Trong vài chục nghìn năm phát triển của mình, nhân loại đã trải qua con đường nhận thức dài lâu đầy chông gai từ hoang sơ và hạn hẹp đến thâm nhập ngày càng sâu sắc và toàn diện hơn vào bản chất của tồn tại. Trên con đường đó, loài người đã khám phá ra rất nhiều các thuộc tính và các quy luật của tự nhiên, của đời sống xã hội và của chính con người, bức tranh về thế giới lần lượt thay thế nhau. Tri thức phát triển song hành với sự phát triển của sản xuất, sự toả sáng của nghệ thuật, của sáng tạo văn hoá. Lí trí con người phát hiện ra các quy luật của thế giới không phải để thoả mãn sự tò mò (dù đó cũng là một động lực tinh thần của hoạt động người), mà là nhằm cải biến thực tiễn cả tự nhiên lẫn xã hội với mục đích đạt được một cuộc sống hài hoà cho bản thân trong thế giới. Tri thức của nhân loại là hệ thống cực kì phức tạp được lưu giữ như một sản phẩm xã hội, sự phong phú của nó được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ dân tộc này đến dân tộc khác nhờ sự giúp sức của cơ chế di truyền xã hội, của văn hoá.

Như vậy, nhận thức mang tính chất xã hội, bị quyết định bởi xã hội. Chỉ có thông qua những nền văn hoá đã có con người mới nhận được tri thức về hiện thực. Trước khi tiếp tục nhận thức, người ta phải nắm bắt tri thức đã được các thế hệ trước tích luỹ, thường xuyên đối chiếu nhận thức của mình với chúng – đó là yêu cầu cơ bản của tri thức đang phát triển. Từ thời cổ xưa, khi ý thức được mình đứng đối diện với tự nhiên, như là kẻ hoạt động trong tự nhiên, con người đã bắt đầu suy ngẫm, thế nào là nhận thức, có cách gì để thu nhận tri thức. Dần dần việc tự giác đặt ra và giải quyết vấn đề đó có được hình thức khá chặt chẽ, khi đó hình thành tri thức về chính tri thức. Các nhà triết học xưa nay đều thường phân tích những vấn đề nhận thức luận.

– Nguồn gốc và bản chất của nhận thức

Nhận thức luận đã được định hình cùng với sự xuất hiện của triết học với tư cách là một trong những phân môn triết học nền tảng. Mọi nhận thức luận đều nghiên cứu bản chất của nhận thức, khả năng nhận thức của con người

về các đối tượng hiện thực, các thuộc tính, các mối liên hệ của chúng, về các tính quy luật cơ bản của quá trình nhận thức từ quan niệm hời hợt về đối tượng (ý kiến) đến việc nắm bắt được bản chất của nó, về nguồn gốc và các phương pháp nhận thức, về các hình thức diễn ra quá trình nhận thức, và liên quan đến điều này, nó nghiên cứu các con đường đạt tới chân lí, các tiêu chuẩn của chân lí. Trình bày những nguyên tắc xuất phát điểm của lí luận nhận thức, Lênin viết: "Sự sống sinh ra bộ óc. Giới tự nhiên được phản ánh trong bộ óc của người. Trong khi kiểm nghiệm và áp dụng sự đúng đắn của những phản ánh ấy vào thực tiễn của mình và trong kĩ thuật, con người đạt tới chân lí khách quan"[1]. Nhưng con người không thể nhận thức chân lí như là chân lí, nếu chưa mắc phải những sai lầm, vì thế lí luận nhận thức nghiên cứu cả việc, con người mắc sai lầm như thế nào và làm cách nào để khắc phục chúng.

Cuối cùng, vấn đề luôn thời sự nhất đối với toàn bộ nhận thức luận vẫn đã và đang là vấn đề tri thức đáng tin cậy về thế giới, về bản thân con người và xã hội loài người có ý nghĩa thực tiễn như thế nào. Những vấn đề đó và những vấn đề nảy sinh trong các lĩnh vực khoa học khác và trong thực tiễn xã hội, đã làm hình thành hệ vấn đề rộng lớn của nhận thức luận mà kết hợp lại cần phải trả lời câu hỏi: tri thức là gì. Chỉ có tri thức về bản chất đối tượng mới cho phép con người sử dụng nó phù hợp với những nhu cầu và lợi ích của mình. Tri thức là sợi dây gắn kết giữa tự nhiên, tinh thần con người và hoạt động thực tiễn. Tri thức là những mô hình về các đối tượng của thế giới bên ngoài: thế giới khách quan, vật chất, giới tự nhiên đều là nguồn gốc của cảm giác, ý thức, tư duy, tức của nhận thức. Không thể có bất kì nhận thức nào nếu thiếu sự tác động của các đối tượng, các điều kiện bên ngoài lên ý thức con người. Chỉ nhờ kết quả sự tác động như thế mới làm xuất hiện trong đầu óc con người những mô hình của các đối tượng. Từ đó suy ra, quá trình nhận thức diễn ra dưới hình thức liên hệ và tương tác biện chứng lẫn nhau giữa chủ thể và khách thể nhận thức.

Như vậy, mục đích trực tiếp của mọi nhận thức là sáng tạo ra các loại tri thức với những trình độ khác nhau, nhưng mục đích cuối cùng của nhận thức là để phục vụ sự phát triển của thực tiễn.

b. Chủ thể, khách thể và đối tượng của nhận thức

– Chủ thể của nhận thức

Chủ thể nhận thức là con người, bởi cá thể người có khả năng phản ánh vào ý thức của mình những đối tượng hiện thực. Nhận thức chỉ được thực hiện

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.29, sđd., tr.215.

bởi những cá nhân cụ thể hiện thực, ngoài họ ra không thể có tư duy nhận thức khoa học. Nhưng, đó không là con người chỉ với những thuộc tính sinh học xác định, mà trước hết là con người xã hội, con người trong hoạt động thực tiễn sinh động. Con người chỉ nhận thức khi là thành viên của xã hội, bởi các hình thái ý thức xã hội đã ảnh hưởng rất căn bản đến nội dung nhận thức. Và do vậy, chủ thể của tư duy, nhận thức cũng không thể là trí tuệ nhân tạo có khả năng, giống như con người, lưu giữ và xử lí thông tin. Bởi vì, tư duy nhận thức là quá trình phản ánh tích cực hiện thực bằng các khái niệm, các phán đoán, các lí thuyết khoa học. Mà điều đó có nghĩa là, nó luôn đòi hỏi sự hiện hữu của chủ thể đặt ra các mục đích, xác định các phương tiện đạt tới chúng, tiến hành việc chỉnh sửa nhận thức trên cơ sở thực tiễn. Còn máy (trí tuệ nhân tạo) thì không thể thực hiện các thao tác như con người làm, và vì vậy không thể là chủ thể của nhận thức. Nếu có chăng nữa thì cũng không phải là máy nhận thức, mà là con người với sự trợ giúp của máy (cũng như suy nghĩ không phải là bộ não sinh học với tư cách một dạng vật chất có tổ chức cao nhất, mà con người suy nghĩ với sự trợ giúp của bộ não).

– *Khách thể và đối tượng của nhận thức*

Khách thể nhận thức là những đối tượng vật chất hay tinh thần mà hoạt động nhận thức của chủ thể hướng đến. Khách thể nhận thức không đồng nhất với toàn bộ hiện thực vật chất hay tinh thần. Chỉ có những lĩnh vực hiện thực đã được thu hút vào hoạt động nhận thức của chủ thể mới trở thành khách thể. Trình độ phát triển của khoa học và nhận thức của con người càng cao bao nhiêu, sẽ càng rộng hơn các lĩnh vực được khoa học nghiên cứu, và do vậy, càng nhiều hơn các khách thể nhận thức.

Ngoài khái niệm khách thể nhận thức còn có khái niệm *đối tượng nhận thức*. Mặc dù những khái niệm đó là gần gũi, nhưng chúng không đồng nhất với nhau. Đối tượng nhận thức là một phân khúc của hiện thực ít nhiều hẹp hơn, được tách ra từ tổng các khách thể trong quá trình nhận thức. Cùng một khách thể nhận thức có thể là đối tượng nghiên cứu của các khoa học khác nhau. Chẳng hạn, tư duy như là khách thể nhận thức là đối tượng nghiên cứu của các khoa học như logic học, lí luận nhận thức, tâm lí học, sinh lí hoạt động thần kinh cấp cao...

Tuy nhiên, sự đối lập đối tượng và khách thể nhận thức trên bình diện nhận thức luận chung chỉ là tương đối. Về mặt cấu trúc đối tượng nhận thức khác với khách thể ở chỗ, chỉ có những thuộc tính chủ yếu, căn bản của khách thể theo mục đích và nhiệm vụ của nghiên cứu khoa học mới là đối tượng của nhận thức.

c. Về khả năng nhận thức của con người

Hàng bao thế kỉ con người luôn quan tâm tới vấn đề nhận thức diễn ra như thế nào. Con người có nhận thức được thế giới không? Đó không phải là vấn đề kinh viện thuần tuý. Trên thực tế, hiện thực là vô tận, còn con người là hữu hạn, và trong đường biên của kinh nghiệm hữu hạn thì khó có thể nhận thức được cái vô hạn. Vấn đề đó luôn đeo đẳng tư tưởng triết học dưới những hình thức rất khác nhau.

Có ba xu hướng cơ bản trả lời câu hỏi đó: khả tri luận, hoài nghi luận, và bất khả tri luận. Khả tri luận khẳng định, thế giới là có thể nhận thức được; bất khả tri luận, ngược lại, phủ định khả năng con người nhận thức được thế giới. Còn hoài nghi luận không phủ nhận tính nhận thức được thế giới, nhưng lại nghi ngờ tính đáng tin cậy của tri thức. Vấn đề quả là phức tạp. Vì nếu bất khả tri luận phủ nhận tính nhận thức được của thế giới, thì sự phủ nhận đó không phải lúc nào cũng vô căn cứ. Đúng là nhiều vấn đề mà nó chỉ ra, hiện nay chưa có câu trả lời. Vấn đề cơ bản mà bất khả tri luận nêu ra là như sau: Đối tượng trong quá trình nhận thức bị khúc xạ qua lăng kính các giác quan và tư duy con người. Con người chỉ thu nhận được thông tin về nó qua sự khúc xạ đó. Con người không biết và không thể biết đối tượng như thế nào trên thực tế. Thế giới trải dài trước con người, không điểm đầu cũng không điểm cuối, mà con người lại tiếp cận nó bằng những công thức, sơ đồ, mô hình, khái niệm và phạm trù... cố nắm bắt tính vĩnh hằng và vô hạn của nó vào "một góc" những quan niệm của mình. Và cho dù con người có khôn ngoan nghĩ ra các khái niệm, phạm trù và lí thuyết gì đi chăng nữa, thì đó có phải là cách đáng tin cậy để hiểu bản chất của thế giới không? Hoá ra, con người tự khép kín bởi các cách nhận thức và không thể nói gì đáng tin cậy về thế giới như nó vốn có. Đó là kết luận mà logic lập luận của bất khả tri luận tất yếu dẫn tới.

Tuy nhiên, logic đó từng bước một đang bị sự phát triển khoa học phủ nhận. Giữa thế kỉ XIX người sáng lập chủ nghĩa thực chứng Comte đã tuyên bố rằng, nhân loại sẽ không bao giờ biết được thành phần hoá học của mặt trời, nhưng ông chưa kịp dứt lời thì sự phân tích quang phổ đã cho biết chính xác điều đó. Ngày nay vẫn còn nhiều quan điểm bất khả tri không chỉ có nguyên nhân nhận thức luận hay xã hội, mà ở một số có ít nhiều nguyên nhân từ truyền thống triết học Hume và Kant.

Thực chất của bất khả tri luận trong triết học Kant là, cái mà đối tượng hiện ra cho con người (hiện tượng) và cái mà tự thân đối tượng là rất khác nhau.

Và cho dù con người có thâm nhập sâu vào đối tượng đến đâu chăng nữa, thì tri thức của họ vẫn cứ khác với đối tượng, như nó vốn là. Phải chăng sự phân chia thế giới ra thành "hiện tượng" mà nhận thức tiếp cận được và "các vật tự nó" không nhận thức được đã ngăn cản khả năng nắm bắt bản chất đối tượng. Tuy nhiên, không hẳn Kant đã tự cho mình là người bất khả tri luận. Ông tin vào sự tiến bộ vô hạn của nhận thức. Vì, theo Kant, bằng quan sát và phân tích các hiện tượng người ta sẽ dần thâm nhập được vào bên trong tự nhiên, ngày càng mở rộng phạm vi kinh nghiệm, tăng thêm tri thức, nhưng có tăng thêm bao nhiêu đi chăng nữa, thì cũng không thể đến tận cùng tri thức, cũng như không thể tiến đến đường chân trời. Rõ là, ở Kant mọi chuyện phức tạp hơn nhiều so với đơn giản quy kết cho ông là người theo bất khả tri luận. Sự phức tạp đó là ở đâu? Kant khẳng định rằng, lí tính con người chịu một số phận lạ lùng: do bản tính nó luôn thao thức với những câu hỏi không thể lảng tránh; nhưng đồng thời nó cũng không thể trả lời chúng, bởi chúng vượt quá khả năng của nó. Trong tình huống khó khăn đó, lí tính sụp đổ không hẳn là tại mình, mà là bởi tại trước nó xuất hiện quá nhiều những vấn đề mới và mới nữa mà nó không thể trả lời.

Kant đã đặt ra ở đây vấn đề tính hạn chế của kinh nghiệm con người; ông cũng phải thừa nhận, hiện thực luôn thoát ra khỏi phạm vi của mọi tri thức; ở nghĩa này nó "khôn ngoan" và phong phú đến vô hạn hơn mọi lí luận. Ngoài ra ông còn ghi nhận rằng thế giới luôn được nhận thức chỉ trong các hình thức mà con người đã biết. Chính điều này cho phép ông khẳng định, đối tượng được nhận thức trong kinh nghiệm, chứ không phải như nó tồn tại tự thân. Nhưng khẳng định đó, một khi bị tuyệt đối hoá, thì lại dẫn đến bất khả tri luận và càng đào sâu thêm hố ngăn không thể vượt qua giữa nhận thức và thế giới. Như vậy, sai lầm nhận thức luận của bất khả tri luận chính là nó phủ nhận nguyên tắc thống nhất vật chất của thế giới, thống nhất tư duy và tồn tại, tiên đề hoá một cách giáo điều cho nhận thức sự tồn tại độc lập tuyệt đối của thế giới bên ngoài đối với con người.

Hoài nghi luận là hình thức ít cực đoan hơn của bất khả tri luận. Bởi hoài nghi luận dù thừa nhận tính nhận thức được của thế giới, nhưng tỏ thái độ tin vào tri thức. Như đã thành thông lệ, hoài nghi luận thường nổ rộ những khi có cái gì đó trước đây vẫn được cho là chân lí, nay dưới ánh sáng của những khám phá khoa học và thực tiễn mới, lại trở thành giả dối, không đúng đắn.

Như một học thuyết về nhận thức, hoài nghi luận là có hại, vì hạ thấp khả năng nhận thức – thực tiễn của con người. Hoài nghi luận tầm thường,

cũng như định mệnh luận mù quáng, đều thường đeo bám những người yếu đuối. Tuy nhiên, ở mức độ hợp lí hoài nghi luận cũng có ích, thậm chí là cần thiết. Như một thủ thuật nhận thức, hoài nghi luận biểu hiện dưới dạng nghi ngờ, thì đó là bước tiến đến chân lí. Nghi ngờ là thành tố tất yếu của khoa học đang phát triển. Không có nhận thức nếu thiếu vấn đề. Không có vấn đề khi thiếu sự nghi ngờ. Chỉ có niềm tin là không chịu được sự nghi ngờ, còn tri thức khoa học lại đòi hỏi nó, vì sự nghi ngờ vào những nguyên tắc chung đôi khi có thể rất hiệu quả và dẫn đến cái nhìn mới về thế giới. Nếu con người không nghi ngờ gì, có nghĩa là nó quá bị níu chặt vào những giáo điều, và như thế nó đã dừng sự phát triển trí tuệ của mình lại. Do vậy, có cái gọi là sự nghi ngờ triết học nhuốm đầy lí tính, "sự hoài nghi lành mạnh", về thực chất không đối ngược gì với quan điểm khả tri về nhận thức. Cơ sở triết học của khả tri luận là nguyên tắc thống nhất vật chất của thế giới và toàn bộ kinh nghiệm của nhận thức khoa học, của thực tiễn lịch sử – xã hội.

d. Sự thống nhất và đa dạng các kiểu tri thức

Nhận thức là quá trình tác động tích cực – có chọn lọc, phủ định và kế thừa các hình thức gia tăng thông tin tiêu hao thay thế nhau trong lịch sử. *Tri thức* là kết quả quá trình nhận thức đã được xác nhận về mặt logic và đã được kiểm tra bởi thực tiễn xã hội. Kết quả đó, một mặt, là sự phản ánh phù hợp hiện thực vào ý thức con người bằng các biểu tượng, khái niệm, phán đoán, lí thuyết (tức là các hình ảnh chủ quan), mặt khác, thể hiện như là sự nắm bắt chúng và biết hành động trên cơ sở của chúng. Tri thức có các mức độ tin cậy khác nhau, vì phản ánh biện chứng chân lí tương đối và chân lí tuyệt đối. Về nguồn gốc và phương thức vận hành, tri thức là hiện tượng xã hội có phương tiện ghi nhận là ngôn ngữ tự nhiên và nhân tạo.

Quan hệ của tri thức với hiện thực mang tính đa cấp độ và được trung gian hoá rất phức tạp trong sự phát triển cả theo lịch sử văn hoá nhân loại, lẫn theo quá trình hình thành nhân cách từng người. "Những tri thức" tối thiểu được quy định bởi các quy luật sinh học, đã có cả ở động vật bậc cao, chúng là những yếu tố cần thiết cho việc hiện thực hoá các hành vi thường nhật của động vật. Tri thức con người có tính chất khác về nguyên tắc, bởi nó mang bản chất xã hội. Có thể phân chia tri thức con người thành các loại: thông thường – tiền khoa học, khoa học, và nghệ thuật, dựa trên trình độ chinh phục hiện thực khác nhau – cả kinh nghiệm lẫn lí luận.

Tri thức thông thường là cơ sở của mọi hình thái tri thức khác. Dựa trên lẽ phải và ý thức thông thường, nó là cơ sở định hướng quan trọng cho hành vi thường nhật của con người, các mối quan hệ lẫn nhau giữa họ với tự nhiên. Kiểu tri thức này phát triển và phong phú thêm theo đà tiến bộ của nhận thức khoa học và nghệ thuật. Đồng thời, các nhận thức đó cũng thu hút vào mình kinh nghiệm phong phú của nhận thức thông thường. Tri thức khoa học thường thu được nhờ suy ngẫm các dữ kiện bằng hệ thống các khái niệm khoa học, tham gia vào thành phần của lí thuyết tạo thành trình độ tri thức khoa học cao nhất. Là sự khái quát những dữ kiện đáng tin cậy, sau những ngẫu nhiên nó thể hiện cái tất nhiên và có quy luật, sau cái đơn nhất và cái riêng – là cái chung. Dự báo khoa học được thực hiện trên cơ sở của nó. Tri thức nghệ thuật, trong khi có đặc thù xác định (cùng với các khái niệm thì trong nó còn có cả một hệ thống phong phú các hình tượng), giữ vai trò to lớn không gì thay thế được trong quá trình nhận thức chung, bởi lẽ, trong khi phản ánh toàn vẹn về thế giới của con người và về con người trong thế giới, nó định hình mặt thẩm mĩ của mọi hoạt động con người, kể cả hoạt động nhận thức.

2. Nhận thức luận duy vật biện chứng

a. Phản ánh hiện thực khách quan – nguyên tắc nền tảng của nhận thức luận duy vật biện chứng

Khái niệm phản ánh trở thành nguyên tắc nền tảng của nhận thức luận duy vật biện chứng, trước đó đã được khảo sát nhiều trong lịch sử triết học. Do chỗ khái niệm đó giữ vai trò thế nào trong việc luận chứng cho tri thức mà chính nó được luận giải duy tâm hay duy vật ngay từ thời cổ đại, và bằng cách đó quy định sự triển khai tiếp các hệ thống hoạt động nhận thức. Chẳng hạn, nếu Democritus đã xem nhận thức như là sự phản ánh, sự tri giác các mô hình đối tượng, thì Plato lại phản đối sự phản ánh, ông quy nhận thức về sự hồi tưởng bởi linh hồn các ấn tượng nó đã thu nhận trước đây ở vương quốc cái đẹp và tư tưởng thuần tuý. Các nhà duy vật thời cận đại giải thích sự phản ánh một cách máy móc: coi phản ánh như sự phản chiếu gương, theo đó phản ánh là một quá trình trực quan thụ động. Cho dù hạn chế như thế, chủ nghĩa duy vật máy móc vẫn góp phần to lớn vào việc thừa nhận sự tồn tại của thế giới khách quan không phụ thuộc vào ý thức con người, coi đó là nguồn gốc của nhận thức. Các nhà duy tâm mọi thời đại đều chối bỏ khái niệm phản ánh, họ kiến giải nhận thức như là quá trình chủ thể sinh ra hệ thống các khái niệm,

các phạm trù, tư tưởng trong lòng sâu ý thức, tinh thần, tức như quá trình tự sản sinh ra tri thức. Theo sự luận giải đó, cả thế giới khách quan cũng chỉ là sản phẩm sinh ra từ lí trí con người. Các nhà duy tâm chủ quan thường phủ nhận khả năng con người nhận thức được thế giới. Tuy nhiên, cho dù sự lí giải chung của chủ nghĩa duy tâm về bản chất của nhận thức là sai trái, nhưng điểm mạnh là nó luôn phát triển mặt tích cực sáng tạo của chủ thể nhận thức, của tinh thần, của lí tính.

Khái quát những gì tích cực mà toàn bộ tư tưởng triết học đã đạt được trong lĩnh vực nhận thức luận, triết học Mác – Lênin đã nâng nhận thức luận lên trình độ lí thuyết mới, gắn kết chặt chẽ nó với thực tiễn lịch sử – xã hội, luận giải một cách biện chứng nhận thức như là hoạt động tích cực cải tạo thực tiễn do xã hội quy định. "Tất cả những ý niệm đều rút ra từ kinh nghiệm, chúng là sự phản ánh của hiện thực, những sự phản ánh trung thành hoặc méo mó"[1]. Phát triển sáng tạo quan điểm của Mác, trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa duy tâm và xét lại đủ màu sắc, Lênin đã nhấn mạnh rằng, phản ánh hiện thực khách quan là nguyên tắc nền tảng của nhận thức luận duy vật biện chứng. Dựa trên đó ông xây dựng học thuyết về chân lí và thực tiễn với tư cách là cơ sở, tiêu chuẩn và mục đích của nhận thức. Điều đó cho phép ông làm sâu sắc thêm hiểu biết về tính tích cực sáng tạo của con người – chủ thể nhận thức. Không phải ngẫu nhiên mà lí luận phản ánh đó mang tên ông.

b. Các giai đoạn cơ bản và hình thức của quá trình nhận thức

– Sự phản ánh trực quan về hiện thực

Sự nhận thức các đối tượng luôn bắt đầu từ trực quan sinh động, từ quan sát các đối tượng cụ thể, tức từ sự tri giác trực tiếp đối tượng nhờ các giác quan con người. Để nhận thức đối tượng chưa biết, lúc đầu cần phải xem xét nó, xác định những thuộc tính cố hữu của nó. Chất liệu thực nghiệm bước đầu thu nhận được đó sẽ làm cơ sở để tư duy tiếp tục xử lí. Mọi tư duy đều chỉ diễn ra trên cơ sở các dữ liệu do con người nhận được qua giao tiếp trực tiếp hay gián tiếp với đối tượng. Lênin viết: "Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, *và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn* – đó là con đường biện chứng của sự nhận thức *chân lí*, của sự nhận thức thực tại khách quan"[2].

---

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, sđd., tr.829.

[2] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.29, sđd., tr.179.

Mọi điều con người biết được đều nhờ các giác quan. Con người cũng chỉ lĩnh hội được những tri thức đã là thành tựu của nhân loại nhờ ngôn ngữ nói hoặc viết, mà ngôn ngữ đó cũng lại được con người ta tiếp thu nhờ thị giác hay thính giác, hơn nữa, những tri thức đó lúc đầu được con người nắm bắt chỉ bằng cách trực quan hướng đến thực tại khách quan. Một khi bị tước đi các giác quan thì con người sẽ mất mọi khả năng nhận thức thế giới xung quanh, bởi lẽ ngoài các giác quan, chúng ta không còn phương tiện và khả năng nào khác để giao tiếp với các đối tượng này, mà không có sự giao tiếp đó thì cũng không thể nói gì về nhận thức hiện thực.

Nhận thức nhờ các giác quan có các hình thức xác định. *Cảm giác* là hình thức đầu tiên quan trọng nhất của nhận thức cảm tính. Trong khi tác động lên các giác quan con người, các đối tượng bên ngoài gây ra những cảm giác khác nhau (màu sắc, hình dạng, độ cứng, mùi, vị...). Cảm giác là hình ảnh cảm tính đơn giản nhất từ các thuộc tính riêng rẽ của đối tượng. Nó là kết quả tác động của các đối tượng khách quan, tồn tại bên ngoài vào các giác quan.

Mọi tri thức về các hiện tượng bên ngoài đều bắt đầu từ sự phản ánh cảm tính chúng thành các cảm giác. Lênin viết: "Tiền đề đầu tiên của lí luận về nhận thức chắc chắn là ở chỗ cho rằng cảm giác là nguồn gốc duy nhất của hiểu biết của chúng ta"[1]. Ông nhấn mạnh "Nếu không thông qua cảm giác, thì chúng ta không thể biết gì về những hình thức của vật chất cũng như về những hình thức của vận động"[2].

Nhưng cảm giác chỉ phản ánh những thuộc tính riêng rẽ của đối tượng. Còn hình ảnh chỉnh thể của chúng xuất hiện trong ý thức con người bằng hình thức nhận thức cao hơn là *tri giác*. Thực chất nó là tổ hợp các cảm giác liên hệ chặt chẽ với nhau cho con người sự hình dung đồng thời về nhiều thuộc tính của đối tượng. Như vậy, tri giác xuất hiện trên cơ sở của cảm giác. Nhưng nó tuyệt không phải là tổng số máy móc các cảm giác. Đó là hình ảnh cảm tính khá toàn vẹn về đối tượng phản ánh cùng lúc bằng các giác quan khác nhau.

Biểu tượng là hình thức thứ ba của nhận thức cảm tính về thế giới vật chất. Biểu tượng là hình ảnh cảm tính về những đối tượng mà con người đã thu nhận từ trước, nhưng giờ đây chúng không tác động trực tiếp vào

---

[1] [2] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.18, sđd., tr.147, 374.

các giác quan nữa. Đó là sự tái tạo lại trong ý thức hình ảnh những đối tượng đã tác động lên các giác quan, đã được thu nhận trong quá khứ và được lưu giữ lại trong trí nhớ con người.

Trong khi xuất hiện trên cơ sở cảm giác và tri giác và là những hình ảnh trực quan – cảm tính về các đối tượng, biểu tượng tham gia vào nấc thang nhận thức đầu tiên – trực quan sinh động trực tiếp. Nhưng, điều đó không có nghĩa, các biểu tượng chỉ là bản sao mờ nhạt, yếu ớt từ những tri giác xa xôi. Chúng đã chứa đựng những yếu tố khái quát hoá làm cho chúng trở thành hình thức phản ánh cảm tính cao hơn, so với cảm giác và tri giác. Trong khi là kết quả của kinh nghiệm phong phú, của những tri giác quá khứ, các biểu tượng giữ vai trò đáng kể cả ở nấc thang thứ hai của nhận thức – tư duy trừu tượng.

– Tư duy trừu tượng và các hình thức của nó

Nếu chỉ nhờ một mình nhận thức cảm tính thì không thể khám phá được bản chất bên trong của các đối tượng khách quan, các tính quy luật cố hữu ở chúng. Ăngghen viết: "Sự quan sát dựa vào kinh nghiệm tự nó không bao giờ có thể chứng minh được đầy đủ tính tất yếu"[1]. Con người không thể dừng lại ở nhận thức chỉ những mặt ngoài của đối tượng, mà cần phải nhận thức bản chất, tính quy luật phát triển của hiện thực và của tư duy. Không thể làm việc này nếu thiếu tư duy lí luận, trừu tượng.

Tuy khoa học, kĩ thuật hiện đại đã trang bị cho các giác quan con người những dụng cụ cho phép mở rộng hơn nữa địa bàn nhận thức cảm tính. Nhưng, không phải tất cả các đối tượng đều có thể tri giác được một cách cảm tính ngay cả nhờ những dụng cụ hiện đại nhất. Mác chỉ ra, trong nghiên cứu các hình thức kinh tế con người đã không thể dùng kính hiển vi hay các chất xúc tác hoá học, cần phải thay thế chúng bằng sức trừu tượng hoá của lí trí con người. Vì thế tư duy trừu tượng giữ vai trò rất quan trọng trong nhận thức và là nấc thang cao nhất của quá trình nhận thức. So với nhận thức cảm tính, với tư duy trực quan, thì tư duy trừu tượng được hiểu là sự phản ánh một cách gián tiếp và khái quát bản chất của hiện thực khách quan vào đầu óc con người, được thực hiện bởi con người xã hội trong quá trình thực tiễn cải biến thế giới xung quanh.

Quá trình tư duy trừu tượng diễn ra ở ba hình thức: khái niệm, phán đoán và suy lí.

---

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, sđd., tr.718.

Khái niệm là hình thức logic của tư duy phản ánh một cách gián tiếp và khái quát về đối tượng thông qua những dấu hiệu bản chất, khác biệt. Thực chất nó phản ánh những thuộc tính bản chất, tất yếu và chung nhất của đối tượng. Dù chúng ta có xét bất kì tư duy nào – đơn giản nhất hay phức tạp nhất, tư duy logic hình thức sơ đẳng hay tư duy biện chứng, lí luận khoa học, thì chúng đều luôn diễn ra nhờ các khái niệm. Khái niệm là hình thức cơ sở cho mọi quá trình tư duy.

Trong quá trình tư duy, chủ thể sử dụng các khái niệm thường xuyên thể hiện ra các phán đoán. *Phán đoán* là hình thức logic của tư duy phản ánh về sự tồn tại hay không tồn tại của thuộc tính nào đó của đối tượng, mối liên hệ của nó với các đối tượng khác. Mọi tư tưởng khẳng định hay phủ định cái gì đó, đều được thể hiện dưới dạng phán đoán. Khác với khái niệm vốn phản ánh tổng thể các thuộc tính của đối tượng, phán đoán phản ánh những mối liên hệ giữa các đối tượng và bên trong chính đối tượng, giữa các đối tượng và những thuộc tính của chúng. Tư duy – trước hết là thể hiện (bằng nói, viết hoặc trong tư tưởng) các phán đoán, tức là phán xét về các đối tượng, hiện tượng và các thuộc tính của chúng. Phán đoán gắn bó chặt chẽ với khái niệm. Mối liên hệ đó thể hiện ở hai điểm. *Thứ nhất*, trong thành phần của phán đoán nhất thiết phải có các khái niệm. *Thứ hai*, không một khái niệm nào có thể được định hình mà thiếu phán đoán. *Thứ ba*, chỉ có thể vạch mở nội dung của khái niệm nhờ các phán đoán, bởi vạch mở nội dung của khái niệm tức là định nghĩa khái niệm đó, cũng tức là liệt kê những thuộc tính bản chất của đối tượng được phản ánh trong khái niệm. Chỉ có thể thực hiện việc đó nhờ các phán đoán.

Suy lí – hình thức thứ ba của tư duy trừu tượng – là thao tác tư duy mà nhờ đó từ một số các phán đoán rút ra được những phán đoán mới về đối tượng. Suy lí là phương tiện nhận thức khoa học mạnh mẽ. Có thể nói rằng, toàn bộ toà nhà khoa học được xây dựng trên các suy lí.

Tóm lại, tư duy trừu tượng dưới các hình thức nêu trên cho con người khả năng nhận thức sâu sắc và đầy đủ hơn thế giới khách quan, khám phá những mặt, những mối liên hệ, những tính quy luật bản chất và quan trọng nhất của hiện thực. Vì thế nó là nấc thang nhận thức cao nhất của con người về thế giới.

– Sự thống nhất nhận thức cảm tính và lí tính

Nhận thức cảm tính và tư duy trừu tượng gắn bó hữu cơ với nhau. Nhưng trong lịch sử triết học những nấc thang nhận thức đó thường bị đặt

đối lập một cách siêu hình. Các nhà duy lí (Descartes, Spinoza, Lebniz...) thấy nguồn gốc những tri thức con người chủ yếu trong hoạt động trí tuệ, trong tư duy. Họ chỉ thừa nhận riêng tư duy là có thực, đáng tin cậy và đánh giá thấp, thậm chí phủ nhận ý nghĩa của kinh nghiệm, của tri giác cảm tính. Ngược lại, các nhà duy kinh nghiệm (Bacon, Locke...) đã nghĩ đúng rằng, kinh nghiệm là cơ sở và nguồn gốc các tri thức con người, nhưng họ lại không đánh giá đúng vai trò của yếu tố tư duy trong quá trình nhận thức.

Sự hạn chế của cả hai chủ nghĩa là ở chỗ, chúng khảo sát quá trình nhận thức một cách phiến diện. Chúng thổi phồng, thậm chí là tuyệt đối hoá một mặt của quá trình nhận thức, đánh giá thấp, làm giảm và thậm chí phủ nhận mặt kia. Như thế là không hiểu được rằng, trong nhận thức khoa học mỗi một mặt, xét riêng, không thể tồn tại thiếu mặt kia, rằng bất kì tư duy trừu tượng nào cũng không thể diễn ra được nếu thiếu kinh nghiệm cảm tính, thiếu sự trực quan sinh động trực tiếp về đối tượng và rằng sự giao tiếp trực tiếp của con người với thế giới bên ngoài, nhận thức cảm tính sinh động là cơ sở tất yếu của tư duy logic, của lí luận.

Như vậy, nhận thức bắt đầu từ cảm giác, tri giác, tiếp tục qua biểu tượng và bước lên những bậc cao hơn của tư duy lí luận, thực chất là quá trình tư duy trừu tượng gắn bó chặt chẽ với ý chí và tình cảm. Nghiên cứu khoa học đòi hỏi cả trí tuệ sâu sắc, rõ ràng, sắc bén lẫn trí tưởng tượng bay bổng, lòng nhiệt tình. Tư tưởng tồn tại trong một liên minh chặt chẽ với các cảm xúc. Thường dưới tác động của tình cảm sôi nổi con người có thể sai lầm lấy điều mong muốn nhưng còn xa với hiện thực làm kết quả. Đồng thời tư tưởng được mài sắc và được cổ vũ bằng cảm xúc có thể thâm nhập sâu hơn vào đối tượng so với tư tưởng bàng quan, vô cảm.

Biện chứng giữa cái cảm tính và cái lí tính, một mặt, đã vượt qua được hạn chế siêu hình của chủ nghĩa duy cảm và chủ nghĩa duy kinh nghiệm vốn đề cao thái quá vai trò của nhận thức cảm tính và hạ thấp ý nghĩa của tư duy logic và mặt khác, của chủ nghĩa duy lí lại hạ thấp vai trò của cảm giác, tri giác, coi tư duy như là cội nguồn duy nhất của nhận thức. Nhưng ngay từ Kant đã nêu một quan điểm khác hẳn trong vấn đề này, khi nhấn mạnh, không thể có cái nào cao hơn trong số các năng lực đó: thiếu cảm tính thì con người không tiếp cận được đối tượng, mà thiếu giác tính thì không thể nghĩ về một cái gì; tư tưởng thiếu trực quan là trống rỗng, còn trực quan thiếu khái niệm là mù quáng.

Không thể có tư duy logic tách rời cảm tính, nó xuất phát từ cảm tính và trên mọi cấp độ trừu tượng hoá đều bao hàm các thành tố của nó dưới dạng các sơ đồ trực quan, các biểu tượng, các mô hình. Đồng thời nhận thức cảm tính cũng cuốn vào mình kinh nghiệm của hoạt động tư duy. Sự thống nhất cái cảm tính và cái lí tính thể hiện trong quá trình nhận thức dưới dạng vòng xoáy ốc vô hạn: sau mỗi lần tư tưởng trừu tượng rời xa khỏi xuất phát điểm (cảm giác và tri giác) thì lại diễn ra sự quay trở về nó và làm phong phú thêm cho chúng. Với từng khái niệm nếu không ngay tức thời thì cũng có tiềm năng gắn bó những biểu tượng vốn thể hiện không chỉ là điểm đầu, mà còn là điểm cuối của tư duy trừu tượng, khi nó hoà thân vào công việc cụ thể.

– Biện chứng của quá trình nhận thức

Nhận thức cảm tính và nhận thức lí tính luôn tồn tại trong mối liên hệ biện chứng, liên quan mật thiết với nhau. Trước hết, nhận thức lí tính phải dựa vào kết quả của nhận thức cảm tính, nó nhất định phải lấy cái kết quả trước đó làm cơ sở. Đây chính là cốt lõi của lí luận nhận thức duy vật. Sau nữa, quá trình nhận thức muốn phát triển và phản ánh đối tượng sâu sắc hơn thì phải được nâng lên trình độ nhận thức lí tính, chỉ có như vậy mới có thể nắm bắt được bản chất của đối tượng, đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn, và đó chính là quá trình biện chứng của nhận thức. Cuối cùng, nhận thức cảm tính và nhận thức lí tính thâm nhập vào nhau, bao hàm lẫn nhau, sự khác nhau giữa chúng không bao giờ là tuyệt đối.

Nhận thức cảm tính và nhận thức lí tính thống nhất biện chứng với nhau, cơ sở của sự thống nhất đó chính là thực tiễn. Nhận thức cảm tính xuất hiện từ hoạt động thực tiễn và bước chuyển từ cảm tính lên lí tính cũng diễn ra trên cơ sở hoạt động này. Nếu chia tách tuyệt đối hai giai đoạn cảm tính và lí tính của nhận thức thì nhất định sẽ dẫn tới chủ nghĩa duy lí hoặc chủ nghĩa duy kinh nghiệm.

Sự chuyển biến từ cảm tính lên lí tính trong nhận thức tất yếu phải có hai điều kiện: *một là*, chủ thể nhận thức phải thâm nhập thực tiễn, tích cực khảo sát, điều tra thực tế để thu thập nhiều tư liệu cảm tính phong phú (tích luỹ về lượng) tạo ra cơ sở cho quá trình nhận thức chuyển từ cảm tính lên lí tính; *hai là*, nhất định phải trải qua sự suy tư lí tính, gạn lọc từ những tài liệu cảm tính phong phú để bỏ cái thô lấy cái tinh (thay đổi về chất), bỏ đi cái giả tạo mà giữ lại cái chân thực, nhân cái này suy ra cái kia (từ tri thức cũ sản sinh ra tri thức mới), từ cái bề ngoài đi sâu vào cái bên trong, tích cực tìm tòi

thì mới có thể nâng nhận thức từ cảm tính lên lí tính. Ở đây, đòi hỏi phải vận dụng phương pháp tư duy biện chứng thì mới có thể đạt được nhận thức chân lí. Đây là bước nhảy (phủ định) thứ nhất của nhận thức.

Từ nhận thức (lí luận, tư duy trừu tượng) đến thực tiễn là bước nhảy thứ hai của quá trình nhận thức. Nhận thức nhằm cải tạo thế giới. Để đạt được mục đích đó thì cần phải có sự chỉ đạo của lí luận khoa học. Lí luận là kim chỉ nam của hành động. Nhưng đó phải là lí luận chính xác, đúng đắn thì mới có thể thực hiện được một cách tự giác mục tiêu cải tạo thế giới. Sự phụ thuộc của lí luận vào thực tiễn, ngoài việc bản thân lí luận đó phải chính xác, được sản sinh ra từ trong chính hoạt động thực tiễn, thì còn bị quy định bởi hai điểm sau: *một là*, lí luận phải quay trở lại thực tiễn, được quần chúng nắm vững thì mới có thể trở thành lực lượng vật chất to lớn, mới có thể thực hiện được việc cải tạo thế giới, mới thể hiện được tác dụng của lí luận; *hai là*, nhận thức lí tính phải quay trở lại thực tiễn thì mới có thể được kiểm nghiệm và phát triển. Nhận thức lí tính có chính xác hay không, trong bước nhảy thứ nhất từ cảm tính lên lí tính, là chưa và chưa thể biết được. Phải trải qua sự vận dụng lí luận trong thực tiễn, phải qua kiểm nghiệm trong thực tiễn thì sự chính xác của một lí luận mới có thể được xác nhận, hoặc sai lầm của nó mới được phát hiện, được sửa chữa và phải qua chỉ đạo thực tiễn thì lí luận mới phát triển. Nếu không có quá trình này thì nhận thức về đối tượng chưa thể hoàn thành.

Bước nhảy từ lí luận đến thực tiễn cần có những điều kiện xác định. *Thứ nhất*, nhất thiết phải xuất phát từ thực tế, kiên trì nguyên tắc kết hợp lí luận chung và thực tiễn cụ thể. Phải như vậy thì lí luận mới phát huy được tác dụng của nó một cách chân chính và cùng với sự phát triển của thực tiễn mà phát triển lên. *Thứ hai*, lí luận muốn quay trở lại thực tiễn thì cần phải thông qua những khâu trung gian nhất định và phải thâm nhập được vào quần chúng, chính họ là chủ thể của thực tiễn, lí luận chỉ khi được quần chúng nắm vững thì mới có thể trở thành lực lượng vật chất cải tạo tự nhiên và xã hội. *Thứ ba*, cần phải có phương pháp thực tiễn chính xác, bởi phương pháp là sự vận động và cụ thể hoá của lí luận.

Sự lặp lại và phát triển vô hạn trong vận động của nhận thức

Từ thực tiễn đến nhận thức rồi lại từ nhận thức đến thực tiễn, cứ tuần hoàn lặp đi lặp lại như vậy đến vô cùng, từng bước một ngày càng sâu sắc hơn, cao hơn – là quá trình phát triển chung của nhận thức. Quá trình đó không chỉ là sự tổng hợp của những bước nhảy từ thực tiễn đến nhận thức

và từ nhận thức đến thực tiễn, rồi lại đến nhận thức... mà còn là biểu hiện của tính vô hạn và tính tuần hoàn của nhận thức. Hai tính chất này của nhận thức là có ý chỉ quá trình đó diễn ra không phải dưới hình thức vòng tròn khép kín, cũng không phải là theo đường thẳng chỉ luôn tiến lên, mà là sự vận động quanh co theo đường xoáy trôn ốc. Xét về mặt hình thức thì vận động này là sự tuần hoàn của nhận thức và thực tiễn; xét về mặt nội dung thì mỗi vòng tuần hoàn đều là một quá trình tiến đến một cấp độ cao hơn vòng tuần hoàn trước. Chính sự phát triển vô hạn và sự tuần hoàn của thực tiễn và nhận thức diễn ra trong vận động của nhận thức đã thể hiện bản chất và quy luật chung của nhận thức.

Nguyên nhân khiến sự vận động của nhận thức có tính tuần hoàn và vô hạn là:

Thứ nhất, nhận thức của con người về đối tượng thường bị chi phối bởi giới hạn của những điều kiện chủ quan và khách quan nhất định cho nên không thể phản ánh một lần là đã xong ngay. Xét về mặt chủ quan, con người thường bị chi phối bởi những điều kiện khoa học kĩ thuật có hạn cũng như bởi mức độ biểu hiện và trình độ phát triển của một quá trình khách quan cũng có hạn. Bản chất của đối tượng cũng cần một quá trình để bộc lộ, do vậy nhận thức con người cũng cần một quá trình tương ứng.

Thứ hai, xét từ sự nhận thức cụ thể của từng người thì rõ là một tư tưởng, một kế hoạch, một phương án nào đó phải trải qua nhiều lần trở đi trở lại trong thực tiễn mới đạt được kết quả theo dự kiến, mới được hoàn thành. Thế nhưng với riêng sự thúc đẩy của quá trình nhận thức thì sự vận động của nó ở con người là còn chưa hoàn thành và mãi mãi không thể kết thúc vì thế giới vật chất và sự phát triển của nó là vô hạn. Do vậy, nhiệm vụ nhận thức của con người cũng là phải không ngừng giải quyết mâu thuẫn giữa khách quan và chủ quan, giữa nhận thức và thực tiễn nhằm đạt được sự thống nhất có tính lịch sử – cụ thể giữa chúng, chứ không thể có chuyện đã phát hiện ra "chân lí vĩnh hằng", "chân lí cuối cùng".

Sự thống nhất giữa khách quan và chủ quan, nhận thức và thực tiễn mang tính lịch sử – cụ thể. Tính cụ thể ở đây yêu cầu nhận thức chủ quan phải phù hợp với những điều kiện, địa điểm và thời gian xác định, còn tính lịch sử đòi hỏi nhận thức chủ quan cần phải thích ứng với thực tiễn khách quan ở một giai đoạn phát triển nhất định. Do thực tiễn có tính lịch sử, tính cụ thể, cho nên nhận thức chủ quan cũng cần phải là lịch sử và cụ thể. Khi quá trình cụ thể của đối tượng đã chuyển thành quá trình khác thì

nhận thức cũng cần phải theo đó mà thay đổi. Nếu như nhận thức chủ quan vẫn dừng lại ở cái hiện tại thì nhất định nó sẽ xa rời đặc điểm lịch sử, cụ thể của thực tế khách quan, khi đó tư tưởng sẽ bị lạc hậu so với thực tế và tất yếu sẽ dẫn đến những sai lầm. Khi quá trình cụ thể của đối tượng chưa kết thúc, mâu thuẫn vốn có của nó còn chưa bộc lộ và triển khai đầy đủ mà con người lại đem cái tình hình khả năng trong tương lai để hành động trong hiện tại, hướng tới những điều kiện của quá trình cụ thể khác còn chưa chín muồi để hành động, có ý đồ bỏ qua giai đoạn cần thiết thì như thế là xa rời đặc điểm lịch sử, cụ thể của thực tiễn, khi đó, rất dễ rơi vào sai lầm ngộ nhận.

– *Logic nội tại của sự phát triển tri thức*

Nảy sinh và phát triển dưới tác động từ các nhu cầu vật chất của xã hội, nhận thức khoa học đồng thời cũng có tính độc lập tương đối, có logic vận động nội tại riêng. Sau khi hình thành cơ sở logic và bộ máy phạm trù của mình, lí thuyết khoa học bắt đầu tự phát triển và tái tạo lại những thuộc tính, mối liên hệ của đối tượng mà thực tiễn và nhận thức cảm tính chưa tiếp cận được hay chỉ xuất hiện trong tương lai. Tính độc lập tương đối trong sự phát triển của khoa học biểu hiện ở tính tất yếu do nhu cầu của chính nhận thức phải hệ thống hoá các tri thức quy định, ở sự tương tác giữa các phân môn khác nhau của khoa học đó và của các khoa học khác với nhau, ở sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa tất cả các hình thức hoạt động tinh thần của con người, ở sự trao đổi tự do các ý kiến. Như vậy, logic phát triển nội tại của tri thức là những động cơ nảy sinh ở chính địa bàn nhận thức, khi, chẳng hạn, một phát minh kéo theo phát minh khác, khi sự phát triển của một khoa học thúc đẩy sự gia tăng mạnh mẽ thành tựu trong các lĩnh vực khác. Logic vận động nội tại của tổng tư tưởng khoa học của nhân loại cho phép vượt trước những nhu cầu trực tiếp của thực tiễn và soi sáng con đường của nó. Xã hội nhất định phải biết về thế giới nhiều hơn so với những gì nó có thể sử dụng vào thời điểm hiện tại. Không có những phát minh vô bổ. Nối tiếp nhận thức thì trước sau gì cũng diễn ra sự áp dụng thực tiễn những thành tựu lí thuyết đã đạt được.

Các nghiên cứu khoa học có những nhiệm vụ thực tiễn khác nhau: một số tập trung giải quyết những nhu cầu thực tiễn trực tiếp trước mắt – đó là những nhiệm vụ có tính cấp bách, trực tiếp, có tính chất tình huống của hiện tại; những nghiên cứu khác lại hướng về tương lai ít nhiều xa hơn –

đó là những nhiệm vụ có tính chất chiến lược gắn liền với sự phát triển của nghiên cứu cơ bản nhằm làm thay đổi căn bản thực tiễn đang có.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, không thể hoàn toàn tự tin trước vào tính có ý nghĩa thực tiễn của tư tưởng này hay khác, những cấu trúc lí thuyết, thoạt nhìn là trừu tượng nhất, chẳng hạn, trong toán học, vật lí học hay những địa bàn "tri thức thuần tuý" khác, đều có thể vào một ngày nào đó trở nên hữu ích đối với những "địa bàn thực tiễn nóng bỏng nhất". Cũng không nên xem nhẹ ý nghĩa to lớn mà các nghiên cứu khoa học cơ bản có được để bổ sung và làm sâu sắc thêm bức tranh khoa học về thế giới. Ngoài ra, không thể cấm nhân loại tìm cách vượt qua cơn đói tri tuệ và khát khao cảm xúc, bởi lẽ đó cũng là loại thực tiễn đặc biệt thoả mãn nhu cầu nâng cao con người về mặt trí tuệ và tình cảm. Tuy nhiên, cũng không thể phủ định một sự thật quá rõ là, mọi khoa học đều là vô giá trị nếu sớm muộn nó không giúp được gì cho con người sống tốt hơn – về vật chất hay tinh thần.

c. Quan điểm biện chứng duy vật về chân lí

– Khái niệm chân lí

Chân lí là sự phản ánh phù hợp của chủ thể nhận thức về đối tượng, sự phản ánh đó tái tạo lại hiện thực như tự thân vốn có, ngoài và không phụ thuộc vào ý thức. Đó là nội dung khách quan của kinh nghiệm cảm tính, cũng như của các khái niệm, phán đoán, lí luận, và của toàn bộ bức tranh chỉnh thể về thế giới trong sự phát triển. Mọi chân lí đều có các tính chất cơ bản như tính khách quan, tính cụ thể, tính tương đối và tính tuyệt đối. Còn *sai lầm* là sự phản ánh không tương thích hiện thực, nhưng lại được coi là chân thực. *Giả dối* là sự xuyên tạc tình hình thực tế nhằm lừa gạt ai đó.

– Tính khách quan của chân lí

Thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới và sự phản ánh nó vào ý thức con người là cơ sở của nhận thức luận mácxít. Do thế giới tồn tại khách quan, ngoài và không phụ thuộc vào con người, nên sự phản ánh chân thực nó vào ý thức, tức là những tri thức chân thực của con người về hiện thực, về mặt nội dung cũng cần phải khách quan, không phụ thuộc vào ý thức của con người. Con người suy nghĩ, trước hết là về các đối tượng tồn tại hiện thực. Điều đó có nghĩa là trong tư tưởng con người có rất nhiều thứ không phụ thuộc vào họ, mà vào chính đối tượng được suy ngẫm. *Chân lí khách quan* là nội dung các tri thức của con người phù hợp với các đối tượng

được phản ánh. Chân lí khách quan là sự phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan vào ý thức con người.

Theo Mác, cái tư tưởng không là gì khác ngoài là cái vật chất được di chuyển vào đầu óc con người và được cải biến đi trong đó. Vì thế các cảm giác, biểu tượng, khái niệm của con người, một khi chúng nảy sinh nhờ sự tác động của các đối tượng lên các giác quan con người, thì đều không phải là kết quả của sự tưởng tượng trống rỗng mang tính chủ quan. Trong nội dung của mình chúng có những mặt, những yếu tố phản ánh về đối tượng khách quan. Nhưng vì những tư tưởng của con người là những đối tượng đã được di chuyển vào đầu óc của họ và được cải biến đi trong đó, nên chúng cũng chứa trong mình phần nào những thứ được ý thức con người đưa vào, tức là những yếu tố chủ quan. Sự hiện diện của chúng trong các tư tưởng là do nhận thức thế giới khách quan luôn là nhận thức của con người. Từ đó suy ra, độ sâu sắc và đáng tin cậy của sự phản ánh vật chất vào ý thức phụ thuộc đáng kể vào trình độ phát triển, vào kinh nghiệm và tri thức, vào những năng lực cá nhân của người nhận thức.

Cảm giác, biểu tượng, khái niệm, theo Lênin, đều là hình ảnh chủ quan của các đối tượng khách quan. Không thể coi những hình ảnh đó là tuyệt đối đồng nhất với nguyên mẫu của chúng, cũng không tuyệt đối là khác biệt với chúng. Do đó, mới xuất hiện vấn đề chân lí tuyệt đối và chân lí tương đối.

– Chân lí tương đối và chân lí tuyệt đối

Chân lí tuyệt đối là cái lí khách quan đã chứa trong mình tri thức đầy đủ và toàn diện về bản chất của đối tượng. Vì vậy nên chân lí tuyệt đối không bao giờ có thể bị gạt bỏ. Khi nhận thức đối tượng, các quy luật của thế giới khách quan, con người không thể đạt tới chân lí tuyệt đối ngay lập tức, mà chiếm lĩnh nó dần dần. Đường đến chân lí tuyệt đối trải dài qua vô số các *chân lí tương đối*, tức là những khái niệm, những luận điểm, những lí thuyết mà về cơ bản phản ánh chân xác các đối tượng khách quan, nhưng trong quá trình phát triển của khoa học và thực tiễn xã hội vẫn không ngừng được chính xác hoá, được cụ thể hoá, được làm sâu sắc thêm; chúng là những giai đoạn trên đường đến chân lí tuyệt đối.

Lênin cho rằng chân lí tuyệt đối "chỉ là tổng số những chân lí tương đối. Mỗi giai đoạn phát triển của khoa học lại đem thêm những hạt mới vào cái tổng số ấy của chân lí tuyệt đối, nhưng những giới hạn chân lí của mọi định

lí khoa học đều là tương đối, khi thì mở rộng ra, khi thì thu hẹp lại, tuỳ theo sự tăng tiến của tri thức"[1].

Phạm vi nhận thức của con người bị hạn chế về mặt lịch sử, nhưng theo đà phát triển và hoàn thiện của thực tiễn, nhân loại càng tiến gần hơn đến chân lí tuyệt đối, mà vẫn không bao giờ chiếm lĩnh được nó đến tận cùng, bởi vì, thế giới khách quan vận động và phát triển không ngừng. Ở bất kì giai đoạn phát triển nào của nhận thức thì con người cũng không thể thâu tóm hết sự đa dạng các mặt của hiện thực luôn phát triển, mà chỉ có khả năng phản ánh nó phần nào, một cách tương đối, trong những giới hạn bị quy định bởi sự phát triển của khoa học và thực tiễn xã hội.

Lênin viết: "Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật hiện đại...", thì những *giới hạn* của sự nhận thức gần đúng của chúng ta so với chân lí khách quan, tuyệt đối, đều là những giới hạn có điều kiện về mặt lịch sử, nhưng bản thân sự tồn tại của chân lí đó là *vô điều kiện*, cũng như việc chúng ta đang tiến gần đến chân lí đó là vô điều kiện... Tóm lại, mọi hệ tư tưởng đều là có điều kiện về mặt lịch sử, nhưng việc mọi hệ tư tưởng khoa học (...) đều có một chân lí khách quan, một tự nhiên tuyệt đối phù hợp với nó, lại là vô điều kiện"[2].

Triết học Mác – Lênin khẳng định chân lí tương đối như là giai đoạn, bậc thang của nhận thức chân lí tuyệt đối. Vì vậy, mọi chân lí thực sự khoa học đều đồng thời vừa là tuyệt đối, bởi về cơ bản nó phản ánh đúng mặt xác định của thế giới khách quan, cũng vừa là tương đối vì nó phản ánh mặt đó chưa đầy đủ, gần đúng. Cách hiểu duy vật biện chứng về chân lí tuyệt đối và tương đối có ý nghĩa quan trọng để đấu tranh chống chủ nghĩa tương đối vốn không công nhận tính khách quan của tri thức khoa học, thổi phồng tính tương đối của chúng, làm tổn hại niềm tin vào các năng lực của tư duy và rốt cuộc dẫn đến phủ định khả năng nhận thức thế giới.

Nhưng đấu tranh chống chủ nghĩa tương đối không có nghĩa là phủ định tính tương đối của chân lí. Lênin nhấn mạnh rằng, phép biện chứng duy vật thừa nhận tính tương đối của tri thức con người, nhưng không ở cái nghĩa phủ định chân lí khách quan, mà ở nghĩa tính điều kiện lịch sử của các tri thức tiệm cận đến chân lí tuyệt đối.

Ngoài chống lại chủ nghĩa tương đối, triết học Mác – Lênin còn chống lại chủ nghĩa giáo điều vốn cho rằng tri thức con người cấu thành từ những

---

[1-2] V.I.Lênin. *Toàn tập*, t.18, sđd., tr.158, 159.

chân lí "vĩnh cửu" không đổi. Nó cũng cương quyết chống lại quan điểm siêu hình về chân lí như là tập hợp các luận điểm đã hoàn thành, không thể biến đổi nữa và người ta cứ thế học thuộc lòng, áp dụng cho mọi trường hợp đời sống. Trong khi nhấn mạnh ý nghĩa to lớn của các quy luật, khái niệm, các luận điểm lí luận chung trong quá trình nhận thức, chủ nghĩa duy vật biện chứng đồng thời lưu ý rằng, không thể tuyệt đối hoá chúng. Ngay cả những luận điểm chung mà tính chân thực của chúng đã được thực tiễn xã hội kiểm tra, cũng không thể áp cho các trường hợp riêng một cách hình thức, không tính đến các điều kiện cụ thể của chúng.

Vì thế giới biến đổi, phát triển, đổi mới không ngừng, nên những tri thức của con người về nó không thể là trừu tượng, đúng cho mọi thời gian và hoàn cảnh. Nhận thức của con người là quá trình không ngừng chính xác hoá những tri thức cũ và khám phá những tri thức mới trước đây chưa hề biết về thế giới khách quan. Để phản ánh được sự phát triển không ngừng của hiện thực, những tri thức của con người cần phải linh động, uyển chuyển, biến đổi. Cần phải không ngừng đưa vào chân lí những biến đổi, sự chính xác hoá phản ánh những tính quy luật mới.

– Tính cụ thể của chân lí

Đây là một trong những nguyên tắc cơ bản của cách tiếp cận biện chứng đối với nhận thức. Nó đòi hỏi phải tính chính xác đến tất cả các điều kiện lịch sử cụ thể, trong đó đối tượng nhận thức tồn tại. Tính cụ thể là thuộc tính của chân lí được rút ra từ tri thức về các mối liên hệ hiện thực, về sự tương tác tất cả các mặt của đối tượng, của tất cả các thuộc tính, xu hướng phát triển căn bản chủ yếu của nó. Không thể xác lập tính chân thực hay giả dối của các phán đoán nếu không biết các điều kiện địa điểm, thời gian... mà trong đó chúng đã định hình. Phán đoán phản ánh chân xác đối tượng trong những điều kiện này, trở thành sai lầm cũng vẫn với đối tượng đó ở những hoàn cảnh khác. Sự phản ánh đúng đắn một thời đoạn hiện thực có thể biến thành mặt đối lập của nó – thành sai lầm, nếu không tính đến những điều kiện xác định về địa điểm, thời gian và vai trò của cái được phản ánh trong thành phần của chỉnh thể.

Bên cạnh những điểm chung từng đối tượng, còn có những điểm đặc thù riêng, có bản sắc độc đáo của mình. Do vậy, bên cạnh sự tiếp cận khái quát chung còn cần sự tiếp cận cụ thể đối với đối tượng: không có chân lí trừu tượng, chân lí luôn cụ thể. Chẳng hạn, các nguyên lí cơ học cổ điển

đúng đối với các vật thể vĩ mô và với vận động có vận tốc không quá lớn. Ngoài phạm vi đó, chúng không còn đúng nữa.

Nguyên tắc cụ thể của chân lí đòi hỏi tiếp cận các dữ kiện không phải chỉ với những công thức và sơ đồ trừu tượng, mà phải tính đến hoàn cảnh cụ thể. Đòi hỏi này không thể dung hoà với chủ nghĩa giáo điều. Tiếp cận lịch sử – cụ thể có tầm quan trọng đặc biệt trong phân tích quá trình phát triển của xã hội, bởi sự phát triển đó diễn ra không đồng đều và thêm vào đó có đặc thù ở các nước khác nhau.

3. Các hình thức, phương pháp nhận thức khoa học và đặc thù của nhận thức xã hội

a. Các hình thức, phương pháp nhận thức khoa học

Nhận thức khoa học là hình thức nhận thức phát triển cao của con người. Phát triển trong khuôn khổ "trực quan sinh động – tư duy trừu tượng – thực tiễn, nhận thức", khoa học vạch ra những thuộc tính và mối liên hệ mới của hiện thực, ghi nhận chúng dưới dạng các dữ kiện khoa học. Sự phân tích các tài liệu khoa học sẽ cho những khái quát tương ứng, đề xuất các giả thuyết, việc kiểm tra thành công chúng trong thực tiễn sẽ dẫn đến việc xác lập chân lí, phát hiện ra những thuộc tính tất yếu, những mối liên hệ nhân quả, những quy luật. Theo xu hướng tích luỹ các tri thức, sẽ nảy sinh nhu cầu kết hợp chúng thành một chỉnh thể thống nhất. Sự giải quyết nhiệm vụ đó dẫn đến việc xây dựng lí thuyết. Sự phát triển tiếp theo của nhận thức đặt ra nhu cầu phải chính xác hoá lí thuyết đã có, đưa vào nó những khái niệm, những luận điểm mới hoặc thay thế lí thuyết này bằng lí thuyết khác phản ánh đầy đủ và chính xác hơn tình hình thực tế.

Để nhận thức, chủ thể sử dụng các hình thức phản ánh hiện thực, các thủ thuật nghiên cứu khoa học, các phương pháp tiếp cận. Chủ thể sử dụng chúng không tuỳ tiện, mà phụ thuộc vào những đặc điểm của hiện thực được phản ánh, vào giai đoạn phát triển của nhận thức, vào tính chất của nhiệm vụ phải giải quyết. Tính đến bối cảnh đó, chúng ta sẽ khảo sát các hình thức và phương pháp nhận thức khoa học theo những nấc thang phát triển chủ yếu của nó.

Thu thập dữ kiện khoa học

Công việc đầu tiên của nhận thức (nghiên cứu) khoa học về đối tượng là thu nhận, xác định các dữ kiện có thể cung cấp thông tin nhất định về các thuộc tính và các mối liên hệ của nó. Dữ kiện là những mặt, yếu tố của

đối tượng được con người tri giác và ghi nhận lại. Tính chân thực kiểm tra được bằng kinh nghiệm là đặc điểm quan trọng nhất của dữ kiện khoa học. Các dữ kiện tạo thành nền tảng thực nghiệm của khoa học. Dựa vào các dữ kiện nhà khoa học thâm nhập vào bản chất của đối tượng, vạch ra những thuộc tính và mối liên hệ tất yếu vốn có ở nó, các quy luật vận hành và phát triển của nó. Để thu được các dữ kiện, khoa học thường sử dụng các thủ thuật như quan sát, làm thí nghiệm, mô hình hoá.

Quan sát

Quan sát là sự tri giác có mục đích về các đối tượng quan tâm. Quan sát đòi hỏi phải sơ bộ đặt ra mục đích, xác định các cách thực hiện và cách kiểm soát hành vi của đối tượng. Các giác quan giữ vai trò hàng đầu trong quan sát. Nhờ sự tác động của đối tượng lên giác quan chủ thể mới nhận được thông tin tương ứng. Nhưng khả năng các giác quan con người tri giác đối tượng là khá hạn chế. Vì thế, trong quan sát phải sử dụng rộng rãi các dụng cụ có khả năng tăng cường hiệu quả quan sát và mở rộng lớp đối tượng có thể quan sát được. Việc sử dụng thành công dụng cụ trong nghiên cứu các đối tượng rất khác nhau chứng tỏ khả năng nhận thức của các giác quan là vô hạn.

Tuy giúp mở rộng khả năng nhận thức của các giác quan, nhưng việc dùng dụng cụ trong nhiều trường hợp cũng mang những biến đổi nhất định vào đối tượng nghiên cứu và như vậy, tước đi ở người quan sát khả năng tri nhận đối tượng như nó vốn có. Nhưng tình hình đó hoàn toàn không là trở ngại để nhận thức các thuộc tính khách quan của đối tượng, mà chỉ buộc quan sát viên phải tính đến tính chất của dụng cụ và những hiệu ứng phụ do nó gây ra và các tính quy luật tương tác của chúng với đối tượng nghiên cứu.

Do có sự ứng dụng tăng cường trong khoa học hiện đại các dụng cụ và các phương tiện kĩ thuật khác vào việc tổ chức quan sát đối tượng nên rất cần phân biệt những quan sát trực tiếp với gián tiếp. Quan sát gián tiếp là quan sát, trong đó sự tác động của đối tượng lên các giác quan người quan sát được thực hiện nhờ dụng cụ kĩ thuật. Trong nghiên cứu khoa học hiện đại cả hai kiểu quan sát thường được dùng cùng nhau như là hai mặt của quá trình phức tạp thống nhất thu nhận thông tin về đối tượng.

Mô tả

Mô tả là công việc tất yếu sau quan sát. Đó là sự ghi chép các kết quả quan sát, thông tin về đối tượng thu nhận được nhờ quan sát. Việc mô tả sử dụng các phương tiện diễn đạt cả tự nhiên lẫn nhân tạo: các khái niệm khoa học, dấu, sơ đồ, biểu đồ... Tính chính xác, tính chặt chẽ logic và tính giản đơn là

những đòi hỏi quan trọng nhất đối với mô tả khoa học. Ở giai đoạn khoa học phát triển như ngày nay, các đòi hỏi đó được hiện thực hoá bằng cách sử dụng rộng rãi ngôn ngữ nhân tạo. Trong quá trình quan sát, chủ thể nắm bắt và ghi nhận các đặc trưng chất và lượng của đối tượng, do vậy sự mô tả cũng theo hai dạng: chất và lượng. Mô tả chất đòi hỏi phải ghi nhận các thuộc tính xác nhận đối tượng là gì, những đặc trưng của nó như thế nào. Mô tả lượng đòi hỏi phải diễn đạt chính xác mặt lượng của đối tượng, các độ đo của nó. Như vậy, mô tả lượng thể hiện bằng các thông số đo đạc.

Đo đạc

Đo đạc là thao tác nhận thức đảm bảo sự diễn đạt số của các đại lượng được đo. Nó được thực hiện thông qua mối tương quan, sự so sánh thuộc tính hoặc mặt được đo của đối tượng với chuẩn đơn vị đo được chọn. Vì thế, nó cho phép ghi nhận không chỉ các thuộc tính, mà cả những quan hệ xác định của đối tượng. Chủ thể thực hiện đo đạc cả trực tiếp, lẫn gián tiếp, do vậy đo đạc cũng có hai dạng: trực tiếp và gián tiếp. Đo trực tiếp là sự so sánh ngay đối tượng, thuộc tính được đo đạc với chuẩn tương ứng; gián tiếp là sự xác định đại lượng đo đạc trên cơ sở tính đến sự phụ thuộc vào các đại lượng khác. Đo đạc gián tiếp giúp xác định đại lượng đo khi sự đo trực tiếp là quá phức tạp hay không thể.

Thí nghiệm

Để nhận được thông tin về các thuộc tính và mối liên hệ không quan sát được trong các điều kiện thông thường, khoa học phải làm *thí nghiệm*. Đó là phương pháp nghiên cứu đòi hỏi làm thay đổi tương ứng đối tượng hoặc tái tạo nó trong những điều kiện được chủ ý tạo ra nhằm nhận được thông tin về các thuộc tính và các mối liên hệ của nó. Khác với quan sát, nơi chủ thể không can thiệp vào đối tượng, mà chỉ ghi chép trạng thái tự nhiên của nó, thí nghiệm là sự can thiệp tích cực, có mục đích của chủ thể vào đối tượng nhằm phá vỡ trạng thái tự nhiên của nó. Bằng cách đó nhà nghiên cứu buộc đối tượng phải phản ứng lại những điều kiện tạo ra và bộc lộ những thuộc tính vốn không thấy được ở tự nhiên. Trong khi biến đổi các điều kiện đó theo hướng nhất định, chủ thể dõi theo xu hướng biến đổi của các thuộc tính được quan sát và như vậy thu được tài liệu phong phú đặc trưng cho hành vi của đối tượng trong hoàn cảnh khác.

Mô hình hoá

Sự tác động có mục đích lên đối tượng làm biến đổi các thuộc tính và liên hệ của nó nhằm thu được thông tin mới là điều kiện quan trọng nhất

cho sự phát triển nhận thức khoa học. Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng thực hiện được điều đó. Có những đối tượng mà chủ thể không thể tác động trực tiếp hoặc sự tác động như thế rất khó khăn, tốn kém về kinh tế. Trong các tình huống đó, thí nghiệm được tiến hành không phải trên chính đối tượng, mà trên đối tượng khác giống với nó ở khía cạnh cần thiết. Dạng thí nghiệm đó được gọi là thử nghiệm mô hình, còn thủ thuật nghiên cứu được gọi là mô hình hoá. Đó là sự tái tạo lại một số các thuộc tính và mối liên hệ xác định của đối tượng trong một đối tượng khác được chủ ý tạo ra – mô hình – nhằm nghiên cứu chúng kĩ hơn. Các mô hình có thể là vật chất (vật thể) và tư tưởng (phi vật thể). Mô hình vật chất là những đối tượng được con người đặc biệt tạo ra hoặc chọn lựa mà về mặt vật lí lặp lại những thuộc tính hay mối liên hệ vốn đặc trưng cho đối tượng nghiên cứu. Các mô hình phi vật thể là những kết cấu tư tưởng, những sơ đồ lí thuyết tái tạo dưới dạng lí tưởng những thuộc tính và mối liên hệ của đối tượng. Các mô hình này được trình bày nhờ các dấu, hình vẽ xác định hay nhờ các phương tiện vật chất khác. Điểm quan trọng nhất của mô hình là nó giống với nguyên mẫu ở các thuộc tính và mối liên hệ cần nghiên cứu. Chính điều đó là cơ sở để chuyển các tri thức thu được từ nghiên cứu mô hình sang nguyên mẫu. Hình thức tư duy thực hiện sự di chuyển đó là phép *loại suy – so sánh*.

Khi phân tích khoa học các dữ liệu thu được luôn diễn ra sự tách biệt cái đơn nhất khỏi cái chung, làm rõ các thuộc tính và các mối liên hệ bền vững, định hình các biểu tượng chung và các khái niệm, các phán đoán, suy luận tương ứng. So sánh, trừu tượng hoá, khái quát hoá là những phương pháp thường được sử dụng ở đây.

So sánh là việc tách biệt sự đồng nhất và khác biệt trong đối tượng, là sự xác lập cái chung và cái riêng (cái đơn nhất) trong nó. Chính trong so sánh đối tượng nghiên cứu với các đối tượng khác, các dữ kiện thu được ở thời điểm này và trong những điều kiện này với những dữ kiện thu được ở thời điểm và những điều kiện khác, chủ thể xác lập cái chung, cái đồng nhất.

Các kết quả thu được trong quá trình so sánh được định hình, được củng cố và sẽ tồn tại độc lập nhờ *trừu tượng hoá*, tức là sự phân tách các thuộc tính và mối liên hệ xác định (mà chủ thể quan tâm) của đối tượng và gác lại những đặc trưng khác của nó. Các thuộc tính và mối liên hệ được chủ thể tách biệt ra biến thành những khách thể độc lập lí tưởng – những trừu tượng và thể hiện dưới dạng các khái niệm hoặc biểu tượng thực nghiệm.

Trừu tượng hoá là thủ thuật tư duy quan trọng nhất thường được dùng ở các dạng khác nhau ở mọi giai đoạn phát triển của khoa học.

Ở giai đoạn phát triển lí luận của nhận thức, trừu tượng hoá được thực hiện trong mối liên hệ hữu cơ với *khái quát hoá*. Thuộc tính được tách ra trong quá trình phân tích khỏi đối tượng và được chuyển hoá thành mô hình lí tưởng thông qua khái quát hoá, sẽ được áp cho tất cả các đối tượng cùng loại. Kết quả là, sẽ xuất hiện khái niệm hay biểu tượng thực nghiệm chung. Quá trình khái quát hoá diễn ra dưới dạng quy nạp, suy lí vốn cho phép trên cơ sở các dữ kiện liên quan đến phần nào đối tượng rút ra kết luận tương ứng cho tất cả các đối tượng cùng loại.

Các kết luận thu được trong phân tích các dữ kiện cùng với sự trừu tượng hoá và khái quát hoá, thường mang tính xác suất, có vấn đề. Đó là vì ở giai đoạn nhận thức (kinh nghiệm) này chủ thể chưa biết các nguyên nhân gây ra đối tượng, các thuộc tính của nó, chưa thể phân tách cái tất nhiên với cái ngẫu nhiên, do đó, chưa thể nói chắc chắn về việc các thuộc tính được ghi nhận ở đối tượng sẽ còn cố hữu ở nó nữa hay không, chúng bị quy định bởi bản chất của nó hay chỉ là ngẫu nhiên. Vì thế, mọi luận điểm thu được ở giai đoạn này của nhận thức, về thực chất, chỉ là các giả thuyết. Điều đó cho thấy giả thuyết vừa là bậc thang quan trọng vừa là hình thức phát triển của nhận thức khoa học.

Giả thuyết là phán đoán về nguyên nhân, bản chất của đối tượng. Tuy nhiên, không phải mọi phán đoán về nguyên nhân hay bản chất của đối tượng đều là giả thuyết. Giả thuyết khoa học cần thoả mãn các yêu cầu: 1) phải dựa trên mọi dữ kiện liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu; 2) phải tính đến mọi luận điểm do khoa học xác lập và đã được kiểm chứng bởi thực tiễn; 3) giải thích được các dữ kiện đã biết; 4) có khả năng dự báo được các dữ kiện mới; 5) có thể kiểm tra được bằng thực nghiệm.

Khi nêu giả thuyết về liên hệ nhân quả, khoa học sử dụng rộng rãi các phương pháp nghiên cứu quy nạp như loại suy, đồng nhất, khác biệt, phần dư và biến đổi kèm theo. Trong khi được định hình với tư cách là phán đoán về nguyên nhân, về mối liên hệ tất yếu của các đối tượng, giả thuyết còn đòi hỏi phải suy ra được các hệ quả, mà phần nào trong số chúng giải thích được các hiện tượng đã biết, phần khác dự báo được hiện tượng còn chưa biết.

Việc kiểm tra giả thuyết bằng cách giải thích các dữ kiện khoa học đã thu nhận giữ vai trò quan trọng trong việc biến nó thành tri thức chân thực,

tuy nhiên điều đó còn chưa đủ để có kết luận cuối cùng, bởi lẽ có thể giải thích cũng những hiện tượng đó bằng cách khác, từ các cơ sở khác. Vì thế, để có lời giải cuối cùng cho vấn đề tính chân thực của giả thuyết thì cần phải dựa trên nó mà dự báo được những hiện tượng mới (chưa biết) và gây ra chúng khi tạo lập những điều kiện tương ứng.

Để luận chứng cho giả thuyết, biến nó thành tri thức chân thực, khoa học thường sử dụng thực nghiệm tư tưởng, mà thực chất là tạo ra các tổ hợp những mô hình tư tưởng cho phép tách ra quá trình dưới dạng thuần tuý và giải thích bản chất của đối tượng. Tình huống được tạo ra nhờ thực nghiệm tư tưởng, đúng là không thực hiện được trên thực tế, tuy nhiên nó phản ánh (dưới dạng lí tưởng) những thuộc tính và mối liên hệ của đối tượng.

Tuy nhiên, trong số các phương pháp kiểm tra giả thuyết, các phương thức biến nó thành tri thức chân thực, thì thực tiễn, sự thực hiện thực tiễn những hệ quả rút ra từ nó là chủ yếu nhất.

Xây dựng lí thuyết

Khi tri thức được tích luỹ nhiều hơn thì cũng xuất hiện nhu cầu kết hợp chúng thành một hệ thống logic chặt chẽ. Nhiệm vụ đó được giải quyết bằng việc xây dựng lí thuyết. *Lí thuyết* là hệ thống các mô hình tư tưởng phản ánh tổng thể các thuộc tính và mối liên hệ tất yếu của đối tượng trong quan hệ lẫn nhau của chúng. Trong lí thuyết mỗi luận điểm đều giữ một vị trí xác định và liên hệ một cách tất yếu với các luận điểm khác. Những đặc trưng quan trọng nhất của lí thuyết là sự bao quát đầy đủ các mặt và các mối liên hệ của lĩnh vực hiện thực được phản ánh, tính kiểm tra được, sự giải thích các thuộc tính và các mối liên hệ đang có của đối tượng và dự báo sự thay đổi của chúng trong tương lai, sự xuất hiện của thuộc tính và các mối liên hệ, các hiện tượng, các trạng thái chất mới.

Trong xây dựng lí thuyết, khoa học thường sử dụng rộng rãi *phương pháp tiên đề* – là phương pháp xác lập một bộ các luận điểm xuất phát (tiên đề, định đề), sau đó theo những quy tắc suy diễn để rút ra những luận điểm khác, rồi từ chúng lại rút ra những luận điểm lớp thứ ba, thứ tư... cho đến khi xây dựng được hệ thống tri thức chỉnh thể, gắn kết logic với nhau (ví dụ như hệ hình học Euclid được xây dựng trên năm tiên đề...).

Ở những giai đoạn phát triển đầu tiên của khoa học, phương pháp tiên đề đã từng mang tính nội dung, nó làm việc với các khái niệm và luận điểm là sự khái quát kinh nghiệm thực tế được tích luỹ. Nhưng về sau theo đà lớn mạnh của toán học và logic học thì mặt nội dung của phương pháp tiên đề

dần bị thay thế bởi những kết cấu thuần tuý hình thức. Giờ đây, các tiên đề được rút ra như là những mô tả hệ thống trừu tượng các quan hệ không có sự gắn bó chặt chẽ với lĩnh vực hiện thực nào nữa. Các mệnh đề thu được nhờ suy diễn từ các tiên đề đó là những mắt khâu của lí thuyết thống nhất. Sau khi xây dựng lí thuyết mới đó lại nảy sinh vấn đề luận giải – áp nó vào lĩnh vực đối tượng cụ thể. Sự luận giải một lí luận hình thức đòi hỏi làm rõ các quy tắc cho phép gắn kết các thuật ngữ tham gia vào các tiên đề khởi điểm, với các đặc trưng của lĩnh vực hiện thực, còn bản thân các tiên đề với các quan hệ giữa các đặc trưng đó. Khác với các lí thuyết nội dung vốn giải thích lĩnh vực hiện thực xác định, lí thuyết hình thức có thể được dùng giải thích cho một số lĩnh vực hiện thực khác nhau, nếu bổ sung thêm vài định nghĩa cho phù hợp với sự luận giải này hay khác.

Việc xây dựng lí thuyết khoa học thường được thực hiện bằng phương pháp diễn dịch – giả thuyết, mà thực chất là tạo ra hệ thống các giả thuyết logic gắn bó với nhau, từ chúng rút ra dưới dạng các hệ quả có thể kiểm tra bằng thực nghiệm. Có hai kiểu phương pháp diễn dịch – giả thuyết. *Thứ nhất* là xây dựng và đưa các giả thuyết nội dung vào mối liên hệ logic tương ứng. *Thứ hai* là xây dựng hệ thống hình thức đòi hỏi sự luận giải tương ứng. Kiểu thứ nhất yêu cầu đưa vào những khái niệm nội dung xuất phát mà sau này có thể mô tả toán học được, kiểu thứ hai – tạo ra bộ máy toán học, để rồi sau đó trong quá trình xây dựng lí thuyết sẽ được luận giải.

Trong xây dựng lí thuyết khoa học còn hay sử dụng những phương pháp nghiên cứu như mô hình hoá tư tưởng và dấu hiệu, tách quá trình nghiên cứu về dạng thuần tuý, bổ sung thêm các khách thể lí tưởng... Tất cả các thủ thuật nhận thức đó đều giúp tách cái tất nhiên khỏi cái ngẫu nhiên, và cho phép thể hiện trong hệ thống các mô hình tư tưởng những thuộc tính và mối liên hệ tất yếu của đối tượng nghiên cứu.

b. Đặc thù của nhận thức xã hội

Các quy luật tự nhiên và quy luật phát triển xã hội có nhiều điểm chung, bởi xã hội là bộ phận của tự nhiên, là sản phẩm phát triển cao nhất của nó. Lịch sử phát triển xã hội là sự nối dài trực tiếp sự phát triển của tự nhiên. Mác viết: "đời sống thể xác và tinh thần của con người gắn liền với giới tự nhiên, nói như thế chẳng qua chỉ có nghĩa là giới tự nhiên gắn liền với bản thân giới tự nhiên, vì con người là một bộ phận của giới tự nhiên"[1].

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.42, sđd., tr.135.

Chính vì thế mà nhận thức các hiện tượng xã hội diễn ra phù hợp hoàn toàn với các quy luật và phương pháp nhận thức chung đã xem xét ở trên.

Đồng thời, đời sống xã hội là bộ phận đặc thù của tự nhiên nên nó còn có những tính quy luật đặc thù riêng khác với những tính quy luật của tự nhiên. Con người không chỉ là sinh thể tự nhiên, mà cơ bản là sinh thể xã hội. Vì thế, các quy luật tự nhiên và các quy luật xã hội vừa thống nhất vừa có nhiều điểm đặc thù khác nhau.

Đặc thù của các quy luật của tự nhiên là, chúng ổn định khá lâu dài. Nhưng một số quy luật xã hội tương đối không ổn định lâu như thế, phần lớn chúng chỉ tác động ở thời kì lịch sử xác định và bị thay thế bởi các quy luật khác, khi xã hội chuyển sang thời kì phát triển mới. Các quy luật xã hội chỉ tác động khi và ở nơi có đời sống con người, các quy luật tự nhiên tác động bên cạnh, ngay cả khi không có con người. Ngoài ra, các quy luật tự nhiên thường trực tiếp không đụng chạm gì đến lợi ích của các giai cấp. Còn các quy luật xã hội chỉ biểu hiện thông qua hoạt động của con người và trực tiếp đụng chạm đến lợi ích của các nhóm xã hội.

Nhưng điều đó hoàn toàn không có nghĩa là, con người có thể xoá bỏ hay thay thế các quy luật xã hội. Như các quy luật tự nhiên, chúng cũng mang tính chất khách quan. Người ta chỉ có thể tạm thời kìm hãm hoặc phát huy sự tác động của quy luật xã hội bằng cách tạo ra những điều kiện không thuận lợi hoặc thuận lợi cho sự tác động của nó, do nó có đáp ứng các lợi ích của giai cấp hay nhóm xã hội xác định hay không.

Những đặc điểm đó của quy luật xã hội có ý nghĩa quyết định đến đặc thù của sự nhận thức chúng. Nó biểu hiện trước hết ở tính chất của mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể nhận thức xã hội. Trong nghiên cứu tự nhiên, chủ thể và khách thể nhận thức không trùng nhau. Trong quá trình đó, con người nghiên cứu các hiện tượng vốn không là mình hay không là sản phẩm hoạt động của mình. Trái lại, trong nhận thức xã hội con người lại biểu hiện vừa như chủ thể vừa như khách thể nhận thức. Con người sáng tạo ra lịch sử của mình, và cũng chính con người lại nhận thức nó. Thoạt nhìn, dễ tưởng rằng, đặc thù đó của nhận thức xã hội sẽ làm nhẹ việc nghiên cứu các hiện tượng xã hội, bởi lẽ các quá trình xã hội gắn gũi với chủ thể nhận thức. Là thành viên của xã hội, nhà nghiên cứu lại trực tiếp thực hiện nhiều quá trình xã hội được nghiên cứu, sống trong các sự kiện xã hội, đánh giá chúng, và điều đó, dĩ nhiên, thúc đẩy sự suy ngẫm để hiểu chúng. Nhưng đồng thời trong tiến trình nhận thức, các hiện tượng xã hội cũng nảy sinh

một loạt khó khăn vốn hoàn toàn không có trong nhận thức tự nhiên hay có ảnh hưởng ít hơn đến nó. Vấn đề là, trong xã hội có sự hoạt động của những con người có ý thức và ý chí, họ đặt ra những mục đích xác định và thực hiện chúng. Chủ thể trong tiến trình nhận thức các hiện tượng xã hội đã đặt dấu ấn cá nhân của mình lên chúng nhiều hơn so với trong nhận thức tự nhiên. Vì thế, các quá trình lịch sử chịu ảnh hưởng nhiều hơn từ các hiện tượng ngẫu nhiên vốn xuất hiện không chỉ khách quan – trong tiến trình phát triển xã hội, mà còn do kết quả những sai lầm của con người – cả trong việc xác định mục đích, cả trong khi thực hiện chúng, cả trong việc dùng các phương pháp đạt mục đích, lẫn ở các hành vi nhằm đạt mục đích và phụ thuộc một cách căn bản vào những đặc điểm tính cách và ý chí của con người.

Đặc thù của nhận thức xã hội là ở chỗ nó luôn diễn ra trong bầu không khí quan hệ cá nhân của chủ thể với vấn đề nghiên cứu. Quan hệ đó có thể hoặc thúc đẩy sự nhận thức chân thực, hoặc kìm hãm nó. Với điều đó thì những mục đích được đặt ra bởi những người khác nhau, thậm chí ở trong cùng một giai cấp hoặc nhóm xã hội, còn xa mới như nhau. Trong các xã hội đối kháng, những người thuộc các giai cấp đối lập luôn đặt ra những mục đích hoàn toàn khác và trái ngược nhau. Ngoài ra, các kết quả hoạt động của họ nhằm đạt các mục đích đó cũng không giống nhau. Con người rất hay không đạt được mục đích của mình không chỉ vì họ bị kháng cự từ phía những tác nhân của các mục đích đối lập, mà còn vì những mục đích đó hoặc không hiện thực, hoặc do không có các điều kiện và phương tiện đạt được chúng. Vì thế, những yếu tố ngẫu nhiên thường bộc lộ rõ nhất trong xã hội khiến nhận thức xã hội càng thêm khó khăn.

Nhưng vấn đề không chỉ ở những đặc thù của các cá nhân riêng rẽ, mà trước hết ở sự khác biệt các lợi ích giai cấp. Thậm chí, ngay ở việc ghi nhận các dữ kiện xã hội đã có nhiều bất đồng hơn so với việc ghi nhận dữ kiện tự nhiên, chứ chưa nói gì đến đánh giá các dữ kiện đó. Vì thế, chỉ có thể khám phá tính tất yếu và tính quy luật của các hiện tượng xã hội khi nào nhà nghiên cứu khảo sát các hành động, hành vi và mục đích không phải của cá nhân cô lập vốn có hoạt động có thể bị quy định bởi những động cơ ngẫu nhiên, mà của các nhóm xã hội, các giai cấp mà động cơ hoạt động của chúng phải do hoạt động vật chất, vai trò của chúng trong hệ thống sản xuất quy định.

Thực ra, cả nhận thức tự nhiên cũng luôn chịu ảnh hưởng của môi trường xã hội, nó cũng phụ thuộc vào thời đại, vào không khí xã hội, vào tính chất của chế độ chính trị... Tuy nhiên, các quan hệ giá trị của chủ thể

đối với đối tượng nghiên cứu không ảnh hưởng trực tiếp đến tiến trình nhận thức các hiện tượng tự nhiên.

Điều đó chứng tỏ rằng, khác với khoa học tự nhiên, khoa học xã hội mang tính đảng, tính giai cấp. Nhân tố chủ quan giữ vai trò quan trọng trong xã hội. Các sự kiện xã hội lớn và những cuộc cải biến cách mạng trong quá trình lịch sử chỉ được thực hiện khi đã có không chỉ các điều kiện khách quan sinh ra các sự kiện đó, mà còn phải có cả sự chín muồi nhất định của nhân tố chủ quan. Điều này có ảnh hưởng cơ bản đến các quá trình và kết quả nhận thức xã hội. Không phải chủ thể trừu tượng, mà con người thuộc giai cấp nhất định, chịu ảnh hưởng thế giới quan nhất định, có những khát khao, ước muốn, lợi ích xác định, đang nhận thức các hiện tượng xã hội. Thông qua lăng kính thế giới quan và nhu cầu của mình con người làm khúc xạ cả khách thể nhận thức.

Nhận thức tự nhiên cũng chịu những ảnh hưởng mang tính giai cấp và tính đảng, nhưng biểu hiện chủ yếu chỉ ở lĩnh vực phương pháp luận nhận thức, ở sự luận giải về mặt thế giới quan, về mặt triết học đối với các kết quả nhận thức. Còn khoa học xã hội xây dựng các lí thuyết mà về nội dung, về các chức năng xã hội của mình đều mang tính chất tư tưởng hệ. Vì thế tính đảng thấm sâu vào từng đường đi nước bước của khoa học xã hội, vào bộ máy khái niệm, phạm trù của chúng. Ở đây sự định hướng giai cấp của nhà nghiên cứu, sự định hướng hệ tư tưởng có ảnh hưởng cơ bản đến tiến trình và nhất là đến kết quả nhận thức. Điều đó có nghĩa là, nhận thức xã hội bao gồm trong nó không chỉ chức năng nhận thức luận và logic, mà còn cả thế giới quan trong sự thống nhất hữu cơ của chúng.

Hơn thế nữa, nhận thức xã hội phụ thuộc nhiều hơn nhận thức tự nhiên vào trạng thái tâm lí, vào giáo dục, học vấn, thậm chí vào tâm trạng và cảm xúc của chủ thể. Sự phản ánh hiện thực vào ý thức con người không phải là quá trình cơ học diễn ra trong bộ óc cô lập vô cảm, mà diễn ra trong đầu con người chịu ảnh hưởng thường xuyên của các điều kiện tự nhiên và xã hội đa dạng. Một số trong chúng thúc đẩy nhận thức chân thực, số khác lại xuyên tạc sự phản ánh về hiện thực. Tính chất và trình độ phát triển các điều kiện đời sống vật chất của xã hội, và trước hết của sản xuất xã hội, đều có ảnh hưởng to lớn đến độ sâu sắc và tính chính xác của nhận thức.

Đặc thù của nhận thức xã hội còn ở chỗ, các quá trình xã hội tự thân phức tạp hơn nhiều so với nhiều hiện tượng tự nhiên, bởi lẽ xã hội là hình thức vận động hoàn thiện và cao nhất của vật chất. Trong đời sống xã hội

tất cả các sự kiện và hiện tượng phức tạp và đa dạng đến mức không hề giống nhau khiến cho việc phát hiện ra tính quy luật ở đây không hề đơn giản. Nếu ở tự nhiên chỉ có mối liên hệ giữa các đối tượng vô hồn hay giữa các sinh vật phi lí tính, thì trong xã hội các mối liên hệ là của các sinh thể có lí trí thực hiện không chỉ riêng hoạt động vật chất, mà còn hoạt động tinh thần. Những mối quan hệ đó phức tạp hơn nhiều các mối liên hệ trong tự nhiên. Đây là nguyên nhân khiến khoa học xã hội xuất hiện muộn hơn khoa học tự nhiên.

Để hiểu ý nghĩa các sự kiện diễn ra trong xã hội, vì sao và chúng xảy ra như thế nào, thì, *thứ nhất*, nhân loại cần phải tích luỹ lượng kinh nghiệm khá đủ trong hoạt động nhận thức của mình, tức là, để mọi người học được cách nhận biết những hiện tượng và liên hệ khá phức tạp ẩn giấu sau họ tồn tại trong tự nhiên, và sử dụng kinh nghiệm đó để nhận thức các hiện tượng xã hội; *thứ hai*, để chính đời sống xã hội đạt tới trình độ phát triển khi các mối liên hệ giữa các hiện tượng xã hội riêng rẽ và trật tự mang tính quy luật nhất định của chúng đã trở nên khá rõ.

Một đặc điểm quan trọng nữa của nhận thức xã hội là nghiên cứu không chỉ các quan hệ và tính quy luật vật chất, như điều đó thường có trong khoa học tự nhiên, mà còn cả tính quy luật phát triển của các quan hệ tinh thần, tư tưởng.

Mối liên hệ lí luận và thực tiễn là vấn đề quan trọng bậc nhất của tất cả các khoa học. Khoa học xã hội khác với khoa học tự nhiên không chỉ sử dụng thực tiễn trong quá trình nhận thức, không chỉ đặt nó làm cơ sở cho các nghiên cứu khoa học, mà còn phải khám phá tính quy luật phát triển của chính thực tiễn. Không nhận thức bản chất của hoạt động thực tiễn con người, không vạch ra những đặc điểm quan trọng của nó, thì không thể hiểu các quy luật phát triển xã hội, bởi các quy luật đó chỉ thể hiện trong hoạt động thực tiễn tích cực của con người ở mọi lĩnh vực hiện thực.

Dữ kiện xuất phát điểm đối với nhiều khoa học tự nhiên, nhất là các khoa học chính xác ở trình độ phát triển cao hiện nay không hẳn là những khách thể trực quan cảm tính, mà chủ yếu là những trừu tượng khác nhau phản ánh phù hợp về khách thể cảm tính. Dù vậy, khoa học tự nhiên vẫn có cơ hội trực tiếp làm việc với khách thể, quan sát, làm thí nghiệm với nó. Còn khoa học xã hội đã không có khả năng làm như thế, nó phải dựa hết vào sức mạnh của trừu tượng hoá. Do vậy, phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể giữ vị trí cực kì quan trọng trong hệ thống phương pháp luận nhận thức xã hội.

c. Những nguyên tắc cơ bản của nhận thức khoa học xã hội và nhân văn

Đó vẫn là những nguyên tắc phương pháp luận được rút ra từ hai nguyên lí nền tảng, và những nguyên tắc dẫn xuất từ những quy luật và phạm trù cơ bản của cách hiểu duy vật về lịch sử.

Trước hết, nguyên tắc liên hệ phổ biến và phụ thuộc lẫn nhau đòi hỏi xem xét từng hiện tượng xã hội như là một trong số rất nhiều các mắt khâu của chuỗi các hiện tượng. Khảo sát quan hệ của đối tượng với các đối tượng khác, khám phá sự phụ thuộc lẫn nhau của chúng là điều kiện tất yếu của nhận thức bản chất các quá trình xã hội.

Gắn liền với nguyên tắc trên là nguyên tắc lịch sử đòi hỏi khảo sát các hiện tượng xã hội trong sự vận động, phát triển không ngừng của chúng. Lênin viết: "Trong vấn đề thuộc về khoa học xã hội, phương pháp chắc chắn nhất và cần thiết nhất (...), điều kiện quan trọng nhất của một sự nghiên cứu khoa học là không nên quên mối liên hệ lịch sử căn bản; là xem xét vấn đề theo quan điểm sau đây: một hiện tượng nhất định đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, hiện tượng đó đã trải qua những giai đoạn phát triển chủ yếu nào, và đứng trên quan điểm của sự phát triển đó để xem xét hiện nay nó đã trở thành như thế nào"[1].

Áp dụng trong nghiên cứu xã hội, nguyên tắc lịch sử đòi hỏi phải tính toán chặt chẽ các điều kiện trong đó đối tượng đã xuất hiện và phát triển. Cần phải xét mỗi chế độ xã hội, mỗi phong trào xã hội từ giác độ các điều kiện đã sản sinh ra chúng. Các hiện tượng xã hội mang tính quy luật trong những điều kiện lịch sử này lại có thể biến thành vô nghĩa trong những điều kiện khác. Chẳng hạn, đòi hỏi xác lập chế độ dân chủ tư sản trong điều kiện độc tài phát xít ở xã hội tư bản là tiến bộ, nhưng cũng đòi hỏi đó mà lại nêu ra trong điều kiện chủ nghĩa xã hội thì là phản động.

Kế tiếp là nguyên tắc chân lí cụ thể, cách tiếp cận cụ thể trong phân tích các hiện tượng xã hội. Khi nói về nhận thức các quá trình mâu thuẫn, phức tạp, thì chỉ có riêng logic hình thức là chưa đủ. Sự áp dụng máy móc những luận điểm và công thức cũ kĩ vào tình hình đã thay đổi, cách tiếp cận phi lịch sử với các hiện tượng xã hội đều gây thiệt hại to lớn cả cho nhận thức lẫn hoạt động thực tiễn.

Sự tụt hậu của các khoa học xã hội ở nước ta, sự xa rời cuộc sống, thực tiễn của chúng phần nhiều gắn với chủ nghĩa giáo điều, sự thiếu linh động...

---

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.39, sđd., tr.78.

Điều đó dẫn đến việc, các nghiên cứu xoay tròn xung quanh các quy luật và tính quy luật xã hội đã được các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác – Lênin khám phá từ lâu, mà ít phân tích những hiện tượng mới của đời sống xã hội. Các nghiên cứu xã hội thường không thoát ra khỏi phạm vi các khuôn mẫu đã có. Tất cả đã mâu thuẫn gay gắt với những nguyên tắc của nhận thức xã hội, mà trước tiên là với các nguyên tắc lịch sử và chân lí cụ thể.

Vị trí quan trọng trong nhận thức xã hội thuộc về *nguyên tắc tính đảng* vốn đòi hỏi khảo sát mọi hiện tượng xã hội trên một lập trường giai cấp. Nguyên tắc này cần phải là cơ sở của mọi nghiên cứu về các hiện tượng xã hội. Lịch sử đã chứng kiến không ít trường hợp nhà hoạt động xã hội, ngay cả khi về cơ bản đã hiểu đúng các quá trình xã hội, nhưng lại không thể khám phá nội dung của chúng, nếu không khảo sát chúng từ lập trường giai cấp. Tuy nhiên, chỉ riêng một tiếp cận giai cấp là chưa đủ để hiểu các hiện tượng xã hội. Trong hoàn cảnh hiện nay, bản chất của các vấn đề toàn cầu mà toàn nhân loại đang quan tâm, và các phương thức giải quyết chúng chỉ có thể được hiểu từ lập trường toàn nhân loại.

d. Cách hiểu duy vật lịch sử trong nhận thức xã hội

Cách hiểu duy vật về lịch sử như một lí luận xã hội không chỉ là cơ sở, xuất phát điểm của nhận thức về các quá trình xã hội, mà còn là phương pháp của nhận thức đó, là phương thức vận động tới chân lí. Bộ máy lí luận và phạm trù của cách hiểu duy vật về lịch sử giữ vai trò phương pháp luận quan trọng cho tất cả mọi khoa học xã hội. Các phạm trù hình thái kinh tế – xã hội, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, kết cấu giai cấp – xã hội và nhiều nữa đang làm cơ sở lí luận cho các nghiên cứu xã hội cụ thể.

Dĩ nhiên, cách hiểu duy vật về lịch sử trước tiên nghiên cứu các tính quy luật chung của sự phát triển xã hội, bởi thiếu tri thức về cái chung thì không thể hiểu sâu sắc cái đơn nhất và cái đặc thù. Tuy nhiên, nhận thức cái chung tất phải được thực hiện thông qua nghiên cứu cái đơn nhất và cái đặc thù, chứ không phải một cách tư biện. Nhận thức xã hội không thể dừng lại ở nghiên cứu những quy luật và kết cấu chung, mà cần tiếp tục nghiên cứu trên cơ sở đó cả các bộ phận khác nhau của các đối tượng, lẫn cả sự thể hiện chúng trong các tình huống lịch sử khác nhau. Do vậy, không nên coi cách hiểu duy vật về lịch sử – phương pháp nhận thức phổ biến về các hiện tượng xã hội như một công cụ vạn năng mà nhờ đó không cần làm việc cũng có thể nhận thức các hiện tượng xã hội cụ thể. Khi nêu rõ

ý nghĩa phương pháp luận của cách hiểu duy vật về lịch sử như là triết học xã hội của chủ nghĩa Mác, Lênin nhấn mạnh rằng, nó hoàn toàn không tranh giành để "giải thích tất cả", mà cố gắng chỉ ra phương thức giải thích biện chứng về các hiện tượng xã hội.

Luận điểm nền tảng của cách hiểu duy vật lịch sử về tính thứ nhất của tồn tại xã hội và tính thứ hai của ý thức xã hội hướng các nhà nghiên cứu đến việc khảo sát những cơ sở vật chất của đời sống con người, đến việc vạch mở các tính quy luật và mâu thuẫn trong đời sống vật chất của xã hội, thúc giục việc tìm kiếm phương pháp dự báo các cải biến xã hội trong phương thức sản xuất của cải vật chất. Các nhà nghiên cứu trước Mác đã không thể giải thích và nhận thức đúng các quá trình xã hội, vì họ đã xuất phát từ nguyên tắc duy tâm giả đối rằng, các yếu tố tinh thần, tư tưởng là cơ sở của mọi hiện tượng xã hội.

Vị trí đặc biệt trong nhận thức xã hội thuộc về một phạm trù cơ bản của cách hiểu duy vật về lịch sử – phạm trù hình thái kinh tế – xã hội. Phạm trù này cho phép các nhà nghiên cứu trên cơ sở các tính quy luật chung của đời sống xã hội khái quát và suy tư một cách sáng tạo những kinh nghiệm lịch sử phát triển phong phú của các nước và các dân tộc khác nhau, vạch ra cái chung thường lặp lại trong sự phát triển đó, suy ngẫm về quá trình lịch sử như quá trình phát triển hợp quy luật thống nhất trên cơ sở các quan hệ vật chất xã hội. Đồng thời phạm trù hình thái kinh tế – xã hội còn cho phép khám phá bản chất của chế độ xã hội ở các nước, những điểm đặc trưng và những tính quy luật đặc thù.

Nhìn chung, các quy luật, phạm trù và những luận điểm lí luận của triết học Mác - Lênin không chỉ cấu thành cơ sở phương pháp luận cho nghiên cứu xã hội, mà còn là phương pháp nghiên cứu phổ biến các hiện tượng xã hội. Trong các lĩnh vực phát triển xã hội cụ thể khác nhau, các phương pháp đó được áp dụng có tính đến đặc thù của đối tượng, tính chất các tính quy luật phát triển của nó. Để biết sử dụng phương pháp nhận thức duy vật biện chứng trong các lĩnh vực hiện thực cụ thể, thì cần không chỉ hiểu biết triết học, các quy luật và các phạm trù của nó, mà còn phải biết áp dụng chúng một cách sáng tạo như là phương tiện nhận thức hiệu quả.

Tóm lại, các phạm trù và quy luật của phép biện chứng duy vật, trong khi phản ánh những thuộc tính chung nhất của tự nhiên và xã hội, dĩ nhiên cũng áp được vào nhận thức xã hội. Nhưng do đặc thù của các hiện tượng xã hội nên riêng các nguyên tắc triết học chung là chưa đủ để nhận thức chúng, mà

cần thiết phải cụ thể hoá chúng ứng với bản chất đặc thù của hình thức vận động xã hội, hạ từ lí thuyết chung xuống trình độ đặc thù. Bước chuyển như thế hoàn toàn không giới hạn ở việc "truyền bá" giản đơn các nguyên tắc biện chứng duy vật sang nhận thức xã hội, mà gắn với việc vạch thảo hệ thống đặc thù các phạm trù triết học xã hội của chủ nghĩa Mác. Đến lượt mình sự phát triển các quy luật và phạm trù duy vật lịch sử thúc đẩy sự phát triển và khái quát các nguyên tắc triết học chung của chủ nghĩa Mác. Đó là cách biểu hiện sự thống nhất nội tại của chủ nghĩa duy vật biện chứng và cách hiểu duy vật về lịch sử, cách để đạt tới sự hoàn thiện trong việc định hình và trình bày các cơ sở của triết học Mác – Lênin như là học thuyết chỉnh thể.

4. Nguyên tắc thống nhất giữa lí luận và thực tiễn và sự vận dụng nó trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

a. Nội dung của nguyên tắc thống nhất giữa lí luận và thực tiễn

– Khái niệm lí luận

"Lí luận" là thuật ngữ đa nghĩa. Có thể hiểu lí luận là quan điểm, học thuyết với tư cách là kết quả của một quá trình nhận thức nhất định. Chẳng hạn, những hệ thống lí thuyết, quan niệm được trình bày trong các tài liệu, đề tài khoa học, sách chuyên khảo... Nhưng lí luận còn được hiểu là một quá trình nhận thức. Trong trường hợp này, nó mang ý nghĩa là một hoạt động – hoạt động lí luận, bao gồm những diễn biến nội tại và cả những điều kiện bên ngoài của hoạt động. Tuỳ theo những yêu cầu cụ thể mà người ta sử dụng lí luận ở nghĩa thứ nhất hay thứ hai của nó. Ở đây chúng ta nghiêng nhiều hơn về lí luận với tư cách là *hoạt động nhận thức lí luận*.

Lênin viết: "Nhận thức lí luận phải trình bày khách thể trong tính tất yếu của nó, trong những quan hệ toàn diện của nó, trong sự vận động mâu thuẫn của nó, tự nó và vì nó"[1]. Ở đây, lí luận có đặc trưng vừa như quá trình vừa như kết quả của hoạt động nhận thức. Lí luận phải hướng đến nắm bắt cái bên trong, bản chất, tất yếu, những quan hệ toàn diện và mâu thuẫn của đối tượng, đồng thời phải trình bày, thể hiện được điều đã nắm được ấy dưới dạng quan điểm hay hệ thống luận điểm. Từ ý kiến của Lênin, đối chiếu những hình thức quan niệm, hoạt động lí luận khác nhau, có thể định nghĩa: *Lí luận là sự nhận thức bản chất, mối liên hệ bên trong tất yếu của đối tượng và diễn đạt kết quả của nhận thức đó bằng hệ thống các khái niệm, phạm trù, phán đoán về quy luật nội tại của đối tượng.*

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.29, sđd., tr.227.

– Đặc điểm của lí luận

Về nội dung, lí luận phản ánh bản chất, mối liên hệ tất yếu của đối tượng, mà theo Lênin cũng là cái phổ biến, quy luật của đối tượng trong tính chỉnh thể, toàn vẹn của nó, hoặc của từng mặt xác định của đối tượng.

Về hình thức, lí luận diễn đạt nội dung trên bằng các khái niệm, phán đoán.

Lí luận có tính trừu tượng, khái quát, tổng hợp rất cao. Sở dĩ lí luận có những tính chất đó là do chủ thể đã sử dụng các thủ thuật nghiên cứu như quy nạp, phân tích, so sánh. Tính chất này thể hiện không chỉ trong hoạt động, mà cả trong kết quả của hoạt động lí luận và nó thể hiện rõ ở việc chủ thể sử dụng bộ máy phạm trù, khái niệm trong hoạt động nhận thức.

Những đặc điểm trên còn quy định một đặc điểm nổi bật nữa của hoạt động lí luận là nó có tính gián tiếp đối với đối tượng nhận thức. Ở đây, chủ thể phải vận dụng tối đa tư duy trừu tượng, sức trừu tượng hoá cao, chứ không đơn thuần nắm bắt những tác động trực tiếp vào các giác quan. Do vậy, chủ thể lí luận phải là người hoạt động tự giác và tích cực, chủ động chiếm lĩnh đối tượng.

– Cấu trúc của hoạt động lí luận

Hoạt động lí luận là một hệ thống có cấu trúc cơ bản gồm: 1) chủ thể (người hoạt động lí luận); 2) khách thể (đối tượng) của hoạt động lí luận; 3) điều kiện của hoạt động lí luận; 4) kết quả của hoạt động lí luận.

Chủ thể hoạt động lí luận là con người xã hội có nhu cầu, mục đích, năng lực trí tuệ, thể lực, có kĩ năng, kinh nghiệm cùng các phương tiện, công cụ (vật chất và tinh thần) cần thiết cho hoạt động đó. Chủ thể lí luận còn có những lợi ích, giá trị văn hoá – xã hội riêng của mình. Mục đích trực tiếp của chủ thể hoạt động lí luận là nắm bắt những quá trình mang tính bản chất, quy luật của đối tượng phục vụ cho việc thực hiện những mục đích lâu dài là thoả mãn lợi ích kinh tế – xã hội của những tập đoàn, giai cấp, cộng đồng xã hội mà chủ thể đó là một thành viên. Chủ thể lí luận có thể là cá nhân, là một tập thể, hay cả tập đoàn người, cộng đồng xã hội nhất định. Nếu chủ thể lí luận làm việc tập thể, thì luôn có sự phân công lao động giữa các cá nhân và vì thế mỗi cá nhân có vị trí, phạm vi hoạt động và vai trò khác nhau.

Đối tượng của hoạt động lí luận là những mặt xác định của khách thể mà chủ thể lí luận tác động vào nhằm khám phá, nắm bắt bản chất của chúng. Đối tượng đó có thể là những hiện tượng, quá trình tự nhiên, xã hội hoặc đời sống tinh thần. Dựa vào từng lĩnh vực hoạt động và vào các cấp độ

khác nhau của hoạt động lí luận, có thể phân chia đối tượng hoạt động lí luận thành những loại hình khác nhau. Cùng một khách thể nhưng mỗi cấp độ, mỗi lĩnh vực lí luận có thể tiếp cận nghiên cứu đối tượng theo những cách riêng.

Điều kiện của hoạt động lí luận là môi trường tự nhiên, văn hoá – xã hội với những yếu tố, quá trình vật chất và tinh thần diễn ra trong đó. Những điều kiện này có thể trực tiếp hoặc gián tiếp quy định hoạt động lí luận cả về nội dung và phương thức. Trong số tất cả những điều kiện của hoạt động lí luận thì điều kiện đầu tiên, căn bản nhất là chủ thể hoạt động phải được đáp ứng, thoả mãn những nhu cầu sinh sống tối thiểu, tức là phải có cái ăn, ở, mặc và phương tiện đi lại. Hoạt động lí luận cũng phải dựa trên những tiền đề lí luận nhất định, đó chính là kết quả của các hoạt động lí luận trước đó được khái quát trong những lí thuyết đã có trước. Chủ thể lí luận cần tích cực kế thừa có phê phán những tiền đề lí luận đó để làm cho kết quả hoạt động lí luận của mình đạt trình độ cao hơn, phù hợp với yêu cầu của thời đại.

Kết quả của hoạt động lí luận là những học thuyết, quan niệm mới, là năng lực tư duy được nâng lên sau một chu kì hoạt động, là sự kết tinh, chuyển hoá lí luận vào các lĩnh vực nhận thức khác... Kết quả lí luận rất đa dạng như sự đa dạng các chủ thể và các lĩnh vực hoạt động vậy.

Theo *tính chất* có thể phân chia lí luận thành tiến tiến, cách mạng, hay bảo thủ, phản cách mạng, giáo điều, chiết trung, ngụy biện, duy lí, phi duy lí, lí luận khoa học hay phi khoa học, phản khoa học... Tuy nhiên, những loại hình lí luận này không hẳn do thực tiễn quy định, mà phần nhiều do lập trường triết học của chủ thể quy định.

– Khái niệm thực tiễn

Trong khi phê phán những hạn chế của chủ nghĩa duy vật cũ, kể cả chủ nghĩa duy vật của Phoi-ơ-bắc, Mác đã chỉ ra rõ ràng và toàn diện những đặc trưng của thực tiễn. Theo ông, thực tiễn là một quan hệ chủ thể – khách thể, nó vừa là hoạt động khách quan, cảm tính, vừa có tính biến đổi – cách mạng, đồng thời là thực chất của mọi đời sống xã hội[1]. Trong *Bút kí triết học*, Lênin nhận định: "Thực tiễn cao hơn nhận thức (lí luận), vì nó có ưu điểm không những của tính phổ biến, mà cả của tính hiện thực trực tiếp"[2].

---

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, sđd., tr.9, 12.

[2] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.29, sđd., tr.230.

Kết hợp những nhận định đó của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin, có thể nêu những đặc trưng của thực tiễn là: 1) Thực tiễn là hoạt động của con người, vì vậy nó là một quan hệ chủ thể – khách thể; 2) Thực tiễn là hoạt động khách quan, cảm tính, hoạt động *vật chất phổ biến*. Thực tiễn khác biệt, đối lập với hoạt động nhận thức, tinh thần vốn là quá trình diễn ra thuần tuý trong bộ óc người, hoặc những hoạt động chủ yếu nhằm tạo ra và khẳng định những giá trị tinh thần. Sự khác biệt, đối lập đó thể hiện ở *tính vật chất phổ biến* – một đặc trưng cơ bản nổi bật của thực tiễn. Tính vật chất của thực tiễn bao trùm toàn bộ kết cấu của nó: ở chủ thể, khách thể, nhu cầu, ở các phương tiện và đặc biệt ở kết quả cuối cùng mà nó tạo ra; 3) Thực tiễn là hoạt động biến đổi hiện thực; 4) Thực tiễn là hoạt động cơ bản, nền tảng của mọi hoạt động của con người và xã hội; 5) Thực tiễn là hoạt động có tính lịch sử – xã hội.

Tóm lại, *thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất, đối tượng – cảm tính, có mục đích, có tính lịch sử – xã hội của con người với nội dung là chinh phục và cải biến các khách thể tự nhiên, xã hội và cấu thành cơ sở phổ biến, động lực phát triển của xã hội, của nhận thức con người*. Thực tiễn được hiểu trước hết không chỉ và không hẳn là hoạt động đối tượng – cảm tính của từng người riêng rẽ, mà chủ yếu là hoạt động tổng thể, kinh nghiệm của toàn nhân loại trong sự phát triển lịch sử của nó. Cả về nội dung, lẫn về phương thức thực hiện, hoạt động thực tiễn đều mang tính chất xã hội. Thực tiễn đương thời là kết quả của lịch sử toàn thế giới thể hiện những quan hệ đa dạng đến vô cùng giữa con người với tự nhiên và với nhau trong quá trình sản xuất vật chất và tinh thần. Trong khi là phương thức tồn tại xã hội cơ bản của con người, là hình thức tự khẳng định cơ bản của nó trong thế giới, thực tiễn có cấu trúc phức tạp bao gồm các bộ phận như nhu cầu, mục đích, động cơ, những hành động riêng, đối tượng mà hoạt động hướng đến, phương tiện đạt tới mục đích và kết quả của hoạt động. Trong thực tiễn, luôn có chuyện ai đó, bằng cái gì đó, từ cái gì đó và nhằm gì đó mà tạo ra cái gì đó.

Tuy nhiên, cũng không nên hiểu đơn giản thực tiễn là "hoạt động vật chất" thuần tuý, bởi vì như vậy sẽ không phân biệt được đặc thù của hoạt động người với hoạt động của con vật. Không có hoạt động nào của con người là hoạt động vật chất thuần tuý. Ngay cả những hoạt động cơ bắp nhất, lao động giản đơn nhất của con người cũng có sự tham gia của ý thức. Cho nên, ở con người, thực tiễn trước tiên phải là hoạt động có ý thức; tức là ý thức, tinh thần cũng là một thành tố quan trong trong cấu trúc của

thực tiễn. Ít nhất thì mục đích mà con người đặt ra ở đầu của hoạt động cũng chỉ tồn tại trong tư tưởng. Nhưng để phân biệt thực tiễn với hoạt động lí luận, hoạt động tinh thần nói chung, cần nhấn mạnh đặc tính cơ bản của nó là tính *vật chất phổ biến*, tức là phải quan niệm thực tiễn với tư cách là hoạt động *vật chất phổ biến*.

Thực tiễn có *tính hướng đích* và tính hướng đích này thường do tự ý thức và lợi ích của những tập đoàn xã hội quy định. Vì vậy, thực tiễn có thể tiến bộ, cách mạng, mà cũng có thể là bảo thủ, phản tiến bộ, phản cách mạng; thực tiễn có thể mang tính chất nhân đạo, tính nhân văn, cũng có thể vô nhân đạo, phản nhân văn, phi nhân tính...

Những hình thức thực tiễn cơ bản

Theo lĩnh vực hoạt động có thể phân chia thực tiễn thành các hình thức là sản xuất vật chất, hoạt động biến đổi xã hội, và thực nghiệm khoa học. Nhưng cũng có thể nói, có bao nhiêu lĩnh vực hoạt động hiện thực của con người thì có bấy nhiêu hình thức của thực tiễn. Các hình thức hoạt động thực tiễn quan hệ biện chứng với nhau, trong đó hoạt động sản xuất vật chất của con người và hoạt động cải biến xã hội của quần chúng (bao gồm hoạt động chính trị – xã hội) là những dạng thực tiễn cơ bản, có vai trò quyết định đến hoạt động trên các lĩnh vực khác. Thực nghiệm khoa học trực quan và xã hội là dạng thực tiễn khoa học đặc biệt.

Trong hoạt động sản xuất vật chất và cải tạo xã hội con người cần phải nương theo bản chất và các tính quy luật của đối tượng mà họ tác động vào thì hoạt động mới thành công, tiết kiệm tối đa chi phí và đạt hiệu quả cao nhất. Như vậy, con người cần phải nắm vững bản chất và các tính quy luật đó, mà muốn biết được chúng thì con người phải nhận thức. Nhận thức, rõ ràng là rất cần cho thực tiễn, vậy thực tiễn giữ vai trò gì trong quan hệ với nhận thức, là điều chúng ta cũng phải sơ bộ làm rõ trước khi khảo sát nguyên tắc thống nhất lí luận và thực tiễn.

– Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

Thực tiễn là cơ sở của nhận thức con người. Ý muốn nhận thức xuất hiện cùng với sự phát triển các năng lực thực tiễn của con người. Con người lúc đầu nhận thức thế giới bằng mức độ nó tác động thực tiễn vào thế giới và như mức độ chịu sự tác động ngược lại từ thế giới bên ngoài. Thực tiễn đi vào định nghĩa đối tượng ở cái nghĩa là khách thể được chủ thể với mục đích xác định tách ra từ mớ hỗn tạp các đối tượng, nhằm hoặc thay hình đổi dạng, hoặc là tạo ra nó mới hoàn toàn. Hoạt động sống ngày càng gia tăng

đòi hỏi con người nhận thức nhiều hơn các lĩnh vực hiện thực, mà nó cần làm thay đổi và cải tạo cho phù hợp với các lợi ích của mình. Lịch sử chỉ ra rằng, các phát minh khoa học, cũng như nhận thức nói chung, đều phát sinh từ thực tiễn luôn phát triển của con người, được xác định bởi những nhu cầu thực tiễn, sống còn của con người, thực tiễn cung cấp cho nhận thức tài liệu thực tế để nó khái quát và xử lí lí thuyết: nó nuôi dưỡng nhận thức như là đất nuôi cây. Như vậy, thực tiễn tạo ra nhu cầu, thúc đẩy sự ra đời và phát triển của nhận thức, cung cấp khả năng cho nhận thức.

Thực tiễn là mục đích của nhận thức. Tri thức cần cho con người để dẫn dắt họ trong hoạt động thực tiễn. Ở đây, có thể đặt vấn đề về giá trị của tri thức và của đối tượng. Giá trị của đối tượng là ở chỗ nó có thể giúp thoả mãn những nhu cầu con người, hiện thực hoá các mục đích. Còn giá trị của tri thức được rõ ra nhờ đánh giá chúng từ giác độ những khả năng chứa đựng trong nó cho phép thoả mãn những nhu cầu của con người đến đâu; như vậy, thực tiễn là phương thức áp dụng tri thức, và ở nghĩa đó nó là mục đích của nhận thức. Tri thức khoa học chỉ có ý nghĩa thực tiễn khi được hoà thân vào cuộc sống. Thực tiễn là địa bàn ứng dụng sức mạnh của tri thức. Mục đích cuối cùng của nhận thức không phải là tri thức tự thân, mà là sự cải biến thực tiễn đối với hiện thực để thoả mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của xã hội.

Thực tiễn là tiêu chuẩn, thước đo tính chân thực của các tri thức đã thu được. Chỉ thực tiễn mới cho câu trả lời, tri thức có phù hợp với hiện thực hay không. Suy ra, thực tiễn thể hiện như hình thức liên hệ đặc thù giữa vật chất và ý thức. Những luận điểm này lần đầu tiên được các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin luận chứng một cách khoa học. *Luận cương về Feuerbach* của Mác đã chỉ ra hạn chế của chủ nghĩa duy vật trước đó bao gồm cả của Feuerbach đã không hiểu ý nghĩa của hoạt động thực tiễn – phê phán mang tính cách mạng. Lí luận nhận thức nếu không bao gồm hoạt động thực tiễn của con người như bộ phận hợp thành căn bản của nhận thức, thì mãi vẫn cứ là lí luận nhận thức trực quan với hạn chế chủ yếu là đối tượng, hiện thực được xét chỉ dưới dạng khách thể, bằng trực quan. Chỉ có những tri thức đã vượt qua được ngọn lửa thanh lọc của thực tiễn mới có thể có tính khách quan, tính chân thực đáng tin cậy, để trở thành chân lí.

Trong lịch sử triết học vấn đề tiêu chuẩn của chân lí luôn chiếm vị trí trung tâm. Khi xác định nguồn gốc, con đường, phương thức nhận thức thế giới xung quanh, các nhà triết học thường xuyên đặt câu hỏi: làm thế nào

phân biệt chân thực với sai lầm, giả dối? Các nhà duy tâm lảng tránh việc kiểm tra các tư tưởng bằng thực tiễn xã hội, họ chỉ thích rút tư tưởng ra từ những tư tưởng...

Cống hiến vĩ đại nhất của các nhà sáng lập triết học Mác – Lênin là lần đầu tiên trong lịch sử họ đã khám phá ra vai trò quyết định của thực tiễn xã hội đối với lí luận. Họ đã chứng minh rằng, thực tiễn của con người không chỉ là cơ sở quan trọng nhất và mục đích cuối cùng của toàn bộ nhận thức, mà còn là tiêu chuẩn quyết định của chân lí. Tuy nhiên, cũng không nên hiểu luận điểm, thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan của chân lí theo kiểu, mỗi một lí thuyết khoa học cần phải được kiểm tra trực tiếp bằng thực tiễn. Không bất kì khoa học nào có thể đáp ứng đòi hỏi đó, bởi lẽ từng thế hệ người mới sẽ buộc phải kiểm tra lại trong thực tiễn tất cả các lí thuyết đã được tạo ra bởi các thế hệ trước, tức mỗi lần lại nhận thức từ đầu. Lí thuyết khoa học được coi là đã chứng minh cả khi tính chân thực của nó được xác lập bằng con đường logic mà thực chất là sự luận chứng cho tính chân thực của một số phán đoán nhờ những phán đoán khác đã được kiểm tra từ trước bởi thực tiễn xã hội. Nhưng đây cũng là cái cớ để các nhà duy tâm dựa hết vào chứng minh logic nhằm phủ nhận vai trò của kiểm tra chân lí bằng thực tiễn. Dĩ nhiên, có nhiều luận điểm lí thuyết đúng thực được luận chứng bằng con đường logic, mà không trực tiếp dựa vào thực tiễn. Để chứng minh một định lí nào đó, nhà toán học, không mấy khi hướng thẳng đến thế giới vật chất, đến thực tiễn, mà dựa trên những định lí đã được chứng minh trước đó, những tiên đề, những định nghĩa... Nhưng, ngay cả trong chứng minh logic vai trò chủ yếu vẫn thuộc về tiêu chuẩn thực tiễn, nhưng ở đây nó biểu hiện không phải trực tiếp, mà gián tiếp. Chứng minh logic của bất kì lí thuyết nào, nếu phát triển nó nhất quán đến tận cùng, cũng đều là chuỗi hoàn chỉnh các luận cứ. Chứng minh một định lí phải dựa trên định lí khác, mà đến lượt mình lại được luận chứng bởi định lí trước... cho đến khi chưa đi tới "cơ sở đầu tiên" là những tiên đề, các định nghĩa, các dữ kiện rõ ràng... tức là những luận điểm được xác nhận trực tiếp bởi thực tiễn.

Nhưng từ đó tuyệt nhiên không thể suy ra rằng, tiêu chuẩn thực tiễn cho nhận thức của con người là chân lí "vĩnh cửu" không còn gì để bổ sung thêm và sau đó không cần đến sự kiểm tra mới và chính xác hoá nữa. Ngay cả những luận điểm mà trước đó đã được xác nhận hoàn toàn bởi thực tiễn, vẫn cần tiếp tục được chính xác hoá, cụ thể hoá hoặc bị phế bỏ đến tận gốc phù hợp với những thành tựu mới nhất của thực tiễn xã hội và khoa học

tiễn tiến. Do vậy, sẽ là không đúng khi tuyệt đối hoá vai trò của thực tiễn đã qua như là tiêu chuẩn của chân lí, bởi lẽ quá trình nhận thức hiện thực khách quan là vô hạn và thực tiễn có sứ mệnh khẳng định tính chân thực tương đối của các tri thức đã nhận được, chứ không phải là thiết lập những cái tuyệt đối siêu hình, những chân lí "vĩnh cửu" và "không đổi". Tiêu chuẩn chân lí cũng như bản thân nhận thức có tính chất tương đối về mặt lịch sử. Suy ra, tiêu chuẩn thực tiễn hàm chứa trong mình cả những yếu tố tuyệt đối lẫn những yếu tố tương đối, bằng cách đó quyết định đến tính chất tuyệt đối và tương đối của tất cả các tri thức của con người. Yếu tố tuyệt đối trong thực tiễn như tiêu chuẩn chân lí là ở chỗ, kết cục thì nó vẫn thể hiện là tiêu chuẩn duy nhất, mà nhờ đó người ta phân biệt sự thật với giả dối, chân lí với sai lầm. Mọi chân lí được các nhà khoa học nêu ra phù hợp với hiện thực chỉ trong phạm vi nó đã được thực tiễn xã hội xác nhận. Lênin cho rằng, con người đi từ tư tưởng chủ quan đến chân lí khách quan thông qua thực tiễn.

Yếu tố tương đối trong thực tiễn như là tiêu chuẩn của chân lí được xác định bởi tính chất, bản tính cả của chân lí vốn chịu sự kiểm tra của nó, lẫn của chính thực tiễn. Cho dù chân lí đã được xác nhận bởi thực tiễn xã hội, thì nó vẫn bảo toàn tính tương đối vốn bị quyết định bởi sự vận động và phát triển vô hạn của thế giới vật chất được phản ánh vào trong chân lí, bởi trình độ phát triển của sản xuất xã hội, của tri thức khoa học, các năng lực tư duy nhận thức của con người... tức là bởi những khuôn khổ của thời đại lịch sử xác định.

Nhưng thực tiễn xã hội cũng không phải là cái thường xuyên, ngưng đọng, bất động. Nó không ngừng thay đổi, phát triển và hoàn thiện cùng với sự phát triển của hiện thực, của sản xuất xã hội và của các tri thức con người. Nhưng vì quá trình phát triển và hoàn thiện của thực tiễn xã hội là vô cùng, cho nên cả yếu tố tính tương đối của nó như là tiêu chuẩn chân lí cũng không bao giờ biến mất hoàn toàn.

Tóm lại, nhận thức con người phát sinh từ thực tiễn, nhằm phục vụ thực tiễn, phát triển cùng với sự phát triển của thực tiễn và chịu sự kiểm tra của thực tiễn. Nhận thức phải dựa vào thực tiễn, nhận thức mà tách rời thực tiễn thì căn bản là không thể giải quyết được vấn đề gì. Khẳng định thực tiễn là cơ sở của nhận thức không có nghĩa là coi nhẹ nhận thức. Thực tiễn và nhận thức luôn tác động lẫn nhau. Nhận thức, nhất là nhận thức lí tính, phản ánh tính quy luật và bản chất của hiện thực khách quan, có vai trò chỉ đạo quan trọng đối với thực tiễn. Tuỳ theo việc nâng cao trình độ phát triển

của thực tiễn mà tác dụng chỉ đạo của nhận thức cũng không ngừng thể hiện một cách rõ ràng, nó thường đi trước thực tiễn, dẫn dắt thực tiễn. Theo đà tiến bộ lịch sử xã hội, tác dụng dẫn dắt của nhận thức khoa học càng thể hiện rõ ràng. Nhưng cũng cần phân biệt nhận thức chân thực với nhận thức sai lầm, cái thứ nhất có tác dụng thúc đẩy hoạt động thực tiễn phát triển, cái thứ hai lại kìm hãm sự phát triển của thực tiễn. Điều vừa nói càng thể hiện rõ hơn khi khảo sát mối quan hệ giữa lí luận như là hình thức cấp cao và sản phẩm có đọng của nhận thức với thực tiễn.

Có thể xem xét mối liên hệ lí luận – thực tiễn từ các góc độ, quan điểm khác nhau. Trước hết, đó là *liên hệ vừa thống nhất vừa đối lập*.

– *Sự thống nhất giữa lí luận và thực tiễn* thể hiện ở chỗ: 1) chúng không thể tách rời nhau, như: sản phẩm của nhận thức lí luận nảy sinh từ thực tiễn, thực tiễn quy định nội dung lí luận, lí luận hình thành, phát triển là vì mục đích thực tiễn; 2) giữa chúng có sự tương thích, tương ứng. Thực tiễn cần được soi tỏ bằng lí luận của nó và lí luận bao giờ cũng là về thực tiễn nhất định. Không có thực tiễn được soi tỏ bằng lí luận bất kì, cũng như không có lí luận về mọi thực tiễn; 3) sự thống nhất đó cũng có nghĩa là đồng nhất biện chứng giữa chúng, đó là sự chuyển hoá lí luận thành thực tiễn, áp dụng thành công lí luận vào thực tiễn, là sự tương thích của lí luận với thực tiễn. Đồng nhất giữa chúng còn thể hiện ở cho lí luận như một thành tố, kết quả tất yếu của thực tiễn. Quan niệm về sự thống nhất giữa lí luận và thực tiễn có nội dung cơ bản ở sự *phù hợp* giữa chúng. Nhưng đó là sự thống nhất trong khác biệt, đối lập.

– *Sự đối lập giữa lí luận và thực tiễn* thể hiện: 1) là sự đối lập giữa cái phản ánh, kết quả với cái được phản ánh, với nguồn gốc, cơ sở; 2) như sự là sự đối lập giữa cái bị quy định và cái quy định; 3) ở sự lạc hậu của lí luận so với thực tiễn hoặc ngược lại, hay đối lập theo kiểu sự sai lầm của lí luận so với thực tiễn và ngược lại.

Trong sự thống nhất và đối lập đó, thực tiễn có vai trò quyết định đối với lí luận. Mác và Lênin đều nhấn mạnh ý này. "Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới chân lí khách quan không, hoàn toàn không phải là một vấn đề lí luận mà là một vấn đề *thực tiễn*. Chính trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lí, nghĩa là chứng minh tính hiện thực và sức mạnh, tính trần tục của tư duy của mình. Sự tranh cãi về tính hiện thực hay tính không hiện thực của tư duy tách rời thực tiễn, là một

vấn đề *kinh viện* thuần tuý"[1]. Trong luận điểm triết học nổi tiếng này, Mác trực tiếp bàn đến tư duy nói chung, trong đó bao hàm cả tư duy lí luận. Theo đó, muốn đạt đến chân lí khách quan, muốn cho tư duy con người có tính hiện thực, thì phải thấy được mối liên hệ chặt chẽ của tư duy với thực tiễn, phải dựa vào thực tiễn, lấy thực tiễn làm cơ sở. Như vậy, ở đây thực tiễn được chỉ ra không chỉ với nghĩa là *cơ sở* nói chung của lí luận, mà còn ở chỗ là *cơ sở* cho *tính hiện thực, sức mạnh, tính chân thực* của tư duy, của lí luận, nghĩa là cho cả con đường, nguyên tắc đưa tư duy đến chân lí. Lênin cũng khẳng định: "Quan điểm về đời sống, về thực tiễn, phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lí luận về nhận thức"[2]. Ở đây Lênin nói đến vị trí, vai trò của *quan điểm* về đời sống, quan điểm về thực tiễn trong *nhận thức luận*, cụ thể là nói về mặt phương pháp luận của nhận thức luận. Việc khẳng định vị trí, vai trò của quan điểm đó đã chứng tỏ vai trò quan trọng quyết định của thực tiễn đối với nhận thức nói chung và lí luận nói riêng.

Cần thấy rằng trong khi trình bày quan niệm về vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, nhận thức luận duy vật biện chứng đã bao hàm quan niệm về vai trò của thực tiễn đối với lí luận. Nhưng không thể đồng nhất hoàn toàn mối liên hệ giữa thực tiễn và lí luận với mối liên hệ giữa thực tiễn và nhận thức. Trái lại, điều quan trọng, cần thiết ở đây là phải làm rõ tính đặc thù của mối liên hệ giữa thực tiễn và lí luận.

– *Vai trò của lí luận đối với thực tiễn*

Do tính phổ biến – khái quát, lí luận có thể dẫn đường cho nhóm người, giai cấp, thậm chí toàn xã hội trong hoạt động, nhưng điều đó có thể diễn ra theo hai khuynh hướng, hai khả năng khác nhau. Lí luận tiến bộ, cách mạng, sẽ trở thành sức mạnh vật chất (khi nó "thâm nhập vào quần chúng"), và như thế nó sẽ góp phần làm nên những thay đổi tích cực trong đời sống xã hội, còn lí luận bảo thủ, lạc hậu lại có sức kìm hãm sự vận động xã hội rất nhiều trên diện rộng, nó có thể làm cả một tập đoàn, giai cấp, xã hội tê liệt về tinh thần, rơi vào bế tắc, mất phương hướng.

Sở dĩ như vậy là vì, lí luận giữ vai trò quan trọng trong tổ chức hoạt động của con người ở từng lĩnh vực riêng biệt cũng như trong toàn bộ. Tính tổ chức của hoạt động người thể hiện rõ ở việc xác định mục đích, mục tiêu hoạt động, hình dung mô hình kết quả của hoạt động người,

---

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, sđd., tr.9–10.

[2] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.18, sđd., tr.167.

ở việc lập kế hoạch, chương trình hành động, ở việc xác định những lợi ích, hệ giá trị định hướng, cách thực hiện lợi ích, khả năng tuyên truyền vận động, thuyết phục đông đảo quần chúng hành động vì mục tiêu chung. Không thể có những điều đó nếu thiếu lí luận.

Vai trò quan trọng như vậy của lí luận cũng là sự khẳng định tính chủ thể của con người. Chỉ khi nắm bắt được bản chất, quy luật của đối tượng, người ta mới có thể chi phối nó, do đó mới có thể khẳng định tính chủ thể và bản sắc của mình. Cho nên, con người cần phải có lí luận trong hoạt động. Mỗi cấp độ của lí luận khẳng định tính chủ thể con người ở mức độ và phạm vi khác nhau.

Giữa lí luận và thực tiễn không phải là mối liên hệ của hai quá trình độc lập, tách rời được kết hợp máy móc lại với nhau theo kiểu gom buộc hai thứ thành một khối, trái lại, mối liên hệ đó có cơ sở chung nằm ở chính thực tiễn. Chỉ có trong thực tiễn con người mới tiến hành nhận thức, tạo ra lí luận của mình và sự xuất hiện của nhận thức, lí luận là do yêu cầu tất yếu của thực tiễn, nó đòi hỏi phải được nhận thức, được ý thức ("ý thức luôn là tồn tại được ý thức" – Mác). Như vậy, lí luận trở thành một yếu tố không thể thiếu của thực tiễn. Và thực tiễn với tính cách là hiện thực trực tiếp của tư tưởng, cũng trở thành mắt khâu quyết định của nhận thức lí luận.

Tóm lại, lí luận khoa học và thực tiễn cấu thành sự thống nhất giữa các mặt đối lập, trong đó ngay từ đầu vai trò quyết định đã thuộc về thực tiễn. Chính thực tiễn đã quyết định những đặc trưng cấu trúc căn bản của quá trình nhận thức cả ở giai đoạn cảm tính lẫn lí tính. Nhưng lí luận không tự hạn chế vai trò của mình chỉ ở việc khái quát giản đơn thực tiễn, mà còn xử lí sáng tạo dữ liệu kinh nghiệm và bằng cách đó mở ra những triển vọng mới cho sự phát triển của thực tiễn. Trong quan hệ với thực tiễn, lí luận giữ vai trò vạch kế hoạch. Nếu thực tiễn có trước lí luận về mặt lịch sử, tức là ở khía cạnh nguồn gốc của nhận thức, thì ở trình độ tư duy khoa học đã phát triển lại gia tăng đáng kể khả năng và tính tất yếu của sự vận dụng lí luận, nội dung các mô hình tư tưởng về các đối tượng, các thuộc tính và các quan hệ của chúng, mà ít cần hướng trực tiếp đến thực tiễn. Điều này mở rộng đường cho tư duy lí luận thoát khỏi áp lực của kinh nghiệm trực tiếp và tạo khả năng vượt xa trước thực tiễn.

Lịch sử nhận thức khoa học đã chứng tỏ rằng, nối sau sự ứng dụng thực tiễn một phát minh nào đó thì lĩnh vực lí luận tương ứng cũng bắt đầu phát triển mạnh mẽ: sự phát triển của kĩ thuật cách mạng hoá khoa học.

Các khoa học tự nhiên và xã hội, khi được ứng dụng thực tiễn, cũng tạo ra cơ chế liên hệ ngược giữa lí luận và thực tiễn. Cơ chế đó trở thành cái quyết định trong việc lựa chọn các phương hướng nghiên cứu.

Ngoài ra, cơ chế liên hệ ngược còn cho phép thực hiện sự điều chỉnh lẫn nhau của hoạt động lí luận và hoạt động thực tiễn làm cho thực tiễn thực hiện được chức năng là *tiêu chuẩn của chân lí*. Điều này là đặc biệt quan trọng đối với nhận thức xã hội và thực tiễn xã hội. Nếu đúng là tư tưởng chuyển hoá thành lực lượng vật chất khi nó thâm nhập vào quần chúng, thì cũng cần phải đúng luận điểm về tính tất yếu tác động của cơ chế liên hệ ngược trong lĩnh vực hoạt động xã hội và phát triển các khoa học xã hội. Sự xâm hại cơ chế đó làm tan rã sự thống nhất giữa chúng là nguyên nhân gây ra sự trì trệ trong các lĩnh vực kinh tế – văn hoá, đạo đức – tinh thần của đời sống xã hội.

– *Yêu cầu của nguyên tắc thống nhất giữa lí luận và thực tiễn*

Nguyên tắc này được rút ra từ sự hiểu biết về mối liên hệ hữu cơ giữa lí luận và thực tiễn. Nói cách khác, nội dung của sự hiểu biết về lí luận, thực tiễn và mối liên hệ giữa chúng là cơ sở cho việc xác định các yêu cầu của nguyên tắc thống nhất lí luận và thực tiễn. Tuy nhiên, suy cho cùng thì cơ sở khách quan của nguyên tắc này là mối liên hệ hiện thực, thực tế giữa thực tiễn và lí luận. Một khi nhận thức, lí luận đã xuất hiện và tỏ rõ vai trò không thể thiếu của nó đối với thực tiễn thì người ta phải ý thức được mối liên hệ hữu cơ của nó với thực tiễn, từ đó hình thành những đòi hỏi, yêu cầu mà hoạt động phải tuân theo. Chúng không chỉ được đúc rút trên cơ sở thực tiễn, mà còn phải phục tùng những mục đích, điều kiện thực tiễn của con người.

Nguyên tắc thống nhất giữa lí luận và thực tiễn là nguyên tắc của nhận thức khoa học nói chung, nằm trong hệ thống các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật. Do đó, nguyên tắc này có ý nghĩa phổ biến đối với mọi nhận thức khoa học, kể cả nhận thức triết học. Nhà khoa học hay bất kì người hoạt động lí luận nào, tự giác hay vô thức, đều phải tính đến nguyên tắc này trong hoạt động của mình, cũng giống như họ vận dụng các nguyên tắc biện chứng duy vật khác. Dưới đây là các yêu cầu được rút ra từ nội dung của nguyên tắc thống nhất giữa lí luận và thực tiễn.

Lí luận phải xuất phát từ thực tiễn, nghĩa là phải nghiên cứu, nắm bắt cụ thể tình hình thực tiễn, phải nhìn rõ những yêu cầu, những vấn đề do thực tiễn đặt ra và đòi hỏi lí luận phải trả lời. Trong số chúng, phải đặc biệt chú ý đến những vấn đề cấp bách để tập trung giải đáp. Cần thấy rằng, về thực chất,

những vấn đề đó bao giờ cũng do chính con người, tập đoàn người đang hoạt động đặt ra từ thực tiễn. Vì vậy, đòi hỏi quan trọng nhất ở đây là phải thấy được lợi ích, xuất phát từ lợi ích của những lực lượng xã hội nhất định và dựa vào đó để xác định mục đích, những nhiệm vụ, phương thức giải quyết chúng về mặt lí luận.

Có bao nhiêu lĩnh vực hoạt động của con người, thì có bấy nhiêu những yêu cầu và vấn đề thực tiễn được đặt ra, như trong sản xuất vật chất, kinh tế, khoa học – công nghệ; an ninh – quốc phòng, trật tự xã hội; văn hoá – xã hội; cho đến những yêu cầu của cuộc sống thường ngày. Lí luận phải căn cứ vào từng loại yêu cầu đó mà phân công giải đáp. Do đó, xuất phát từ thực tiễn phải rất cụ thể: lí luận nào thì cũng phải tương với ứng thực tiễn của nó, không phải từ thực tiễn bất kì, nhưng lại phải xét nó trong mối liên hệ với thực tiễn khác, với dạng thực tiễn cơ bản nhất là sản xuất vật chất, sự phát triển kinh tế – xã hội. Như vậy, trong tất cả những yêu cầu do thực tiễn đặt ra, lí luận phải nhận rõ và xuất phát từ những yêu cầu kinh tế cơ bản gắn với lợi ích cơ bản của lực lượng xã hội nhất định.

Cũng phải nhận biết những điều kiện, tiền đề, khả năng khách quan mà thực tiễn cung cấp giúp giải quyết vấn đề. Để tránh rơi vào những ảo tưởng, sai lầm, thất bại trong hoạt động lí luận cần phải tính đến những điều kiện của nó. Mác viết: "Cho nên, nhân loại bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những nhiệm vụ mà nó có thể giải quyết được, vì khi xét kĩ hơn, bao giờ người ta cũng thấy rằng bản thân nhiệm vụ ấy chỉ nảy sinh khi những điều kiện vật chất để giải quyết nhiệm vụ đó đã có rồi, hay ít ra cũng đang ở trong quá trình hình thành"[1]. Ở đây Mác nhấn mạnh tầm quan trọng của những điều kiện vật chất để giải quyết những nhiệm vụ lịch sử – xã hội của con người, bao gồm cả những nhiệm vụ lí luận.

Xuất phát từ thực tiễn còn có nghĩa là, lí luận phải thường xuyên bám sát thực tiễn, không được thoát li hiện thực. Tuy nhiên, điều này cũng cần được hiểu một cách tương đối.

Lí luận phải phản ánh trung thực đối tượng như vốn có. Thực tiễn nói chung và thực nghiệm khoa học không thể đạt được mục đích, kết quả mong muốn nếu lí luận cung cấp cho nó những chỉ dẫn, giải pháp sai lầm về đối tượng hiện thực. Một khía cạnh rất quan trọng được yêu cầu này đặt ra là lí luận phải được kiểm nghiệm, phải được xác nhận là chân thực trước khi

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.13, tr.16.

áp dụng vào thực tiễn. Điều đó đòi hỏi người hoạt động lí luận phải nắm vững những tiêu chuẩn của chân lí, phải có năng lực kiểm tra tính khoa học xác thực của lí luận bằng các tiêu chuẩn logic và thực tiễn. Cần chú ý đến những tiêu chuẩn, khả năng đánh giá tính khoa học của lí luận triết học, chính trị - xã hội, vì đây là những lí luận rất khó được kiểm tra bằng thực nghiệm, nhưng tác động cả tích cực lẫn tiêu cực của nó đều rất lớn.

Lí luận phải được vận dụng vào thực tiễn. Đây là yêu cầu tự nhiên của hoạt động lí luận. Nhưng vận dụng lí luận không thể tuỳ tiện, mà phải có phương pháp, cách thức phù hợp. Phải có năng lực hiện thực hoá lí luận. Tuỳ theo những yêu cầu cụ thể của thực tiễn mà áp dụng những lí luận tương ứng. Đối với những lí luận chuyên môn cụ thể phải thấy được phạm vi, tác dụng của từng lí luận cụ thể với lí luận chung và biết kết hợp giữa chúng. Đặc biệt, phải thấy được những khâu trung gian của sự chuyển hoá lí luận thành thực tiễn gắn với từng người, nhóm xã hội, giai tầng cụ thể. Suy đến cùng, thực chất yêu cầu này là lí luận phải giúp cho thực tiễn đạt được những mục đích, lợi ích thực tế.

Lí luận phải đóng vai trò chỉ đạo, dẫn đường cho thực tiễn. Mặc dù lí luận có nguồn gốc từ thực tiễn, nhưng khi đã trở thành hệ thống quan điểm, thì nó cũng chính là thực tiễn đã được ý thức, do đó nó đóng vai trò dẫn đường cho thực tiễn. Muốn vậy, nó không thể theo sau thực tiễn. Mặt khác, để thực hiện được vai trò này, thì lí luận phải mang tính khoa học, tiên tiến và cách mạng. Đây là đòi hỏi rất cơ bản, thể hiện rất rõ bản chất của nguyên tắc này.

Lí luận phải xác định được các mục tiêu cho hoạt động, bao gồm mục tiêu xa và gần, phải xây dựng được các mô hình kết quả của hoạt động cả về chất lẫn lượng trong các lĩnh vực khác nhau. Đặc biệt lí luận phải vạch ra đường lối chiến lược, sách lược phát triển cụ thể không chỉ đối với từng ngành riêng rẽ mà cả đối với toàn thể cộng đồng, xã hội. Đồng thời, lí luận còn phải đưa ra dự báo khoa học cho các lĩnh vực hoạt động của con người.

Lí luận phải không ngừng được bổ sung, đổi mới, phát triển hơn để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Sở dĩ như vậy là vì, bản thân thực tiễn không ngừng vận động, phát triển, cho nên lí luận không thể đứng im. Lí luận phải thường xuyên tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, để tự kiểm tra trong thực tiễn.

Đòi hỏi lí luận phải bám sát mọi thay đổi diễn ra trong thực tiễn, có nghĩa là nó không được bỏ qua cả những thay đổi nhỏ bé, có tính hiện tượng, bề mặt, tránh để cho lí luận "lẽo đẽo" theo sau cuộc sống, cản trở thực tiễn. Đổi mới, phát triển lí luận cần phải quan tâm đến cả hệ thống,

nhưng không bỏ sót từng khái niệm riêng lẻ của nó, đặc biệt cần phải luôn bổ sung, thay đổi, làm giàu những khái niệm then chốt của hệ thống. Thậm chí, phải chủ động thay đổi về ngôn từ, nếu muốn công tác tuyên truyền, trình bày, thể hiện lí luận đạt hiệu quả có tính thuyết phục cao.

Trên đây là sự khái quát một số yêu cầu rút ra từ nội dung nguyên tắc thống nhất giữa lí luận và thực tiễn. Tuy khái quát nhưng cũng đã cho thấy nội dung và yêu cầu của nguyên tắc rất phong phú, đa dạng. Sơ bộ như thế cũng đủ cho thấy rõ *bản chất* của nguyên tắc thống nhất giữa lí luận và thực tiễn biểu hiện ở từng yêu cầu rút ra từ nội dung của nó, nhưng cơ bản và quan trọng nhất là sự phù hợp của lí luận với thực tiễn. Chỉ có phù hợp với thực tiễn thì lí luận mới có thể giúp cho thực tiễn đạt hiệu quả. Sự phù hợp này cũng bao trùm toàn bộ nội dung nguyên tắc. Do đó, bản chất cần cốt của nguyên tắc là *lí luận phải phù hợp với thực tiễn*. Điều này thể hiện quan điểm duy vật trong cách hiểu về mối liên hệ giữa lí luận và thực tiễn.

Tuy vậy, không nên hiểu bản chất và các yêu cầu của nguyên tắc thống nhất giữa lí luận và thực tiễn một cách cứng nhắc. Không nên xem mỗi yêu cầu nêu trên là tuyệt đối, mà phải thừa nhận tính tương đối của chúng. Thực tế, không ai ngồi chờ có đủ điều kiện rồi mới tiến hành hoạt động sáng tạo lí luận; cũng không nên hiểu một cách cứng nhắc rằng đã đòi hỏi lí luận phải dẫn đường cho thực tiễn, thì khi gặp tình trạng lỗi thời, tụt hậu của lí luận, là có thể chối bỏ ngay lập tức hoàn toàn tình trạng ấy. Tương tự đối với việc hiểu bản chất của nguyên tắc này. Bản chất chung của nó là sự tổng hợp toàn bộ các yêu cầu nêu trên. Mỗi yêu cầu lại được rút ra từ một khía cạnh nội dung nhất định của nguyên tắc và tất cả chúng cùng nhau mới biểu hiện bản chất của nguyên tắc. Tuy nhiên, trong mỗi quan hệ, hoạt động cụ thể, do những điều kiện lịch sử khác nhau của mối liên hệ giữa thực tiễn và lí luận mà việc hiểu bản chất của nguyên tắc có thể thay đổi và người ta phải biết sự thay đổi ấy. Ví dụ, khi chủ nghĩa giáo điều, kinh viện nổi lên chiếm ưu thế, thì phải xuất phát từ thực tiễn; nhưng khi lí luận đã lạc hậu, thực tiễn đã thay đổi, thì bản chất của nguyên tắc này lại là ở phát triển lí luận; nhưng có khi nổi lên lại là vấn đề kiểm tra, áp dụng lí luận vào thực tiễn...

b. Tư tưởng Hồ Chí Minh về sự thống nhất lí luận và thực tiễn

Thống nhất giữa lí luận và thực tiễn, học đi đôi với hành, nói và làm đi liền với nhau là một trong những tư tưởng cơ bản của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người dùng nhiều cách diễn đạt khác nhau: "lí luận kết hợp với

thực hành"[1], "lí luận cùng thực hành phải luôn luôn đi đôi với nhau"[2], "lí luận phải liên hệ với thực tế"[3]. Dù nói "đi đôi", "gắn liền", "kết hợp" nhưng điều cốt lõi nhất mà Người muốn nhấn mạnh là: "Thống nhất giữa lí luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác – Lênin. Thực tiễn không có lí luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lí luận mà không có liên hệ với thực tiễn là lí luận suông"[4]. Đó vừa là nội dung hành động, vừa là phương pháp nhận thức theo quan điểm Hồ Chí Minh. Người coi lí luận và thực tiễn có mối liên hệ khăng khít, không thể tách rời nhau. Chúng tác động lẫn nhau, chuyển hoá vào nhau. Trong mối liên hệ này, thực tiễn có vai trò quyết định và lí luận, đến lượt mình, phản ánh thực tiễn đó. Nguyên tắc thống nhất giữa lí luận và thực tiễn được Hồ Chí Minh hiểu trên tinh thần biện chứng: thực tiễn cần tới lí luận soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo, hướng dẫn, định hướng để không mắc phải bệnh kinh nghiệm, còn lí luận phải dựa trên cơ sở thực tiễn, phản ánh thực tiễn và phải luôn liên hệ với thực tiễn, nếu không sẽ mắc phải bệnh giáo điều. Nghĩa là thực tiễn, lí luận cần đến nhau, nương tựa vào nhau, hậu thuẫn, bổ sung cho nhau.

Theo quan điểm của Hồ Chí Minh, lí luận chính là những kinh nghiệm rút ra từ thực tế ở mọi hoạt động của con người và xã hội, do vậy nó có vai trò hết sức quan trọng đối với thực tiễn. Để tuân thủ các yêu cầu của nguyên tắc thống nhất giữa lí luận và thực tiễn nhằm khắc phục bệnh kinh nghiệm thì trước hết cần khắc phục bệnh kém lí luận, coi thường lí luận. Không có lí luận thì trong hoạt động thực tiễn người ta chỉ biết dựa vào kinh nghiệm, dễ dẫn tới tuyệt đối hoá kinh nghiệm, cho kinh nghiệm là yếu tố quyết định thành công. Nếu không có lí luận hay trình độ lí luận thấp thì bệnh kinh nghiệm sẽ thêm trầm trọng, kéo dài. Trong thực tế nước ta có không ít người "chỉ bo bo giữ lấy những kinh nghiệm lẻ tẻ. Họ không hiểu rằng lí luận rất quan trọng cho sự thực hành cách mạng. Vì vậy, họ cứ cắm đầu nhằm mắt mà làm, không hiểu rõ toàn cuộc của cách mạng"[5]. Những người ấy quên rằng, "kinh nghiệm của họ tuy tốt, nhưng cũng chẳng qua là từng bộ phận mà thôi, chỉ thiên về một mặt mà thôi. Có kinh nghiệm mà không có lí luận cũng như một mắt sáng một mắt mờ". Thực chất là,

---

[1] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.9, tr.173, 292.

[2] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.5, sđd., tr.249.

[3] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.8, sđd., tr.496.

[4] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.6, sđd., tr.247.

họ không hiểu vai trò của lí luận đối với thực tiễn. Theo Hồ Chí Minh, lí luận "như cái kim chỉ nam, nó chỉ phương hướng cho chúng ta trong công việc thực tế. Không có lí luận thì lúng túng như nhắm mắt mà đi"[1]. "Làm mà không có lí luận thì không khác gì đi mò trong đêm tối vừa chậm chạp vừa hay vấp váp"[2]. Làm mò mẫm chính là biểu hiện của bệnh kinh nghiệm. Kém lí luận, coi thường lí luận không chỉ dẫn tới bệnh kinh nghiệm mà còn dẫn tới bệnh giáo điều. Bởi lẽ, do kém lí luận, nên không hiểu thực chất của nó, chỉ thuộc cầu chữ lí luận và do đó cũng không thể hiểu được bản chất những vấn đề thực tiễn mới nảy sinh mà nó phản ánh, không vận dụng được lí luận vào giải quyết những vấn đề đó. Nếu có vận dụng thì cũng không sát thực tế, không phù hợp với thực tiễn.

Còn thực tiễn, theo Hồ Chí Minh, là toàn bộ hoạt động của con người tạo ra những điều kiện cần thiết cho đời sống xã hội. Người đã phát triển tư tưởng này trên cơ sở quan điểm của Mác rằng, thực tiễn, trước hết, là hoạt động vật chất, là sản xuất, vì đời sống của xã hội, sự sinh tồn của con người do sản xuất quyết định. Mác, Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh đều có chung một nhận định rằng, một trong những hình thức thực tiễn quan trọng nhất là hoạt động cách mạng của những giai cấp, những tập đoàn xã hội nhằm xoá bỏ chế độ xã hội già cỗi, bóc lột, thay thế bằng chế độ xã hội mới, tiến bộ hơn. Theo Hồ Chí Minh: Lí luận là đem thực tế trong lịch sử, trong kinh nghiệm, trong các cuộc tranh đấu, xem xét, so sánh thật kĩ lưỡng, rõ ràng, làm thành kết luận; rồi lại đem nó chứng minh với thực tế. Đó là lí luận chân chính. Người khẳng định: "Lí luận cốt để áp dụng vào công việc thực tế. Lí luận mà không áp dụng vào thực tế là lí luận suông. Dù xem được hàng ngàn, hàng vạn quyển lí luận, nếu không biết đem ra thực hành, thì khác nào một cái hòm đựng sách". Người kết luận: "Lí luận phải đem ra thực hành. Thực hành phải nhằm theo lí luận".

Như vậy, có lí luận rồi thì phải kết hợp chặt chẽ với kinh nghiệm thực tế, liên hệ với thực tiễn nếu không lại mắc phải bệnh lí luận suông, cũng lại là một dạng của bệnh giáo điều. Người khẳng định, "Lí luận cũng như cái tên (hoặc viên đạn). Thực hành cũng như cái đích để bắn. Có tên mà không bắn, hoặc bắn lung tung, cũng như không có tên"[3]. Điều đó cũng có nghĩa là

[1-2] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.5, sđd., tr.234 – 235.

[3] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.6, sđd., tr.47.

lí luận sách vở thuần tuý. Do đó, khi vận dụng lí luận vào thực tiễn cũng lại phải xuất phát từ thực tiễn, nếu không vẫn mắc phải bệnh giáo điều. Như vậy, lí luận chỉ có ý nghĩa đích thực khi được vận dụng vào thực tiễn, phục vụ thực tiễn, đóng vai trò soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn. Đồng thời, khi vận dụng lí luận vào thực tiễn thì phải phù hợp điều kiện thực tiễn. Rõ ràng, thống nhất giữa lí luận và thực tiễn ở Hồ Chí Minh phải được hiểu là, cả hai lĩnh vực luôn hoà quyện, thống nhất với nhau, đòi hỏi nhau, cần nhau, tạo tiền đề cho nhau phát triển.

Thực tiễn phong phú sẽ làm cho lí luận phong phú. Thực tiễn không phong phú, lí luận cũng sẽ nghèo nàn. Như vậy, lí luận và thực tiễn bổ sung cho nhau, làm phong phú lẫn nhau. Thực tiễn đề ra những vấn đề buộc lí luận phải giải đáp. Cho nên, chỉ có lí luận nào gắn chặt với thực tiễn, phục vụ thực tiễn và được thực tiễn kiểm nghiệm, kiểm tra, thì lí luận đó mới bắt rễ sâu trong đời sống. Hồ Chí Minh cho rằng mọi lí luận, xét cho cùng, đều quy về thực tiễn. Một công trình nghiên cứu toàn lí luận, không liên hệ gì đến thực tiễn, thì mới chỉ đạt một nửa yêu cầu.

Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở cán bộ, nhân dân ta rằng, quán triệt tốt nguyên tắc thống nhất giữa lí luận và thực tiễn là góp phần phòng ngừa, khắc phục bệnh kinh nghiệm và bệnh giáo điều. Để làm tốt điều này thì một mặt, phải ra sức học tập, nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn cũng như lí luận. Mặt khác, phải có phương pháp học tập đúng đắn, học phải đi đôi với hành. Nếu không, chưa khắc phục được bệnh kinh nghiệm thì đã mắc phải bệnh giáo điều, bệnh sách vở. Người chỉ rõ, "lí luận rất cần thiết, nhưng nếu cách học tập không đúng thì sẽ không có kết quả. Do đó, trong lúc học tập lí luận, chúng ta cần nhấn mạnh: lí luận phải liên hệ với thực tế"[1]. Điều quan trọng nữa theo Người là phải chống giáo điều ngay trong học tập chủ nghĩa Mác – Lênin. Sinh thời, Người luôn phê phán kiểu học thuộc lòng, "học sách vở Mác – Lênin nhưng, không học tinh thần Mác – Lênin"[2]. Đó là học theo kiểu "mượn những lời của Mác, Lênin, để làm cho người ta lầm lẫn"[3]. Theo Người, "học tập chủ nghĩa Mác – Lênin là học tập cái tinh thần xử trí mọi việc, đối với mọi người và đối với bản thân mình, là học tập những chân lí phổ biến của chủ nghĩa Mác – Lênin để áp dụng một cách

[1] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.8, sđd., tr.496.
[2] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.9, sđd., tr.292.
[3] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.6, sđd., tr.247.

sáng tạo vào hoàn cảnh thực tế của nước ta. Học để mà làm"[1]. Như vậy là "phải học tinh thần của chủ nghĩa Mác – Lênin, học tập lập trường, quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác – Lênin để áp dụng lập trường, quan điểm và phương pháp ấy mà giải quyết cho tốt những vấn đề thực tế trong công tác cách mạng của chúng ta".

Hồ Chí Minh cũng căn dặn "học tập lí luận thì nhằm mục đích để vận dụng chứ không phải học lí luận vì lí luận, hoặc để tạo cho mình một cái vốn lí luận để sau này đưa ra mặc cả với Đảng". Như vậy, học tập chủ nghĩa Mác – Lênin trước hết là để làm người, rồi mới làm cán bộ và phụng sự Tổ quốc, nhân dân, giai cấp. Cho nên mọi người phải có thái độ học tập đúng đắn mới có thể khắc phục được bệnh giáo điều trong nghiên cứu, học tập chủ nghĩa Mác – Lênin. Tư tưởng này của Hồ Chí Minh cho tới nay vẫn giữ nguyên ý nghĩa lí luận và thực tiễn đối với chúng ta. Người cũng lưu ý rằng, không nên coi chủ nghĩa Mác – Lênin là "kinh thánh", là những công thức có sẵn, cứng nhắc. Có như vậy thì việc nghiên cứu, học tập vận dụng chủ nghĩa Mác – Lênin mới đạt hiệu quả.

Cùng với việc chống giáo điều trong học tập chủ nghĩa Mác – Lênin thì còn phải chống giáo điều trong vận dụng lí luận cũng như kinh nghiệm của nước khác, ngành, địa phương khác. Người căn dặn: "Không chú trọng đến đặc điểm của dân tộc mình trong khi học tập kinh nghiệm của các nước anh em, là sai lầm nghiêm trọng, là phạm chủ nghĩa giáo điều". Để chống cả hai loại giáo điều này, theo Hồ Chí Minh thì biện pháp cơ bản là phải gắn lí luận với thực tiễn cách mạng của đất nước, ngành mình, địa phương mình. Học phải đi đôi với hành, lí luận phải liên hệ với thực tiễn cụ thể, khi vận dụng kinh nghiệm và lí luận phải xuất phát từ thực tiễn nước nhà. Người cũng nhấn mạnh rằng, cùng với việc chống bệnh giáo điều thì phải ngăn chặn, phòng chống chủ nghĩa xét lại. Bởi lẽ, nếu không có quan điểm đúng đắn trong việc quán triệt nguyên tắc thống nhất giữa lí luận và thực tiễn thì người ta dễ nhấn mạnh thái quá những điểm đặc thù dân tộc để phủ nhận những giá trị phổ biến của chủ nghĩa Mác – Lênin. "Nếu quá nhấn mạnh đặc điểm dân tộc để phủ nhận giá trị phổ biến của những kinh nghiệm lớn, cơ bản của các nước anh em, thì sẽ mắc sai lầm nghiêm trọng của chủ nghĩa xét lại"[2].

---

[1] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.9, sđd., tr.292.

[2] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.8, sđd., tr.497–449.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng, cán bộ chúng ta có nhiều ưu điểm, nhưng cũng mắc nhiều khuyết điểm trong công tác. Một trong số đó là "lí luận suông". Theo Người, liều thuốc hiệu nghiệm nhất để chữa căn bệnh này, chính là "phê bình và tự phê bình". Người nói: "Mỗi cán bộ, mỗi đảng viên, mỗi ngày phải tự kiểm điểm, tự phê bình, tự sửa chữa như mỗi ngày phải rửa mặt. Được như thế thì trong Đảng sẽ không có bệnh mà Đảng sẽ mạnh khoẻ vô cùng"[1].

Để vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về thống nhất giữa lí luận và thực tiễn vào trong cuộc sống hôm nay, trước hết, chúng ta phải đưa cuộc sống vào trong nghị quyết, chính sách của Đảng, Nhà nước và đưa nghị quyết, chính sách của Đảng, Nhà nước vào trong cuộc sống. Đây chính là hai mặt của một vấn đề, có mối liên hệ khăng khít với nhau. Nó là khởi nguồn của mọi sự kết hợp lí luận và thực tiễn. Muốn xây dựng đường lối, chính sách tốt, cần thực hiện những công đoạn: 1) Phải tiến hành điều tra xã hội học tỉ mỉ, chu đáo vấn đề sẽ đưa vào nghị quyết, chính sách; 2) Phải nhanh nhạy nắm bắt đời sống xã hội, chỉ đúng những mặt tích cực, tiêu cực để có giải pháp khắc phục; 3) Phải tham kiến những người am hiểu lĩnh vực đó; 4) Những người soạn thảo đường lối, chính sách phải có khả năng xử lí thông tin, khả năng dự báo tốt; 5) Nghị quyết, chính sách được ban hành phải có những giải pháp cụ thể, thiết thực.

Sau khi có đường lối, chính sách rồi, thì phải đưa được nó vào cuộc sống xã hội, tức là phải tổ chức được việc thực hiện nghị quyết và vận dụng chính sách. Trong những năm qua chúng ta đã đề ra nhiều nghị quyết, chính sách, nhưng đưa chúng vào trong cuộc sống lại chưa được mấy. Hồ Chí Minh dạy, muốn đưa được đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước vào trong cuộc sống xã hội có hiệu quả nhất, thì phải biết kết hợp giữa chính sách chung với sự chỉ đạo riêng và phải có sự cộng tác giữa người lãnh đạo và người chịu sự lãnh đạo. Người nói, bất kể việc gì, nếu chỉ có chính sách chung, kêu gọi chung, thì không thể động viên được toàn thể nhân dân. Song, nếu người lãnh đạo chỉ làm chung, làm khắp cả một lúc, mà không trực tiếp nhằm vào một nơi nào đó, thực hành cho kì được, rồi lấy kinh nghiệm nơi đó mà chỉ đạo những nơi khác, thì không thể biết chính sách của mình đúng hay sai và cũng không thể làm cho nội dung của chính sách đó đầy đủ, thiết thực. Người lãnh đạo phải biết động viên nhân viên vừa làm,

[1] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.5, sđd., tr.287 – 288.

vừa rút kinh nghiệm nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong việc vận dụng nghị quyết, chính sách của Đảng và Nhà nước vào cuộc sống hằng ngày. Với Người, mọi cái đều phải rất thiết thực.

Hồ Chí Minh thường nhắc nhở, đề cao vai trò của tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách cũng là một giải pháp để thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Cần phải có tập thể lãnh đạo vì một người dù tài giỏi mấy, nhiều kinh nghiệm đến đâu, cũng chỉ biết được một hoặc một số mặt của một vấn đề, sự việc. Vì vậy, cần phải có nhiều người cho nhiều kinh nghiệm. Người thì thấy rõ mặt này, người thì thấy rõ mặt kia của vấn đề. Người nói: "ý nghĩa của tập thể lãnh đạo rất giản đơn, chân lí của nó rất rõ rệt. Tục ngữ có câu: "Khôn ba hơn khôn độc" là nghĩa đó". Cần phải có cá nhân phụ trách là vì, không như vậy sẽ sinh ra tệ nạn người này ỷ lại vào người kia, người kia ỷ lại cho người nọ, kết quả là không ai làm. Như thế thì việc gì cũng không xong. Do vậy, "tập thể lãnh đạo là dân chủ, cá nhân phụ trách là tập trung"[1].

Tư tưởng Hồ Chí Minh về thống nhất giữa lí luận và thực tiễn không được trình bày có hệ thống trong một tác phẩm nào, mà rải rác trong các bài viết, câu nói khác nhau của người. Góp lại, ta chúng ta còn thấy trong chúng những biện pháp cơ bản để ngăn ngừa, khắc phục bệnh kinh nghiệm và bệnh giáo điều có ý nghĩa hết sức to lớn trong thực tiễn đổi mới hiện nay. Chúng ta chỉ có thể tìm lời giải cho những vấn đề do thực tiễn đặt ra cả trong chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cũng như ở chính thực tiễn đổi mới hiện nay ở nước ta. Nghĩa là phải bằng phương pháp, quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh tổng kết những vấn đề thực tiễn hôm nay một cách có lí luận.

e. Vận dụng nguyên tắc thống nhất lí luận và thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay[2]

Như trên đã phân tích, Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở phải biết dùng lí luận đã học được để tổng kết kinh nghiệm thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả công tác. "... công việc gì bất kì thành công hoặc thất bại, chúng ta cần nghiên cứu cội rễ, phân tách thật rõ ràng rồi kết luận. Kết luận đó sẽ là cái thìa khoá phát triển công việc và để giúp cho cán bộ tiến tới". Người còn

---

[1] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.5, sđd., tr.504.

[2] Phần này được biên soạn dựa vào công trình *"Quá trình đổi mới tư duy lí luận của Đảng từ năm 1986 đến nay"* (các phần do GS. Hoàng Chí Bảo viết), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.

nhấn mạnh "... cần phải nghiên cứu kinh nghiệm cũ để giúp cho thực hành mới, lại đem thực hành mới để phát triển kinh nghiệm cũ, làm cho nó đầy đủ dồi dào thêm"[1]. Đây cũng chính là quá trình tổng kết kinh nghiệm từ thực tiễn, đúc rút kinh nghiệm để bổ sung, hoàn thiện, phát triển lí luận. Làm được như vậy cũng có nghĩa là làm cho lí luận được "bổ sung bằng những kết luận mới rút ra từ trong thực tiễn sinh động". Đồng thời, thực tiễn mới sẽ được chỉ đạo, soi đường, dẫn dắt bởi lí luận mới. Cứ như vậy, lí luận luôn được bổ sung, hoàn thiện, phát triển bởi những kết luận mới được rút ra từ tổng kết thực tiễn. Còn thực tiễn luôn được chỉ đạo, soi đường dẫn dắt bởi lí luận đã được bổ sung bằng những kinh nghiệm thực tiễn mới. Đây chính là thực chất của việc quán triệt nguyên tắc thống nhất giữa lí luận và thực tiễn ở Hồ Chí Minh. Làm như thế, theo Người là "tổng kết để làm cho nhận thức của chúng ta đối với các vấn đề đó được nâng cao hơn và công tác có kết quả hơn"[2].

Theo cách Hồ Chí Minh đã làm và dặn lại, có thể thấy rằng, trải qua thực tiễn chúng ta đã từng bước hình thành và phát triển nhận thức lí luận đúng đắn hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; mục tiêu của đổi mới thể hiện tính ưu việt thuộc bản chất của chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta xây dựng dưới sự lãnh đạo của Đảng cũng ngày càng trở nên sáng rõ, đầy đủ và hoàn chỉnh hơn. Có thể nhận thấy ở nhiều công trình những sự tìm tòi về hướng tiếp cận, nghiên cứu và trình bày với nhiều điểm sáng tạo đáng trân trọng, mang lại những hiểu biết và thông tin bổ ích, góp phần nâng cao nhận thức lí luận về đổi mới, làm nhân dân vững tin hơn vào sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo.

Những công trình nghiên cứu cũng bước đầu làm rõ nguyên nhân và hậu quả của sự tụt hậu và tách rời lí luận với thực tiễn. Sự sụp đổ chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa ở nhiều nước từ cuối những năm 80 thế kỉ XX càng cho thấy rõ hơn thực tiễn phát triển đã vượt xa trình độ hiện có của lí luận. Sự dừng lại đó của lí luận có thể và cần phải được cắt nghĩa từ nhiều nguyên nhân trong lịch sử, đặc biệt là từ sau thắng lợi của cách mạng chính trị đưa Đảng Cộng sản lên vị trí đảng cầm quyền. Do những nhận thức sai lầm, đồng nhất chính trị với lí luận khoa học, do chính trị hoá lí luận và khoa học nên cả chính trị lẫn lí luận và khoa học đều bị tổn hại,

[1] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.5, sđd., tr.243, 417.

[2] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.8, sđd., tr.496, 498.

không những không phát triển được mà còn mất đi khả năng phòng ngừa những sai lầm, những thoái hoá. Chủ nghĩa Mác ra đời từ những năm 40 của thế kỉ XIX, cách đây hơn 150 năm, những tư tưởng của Lênin về chủ nghĩa xã hội ở thời kì cách tân và tìm tòi sáng tạo nhất gắn với NEP (Chính sách kinh tế mới – năm 1921) cũng đã cách đây hơn 90 năm. Trong khoảng thời gian đó, lịch sử đã đổi thay nhiều. Thực tiễn đã phát triển tự nó một cách khách quan không thể dừng lại chờ đợi những kiến giải và dự báo của lí luận.

Thêm vào đó, lí luận Mác – Lênin đã bị đẩy tới thành những chân lí tuyệt đối, những giới hạn không thể vượt qua, và chính việc này đã làm nghèo nàn sinh khí của lí luận Mác – Lênin. Trong suốt một thời gian dài, lí luận đã chỉ đóng vai trò thụ động, mô tả, thuyết minh cho những kết luận đã có của chính trị. Và nghiên cứu lí luận, hoạt động lí luận đã không diễn ra với tư cách là nghiên cứu khoa học, hoạt động khoa học đầy sự tìm tòi, sáng tạo. Do đó, trong nội dung nghiên cứu và thành tựu của khoa học Mác – Lênin đã không có những bước phát triển mà thực tiễn đòi hỏi cần phải có. Đã đến lúc không chỉ phục hồi tính chân thực vốn có của lí luận Mác – Lênin, mà cần phải nghiên cứu, bổ sung, phát triển nó trên trình độ hiện đại. Nhận thức cũng như lí luận không có mục đích tự thân. Lĩnh hội và nắm vững học thuyết cũng chưa phải là mục đích. Cái sau cả, cốt yếu nhất là nắm vững lí luận để cải tạo thực tiễn, vì mục đích phát triển xã hội và hạnh phúc của con người. Đó là tinh thần của các nhà kinh điển Mác – Lênin, đồng thời là tinh hoa học thuyết của các ông. Mác nói, triệt để tức là nắm đối tượng tận gốc rễ của nó. Mà gốc rễ đối với con người chính là bản thân con người.

Tư tưởng giải phóng trong đường lối đổi mới của Đảng đã mở đường để giải toả tình trạng không bình thường vốn tồn tại từ bao lâu nay trong đời sống học thuật, tư tưởng nước nhà. Đổi mới đã cách mạng hoá tồn tại xã hội và do đó đã cách mạng hoá cả ý thức xã hội. Nó thúc đẩy sự chín muồi những điều kiện kinh tế – xã hội và tiền đề tư tưởng để giải phóng lí luận ra khỏi tình trạng thụ động và lạc hậu. Sự giải phóng đó tương đồng với sự khắc phục tình trạng bị tha hoá của lí luận và đời sống lí luận, trả lại cho lí luận bản chất tích cực và vị trí vốn có của nó trong đời sống hiện thực. Bản chất và vị trí đó thuộc về lí luận Mác – Lênin với tư cách là kim chỉ nam cho hành động. Nghiên cứu lí luận Mác – Lênin phải làm cho lí luận đó thực hiện được vai trò của những khám phá sáng tạo, hướng dẫn hoạt động thực tiễn và dự báo xu hướng phát triển của xã hội, làm cho lí luận có tiếng nói

tư vấn và phản biện, cung cấp luận cứ khoa học cho các quyết định chính trị. Trong khi khách quan hoá vai trò quan trọng của lí luận, đổi mới cũng đồng thời đòi hỏi sự tham gia của lí luận và các nhà lí luận vào mọi lĩnh vực hoạt động thực tiễn đang mở ra. Khắc phục tình trạng chính trị hoá lí luận cũng đồng thời là từng bước thực hiện lí luận hoá, khoa học hoá chính trị, làm cho chính trị thực sự trở thành khoa học và nghệ thuật, chính trị học thành một khoa học không thể thiếu trong quá trình nâng cao tiềm lực trí tuệ, lí luận và tư tưởng của Đảng.

Từ việc hiểu rõ tầm quan trọng của lí luận Mác – Lênin như vậy, có thể nêu những phương hướng cơ bản nhằm vận dụng đúng nguyên tắc thống nhất lí luận và thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay.

Đối với hoạt động lí luận (các nhà khoa học, các cơ quan hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước): lí luận phải bám sát hơn nữa thực tiễn, nhanh nhạy nắm bắt được yêu cầu của thực tiễn, khái quát được những kinh nghiệm của thực tiễn; khắc phục bệnh giáo điều. Bệnh giáo điều ở nước ta có điều kiện bùng phát sau chiến thắng năm 1975 cũng với các căn bệnh chủ quan, duy ý chí, tả khuynh đã trở nên trầm trọng hơn bởi những đánh giá thái quá về sức mạnh chủ quan. Mọi sai lầm của chúng ta chỉ có thể giải thích bằng hai nguyên nhân: vừa là thực tiễn chưa phát triển đầy đủ, giúp ta phân biệt rõ đúng – sai, khẳng định và phủ định, đó là xét từ quan hệ thực tiễn – lí luận; vừa là lí luận chưa vượt qua khỏi tình trạng lạc hậu giáo điều, sự lạc hậu so với thực tiễn, đi sau thực tiễn, lí luận chưa đủ sức dự báo, soi đường cho thực tiễn, hướng dẫn thực tiễn phát triển. Đó là xét từ quan hệ lí luận – thực tiễn. Trong nhiều lĩnh vực, lí luận còn thụ động và lạc hậu, chạy theo sau cuộc sống, trong khi thực tiễn cuộc sống lại chưa phát triển đến độ chín muồi để bộc lộ ra những nhân tố của phát triển – một sự phát triển có thể quan sát trực tiếp, có thể thực chứng được. Đặt vấn đề như vậy để thấy rõ, việc đánh giá lí luận cũ và khẳng định lí luận mới có quan hệ mật thiết với nhau trong mối liên hệ kế thừa để đổi mới, đổi mới dựa trên sự kế thừa, là biện chứng chứ không siêu hình. Chúng ta đã từng hiểu giản đơn, siêu hình theo cách đặt đối lập tuyệt đối giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, coi việc bỏ qua chủ nghĩa tư bản là một sự bỏ qua toàn bộ, tất cả những gì thuộc về chủ nghĩa tư bản, không nhận thấy sự cần thiết phải học hỏi những kinh nghiệm mà chủ nghĩa tư bản đã tích luỹ được hàng bao thế kỉ. Đổi mới và sự hình thành nhận thức lí luận mới về chủ nghĩa xã hội là một nỗ lực to lớn để khắc phục những hạn chế, khiếm khuyết trong mọi lĩnh vực từ kinh tế, chính trị, văn hoá đến xã hội.

Đối với hoạt động thực tiễn (các chủ thể vận dụng lí luận – đường lối chính sách): hoạt động thực tiễn phải có sự chỉ đạo của lí luận, vận dụng lí luận phải phù hợp với hoàn cảnh lịch sử – cụ thể; khắc phục bệnh kinh nghiệm chủ nghĩa. Như trên đã chỉ ra, Hồ Chí Minh luôn căn dặn phải ra sức học hỏi và áp dụng sáng tạo những kinh nghiệm của các nước, không được áp dụng một cách máy móc, rập khuôn. Phải nắm vững những nguyên lí phổ biến của chủ nghĩa Mác – Lênin, chú trọng tổng kết thực tiễn đổi mới của nước ta để vạch ra đường lối chính sách đúng. Phải coi trọng như nhau bốn lĩnh vực của đời sống là kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội.

Vấn đề trọng tâm hàng đầu hiện nay là tổng kết thực tiễn và phát triển lí luận của sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam. Thực tiễn đổi mới, nhất là trong giai đoạn phát triển bước ngoặt hiện thời, khi nước ta chuyển sang đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, cũng đặt ra nhiều vấn đề đòi hỏi phải được cắt nghĩa về mặt lí luận, đồng thời phải giải quyết nó trên cơ sở lí luận, khoa học vững chắc, nhất quán, thống nhất hữu cơ lí luận với thực tiễn, thực tiễn với lí luận. Nhiệm vụ là xác định những quan điểm, phương hướng và giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác nghiên cứu lí luận và tổng kết thực tiễn trong tình hình mới của Việt Nam làm cho lí luận phát huy được vai trò chỉ đạo hoạt động thực tiễn, nâng cao năng lực lãnh đạo và củng cố vững chắc vị trí cầm quyền của Đảng, thực hiện thắng lợi mục tiêu đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Phương pháp là kết hợp tổng kết, hệ thống hoá các quan điểm lí luận của Đảng theo trình tự các văn kiện, nghị quyết từ đại hội đến đại hội và các nghị quyết Trung ương với nghiên cứu, khảo sát thực tiễn địa phương để nhận biết tác dụng, hiệu quả của lí luận đối với thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với sự hình thành và phát triển lí luận của Đảng.

Tổng kết thực tiễn trên cơ sở lí luận, từ chỗ đứng của lí luận, với trình độ và phương pháp tư duy biện chứng là một yêu cầu rất cao về mặt khoa học mà chúng ta chưa đáp ứng kịp. Hiệu quả tổng kết thực tiễn còn bị hạn chế là vì vậy, do đó chưa đủ sức lí luận hoá thực tiễn để phát hiện lí luận mới mà vẫn còn nhiều biểu hiện của kinh nghiệm hoá thực tiễn, chưa rũ bỏ hẳn tư duy kinh nghiệm và thói quen của chủ nghĩa kinh nghiệm chi phối trong hoạt động nghiên cứu lí luận ở các lĩnh vực khác nhau.

Chương 5

HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ – XÃ HỘI

Học thuyết hình thái kinh tế – xã hội là "hòn đá tảng" của chủ nghĩa duy vật lịch sử – một trong hai phát kiến vĩ đại nhất của Mác. Đó là sự vận dụng những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật vào việc nghiên cứu đời sống xã hội và lịch sử nhân loại, nhằm làm sáng tỏ cơ sở vật chất của đời sống xã hội, cơ cấu tổng thể của xã hội và những quy luật căn bản nhất của sự vận động, phát triển của xã hội loài người. Với những nội dung khoa học và cách mạng đó, học thuyết hình thái kinh tế – xã hội nói riêng và chủ nghĩa duy vật lịch sử nói chung đã trở thành cơ sở lí luận triết học đặc biệt quan trọng trong việc xác định và giải quyết những vấn đề cơ bản nhất của tiến trình cách mạng Việt Nam trước đây và trong thời kì đổi mới hiện nay.

Học thuyết hình thái kinh tế – xã hội còn cung cấp những phương pháp luận căn bản cho việc nghiên cứu của các ngành khoa học xã hội, nhân văn. Phương pháp tiếp cận theo cách nhìn duy vật biện chứng về xã hội và lịch sử trong học thuyết hình thái kinh tế – xã hội là phương pháp luận khoa học, nhờ đó có thể khắc phục được những sai lầm và hạn chế của các quan điểm duy tâm, tôn giáo và duy vật siêu hình và duy vật tầm thường trong nghiên cứu về xã hội và lịch sử nhân loại.

1. Phương pháp tiếp cận duy vật và duy tâm về xã hội

Một hệ thống lí luận có giá trị khoa học hay không trước hết phụ thuộc chủ yếu vào việc lựa chọn *điểm xuất phát* của hệ thống lí luận đó và *cách tiếp cận* giải quyết các vấn đề đặt ra theo lập trường triết học nào, duy vật hay duy tâm, từ đó tất yếu dẫn tới sự hình thành hệ thống quan điểm duy vật hay duy tâm về đối tượng mà nó nghiên cứu.

Nói chung, trong lịch sử các triết gia phương Đông và phương Tây đều xác định *"con người"* phải là *điểm xuất phát* của công việc nghiên cứu về xã hội và lịch sử, bởi vì chính con người là chủ thể làm ra lịch sử và chính sự liên kết những con người với nhau mới có thể tạo ra những tổ chức cộng đồng xã hội (gia đình, quốc gia, dân tộc...). Tuy nhiên, mặc dù đều coi con người là xuất phát điểm của việc nghiên cứu về xã hội, nhưng các triết gia lại có lập trường triết học khác nhau, tức cách tiếp cận khác nhau (duy vật hay duy tâm; cụ thể hơn là duy vật siêu hình hay duy vật biện chứng;

duy tâm khách quan hay duy tâm chủ quan) trong việc phân tích điểm xuất phát đó, do vậy đã dẫn tới sự hình thành hệ thống các quan điểm duy vật hay duy tâm về xã hội.

a. Phương pháp tiếp cận duy tâm về xã hội

Phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu về xã hội và giải thích sự vận động, phát triển của lịch sử nhân loại trong lịch sử triết học trước Mác căn bản là cách tiếp cận theo quan điểm duy tâm về xã hội, về lịch sử (bao gồm cả quan điểm duy tâm khách quan và chủ quan). Có thể gọi đó là phương pháp luận duy tâm về xã hội hay quan điểm duy tâm về lịch sử. Theo phương pháp luận này, việc luận chứng cho mọi vấn đề thuộc đời sống xã hội đều không truy nguyên từ cơ sở vật chất của đời sống xã hội hiện thực mà là từ ý thức, tinh thần, tư duy của những cá nhân hay cộng đồng xã hội (duy tâm chủ quan) hoặc từ "Ý niệm tuyệt đối", "Tinh thần tuyệt đối" (duy tâm khách quan).

Điển hình cho quan điểm duy tâm về xã hội trong lịch sử triết học Trung Quốc cổ – trung đại là quan điểm của Nho gia - một học phái được sáng lập bởi Khổng Tử thời Xuân Thu và đã được hoàn thiện bởi Mạnh Tử thời Chiến Quốc cũng như của các nhà tư tưởng thuộc Nho gia trong lịch sử hơn hai nghìn năm sau đó. Lí luận nền tảng của Nho gia để nghiên cứu về xã hội là *học thuyết về bản tính thiện* của con người. Nho gia nghiên cứu về bản tính thiện của con người cũng là bàn tới góc độ tư tưởng chính trị, đạo đức. Nó tuyệt đối hoá vai trò của tư tưởng chính trị, đạo đức của con người và coi đó là cái căn bản nhất của con người. Theo học thuyết này, bản tính vốn có và đặc trưng cho con người là giá trị tư tưởng chính trị, đạo đức nhân văn - đó là các hệ giá trị *Ngũ thường* (Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín) và tất cả các quan hệ giữa con người với nhau, tức các quan hệ xã hội đều được quy về các quan hệ chính trị, đạo đức cơ bản, được gọi là *Tam cương* và mở rộng ra là *Ngũ luân*; đó là các quan hệ chính trị, đạo đức giữa: vua với bề tôi (quân thần), cha với con (phụ tử), chồng với vợ (phu phụ), anh với em trong gia tộc (huynh đệ) và quan hệ bè bạn ngoài gia tộc (bằng hữu).

Với cách tiếp cận đó, các nhà tư tưởng của Nho gia đã xây dựng *học thuyết Nhân trị* (hay đường lối *Nhân trị, Đức trị, Lễ trị, Văn trị*). Mục đích của học thuyết này là xây dựng một xã hội hưng trị trên nền tảng giải quyết hài hoà các quan hệ Ngũ luân bằng các biện pháp chấn hưng nền quốc học với nội dung chính yếu là giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức cho mỗi con người với mục tiêu từ vua chúa tới dân thường ai cũng có thể phát huy được

bản tính thiện vốn có của mình và có thể trở thành con người lí tưởng theo mẫu hình *người quân tử*. Bởi vậy, có thể nói đường lối *Nhân trị* của Nho gia là đường lối theo chủ nghĩa nhân văn. Tuy nhiên, dù có giá trị nhân văn sâu sắc thì *tính không tưởng* của nó vẫn là đặc trưng cơ bản trong quan điểm triết học của Nho gia về xã hội. Cách tiếp cận đó cho thấy: về cơ bản, cách tiếp cận của Nho gia trong nghiên cứu về xã hội thuộc quan điểm duy tâm chủ quan.

Trong lịch sử triết học phương Tây, cách tiếp cận duy tâm về xã hội chi phối hầu hết các học thuyết triết học của các triết gia từ Hy Lạp cổ đại đến các học thuyết xã hội của các triết gia thời cận đại ở Tây Âu (Anh, Pháp, Đức). Nhưng tiêu biểu nhất cho cách tiếp cận theo lập trường duy tâm là cách tiếp cận của Hegel – một đại biểu lớn nhất thuộc về chủ nghĩa duy tâm khách quan của triết học cổ điển Đức.

Theo triết học Hegel, giới tự nhiên và xã hội không phải là tồn tại thứ nhất mà trái lại, nó chỉ là tồn tại thứ hai – là sự "tha hoá" (là tồn tại khác, dưới hình thái vật chất tự nhiên) của tồn tại thứ nhất - đó là *Ý niệm tuyệt đối* tự vận động trong bản thân nó. Với quan niệm đó, lịch sử nhân loại không phải là lịch sử của sự tiến hoá, phát triển theo các quy luật khách quan của xã hội hoặc trên cơ sở nhu cầu phát triển sản xuất vật chất vốn có của xã hội, mà chỉ là giai đoạn tự vận động, phát triển cao nhất của *Ý niệm tuyệt đối* thành *Tinh thần tuyệt đối*, tức giai đoạn mà *Ý niệm tuyệt đối* sau quá trình tự vận động, tha hoá thành tồn tại giới tự nhiên đã trở về với chính nó, tìm được tính thống nhất trong bản thân nó. Trong *Triết học tinh thần* (bộ phận lí luận thứ ba trong hệ thống triết học của Hegel), ông đã trình bày tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại với tư cách là lịch sử tự phát triển của "Tinh thần", từng bước trải qua ba nấc thang của sự phát triển: từ *"Tinh thần chủ quan"* (tức là cái tinh thần trong quan hệ với chính bản thân nó, cũng tức là nói đến cái tinh thần gắn với mỗi con người với tư cách là mỗi cá thể người) đến *"Tinh thần khách quan"* (tức là cái tinh thần thể hiện dưới các hình thái thực tại xã hội: đó là gia đình, xã hội công dân và nhà nước) và cuối cùng, đạt tới *"Tinh thần tuyệt đối"* (tức là đạt tới sự thống nhất hoàn toàn, tuyệt đối giữa tinh thần khách quan và tinh thần chủ quan; cũng tức là mâu thuẫn giữa khách quan và chủ quan đã được khắc phục, đã được vượt qua và tìm lại sự thống nhất vốn có của nó trong *Ý niệm tuyệt đối*). Với cách tiếp cận theo lập trường duy tâm đó, lịch sử hiện thực của nhân loại trong tính biểu hiện phong phú, đa dạng của nó không phải là lịch sử

của sự phát triển khách quan của những quan hệ vật chất của đời sống xã hội mà đó chỉ là "sự tha hoá" của cái "Tinh thần" tự thân vận động theo phương thức tự phân đôi và tự khắc phục mâu thuẫn vốn có của nó để đạt được sự thống nhất phi mâu thuẫn, tức trở về với bản tính đồng nhất vốn có của nó trong *Ý niệm tuyệt đối* mà theo Hegel, tính thống nhất tuyệt đối ấy, rốt cuộc được thể hiện đầy đủ trong hình thái nghệ thuật, tôn giáo và triết học. Phương pháp tiếp cận về xã hội và lịch sử nhân loại của Hegel phù hợp với phương pháp biện chứng duy tâm của ông. Giá trị lớn nhất trong cách tiếp cận này là phương pháp biện chứng trong phân tích về sự phát triển của lịch sử nhân loại. Hegel là triết gia đầu tiên trong lịch sử triết học trước Mác đã đưa quan điểm phát triển theo cách nhìn biện chứng vào việc mô tả lịch sử nhân loại, tuy nhiên theo cách lí giải trên lập trường duy tâm khách quan.

Phương pháp tiếp cận duy tâm của Hegel trong nghiên cứu về xã hội và lịch sử đã được các nhà triết học Đức ở thế kỉ XIX phê phán, trong đó tiêu biểu là sự phê phán của nhà triết học Feurbach và một số đại biểu khác của *"Nhóm Hegel trẻ"* (Bauer, Stirner). Tuy nhiên, khi phê phán cách tiếp cận duy tâm trong triết học Hegel, Feurbach cũng như các đại biểu của nhóm Hegel trẻ vẫn không thể vượt qua cách tiếp cận duy tâm về lịch sử. Sự phê phán của các nhà triết học đó chỉ là thay thế phạm trù "Ý niệm tuyệt đối" hay "Tinh thần tuyệt đối" trong triết học Hegel bằng những phạm trù mới thuộc lĩnh vực ý thức của con người như *"Tình yêu"* (quan niệm của Feurbach) hay *"Tự ý thức"* (quan niệm của Bauer) hoặc *"Cái Tôi duy nhất"* (quan niệm của Stirner). Tuy nhiên, sự phê phán này chỉ là chuyển từ cách tiếp cận theo quan điểm *duy tâm khách quan* của Hegel sang cách tiếp cận theo quan điểm duy tâm *chủ quan* về xã hội và lịch sử.

b. Phương pháp tiếp cận duy vật về xã hội

Những ý tưởng tiếp cận duy vật trong nghiên cứu về xã hội đã xuất hiện rõ trong một số học thuyết triết học của các nhà duy vật thời cận đại Tây Âu, điển hình là trong một số học thuyết của các triết gia nước Pháp (như Lametri, Diderot, Holbach...) và nước Anh (như Bacon, Hobbes...). Những tư tưởng duy vật ấy đã được Feurbach kế thừa và phát triển trong nền triết học cổ điển Đức. Cách tiếp cận trong nghiên cứu về xã hội và lịch sử của các triết gia thời cận đại Tây Âu và của Feurbach còn có nhiều hạn chế, trong đó hạn chế lớn nhất là họ đã sử dụng *phương pháp siêu hình* để nghiên cứu về xã hội và lịch sử. Trong những phạm vi nhất định, họ đã thấy được vai trò quyết định của nhân tố kinh tế đối với sự phát triển xã hội; vai trò của hoàn cảnh

vật chất khách quan đối với đời sống tinh thần của con người và xã hội, tuy nhiên về cơ bản họ không thấy được mối quan hệ biện chứng giữa các nhân tố khách quan và chủ quan, giữa kinh tế với chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo... trong tiến trình phát triển của xã hội; chưa nghiên cứu xã hội như một hệ thống kết cấu chỉnh thể thống nhất và vận động theo hệ thống các quy luật khách quan...

Tiêu biểu cho phương pháp tiếp cận duy vật về xã hội ở trình độ thực thụ khoa học là cách tiếp cận của Mác, đó là cách tiếp cận *duy vật biện chứng*, được trình bày có tính hệ thống trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*. Mục đích căn bản của tác phẩm này là phê phán toàn bộ quan điểm duy tâm về lịch sử của các nhà triết học đương thời ở nước Đức thuộc nhóm "Hegel trẻ" và xác định *lập trường duy vật mới* đối với *điểm xuất phát* (tiền đề) của việc nghiên cứu về lịch sử và xây dựng *những quan điểm cơ bản về xã hội và lịch sử theo cách nhìn mới*, đồng thời *rút ra những kết luận mới* từ những quan điểm đó.

Về điểm xuất phát hay tiền đề nghiên cứu về xã hội và lịch sử, Mác khẳng định: "Hoàn toàn trái với triết học Đức là triết học đi từ trên trời đi xuống đất, ở đây chúng ta đi từ dưới đất đi lên trời, tức là chúng ta không xuất phát từ những điều mà con người nói, tưởng tượng, hình dung, chúng ta cũng không xuất phát từ những con người chỉ tồn tại trong lời nói, trong ý nghĩ, trong tưởng tượng, trong biểu tượng của người khác, để từ đó mà đi tới những con người bằng xương bằng thịt; không, chúng ta xuất phát từ những con người đang hành động, hiện thực và chính là cũng xuất phát từ quá trình đời sống hiện thực của họ mà chúng ta mô tả sự phát triển của những phản ánh tư tưởng và tiếng vang tư tưởng của quá trình đời sống ấy"[1].

Qua khẳng định của Mác đã cho thấy hai phương pháp tiếp cận cơ bản đối lập nhau về điểm xuất phát trong nghiên cứu về xã hội và lịch sử, đó là phương pháp tiếp cận theo quan điểm duy vật và phương pháp tiếp cận theo quan điểm duy tâm. Trong đó, *phương pháp tiếp cận duy tâm* (của Hegel cũng như của các nhà tư tưởng của nhóm Hegel trẻ) là phương pháp tiếp cận đi từ "những con người chỉ tồn tại trong lời nói, trong ý nghĩ, trong tưởng tượng, trong biểu tượng của người khác" đến con người hiện thực", còn *phương pháp tiếp cận duy vật* (của Mác) là phương pháp tiếp cận "xuất phát từ những con người đang hành động, hiện thực và chính là cũng xuất phát từ quá trình

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, sđd., tr.37-38.

đời sống hiện thực của họ mà chúng ta mô tả sự phát triển của những phản ánh tư tưởng và tiếng vang tư tưởng của quá trình đời sống ấy".

Như vậy, theo cách tiếp cận của Mác, cần phải xuất phát từ *con người hiện thực* để giải thích toàn bộ đời sống xã hội và lịch sử.

Khái niệm *"con người hiện thực"* là chỉ con người "bằng xương bằng thịt" (tức mỗi cá nhân) đang sống và hoạt động trong những điều kiện lịch sử nhất định với những quan hệ xã hội hiện thực của nó và được quy định bởi những điều kiện vật chất khách quan, tồn tại không phụ thuộc vào ý chí của nó.

Từ góc độ tiếp cận khái niệm "con người hiện thực" như vậy, tất yếu đi tới những quan điểm duy vật về xã hội và lịch sử. Đó là những quan điểm cơ bản sau đây:

Thứ nhất, nhu cầu đầu tiên mang tính tất yếu đối với sự sinh tồn của con người không phải là nhu cầu tư tưởng mà là nhu cầu "kiếm sống", tức nhu cầu phải tiến hành sản xuất ra của cải vật chất để đáp ứng những nhu cầu ấy. Như vậy, hành vi đầu tiên của lịch sử con người là hành vi *sản xuất và tái sản xuất ra của cải vật chất*, trên cơ sở đó nảy sinh hành vi sản xuất và tái sản xuất ra đời sống tinh thần cùng nhà quá trình sản xuất và tái sản xuất ra con người cùng các quan hệ xã hội của nó.

Thứ hai, quá trình sản xuất vật chất chính là quá trình cải biến giới tự nhiên, làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người. Đó cũng chính là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên, biểu hiện trình độ chinh phục giới tự nhiên, môi trường tự nhiên của con người. Đồng thời, để thực hiện quá trình này nhất định con người phải thiết lập những mối quan hệ với nhau mới có thể tiến hành được quá trình sản xuất ấy, mà trước hết là những *quan hệ sản xuất* hay những quan hệ kinh tế giữa con người với nhau. Hai mặt của mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên và quan hệ giữa con người với nhau trong quá trình sản xuất tạo thành phương thức sản xuất vật chất của xã hội. Chính phương thức hoạt động sản xuất vật chất là cái cơ sở hiện thực khách quan quyết định phương thức sinh hoạt tinh thần của con người, chứ không phải ngược lại như cách hiểu theo lập trường duy tâm về xã hội.

Thứ ba, để sinh tồn mỗi con người hiện thực (mỗi cá nhân) lại không thể tách rời mối quan hệ với những con người hiện thực khác; mà trước hết, đó là những quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và tái sản xuất của xã hội (tức các quan hệ kinh tế hay quan hệ sản xuất).

Toàn bộ những quan hệ ấy tạo thành cái *cơ sở hiện thực* làm nảy sinh hệ thống các quan hệ giữa con người với nhau thuộc thiết chế *thượng tầng kiến trúc* chính trị, pháp luật, đạo đức, văn hoá... Đồng thời, toàn bộ những quan hệ xã hội giữa con người với con người ấy tất yếu phải phụ thuộc vào trình độ phát triển thực tế của các lực lượng sản xuất khách quan đã được tạo ra trong các điều kiện lịch sử xác định. Quan điểm đó cho thấy: xã hội không phải là tập hợp ngẫu nhiên hay chủ quan của những cá nhân riêng lẻ, cũng không phải là kết quả tha hoá của một ý thức hay tinh thần lí tính nào đó như quan niệm duy tâm về lịch sử mà là một hệ thống cơ cấu thống nhất của các lĩnh vực cơ bản tạo thành mỗi "hình thái xã hội" hay "hình thái kinh tế – xã hội". Cũng từ quan niệm ấy tất yếu dẫn tới quan niệm duy vật về tính "lịch sử – tự nhiên" của sự phát triển các hình thái đó.

Phương pháp tiếp cận duy vật về xã hội và lịch sử do Mác và Ăngghen sáng lập là một phương pháp luận khoa học. Do vậy, nó có ảnh hưởng mạnh mẽ và rộng lớn đối với nhiều công trình nghiên cứu về xã hội và lịch sử không chỉ ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây mà ngay ở các nước tư bản chủ nghĩa hiện nay. Một trong những ảnh hưởng ấy là sự ra đời của lí thuyết về các nền văn minh với đại biểu nổi tiếng người Mĩ là Anlvin Toffler. Cách tiếp cận của ông trong nghiên cứu về xã hội và lịch sử thực chất là cách tiếp cận theo quan điểm duy vật về xã hội và lịch sử. Theo cách tiếp cận này, toàn bộ lịch sử phát triển của xã hội loài người được mô tả là một quá trình phát triển tuần tự thay thế của các nền văn minh từ trình độ thấp đến trình độ cao hơn: *1) nền văn minh nông nghiệp*, ra đời và tồn tại từ khoảng 3.000 năm TCN cho tới trước thế kỉ XVIII; *2) nền văn minh công nghiệp* ra đời từ cuộc cách mạng công nghiệp ở các nước Tây Âu vào thế kỉ XVIII cho tới giữa thế kỉ XX; *3) nền văn minh hậu công nghiệp* ra đời từ những năm 50 của thế kỉ XX đến nay được thể hiện tiêu biểu ở các nước tư bản có nền công nghiệp phát triển. Việc mô tả những biến đổi căn bản trong cơ cấu xã hội và sự chuyển biến từ trình độ của nền văn minh này sang một nền văn minh mới cao hơn trong lịch sử tiến hoá của nhân loại được Anlvin Toffler phân tích và mô tả theo phương pháp logic thực chứng, từ sự phân tích và mô tả những biến đổi cơ bản trong nền sản xuất vật chất của xã hội mà trực tiếp là những biến đổi mang tính đột phá trong lực lượng sản xuất dưới sự tác động trực tiếp của những phát minh khoa học và sáng chế kĩ thuật, công nghệ được áp dụng và triển khai trong quá trình sản xuất vật chất của xã hội.

Như vậy, phương pháp tiếp cận duy vật về xã hội là phương pháp tiếp cận khoa học, có vai trò gợi mở cho những khám phá bí mật của đời sống xã hội và giải thích đúng tiến trình vận động, phát triển của nhân loại, đặc biệt là giải thích về sự phát triển của xã hội đương đại.

2. Những nội dung cơ bản của học thuyết hình thái kinh tế – xã hội

a. Sản xuất vật chất - nền tảng của sự vận động, phát triển xã hội

Trên ý nghĩa bao quát nhất, khái niệm *xã hội* dùng để chỉ những cộng đồng người trong lịch sử; đó là những cộng đồng người có tổ chức nhằm thực hiện các mối quan hệ giữa con người với con người trên tất cả các mặt: kinh tế, chính trị, văn hoá, đạo đức, tôn giáo...

Hình thức cộng đồng xã hội đầu tiên của nhân loại là cộng đồng *thị tộc, bộ lạc* với hình thức tổ chức cơ cấu xã hội giản dị nhất. Sự tiến hoá hơn nữa của lịch sử đã dẫn tới sự hình thành cơ cấu của cộng đồng *bộ tộc* và tiến dần lên hình thức xã hội có cơ cấu tổ chức cao hơn là hình thức tổ chức *quốc gia – dân tộc*. Ngày nay, do nhu cầu mới của lịch sử trong thời đại mới đã bắt đầu xuất hiện những hình thức tổ chức liên minh rộng lớn giữa các quốc gia – dân tộc thành các hình thức xã hội ở phạm vi khu vực và quốc tế.

Trong bất cứ hình thức tổ chức của cộng đồng xã hội nào, dù đơn giản nhất cũng có sự thống nhất của ba quá trình sản xuất: *sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần, sản xuất và tái sản xuất ra con người cùng những quan hệ xã hội của nó*. Sản xuất vật chất là quá trình liên kết con người dưới các hình thức tổ chức xã hội nhất định nhằm thực hiện mục đích cải biến môi trường tự nhiên, làm biến đổi các đối tượng vật chất tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người. Sản xuất tinh thần là quá trình hoạt động nhằm sáng tạo ra các giá trị văn hoá tinh thần trên tất cả các lĩnh vực của xã hội, từ những giá trị tri thức cho tới những giá trị văn hoá nghệ thuật, đạo đức, tôn giáo, triết học... Cùng với những quá trình sản xuất ấy là quá trình sản xuất và không ngừng tái sản xuất ra chính bản thân con người và các quan hệ xã hội của họ trên hai mặt tự nhiên và xã hội của con người. Ba loại hình sản xuất đó luôn luôn tồn tại trong tính quy định, chi phối và làm biến đổi lẫn nhau tạo nên tính chất sống động của đời sống xã hội, trong đó sản xuất vật chất giữ vai trò quyết định.

Tính quyết định của sản xuất vật chất đối với toàn bộ đời sống xã hội xuất phát từ tiền đề khách quan là: "người ta phải có khả năng sống đã rồi mới có thể "làm ra lịch sử". Nhưng muốn sống được thì trước hết cần phải có thức ăn, thức uống, nhà ở, quần áo và một vài thứ khác nữa. Như vậy,

hành vi lịch sử đầu tiên là việc sản xuất ra những tư liệu để thoả mãn những nhu cầu ấy, việc sản xuất ra bản thân đời sống vật chất"[1]. Sự thật khách quan đó cũng cho thấy: tiền đề xuất phát để nghiên cứu về lịch sử con người và lịch sử nhân loại phải được bắt đầu từ việc nghiên cứu về hành vi lao động sản xuất vật chất của con người. Mác khẳng định: "Bản thân con người bắt đầu bằng tự phân biệt với súc vật ngay khi con người bắt đầu *sản xuất* ra những tư liệu sinh hoạt của mình"[2]. Với ý nghĩa đó, có thể khẳng định phương thức đặc trưng cho sự sinh tồn và phát triển của con người là hoạt động lao động sản xuất ra của cải vật chất. Phương thức ấy là cái phân biệt căn bản giữa con người và động vật, khiến cho nó trở thành con người và tự mình làm ra lịch sử của chính mình.

Lao động sản xuất vật chất là hoạt động của con người với mục đích cải biến các đối tượng vật chất tự nhiên, cải biến giới tự nhiên. Hoạt động đó không thể là những hành vi độc lập của mỗi con người đơn lẻ mà nhất định phải trên cơ sở liên kết những cá nhân thành cộng đồng có tổ chức, tức thành những cộng đồng xã hội nhất định theo yêu cầu tất yếu của việc cải biến giới tự nhiên như thế nào, ở trình độ nào. Mác khẳng định: "Trong sản xuất người ta không chỉ quan hệ với giới tự nhiên. Người ta không thể sản xuất được nếu không kết hợp với nhau theo một cách nào đó để hoạt động chung và để trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được, người ta phải có mối quan hệ nhất định với nhau; và quan hệ của họ với giới tự nhiên, tức là việc sản xuất chỉ diễn ra trong khuôn khổ những mối liên hệ và quan hệ xã hội đó"[3].

"Mối quan hệ nhất định với nhau" trong quá trình sản xuất ấy chính là những *quan hệ sản xuất* hay những *quan hệ kinh tế* của xã hội; tức những quan hệ liên kết giữa những con người nhằm thực hiện các *lợi ích vật chất có được nhờ quá trình sản xuất vật chất đó*. Trên cơ sở những quan hệ này, tất yếu làm nảy sinh tất cả những quan hệ xã hội khác giữa con người với con người trên các lĩnh vực chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo... Sự nảy sinh những quan hệ ấy, suy đến cùng chỉ là sự phản ánh nhu cầu tất yếu cần phải có để đảm bảo cho những quan hệ sản xuất có thể được xác lập và thực thi, nhờ đó quá trình sản xuất vật chất, tức cải biến giới tự nhiên, mới có thể thực hiện được. Như vậy, những quan hệ sản xuất của xã hội không phải là

[1, 2] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, sđd., tr.40, 29.

[3] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.6, sđd., tr.552.

những quan hệ mang tính chủ quan, tuỳ tiện mặc dù nó được thiết lập bởi chính con người, nó có thể mang những hình thức đạo đức, tập tục như trong xã hội nguyên thuỷ hay những hình thức pháp lí trong các xã hội được tổ chức theo hình thức nhà nước, mà là những quan hệ có cơ sở khách quan của nó, tức có tính vật chất của nó, từ nhu cầu khách quan của công việc sản xuất, từ trình độ kĩ thuật công nghệ thực tế trong mỗi điều kiện lịch sử của công việc sản xuất ấy.

Cách tiếp cận duy vật về xã hội của Mác đã cho thấy: sản xuất vật chất nhất định phải là *nền tảng* của toàn bộ đời sống xã hội, là *cơ sở cuối cùng* để giải thích mọi biến thiên của lịch sử; mọi sự biến đổi, phát triển của các quan hệ xã hội giữa con người với con người, của sự phát triển từ hình thức tổ chức xã hội này lên hình thức tổ chức xã hội cao hơn trong lịch sử nhân loại. Phương pháp luận duy vật của Mác trong việc nghiên cứu về xã hội và lịch sử cho thấy: lịch sử tiến hoá văn minh của nhân loại có cơ sở quyết định từ lịch sử phát triển của trình độ văn minh trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất của xã hội; do vậy cũng cần phải nghiên cứu trình độ phát triển nói chung của xã hội, trên mọi lĩnh vực của nó, từ trình độ phát triển thực tế của nền sản xuất vật chất ấy, mà suy đến cùng thì trình độ phát triển ấy lại phụ thuộc vào trình độ phát triển của *phương thức sản xuất – tức là những cách thức mà xã hội sử dụng để tiến hành quá trình sản xuất ra của cải vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định.*

Mỗi quá trình sản xuất vật chất đều được tiến hành theo những phương thức nhất định trên hai mặt – đó là phương thức kĩ thuật, công nghệ của quá trình sản xuất và phương thức tổ chức kinh tế của quá trình sản xuất ấy; trong đó, phương thức tổ chức kinh tế phụ thuộc tất yếu vào trình độ phương thức kĩ thuật, công nghệ hiện có của xã hội. Như vậy, suy đến cùng thì chính trình độ phát triển của phương thức kĩ thuật, công nghệ nói riêng và trình độ phát triển nói chung của toàn bộ lực lượng sản xuất là nhân tố quyết định trình độ phát triển của nền sản xuất vật chất của xã hội, và do đó nó cũng chính là nhân tố quyết định trình độ phát triển của toàn bộ đời sống xã hội trên tất cả các mặt khác nhau của nó.

Có thể nhận rõ sự khác nhau căn bản giữa phương thức sản xuất của xã hội nông nghiệp truyền thống (điển hình là phương thức sản xuất trong các xã hội phong kiến thời trung cổ) và phương thức sản xuất công nghiệp hiện đại (tiêu biểu trong các xã hội tư bản đương đại). Trong phương thức sản xuất nông nghiệp truyền thống, phương thức tổ chức kinh tế thường theo

quy mô nhỏ với cách thức hoạt động tự sản – tự tiêu, hay "tự cấp tự túc" mang tính chất quy trình khép kín của quá trình tái sản xuất giản đơn. Cách thức tổ chức kinh tế ấy dựa trên tính chất sở hữu tư nhân nhỏ đối với các tư liệu sản xuất. Các tư liệu sản xuất đó cũng như lao động được sử dụng trong quá trình sản xuất căn bản đều ở trình độ thủ công, được tích luỹ bởi kinh nghiệm mang tính truyền thừa của những người lao động trong phạm vi tương đối hẹp. Ngược lại, với phương thức sản xuất đó, phương thức sản xuất công nghiệp hiện đại mà tiền thân của nó là phương thức sản xuất công nghiệp truyền thống tư bản chủ nghĩa ra đời từ sau các cuộc cách mạng tư sản ở các nước Tây Âu (thế kỉ XVIII). Trong phương thức sản xuất công nghiệp hiện đại, cách thức tổ chức kinh tế trong toàn xã hội (trong phạm vi một quốc gia hay giữa các quốc gia liên minh) là phương thức tổ chức kinh tế thị trường hiện đại với sự tham gia là ba chủ thể kinh tế: tư nhân, các hộ gia đình và nhà nước. Cách thức tổ chức kinh tế đó dựa trên sự kết hợp của nhiều loại hình sở hữu các giá trị tư bản được vận hành trong các quá trình sản xuất của xã hội. Về phương diện kĩ thuật công nghệ của quá trình sản xuất, phương thức sản xuất công nghiệp hiện đại căn bản dựa trên trình độ phát triển của kĩ thuật, công nghệ cao, công nghệ hiện đại trong quá trình sản xuất. Vì thế, phương thức sản xuất này cũng được gọi là "phương thức công nghiệp – thị trường hiện đại", tức là sự thống nhất của hai mặt của phương thức sản xuất vật chất của các xã hội đã đạt được trình độ tiên tiến từ khoảng nửa cuối thế kỉ XX đến nay.

Tương ứng với quá trình chuyển từ phương thức sản xuất nông nghiệp truyền thống sang phương thức sản xuất công nghiệp là quá trình biến đổi và cách mạng của hàng loạt các quan hệ giữa con người với con người trên các lĩnh vực tổ chức chính trị, pháp luật, văn hoá, đạo đức, tôn giáo... Đúng như Mác nhận định: "Việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp và chính, mỗi một giai đoạn phát triển kinh tế nhất định của một dân tộc hay một thời đại tạo ra một cơ sở, từ đó mà người ta phát triển các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật và thậm chí cả những quan niệm tôn giáo của con người ta"[1].

Với việc phát hiện ra vai trò quyết định của phương thức sản xuất trong nền sản xuất vật chất, cũng do đó nó quyết định trình độ phát triển của toàn bộ

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, sđd., tr.500.

đời sống xã hội và sự vận động, phát triển của toàn bộ lịch sử nhân loại, Mác đã tiến hành phác hoạ lịch sử phát triển của xã hội loài người qua lịch sử phát triển, thay thế lần nhau của các phương thức sản xuất từ trình độ thấp đến cao. Theo tư tưởng của Mác trong tác phẩm *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* (xuất bản năm 1859), thì về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của các hình thái kinh tế – xã hội.

Khái niệm "phương thức sản xuất châu Á" là khái niệm được Mác sử dụng để chỉ một loại hình phương thức sản xuất đặc biệt mang tính quá độ từ phương thức sản xuất nguyên thuỷ lên phương thức sản xuất cao hơn đã tồn tại kéo dài trong lịch sử các xã hội thuộc phương Đông vùng châu Á mà hình thức tiêu biểu của nó là mô hình tổ chức "công xã nông thôn" ở Ấn Độ, trong đó tính chất "sở hữu kép" về ruộng đất – tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội nông nghiệp dựa trên trình độ lao động thủ công chưa phát triển – được Mác coi là "chiếc chìa khoá" để nghiên cứu "những bí mật" của xã hội Ấn Độ nói riêng và các xã hội vùng phương Đông châu Á nói chung.

b. Biện chứng của sự phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất – quy luật cơ bản của sự vận động, phát triển các phương thức sản xuất trong lịch sử

Bất cứ một quá trình sản xuất vật chất nào cũng diễn ra với sự tồn tại "song trùng" của hai mối quan hệ cơ bản, đó là: mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên và mối quan hệ giữa con người với nhau. Khái niệm *lực lượng sản xuất* và khái niệm *quan hệ sản xuất* phản ánh hai mối quan hệ song trùng ấy, trong đó khái niệm lực lượng sản xuất phản ánh trình độ con người chinh phục giới tự nhiên trong quá trình sản xuất, còn khái niệm quan hệ sản xuất phản ánh sự liên kết giữa những con người theo yêu cầu khách quan của sự chinh phục giới tự nhiên ở một trình độ phát triển nhất định.

– *Khái niệm "lực lượng sản xuất"* phản ánh mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên, biểu hiện trình độ con người chinh phục tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất. Đó là mối *quan hệ vật chất* giữa con người với giới tự nhiên. Mối quan hệ đó được thực hiện *thông qua quá trình lao động sản xuất vật chất*, con người cải biến giới tự nhiên bằng sức mạnh thực tiễn. Vì vậy xét về thực chất, khái niệm "lực lượng sản xuất" dùng để chỉ *năng lực thực tiễn cải biến giới tự nhiên* của con người. Năng lực đó được tạo ra trong đời sống hiện thực bằng sự kết hợp giữa *sức lao động* (sức lực vật chất và

tinh thần - đặc biệt là yếu tố tri thức) của con người với những *tư liệu sản xuất* trong quá trình lao động của họ.

Do đó, có thể định nghĩa vắn tắt: *Lực lượng sản xuất là toàn bộ các yếu tố vật chất và tinh thần của con người, tạo thành năng lực thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo mục đích của quá trình sản xuất vật chất.*

Trình độ phát triển của năng lực thực tiễn cải biến giới tự nhiên của con người, tức *trình độ phát triển của lực lượng sản xuất*, phụ thuộc vào các yếu tố cơ bản sau đây:

Một là, trình độ phát triển của các tư liệu sản xuất; trong đó, trình độ phát triển của *công cụ lao động* thể hiện tập trung trình độ phát triển của các tư liệu sản xuất.

Hai là, trình độ phát triển của năng lực lao động thực tế của con người, tức của sức lao động, bao gồm trong đó toàn bộ sức lực vật chất và sức lực tinh thần (kĩ năng, kinh nghiệm...) của người lao động.

Ba là, phương thức kết hợp các yếu tố trong quá trình sản xuất. Cùng một trình độ phát triển của tư liệu sản xuất và sức lao động của con người nhưng phương thức phân công hợp tác phải kết hợp khác nhau có thể tạo ra chất lượng, trình độ phát triển khác nhau của lực lượng sản xuất, do đó trong thực tế chúng cũng có giá trị hiện thực khác nhau, thể hiện trình độ năng lực thực tiễn khác nhau trong quá trình sản xuất.

Trong các yếu tố tư liệu sản xuất và người lao động (tức con người có khả năng lao động được tạo nên bởi các yếu tố vật chất và tinh thần của chính bản thân họ) thì nhân tố *người lao động là yếu tố cơ bản nhất*. Bởi vì, suy đến cùng thì trình độ phát triển của tư liệu sản xuất chỉ là kết tinh giá trị lao động của con người, là sản phẩm lao động của con người, phản ánh trình độ lao động của con người; đồng thời, *giá trị thực tế* tạo nên năng lực thực tiễn trong quá trình sản xuất phụ thuộc vào trình độ lao động thực tế của người lao động khi họ sử dụng những tư liệu đó.

Nếu xem xét quá trình lao động sản xuất không phải với tư cách trực quan là quá trình lao động sản xuất đơn lẻ, riêng biệt của mỗi cá nhân độc lập mà là *tổng thể quá trình lao động của một xã hội* thì các yếu tố tư liệu sản xuất và người lao động cần phải được phân tích là tổng thể kết hợp giữa các loại và trình độ phát triển của tư liệu sản xuất cũng như giữa các loại và trình độ phát triển của người lao động trong tính toàn thể xã hội của nó. Trong đó có sự kết hợp giữa các loại lao động phát triển ở những trình độ khác nhau (lao động trí óc và lao động chân tay, lao động trực tiếp và

gián tiếp...). Cách hiểu đó mới có thể cho thấy sự phát triển của lực lượng sản xuất của thời đại ngày nay.

Một trong những đặc điểm lớn của thời đại ngày nay là có sự phát triển hết sức nhanh chóng của các ngành khoa học tự nhiên gắn kết với các quá trình phát minh sáng chế kĩ thuật mới, từ đó làm xuất hiện và phát triển rất nhanh chóng của các ngành công nghệ cao như: công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học, công nghệ vũ trụ... Các ngành công nghệ đó ngày càng đóng vai trò then chốt, trụ cột trong sự phát triển của lực lượng sản xuất ở các nước có nền công nghiệp hiện đại. Với sự phát triển đó, tất yếu đòi hỏi quá trình phát triển trình độ ngày càng cao của người lao động trong xã hội công nghiệp hiện đại. Xu hướng sử dụng trình độ lao động có đào tạo và được đào tạo ở trình độ chuyên môn cao và theo chiều sâu của sự chuyên môn hoá để có thể thích ứng với việc sử dụng sản phẩm kĩ thuật mới ngày càng được coi trọng, thay thế dần cho trình độ lao động căn bản dựa trên những kĩ năng kinh nghiệm lao động thông thường không cần trải qua quá trình đào tạo chuyên sâu. Những sự phát triển đó của lực lượng sản xuất trong xã hội công nghiệp hiện đại đã thể hiện khuynh hướng gắn kết ngày càng chặt chẽ giữa hai quá trình sản xuất vật chất và tinh thần của xã hội, thể hiện *khuynh hướng khoa học kĩ thuật ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp* mà Mác đã dự báo từ thế kỉ XIX. Biểu hiện cao nhất của quá trình đó là sự ra đời và phát triển của các khu công nghệ cao, trong đó có sự liên kết chặt chẽ giữa những nhà sản xuất và những nhà khoa học, các tổ chức nghiên cứu khoa học, các trường đại học đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao phù hợp với nhu cầu phát triển của nền công nghiệp hiện đại.

Khuynh hướng phát triển của lực lượng sản xuất trong các xã hội công nghiệp hiện đại cũng tất yếu thúc đẩy *tiến trình "xã hội hoá" của lực lượng sản xuất* mà biểu hiện tiêu biểu cho tiến trình đó là sự phụ thuộc tất yếu ngày càng tăng về mặt trình độ phát triển của kĩ thuật, công nghệ được sử dụng vào mỗi quá trình sản xuất công nghiệp. Sự tiến bộ về mặt kĩ thuật, công nghệ của ngành sản xuất này tất yếu đòi hỏi phải có sự phát triển tương ứng về mặt kĩ thuật, công nghệ của ngành khác, nhờ đó mới có thể tạo ra sản phẩm toàn vẹn của quá trình sản xuất. Cũng do đó, sự thay thế trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở trình độ này bằng một trình độ mới cao hơn giữa các ngành sản xuất diễn ra với một tốc độ và chu kì đổi mới hết sức nhanh chóng không chỉ trong phạm vi nền sản xuất của một quốc gia. Như vậy, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở ngành này

lại phụ thuộc vào trình độ phát triển của ngành khác, trong đó xét về tổng thể là mối quan hệ phụ thuộc về trình độ phát triển kĩ thuật – công nghệ trong lực lượng sản xuất thuộc cơ cấu giữa ba ngành công nghiệp – nông nghiệp - dịch vụ không chỉ trong phạm vi mỗi quốc gia riêng biệt.

– *Khái niệm "quan hệ sản xuất"* dùng để khái quát *mối quan hệ giữa con người với con người* trong quá trình sản xuất và tái sản xuất vật chất của một xã hội nhất định.

Mỗi quá trình sản xuất và tái sản xuất vật chất chỉ có thể diễn ra được với sự kết hợp của tổng thể các mối quan hệ giữa con người với con người, trong đó mối quan hệ về mặt kĩ thuật, công nghệ mà nhờ đó có thể *trực tiếp* làm biến đổi các đối tượng vật chất tự nhiên thuộc về "lực lượng sản xuất", còn mối quan hệ về mặt xã hội giữa con người với con người trong quá trình đó thuộc về "quan hệ sản xuất"; trong đó, *nội dung chính của nó là mối quan hệ kinh tế*, mặc dù mối quan hệ kinh tế nào trong xã hội được tổ chức dưới hình thức nhà nước cũng cần có nội dung pháp lí để đảm bảo tính thực thi của nó vốn thuộc về thượng tầng kiến trúc của xã hội. *Mối quan hệ kinh tế* là mối quan hệ liên kết giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và tái sản xuất nhằm mục đích thực hiện lợi ích vật chất có được trong quá trình đó.

Từ sự phân tích trên, có thể định nghĩa vắn tắt: *Quan hệ sản xuất là mối quan hệ kinh tế giữa con người với con người nảy sinh trong quá trình sản xuất và tái sản xuất vật chất của xã hội.*

Quan hệ sản xuất bao gồm ba mặt là: quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quan hệ tổ chức - quản lí quá trình sản xuất và quan hệ phân phối kết quả của quá trình sản xuất ấy. Ba mặt đó của quan hệ sản xuất có mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định.

Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ giữa con người với nhau trong việc xác định các tư liệu sản xuất thuộc về ai với nội dung cơ bản là tập hợp của các quyền: chiếm hữu, sử dụng, mua bán, chuyển nhượng... Tập hợp các quyền đó có thể mang một hình thức pháp lí nhất định được bảo hộ bởi quyền lực quản lí của nhà nước hoặc theo thông lệ tập tục truyền thống trong các xã hội chưa có sự ra đời của bộ máy nhà nước.

Xét theo tính chất cơ bản của sở hữu, trong lịch sử nhân loại đã từng tồn tại hai *loại* quan hệ sở hữu, đó là *sở hữu tư nhân* và *sở hữu cộng đồng xã hội* về tư liệu sản xuất. Mỗi loại sở hữu đó lại có thể tồn tại với những *hình thức* phù hợp với mỗi điều kiện lịch sử – cụ thể.

Trong các quốc gia có sự phát triển của nền kinh tế thị trường hiện đại có sự tồn tại của nhiều *loại hình* sở hữu đan xen hỗn hợp tạo thành một hệ thống cơ cấu sở hữu thống nhất trong tính đa dạng của nó: sở hữu tư nhân tư bản (quy mô lớn và nhỏ), sở hữu tư nhân của những người sản xuất nhỏ, sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu hỗn hợp trong các tập đoàn kinh tế, các công ty cổ phần...

Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là cơ sở hình thành quan hệ tổ chức – quản lí quá trình sản xuất và quan hệ phân phối kết quả của quá trình đó. Hai loại hình quan hệ này luôn có tác động trở lại quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất. Sự tác động đó có thể theo những chiều hướng khác nhau, tạo những ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đối với các quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất.

– *Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ giữa nội dung vật chất và hình thức kinh tế của quá trình sản xuất; đó cũng là mối quan hệ thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập, trên cơ sở quyết định của lực lượng sản xuất, tạo thành nguồn gốc và động lực cơ bản của quá trình vận động, phát triển các phương thức sản xuất trong lịch sử.* Đó cũng chính là nội dung cơ bản của quy luật "quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất" - quy luật cơ bản nhất của quá trình phát triển xã hội.

Thứ nhất, sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai phương diện cơ bản, tất yếu của mỗi phương thức sản xuất – mỗi quá trình sản xuất nhất định, do đó chúng tồn tại trong tính quy định lẫn nhau, chi phối lẫn nhau trong quá trình sản xuất của xã hội. Nói cách khác, mỗi phương thức sản xuất hay mỗi quá trình sản xuất không thể tiến hành được nếu như thiếu một trong hai phương diện đó, trong đó lực lượng sản xuất chính là *nội dung vật chất, kĩ thuật, công nghệ* của quá trình này, còn quan hệ sản xuất đóng vai trò là *hình thức kinh tế* của quá trình đó. Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất chính là mối quan hệ tất yếu giữa nội dung vật chất và hình thức kinh tế của cùng một quá trình sản xuất khách quan của xã hội.

Thứ hai, vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất

Trong mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất đóng *vai trò quyết định* đối với quan hệ sản xuất. Nói cách khác, quan hệ sản xuất phụ thuộc tất yếu vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Tính quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ

sản xuất được thể hiện trên hai mặt thống nhất với nhau: lực lượng sản xuất nào thì quan hệ sản xuất ấy và cũng do đó, khi lực lượng sản xuất có những thay đổi thì cũng tất yếu sẽ đòi hỏi phải có những thay đổi nhất định đối với quan hệ sản xuất trên các phương diện sở hữu, tổ chức - quản lí và phân phối. Sự thay đổi này có thể diễn ra với sự nhanh chậm khác nhau, mức độ khác nhau, phạm vi khác nhau... nhưng tất yếu sẽ diễn ra những thay đổi nhất định bởi vì những quan hệ sản xuất chỉ là hình thức kinh tế của quá trình sản xuất, còn lực lượng sản xuất đóng vai trò là nội dung vật chất của quá trình đó.

Thứ ba, vai trò tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất

Với tư cách là hình thức kinh tế của quá trình sản xuất, quan hệ sản xuất luôn có khả năng tác động trở lại, ảnh hưởng trở lại đối với việc bảo tồn, khai thác – sử dụng, tái tạo và phát triển lực lượng sản xuất. Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất thể hiện rõ nhất trên phương diện các quan hệ tổ chức, quản lí quá trình sản xuất của xã hội. Quá trình tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất có thể diễn ra với hai khả năng: tác động tích cực hoặc tác động tiêu cực. Khi mối quan hệ sản xuất phù hợp với nhu cầu khách quan của việc bảo tồn, khai thác – sử dụng, tái tạo và phát triển của lực lượng sản xuất thì nó có tác dụng tích cực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh lên; nếu trái với nhu cầu khách quan đó thì nhất định sẽ diễn ra quá trình tác động tiêu cực.

Trong đời sống hiện thực kinh tế, có 3 tiêu thức cơ bản để nhận định sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất: 1) lực lượng sản xuất hiện có của xã hội cũng như của mỗi chủ thể tham gia hoạt động trong nền kinh tế có được bảo tồn – duy trì hay không; 2) lực lượng sản xuất của xã hội, của mỗi chủ thể kinh tế có được huy động tối đa (về lượng) và sử dụng có hiệu quả (về chất) hay không; 3) do đó, lực lượng sản xuất đó có được thường xuyên tái tạo và phát triển hay không. Trong thực tiễn kinh tế, các tiêu thức cơ bản này lại có thể được chi tiết hoá và có thể có những thước đo hoặc các chỉ số đánh giá cụ thể; thí dụ, có thể dùng chỉ số tăng trưởng kinh tế (GDP) hoặc các chỉ số khác như: GNP, HDI... để xác định theo các thời kì nhất định của mỗi quốc gia, chẳng hạn theo chu kì mỗi năm.

Thứ tư, sự vận động của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất - nguồn gốc, động lực cơ bản của sự vận động, phát triển các phương thức sản xuất trong lịch sử

Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ thuộc phạm trù "mâu thuẫn" trong phép biện chứng duy vật, tức là mối quan hệ thống nhất của hai xu hướng có khả năng vận động trái ngược nhau. Sự vận động của mâu thuẫn này là đi từ sự thống nhất đến những khác biệt căn bản và dẫn đến sự xung đột giữa nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất kìm hãm sự phát triển đó, khi đó bắt đầu nhu cầu của những cuộc cải cách, hoặc cao hơn là một cuộc cách mạng, nhằm thực hiện sự cải biến những quan hệ sản xuất hiện thời theo hướng làm cho nó phù hợp với nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất, nhờ đó tái thiết lập sự phù hợp mới của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất.

Khi phân tích sự vận động của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, Mác nhận định: "Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, hay – đây chỉ là biểu hiện pháp lí của những quan hệ sản xuất đó – mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ sản xuất đó trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại của những cuộc cách mạng"[1].

Sở dĩ mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ thống nhất của các mặt đối lập là vì có sự khác nhau về tính chất biến đổi của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Lực lượng sản xuất có xu hướng "động", còn quan hệ sản xuất thì ngược lại có xu hướng "tĩnh". Xu hướng động và tĩnh của hai phương diện lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đều là khách quan. Trong điều kiện bình thường thì chỉ có trong sự ổn định tương đối của những hình thức kinh tế nhất định, lực lượng sản xuất mới có thể được duy trì, khai thác - sử dụng, tái tạo và phát triển. Nhưng chính sự phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất trong phạm vi ổn định của quan hệ sản xuất lại tất yếu dẫn đến khả năng ngày càng bộc lộ sự xung đột với những hình thức kinh tế hiện thời và tất yếu đòi hỏi phải có những thay đổi nhất định của quan hệ sản xuất mà lâu nay lực lượng sản xuất phát triển trong đó thì mới có thể có được sự phát triển hơn nữa của lực lượng sản xuất. Như vậy, sự vận động của mâu thuẫn biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là đi từ sự thống nhất đến xung đột và một khi xung đột đó được giải quyết thì lại tái thiết lập sự thống nhất mới;

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.15.

quá trình này lặp đi lặp lại trong lịch sử tạo ra quá trình vận động và phát triển của phương thức sản xuất – của nền sản xuất xã hội và sự phát triển của lịch sử xã hội loài người.

Sự vận động của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cho thấy: chỉ trong sự thống nhất, phù hợp của những quan hệ sản xuất hiện thực với trình độ phát triển thực tế của các lực lượng sản xuất hiện có mới có thể tạo ra được những điều kiện thích hợp cho sự phát triển của lực lượng sản xuất; tuy nhiên, sự phù hợp giữa chúng chỉ là tương đối, tạm thời trong một giai đoạn phát triển nhất định, còn khuynh hướng vận động tuyệt đối của lực lượng sản xuất lại phá vỡ sự phù hợp đó, tạo ra khả năng tái thiết lập sự phù hợp trong giai đoạn phát triển mới.

c. Biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng - quy luật cơ bản của sự vận động, phát triển trong cơ cấu tổng thể của đời sống xã hội

Xét về tổng thể, đời sống xã hội là một hệ thống cơ cấu tổ chức hết sức phức tạp bao gồm trong đó những mối quan hệ chi phối lẫn nhau, từ lĩnh vực của những quan hệ kinh tế đến lĩnh vực của những quan hệ chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo... Vậy, giữa chúng có mối quan hệ thế nào và sự biến đổi, phát triển của cơ cấu tổng thể ấy tuân theo quy luật cơ bản nào?

Với phương pháp tiếp cận duy vật trong nghiên cứu về xã hội, Mác đã chỉ ra *mối quan hệ quyết định* của lĩnh vực kinh tế đối với các lĩnh vực khác thuộc thượng tầng kiến trúc: chính trị, pháp luật... của xã hội; cũng tức là nói *quy luật về sự phụ thuộc của kiến trúc thượng tầng vào tính chất và trình độ phát triển của cơ sở hạ tầng của xã hội*. Mác khẳng định: "Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy... hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lí, chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó"[1].

– Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Theo tư tưởng nói trên của Mác, có thể hiểu: trong học thuyết hình thái kinh tế – xã hội, *khái niệm cơ sở hạ tầng dùng để chỉ toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội; còn khái niệm kiến trúc thượng tầng dùng để chỉ toàn bộ hệ thống kết cấu các quan hệ tư tưởng xã hội (chính trị, pháp quyền, tôn giáo...) cùng với các thiết chế chính trị – xã hội tương ứng (chính đảng, nhà nước, giáo hội...) được hình thành trên một cơ sở hạ tầng kinh tế nhất định.*

---

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.13, sđd., tr.15.

Cơ sở hạ tầng của một xã hội, trong toàn bộ sự vận động của nó, được tạo nên bởi các *quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư và quan hệ sản xuất mới* tồn tại dưới hình thái mầm mống, đại biểu cho sự phát triển của xã hội tương lai; trong đó, quan hệ sản xuất thống trị chiếm địa vị chủ đạo, chi phối các quan hệ sản xuất khác, định hướng sự phát triển của đời sống kinh tế – xã hội và giữ vai trò là đặc trưng cho chế độ kinh tế của một xã hội nhất định. Sự tồn tại của ba loại hình quan hệ sản xuất cấu thành cơ sở hạ tầng của một xã hội phản ánh tính chất vận động, phát triển liên tục của lực lượng sản xuất với các tính chất kế thừa, phát huy và phát triển.

Như vậy, hệ thống quan hệ sản xuất của một xã hội đóng vai trò "kép": *một mặt*, với lực lượng sản xuất, nó giữ vai trò là hình thức kinh tế - xã hội cho sự duy trì, phát huy và phát triển lực lượng sản xuất; *mặt khác*, với các quan hệ chính trị – xã hội, nó đóng vai trò là cơ sở hình thành kết cấu kinh tế, làm cơ sở hiện thực cho sự thiết lập một hệ thống kiến trúc thượng tầng của xã hội.

Kiến trúc thượng tầng của mỗi xã hội là một kết cấu phức tạp, có thể được phân tích từ những giác độ khác nhau, từ đó cho thấy mối quan hệ đan xen và chi phối lẫn nhau của chúng. Từ giác độ chung nhất, có thể thấy kiến trúc thượng tầng của một xã hội bao gồm hệ thống các hình thái ý thức xã hội (hình thái ý thức chính trị, pháp quyền, tôn giáo...) và các thiết chế chính trị – xã hội tương ứng của chúng, là cơ sở hình thành hệ thống các tổ chức chính trị – xã hội (như bộ máy nhà nước, tổ chức chính đảng, các tổ chức tôn giáo...).

Trong xã hội có giai cấp, đặc biệt là trong các xã hội hiện đại, hình thái ý thức chính trị và pháp quyền cùng hệ thống thiết chế, tổ chức chính đảng và nhà nước là hai thiết chế, tổ chức quan trọng nhất trong hệ thống kiến trúc thượng tầng của xã hội.

Nhà nước là một bộ máy tổ chức quyền lực và thực thi quyền lực đặc biệt của xã hội trong điều kiện xã hội có đối kháng giai cấp. Về danh nghĩa, nhà nước là hệ thống tổ chức đại biểu cho quyền lực chung của xã hội để quản lí, điều khiển mọi hoạt động của xã hội và công dân, thực hiện chức năng chính trị và chức năng xã hội cùng chức năng đối nội và đối ngoại của quốc gia. Về bản chất, bất cứ nhà nước nào cũng là công cụ quyền lực thực hiện chuyên chính giai cấp của giai cấp thống trị, tức giai cấp nắm giữ được những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, nó chính là chủ thể thực sự của quyền lực nhà nước.

– Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai phương diện cơ bản của đời sống xã hội – đó là phương diện kinh tế và phương diện chính trị – xã hội, giữa chúng có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau, tác động lẫn nhau. Trong đó, cơ sở hạ tầng đóng vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng và đồng thời kiến trúc thượng tầng thường xuyên có sự tác động trở lại cơ sở hạ tầng.

Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng được thể hiện trên nhiều phương diện: tương ứng với một cơ sở hạ tầng sẽ sản sinh ra một kiến trúc thượng tầng phù hợp, có tác dụng bảo vệ cơ sở hạ tầng đó. Những biến đổi trong cơ sở hạ tầng tạo ra nhu cầu khách quan phải có sự biến đổi tương ứng trong kiến trúc thượng tầng. Tính chất mâu thuẫn trong cơ sở hạ tầng được phản ánh thành mâu thuẫn trong hệ thống kiến trúc thượng tầng. Sự đấu tranh trong lĩnh vực ý thức hệ xã hội và những xung đột lợi ích chính trị – xã hội có nguyên nhân sâu xa từ mâu thuẫn và cuộc đấu tranh giành lợi ích trong cơ sở kinh tế của xã hội. Giai cấp nắm giữ quyền sở hữu tư liệu sản xuất của xã hội đồng thời cũng là giai cấp nắm được quyền lực nhà nước, còn các giai cấp và tầng lớp xã hội khác ở vào địa vị phụ thuộc đối với quyền lực nhà nước. Các chính sách và pháp luật của nhà nước, suy đến cùng là sự phản ánh nhu cầu thống trị về kinh tế của giai cấp nắm giữ quyền sở hữu những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội...

Tính chất phụ thuộc của kiến trúc thượng tầng vào cơ sở hạ tầng có nguyên nhân từ tính *tất yếu kinh tế* đối với toàn bộ các lĩnh vực sinh hoạt của xã hội, dù đó là lĩnh vực thực tiễn chính trị, pháp luật... hay lĩnh vực sinh hoạt tinh thần của xã hội. Tính tất yếu kinh tế lại phụ thuộc vào tính tất yếu của nhu cầu duy trì và phát triển các lực lượng sản xuất khách quan của xã hội.

Với tư cách là các hình thức phản ánh và được xác lập do nhu cầu phát triển của kinh tế, các yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng có vị trí độc lập tương đối của nó và thường xuyên có vai trò tác động trở lại cơ sở hạ tầng.

Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng có thể thông qua nhiều *phương thức*. Điều đó tuỳ thuộc vào bản chất của mỗi nhân tố trong kiến trúc thượng tầng, phụ thuộc vào vị trí, vai trò của nó và những điều kiện cụ thể. Tuy nhiên, trong điều kiện kiến trúc thượng tầng có yếu tố nhà nước thì phương thức tác động của các yếu tố khác tới cơ sở kinh tế của xã hội thường phải thông qua nhân tố nhà nước mới có thể thực sự phát huy

mạnh mẽ vai trò thực tế của nó. Nhà nước là nhân tố có tác động *trực tiếp nhất* và *mạnh mẽ nhất* tới cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội.

Sự tác động của các yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng có thể diễn ra theo nhiều xu hướng, thậm chí các xu hướng không chỉ khác nhau mà còn có thể đối lập nhau, điều đó phản ánh tính chất mâu thuẫn lợi ích của các giai cấp, các tầng lớp xã hội khác nhau và đối lập nhau: có sự tác động nhằm duy trì cơ sở kinh tế hiện tại, tức xu hướng duy trì chế độ xã hội hiện thời; lại có sự tác động theo xu hướng xoá bỏ cơ sở kinh tế này và có xu hướng đấu tranh cho việc xác lập một cơ sở kinh tế khác, xây dựng một chế độ xã hội khác...

Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng có thể diễn ra theo xu hướng *tích cực* hoặc *tiêu cực*, điều đó phụ thuộc vào sự phù hợp hay không phù hợp của các yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng đối với nhu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế; nếu phù hợp nó sẽ có tác dụng tích cực, ngược lại sẽ có tác dụng tiêu cực, kìm hãm và phá hoại sự phát triển kinh tế trong một phạm vi và mức độ nhất định. Tuy nhiên, sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng dù diễn ra với những xu hướng khác nhau, mức độ khác nhau nhưng cũng không thể giữ vai trò quyết định đối với cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội; cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội vẫn tự mở đường đi cho nó theo tính tất yếu kinh tế của nó.

Sự phân tích mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng cho thấy đây là mối quan hệ biện chứng được thực hiện theo nguyên tắc kiến trúc thượng tầng phải phù hợp với cơ sở hạ tầng; chính trị, pháp luật cũng như các mặt khác của đời sống văn hoá xã hội phụ thuộc tất yếu vào tính chất và trình độ phát triển của kinh tế, cần phải có sự phù hợp của kiến trúc thượng tầng chính trị, pháp luật... với cơ sở kinh tế của xã hội. Tuy nhiên, sự phù hợp ấy chỉ là tương đối, tạm thời trong những giai đoạn lịch sử nhất định và với những điều kiện nhất định. Giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng cũng như giữa các yếu tố trong mỗi lĩnh vực đó luôn luôn có sự vận động và do đó có khả năng làm xuất hiện những mâu thuẫn. Mâu thuẫn này biểu hiện ở cuộc đấu tranh giữa các quan điểm thuộc ý thức hệ xã hội, đặc biệt là cuộc đấu tranh giữa các ý thức hệ chính trị và pháp quyền mà suy đến cùng đó chỉ là biểu hiện của mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất không phù hợp với nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất, được thể hiện ở mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa các lực lượng chính trị đại biểu cho các giai cấp khác nhau,

những khuynh hướng phát triển khác nhau trong một xã hội. Việc giải quyết những mâu thuẫn ấy thường chỉ được thực hiện thông qua thực tiễn chính trị đấu tranh giai cấp trong xã hội, đó là những cuộc cải cách xã hội trên từng lĩnh vực mà đỉnh cao là những cuộc cách mạng xã hội. Thông qua những cuộc cải cách hoặc những cuộc cách mạng xã hội mà mâu thuẫn giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng được khắc phục, tái tạo sự thống nhất phù hợp của kiến trúc thượng tầng với cơ sở hạ tầng.

c. Cấu trúc hình thái kinh tế – xã hội và quá trình lịch sử – tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế – xã hội

– Cấu trúc hình thái kinh tế – xã hội

Theo phương pháp tiếp cận duy vật của Mác, xã hội là tổng thể của rất nhiều mối quan hệ phức tạp nhưng có thể thực hiện sự trừu tượng hoá các quan hệ sản xuất của xã hội, tức là những quan hệ kinh tế tồn tại khách quan, tất yếu không phụ thuộc vào ý chí con người, tiến hành "giải phẫu" những quan hệ đó và đồng thời phân tích những quan hệ đó trong mối quan hệ phụ thuộc của nó với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hiện thực và phân tích những quan hệ đó trong mối quan hệ với toàn bộ những quan hệ xã hội khác, tức với những quan hệ thuộc kiến trúc thượng tầng chính trị – xã hội. Sự phân tích đó cho thấy rõ xã hội là một hệ thống cấu trúc với ba lĩnh vực cơ bản tạo thành là: 1) toàn bộ các lực lượng sản xuất phát triển ở một trình độ nhất định; 2) quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất; 3) kiến trúc thượng tầng được xác lập trên cơ sở những quan hệ sản xuất đó.

Mác đã mô tả mối quan hệ kết cấu tổng thể giữa ba lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội như sau: "Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không phụ thuộc vào ý muốn của họ, tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phụ thuộc vào một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lí và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó. Phương thức sản xuất ra đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung"[1].

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.13, sđd., tr.14 – 15.

Theo mô tả đó của Mác, có thể xác định *khái niệm hình thái kinh tế – xã hội*, với tư cách là một phạm trù cơ bản của hệ thống quan điểm duy vật về lịch sử, *được dùng để chỉ mỗi xã hội cụ thể trong tiến trình phát triển của nó, được đặc trưng bởi một kiểu quan hệ sản xuất, phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.*

Với khái niệm về xã hội theo cấu trúc "hình thái" như vậy đã đem lại một phương pháp luận khoa học về cấu trúc cơ bản của xã hội, cho phép phân tích đời sống hết sức phức tạp của xã hội để chỉ ra những mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực cơ bản của nó và đi tới quan niệm về "Sự phát triển của các hình thái kinh tế – xã hội là một quá trình lịch sử – tự nhiên"[1].

– Quá trình lịch sử – tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế – xã hội

Quá trình lịch sử – tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế – xã hội là chỉ quá trình vận động, phát triển của xã hội tuân theo quy luật khách quan của nó dưới sự tác động của các nhân tố chủ quan trong các điều kiện lịch sử nhất định. Quá trình đó biểu hiện ở các nội dung chính sau đây:

Một là, sự vận động và phát triển của xã hội không tuân theo ý chí chủ quan của con người mà tuân theo các quy luật khách quan; đó là các quy luật của chính bản thân cấu trúc hình thái kinh tế – xã hội, là hệ thống các quy luật xã hội thuộc các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học... mà trước hết và cơ bản nhất là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quy luật kiến trúc thượng tầng phù hợp với cơ sở hạ tầng.

Nguồn gốc của mọi sự vận động, phát triển của xã hội, của lịch sử nhân loại, của mọi lĩnh vực kinh tế – xã hội, suy đến cùng đều có nguyên nhân trực tiếp hay gián tiếp từ sự phát triển của lực lượng sản xuất. Lênin từng nhấn mạnh rằng: "Chỉ có đem quy những quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất, và đem quy những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất thì người ta mới có được một cơ sở vững chắc để quan niệm sự phát triển của những hình thái xã hội là một quá trình lịch sử – tự nhiên"[2].

Hai là, quá trình phát triển của các hình thái kinh tế – xã hội, tức quá trình thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế – xã hội ở trình độ cao hơn trong lịch sử nhân loại, và do đó là sự phát triển của lịch sử xã hội loài người

---

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.23, sđd., tr.21.

[2] V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1974, t.1, tr.163.

có thể do sự tác động của nhiều nhân tố chủ quan nhưng nhân tố giữ vai trò quyết định là sự tác động của các quy luật khách quan. Dưới sự tác động của quy luật khách quan mà lịch sử nhân loại, xét trong tính chất toàn bộ của nó, là quá trình thay thế tuần tự của các hình thái kinh tế – xã hội từ trình độ thấp đến trình độ cao hơn.

Ba là, quá trình phát triển của các hình thái kinh tế – xã hội không chỉ tuân theo quy luật khách quan mà còn chịu sự tác động của rất nhiều nhân tố khác; đó là các nhân tố thuộc về điều kiện địa lí, tương quan lực lượng chính trị của các giai cấp, tầng lớp xã hội, truyền thống văn hoá của mỗi cộng đồng người, điều kiện tác động của tình hình quốc tế đối với tiến trình phát triển của mỗi cộng đồng người trong lịch sử... Chính do sự tác động của các nhân tố này mà tiến trình phát triển của mỗi cộng đồng người nhất định có thể diễn ra với những con đường, hình thức và bước đi khác nhau, tạo nên *tính phong phú, đa dạng trong sự phát triển của lịch sử nhân loại*. Tính phong phú, đa dạng của sự phát triển đó được thể hiện tiêu biểu ở các *"phương thức phát triển rút gọn"* hay *"rút ngắn"* tiến trình lịch sử của một quốc gia, dân tộc trong các điều kiện lịch sử đặc thù của nó. Chẳng hạn, có thể tiến trình phát triển của một quốc gia, dân tộc với các điều kiện khách quan và chủ quan nhất định, không nhất thiết phải tuần tự phát triển qua đầy đủ các hình thái kinh tế – xã hội từ thấp đến cao mà có thể "bỏ qua" một hay một số hình thái kinh tế – xã hội nhất định để tiến thẳng lên hình thái kinh tế – xã hội cao hơn. Trong tiến trình đó, xét về mặt phương thức sản xuất, cũng có thể là một sự phát triển tuần tự, nhưng cũng có thể có sự đan xen nhất định giữa các yếu tố thuộc các phương thức sản xuất khác nhau và rút gọn về mặt thời gian các giai đoạn phát triển của một phương thức sản xuất nhất định để nhanh chóng tiến tới một phương thức sản xuất cao hơn. Các quốc gia, dân tộc châu Á (kể cả Trung Quốc và Ấn Độ thời cổ đại, về căn bản chưa từng trải qua phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ). Hoặc trong thời kì cận – hiện đại, một số quốc gia, dân tộc vùng châu Á, chỉ trong một thời kì lịch sử mấy chục năm đã hoàn thành phương thức sản xuất công nghiệp và thị trường tư bản theo kiểu phương thức sản xuất tư bản đặc thù vùng châu Á (Nhật Bản, Hàn Quốc...) trong khi các nước phương Tây và Mĩ trước đây đã phải mất một thời kì lịch sử khoảng một trăm năm. Đồng thời, sau cuộc cách mạng vô sản giành chính quyền ở Việt Nam và Trung Quốc ở những thập niên giữa thế kỉ XX với những điều kiện lịch sử mới đã và đang tiến hành tiến trình

phát triển bỏ qua giai đoạn phát triển phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với tư cách là phương thức sản xuất thống trị...

Như vậy, lịch sử nhân loại nói chung, lịch sử phát triển của mỗi cộng đồng người nói riêng vừa tuân theo tính tất yếu quy luật xã hội, vừa chịu sự tác động đa dạng của các nhân tố khác nhau, trong đó có cả nhân tố hoạt động chủ quan của con người; từ đó, cho thấy lịch sử phát triển của xã hội được biểu hiện ra là *lịch sử thống nhất trong tính đa dạng và đa dạng trong tính thống nhất của nó.*

3. Giá trị khoa học, cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế – xã hội và sự nhận thức về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

a. Giá trị khoa học, cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế – xã hội

Trước Mác, về cơ bản, chủ nghĩa duy tâm giữ vai trò thống trị trong khoa học xã hội. Với sự ra đời của chủ nghĩa duy vật lịch sử, trong đó hạt nhân của nó là lí luận hình thái kinh tế – xã hội đã cung cấp một phương pháp luận thực sự khoa học trong nghiên cứu về lĩnh vực xã hội.

Thứ nhất, theo lí luận hình thái kinh tế – xã hội, sản xuất vật chất chính là cơ sở của đời sống xã hội, phương thức sản xuất quyết định trình độ phát triển của nền sản xuất và do đó cũng là nhân tố quyết định trình độ phát triển của đời sống xã hội và lịch sử nói chung. Vì vậy, không thể xuất phát từ ý thức, tư tưởng, từ ý chí chủ quan của con người để giải thích các hiện tượng trong đời sống xã hội mà phải xuất phát từ bản thân thực trạng phát triển của nền sản xuất xã hội, đặc biệt là từ trình độ phát triển của phương thức sản xuất của xã hội.

Thứ hai, theo lí luận hình thái kinh tế – xã hội, xã hội không phải là sự kết hợp một cách ngẫu nhiên, máy móc giữa các cá nhân, mà là một cơ thể sống sống động, trong đó các phương diện của đời sống xã hội tồn tại trong một hệ thống cấu trúc thống nhất chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, trong đó, quan hệ sản xuất đóng vai trò là quan hệ cơ bản nhất, quyết định các quan hệ xã hội khác, là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội khác nhau. Vì vậy, để lí giải chính xác đời sống xã hội cần phải sử dụng phương pháp luận trừu tượng hoá khoa học – đó là cần phát từ quan hệ sản xuất hiện thực của xã hội để tiến hành phân tích một cách sâu sắc các phương diện khác nhau của đời sống xã hội và mối quan hệ lẫn nhau giữa chúng.

Thứ ba, theo lí luận hình thái kinh tế – xã hội, sự vận động, phát triển của xã hội là một quá trình lịch sử – tự nhiên, tức là quá trình diễn ra theo

các quy luật khách quan chứ không phải theo ý muốn chủ quan, do vậy, muốn nhận thức đúng đời sống xã hội phải đi sâu nghiên cứu các quy luật vận động phát triển của xã hội. Lênin từng nhấn mạnh rằng: "Xã hội là một cơ thể sống đang phát triển không ngừng (chứ không phải là một cái gì được kết thành một cách máy móc và do đó cho phép có thể tuỳ ý phối hợp các yếu tố xã hội như thế nào cũng được), một cơ thể mà muốn nghiên cứu nó thì cần phải phân tích một cách khách quan những quan hệ sản xuất cấu thành một hình thái xã hội nhất định và cần phải nghiên cứu những quy luật vận hành và phát triển của hình thái xã hội đó"[1].

Những giá trị khoa học trên đây của lí luận hình thái kinh tế – xã hội là những giá trị về mặt *phương pháp luận chung nhất* của việc nghiên cứu về xã hội và lịch sử, nó không thể thay thế cho những phương pháp đặc thù trong mọi quá trình nghiên cứu về từng lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội. Lênin cho rằng: lí luận đó "không bao giờ có tham vọng giải thích tất cả, mà chỉ có ý muốn vạch ra một phương pháp (...) duy nhất khoa học để giải thích lịch sử"[2].

Với những giá trị khoa học và cách mạng của nó, học thuyết hình thái kinh tế – xã hội là cơ sở triết học đặc biệt quan trọng để xác lập lí luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

b. Lí luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội

– Dự báo của Mác và Ăngghen về cách mạng vô sản và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội

Trên cơ sở sáng tạo ra học thuyết hình thái kinh tế – xã hội, Mác và Ăngghen đã vận dụng học thuyết đó để phân tích xã hội tư bản từ cơ sở của nền sản xuất vật chất của nó. Khi phân tích xã hội tư bản, một mặt, Mác và Ăngghen đã khẳng định những thành tựu to lớn của chủ nghĩa tư bản trên tất cả các mặt khác nhau của nó, đặc biệt là trên lĩnh vực phát triển các lực lượng sản xuất của xã hội công nghiệp, mặt khác các ông đã phát hiện ra xu hướng phát triển của mâu thuẫn khách quan giữa *tính chất xã hội hoá* trong lực lượng sản xuất công nghiệp với *tính chất chiếm hữu tư nhân* tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất trong bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, trước hết thể hiện ở các nước tư bản phát triển trong giai đoạn thế kỉ XIX, đó là nước Anh, Mĩ, Pháp và Đức. Theo Mác và Ăngghen, chính mâu thuẫn

---

[1], [2] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.1, sđd., tr.198, 171.

cơ bản trong phương thức sản xuất tư bản là nguồn gốc sâu xa của những cuộc cách mạng cộng sản sẽ xảy ra trong tương lai. Mác và Ăngghen đã dự báo: "Các cuộc cách mạng cộng sản chủ nghĩa không những có tính chất dân tộc mà sẽ đồng thời xảy ra ở trong tất cả các nước văn minh, tức là ít nhất, ở Anh, Mĩ, Pháp và Đức. Trong mỗi một nước đó, cách mạng cộng sản chủ nghĩa sẽ phát triển nhanh hay chậm, là tuỳ ở chỗ nước nào trong những nước đó có công nghiệp phát triển hơn, tích luỹ được nhiều của cải hơn và có nhiều lực lượng sản xuất hơn"[1].

Từ việc dự báo về khả năng bùng nổ của các cuộc cách mạng cộng sản chủ nghĩa ở các nước tư bản phát triển, Mác và Ăngghen cũng cho rằng với sự thắng lợi của những cuộc cách mạng ấy, giai cấp vô sản ở những nước đó sẽ tiến hành tổ chức xây dựng mô hình xã hội mới – xã hội chủ nghĩa và từ kinh nghiệm cách mạng của nó cũng như với sự giúp đỡ trong thực tiễn của nó, giai cấp cách mạng ở các nước chưa trải qua sự phát triển tư bản chủ nghĩa có thể tiến hành một cuộc cách mạng của mình và thực hiện con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, những dự báo về những cuộc cách mạng cộng sản ở các nước tư bản phát triển nhất cho đến nay vẫn chưa xảy ra.

– Sự phát triển của Lênin về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trên cơ sở bảo vệ tính khoa học của học thuyết hình thái kinh tế – xã hội do Mác và Ăngghen sáng lập, đồng thời tiếp tục tư tưởng của các ông về cuộc cách mạng vô sản cũng như con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, Lênin đã tiếp tục phát triển những tư tưởng ấy trong điều kiện lịch sử mới, đặc biệt là sự phát triển của ông đối với những quan điểm của Mác và Ăngghen về con đường đi lên chủ nghĩa ở các nước chưa trải qua sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, chủ nghĩa tư bản đã có những bước phát triển sang giai đoạn mới của nó với đặc trưng kinh tế là từ giai đoạn tự do cạnh tranh chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Gắn liền với quá trình đó là khả năng phát triển không đồng đều về kinh tế và chính trị của chủ nghĩa tư bản trên phạm vi quốc tế. Trong điều kiện đó, Lênin đã đưa ra quan điểm mới về khả năng bùng nổ cách mạng vô sản ở một số ít nước tư bản, thậm chí chỉ ở một nước tư bản nhất định. Mặt khác, ông cũng chỉ ra sự liên kết giữa cuộc cách mạng vô sản ở các nước tư bản chủ nghĩa

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, t.4, tr.472.

với những cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa. Trong điều kiện đặc biệt ấy, Lênin cũng đưa ra lí luận về hai khả năng khách quan và cũng từ đó là quan điểm về hai con đường đi lên chủ nghĩa xã hội: 1) con đường quá độ trực tiếp từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội thông qua cuộc cách mạng vô sản ở các nước tư bản phát triển; và 2) con đường quá độ gián tiếp, thông qua những khâu trung gian, với nhiều bước quá độ cụ thể được thực hiện thông qua cuộc cách mạng dưới sự lãnh đạo của các đảng cộng sản ở các nước chưa trải qua sự phát triển tư bản chủ nghĩa, còn ở trình độ kinh tế lạc hậu.

Lênin khẳng định: "Không nghi ngờ gì nữa, ở một nước trong đó những người sản xuất – tiểu nông chiếm tuyệt đại đa số dân cư, chỉ có thể thực hiện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng một loạt những biện pháp quá độ đặc biệt, hoàn toàn không cần thiết ở những nước tư bản phát triển trong đó công nhân làm thuê trong công nghiệp và nông nghiệp chiếm tuyệt đại đa số dân cư... Chỉ có một giai cấp như vậy mới có thể là chỗ dựa về mặt xã hội, kinh tế và chính trị cho sự chuyển biến trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội. Chỉ có trong những nước mà giai cấp ấy đã phát triển đầy đủ, thì mới có thể trực tiếp từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, mà không cần đến những biện pháp quá độ đặc biệt có tính chất toàn quốc"[1]. Khi luận giải về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở các nước chưa trải qua sự phát triển tư bản chủ nghĩa, Lênin cho rằng cần phải có hai điều kiện tiên quyết để đảm bảo cho "cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể thắng lợi triệt để", đó là: "Điều kiện thứ nhất là có sự ủng hộ kịp thời của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một hay một số nước tiên tiến (...) Điều kiện nữa là sự thoả thuận giữa giai cấp vô sản đang thực hiện sự chuyên chính của mình hoặc đang nắm chính quyền nhà nước với đại đa số nông dân"[2]. Khi vận dụng những quan điểm đó vào nước Nga sau Cách mạng Tháng Mười (1917), Lênin đã đưa tư tưởng về con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội thông qua những bước quá độ gián tiếp, những khâu trung gian bằng hai biện pháp chính: 1) thực hiện sự phát triển nền kinh tế nhiều thành phần để sử dụng triệt để sức sản xuất của xã hội còn ở tình trạng phát triển với những trình độ rất khác nhau; và 2) thực hiện chính sách sử dụng chủ nghĩa tư bản, nhất là phải lợi dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước làm nấc thang trung gian trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

---

[1] [2] V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.43, tr.68, 69.

Về chủ trương lợi dụng chủ nghĩa tư bản để xây dựng chủ nghĩa xã hội, Lênin khẳng định: "Chủ nghĩa tư bản là xấu so với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản lại là tốt so với thời trung cổ, với nền tiểu sản xuất, với chủ nghĩa quan liêu do tình trạng phân tán của những người tiểu sản xuất tạo nên. Vì chúng ta chưa có điều kiện để chuyển trực tiếp từ nền tiểu sản xuất lên chủ nghĩa xã hội, bởi vậy, trong một mức độ nào đó, chủ nghĩa tư bản là không thể tránh khỏi, nó là sản vật tự nhiên của nền sản xuất và trao đổi; bởi vậy chúng ta phải lợi dụng chủ nghĩa tư bản (nhất là bằng cách hướng nó vào con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước) làm mắt xích trung gian giữa nền tiểu sản xuất và chủ nghĩa xã hội, làm phương tiện, con đường, phương pháp, phương thức để tăng lực lượng sản xuất lên"[1].

Tóm lại, với sự vận dụng học thuyết hình thái kinh tế – xã hội để phân tích, luận chứng về cách mạng xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin đã đi tới hai tư tưởng cơ bản sau đây:

Thứ nhất, hình thái kinh tế – xã hội tư bản chủ nghĩa không phải là hình thái phát triển cuối cùng của lịch sử nhân loại. Theo tính tất yếu quy luật của sự phát triển các hình thái kinh tế – xã hội, những cuộc cách mạng vô sản nhất định sẽ nổ ra ngay trong hệ thống phát triển của chủ nghĩa tư bản. Cuộc cách mạng đó chỉ là hệ quả tất nhiên của sự phát triển mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản – mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá của lực lượng sản xuất với tính chất chiếm hữu tư nhân tư bản về tư liệu sản xuất. Thông qua cuộc cách mạng ấy, giai cấp cách mạng sẽ thực hiện con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại lên chủ nghĩa xã hội luôn bị chi phối tác động của nhiều nhân tố khách quan và chủ quan, vào các điều kiện lịch sử cụ thể, do đó con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa và đi lên chủ nghĩa xã hội ở các nước khác nhau đương nhiên phải biểu hiện cụ thể khác nhau.

Thứ hai, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội nhất định phải trải qua thời kì quá độ; trong đó, có hai con đường quá độ khác nhau là con đường trực tiếp phù hợp với trình độ các nước đã trải qua sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và con đường quá độ gián tiếp, phải trải qua những khâu trung gian phù hợp với các nước chưa trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Những biện pháp thực hiện sự quá độ đó đương nhiên cũng phải khác nhau.

---

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.43, sđd., tr.276.

Những biện pháp quá độ trực tiếp được Mác và Ăngghen đề cập trong một số tác phẩm mà tiêu biểu và toàn diện nhất là trong tác phẩm *Tuyên ngôn của đảng cộng sản* (1848), trong đó đề cập 10 biện pháp cơ bản như: tước đoạt quyền sở hữu ruộng đất, tập trung tín dụng vào trong tay nhà nước, đánh thuế luỹ tiến cao, thực hiện nghĩa vụ lao động với tất cả mọi người, thực hiện chế độ giáo dục công cộng không mất tiền đối với tất cả trẻ em...; còn những biện pháp quá độ gián tiếp được Lênin trình bày trong nhiều tác phẩm thuộc giai đoạn sau Cách mạng tháng Mười (1917) mà tiêu biểu là các tác phẩm *Kinh tế và chính trị trong thời đại chuyên chính vô sản, Bàn về thuế lương thực, Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xô-viết*...

Những tư tưởng cơ bản đó của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác – Lênin là những tư tưởng mang tính chất định hướng cho các đảng cộng sản ở các nước nghiên cứu, phát triển và vận dụng phù hợp với điều kiện thực tế trong tiến trình thực hiện con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Sau khi Lênin qua đời (1924), do những điều kiện khách quan và chủ quan, những tư tưởng của ông về con đường quá độ gián tiếp (hay "con đường phát triển rút gọn") không được nghiên cứu, phát triển và vận dụng đầy đủ ở Liên Xô cũng như ở các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa trước đây. Khuynh hướng chủ quan nóng vội, muốn thực hiện sự quá độ trực tiếp ngày càng trở thành khuynh hướng chủ đạo trong lịch sử phát triển của các nước xã hội chủ nghĩa trước thời kì cải tổ, cải cách hay đổi mới. Những sai lầm trong việc thực hiện con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội đó đã dẫn đến khủng hoảng nghiêm trọng và sụp đổ của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa vào thập kỉ 80 của thế kỉ XX, mà nguồn gốc sâu xa của nó là vi phạm yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của các lực lượng sản xuất đã được Mác phát hiện và trình bày trong học thuyết hình thái kinh tế – xã hội.

c. Về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Việc xác định mục tiêu, nội dung, biện pháp thực hiện con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là kết quả của sự vận dụng sáng tạo các nguyên lí của chủ nghĩa Mác – Lênin vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của nước ta, trong đó trực tiếp nhất là học thuyết hình thái kinh tế – xã hội và lí luận của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác – Lênin về con đường quá độ gián tiếp lên chủ nghĩa xã hội. Sự vận dụng sáng tạo đó thể hiện tiêu biểu trong thời kì đổi mới ở Việt Nam (từ 1986 đến nay).

– *Kiên định mục tiêu định hướng xã hội chủ nghĩa.*

Vào những năm 80 của thế kỉ XX, do những sai lầm nghiêm trọng trong việc vận dụng những nguyên lí khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin vào hoàn cảnh lịch sử – cụ thể của tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, đã dẫn tới những khủng hoảng và sụp đổ của hệ thống đó. Trong hoàn cảnh đó, Đảng Cộng sản Việt Nam, với bản lĩnh chính trị được tôi luyện trong thực tiễn cách mạng, vẫn kiên định lập trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tiến hành đổi mới toàn diện trên cơ sở nghiên cứu, phát triển và vận dụng sáng tạo các nguyên lí khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin trong hoàn cảnh mới của lịch sử đương đại.

Thực tiễn đổi mới từ năm 1986 đến nay đã ngày càng chứng minh rằng: kiên định lập trường định hướng xã hội chủ nghĩa là lập trường đúng đắn để thực hiện mục tiêu đưa đất nước ta ra khỏi khủng hoảng, khắc phục tình trạng nghèo nàn, lạc hậu và từng bước phát triển đến những đỉnh cao mới của một xã hội mà chúng ta đã lựa chọn và tiến hành xây dựng với những đặc trưng đã được tiếp tục khẳng định trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*, đó là xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.

– *Con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội*

Vận dụng lí luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là lí luận của Lênin về con đường quá độ gián tiếp lên chủ nghĩa xã hội, các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nhấn mạnh tính tất yếu và những đặc trưng của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đó là con đường phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng có sự tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại. Con đường quá độ như vậy

có thể tạo ra sự biến đổi sâu sắc về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực. Đây là sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp, cho nên nhất định phải trải qua một thời kì quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ. Quá trình thực hiện con đường này cũng nhất định diễn ra sự đan xen và đấu tranh giữa cái mới và cái cũ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội[1].

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển năm 2011) đã xác định: *Mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kì quá độ ở nước ta* là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hoá phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc. Trước mắt, từ nay đến giữa thế kỉ XXI, cần phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong *Cương lĩnh* cũng xác định, để thực hiện thành công các mục tiêu trên, cần phải thực hiện tốt *tám phương hướng cơ bản*: 1) Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường; 2) Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; 3) Xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; 4) Bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; 5) Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; 6) Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất; 7) Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; và, 8) Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

Cương lĩnh cũng nhấn mạnh: Trong quá trình thực hiện các phương hướng cơ bản đó, phải đặc biệt chú trọng nắm vững và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn: quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển

[1] Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.84 – 85.

văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lí, Nhân dân làm chủ; không phiến diện, cực đoan, duy ý chí;...

Trong tâm phương hướng cơ bản đã được xác định trong *Cương lĩnh*, phương hướng đẩy mạnh công nghiệp hoá được xác định là phương hướng đầu tiên, đồng thời cùng với phương hướng đó là phương hướng phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực chất, hai phương hướng này là nhằm xác lập phương thức sản xuất công nghiệp – thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa – nhân tố quyết định trình độ phát triển của nền sản xuất vật chất xã hội chủ nghĩa, nhân tố quyết định thắng lợi của một chế độ xã hội mới xã hội chủ nghĩa.

– Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nhiệm vụ trọng tâm của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Theo học thuyết hình thái kinh tế – xã hội, mỗi xã hội đều được xác lập trên cơ sở trình độ phát triển nhất định của một nền sản xuất vật chất, trong đó nhân tố quyết định trình độ phát triển ấy, suy đến cùng là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Xã hội tư bản sở dĩ phát triển ở trình độ cao hơn xã hội phong kiến và các xã hội trước đó bởi vì nó được xác lập trên cơ sở của nền sản xuất được đặc trưng bởi trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất – đó là trình độ lực lượng sản xuất theo phương thức công nghiệp. Xã hội xã hội chủ nghĩa với tư cách là một xã hội phát triển cao hơn xã hội tư bản, đương nhiên nó cũng chỉ có thể được xác lập trên cơ sở của nền sản xuất công nghiệp. Quá trình đó chỉ có thể được tạo ra bởi quá trình công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa. Đối với Việt Nam là một nước căn bản còn ở trình độ nền sản xuất thủ công lạc hậu, thực hiện con đường đi lên chủ nghĩa xã hội thì việc giải quyết vấn đề công nghiệp hoá, hiện đại hoá để phát triển lực lượng sản xuất lên trình độ công nghiệp hiện đại phải được coi là nhiệm vụ hàng đầu.

Trong các văn kiện gần đây của Đảng Cộng sản Việt Nam đều xác định *nhiệm vụ trọng tâm* của toàn bộ thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thực hiện thành công sự nghiệp *công nghiệp hoá, hiện đại hoá* đất nước.

Về *phương thức thực hiện* công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta trong điều kiện hiện nay, được xác định là con đường: có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có những bước nhảy vọt; phát huy lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến,

đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức; phát huy nguồn lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần của người Việt Nam; coi phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá[1].

Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển năm 2011)* cũng nhấn mạnh vai trò của khoa học và công nghệ: Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, bảo vệ tài nguyên và môi trường, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tốc độ phát triển và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Phát triển khoa học và công nghệ nhằm mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phát triển kinh tế tri thức, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới.

– *Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*

Trong thời kì đổi mới, đã có sự nhận thức lại về bản chất và vị trí, vai trò của kinh tế thị trường trong quá trình thực hiện con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là một bước phát triển tư tưởng của Lênin về việc sử dụng kinh tế nhiều thành phần, kinh tế hàng hoá trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở thời kì quá độ.

Khái niệm *kinh tế thị trường* dùng để chỉ trình độ phát triển cao của kinh tế hàng hoá, được đặc trưng bởi phương thức phân bổ các nguồn lực cho sự phát triển kinh tế không tuân theo cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp – đó là kiểu tổ chức kinh tế được định đoạt từ một trung tâm kế hoạch của nhà nước, mà là theo *cơ chế thị trường* – tức cơ chế phân bổ nguồn lực tự do trên thị trường theo nguyên tắc kích thích các nhân tố sáng tạo trong việc huy động và phát huy các nguồn lực cho quá trình phát triển sản xuất và kinh doanh, nhờ đó cơ chế này có thể huy động được tối đa và sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực, tức là các lực lượng sản xuất hiện có của xã hội vào việc tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Như vậy, bản thân cơ chế thị trường tự nó không mang tính giai cấp nhưng việc sử dụng kinh tế thị trường theo mục đích nào thì nó lại có thể mang tính giai cấp. Sự khác nhau cơ bản giữa *kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa* và *kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* là ở hai điểm cơ bản,

[1] Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, sđd., tr.91.

đó là sự khác nhau về *mục tiêu* xã hội và về vai trò của quan hệ sản xuất *nền tảng* trong nền kinh tế thị trường.

Theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong điều kiện hiện nay, cần phải có sự thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lí của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; đó là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa[1].

Quan điểm về phát triển kinh tế thị trường trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta cũng tiếp tục được khẳng định trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển năm 2011)*: Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển. Kinh tế Nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển. Các hình thức sở hữu hỗn hợp và đan kết với nhau hình thành các tổ chức kinh tế đa dạng ngày càng phát triển. Các yếu tố thị trường được tạo lập đồng bộ, các loại thị trường từng bước được xây dựng, phát triển, vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường, vừa bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Phân định rõ quyền của người sở hữu, quyền của người sử dụng tư liệu sản xuất và quyền quản lí của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, bảo đảm mọi tư liệu sản xuất đều có người làm chủ, mọi đơn vị kinh tế đều tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Quan hệ phân phối bảo đảm công bằng và tạo động lực cho phát triển; các nguồn lực được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội; thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh

[1] Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, sđd., tr.86.

xã hội, phúc lợi xã hội. Nhà nước quản lí nền kinh tế, định hướng, điều tiết, thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và lực lượng vật chất.

Tóm lại, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay đã được Đảng, Nhà nước và nhân dân ta lựa chọn là con đường duy nhất đúng đắn bởi nó có đủ cơ sở lí luận khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin và được thực tiễn từng bước chứng minh là thích hợp. Xét về mặt lịch sử, đó là con đường lâu dài và phải trải qua những bước trung gian của sự quá độ, phù hợp với mỗi thời kì lịch sử nhất định. Con đường quá độ đó chỉ có thể dẫn tới chủ nghĩa xã hội khi thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn kết với phát triển kinh thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời với quá trình đó còn phải là quá trình hoàn thiện hệ thống chính trị, pháp luật và phát triển toàn diện các mặt văn hoá xã hội.

Kết nối
Blog công nghệ và khám phá

Chương 6

TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ

Triết học chính trị là lí luận triết học phản ánh khái quát lĩnh vực chính trị của xã hội, trong đó nghiên cứu bản chất của chính trị và hệ thống chính trị, đồng thời chỉ ra các phương diện cơ bản có tính quy luật chung nhất của việc giành, giữ và thực thi quyền lực của giai cấp thống trị đối với việc tổ chức và xây dựng xã hội. Đây là lĩnh vực phức tạp nhất, nhạy cảm nhất và có vị trí, vai trò quan trọng nhất trong đời sống xã hội. Bởi vì nó là lĩnh vực liên quan đến sự sống còn của các giai cấp và của nhân dân lao động trong tiến trình phát triển xã hội. Vì vậy, việc nghiên cứu triết học chính trị không những có giá trị thiết thực đối với việc đổi mới đời sống chính trị ở nước ta hiện nay mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với sự nghiên cứu, phát triển khoa học nói chung và đặc biệt là việc nghiên cứu, phát triển các khoa học xã hội – nhân văn nói riêng.

1. Quan niệm về chính trị trong lịch sử triết học

Thuật ngữ *chính trị* trong tiếng Hy Lạp cổ là Politika, có nghĩa là "công việc nhà nước" hay "công việc xã hội"; còn trong tiếng Hán cổ là "Zheng zhi" (政治), có nghĩa là "công việc trị quốc". Đây là lĩnh vực rất quan trọng nhưng cũng rất nhạy cảm và phức tạp trong đời sống xã hội. Nó liên quan thiết thực đến đời sống của con người và lợi ích, địa vị và quyền lực sống còn của các giai cấp khác nhau trong xã hội. Vì vậy, trong lịch sử phát triển triết học đã xuất hiện nhiều quan niệm khác nhau, thậm chí đối lập nhau về chính trị.

a. Quan niệm của triết học ngoài mácxít về chính trị

Trong lịch sử phát triển triết học, quan niệm về chính trị đã xuất hiện rất sớm ở Ấn Độ, Trung Quốc và Hy Lạp, La Mã cổ trung đại.

Chẳng hạn, vào nửa đầu thiên niên kỉ I TCN, *trong xã hội Ấn Độ cổ đại* đã xuất hiện sự phân chia đẳng cấp rất sâu sắc, bao gồm: tầng lớp tăng lữ, tu sĩ Bà-la-môn; tầng lớp vương công, quý tộc; tầng lớp bình dân; tầng lớp cùng đinh, tội tớ hạ đẳng. Do địa vị đứng đầu xã hội lúc bấy giờ và khoác đậm sắc màu tôn giáo mà đạo Brahamane (Bà la môn) đã cho rằng *chính trị là sự phân chia "chủng tính" – đẳng cấp trong xã hội*. Sự phân chia đó là có tính chất thiên định của đấng tối cao Brahman, buộc mọi người phải phục tùng và quy thuận. Quan điểm đó tồn tại một thời gian khá dài trong xã hội Ấn Độ cổ đại và là chỗ dựa cho tầng lớp thống trị thực hiện sự cai trị xã hội.

Đối lập với quan điểm của đạo Bà-la-môn, Phật giáo nguyên thuỷ lại cho rằng chính trị là sự bất bình đẳng giữa những con người và các tầng lớp trong xã hội. Sự tham, sân, si về quyền lực chỉ mang đến nỗi khổ đau cho cuộc đời con người. Cho nên, các tỳ-kheo không nên tham gia vào chính trị mà phải khuyên chúng sinh sống với lòng từ bi, hỉ xả, bác ái.

Đến thế kỉ IV TCN, trong tác phẩm *Arthasaxtra*, nhà thông thái Cautile cũng khẳng định sự cần thiết phải tuyên truyền tính chất thần thánh của ngôi báu. Nhưng yếu tố tôn giáo không phải là thống soái như trong các quan niệm về chính trị của đạo Bà-la-môn và Phật giáo. Ông coi *chính trị là quyền lực không hạn chế của nhà nước*, của hoàng đế. Nhà vua buộc những người nô lệ, người làm thuê, người thân thích phải có hành vi đúng đắn để làm cho xã hội ổn định, yên bình.

Mặc dù còn có những sắc thái và nội dung khác nhau trong quan niệm về chính trị nhưng nhìn chung các quan niệm về chính trị trong xã hội Ấn Độ cổ đại đều mang màu sắc duy tâm, tôn giáo, chịu sự chi phối của tôn giáo và đều bảo vệ chế độ chiếm hữu nô lệ, phục vụ cho sự cai trị xã hội của giai cấp thống trị.

Khác với hoàn cảnh lịch sử của xã hội Ấn Độ cổ đại, *xã hội Trung Quốc vào thời kì cổ đại*, đặc biệt là thời Xuân Thu - Chiến Quốc (771 – 221 TCN) có nhiều biến động phức tạp. Tình trạng cát cứ và bành trướng giữa các quốc gia đã dẫn đến sự tranh giành quyền lực, xâm chiếm lãnh thổ lẫn nhau diễn ra liên miên. Xã hội Trung Quốc thời bấy giờ luôn luôn ở trong tình trạng bất ổn định. Nó đòi hỏi phải có những học thuyết chính trị thích ứng để cai trị xã hội. Vì vậy mà các quan niệm về chính trị cũng xuất hiện khá phong phú vào thời kì này. Nhưng nổi trội hơn cả là quan niệm về chính trị của trường phái Nho gia, Mặc gia và Pháp gia.

Nhà tư tưởng sáng lập và xuất sắc nhất của trường phái Nho gia là Khổng Tử (551– 479 TCN) đã cho rằng *chính trị trước hết là làm cho xã hội bình ổn, "thái bình thịnh trị"*. Ông còn chỉ rõ: Đạo của người làm chính trị là phải ngay thẳng, lấy chính trị để dẫn dắt dân. Nhà Nho phải tham chính. Sở dĩ xã hội loạn lạc là do mỗi người không xác định đúng và hành động theo vị trí của mình (bất chính danh) và các quy phạm về Lễ, Nhạc bị coi nhẹ. Do đó, để làm cho xã hội ổn định, phát triển phải xây dựng cái "Đạo" trong thiên hạ, phải hành động theo nguyên tắc Chính Danh, khôi phục Lễ, Nghĩa, củng cố điều Nhân... Mỗi người phải hành động theo phận vị của mình. Những tư tưởng chính trị cơ bản đó được thể hiện trong học thuyết "Nhân – Lễ – Chính Danh" của Khổng Tử.

Mạnh Tử (372 – 289 TCN) đã tiếp thu và phát triển các quan điểm chính trị của Khổng tử và cho rằng: *chính trị là nghệ thuật cai trị xã hội, là quan hệ giữa vua tôi và thần dân; chính trị "Vương đạo" là nhân chính, là "được lòng dân"*. Do đó, phải biết coi trọng con người, coi trọng dân, phải lấy dân làm gốc.

Người sáng lập ra trường phái Mặc gia là Mặc Tử (479 – 381 TCN) lại cho rằng *chính trị là làm cho xã hội không còn loạn lạc, bớt đi những nỗi khổ đau trong cuộc đời*. Muốn vậy phải "Kiêm tương ái, giao tương lợi", phải "thượng hiền và thượng đồng". Có nghĩa là làm chính trị phải làm cho mọi người yêu thương nhau, cùng có lợi, phải biết coi trọng, quý trọng và học hỏi hiền tài.

Đến cuối thời Chiến Quốc, cùng với quá trình phát triển kinh tế – xã hội, sự phân chia giai cấp diễn biến ngày càng sâu sắc. Trong xã hội Trung Quốc cổ đại, đã xuất hiện tầng lớp địa chủ mới và thương nhân. Trong khi đó, tầng lớp quý tộc vẫn nắm giữ quyền lực chính trị và trở thành chướng ngại, cản trở sự phát triển xã hội. Yêu cầu bức xúc lúc bấy giờ là tập trung kinh tế và quyền lực để kết thúc tình trạng phân tranh cát cứ, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Đáp ứng tình hình thực tiễn nóng bỏng đó, trường phái Pháp gia đã có bước phát triển mới với đại biểu xuất sắc là Hàn Phi Tử (280 – 233 TCN). Ông đã tiếp thu, tổng kết và phát triển các tư tưởng chính trị của các triết gia tiền bối để xây dựng nên học thuyết chính trị của mình. Ông cho rằng *chính trị thường thời không nên bàn luận nhân nghĩa cao xa mà là thiết lập sự cai trị của nhà vua đối với xã hội bằng các biện pháp cụ thể, kiên quyết và cứng rắn*. Để thực hiện được việc đó, người cầm quyền phải sử dụng Pháp – Thuật – Thế. Pháp là pháp luật, đó là những quy tắc, khuôn mẫu, chuẩn mực do vua ban ra được phổ biến rộng rãi để người dân thực hiện. Thuật là những thủ thuật cai trị của nhà vua để kiểm tra, giám sát, điều khiển bề tôi. Còn thế là uy thế, quyền lực của người cầm quyền. Với học thuyết pháp trị, Hàn Phi Tử đã giúp cho nhà Tần khai thông được những bế tắc trong xã hội và làm cho xã hội thống nhất, ổn định trong một giai đoạn lịch sử nhất định của Trung Quốc cổ đại.

Những quan niệm về chính trị của các trường phái triết học Nho gia, Mặc gia và Pháp gia tuy còn mang tính sơ khai nhưng nó đã nói lên tình trạng phức tạp, rối ren, khốc liệt của xã hội phong kiến Trung Quốc thời cổ đại. Cuộc đấu tranh giữa quan điểm Đức trị của phái Nho gia với quan điểm Pháp trị của phái Pháp gia phản ánh mâu thuẫn gay gắt giữa giai cấp quý tộc

lạc hậu, bảo thủ với giai cấp địa chủ mới có tư tưởng cấp tiến. Tuy nhiên, đo đều phản ánh những nhu cầu và nguyện vọng mong muốn làm cho xã hội ổn định, phát triển nên các quan niệm về chính trị ấy đã đem lại những giá trị nhất định cho xã hội đương thời cũng như trong tương lai. Đồng thời nó cũng tạo ra những tiền đề quan trọng cho sự phát triển của các tư tưởng, các quan niệm về chính trị sau này.

Là một trong những cái nôi của lịch sử văn minh nhân loại, *vào thời kì cổ đại, ở Hy Lạp và La Mã* đã xuất hiện sự chiếm đoạt nô lệ và hình thành các đô thị buôn bán nô lệ. Sự tranh giành quyền lực, sự mâu thuẫn về lợi ích diễn ra rất gay gắt giữa các tập đoàn chủ nô với nhau và giữa tầng lớp chủ nô với tầng lớp nô lệ và các thị dân tự do. Thực trạng ấy của xã hội đòi hỏi phải có những học thuyết chính trị ra đời nhằm giải đáp những đòi hỏi của cuộc sống. Vì thế mà hình thành khá nhiều các quan niệm khác nhau về chính trị ở trong thời kì này.

Đầu tiên phải kể đến quan điểm của Herodotos (484 – 425 TCN). Ông quả quyết rằng, *chính trị là sự phân loại các quyền lực của các chính thể khác nhau, bao gồm chính thể quân chủ, chính thể quý tộc và chính thể dân chủ.* Mỗi loại chính thể đó có những đặc điểm ưu việt khác nhau, song cái chính thể mà ông cho là tốt nhất không phải là chính thể riêng biệt nào trong ba chính thể đó mà là chính thể hỗn hợp được tất cả các ưu thế, các đặc trưng tốt của các loại chính thể cải tiến trên.

Khác với quan điểm của Herodotos, Xenophanes (khoảng 427 – 355 TCN) lại nhấn mạnh đến phương diện người thủ lĩnh khi bàn về chính trị. Ông cho rằng *chính trị là công việc của người thủ lĩnh biết chỉ huy, giỏi kĩ thuật, biết thuyết phục và cảm hoá người khác, bảo vệ được những lợi ích chung; có khả năng tập hợp quần chúng, có ý chí, nghị lực và phong cách thanh liêm, nhưng biết tự kiềm chế mình và yêu lao động.*

Đứng trên quan điểm duy tâm, Platon (427 – 347 TCN) lại cho rằng *chính trị là sự thống trị của trí tuệ tối cao và được phân chia thành pháp lí, hành chính, tư pháp, ngoại giao.* Trong xã hội, *chính trị là nghệ thuật cai trị.* Cai trị bằng sức mạnh là độc tài. Cai trị bằng thuyết phục mới đích thực là chính trị. Tuy nhiên, để đáp ứng những nhu cầu phức tạp của xã hội thì chính trị phải thực hiện sự chuyên chế để cho tất cả các cá nhân phải phục tùng.

Kế thừa, tổng kết, phát triển những quan niệm về chính trị ở trên phải kể đến người học trò xuất sắc của Platon là Aristotle (384 – 322 TCN).

Những nội dung cơ bản về chính trị được ông thể hiện ở trong hai công trình nghiên cứu là *Chính trị luận* và *Hiến pháp Aten*. Aristotle coi các công dân là các động vật chính trị, đồng thời cho rằng nội dung cơ bản của *chính trị là làm sao cho đời sống cộng đồng con người ngày càng sống tốt đẹp hơn*. Muốn vậy, phải giáo dục đạo đức, phẩm hạnh cao thượng cho các công dân để họ sống có trách nhiệm với cộng đồng, coi lợi ích chung cao hơn lợi ích riêng. Ông còn chỉ rõ: *Chính trị là khoa học lãnh đạo con người, là khoa học kiến trúc xã hội công dân*. Chế độ dân chủ sẽ chuyển thành chế độ mị dân hoặc độc tài nếu ý chí cá nhân thay thế cho pháp luật và nếu chế độ bị trao cho những tên nịnh bợ, gian xảo, ham quyền lực. Những kẻ bị dục vọng về của cải chi phối thì không thể để nó hoạt động chính trị được.

Bước sang *thời kì trung cổ*, những quan niệm về chính trị tiếp tục được bàn tới và phát triển. Điển hình là quan niệm của Augustine và Thomas Aquinas. Augustine (354 – 430) đã đề cập đến cơ chế kiểm soát chính trị, kiểm soát nhà nước bằng giáo hội. Ông coi *chính trị là quyền lực của nhà nước nhưng nhà nước ấy phải lệ thuộc giáo hội, nếu không nó chẳng khác gì một toán cướp lớn*. Còn Thomas Aquinas (1225 – 1274) đề cập đến nguồn gốc nảy sinh chính trị. Ông cho rằng xã hội chính trị *không phải là kết quả thuần tuý của bản năng mà là của ý chí và lí trí*.

Bước sang *thời kì cận đại*, do tình hình thực tiễn xã hội nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp liên quan đến tự nhiên và tranh giành lợi ích, quyền lực nên nảy sinh nhiều quan niệm khác nhau về chính trị. Trước hết, phải kể đến quan niệm của nhà triết học người Anh – Locke (1632 – 1704). Ông cho rằng con người có mối quan hệ với tự nhiên trước khi quan hệ với con người. Vì thế *giá trị chủ đạo của chính trị, của quyền lực tự nhiên là ý chí tự do của con người*. Con người có quyền được sống, quyền được tự do và quyền được chiếm hữu. Đó cũng là một lẽ tự nhiên trong cuộc sống. Cũng theo lẽ tự nhiên, con người kết hợp với nhau thành cộng đồng xã hội và để bảo vệ quyền thiêng liêng của mình, mọi thành viên trong xã hội "cùng kí kết" "hình thành nên chính quyền. Quyền lực nhà nước chẳng qua chỉ là một "khế ước xã hội" của dân. Về bản chất, nó là quyền lực của dân. Nhà nước không có quyền mà chỉ thực hiện sự uỷ quyền của dân. "Bảo vệ quyền tự nhiên của mỗi cá nhân là mục tiêu căn bản, là danh giới xác định giới hạn và phạm vi hoạt động của nhà nước".

Montesquieu (1689 – 1755) đã kế thừa và phát triển tư tưởng của Locke. Khi bàn về quyền lực của nhà nước và tự do chính trị của công dân,

ông cho rằng *tự do chính trị của công dân là quyền con người có thể làm mọi cái mà luật pháp cho phép. Pháp luật là thước đo của tự do.*

Rousseau (1712 – 1788) lại nhấn mạnh đến tính đa số trong quan niệm về chính trị. Ông cho rằng *chính trị là ý chí không phải của tất cả mà là của đa số. Chính trị là chính trị của đa số*, do đó phải được xây dựng trên nguyên tắc đa số.

Đối với những nhà xã hội không tưởng, họ lại cho rằng *chính trị là quyền lực thống trị của giai cấp này với giai cấp khác*. Họ bênh vực quyền lực của người lao động, phê phán sự bất bình đẳng trong xã hội và mong ước xây dựng một xã hội ổn định, phát triển, công bằng. Tuy nhiên, họ lại thủ tiêu hành động cách mạng, không thấy được sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Họ chủ trương xây dựng xã hội tốt đẹp bằng lòng yêu thương và sự nêu gương của con người. Vì vậy, xã hội mà họ đề xuất chỉ hình thành trong sự tưởng tượng còn trong thực tế thì không thể thực hiện được. Do đó, về thực chất, nó có tính chất không tưởng.

Những quan niệm về chính trị của các nhà tư tưởng và triết học ở các thời kì cổ, trung đại đã nêu ra ở trên là những luận đề quan trọng cho sự ra đời và phát triển của những quan niệm đương đại ngoài mácxít về chính trị.

Trong các quan niệm về chính trị ngoài mácxít đương đại, trước hết, phải kể đến quan niệm của một học giả người Đức là Mac Webber (1864 – 1920). Ông cho rằng *chính trị là quá trình giành lấy quyền lực và ảnh hưởng đến việc phân phối quyền lực giữa các thành phần trong một quốc gia hoặc giữa các quốc gia*. Xung đột và đấu tranh giai cấp chỉ là một phần của quá trình này. Quan niệm này đã chỉ ra được một trong những nội dung cơ bản của chính trị là *giành* và *phân phối* quyền lực. Nhưng dừng lại ở đó là chưa đủ. Bởi vì, ngoài việc giành và phân phối quyền lực thì chính trị còn các nội dung cơ bản khác nữa như lợi ích giai cấp, tổ chức quyền lực... Khi thiếu những nội dung cơ bản đó sẽ dẫn đến việc hiểu phiến diện, thậm chí không đúng đắn bản chất cũng như nguồn gốc của chính trị.

Học giả người Mĩ là Harold Lasswell (1902 – 1978) đã định nghĩa một cách ngắn gọn: *"Chính trị là ai được gì, bao giờ và bằng cách nào?"*. Quan niệm này tập trung vào hoạt động lợi ích hơn là vị trí, bản chất của chính trị. Theo Lasswell, *chính trị là hoạt động lợi ích chứ không phải vị trí. Lợi ích mới là yếu tố quyết định tính chất chính trị của một nhóm hay tổ chức*. Hầu hết tất cả các nhóm, trong đó có tổ chức nhà nước, khi tham gia hoạt động chính trị đều đi tìm cách thức, con đường và thủ đoạn để trả lời cho câu hỏi này.

Còn tác giả người Anh là Bernard Crick (1929 – 2008) cho rằng *chính trị là sự dung hoà các đòi hỏi chính đáng về phân phối hàng hoá và dịch vụ; là hoạt động, thông qua đó các tập thể cùng chung một số quyền lợi được hoà giải bằng cách chia cho nhau một phần quyền lực tương xứng với tầm quan trọng của họ đối với sự tồn vong và lợi ích của cả cộng đồng*. Ông ta còn nhấn mạnh đến vai trò, tiêu chí của chính trị: Chính trị là một điều tốt, bởi vì không có chính trị thì xã hội sẽ phát triển theo hướng độc tài, chuyên chế. *Chính trị là đạo đức được thực hiện công khai*.

Học giả người Canada là David Easton đã đưa ra quan niệm *chính trị là sự phân phối có thẩm quyền các giá trị*. Quan niệm này được sử dụng khá phổ biến ở Mĩ và ở các nước phương Tây. Nó tạo ra khuynh hướng nghiên cứu chính trị tập trung vào nhà nước, đặc biệt là vai trò, trách nhiệm và hoạt động của chính phủ, các chính đảng, các cơ quan nhà nước như bộ máy hành chính, quân đội, cảnh sát và các cá nhân hoạt động trong bộ máy chính trị đó.

Khác với các quan niệm trên, khi tiếp cận chính trị với tư cách là một loại hoạt động của con người mong muốn những lợi ích, những quan điểm của mình được thực hiện và khi những lợi ích, quan điểm đó bị va chạm với người khác thì tìm cách điều chỉnh và thoả hiệp, các tác giả cuốn *Chính trị và kinh tế Nhật Bản* đã coi *chính trị là hoạt động tìm kiếm những khả năng áp đặt quyền lực để bảo vệ lợi ích của thể chế cầm quyền*.

Nói tóm lại, các trào lưu chính trị đương đại ở phương Tây, về cơ bản đều đưa ra các quan niệm còn có tính chất phiến diện về chính trị. Họ xem chính trị hoặc là quá trình bao gồm tranh luận, quyết định, xung đột và hợp tác giữa các cá nhân, nhóm và tổ chức đối với sự chi phối, kiểm soát, phân phối và sử dụng các nguồn tài nguyên, cũng như các giá trị và tư tưởng làm nền tảng cho các hoạt động đó; hoặc là giành, giữ và bảo vệ quyền lực nhà nước; hoặc là nghệ thuật của phép cai trị, là sự phân phối các giá trị có thẩm quyền; hoặc là ai được gì, bao giờ và bằng cách nào; hoặc là đạo đức được thực hiện một cách công khai bằng sự thoả hiệp và đồng thuận. Những quan niệm như vậy chưa phản ánh toàn diện, đầy đủ những đặc trưng bản chất cũng như các diện mạo của chính trị.

Chủ nghĩa Mác – Lênin, với thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật vận dụng vào việc nghiên cứu đời sống xã hội đã xây dựng được một lí luận hoàn chỉnh và thực thụ khoa học về chính trị.

b. Quan niệm về chính trị trong triết học Mác – Lênin

Sự hình thành, phát triển quan niệm về chính trị trong triết học Mác bắt nguồn từ những tiền đề thực tiễn xã hội, lí luận và khoa học, văn hoá nhân văn.

Về thực tiễn xã hội, vào những năm 40 của thế kỉ XIX, lực lượng sản xuất phát triển, nền sản xuất công nghiệp đã ra đời và phát triển nhanh chóng ở các nước Tây Âu. Nhưng cũng chính sự phát triển ấy đã sản sinh ra giai cấp vô sản – lực lượng chính trị đối lập với giai cấp tư sản. Giai cấp này bước lên vũ đài chính trị đấu tranh chống lại sự áp bức bóc lột của giai cấp tư sản, lật đổ nhà nước chuyên chính tư sản, giành lấy quyền lực và thiết lập, xây dựng nhà nước của giai cấp vô sản. Đó là những tiền đề thực tiễn xã hội quan trọng cho sự hình thành quan niệm về chính trị trong triết học Mác.

Sự hình thành quan niệm về chính trị của triết học Mác còn bắt nguồn từ *tiền đề lí luận*. Đó chính là những tư tưởng và hạt nhân hợp lí trong các quan niệm về chính trị đã có trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Đặc biệt là tư tưởng về nhà nước của Hegel, vấn đề chuyên chính cách mạng nhân dân của Babeuf (1760 – 1797), vấn đề về giai cấp và đấu tranh giai cấp của các nhà sử học tư sản... Nhưng một trong những sự khác biệt về chất khi quan niệm về chính trị của Mác là đã vượt qua những hạn chế duy tâm của Hegel, tính siêu hình do ảnh hưởng về địa vị giai cấp của các nhà sử học tư sản và tính không tưởng của Babeuf... để đi tới lí luận về chuyên chính vô sản – học thuyết chính trị cơ bản của chủ nghĩa Mác.

Sự hình thành quan niệm về chính trị trong triết học Mác còn bắt nguồn từ các *tiền đề về khoa học, văn hoá nhân văn*. Đó là những phát minh khoa học có tính chất vạch thời đại đã tác động đến sự hình thành quan niệm duy vật biện chứng về chính trị. Đó là những giá trị nhân văn xuất phát từ con người, vì sự bình đẳng của con người và phục vụ cho lợi ích của con người. Những tư tưởng về tự do, bình đẳng, bác ái, về địa vị làm chủ, về hạnh phúc... của con người trong xã hội là những cơ sở để hình thành nên mục tiêu, bản chất của quan niệm về chính trị, về quyền lực, về nhà nước trong triết học Mác.

Như vậy, chính những tiền đề thực tiễn xã hội, lí luận và khoa học, văn hoá nhân văn đã nêu ra ở trên không chỉ là những nhân tố quan trọng cho sự xuất hiện chủ nghĩa Mác nói chung mà còn là những "hạt nhân hợp lí", quan trọng cho sự hình thành quan niệm về chính trị trong triết học Mác.

Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, tư tưởng về chính trị được xác lập đúng đắn và vững chắc trên nền tảng của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Chính trị không phải cái gì khác hơn là sự phản ánh kinh tế. Lợi ích và quyền lực chính trị chẳng qua chỉ là sự thể hiện những lợi ích, những quyền lực về kinh tế; rằng cơ sở hạ tầng của chính trị, pháp quyền cùng với các thiết chế tương ứng của nó như đảng phái, nhà nước... là tổng hoà các quan hệ sản xuất đang thống trị trong xã hội có giai cấp; cơ chế tác động qua lại giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội mà trong đó các giai cấp xây dựng nhà nước của mình để thực thi quyền lực, sự chuyên chính trong xã hội đã được làm sáng tỏ. Sự tồn vong của một thể chế chính trị, về khách quan và cơ bản, không lệ thuộc vào lực lượng siêu tự nhiên, cũng không phụ thuộc trực tiếp vào ý chí cá nhân của những người cầm quyền trong một nhà nước cụ thể. Điều đó tuỳ thuộc vào quan hệ kinh tế mà thể chế ấy đại diện có còn phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất hay không. Chính trị là thể chế quyền lực của một quan hệ kinh tế cụ thể. Đó là điểu cơ bản để xem xét mọi chế độ chính trị và thực hiện cuộc đấu tranh chính trị nhằm tiến tới xây dựng một thể chế chính trị mới. Sự xuất hiện, hình thành, phát triển các quan niệm về chính trị, quyền lực chính trị, nhà nước mang bản chất chuyên chính vô sản là tất yếu khách quan, không thể tránh khỏi cả về mặt thực tiễn và lí luận.

Những quan niệm về chính trị đó của Mác và Ăngghen được thể hiện trong hàng loạt các tác phẩm như: *Phê phán triết học pháp quyền của Hegel, Góp phần phê phán khoa Kinh tế chính trị, Bản thảo Kinh tế – Triết học (1844), Hệ tư tưởng Đức, Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, Đấu tranh giai cấp ở Pháp, Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pac, Phê phán Cương lĩnh Gô-ta...*

Lênin đã kế thừa và phát triển những tư tưởng quan trọng đó về chính trị của Mác và Ăngghen vào trong thời kì mới. Các tác phẩm: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, Nhà nước và cách mạng, Bệnh ấu trĩ tả khuynh trong phong trào cộng sản quốc tế, Làm gì, Bàn về chuyên chính vô sản...* của Lênin là những tác phẩm chứa đựng các tư tưởng khoa học về chính trị. Ở trong các tác phẩm đó, Lênin đã xác định *chính trị là quan hệ về lợi ích giữa các giai cấp, là đấu tranh giai cấp vì lợi ích giai cấp, là việc tổ chức quyền lực nhà nước, tổ chức chính quyền nhà nước.* Ông chỉ rõ:*"Chính trị là sự tham gia vào công việc nhà nước, là việc định hướng cho nhà nước, xác định những hình thức, nội dung của nhà nước"*[1]. *"Chính trị là*

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva 1976, t.33, tr.404.

biểu hiện tập trung của kinh tế", là việc xây dựng nhà nước về mặt kinh tế. "Chính trị không thể không chiếm vị trí hàng đầu so với kinh tế"[1].

Như vậy, theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin, phạm trù chính trị có thể được hiểu với một số đặc trưng cơ bản sau đây:

Thứ nhất, nói đến chính trị trước hết là nói đến lợi ích, là quan hệ về lợi ích, là đấu tranh giai cấp vì lợi ích giai cấp.

Thứ hai, cái căn bản nhất của chính trị là việc tổ chức chính quyền nhà nước; là sự tham gia vào công việc nhà nước; định hướng cho nhà nước, xác định hình thức, nhiệm vụ, nội dung của nhà nước.

Thứ ba, chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế, là việc xây dựng nhà nước về kinh tế. Đồng thời, chính trị không thể không chiếm vị trí hàng đầu so với kinh tế. Đây là lĩnh vực phức tạp nhất, nhạy cảm nhất, liên quan đến vận mệnh của hàng triệu người. Giải quyết các vấn đề chính trị vừa là khoa học vừa là nghệ thuật.

Đó chính là những tư tưởng rất quý giá và quan trọng để xác định một định nghĩa khái quát, đầy đủ và khoa học về chính trị. Tuy nhiên, việc quán triệt đầy đủ những tư tưởng đó để đưa ra một định nghĩa khái quát, đúng đắn và thống nhất về chính trị còn chưa được coi trọng, cho nên đã xuất hiện những định nghĩa còn rất khác nhau. Chẳng hạn, tập thể các tác giả cuốn *Từ điển chính trị rút gọn* của Liên Xô trước đây đã đưa ra định nghĩa: *"Chính trị là công việc của xã hội này công việc của nhà nước, là hoạt động trong lĩnh vực quan hệ giữa các nhóm xã hội lớn, trước hết là giai cấp, cũng như giữa các dân tộc, giữa các quốc gia"*[2]. Định nghĩa này mặc dù đã đề cập đến vấn đề nhà nước, đến mối quan hệ giữa các nhóm xã hội lớn như giai cấp, dân tộc, quốc gia trong nội hàm của khái niệm chính trị, nhưng như thế là chưa đủ, bởi lẽ định nghĩa đó chưa bao quát được các đặc trưng cơ bản, chưa lột tả được cái bản chất nhất của chính trị là vấn đề về giành, giữ và sử dụng quyền lực của các tổ chức ấy. Hơn nữa, sử dụng cái khái niệm "công việc của xã hội" để định nghĩa về chính trị là quá rộng, chưa phù hợp.

Ngay ở trong cùng một cuốn sách *Lịch sử tư tưởng chính trị*, các tác giả của cuốn sách này đã đưa ra hai định nghĩa khác nhau về chính trị. Định nghĩa thứ nhất cho rằng *"Chính trị là sản phẩm trực tiếp của tư duy, là sự phản ánh những quan hệ xã hội. Do đó chính trị thuộc về kiến trúc thượng tầng"*. Còn định nghĩa

---

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva 1979, t.42, tr.349.

[2] *Từ điển chính trị rút gọn*, Mátxcơva, 1987, tr.343 (tiếng Nga).

thứ hai khẳng định: *"Chính trị được xem là hoạt động vật chất đặc biệt của chủ thể chính trị nhằm theo đuổi và thoả mãn lợi ích, mà trước hết là lợi ích kinh tế. Đó là những hoạt động nhằm giành, giữ, tổ chức, thực thi quyền lực nhà nước, hoạt động kiến tạo hệ thống chính trị, nhằm duy trì quyền lực thống trị của giai cấp thống trị. Đồng thời với những hoạt động đó, những quan hệ chính trị nảy sinh và phát triển giữa các chủ thể chính trị"*[1]. Có thể nói, định nghĩa thứ nhất là quá rộng và chưa nêu ra được những dấu hiệu bản chất thuộc nội hàm của khái niệm chính trị nên chưa thể phân biệt được chính trị với các khái niệm khác *cũng với tư cách là sản phẩm của tư duy, phản ánh quan hệ xã hội, thuộc kiến trúc thượng tầng* như pháp luật, khoa học, tôn giáo, nghệ thuật. Hơn nữa, coi *chính trị là sản phẩm trực tiếp của tư duy* là không đúng, bởi vì chính trị còn có cái logic khách quan, tồn tại độc lập trong đời sống xã hội. Còn định nghĩa thứ hai, tuy đã nêu ra được dấu hiệu bản chất của chính trị là *"hoạt động giành, giữ, tổ chức, thực thi quyền lực nhà nước"* song đó là định nghĩa quá dài và lại lấy các khái niệm chưa biết như *"chủ thể chính trị"*, *"hệ thống chính trị"* để đưa vào định nghĩa khái niệm chính trị là chưa thoả đáng.

Còn các tác giả cuốn sách *Chính trị học đại cương*, đã tiếp cận chính trị vừa với tư cách là quan hệ đặc biệt của chủ thể liên quan tới vấn đề quyền lực vừa với tư cách là hoạt động xã hội đặc thù của các chủ thể chính trị liên quan tới nhà nước để đưa ra định nghĩa: *"Chính trị là hoạt động trong lĩnh vực quan hệ giữa các giai cấp, giữa các dân tộc và các quốc gia với vấn đề giành, giữ, tổ chức và sử dụng quyền lực nhà nước; là sự tham gia của nhân dân vào công việc nhà nước và xã hội; là hoạt động chính trị thực tiễn của các giai cấp, các đảng phái chính trị, các nhà nước nhằm tìm kiếm những khả năng thực hiện đường lối và những mục tiêu đã đề ra nhằm thoả mãn lợi ích"*[2]. Định nghĩa này, tuy đã nêu lên được một số đặc trưng bản chất của chính trị nhưng lại là định nghĩa quá dài, chưa có sức khái quát cao. Hơn nữa một số thuật ngữ như "nhà nước", "giai cấp"... lặp lại không cần thiết.

Để khắc phục những hạn chế đó, trong các tài liệu giảng cho các lớp chính trị, lại có quan điểm cho rằng *"thực chất chính trị là quan hệ giữa các giai cấp, là những hoạt động xoay quanh vấn đề giành, giữ chính quyền và sử dụng chính quyền nhà nước"*[3].

---

[1] *Lịch sử tư tưởng chính trị*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.13, 14.

[2] *Chính trị học đại cương*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.13.

[3] *Hệ thống chính trị và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay*. Nguồn: www.lamdong.gov.vn.

Quán triệt tư tưởng của Lênin và tổng hợp, kế thừa những quan niệm ở trên, có thể hiểu một cách khái quát: *Chính trị là hình thức hoạt động cơ bản của các tổ chức cộng đồng người trong xã hội có giai cấp (như đảng phái, giai cấp, dân tộc...) để giành, giữ và thực thi quyền lực nhà nước nhằm thoả mãn lợi ích của các tổ chức đó trong xã hội.*

Việc đưa ra một quan niệm hợp lí về chính trị là một trong các nội dung cơ bản làm nên sắc thái tiếp cận về mặt triết học so với chính trị học. Triết học về chính trị (hay gọi tắt là triết học chính trị) và chính trị học mặc dù cùng phản ánh đời sống chính trị trong xã hội, cùng tìm cách xác định và cắt nghĩa các quy luật vận động của đời sống chính trị, song triết học chính trị tiếp cận chính trị với tính cách là một bộ phận cơ bản của kiến trúc thượng tầng. Xem xét nó vận hành trong mối quan hệ với các bộ phận khác cùng các thiết chế tương ứng của chúng trong kiến trúc thượng tầng xã hội. Từ đó đưa ra thế giới quan và phương pháp luận đúng đắn về chính trị và đời sống chính trị của xã hội. Còn chính trị học lại tập trung nghiên cứu đời sống xã hội của chính trị mà ở đó bằng con đường nào, bằng các giải pháp và những thủ đoạn nào, với những cách thức tổ chức, hoạt động ra sao... để đạt được mục tiêu là giành, giữ và thực thi quyền lực. Như vậy, không thể lẫn lộn hoặc đồng nhất *triết học chính trị với chính trị học.* Đó là những lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. Song giữa chúng có một mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại với nhau. Trong mối quan hệ đó, triết học chính trị cung cấp thế giới quan, phương pháp luận cho chính trị học, giúp cho chính trị học khảo sát có hiệu quả đối tượng nghiên cứu của mình nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra. Ngược lại, chính trị học lại cung cấp cho triết học nói chung và triết học chính trị nói riêng những cơ sở xác đáng, sinh động và phong phú để khái quát chính xác những nội dung cơ bản, có tính quy luật của một bộ phận quan trọng vào bậc nhất, nhưng cũng phức tạp nhất, nhạy cảm nhất của kiến trúc thượng tầng. Từ đó trang bị cho các triết gia nói riêng và mọi người nói chung, đặc biệt là các chính trị gia có cái nhìn nhận, đánh giá xác đáng và đưa ra các giải pháp đúng đắn, thích hợp cho các lĩnh vực khác nhau của đời sống chính trị như xây dựng hệ thống chính trị, tổ chức các lực lượng, hình thành các hình thức, phương diện thể hiện của chính trị trong đời sống xã hội...

c. Quan niệm đương đại về hệ thống chính trị

Từ những quan niệm về bản chất của chính trị, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin đã thấy rất rõ rằng, trong cuộc đấu tranh giai cấp

giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản, giai cấp vô sản không thể giành, giữ và thực thi được quyền lực chính trị của mình, không thể giành được thắng lợi về tay mình khi không tổ chức được các công cụ bạo lực của giai cấp mình, khi không thực hiện chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản. Chính vì vậy mà sự phát triển tất yếu, không ngừng của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản là phải thiết lập được chuyên chính vô sản, tức là thiết lập được, giành, giữ và thực thi được quyền lực chính trị của giai cấp vô sản. Đứng trên quan điểm đó, Mác đã khẳng định: "Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa là thời kì chuyển biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kì ấy là thời kì quá độ chính trị, và nhà nước của thời kì ấy không thể là cái gì khác hơn là chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản"[1]... Quán triệt, kế thừa và phát triển tư tưởng ấy, Lênin đã cảnh báo rằng: "Chỉ người nào mở rộng việc thừa nhận đấu tranh giai cấp đến mức thừa nhận chuyên chính vô sản thì mới là người mácxít"[2]. Người còn chỉ rõ: "Thừa nhận chuyên chính vô sản là tiêu chuẩn cơ bản để phân biệt người vô sản với người tư sản"[3].

Nền tảng của chuyên chính vô sản là liên minh công nông trong đó giai cấp công nhân – thông qua Đảng tiền phong của mình – giữ vai trò lãnh đạo. Chuyên chính vô sản là quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước thuộc về giai cấp vô sản. Đây là hình thức tổ chức nhà nước kiểu mới, là một hình thức chuyên chính mang tính giai cấp cuối cùng, có sứ mệnh xoá bỏ giai cấp, tiến tới không còn giai cấp. Chuyên chính vô sản có nhiều hình thức khác nhau thích ứng với những điều kiện lịch sử khác nhau, nhưng tựu chung lại vẫn là quyền lực của giai cấp vô sản, của nhân dân lao động.

Để thực thi quyền lực của mình với xã hội, giai cấp thống trị nhất thiết phải xây dựng một *hệ thống chính trị* riêng biệt. Tuy nhiên, khái niệm "hệ thống chính trị" không phải đã được đặt ra ngay từ khi các giai cấp thống trị thực hiện sự cai trị đối với xã hội mà nó chỉ được hình thành trong thời kì giai cấp vô sản thực hiện chuyên chính vô sản. Vì vậy, khái niệm hệ thống chính trị là khái niệm của khoa học chính trị đương đại. Nó phản ánh mối quan hệ giữa việc thực thi quyền lực với việc tổ chức lực lượng xã hội sản sinh ra quyền lực đó để cai trị các giai cấp khác trong xã hội. Liên quan đến

---

[1] C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, sđd, tr.47.

[2-3] V.I.Lênin: *Toàn tập*, t.33, sđd., tr.42, 44.

khái niệm hệ thống chính trị trên thực tế đã xuất hiện nhiều quan niệm khác nhau:

Hệ thống chính trị là tổng thể các tổ chức chính trị của xã hội được chính thức thừa nhận về mặt pháp lí nhằm thực hiện quyền lực chính trị của xã hội đó. Hệ thống này bao gồm nhà nước, các chính đảng, các nghiệp đoàn và các tổ chức chính trị khác – trong đó nhà nước là yếu tố cơ bản, trung tâm.

Hệ thống chính trị là một chỉnh thể các tổ chức chính trị trong xã hội bao gồm nhà nước, các đảng chính trị, các đoàn thể nhân dân và các tổ chức chính trị – xã hội hợp pháp được liên kết với nhau nhằm tác động vào mọi mặt của đời sống xã hội để củng cố, duy trì và phát triển chế độ xã hội đương thời phù hợp với lợi ích của chủ thể cầm quyền.

Hệ thống chính trị là khái niệm dùng để chỉ một chỉnh thể bao gồm các tổ chức như đảng chính trị, nhà nước, các tổ chức chính trị – xã hội (hợp pháp); với những quan hệ tác động qua lại giữa các nhân tố đó trong việc tham gia vào các quá trình hoạch định và thực thi các quyết sách chính trị nhằm bảo đảm quyền thống trị của các giai cấp, lực lượng cầm quyền, đồng thời đáp ứng nhu cầu ổn định và phát triển xã hội[1]. Như vậy, cũng thấy rằng việc đưa ra một định nghĩa đúng đắn về hệ thống chính trị vẫn còn là vấn đề phức tạp, còn nhiều quan niệm khác nhau, chưa thực sự thống nhất. Tuy nhiên, từ những quan niệm ở trên và căn cứ vào các hệ thống chính trị đang tồn tại trong đời sống xã hội, chúng ta có thể thấy "hệ thống chính trị" bao hàm một số đặc trưng cơ bản sau đây:

Thứ nhất, nói đến hệ thống chính trị là nói đến hệ thống tổ chức xã hội hợp pháp, tức là các tổ chức đã được xã hội thừa nhận và có một vị trí nhất định trong xã hội.

Thứ hai, các tổ chức đó bao gồm đảng phái chính trị, nhà nước và các tổ chức chính trị – xã hội hợp pháp khác.

Thứ ba, các tổ chức đó được liên kết chặt chẽ với nhau nhằm thực thi quyền lực của giai cấp cầm quyền mà đại diện cho giai cấp đó là đảng chính trị và nhà nước do giai cấp đó lập ra.

Thứ tư, việc thực thi quyền lực chính trị đó nhằm củng cố, duy trì, phát triển chế độ chính trị phù hợp với lợi ích của giai cấp cầm quyền đó.

Trên cơ sở các đặc trưng cơ bản ấy, có thể định nghĩa: *Hệ thống chính trị là hệ thống tổ chức xã hội hợp pháp, bao gồm các đảng phái chính trị, nhà nước*

---

[1] PGS.TS. Nguyễn Văn Vĩnh, *Hệ thống chính trị và đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay*. Nguồn: xaydungdang.org.vn.

và các tổ chức chính trị – xã hội khác được liên kết chặt chẽ với nhau nhằm thực thi quyền lực của giai cấp cầm quyền đối với các quá trình của đời sống xã hội để củng cố, duy trì và phát triển chế độ chính trị phù hợp với lợi ích của giai cấp cầm quyền đó.

Các hệ thống chính trị từ xã hội chiếm hữu nô lệ, đến phong kiến và tư bản chủ nghĩa là những hệ thống chính trị khác nhau, là những nấc thang khác nhau trong lịch sử phát triển xã hội. Nhưng chúng đều có chung một thuộc tính bản chất là duy trì quyền lực chính trị, quyền thống trị, áp bức, bóc lột của thiểu số đối với đa số quần chúng nhân dân lao động. Còn hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa mang một bản chất mới, khác biệt với các hệ thống chính trị của các xã hội trước đó. Bản chất mới đó có thể thấy rõ khi xem xét từng bộ phận trong cấu trúc của hệ thống chính trị, rồi so sánh chúng với nhau trong xã hội đương đại.

Xét về *phương diện cấu trúc* thì hệ thống chính trị được hình thành từ ba bộ phận cơ bản là đảng chính trị, nhà nước và các tổ chức chính trị – xã hội hợp pháp khác.

Đảng chính trị là một hiện tượng đặc thù của xã hội có phân chia giai cấp và đấu tranh giai cấp. Đây là yếu tố cơ bản của hệ thống chính trị, hệ thống tổ chức quyền lực chính trị, của chế độ chính trị trong xã hội công dân; là công cụ tập hợp của một giai cấp có nhiệm vụ tổ chức lãnh đạo đấu tranh giai cấp vì mục tiêu giành, giữ, sử dụng quyền lực nhà nước và định hướng chính trị cho phát triển xã hội. Tuy nhiên, do các điều kiện kinh tế – xã hội, chế độ chính trị xã hội ở các nước khác nhau mà đảng chính trị hay thể chế chính trị cũng được tổ chức khác nhau và mang những đặc trưng khác nhau. Ở các nước tư bản chủ nghĩa hiện đại, đảng chính trị có các đặc trưng cơ bản sau đây:

Đặc trưng thứ nhất là tính "đa đảng, đa nguyên" của các thể chế chính trị. Điều đó có nghĩa là trong một chế độ xã hội tồn tại nhiều đảng phái có những xu hướng chính trị khác nhau. Trong một quốc gia xác định thì tính đa đảng, đa nguyên cũng không giống nhau. Có thể chế chính trị nhiều đảng nhưng không có sự độc quyền của một đảng tư sản thống trị nào mà các đảng phải liên minh với nhau để lập ra chính phủ liên hiệp như ở Italia, Bỉ, Hà Lan, Đan Mạch... Lại có thể chế chính trị đa đảng nhưng trong đó đảng nào chiếm được đa số ghế trong nghị trường sẽ độc quyền đứng ra thành lập chính phủ của đảng đó để điều hành xã hội, như ở Pháp, Nhật Bản... Và còn có thể chế chính trị chỉ gồm hai đảng – thuần tuý là đảng của giai cấp tư sản – thay nhau cầm quyền, như ở Hoa Kì...

Đặc trưng thứ hai là trong hệ thống đa đảng đối lập đều coi nghị trường là hình thức đấu tranh chủ yếu để tranh giành và chia sẻ quyền lực. Ở đó, đảng nào giành được đa số ghế trong nghị viện theo luật định thì đảng đó trở thành đảng cầm quyền. Về mặt hình thức, phương thức giành quyền lực này tỏ ra rất "dân chủ" và "bình đẳng" nhưng trên thực tế hiến pháp, pháp luật và giới tài phiệt, quan chức tư sản cùng các tập đoàn tư sản có thế lực làm hậu thuẫn, lúc nào cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các đảng phái lớn thắng cử.

Đặc trưng thứ ba là tuy "đa đảng, đa nguyên", nhưng về cơ bản cơ quan lập pháp và hành pháp đều nằm trong tay các đảng tư sản cầm quyền, trong đó *Nghị viện* là cơ quan tập hợp các nghị sĩ được dân bầu. Về hình thức, nó biểu hiện ra như là chế độ dân chủ nhất, đại diện cho quyền lợi của nhân dân, nhưng về thực chất hoạt động của nó lại mang tính đảng rất cao, không chịu trách nhiệm trước cử tri mà chỉ biểu quyết theo chỉ thị và chịu trách nhiệm trước đảng đó. Còn chính phủ do đảng đó lập ra phải chịu trách nhiệm trước nghị viện, trước nhân dân nhưng *trên thực tế* lại thao túng toàn bộ tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nhằm phục *lợi ích chính trị, lợi ích kinh tế của đảng cầm quyền và giới thượng lưu trong giai cấp tư sản.* Đồng thời, xét đến cùng cũng chỉ là công cụ để giai cấp tư sản thực hiện quyền lực chính trị của nó.

Như vậy, nhìn một cách khái quát, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, chế độ "đa đảng, đa nguyên chính trị" về hình thức biểu hiện có vẻ là dân chủ vì các đảng đều có quyền tự do tranh cử, liên minh để thành lập cơ quan quyền lực... nhưng về thực chất đều là "nhất nguyên chính trị". Ngay cả trường hợp có một số đảng liên minh cầm quyền thì trong thực tế vẫn chỉ có đảng lớn nhất, có thế lực nhất nắm quyền quyết định tất cả những vấn đề của xã hội và xét đến cùng cũng chỉ là bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản, bảo vệ chế độ tư bản chủ nghĩa. Ví dụ, ở nước *Anh* có nhiều đảng, trong đó Đảng Lao động (LP) trên danh nghĩa bảo vệ quyền lợi cho quần chúng lao động, đại diện cho giai cấp công nhân, tầng lớp trung lưu dưới – Đảng Lao động thường đề ra mục tiêu đòi mở rộng chương trình phúc lợi xã hội, quan tâm đến người nghèo và giai cấp công nhân, đòi thu thuế cao đối với người giàu. Tuy nhiên, trên thực tế Đảng Lao động thực chất là đảng tư sản, họ vẫn đặt lợi ích của giai cấp tư sản lên hàng đầu và bảo vệ chế độ tư bản chủ nghĩa. Ở nước *Đức*, có các đảng phái chính trị lớn là: Đảng Xã hội Dân chủ (SPD), Liên minh Dân chủ Thiên chúa giáo (CDU), Liên minh

Xã hội Thiên chúa giáo (CSU), Đảng Dân chủ Tự do (FPD), Đảng Xanh và các đảng nhỏ khác (như Đảng Dân tộc Dân chủ, Đảng Chủ nghĩa xã hội Dân chủ, Đảng Nông dân Dân chủ Đức, Đảng Cộng sản Đức, Đảng Alliance, Tự do Dân chủ...). Và thực tế cho thấy, hầu như từ trước đến nay chỉ có 2 đảng lớn thay nhau cầm quyền là Đảng Xã hội Dân chủ (SPD), Liên minh Dân chủ Thiên chúa giáo (CDU). *Ở Nhật Bản* có các đảng phái chính trị là: Đảng Dân chủ - Tự do (LDP), Đảng Dân chủ Nhật Bản (DPJ), Đảng Dân chủ - Xã hội (DSP), Đảng Kô-mây-tô (Đảng Chính phủ trong sạch), Đảng Cộng sản, Đảng mới Nhật Bản, Đảng Tiên phong, Đảng Dân chủ - Xã hội thống nhất. Và thực tế cho thấy, hầu như từ trước đến nay chỉ có các đảng lớn thay nhau cầm quyền như Đảng Dân chủ - Tự do (LDP), Đảng Dân chủ Nhật Bản (DPJ)...

Khác với chế độ chính trị của các nước tư bản chủ nghĩa, *thể chế chính trị ở các nước xã hội chủ nghĩa* có những đặc điểm sau đây:

Đặc điểm thứ nhất là tính "nhất nguyên chính trị" do Đảng Cộng sản quyết định. Đây là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản nhằm thiết lập quyền lực chính trị của giai cấp vô sản đối với toàn xã hội.

Đặc điểm thứ hai của đảng chính trị ở các nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức đại biểu trung thành cho lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Khi đã trở thành lực lượng cầm quyền, Đảng Cộng sản có vai trò to lớn, trách nhiệm nặng nề đối với giai cấp và vận mệnh của dân tộc; là lực lượng lãnh đạo, thực hiện quyền thống trị về chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động để xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa "của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân" và quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Đảm bảo cho nhân dân là người chủ thực sự của xã hội. Toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân.

Đặc điểm thứ ba là có cùng mục tiêu, lợi ích chung với các bộ phận khác của hệ thống như nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội hợp pháp. Mục tiêu đó là xoá bỏ sự áp bức, bóc lột, giải phóng người lao động, vì lợi ích của người lao động, vì sự phát triển của xã hội. Do đó tạo ra sự hoạt động, phối hợp cùng chiều, đoàn kết thống nhất, loại trừ được những xung đột.

Đặc điểm thứ tư là thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức sinh hoạt Đảng và không ngừng củng cố, đổi mới, vươn lên ngang tầm thời đại để hoàn thành nhiệm vụ to lớn, vẻ vang đó, xứng đáng với sự tin cậy của nhân dân, của dân tộc.

Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, do tính chất đặc thù mà ở một số nước xã hội chủ nghĩa đã và đang thực hiện chế độ hợp tác đa đảng, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và với chế độ "nhất nguyên chính trị". Chẳng hạn như "thể chế chính trị mang màu sắc kiểu mới" ở Trung Quốc. Thực chất của thể chế chính trị này là thể chế chính trị của một đảng đó là Đảng Cộng sản Trung Quốc. Còn các đảng khác như Đảng Dân chủ công – nông, Đảng Đồng minh Dân chủ... chỉ là những đảng có tính chất tham chính, góp thêm ý kiến vào đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Trung Quốc mà thôi.

Bộ phận cơ bản thứ hai hợp thành hệ thống chính trị là *nhà nước*. Đây là bộ máy, là công cụ quan trọng nhất mà giai cấp cầm quyền thiết lập, sử dụng để thực thi quyền lực chính trị của mình. Bộ phận này sẽ được làm sáng tỏ ở phần sau.

Bộ phận cơ bản thứ ba hợp thành hệ thống chính trị là các tổ chức chính trị – xã hội hợp pháp khác. Đây là các tổ chức quần chúng vừa mang tính chất chính trị vừa mang tính chất xã hội. Đặc trưng của các tổ chức này là không đặt ra mục tiêu giành hoặc tham gia vào chính quyền mà hoạt động vì lợi ích của các thành viên của mình, đồng thời tìm cách tác động, gây ảnh hưởng đối với chính quyền và các đảng phái chính trị cầm quyền, góp phần điều chỉnh các chính sách xã hội hoặc tăng cường quyền lực chính trị cho giai cấp cầm quyền nhằm mang lại lợi ích cho các tổ chức của mình và xã hội. Do đặc điểm của các chế độ chính trị ở các nước khác nhau mà các tổ chức chính trị xã hội này cũng được tổ chức khác nhau. Ở *các nước tư bản chủ nghĩa* hình thành các nhóm lợi ích chính trị. Đây là tổ chức bao gồm nhiều thành viên trong xã hội có cùng quan điểm, cùng lợi ích chung liên kết lại với nhau theo chế độ tự nguyện nhằm tác động ở một mức độ nhất định đến quyền lực nhà nước để mang lại lợi ích cho các thành viên trong nhóm. Có thể kể ra một vài tổ chức nhóm như: Liên đoàn Công nghiệp, Liên hiệp Công nhân, Hội Quan chức thủ đô... của Anh; hay Liên đoàn Lao động và Hiệp hội Các tổ chức công nghiệp, Liên hiệp Dân sự toàn quốc, Hội Thống đốc toàn quốc... ở Mĩ; hoặc Hiệp hội Nhân dân, Ủy ban Quản lí câu lạc bộ cộng đồng, Ủy ban Tư vấn công dân... ở Singapore. *Còn ở các nước xã hội chủ nghĩa*, các tổ chức chính trị xã hội đó bao gồm tổ chức Liên đoàn Lao động, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên... Các tổ chức chính trị này có những đóng góp quan trọng đối với việc điều chỉnh các chính sách xã hội nhằm đem lại lợi ích cho các tổ chức đó và cho sự phát triển xã hội.

Đảng chính trị, nhà nước và các tổ chức chính trị – xã hội hợp pháp khác là ba bộ phận cơ bản hợp thành hệ thống chính trị của một xã hội nhất định. Mỗi bộ phận đó được xác định như một tiểu hệ thống, có những nhiệm vụ và chức năng khác nhau, vận hành theo những cơ chế khác nhau, song giữa chúng có một mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Trong mối quan hệ đó, đảng chính trị là thiết chế, là bộ phận quan trọng nhất trong hệ thống chính trị của một xã hội, đại diện cho hệ tư tưởng chính trị trong kiến trúc thượng tầng và giữ vai trò quyết định, chi phối pháp quyền, chi phối đối với việc tổ chức, hình thức, mục tiêu hoạt động của nhà nước và các tổ chức chính trị – xã hội khác. Ngược lại, nhà nước là thiết chế, là công cụ có sức mạnh trực tiếp nhất của kiến trúc thượng tầng trong việc tác động đến cơ sở hạ tầng. Nhà nước xác lập hệ thống hiến pháp và pháp luật để chi phối, điều hành xã hội; thực thi ý chí và quyền lực của đảng chính trị cầm quyền; kiểm soát các hoạt động của các tổ chức chính trị – xã hội khác. Còn các tổ chức chính trị – xã hội khác lại có tác động trở lại đối với đảng chính trị và nhà nước để điều chỉnh đường lối, chính sách cho phù hợp với thực tiễn xã hội, tạo điều kiện cho xã hội phát triển.

Ở Việt Nam, hệ thống chính trị hiện nay bao gồm Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các tổ chức chính trị – xã hội khác như: Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam... Các tổ chức đó có những nội dung và tổ chức hoạt động khác nhau nhưng đều nhất nguyên về chính trị và hệ tư tưởng; đều gắn bó mật thiết với nhân dân, chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân; luôn luôn kết hợp giữa tính giai cấp, tính dân tộc với tính nhân loại; đều đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam, cùng phấn đấu vì mục tiêu xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

2. Các phương diện cơ bản về chính trị trong đời sống xã hội

Trong đời sống xã hội, việc giành, giữ và thực thi ý chí, quyền lực chính trị được thực hiện ở nhiều hình thức – hay phương diện khác nhau, rất đa dạng, phong phú. Song có ba phương diện cơ bản là phương diện giai cấp và đấu tranh giai cấp; phương diện dân tộc, quan hệ giữa giai cấp, dân tộc với nhân loại và phương diện nhà nước – với tư cách là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị.

a. Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp

Trong lịch sử triết học đã có những quan niệm khác nhau, thậm chí đối lập nhau trong việc giải quyết vấn đề về *nguồn gốc, bản chất* và *kết cấu giai cấp*. Về cơ bản, theo các quan niệm duy tâm và tôn giáo, giai cấp không phải là sản phẩm của sự phát triển sản xuất, phát triển kinh tế trong xã hội mà là kết quả phân định, sáng tạo của lực lượng siêu tự nhiên; kẻ giàu người nghèo, người ở địa vị này địa vị kia trong xã hội... là do tiền định. Đây là quan niệm sai lầm, phản khoa học.

Đối lập với quan niệm đó, các nhà triết học duy vật cho rằng: giai cấp là sản phẩm gắn liền với lịch sử phát triển xã hội. Tuy nhiên, do xuất phát từ những địa vị chính trị khác nhau trong xã hội nên họ đã đưa ra những quan niệm khác nhau về giai cấp. Một số nhà triết học duy vật lấy cơ sở sinh học như giới tính, màu da, cấu trúc cơ thể... hoặc coi nghề nghiệp, sở thích, tâm lí, ý thức, tôn giáo, dân tộc... coi đó là đặc trưng bản chất, là nguồn gốc nảy sinh giai cấp. Vì vậy, họ quan niệm giai cấp là những lớp người có cùng cấu trúc sinh học, hoặc cùng sở thích, tâm lí, nghề nghiệp, tôn giáo... và phân chia giai cấp ra thành giai cấp áo nâu, giai cấp áo xanh, giai cấp cổ vàng, giai cấp cổ cồn áo trắng... Những yếu tố kể ngoài, hình thức đó không làm nên sự khác biệt về chất và mang tính đối kháng trong xã hội.

Không tán thành với quan điểm đó, nhà xã hội học người MI – Rodney Stark lại coi địa vị là yếu tố nảy sinh và phân loại giai cấp. Ông cho rằng "giai cấp là nhóm người chia xẻ một vị trí giống nhau trong phân tầng xã hội". Đây là một quan niệm phiến diện, bởi lẽ vấn đề "địa vị của con người trong xã hội" chỉ là một nội dung, song không phải là nội dung bản chất nhất của giai cấp và phân chia giai cấp. Phê phán sự hạn chế và bổ sung cho quan niệm đó, nhà xã hội học Warner lại lấy địa vị và danh tiếng của cá nhân làm tiêu chí nguồn gốc nảy sinh giai cấp và phân chia giai cấp. Vì vậy, học giả này phân chia các giai cấp thành sáu đẳng cấp theo từng cặp quan hệ là "thượng lưu trên và thượng lưu dưới; trung lưu trên và trung lưu dưới; hạ lưu trên và hạ lưu dưới". Quan điểm này của Warner cũng là quan niệm phiến diện, vì danh tiếng hay sự tôn quý cũng không phải là cái bản chất, cái ngọn nguồn của sự nảy sinh và phân chia giai cấp.

Để khắc phục những hạn chế ấy, nhà xã hội học Weber người Đức lại tiếp cận từ góc độ của cải, địa vị, uy tín quyền lực để đưa ra quan niệm về giai cấp. Học giả này cho rằng "giai cấp là một nhóm người có *cơ may sống* giống nhau, được xác định bởi vị trí kinh tế trong xã hội, những sản phẩm

mà họ sở hữu và những cơ hội đối với thu nhập của họ". Tuy nhiên, ông lại khẳng định "các yếu tố vật chất không phải là những đặc điểm cơ bản, duy nhất của các hệ thống phân tầng giai cấp". Cái mà học giả này nhấn mạnh và được coi là đặc điểm cơ bản của nguồn gốc nảy sinh giai cấp và làm nên bản chất của giai cấp chính là địa vị khác nhau trong xã hội. Quan niệm đó của Weber tuy có giá trị hơn các quan niệm Rodney Stark và Warner, song về bản chất vẫn chỉ dựa vào những đặc điểm không phải bản chất nhất làm nên cái cốt lõi của giai cấp và phân chia giai cấp trong xã hội.

Một số học giả khác người Mĩ lại cho rằng lí luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp không thể vận dụng vào nước Mĩ được. Bởi vì quan hệ về sở hữu hiện nay đã thay đổi, không còn giai cấp vô sản. Mọi công nhân đều được mua cổ phiếu và cổ phần, do đó họ đều được hưởng lợi nhuận từ quá trình sản xuất và kinh doanh đem lại. Hơn nữa, trong điều kiện hiện nay, khi nền kinh tế tri thức đã phát triển, sở hữu trí tuệ được đảm bảo, lợi ích được điều hoà, mọi người đều có tự do, bình đẳng, một thế giới phẳng được xác lập... nên không còn sự đối lập về lợi ích kinh tế, không còn phân biệt giai cấp. Do đó, vấn đề mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp trở nên vô nghĩa. Nhưng những lập luận đó không thể che đậy nổi thực tế xã hội ở nước Mĩ vẫn còn đầy rẫy những kẻ giàu và người nghèo, kẻ bóc lột và người bị bóc lột. Sự gia tăng chênh lệch về mức sống ngày càng cao, sự bóc lột ngày càng tinh vi và ngày càng lớn.

Có thể nói, thực chất tất cả các quan niệm của các học giả tư sản đều muốn tìm cách phủ nhận lí luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác – Lênin, bằng cách lảng tránh vấn đề sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất trong xã hội có lợi ích đối kháng; tiến tới thủ tiêu vấn đề đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, thủ tiêu chuyên chính vô sản. Nhưng dù có thực hiện bằng cách nào đi chăng nữa thì họ cũng không thể che lấp được những quan niệm đúng đắn và khoa học của triết học mácxít về giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Cống hiến lớn lao của Mác và Ăngghen vào lí luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp không phải là ở chỗ các ông đã phát hiện ra vấn đề đó. Bởi vì, trước Mác, các nhà sử học tư sản như Chie, Ghido, Minhe... cũng đã nêu ra những vấn đề đó. Cống hiến lớn lao của các ông chính là ở chỗ đều khẳng định giai cấp không phải là hiện tượng nảy sinh ngay từ khi xuất hiện xã hội loài người. Trong lịch sử phát triển của xã hội, đã có thời kì không tồn tại giai cấp, đó là thời kì trước chế độ chiếm hữu nô lệ, thời kì của chế độ cộng sản

nguyên thuỷ. Giai cấp chỉ xuất hiện gắn liền với giai đoạn lịch sử nhất định của sản xuất vật chất. Sự phát triển của lực lượng sản xuất phải đạt đến một trình độ nhất định mới tạo ra những điều kiện cho giai cấp ra đời. Giai cấp sẽ mất đi khi các điều kiện về kinh tế – xã hội tạo nên sự ra đời và tồn tại của nó không còn nữa; đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn đến chuyên chính vô sản và chuyên chính vô sản chỉ là bước quá độ để xoá bỏ giai cấp trong xã hội. Những tư tưởng này đã được thể hiện rất rõ trong bức thư Mác gửi Joseph Weydemeyer. Mác viết: "Còn về phần tôi thì tôi không có công lao là đã phát hiện ra sự tồn tại của các giai cấp trong xã hội hiện đại, cũng không phải có công lao là đã phát hiện ra cuộc đấu tranh giữa các giai cấp với nhau. Các nhà sử học tư sản trước tôi rất lâu đã trình bày lịch sử của cuộc đấu tranh giai cấp đó, còn các nhà kinh tế học tư sản thì đã trình bày sự giải phẫu kinh tế của các giai cấp. Cái mới mà tôi đã làm là chứng minh rằng: 1) Sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất; 2) Đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn đến chuyên chính vô sản; 3) Bản thân nền chuyên chính vô sản này chỉ là bước quá độ tiến tới thủ tiêu giai cấp và tiến tới xã hội không có giai cấp"[1].

Trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và nhà nước*, Ăngghen đã trình bày rất rõ ràng, cụ thể quan điểm mácxít về sự xuất hiện giai cấp. Ông lập luận rất đúng đắn rằng, sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến sự phân công lao động trong xã hội, làm cho lao động của quá trình sản xuất được chuyên môn hoá. Điều này dẫn đến năng suất lao động được nâng cao, của cải làm ra dư thừa đã khiến một số tộc trưởng có lòng tham lam, chiếm lấy của cải dư thừa đó làm tài sản riêng của mình và chế độ tư hữu đã ra đời. Chính chế độ tư hữu ấy là cơ sở cho sự phân hoá xã hội thành các giai cấp có lợi ích đối kháng nhau. Đồng thời ông cũng lấy chính thực tiễn của chế độ cộng sản nguyên thuỷ, đặc biệt là giai đoạn cuối của chế độ đó để chứng minh. Từ đó Ăngghen đưa ra kết luận: Như vậy, chính chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã làm nên sự khác biệt có tính đối lập về địa vị kinh tế là nguồn gốc nảy sinh giai cấp và đấu tranh giai cấp trong xã hội.

Kế thừa và phát triển những tư tưởng đó của Mác và Ăngghen, trong tác phẩm *Sáng kiến vĩ đại*, Lênin còn chỉ ra những đặc trưng cơ bản của giai cấp ở trong một định nghĩa khái quát và khoa học: "Người ta gọi là giai cấp,

[1] C.Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, t.28, tr.661 – 662.

những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là tập đoàn người, mà tập đoàn người này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định"[1]. Định nghĩa đó cho ta thấy, nói đến giai cấp là nói đến những tập đoàn người to lớn ở trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định, trong một chế độ kinh tế – xã hội cụ thể chứ không phải là một số cá nhân riêng lẻ. Bởi vì một số cá nhân có cùng tâm lí hay sở thích nào đó không làm nên một giai cấp mà nó chỉ có thể là một nhóm lợi ích ở trong xã hội.

Nhưng những tập đoàn người to lớn được gọi là giai cấp phải là những tập đoàn có *sự khác nhau trước hết là về địa vị của họ* ở trong một hệ thống kinh tế – xã hội nhất định. Trong hệ thống kinh tế – xã hội đó, tập đoàn người này là tập đoàn thống trị còn tập đoàn người kia là tập đoàn bị trị. Đây là đặc trưng chung nhất, dễ nhận thấy nhất về giai cấp. Nhưng đó không phải là đặc trưng cơ bản nhất làm nên cái bản chất, cốt lõi của giai cấp, làm nên nguồn nguồn này sinh và phát triển của giai cấp trong xã hội. Đặc trưng cơ bản nhất ấy chính là *sự khác nhau về quan hệ của họ đối với tư liệu sản xuất*. Tập đoàn người nào chiếm hữu được tư liệu sản xuất, tức là nắm được các phương tiện, điều kiện vật chất quan trọng nhất, thiết yếu nhất (như chủ nô trong chế độ chiếm hữu nô lệ; địa chủ, phong kiến trong chế độ phong kiến hay tư sản trong chế độ tư bản) là tập đoàn người giữ địa vị thống trị. Còn tập đoàn người nào không có tư liệu sản xuất (như nô lệ trong chế độ chiếm hữu nô lệ; nông nô trong chế độ phong kiến hay vô sản trong chế độ tư bản) buộc phải phụ thuộc về kinh tế vào các tập đoàn thống trị và họ là tập đoàn người bị cai trị trong xã hội. Đây là đặc trưng cơ bản nhất, có tính quyết định để hình thành giai cấp và phân hoá giữa các tập đoàn người thành giai cấp này hay giai cấp khác, đồng thời làm nên sự khác biệt sâu xa về chất trong lí luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác so với các quan niệm khác.

Sự khác nhau về sở hữu đối với tư liệu sản xuất là nguồn dẫn đến *sự khác nhau về vai trò trong tổ chức lao động xã hội và trong tổ chức quản lí*

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, sđd, t.39, tr.17 – 18.

sản xuất. Điều đó là tất yếu, bởi vì trong xã hội, tập đoàn người nào chiếm hữu được tư liệu sản xuất thì tập đoàn người đó giữ vai trò lãnh đạo, chỉ huy, điều hành trong quá trình sản xuất và vận hành xã hội. Còn tập đoàn nào không có tư liệu sản xuất thì chỉ là những tập đoàn người trực tiếp sản xuất và phải chịu sự điều hành, tổ chức, quản lí của tập đoàn có tư liệu sản xuất. Quan hệ giữa thống trị và bị trị hay giữa quyền lực cai trị với bị cai trị được xác lập trong xã hội.

Sự khác nhau về vai trò tổ chức, quản lí sản xuất tất yếu dẫn đến *sự khác nhau về phương thức, quy mô hưởng thụ các của cải ít hoặc nhiều làm ra trong xã hội*. Tập đoàn nào giữ vai trò tổ chức, quản lí, chỉ huy quá trình sản xuất thì họ đóng vai trò quyết định phân chia các sản phẩm làm ra và họ có điều kiện, tìm đủ mọi mánh khoé để chiếm đoạt của cải, tước đoạt lao động của những người khác. Ngược lại, những người bị quản lí, phải chịu sự điều hành tổ chức trong quá trình sản xuất thì không có quyền quyết định việc phân chia các sản phẩm. Ngược lại, họ chỉ được hưởng một phần rất nhỏ của cải mà chính họ tạo ra và như vậy, họ bị tước đoạt, bóc lột sức lao động.

Những sự khác nhau có tính chất đối kháng về lợi ích kinh tế đó đã dẫn đến sự khác nhau có tính chất đối lập về địa vị của các tập đoàn ở trong một xã hội nhất định và hình thành sự đối kháng về chính trị giữa các giai cấp ở trong các xã hội có giai cấp. Vì vậy, giai cấp là một trong những phương diện thể hiện mâu thuẫn về lợi ích chính trị, quyền lực chính trị của các tập đoàn người được gọi là giai cấp trong xã hội. Cá nhân nào đứng ở giai cấp nào thì gắn liền sinh mệnh chính trị của mình trong giai cấp ấy, cùng bảo vệ lợi ích, quyền lực kinh tế và chính trị của giai cấp đó.

Như vậy định nghĩa về giai cấp của Lênin đã cung cấp những tiêu chuẩn cơ bản để xác định các giai cấp khác nhau trong xã hội. Đồng thời định nghĩa đó cũng cho thấy trong tất cả các xã hội có giai cấp đối kháng thì quan hệ giữa các giai cấp là quan hệ bóc lột và bị bóc lột, là quan hệ giữa thống trị và bị thống trị, giữa những lực lượng có quyền lực chính trị khác nhau, đối lập nhau trong xã hội. Nghĩa là định nghĩa đó đã cung cấp những cơ sở lí luận chung nhất, cơ bản nhất về kinh tế, chính trị và xã hội để nhận dạng *kết cấu giai cấp* rất phức tạp trong xã hội. Ở trong đó bao giờ cũng có giai cấp cơ bản đại diện cho quan hệ thống trị và giai cấp không cơ bản cùng các tầng lớp trung gian của phương thức sản xuất mà các giai cấp đó đang tồn tại. Chẳng hạn như, giai cấp chủ nô với giai cấp nô lệ trong phương thức sản xuất của xã hội chiếm hữu nô lệ; giai cấp địa chủ, quý tộc phong kiến với

giai cấp nông nô trong phương thức sản xuất của xã hội phong kiến và giai cấp tư sản với giai cấp vô sản trong phương thức sản xuất của xã hội tư bản chủ nghĩa. Quan hệ giữa các giai cấp ấy trong xã hội là quan hệ giữa bóc lột với bị bóc lột, giữa chủ nhân với tôi tớ, giữa cai trị với bị cai trị và như vậy không thể có được sự bình đẳng về quyền lợi kinh tế, về tư tưởng cũng như địa vị về chính trị trong xã hội có giai cấp đối kháng.

Tuy nhiên, giai cấp chỉ là một hiện tượng có tính lịch sử, bởi vì cái hiện thực xã hội sản sinh ra nó cũng có tính lịch sử. Nghĩa là giai cấp chỉ là hiện tượng nảy sinh và tồn tại trong một giai đoạn nhất định của lịch sử xã hội khi mà trong xã hội đó còn có sự khác nhau về lợi ích kinh tế, còn có sự chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Đến giai đoạn mà các điều kiện đó không còn nữa thì giai cấp cũng không còn tồn tại trong xã hội. Đó là quy luật phát triển tất yếu của xã hội loài người. Nhưng để đi đến được xã hội không còn giai cấp, loài người đã và đang phải trải qua quá trình đấu tranh giai cấp rất gay go, quyết liệt nhằm xác lập quyền lực chính trị, quyền lực thống trị của các giai cấp khác nhau ở trong tiến trình lịch sử xã hội.

Khi bàn về *đấu tranh giai cấp*, trong tiến trình của lịch sử nhân loại đã xuất hiện các quan niệm khác nhau, đối lập nhau.

Các học giả tư sản thường lập luận rằng, trong xã hội tư bản hiện đại thì lợi ích của các giai cấp từng bước được điều hoà, san sẻ nên không còn sự khác nhau về kinh tế và vì thế không còn sự khác nhau có tính chất đối lập về chính trị, do đó không còn đấu tranh giai cấp. Lí thuyết điều hoà lợi ích này mới nghe có vẻ dễ xuôi chiều ngộ nhận và đi đến phủ nhận học thuyết về đấu tranh giai cấp, phủ nhận chuyên chính vô sản của chủ nghĩa Mác – Lênin. Nhưng trên thực tế, lí thuyết đó chỉ là ảo tưởng. Bởi vì, các giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp (kể từ chế độ chiếm hữu nô lệ cho đến chế độ tư bản chủ nghĩa, cả trong quá khứ lẫn hiện nay) không bao giờ tự nguyện rời bỏ lợi ích, quyền lực và địa vị kinh tế và đặc biệt là địa vị, quyền lực chính trị của chúng. Sự thay đổi lợi ích kinh tế và quyền lực chính trị từ giai cấp này sang giai cấp khác tiến bộ hơn chỉ được thực thi bằng đấu tranh giai cấp. Lịch sử xã hội loài người trải qua các chế độ chính trị xã hội khác nhau, từ chế độ nô lệ, sang chế độ phong kiến, qua chế độ tư bản chủ nghĩa rồi tới chế độ cộng sản chủ nghĩa đã, đang và sẽ chứng minh điều đó.

Không chỉ các học giả tư sản muốn xét lại, muốn phủ nhận vấn đề đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác mà ngay trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cũng đã từng xuất hiện những khuynh hướng hữu khuynh và tả khuynh về đấu tranh giai cấp.

Khuynh hướng hữu khuynh muốn dùng biện pháp cải lương để giải quyết mâu thuẫn giai cấp. Trong các nước tư bản chủ nghĩa, họ thường nhấn mạnh biện pháp đấu tranh kinh tế, tìm cơ hội để đạt mục tiêu kinh tế mà không chú ý đúng mức đến mục tiêu chính trị, coi nhẹ đấu tranh chính trị, lảng tránh cách mạng xã hội. Thực chất của quan điểm này là sự thể hiện của chủ nghĩa cơ hội, cải lương, muốn xét lại học thuyết về đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác. Đại diện của khuynh hướng này là Eduard Bernstein (1850 – 1932) – một lãnh tụ của phái dân chủ cải lương ở Đức. Bernstein luôn luôn phê phán và phủ nhận lí luận mácxít về đấu tranh giai cấp, cách mạng xã hội và chuyên chính vô sản. Bernstein cho rằng nhiệm vụ của phong trào công nhân chung quy chỉ là đấu tranh đòi hỏi có những cải cách nhằm "cải thiện hoàn cảnh kinh tế" của mình. Cùng loại với quan điểm đó và còn đi xa hơn là rời bỏ, phản đối học thuyết về chuyên chính vô sản chính là Karl Johann Kautsky (1854 – 1938) – một đảng viên Đảng Xã hội Dân chủ Đức, một người có uy thế lớn nhất trong Quốc tế II. Cổ suý cho Bernstein và Kautsky là "bọn kinh tế chủ nghĩa" và Mensêvich ở Nga, bộ phận "mácxít Áo" ở Áo... đều đứng trên lập trường của chủ nghĩa cải lương, chủ nghĩa cơ hội để nhìn nhận, xét lại vấn đề về giai cấp và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác. Họ coi "*sự hợp tác, điều hoà lợi ích, quyền lực*" giai cấp là phương thức xử lí mâu thuẫn trong xã hội. Điều đó không chỉ làm phương hại đến chủ nghĩa Mác mà còn tạo ra tâm lí thụ động, sự ảo tưởng trong phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và trong xã hội. Chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa cải lương xuất hiện từ cuối thế kỉ XIX nhưng vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay. Vì vậy, việc đấu tranh chống lại chủ nghĩa cải lương, chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa cơ hội vẫn được coi là một trong các nội dung chủ yếu trong tình hình quốc tế mới.

Cùng với sự xuất hiện của chủ nghĩa cải lương, cơ hội hữu khuynh là khuynh hướng tả khuynh trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Thực chất của khuynh hướng này là tính giáo điều cực đoan, tương tự như chủ nghĩa vô chính phủ. Họ luôn luôn xa rời những điều kiện, những yêu cầu, mục tiêu tất yếu của cuộc đấu tranh giai cấp triệt để của giai cấp vô sản và thường đưa ra những khẩu hiệu có tính cực đoan nhằm lợi dụng tâm lí, tình cảm của quần chúng nhân dân, che giấu bản chất cơ hội của họ. Những người theo quan điểm tả khuynh thường mắc bệnh chủ quan, duy ý chí, cứng nhắc trong đánh giá các sự kiện, nôn nóng muốn bỏ qua những bước quá độ, những khâu trung gian, những biện pháp mềm dẻo. Do đó,

họ thường dẫy phong trào đấu tranh tới chỗ phiêu lưu, mạo hiểm, dễ bị tổn thất lớn. Chính vì vậy mà Lênin đã chỉ ra tính chất *"đầu óc cách mạng tiểu tư sản"* là đặc trưng cơ bản của họ.

Chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh và tả khuynh trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đều đi ngược lại với quan niệm về đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác – Lênin. Đó là mảnh đất "màu mỡ" cho sự xuất hiện các tư tưởng, các lí thuyết chính trị cực đoan, phản cách mạng hoặc cải lương, cơ hội. Chúng là những căn bệnh rất nguy hiểm đã và đang nảy sinh trong đời sống xã hội, gây nên những tổn thất nghiêm trọng cho phong trào cách mạng. Vì vậy, cần phải đấu tranh thường xuyên, kiên quyết chống lại các căn bệnh đó để bảo vệ lí luận đúng đắn về đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác – Lênin.

Để đưa ra lí luận đúng đắn về đấu tranh giai cấp, Mác, Ăngghen và Lênin đã phê phán những quan niệm sai lầm, kế thừa những "hạt nhân hợp lí" trong các tư tưởng triết học thời trước về giai cấp và đấu tranh giai cấp. Đồng thời, các ông đã phân tích toàn diện, sâu sắc các cuộc đấu tranh giai cấp trong lịch sử nhân loại; từ đó tổng kết, xây dựng và phát triển sáng tạo nên lí luận về đấu tranh giai cấp. Trong lí thuyết này, điều đầu tiên mà các ông chỉ ra là: Lịch sử loài người từ khi có giai cấp đối kháng đến nay, về thực chất là lịch sử đấu tranh giai cấp. Đây là một quá trình tất yếu khách quan của xã hội có áp bức giai cấp.

Tính tất yếu khách quan của cuộc đấu tranh này được thể hiện ở chỗ, nó không phải là hiện tượng do một lực lượng siêu tự nhiên nào, một lí thuyết xã hội nào thuần tuý sáng tạo ra mà là một hiện tượng có tính quy luật trong sự phát triển của xã hội có giai cấp đối kháng. Mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp là sự biểu hiện của mâu thuẫn và sự xung đột giữa nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất với sự kìm hãm của quan hệ sản xuất đã trở nên lạc hậu. Mâu thuẫn này biểu hiện về mặt xã hội thành mâu thuẫn giữa một bên là giai cấp cách mạng, tiến bộ đại diện cho lực lượng sản xuất mới đang đòi hỏi một quan hệ sản xuất tiên tiến tương ứng, phù hợp với một bên là giai cấp thống trị bóc lột, bảo thủ đại diện cho những lợi ích gắn liền với những quan hệ sản xuất đã lạc hậu, lỗi thời. Mâu thuẫn đó thực chất là mâu thuẫn giữa những lực lượng, những giai cấp có lợi ích và quyền lực đối lập nhau. Nó không thể điều hoà được ở trong xã hội có giai cấp đối kháng. Bởi vì trong xã hội đó, giai cấp thống trị lỗi thời không bao giờ tự nguyện rời bỏ lợi ích, quyền lực, địa vị kinh tế, tư tưởng và đặc biệt là về

quyền lực, địa vị chính trị. Còn giai cấp bị trị không thể tiếp tục sống trong cảnh cùng quẫn bởi sự bóc lột tàn bạo, dã man được nữa. Họ không có con đường nào khác là phải đứng lên đấu tranh chống lại bọn đặc quyền, đặc lợi, bọn bóc lột và ăn bám để giành lại lợi ích kinh tế, quyền lực và địa vị tư tưởng, chính trị của mình. Lúc đầu, các cuộc đấu tranh đó diễn ra ngầm ngầm, riêng lẻ, cục bộ, tự phát và càng về sau phát triển thành phong trào rộng lớn, tự giác, có tổ chức để đạt được mục tiêu cơ bản nhất là quyền lực chính trị. Với ý nghĩa đó mà "bất cứ cuộc đấu tranh giai cấp nào cũng là một cuộc đấu tranh chính trị"[1]. Nó diễn ra một cách tất yếu khách quan trong xã hội có giai cấp đối kháng. Lênin đã khái quát toàn bộ quá trình đó và chỉ ra thực chất của cuộc đấu tranh giai cấp là "cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản"[2].

Trong các xã hội có giai cấp, cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra rất phức tạp và gay gắt, dưới nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Song có ba hình thức cơ bản là đấu tranh kinh tế, đấu tranh tư tưởng và đấu tranh chính trị. Hình thức đấu tranh kinh tế là hình thức đấu tranh đòi cải thiện đời sống vật chất, thay đổi các điều kiện làm việc cho người lao động, đòi lại những lợi ích về kinh tế mà giai cấp thống trị đã tước đoạt. Đây là cuộc đấu tranh diễn ra thường xuyên, ở nhiều cấp độ, nhiều phạm vi khác nhau. Có lúc lẻ tẻ, bột phát, thiếu tính tự giác nhưng lại có lúc phát triển thành phong trào rộng lớn, có tính tự giác nhằm đạt được những mục đích, những đòi hỏi về cả trước mắt và lâu dài về kinh tế. Hình thức đấu tranh tư tưởng là hình thức đấu tranh đòi cải thiện đời sống tinh thần, đòi tự do về tư tưởng, quyền lợi về sinh hoạt, sáng tạo văn hoá, nghệ thuật... cho người lao động. Cuộc đấu tranh này diễn ra cũng rất sôi nổi, phong phú ở nhiều lĩnh vực khác nhau, cả bề rộng và chiều sâu trong đời sống tinh thần của xã hội. Còn hình thức đấu tranh chính trị là hình thức đấu tranh đòi thay đổi thể chế chính trị, tức là đòi thay đổi quyền lực và địa vị thống trị của các giai cấp trong xã hội. Nó có quan hệ trực tiếp, có tính chất sống còn đến vấn đề giành, giữ và thực thi quyền lực cai trị, đến việc đập tan hệ thống chính trị này để xây dựng hệ thống chính trị khác của các giai cấp. Vì vậy, cuộc đấu tranh chính trị là

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, t.4, sđd., tr.608.

[2] V.I.Lênin, *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, t.7, tr.237 – 238.

cuộc đấu tranh diễn ra gay go và quyết liệt nhất, với nhiều cấp độ bạo lực khác nhau nhằm giành cho được thắng lợi về chính trị.

Đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị và đấu tranh tư tưởng là ba hình thức thể hiện khác nhau của cuộc đấu tranh giai cấp. Mỗi hình thức đấu tranh ấy có một mục tiêu, nội dung và phương pháp thể hiện khác nhau. Song, giữa chúng có một mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Trong mối quan hệ đó thì đấu tranh kinh tế là cơ sở, là bước chuẩn bị tiềm lực về vật chất cho đấu tranh chính trị và đấu tranh tư tưởng. Ngược lại, đấu tranh tư tưởng là sự thể hiện phong phú của đấu tranh kinh tế và đấu tranh chính trị. Còn đấu tranh chính trị là hình thức phát triển cao nhất, tập trung nhất nhằm giải quyết triệt để mục tiêu của đấu tranh kinh tế và đấu tranh tư tưởng, đem đến những thắng lợi có tính quyết định làm thay đổi chế độ xã hội. Với ý nghĩa đó mà Lênin đã khẳng định: Chính trị là sự thể hiện tập trung của kinh tế, không thể không chiếm vị trí hàng đầu so với kinh tế.

Đấu tranh giai cấp có một vị trí và vai trò rất quan trọng trong xã hội có giai cấp. Điều đó được thể hiện trước hết ở chỗ nó là động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội có giai cấp.

Như vậy, đấu tranh giai cấp thực chất là cuộc đấu tranh giữa các tập đoàn người to lớn có lợi ích cơ bản đối lập nhau. Cuộc đấu tranh này có một *vị trí và vai trò* rất quan trọng trong xã hội có giai cấp. Điều đó được thể hiện trước hết ở chỗ nó là một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội có giai cấp. Bởi vì, thông qua đấu tranh giai cấp, sự xung đột giữa lực lượng sản xuất mới, tiên tiến với quan hệ sản xuất cũ lỗi thời, lạc hậu được giải quyết; dẫn đến sự thay đổi phương thức sản xuất cũ bằng phương thức sản xuất mới, tiến bộ hơn. Ở trong phương thức sản xuất mới này, quan hệ sản xuất mới đã được xác lập, tạo ra sự phù hợp với lực lượng sản xuất, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Còn về mặt xã hội thì chính cuộc đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao của nó là cách mạng xã hội đã làm thay đổi căn bản chế độ xã hội; làm thay đổi quyền lực thống trị từ tay giai cấp bảo thủ, trì trệ, phản động đại diện cho quan hệ sản xuất cũ lạc hậu, lỗi thời sang giai cấp tiến bộ, năng động, cách mạng đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến, luôn luôn phát triển. Một chế độ mới, tiến bộ hơn, văn minh hơn được xác lập. Ở trong chế độ mới ấy, lợi ích kinh tế, địa vị xã hội và quyền lực chính trị đã trở về tay giai cấp đại diện cho quan hệ sản xuất mới vừa được xác lập. Giai cấp này có đủ các điều kiện để xây dựng một hệ thống chính trị mới,

thay thế hệ thống chính trị cũ nhằm xây dựng một xã hội mới tiến bộ hơn, phát triển hơn. Những lí luận cơ bản và khoa học đó của chủ nghĩa Mác đã được toàn bộ lịch sử xã hội từ trước đến nay chứng minh. Đó là cuộc đấu tranh giữa giai cấp nô lệ chống lại giai cấp chủ nô đã tạo ra động lực để xoá bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ, xoá bỏ sự thống trị của giai cấp chủ nô; địa vị xã hội, quyền lực chính trị, vai trò thống trị xã hội đã được giai cấp địa chủ, quý tộc phong kiến giành lại để xây dựng chế độ mới, một thể chế chính trị mới của xã hội phong kiến tiến bộ hơn. Rồi đến cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản chống lại giai cấp địa chủ, quý tộc phong kiến là động lực để xoá bỏ chế độ phong kiến, xoá bỏ sự thống trị của giai cấp địa chủ phong kiến; địa vị xã hội, quyền lực chính trị, vai trò thống trị xã hội đã được giai cấp tư sản giành lại để xây dựng một thể chế chính trị mới, một chế độ xã hội mới – xã hội tư bản chủ nghĩa tiến bộ hơn, văn minh hơn xã hội phong kiến. Cuộc đấu tranh giai cấp không dừng lại ở đó, bởi vì bước sang thế kỉ thứ XIX, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa mà đại diện cho nó là giai cấp tư sản đã tỏ ra lỗi thời, không còn phù hợp với sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất tiên tiến. Cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và nhân dân lao động chống lại giai cấp tư sản đã bắt đầu, mở ra một kỉ nguyên mới – kỉ nguyên của giai cấp vô sản có sứ mệnh lịch sử là xoá bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xoá bỏ chế độ áp bức bóc lột cuối cùng trong lịch sử xã hội; giành lại địa vị xã hội và quyền lực chính trị về mình và nhân dân lao động, thiết lập chuyên chính vô sản để xây dựng một xã hội mới tiến bộ hơn, văn minh hơn xã hội tư bản chủ nghĩa. Những sự thật lịch sử đó là những bằng chứng khách quan về động lực thúc đẩy sự phát triển lịch sử xã hội của đấu tranh giai cấp.

Trong xã hội có áp bức giai cấp, đấu tranh giai cấp chẳng những cải tạo xã hội mà còn có tác dụng cải tạo bản thân giai cấp cách mạng và quần chúng lao động. Chỉ qua đấu tranh cho tự do, không cam chịu thân phận nô lệ, các giai cấp bị áp bức mới gột rửa được tâm lí nô lệ và các thói quen, tập quán xấu do chế độ áp bức người sản sinh ra. Từ đó, cố vũ họ tự hoàn thiện, tự nguyện liên minh với nhau một cách chặt chẽ để đứng lên đấu tranh giành lại địa vị xã hội, quyền lực chính trị về tay mình, mang lại quyền tự do, dân chủ, quyền được sống đầy đủ hơn cả về vật chất lẫn tinh thần mà mình đã tạo ra; nâng cao địa vị làm chủ trong xã hội để xây dựng xã hội mới tốt đẹp hơn.

Đấu tranh giai cấp không chỉ là đòn bẩy của lịch sử trong thời kì cách mạng mà còn là động lực phát triển các mặt của đời sống xã hội trong thời kì phát triển bình thường của xã hội có giai cấp. Điều đó được thể hiện ở chỗ, ngay khi quan hệ sản xuất còn phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đấu tranh giai cấp vẫn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội. Ví dụ, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ngày càng phát triển mạnh mẽ, đóng vai trò là động lực quan trọng, chủ yếu buộc giai cấp tư sản phải điều chỉnh phương thức quản lí, sử dụng các tiến bộ khoa học – công nghệ mới nhằm tạo ra lợi nhuận ngày càng cao cho họ. Trong những điều kiện đó, giai cấp công nhân và những người lao động cũng không ngừng rèn luyện, vươn lên về mọi mặt cả về khoa học, công nghệ và văn hoá, cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức... để thực hiện được sứ mệnh lịch sử của mình.

Vai trò của cuộc đấu tranh giai cấp trong lịch sử được phát huy như thế nào là tuỳ thuộc vào tính chất, trình độ phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp. Cuộc đấu tranh này chỉ có tác dụng to lớn đối với sự phát triển lịch sử khi nó được giai cấp tiên tiến tổ chức một cách khoa học, xây dựng được một hệ thống chính trị vững chắc, có sự tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân lao động, tạo thành một phong trào rộng lớn nhằm đánh đổ giai cấp thống trị, thiết lập địa vị xã hội và quyền lực chính trị của mình để xây dựng và phát triển xã hội mới.

Lí luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác không những chỉ ra vai trò của đấu tranh giai cấp với tính cách là động lực thúc đẩy xã hội phát triển, cải tạo giai cấp và các lực lượng cách mạng mà còn khẳng định giai cấp và đấu tranh giai cấp không phải là hiện tượng tồn tại vĩnh viễn trong lịch sử loài người. Nó sẽ mất đi khi những điều kiện, những tiền đề nảy sinh ra nó không còn nữa, khi chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất không còn tồn tại; khi chế độ áp bức, bóc lột giữa người với người trong xã hội không còn bóng dáng. Sứ mệnh lịch sử xoá bỏ chế độ tư hữu, xoá bỏ sự áp bức, bóc lột đó là sứ mệnh tất yếu khách quan, nhưng cũng rất vẻ vang thuộc về giai cấp vô sản. Đó cũng là mục tiêu cao cả nhất, khái quát nhất cả về lí luận và thực tiễn mà giai cấp vô sản đã và đang thực hiện. Mác và Ăngghen cũng cho rằng: Những người cộng sản có thể tóm tắt lí luận của mình thành công thức duy nhất là: xoá bỏ chế độ tư hữu. Điều đó cũng có nghĩa là cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản là cuộc

đấu tranh cuối cùng trong lịch sử. Nó là phương tiện tất yếu để giải phóng toàn nhân loại khỏi ách áp bức, bóc lột, khỏi sự phân chia giai cấp và đấu tranh giai cấp. Vì vậy, đây là cuộc đấu tranh rất lâu dài và vô cùng phức tạp. Cuộc đấu tranh giai cấp này phát triển tất yếu dẫn đến cách mạng vô sản mà ở đó giai cấp vô sản và quần chúng cách mạng giành được quyền lực chính trị, giành được chính quyền nhà nước, giành được địa vị làm chủ xã hội trước hết ở những khâu yếu nhất của chủ nghĩa tư bản, khi các điều kiện chủ quan và khách quan đã chín muồi.

Đương nhiên, sau khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước để xây dựng xã hội mới trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản thì đấu tranh giai cấp chưa biến mất mà nó vẫn tiếp tục diễn ra không kém phần gay go, phức tạp. Bởi vì cuộc đấu tranh này diễn ra trong những điều kiện mới. Đó là điều kiện giai cấp tư sản bị đánh đổ nhưng chưa bị thủ tiêu hoàn toàn, luôn luôn tìm những cơ hội, tìm đủ mọi mưu toan để ngóc đầu dậy, hòng lấy lại "thiên đường chính trị và kinh tế" đã mất. Trong khi đó, giai cấp vô sản còn non trẻ, vừa thoát ra và vượt lên trong cuộc cách mạng... chưa có nhiều kinh nghiệm tổ chức và quản lí xã hội, khi mục tiêu đấu tranh trực tiếp đã chuyển từ giành chính quyền sang giữ, củng cố, bảo vệ chính quyền và đặc biệt là xây dựng một xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa. Hơn nữa, trong điều kiện hiện nay, khi một loạt các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu bị sụp đổ, mô hình về chủ nghĩa xã hội cũ còn khiếm khuyết; khi cuộc cách mạng khoa học công nghệ có sự phát triển mạnh mẽ đang tác động ngày càng to lớn đến đời sống xã hội; khi những vấn đề toàn cầu hoá đang diễn biến hết sức phức tạp và đặc biệt là khi chủ nghĩa tư bản đang tìm cách bao vây, cấm vận, can thiệp quân sự đến "diễn biến hoà bình", tìm mọi thủ đoạn tự điều chỉnh để cố kéo dài giai đoạn thích nghi của chúng... thì cuộc đấu tranh giai cấp còn diễn ra hết sức quyết liệt, rất gay go, phức tạp ở trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội từ chính trị đến kinh tế, từ văn hoá, khoa học đến tư tưởng; ở cả cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng của xã hội. Trong các điều kiện đó, giai cấp công nhân phải sử dụng tổng hợp, linh hoạt các hình thức, các phương pháp đấu tranh mới như vừa bằng hình thức, phương pháp bạo lực và hoà bình vừa bằng hình thức, phương pháp giáo dục, thuyết phục, vừa bằng hành chính, pháp chế, quân sự lại vừa bằng chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội nhằm cải tạo các quan hệ lỗi thời, xây dựng các quan hệ mới đúng quy luật, tăng cường liên minh công nông cũng các tầng lớp trung

gian khác; mạnh dạn "sử dụng, hợp tác khôn ngoan" với giai cấp tư sản và các nhà tư bản; mở rộng giao lưu và đoàn kết quốc tế vì mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội... Đây là cuộc đấu tranh giai cấp rất gay go và phức tạp. Trong cuộc đấu tranh giai cấp ấy, như Lênin đã chỉ ra, giai cấp công nhân và nhân lao động chỉ giành được thắng lợi triệt để khi tổ chức và lãnh đạo đông đảo quần chúng nhân dân xây dựng thành công phương thức sản xuất mới, tạo ra được năng xuất lao động cao hơn chủ nghĩa tư bản. Sức sống của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản chính là ở chỗ đó.

Trong bối cảnh phong trào đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân quốc tế có nhiều sự biến đổi phức tạp như vậy thì vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp ở nước ta hiện nay có những đặc điểm gì? Nội dung và hình thức thể hiện của đấu tranh giai cấp diễn ra như thế nào?

Có thể nói, vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp ở nước ta luôn luôn được Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức đúng đắn và giải quyết một cách sáng tạo. Điều đó được thể hiện trước hết ở chỗ, trong các văn kiện của các kì đại hội Đảng, đặc biệt là Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XI vừa qua, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: Hiện nay và cả trong thời kì quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, ở nước ta vẫn còn tồn tại giai cấp và đấu tranh giai cấp. Đó là một thực tế khách quan không thể tránh khỏi. Do đó không thể có thái độ xoá nhoà giai cấp, lảng tránh hoặc phủ nhận đấu tranh giai cấp. Tuy nhiên, đấu tranh giai cấp ở nước ta hiện nay diễn ra trong những điều kiện mới, với những nội dung và những hình thức mới.

Điều kiện mới của cuộc đấu tranh giai cấp ở nước ta được thể hiện ở chỗ, dưới sự lãnh đạo của Đảng, công cuộc đổi mới đã đạt được những thành tựu to lớn. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã hình thành, đang vận hành và phát triển. Sự giao lưu, hội nhập quốc tế về kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học được mở rộng. Nó tạo ra những điều kiện quan trọng cho sự giải phóng lực lượng sản xuất, làm cho năng suất lao động được nâng cao; kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội được phát triển. Nhưng cũng chính cơ chế thị trường ấy lại là "mảnh đất màu mỡ" cho sự gia tăng tâm lí tư hữu, thói ích kỉ, chủ nghĩa cá nhân trong đời sống xã hội. Điều đó đã dẫn đến những sự nhận thức và biến đổi sâu sắc về cơ cấu, vị trí, về mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp trong xã hội. Nó khác với thời kì cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong những năm đầu chúng ta mới giành được chính quyền. Ngày nay, trong cơ cấu giai cấp ở nước ta ngoài giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, trí thức và các tầng lớp nhân dân

lao động khác còn có tầng lớp tư sản. Tầng lớp này có điều kiện phát triển kinh tế thị trường. Vì vậy, vẫn còn tồn tại mâu thuẫn về lợi ích giữa những người làm thuê với tầng lớp tư sản và mâu thuẫn giữa sự phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa với khuynh hướng tự phát của thành phần kinh tế tư bản tư nhân. Đây là những mâu thuẫn trong quan hệ giữa giai cấp công nhân và nhân dân lao động với tầng lớp tư sản. Mâu thuẫn này, về bản chất vẫn mang tính chất bóc lột, là quan hệ bóc lột, nhưng được điều chỉnh bằng luật pháp của nhà nước nên về cơ bản những mâu thuẫn này, mối quan hệ này cũng như các mối quan hệ khác giữa các giai cấp, các tầng lớp trong xã hội chủ yếu vẫn là mối quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân. Hơn nữa, trong thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, thành phần kinh tế tư bản tư nhân vẫn là bộ phận không thể thiếu trong nền kinh tế nhiều thành phần và tầng lớp tư sản vẫn có vai trò tích cực trong sự phát triển kinh tế, có khả năng tham gia tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Do đó, lợi ích hợp pháp của họ cơ bản thống nhất với lợi ích của cộng đồng. Quan hệ của họ với giai cấp công nhân và nhân dân lao động vẫn là quan hệ vừa hợp tác vừa đấu tranh để xây dựng đất nước.

Những điều kiện mới đó quy định những nội dung, mục tiêu mới, cụ thể của cuộc đấu tranh giai cấp ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Đó là chống áp bức, bất công trong việc hành xử các quan hệ kinh tế, xã hội; phát triển mạnh mẽ kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; bảo vệ và phát huy những nhân tố xã hội chủ nghĩa, chống lại các khuynh hướng tự phát tư bản chủ nghĩa, tâm lí tư hữu, chủ nghĩa cá nhân, vị kỉ, tham nhũng, trục lợi vì lợi ích nhóm trong nền kinh tế thị trường; xây dựng chủ nghĩa xã hội đi đôi với bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chính quyền nhân dân và pháp chế xã hội chủ nghĩa; đấu tranh chống "diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch phá hoại các thành quả do cách mạng đem lại; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hoá của nhân loại, làm cho đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng nâng cao; giải quyết hài hoà về lợi ích, tăng cường đoàn kết toàn dân tộc, phát huy hết nội lực vì một mục tiêu chung là xây nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Những nội dung và mục tiêu của cuộc đấu tranh giai cấp trên đây là rất to lớn và phức tạp. Để đạt được những nội dung và mục tiêu cơ bản đó, trước hết, cần nâng cao nhận thức và vận dụng sáng tạo lí luận về đấu tranh giai cấp

của chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện thực tiễn hiện nay. Tránh rơi vào thái cực cường điệu hoá, tuyệt đối hoá hoặc mơ hồ, mất cảnh giác về đấu tranh giai cấp. Mặt khác, cần phải xây dựng hệ thống chính trị vững chắc; tập hợp được đông đảo lực lượng quần chúng nhân dân tham gia tự giác vào phong trào cách mạng. Đồng thời, sử dụng nhiều hình thức đấu tranh khác nhau, vừa mềm dẻo, vừa kiên quyết bao gồm cả biện pháp giáo dục, tuyên truyền vận động, thuyết phục đi đôi với biện pháp hành chính, thậm chí sử dụng cả trấn áp bằng bạo lực nhằm chống lại các thế lực phản động, thù địch có âm mưu phá hoại sự nghiệp cách mạng, đi ngược lại lợi ích của dân tộc, với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, đấu tranh giai cấp không những là động lực phát triển xã hội mà còn là một hiện tượng có tính quy luật trong sự phát triển xã hội có giai cấp đối kháng. Đó là một hình thức, một phương diện thể hiện cách thức giành, giữ và thực thi quyền lực chính trị, bảo vệ chính quyền nhà nước của giai cấp cách mạng – giai cấp đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến. Không nhận thức đầy đủ đặc điểm, nội dung, mục tiêu và ý nghĩa của đấu tranh giai cấp và xu hướng phát triển tất yếu tới đỉnh cao của nó là cách mạng xã hội thì giai cấp cách mạng không thể giành, giữ và thực thi được quyền lực chính trị của mình, không thể giành được địa vị thống trị, chi phối đối với các giai cấp khác trong xã hội.

Quá trình phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp bị thống trị (đại biểu cho nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất tiên tiến) với giai cấp thống trị bảo thủ, lạc hậu (đại biểu cho quan hệ sản xuất đã trở nên lỗi thời) tất yếu dẫn đến *cách mạng xã hội*. Đây *là cuộc cách mạng tạo ra sự biến đổi về chất trong sự phát triển của xã hội mà kết quả là dẫn đến sự thay thế hình thái kinh tế – xã hội cũ, lỗi thời bằng hình thái kinh tế – xã hội mới, tiến bộ hơn.*

Cách mạng xã hội không phải là một cuộc *đảo chính*. Bởi vì, đảo chính chỉ là sự tước đoạt quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước của một nhóm người trong một quốc gia, là sự chuyển giao quyền lực từ nhóm người này sang nhóm người khác bằng các thủ đoạn chính trị khác nhau. Nó không tạo ra sự thay đổi về chất trong các lĩnh vực khác, không làm thay đổi chế độ xã hội. Còn đặc trưng cơ bản của cách mạng xã hội không những làm sự thay đổi quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước từ tay giai cấp thống trị lỗi thời sang tay giai cấp cách mạng mà còn làm sự thay đổi cả một chế độ xã hội. Đó là bước nhảy vọt không phải chỉ ở một lĩnh vực riêng lẻ nào của đời

sống xã hội mà là bước nhảy vọt căn bản toàn bộ các lĩnh vực trong một hình thái kinh tế xã hội, từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng, từ chính trị đến kinh tế, từ văn hoá đến tư tưởng của đời sống xã hội, là sự thay thế phương thức sản xuất cũ, hình thái kinh tế – xã hội cũ, lỗi thời bằng phương thức sản xuất mới, hình thái kinh tế – xã hội mới, cao hơn, tiến bộ hơn.

Như vậy, *mục tiêu cơ bản* của mọi cuộc cách mạng, như Lênin chỉ ra là giành quyền lực chính trị, là vấn đề chính quyền nhà nước. Nhưng ở mỗi một chế độ xã hội khác nhau thì quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước thuộc về các giai cấp khác nhau. Do đó mục tiêu giành quyền lực trong mỗi cuộc cách mạng cũng khác nhau nên nó quy định *tính chất* của cuộc cách mạng xã hội cũng khác nhau. Đó là cuộc cách mạng giải quyết mâu thuẫn giữa giai cấp nào với giai cấp nào, xoá bỏ chế độ nào và xây dựng chế độ nào trong xã hội. Chẳng hạn, khi giải quyết mâu thuẫn giữa giai cấp địa chủ phong kiến với giai cấp chủ nô nhằm xoá bỏ sự thống trị của giai cấp chủ nô, thiết lập sự thống trị của giai cấp địa chủ phong kiến thì nó quy định tính chất của cuộc cách mạng đó là cuộc *cách mạng phong kiến*. Hay khi giải quyết mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản với giai cấp địa chủ phong kiến nhằm xoá bỏ sự thống trị của giai cấp phong kiến, thiết lập sự thống trị của giai cấp tư sản thì nó quy định tính chất của cuộc cách mạng đó là *cuộc cách mạng tư sản*. Còn khi xoá bỏ sự thống trị của giai cấp tư sản thiết lập quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước của giai cấp vô sản và nhân dân lao động thì nó quy định tính chất của cuộc cách mạng đó là *cuộc cách mạng vô sản*.

Mục tiêu của cuộc cách mạng không chỉ quy định tính chất của cuộc cách mạng mà còn quy định *lực lượng cách mạng và động lực cách mạng*. Tức là quy định các giai cấp, các tầng lớp trong xã hội nào tham gia một cách tự giác vào cuộc cách mạng đó. Thông thường, các giai cấp và các tầng lớp xã hội có lợi ích ít nhiều gắn bó với giai cấp cách mạng đều là đồng minh, là lực lượng đồng hành của cuộc cách mạng và cùng với giai cấp cách mạng – giai cấp lãnh đạo, đứng ở vị trí trung tâm, đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến – tạo nên động lực thúc đẩy cuộc cách mạng tiến đến thắng lợi. Tuy nhiên, để giành được chính quyền nhà nước, ngoài việc tổ chức lực lượng cách mạng tham gia đông đảo thì giai cấp cách mạng phải đánh giá đúng đắn *tình thế và thời cơ cách mạng*. Đó là những điều kiện chủ quan và khách quan đã chín muồi mà trong đó những mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt, tạo nên một cuộc khủng hoảng chính trị toàn quốc, làm lay chuyển

cả giai cấp thống trị và giai cấp bị trị, khiến cho, như Lênin nói, giai cấp thống trị không thể duy trì được nền thống trị của nó dưới hình thức bất di bất dịch như trước được nữa, sự khủng hoảng của "tầng lớp trên cùng", sự khủng hoảng chính trị của giai cấp thống trị tạo ra nỗi bất bình và lòng phẫn nộ của giai cấp bị áp bức, bộ máy nhà nước của chúng suy yếu nghiêm trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng lật đổ chúng. Còn nỗi thống khổ, quẫn bách của các giai cấp bị áp bức trở nên nặng nề hơn mức bình thường. Hơn nữa, do những nguyên nhân nêu trên, tính tích cực của quần chúng nhân dân được nâng lên rất nhiều, những quần chúng này trong thời kì hoà bình phải nhẫn nhục để cho người ta cướp bóc, nhưng vào thời kì bão táp của cuộc khủng hoảng đã dẫn tới một hành động lịch sử độc lập. Tình thế cách mạng ấy là điều kiện quan trọng để làm nên thắng lợi của cuộc cách mạng.

Tuy nhiên, trong các cuộc cách mạng xã hội nói chung và phong trào cách mạng cụ thể nói riêng, cho dù có xác định mục tiêu, nội dung, lực lượng và tình thế cách mạng đúng đắn nhưng nếu không sử dụng được những hình thức và phương pháp cách mạng phù hợp thì phong trào cách mạng cũng thất bại. Vì thế, sự lựa chọn hình thức và phương pháp cách mạng có ý nghĩa quan trọng có tính quyết định khi đã có mục tiêu đúng, đường lối đúng. Hình thức và phương pháp cách mạng là cách thức tổ chức, bố trí lực lượng giành chính quyền bằng con đường nào, bạo lực trấn áp hay hoà bình, nghị viện. Nghĩa là sử dụng hành động cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của giai cấp cách mạng, vượt qua giới hạn pháp luật của giai cấp thống trị đương thời để lật đổ nhà nước lỗi thời, thiết lập quyền lực và nhà nước của giai cấp cách mạng hay sử dụng khả năng thương thuyết, bầu cử tại nghị trường để giành chính quyền.

Lịch sử đã chứng minh rằng, con đường sử dụng bạo lực cách mạng để giành chính quyền vẫn là con đường tất yếu và phổ biến. Bởi vì, giai cấp thống trị lỗi thời không bao giờ tự nguyện rời bỏ địa vị thống trị của mình. Trước phong trào cách mạng của quần chúng, nó sẵn sàng sử dụng quyền lực của nhà nước với các bộ máy bạo lực để đàn áp phong trào cách mạng. Vì vậy, để lật đổ giai cấp thống trị và giành lấy chính quyền, giai cấp cách mạng không có con đường nào khác là phải sử dụng bạo lực cách mạng. Với ý nghĩa đó mà Mác đã chỉ ra rằng, bạo lực là bà đỡ cho mọi xã hội cũ đang thai nghén ra một xã hội mới, là công cụ mà sự vận động xã hội dùng để tự mở đường cho mình và đập tan những hình thức chính thức cứng đờ và chết.

Trong khi khẳng định sử dụng phương pháp bạo lực cách mạng để giành chính quyền là tất yếu và phổ biến, lí luận về cách mạng xã hội của chủ nghĩa Mác không phủ nhận khả năng giành chính quyền bằng phương pháp hoà bình, bằng con đường nghị trường. Tuy nhiên, hình thức này chỉ trở thành hiện thực khi có sức mạnh áp đảo không thể đảo ngược được của phong trào quần chúng – bạo lực cách mạng làm hậu thuẫn. Vì vậy, ngay cả trong điều kiện ngày nay, khi tương quan lực lượng đã có sự thay đổi, khuynh hướng đối đầu đã chuyển sang đối thoại, toàn cầu hoá đã là xu hướng tất yếu... thì trong cuộc cách mạng vô sản, giai cấp vô sản và quần chúng cách mạng không được mất cảnh giác, mơ hồ về sử dụng phương pháp cách mạng. Có như vậy mới đạt được các mục tiêu mà cuộc cách mạng đã đề ra.

b. Dân tộc và vấn đề quan hệ giữa giai cấp với dân tộc và nhân loại

Trong sự phát triển của lịch sử đương đại, khi những vấn đề toàn cầu hoá đã trở thành một xu hướng tất yếu thì những lợi ích của giai cấp gắn liền với lợi ích của dân tộc và lợi ích của nhân loại cả về mặt đời sống vật chất lẫn đời sống tinh thần, cả về mặt kinh tế xã hội lẫn chính trị, tư tưởng, văn hoá. Trong đó, chính trị được xem như là một trong những thách thức lớn nhất trong quyền lực của giai cấp, của dân tộc.

Khác với các đặc trưng cơ bản của giai cấp, ở phạm vi cấu trúc và phản ánh các đối tượng của xã hội thì dân tộc, với tính cách là một quốc gia, có ý nghĩa rộng lớn hơn. Nó bao gồm nhiều giai cấp khác nhau trong cùng một cộng đồng người trong lịch sử. Vì vậy, dân tộc có những đặc trưng khác biệt so với các tổ chức cộng đồng người khác. Có thể kể ra một số đặc trưng cơ bản sau đây:

Đặc trưng thứ nhất của dân tộc, đó là *cộng đồng người to lớn*, có các mối quan hệ thống nhất, chặt chẽ và ổn định, bền vững hơn nhiều so với cộng đồng bộ tộc. Sở dĩ như vậy, bởi vì dân tộc được hình thành trong quá trình lâu dài, trải qua nhiều thử thách của lịch sử. Hơn nữa, nó được hình thành và củng cố trên cơ sở mới. Đó là các mối liên hệ kinh tế trong một thị trường thống nhất rộng lớn là thị trường dân tộc và với một thiết chế chính trị mới là nhà nước tập quyền – yếu tố quan trọng đảm bảo cho sự thống nhất rộng rãi hơn, chặt chẽ hơn và ổn định, bền vững hơn của dân tộc.

Đặc trưng thứ hai của dân tộc là có *sự cộng đồng về ngôn ngữ*, tức là đều có chung một ngôn ngữ, được coi như tiếng mẹ đẻ, để giao tiếp với nhau trong xã hội, cho dù các thành phần của dân tộc có những ngôn ngữ khác nhau. Tính thống nhất trong ngôn ngữ dân tộc được thể hiện ở sự thống nhất

về cấu trúc ngữ pháp và kho từ vựng cơ bản, đồng thời nó đã được phát triển, hoàn thiện trong phạm vi cộng đồng người ấy.

Đặc trưng thứ ba của dân tộc là có *sự cộng đồng về lãnh thổ*, tức là đều có chung một vùng đất, vùng biển, hải đảo vùng trời nhất định. Lãnh thổ đó là địa bàn sinh tồn và phát triển của dân tộc, là yếu tố cơ bản để làm nên một quốc gia có chủ quyền. Nó có tính thống nhất ổn định bền vững, không thể chia cắt được và được luật pháp quốc gia cũng như quốc tế xác nhận. Đồng thời nó là hình ảnh thiêng liêng để cố kết mọi người lại với nhau thành quốc gia, dân tộc.

Đặc trưng thứ tư của dân tộc là có *sự cộng đồng về kinh tế*, tức là đều có chung một thể chế kinh tế, một quan hệ kinh tế xác định để mang lại lợi ích vật chất cho mọi người trong cộng đồng đó. Đây là đặc trưng quan trọng nhất để phân biệt với bộ lạc, bộ tộc, đồng thời cũng là đặc trưng quan trọng nhất để thấy mối quan hệ ràng buộc phức tạp, mang tính chi phối, phụ thuộc vào nhau giữa dân tộc với giai cấp.

Đặc trưng thứ năm của dân tộc đó là có *sự cộng đồng về văn hoá, tâm lí và tính cách*, tức là đều có chung sự phản ánh các giá trị của cuộc sống bằng một tổng thể những hệ thống biểu trưng chi phối cách ứng xử và giao tiếp trong cộng đồng, khiến cho cộng đồng đó có đặc thù riêng làm nên bản sắc của mình. Mặt khác, cộng đồng người được coi là dân tộc phải là cộng đồng người có chung ý nghĩ, tình cảm, ý chí, tạo thành đời sống nội tâm chi phối hành vi của mọi cá nhân trong cộng đồng, để từ đó dẫn đến có chung sự kết hợp độc đáo các đặc điểm tâm lí ổn định tạo ra các phương thức hành vi điển hình trong những hoàn cảnh nhất định mà ở đó bộc lộ thái độ của cộng đồng đó đối với bản thân mình và thế giới xung quanh.

Các đặc trưng cơ bản nêu trên tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, tạo nên chỉnh thể thống nhất trong lịch sử xã hội là dân tộc. Do đó có thể định nghĩa một cách khái quát: *Dân tộc là một cộng đồng người ta lớn được hình thành ổn định trong lịch sử dựa trên cơ sở cộng đồng về ngôn ngữ, lãnh thổ, kinh tế, văn hoá, tâm lí và tính cách.*

Khác với dân tộc, *nhân loại* là khái niệm phản ánh lớp đối tượng người rộng lớn hơn rất nhiều so với dân tộc. Đó *là toàn thể cộng đồng người sống trên trái đất từ hàng triệu năm nay không phân biệt về tôn giáo, đảng phái, chủng tộc hay giai cấp, dân tộc.*

Mặc dù được hình thành từ những bộ phận khác nhau, thậm chí đối lập nhau giữa các cộng đồng người trong xã hội loài người, nhưng nhân loại

vẫn được coi là một thể thống nhất. Cơ sở của sự thống nhất đó chính là *bản chất tính người* trong mỗi con người và các điều kiện khách quan quy định lợi ích chung của mỗi cá thể và của cả cộng đồng. Do sự phát triển về kinh tế, văn hoá, khoa học và xã hội mà tính người trong quan hệ ứng xử với nhau ngày một nâng cao; trách nhiệm với đồng loại, với cộng đồng được tăng cường, văn minh của giống người ngày càng phát triển. Điều đó phản ánh tính cách biệt ngày càng xa hơn giữa loài người so với loài vật. Mặt khác, những vấn đề toàn cầu đã và đang đặt ra mà khi giải quyết nó đòi hỏi phải có sự liên kết của tất cả các cộng đồng người mới mang lại lợi ích cho mỗi cá nhân và cho nhân loại. Vì vậy mà tính thống nhất của nhân loại được xác lập, dù phải trải qua một quá trình lịch sử đấu tranh rất lâu dài, thấm bao máu xương, mồ hôi và nước mắt.

Giai cấp, dân tộc và nhân loại là ba cấp độ phản ánh cơ cấu khác nhau trong tổ chức xã hội của loài người. Mỗi bộ phận đó có những vị trí, nhiệm vụ và chức năng khác nhau, không thể thay thế được cho nhau. Song giữa *chúng có mối quan hệ với nhau*, tác động qua lại lẫn nhau. Trong mối quan hệ đó thì giai cấp là cơ sở, nền tảng để hình thành nên những đặc trưng về mặt lợi ích chính trị, kinh tế, về bản sắc văn hoá và về xu hướng vận động của dân tộc, của nhân loại. Điều đó được thể hiện trước hết ở chỗ, trong tiến trình lịch sử, giai cấp là cộng đồng người xuất hiện sớm hơn, được nhận thức sớm hơn so với cộng đồng được gọi là dân tộc và nhân loại. Nó được nảy sinh trong thời kì chuyển biến từ chế độ cộng sản nguyên thuỷ sang chế độ chiếm hữu nô lệ. Còn dân tộc chỉ được hình thành trong chế độ phong kiến (đối với các nước ở châu Á) hoặc trong chế độ tư bản chủ nghĩa (đối với các nước ở châu Âu và châu lục khác). Vấn đề nhân loại lại xuất hiện muộn hơn, nó chỉ được hình thành và nhận thức vào đầu thế kỉ XIX. Mặt khác, chính sự cố kết về lợi ích chính trị, kinh tế, văn hoá của giai cấp là yếu tố cơ bản đặc trưng cho sự cố kết về lợi ích của dân tộc và lợi ích của nhân loại. Áp bức giai cấp là nguyên nhân căn bản và sâu xa của áp bức dân tộc và của tính chất nô dịch, lệ thuộc trong ứng xử nhân loại. Giải quyết được lợi ích giai cấp là điều kiện cơ bản để giải quyết lợi ích của dân tộc, nhân loại. Bộ mặt của giai cấp đại diện cho dân tộc, cho thời đại như thế nào, vận động như thế nào sẽ quy định bộ mặt, xu hướng vận động của dân tộc, của nhân loại như thế ấy. Các giai cấp nào trong chừng mực còn đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến thì lợi ích của nó còn phù hợp với lợi ích của dân tộc, của nhân loại và sẽ thúc đẩy vấn đề dân tộc, nhân loại phát triển theo

chiều hướng tiến bộ. Ngược lại, các giai cấp nào đã tỏ ra lạc hậu lỗi thời, phản cách mạng thì lợi ích của nó thường đi ngược lại với lợi ích của dân tộc, nhân loại và sẽ kìm hãm sự phát triển theo hướng tiến bộ của dân tộc, của nhân loại... Tuy nhiên, dân tộc và nhân loại không phải là những nhân tố phụ thuộc hoàn toàn một chiều vào giai cấp mà nó có tính độc lập, có sự tác động trở lại đối với giai cấp. Tính độc lập và sự tác động trở lại đó được thể hiện trước hết ở chỗ, trong quá trình phát triển của xã hội loài người, một khi giai cấp mất đi thì dân tộc và nhân loại vẫn tồn tại hiện hữu trên trái đất này. Nó thể hiện tính phong phú, đa dạng của các bản sắc tộc người trong cấu trúc về các giá trị chung của nhân loại. Mặt khác, tính dân tộc và tính nhân loại trong một chừng mực nhất định có tác động điều chỉnh cách ứng xử, xu hướng vận hành của giai cấp. Việc xoá bỏ giai cấp trong xã hội để tiến tới xã hội không còn giai cấp không chỉ là nhiệm vụ cơ bản của bản thân các giai cấp khi giải quyết những mâu thuẫn về lợi ích, về địa vị, về quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước mà nó còn là nhiệm vụ của dân tộc, của nhân loại.

Như vậy, vấn đề giai cấp, dân tộc và nhân loại cùng mối quan hệ lẫn nhau giữa chúng không còn đơn thuần chỉ là vấn đề về kinh tế, mặc dù điều kiện kinh tế là nguyên nhân sâu xa chi phối tất cả mà nó còn là phương diện thể hiện sinh động của chính trị, mang bản chất của chính trị. Vì vậy, việc giải quyết những vấn đề đó mà chỉ dừng lại ở lợi ích kinh tế sẽ không thể giải quyết được một cách triệt để, chỉ là nửa vời, thậm chí còn thất bại. Muốn giải quyết nó một cách triệt để thì phải đặt nó ở bình diện chính trị, ở quan hệ quyền lực chính trị, quyền lực chính quyền nhà nước.

Ở nước ta, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn nhận thức và coi trọng vấn đề giai cấp, dân tộc, nhân loại và mối quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại. Điều đó được thể hiện trước hết ở chỗ, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận thức rất rõ tính chất đặc thù của giai cấp, dân tộc được hình thành và phát triển trong tiến trình lịch sử nước nhà. Trong tiến trình đó, các giai cấp và dân tộc Việt ra đời từ phương thức sản xuất châu Á; có cùng một cội nguồn tổ tiên và lại được cố kết với nhau một cách chặt chẽ, trở thành truyền thống lâu đời để chống giặc ngoại xâm, đấu tranh với thiên nhiên, sáng tạo nên những giá trị văn hoá phong phú, mang đậm bản sắc độc đáo của dân tộc và đã viết nên những trang sử vẻ vang, đầy lòng tự hào về tình yêu Tổ quốc, về lòng yêu thương con người và giống nòi... Vì vậy, trong đường lối lãnh đạo của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn giải quyết

hài hoà về lợi ích của các giai cấp trong mối quan hệ với lợi ích của nhân dân, của dân tộc trên cơ sở đồng thuận bằng hiến pháp và pháp luật. Và ngay cả chính lợi ích của giai cấp công nhân Việt Nam mà đội tiền phong của nó là Đảng Cộng sản Việt Nam cũng được đặt trong sự thống nhất với lợi ích của nhân dân, của dân tộc và phục vụ cho lợi ích của quốc gia của dân tộc. Chính vì vậy mà vấn đề dân tộc vừa thấm nhuần bản chất của giai cấp công nhân vừa thể hiện tính cộng đồng của dân tộc để làm nên những thắng lợi vẻ vang trong các cuộc chiến tranh chống giặc ngoại xâm và trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước. Mặt khác, trong lịch sử phát triển của dân tộc ta từ trước tới nay, đặc biệt là trong thời đại toàn cầu hoá đang diễn ra hết sức đa dạng và phức tạp hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam lại càng chú trọng việc giải quyết lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc trong mối quan hệ với lợi ích của nhân loại. Những việc giải quyết đó đều dựa trên những nguyên tắc có tính pháp lí của quốc gia và những nguyên tắc cơ bản có tính pháp lí quốc tế nhằm vừa giữ vững được chủ quyền, phát triển bền vững quốc gia, dân tộc vừa mở rộng quan hệ quốc tế; đem lại những giá trị hài hoà về lợi ích giữa các giai cấp trong cộng đồng dân tộc và nhân loại.

c. Nhà nước – tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị

Phương diện thể hiện cơ bản thứ ba của chính trị là *nhà nước*. Đây là phương diện cơ bản nhất, quan trọng nhất và cũng là phong phú nhất, sinh động nhất mang tính nhạy cảm, phức tạp nhất của chính trị. Bởi vì nó là lĩnh vực sống còn, là nơi thể hiện tập trung của quyền lực chính trị, quyền lực cai trị của giai cấp thống trị đối với các giai cấp khác trong xã hội. Việc giải quyết vấn đề chính trị và quyền lực chính trị về thực chất là giải quyết vấn đề về nhà nước. Vì vậy mà trong lịch sử phát triển triết học đã xuất hiện rất nhiều học thuyết, nhiều quan niệm khác nhau, thậm chí đối lập nhau về nguồn gốc, đặc trưng, bản chất và chức năng... của nhà nước.

Trước hết phải kể đến các *quan niệm ngoài mácxít về nhà nước*. Trước khi xuất hiện lí luận mácxít về nhà nước, trong lịch sử phát triển triết học đã tồn tại nhiều lí thuyết khác nhau.

Thuyết thần quyền cho rằng Thượng đế chính là người sắp đặt trật tự xã hội và đã sáng tạo ra nhà nước nhằm bảo vệ trật tự chung. Nhà nước là một sản phẩm của Thượng đế. Đây là quan niệm của chủ nghĩa duy tâm khách quan về nhà nước mà một biến thể rõ nhất của nó là coi nhà nước là "hình ảnh của ý niệm", là "hiện thực của ý niệm đạo đức" hay "hình ảnh và hiện thực của lí tính tự nó". Đại diện cho quan niệm này là Platon và Hegel.

Thuyết tâm lí cho rằng nhà nước xuất hiện do nhu cầu tâm lí của con người nguyên thuỷ luôn muốn sống dựa vào các thủ lĩnh, giáo sĩ. Thực chất đây là quan niệm của chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Đại diện cho lí thuyết này là nhà triết học - giám mục Augustine. Ông cho rằng "nhà thờ là thành bang của Thượng đế", còn "nhà nước là thành bang của trần gian". "Nhà nước phải lệ thuộc vào giáo hội, vào nhà thờ vì nhà thờ mang lại cái tồn tại chủ yếu cho nhà nước là tư cách công dân và hữu ái".

Thuyết gia trưởng cho rằng nhà nước xuất hiện chính là kết quả sự phát triển của gia đình và quyền lực gia trưởng. Vì vậy, theo họ nhà nước chính là mô hình của một gia tộc mở rộng và quyền lực nhà nước chính là từ quyền lực gia trưởng được nâng cao lên thành hình thức tổ chức tự nhiên của xã hội loài người. Đại diện cho lí thuyết này là Montesquieu.

Thuyết bạo lực cho rằng nhà nước xuất hiện trực tiếp từ các cuộc chiến tranh xâm lược đất đai, là việc sử dụng bạo lực của thị tộc này đối với thị tộc khác mà kết quả là thị tộc chiến thắng đặt ra một hệ thống cơ quan đặc biệt để nô dịch kẻ chiến bại. Đó là nhà nước.

Thuyết "khế ước xã hội" cho rằng sự ra đời của nhà nước là sản phẩm của một khế ước xã hội được kí kết giữa những con người sống trong trạng thái tự nhiên không có nhà nước. Chủ quyền nhà nước thuộc về nhân dân, trong trường hợp nhà nước không giữ được vai trò của mình, các quyền tự nhiên bị vi phạm thì khế ước sẽ mất hiệu lực và nhân dân có quyền lật đổ nhà nước cũ và kí kết khế ước mới. Đại diện cho lí thuyết đó là nhà tư tưởng, nhà triết học người Anh J.Locke.

Trên cơ sở phê phán có chọn lọc các tư tưởng về nhà nước của các nhà tư tưởng, các trường phái triết học thời trước, đồng thời phân tích cụ thể, tổng kết khái quát từ hiện thực xã hội trong lịch sử, chủ nghĩa Mác – Lênin đã đưa ra lí luận khoa học về nhà nước. Trong nhiều tác phẩm của mình, đặc biệt là các tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và nhà nước*, *Nhà nước và cách mạng*, *Chủ nghĩa Mác về vấn đề nhà nước*... các nhà kinh điển đã chứng minh rằng không phải khi nào xã hội cũng có nhà nước. Trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ đã không tồn tại nhà nước. Nhà nước chỉ xuất hiện và tồn tại trong những điều kiện và hoàn cảnh nhất định.

Đề cập đến *nguồn gốc của nhà nước*, Ăngghen đã khẳng định rằng, sự ra đời của nhà nước do 4 nguyên nhân sau đây:

Một là, do sự phát triển của lực lượng sản xuất, trước hết là công cụ lao động đã dẫn tới năng suất nâng cao, có dư thừa tương đối của cải xã hội.

Đó là cơ sở khách quan làm nảy sinh khát vọng chiếm đoạt tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động của những người có chức có quyền trong công xã. Đó là nguyên nhân cơ bản của sự xuất hiện chế độ chiếm hữu tư nhân và chế độ người bóc lột người vào cuối xã hội cộng sản nguyên thuỷ.

Hai là, chính sự chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và sự bóc lột sức lao động đã hình thành trong xã hội những người có của và những người không có của. Sự đối lập về lợi ích kinh tế đó đã dẫn đến sự phân hoá xã hội thành các giai cấp và sự đối kháng giữa các giai cấp ấy càng trở nên sâu sắc.

Ba là, chiến tranh cướp đoạt giữa các thị tộc, bộ lạc diễn ra ngày càng nhiều khiến cho quyền lực của các thủ lĩnh quân sự càng được củng cố và tăng cường, làm cho mâu thuẫn xã hội càng thêm gay gắt.

Bốn là, các tổ chức lãnh đạo thị tộc, bộ lạc dần dần thoát khỏi gốc rễ của nó trong nhân dân. Từ chỗ là công cụ của nhân dân trở thành cơ quan đối lập, thống trị và áp bức nhân dân.

Toàn bộ những nguyên nhân ấy đã làm xuất hiện và gia tăng các mâu thuẫn giữa các giai cấp trong xã hội. Mâu thuẫn đầu tiên xuất hiện là mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ. Các giai cấp không ngừng phát triển, kéo theo mâu thuẫn giữa các giai cấp ngày càng lớn và có nguy cơ khiến cho các giai cấp tiêu diệt lẫn nhau và tiêu diệt luôn cả xã hội. Để ngăn chặn thảm hoạ đó, một cơ quan quyền lực đã ra đời. Đó là nhà nước – một tổ chức thiết chế có tiến thân từ trong những tổ chức thị chính trị của xã hội thị tộc, bộ lạc cổ xưa. Trong xã hội đó, ngay từ đầu đã tồn tại những thiết chế có chức năng bảo lợi ích chung của cả cộng đồng. Nhưng đến khi xuất hiện giai cấp thì thiết chế đó lại biến thành công cụ để bảo vệ lợi ích riêng của một giai cấp. Phản ánh toàn bộ quá trình đó, Ăngghen đã viết: "Lúc đầu xã hội, bằng sự phân công giản đơn trong lao động, thiết lập ra những cơ quan đặc thù để bảo vệ những lợi ích chung của mình. Nhưng với thời gian, các cơ quan ấy, mà cơ quan chủ chốt là chính quyền nhà nước, do phục vụ lợi ích riêng của mình, đã từ chỗ là tôi tớ của xã hội biến thành chủ nhân của xã hội"[1]. Như vậy, theo Ăngghen, sự xuất hiện nhà nước không phải để giải quyết, điều hoà các mâu thuẫn giai cấp mà là để duy trì mâu thuẫn trong một giới hạn trật tự nhằm giúp cho giai cấp chiếm đoạt được tư liệu sản xuất thực hiện sự thống trị, bóc lột người lao động.

---

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.22, tr.228.

Trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng*, Lênin đặc biệt lưu ý đến luận điểm đó của Ăngghen và chỉ ra nguyên nhân trực tiếp của sự xuất hiện nhà nước. Ông viết: "Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn không thể điều hoà được. Bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào mà, về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được thì nhà nước xuất hiện. Và ngược lại, sự tồn tại của nhà nước chứng tỏ rằng những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hoà được"[1].

Như vậy, sự xuất hiện, tồn tại của nhà nước là một hiện tượng tất yếu khách quan trong một giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử xã hội. Nó phản ánh quá trình chuyển hoá quyền lực từ cộng đồng vào tay một giai cấp chiếm đoạt được lợi ích kinh tế của cộng đồng trong xã hội đó. Sự xuất hiện và tồn tại của nhà nước bao giờ cũng gắn liền với những điều kiện, những cơ sở nhất định. Bởi vậy, khi các điều kiện, các cơ sở đó mất đi thì nhà nước cũng không còn tồn tại nữa.

Sự xuất hiện và tồn tại của nhà nước gắn liền với sự xuất hiện và tồn tại của giai cấp. Nhờ có nhà nước mà giai cấp nắm tư liệu sản xuất mới trở thành giai cấp thống trị về mặt chính trị và mới có thêm công cụ hữu hiệu để thực hiện được sự thống trị, áp bức, bóc lột của mình đối với các giai cấp khác trong xã hội.

Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu thống trị, áp bức, bóc lột đối với các giai cấp khác, giai cấp thống trị phải xây dựng một hệ thống tổ chức chính trị của mình, trong đó có nhà nước. Vì vậy, việc định dạng đối với tổ chức chính trị được gọi là nhà nước thường không đơn giản. Nó dễ lẫn lẫn với tổ chức thị tộc, bộ tộc, dân tộc hay tổ chức đảng chính trị... trong xã hội. Một tổ chức chính trị được xác định là nhà nước phải có *ba đặc trưng cơ bản* sau đây:

Thứ nhất, nhà nước là một tổ chức thực hiện sự quản lí dân cư theo lãnh thổ nhằm thực hiện quyền lực cai trị thống nhất đối với mọi người sống trong lãnh thổ đó.

Thứ hai, tổ chức được gọi là nhà nước phải là một bộ máy quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội.

Thứ ba, để duy trì và tăng cường bộ máy cai trị của mình, nhà nước phải hình thành được một hệ thống thuế khoá buộc các thành viên sống trong lãnh thổ đó phải có nghĩa vụ đóng góp.

---

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.33, sđd., tr.9.

Các đặc trưng cơ bản đó làm nên sự khác biệt về chất của nhà nước so với các tổ chức xã hội có trước nhà nước như thị tộc, bộ lạc và các tổ chức chính trị xã hội khác cùng tồn tại trong xã hội có nhà nước như đảng phái, hiệp hội, tôn giáo... Đồng thời, các đặc trưng cơ bản ấy chính là các đặc trưng cấu thành bản chất của nhà nước. Do đó, xét về mặt *bản chất* thì nhà nước không phải là một tổ chức đứng ra để điều hoà các mâu thuẫn về quyền lực chính trị của các giai cấp trong xã hội *mà là một tổ chức chính trị quản lí con người trong một vùng lãnh thổ nhất định để thực hiện quyền lực cai trị thống nhất bằng các công cụ chuyên nghiệp đối với các thành viên sống trong lãnh thổ đó nhằm mang lại lợi ích cho mình và xã hội.* Thực chất, đó là một công cụ chuyên chính của giai cấp này đối với giai cấp khác trong xã hội nhằm mang lại lợi ích cho giai cấp mình và xã hội. Đứng trên quan điểm đó, Ăngghen đã viết: "Nhà nước chẳng qua chỉ là một bộ máy của giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác"[1]. Lênin cũng nhấn mạnh: "Nhà nước là một cơ quan thống trị giai cấp, là một cơ quan áp bức của giai cấp này đối với một giai cấp khác; đó là sự kiến lập ra một "trật tự", trật tự này hợp pháp hoá và củng cố sự áp bức kia bằng cách làm dịu xung đột giai cấp"[2].

Học thuyết về nhà nước của chủ nghĩa Mác – Lênin không những chỉ ra nguồn gốc, các đặc trưng bản chất của nhà nước mà còn nêu ra các *chức năng cơ bản của nhà nước*. Tuy nhiên, tuỳ theo cách tiếp cận nhà nước ở góc độ nào mà nhà nước có các chức năng cơ bản khác nhau. Nếu xét ở góc độ tính bản chất của quyền lực nhà nước thì nhà nước có hai chức năng cơ bản là chức năng chính trị và chức năng xã hội.

Chức năng chính trị là chức năng phản ánh quyền lực thống trị về chính trị thuộc về nhà nước. Chức năng này thể hiện rõ đặc trưng cơ bản nhất, bản chất nhất của nhà nước ở trong xã hội có giai cấp. Đó là, trong bất kì xã hội nào nhà nước đều là công cụ chuyên chính của một giai cấp. Nó sẵn sàng sử dụng mọi công cụ, mọi biện pháp để bảo vệ và duy trì sự thống trị của giai cấp đó.

Chức năng xã hội của nhà nước xác định, bất kì nhà nước nào cũng phải thực hiện việc quản lí những hoạt động chung để bảo vệ và duy trì sự tồn tại, ổn định và phát triển xã hội nhằm đáp ứng những nhu cầu của cộng đồng dân cư trong lãnh thổ mà nhà nước đó quản lí.

---

[1] C.Mác – Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.22, sđd., tr.290 – 291.

[2] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.33, sđd., tr.10.

Chức năng chính trị và chức năng xã hội là hai chức năng cơ bản khác nhau của nhà nước, nhưng giữa chúng có một mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Trong mối quan hệ đó thì chức năng chính trị phản ánh mục tiêu cuối cùng, có tính chi phối, định hướng sự vận hành cho chức năng xã hội. Ngược lại, chức năng xã hội là cơ sở cho chức năng chính trị thực hiện và phát huy được quyền lực thống trị một cách có hiệu quả. Vì vậy, nếu tuyệt đối hoá một chức năng nào trong hai chức năng đó đều là phiến diện và sai lầm.

Khi tiếp cận từ phạm vi tác động quyền lực của nhà nước thì nhà nước có hai chức năng là đối nội và đối ngoại.

Chức năng đối nội phản ánh phạm vi tác động của quyền lực nhà nước trong phạm vi một lãnh thổ, với những cư dân mà nhà nước đó quản lí. Trong phạm vi đó, các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội vận hành theo trật tự được thể chế hoá thành pháp luật mà giai cấp thống trị đã đề ra. Nó buộc mọi thành viên sống trong lãnh thổ đó phải thực hiện nhằm bảo vệ và duy trì quyền lực của giai cấp thống trị và sự ổn định, phát triển của xã hội.

Chức năng đối ngoại là chức năng phản ánh phạm vi tác động của quyền lực nhà nước ra ngoài lãnh thổ và cư dân mà nhà nước đó quản lí. Chức năng này vừa nhằm bảo vệ biên giới quốc gia, bảo vệ chủ quyền về chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội vừa mở rộng, phát huy mối quan hệ với các quốc gia khác.

Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại là hai chức năng cơ bản khác nhau của nhà nước. Mỗi chức năng đó phản ánh một phạm vi tác động khác nhau của quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước. Chúng có vị trí và vai trò khác nhau, không thể thay thế cho nhau, nhưng giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Trong mối quan hệ đó, chức năng đối nội là chức năng đóng vai trò quyết định đối với chức năng đối ngoại. Bởi vì, việc thực thi chức năng đối nội không chỉ đảm bảo cho sự ổn định, duy trì và tăng cường quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước mà còn tạo ra các điều kiện tiên quyết cho chức năng đối ngoại, quy định nội dung, bản chất, xu hướng vận hành của chức năng đối ngoại. Ngược lại, chức năng đối ngoại có tính độc lập tương đối của nó. Điều đó được thể hiện ở chỗ, nó có sự tác động trở lại đối với chức năng đối nội, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc thực thi, xử lí các vấn đề trong phạm vi chủ quyền quốc gia có hiệu quả, đồng thời phát huy ảnh hưởng ra quốc tế. Do đó, cần tránh

sai lầm khi quá coi trọng chức năng này, xem nhẹ hoặc coi thường chức năng kia trong hoạt động, vận hành nhà nước.

Nghiên cứu nhà nước trong tiến trình lịch sử phát triển của xã hội, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin đều nhận thấy: Nhà nước ra đời và tồn tại ở mỗi thời kì lịch sử khác nhau là không giống nhau. Mỗi một thời kì đó có những *kiểu và hình thức nhà nước* cụ thể. Vì vậy, quan niệm về kiểu nhà nước và hình thức nhà nước được xem là một nội dung cấu thành trong lí luận về nhà nước.

Kiểu nhà nước là khái niệm dùng để chỉ bộ máy thống trị đó thuộc về giai cấp nào, tồn tại trên cơ sở chế độ kinh tế nào, tương ứng với hình thái kinh tế – xã hội nào.

Kiểu tổ chức quyền lực nhà nước được quy định bởi bản chất giai cấp và bởi tính chất, trình độ phát triển của sản xuất, của kinh tế, tức là bị quy định bởi hình thái kinh tế – xã hội cụ thể mà nhà nước đó tồn tại. Cho nên tương ứng với ba hình thái kinh tế – xã hội cơ bản dựa trên sự đối kháng giai cấp có ba kiểu nhà nước khác nhau. Đó là nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến và nhà nước tư sản. Còn nhà nước vô sản là kiểu nhà nước đặc biệt, là nhà nước kiểu mới, không nguyên nghĩa. Nó tồn tại trong thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản, thời kì mà trong xã hội không còn giai cấp đối kháng.

Mỗi kiểu nhà nước nêu trên lại có thể tồn tại dưới các hình thức khác nhau. *Hình thức nhà nước là khái niệm dùng để chỉ cách thức tổ chức và phương thức thực hiện quyền lực của nhà nước.*

Hình thức nhà nước bị quy định bởi bản chất giai cấp của nhà nước, bởi tương quan lực lượng giữa các giai cấp, bởi cơ cấu giai cấp – xã hội và bởi đặc điểm truyền thống chính trị của đất nước...

Nhà nước chủ nô là nhà nước xuất hiện đầu tiên trong lịch sử. Nó xuất hiện và tồn tại trong thời cổ đại. Đó là kiểu nhà nước chuyên chính của giai cấp chủ nô đối với giai cấp nô lệ và các tầng lớp dân cư tự do. Nhà nước này được tổ chức theo nhiều hình thức khác nhau như chính thể quân chủ, chính thể quý tộc, chính thể dân chủ và chính thể cộng hoà. Các hình thức này chỉ khác nhau về cách thức, cơ chế hoạt động của tổ chức bộ máy nhà nước, còn bản chất của chúng cũng đều là sự chuyên chính của giai cấp chủ nô.

. *Nhà nước phong kiến* là kiểu nhà nước thứ hai, thay thế cho nhà nước chủ nô. Nó ra đời và tồn tại trong thời trung cổ. Đó là kiểu nhà nước chuyên chính của giai cấp phong kiến đối với nông dân và những người lao động khác.

Nhà nước phong kiến được xây dựng dựa trên sự chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ quý tộc. Trong nhà nước phong kiến, mọi quyền lực đều thuộc về các lãnh chúa phong kiến, còn nông nô hầu như không có quyền hành gì trong xã hội.

Nhà nước phong kiến cũng được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau. Đối với các nước phương Tây, hình thức nhà nước phổ biến là chính thể quân chủ phân quyền. Tính phân quyền bị chi phối bởi sự cát cứ đất đai. Đất đai càng rộng thì quyền lực càng nhiều và ngược lại. Trên mỗi lãnh thổ đã được phân chia có một lãnh chúa phong kiến ngự trị. Đó là một ông vua. Lãnh chúa nhỏ là chư hầu của lãnh chúa lớn. Còn hoàng đế là lãnh chúa phong kiến lớn nhất nhưng chỉ có thực quyền trên lãnh thổ của mình, ít có khả năng chi phối các lãnh địa khác. Mối liên hệ giữa các lãnh chúa phong kiến châu Âu chủ yếu được thiết lập bằng các hình thức liên minh của các nhà nước cát cứ, trong đó Thiên Chúa giáo trở thành mối quan hệ tinh thần thiêng liêng giữa các tiểu vương quốc phong kiến. Còn đối với các nước phương Đông (điển hình như Trung Quốc và Ấn Độ) thì hình thức nhà nước phổ biến là chính thể quân chủ tập quyền dựa trên chế độ chiếm hữu nhà nước về ruộng đất. Trong nhà nước này, quyền lực của vua được tăng cường rất mạnh. Hoàng đế có uy quyền tuyệt đối. Ý chí của hoàng đế được thể chế thành pháp luật để người dân thực hiện. Tuy nhiên, trong thực tế lịch sử, tính tập quyền dựa vào sức mạnh quân sự là chủ yếu. Do đó, nguy cơ cát cứ phân quyền luôn luôn thường trực. Mỗi khi chính quyền nhà nước trung ương suy yếu thì tình trạng cát cứ lập tức xuất hiện biến thành các cuộc nội chiến tranh giành quyền lực giữa các thế lực địa chủ ở các địa phương. Nhưng dù tồn tại dưới hình thức nào thì nhà nước phong kiến vẫn mang bản chất là chuyên chính của giai cấp địa chủ quý tộc đối với nông nô.

Trong lịch sử phong kiến Việt Nam, hình thức nhà nước quân chủ phong kiến tập quyền là hình thức phổ biến. Nó kéo dài gần 10 thế kỉ, từ thế kỉ thứ X. Tính tập quyền của hình thức nhà nước phong kiến Việt Nam chủ yếu xuất phát từ hai nhu cầu thường trực là đoàn kết lãnh đạo nhân dân chống giặc ngoại xâm và làm thuỷ lợi nông nghiệp. Do đó, xu hướng xác lập hình thức quân chủ phân quyền thường rất nhanh chóng bị loại bỏ.

Cuộc cách mạng tư sản thắng lợi đã dẫn đến sự ra đời nhà nước tư sản thay thế nhà nước phong kiến. Đây là kiểu nhà nước thứ ba trong lịch sử, mang bản chất chuyên chính của giai cấp tư sản đối với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước tư sản cũng được tổ chức dưới nhiều hình thức

khác nhau. Song có hai hình thức cơ bản là hình thức cộng hoà và hình thức quân chủ lập hiến. Hình thức cộng hoà lại được chia ra thành hình thức cộng hoà đại nghị và cộng hoà tổng thống. Trong đó hình thức cộng hoà đại nghị là hình thức phổ biến nhất. Tuy nhiên, để thích ứng với những điều kiện cụ thể của các quốc gia, các hình thức cụ thể của nhà nước tư sản hiện đại lại có sự khác nhau về chế độ bầu cử, chế độ một viện hay hai viện, về nhiệm kì tổng thống, về sự phân chia quyền lực giữa tổng thống và nội các... Nhưng cho dù tồn tại dưới hình thức nào (như Lênin đã chỉ ra) thì nhà nước ấy cũng tất nhiên phải là nền chuyên chính của giai cấp tư sản.

Nhà nước chuyên chính vô sản là kiểu nhà nước thứ tư trong lịch sử. Đây là kiểu nhà nước đặc biệt mà Ăngghen gọi là nhà nước không còn đúng theo nguyên nghĩa của nó mà là "nửa nhà nước". Các nhà kinh điển đặc biệt chú ý đến hình thức nhà nước này. Bởi vì, nhà nước đó là thành quả tất yếu của cuộc cách mạng vô sản, thể hiện sự sống còn của giai cấp vô sản và cũng là nơi có nhiều quan điểm rất khác nhau không chỉ gây ra bởi các học giả tư sản mà còn bởi cả một số nhà lí luận được gọi là Mácxít trong quốc tế cộng sản.

Có thể khái quát các luận điểm của Mác, Ăngghen và Lênin về nhà nước chuyên chính vô sản thành ba nội dung lớn sau đây:

Một là, nhà nước chuyên chính vô sản là nhà nước thích ứng với thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, được xác lập sau khi giai cấp vô sản lãnh đạo nhân dân lao động làm cuộc cách mạng xoá bỏ nhà nước của các giai cấp bóc lột và tự tiêu vong khi xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Hai là, nhà nước chuyên chính vô sản là nhà nước mang bản chất của giai cấp vô sản, được xây dựng và hoàn thiện theo mục tiêu xây dựng và quản lí kinh tế – xã hội, dựa trên cơ sở liên minh công nông và trí thức, đặt dưới sự lãnh đạo của chính đảng của giai cấp vô sản, để tổ chức nhân dân lao động xây dựng thành công xã hội mới – xã hội chủ nghĩa.

Ba là, nhà nước chuyên chính vô sản không chỉ có chức năng trấn áp mọi thế lực chống đối công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội mà quan trọng hơn là tổ chức xây dựng một nền kinh tế mới, xã hội mới – xã hội chủ nghĩa.

Dựa trên cơ sở những lí luận đúng đắn và thực tiễn lịch sử của phong trào cách mạng, Mác và Ăngghen đã phân tích và rút ra bài học kinh nghiệm từ "Công xã Pari" (1871) cho việc tổ chức nhà nước chuyên chính vô sản. Kế thừa những tư tưởng đó và từ thực tiễn cách mạng Nga, Lênin đã

chỉ đạo xây dựng nhà nước Xô viết và coi đó là hình thức phù hợp nhất để chuyển từ chế độ tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, từ thực tiễn cách mạng của cách mạng của các nước, hình thức nhà nước dân chủ nhân dân được coi là thích hợp nhất trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Ở Việt Nam, sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, hình thức nhà nước "Dân chủ cộng hoà" được xác lập và hiện nay là "Cộng hoà xã hội chủ nghĩa".

Tuy nhiên, dù tồn tại với tên gọi nào, dưới những hình thức nào thì xét về bản chất, các nhà nước đó đều là nhà nước chuyên chính vô sản. Nó được xây dựng trên nền tảng của sự liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, đặt dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản để xây dựng xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa. Đây cũng chính là các nguyên tắc có cơ sở lí luận và thực tiễn lịch sử để tiếp tục hoàn thiện hình thức tổ chức nhà nước hiện nay ở nước ta. Xa rời những nguyên tắc đó là đi chệch quỹ đạo của kiểu nhà nước chuyên chính vô sản.

3. Vấn đề đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay

Đổi mới là xu hướng tất yếu của quá trình vận động của xã hội. Ở đó, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội đều phải có sự thay đổi theo chiều hướng phát triển, tiến bộ. Lĩnh vực chính trị ở nước ta cũng không nằm ngoài quá trình đó. Trong thực tiễn xã hội, việc đổi mới lĩnh vực này đã và đang diễn ra rất sinh động, rất phong phú và được sự quan tâm không chỉ của các tổ chức Đảng và Nhà nước ta mà còn của tất cả các tầng lớp nhân dân lao động. Tuy nhiên, xác định đổi mới ở những khâu nào, với những nội dung cơ bản nào của lĩnh vực chính trị để tạo ra những kết quả có tính chất đột phá, đóng vai trò là động lực thúc đẩy sự củng cố, phát triển và hoàn thiện vấn đề chính trị ở nước ta đang là sự đòi hỏi cả về lí luận và thực tiễn hiện nay.

Có thể nói, vấn đề đổi mới nhằm phát huy dân chủ, hoàn thiện hệ thống chính trị và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay là những nội dung thích ứng với sự đòi hỏi ấy.

a. Vấn đề phát huy dân chủ ở Việt Nam hiện nay

Trong lịch sử, khái niệm về *dân chủ* đã được đặt ra và nhận thức từ rất sớm. Thuật ngữ "demokratia" thể hiện khái niệm này lần đầu tiên xuất hiện ở Hy Lạp vào thời cổ đại, khoảng thế kỉ V đến thế kỉ IV TCN. Nó là sự lắp ghép của hai từ "demos" – có nghĩa là nhân dân và "kratos" – có nghĩa là

quyền lực. Do đó, dân chủ là khái niệm dùng để chỉ thể chế chính trị tồn tại ở một số thành bang của Hy Lạp mà trong đó quyền lực thuộc về nhân dân.

Mặc dù xuất hiện từ rất sớm như vậy, nhưng cho đến nay, khái niệm dân chủ vẫn còn nhiều quan niệm rất khác nhau. Các trào lưu triết học phi mácxít thường coi nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số và sự bình đẳng của công dân là đặc trưng cơ bản của dân chủ. Họ xem xét dân chủ tách rời với những điều kiện kinh tế – xã hội, với vấn đề sở hữu về tư liệu sản xuất và với vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp để giành quyền lực chính trị, quyền bình đẳng tham gia vào các quyết định quản lí của nhà nước. Đó chỉ là những quan niệm mang tính chất hình thức về dân chủ, nhằm che đậy cho các mục đích chính trị ẩn náu trong các thể chế chính trị của giai cấp thống trị, bóc lột. Điển hình cho những quan điểm đó là nhà tư tưởng cơ hội chủ nghĩa người Đức là Ferdinand Lassalle (1825 – 1864). Ông cho *rằng dân chủ là sự nới lỏng kiểu ban ơn của giai cấp tư sản cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động, là đồ trang sức của xã hội công dân.*

Đối lập với các quan niệm phi mácxít, triết học Mác – Lênin đã xuất phát từ con người và vì con người, từ vai trò quyết định, sáng tạo chân chính ra lịch sử của quần chúng nhân dân, để nghiên cứu về dân chủ và xã hội dân chủ. Đồng thời, coi xã hội công dân mà trước hết là các quan hệ kinh tế trong xã hội đó, là cơ sở, là nguồn gốc của mọi quyết định của các thể chế quản lí. Từ đó, đi đến khẳng định rằng, bất cứ một nền dân chủ nào với tính cách là một hình thức tổ chức chính trị của xã hội, xét đến cùng, đều do các quan hệ sản xuất trong một xã hội quyết định. Quan hệ sản xuất của xã hội như thế nào (tức là sở hữu tư liệu sản xuất là tư nhân hay toàn dân) thì quy định tính chất dân chủ trong xã hội như thế ấy. Do đó, cần phải chú ý đến sự phát triển lịch sử của nền dân chủ, sự phụ thuộc của nó với sự thay thế của các hình thái kinh tế – xã hội, thay thế các quan hệ sản xuất và với tính chất của giai cấp và đấu tranh giai cấp. Trong xã hội có giai cấp đối kháng, thực chất của cái gọi là "dân chủ" chỉ là dân chủ của giai cấp thống trị, là dân chủ của thiểu số những kẻ bóc lột đối với đa số người lao động, chứ không phải là dân chủ của đa số nhân dân lao động đối với thiểu số kẻ bóc lột; không phải là dân được làm chủ về quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước, dân được bình đẳng về mọi mặt trong đời sống xã hội. Hiến pháp, pháp luật, nghị viện và những cơ quan đại diện khác mà giai cấp bóc lột lập ra để thực thi quyền bầu cử phổ thông đầu phiếu cùng các quyền tự do khác, về căn bản chỉ là hình thức. Bởi vì, các tổ chức ấy được lập ra sẽ tìm đủ mọi

cách cắt xén quyền làm chủ chính trị, làm chủ nhà nước của nhân dân, nhằm làm tê liệt tính tích cực chính trị của quần chúng và làm cho quần chúng không thể tham gia vào đời sống chính trị. Các công cụ đó chỉ phục vụ mục tiêu dễ bề cai trị của giai cấp thống trị. Không có sự bình đẳng về kinh tế, về sở hữu tư liệu sản xuất thì không thể có dân chủ trong kinh tế và vì vậy, không thể có dân chủ về chính trị, về quyền tham gia vào các quyết định quản lí xã hội của nhà nước. Dân chủ chủ nô, dân chủ phong kiến hay dân chủ tư sản đều là những hình thức dân chủ như vậy. Trong các xã hội đó, nếu khẩu hiệu dân chủ có được nêu lên thì chỉ là thủ đoạn chính trị để lừa bịp nhân dân lao động.

Trên cơ sở thế giới quan duy vật biện chứng ấy, triết học mácxít đưa ra quan niệm đúng đắn về bản chất của dân chủ. Trong đó khẳng định: dân chủ là mọi người dân bình đẳng với nhau và được quyền tham gia trực tiếp hay gián tiếp vào các quyết định quản lí xã hội của nhà nước, nhờ đó mà họ đều có quyền được thụ hưởng những lợi ích từ các quyết định đó mang lại. Khi đề cập đến vấn đề đó, Mác đã viết: *Dân chủ là mọi công dân đều có quyền tham gia trực tiếp hay gián tiếp vào những quyết định trong quá trình quản lí, điều hành xã hội của nhà nước và đều có quyền được hưởng lợi ích từ trong các quyết định đó một cách bình đẳng*. Lênin còn nhấn mạnh: *Phát triển dân chủ một cách đầy đủ, nghĩa là làm cho toàn thể quần chúng nhân dân lao động tham gia thật sự, bình đẳng và thật sự rộng rãi vào mọi hoạt động của nhà nước*. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã đề cập đến bản chất của dân chủ một cách ngắn gọn, khái quát: *"Dân chủ là dân làm chủ"*.

Bản chất ấy của dân chủ chỉ được thể hiện ra một cách thật sự trong đời sống xã hội khi xã hội đó được xây dựng trên nền tảng của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Cuộc cách mạng vô sản là cuộc cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo các tầng lớp nhân dân thực hiện việc xoá bỏ chế độ tư hữu, thiết lập chế độ công hữu, nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa cộng sản. Một trong những nội dung cơ bản cần được xây dựng và thiết lập ở trong xã hội đó chính là nền dân chủ vô sản. Đó là nền dân chủ, là chế độ dân chủ thật sự, dân chủ nhất trong lịch sử loài người. Bởi vì, ở trong thể chế dân chủ đó mọi công dân thực sự được làm chủ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; được tham gia vào các quyết định quản lí của nhà nước đối với tất cả các vấn đề từ kinh tế đến chính trị, từ tư tưởng đến văn hoá, khoa học, từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng... Trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xã hội đã và đang được xây dựng theo chiều hướng tiến bộ là

xã hội xã hội chủ nghĩa. Thích ứng với những điều kiện thực tiễn cụ thể trong xã hội ấy là nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Về bản chất, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa chính là nền dân chủ vô sản. Đó là nền dân chủ được giai cấp vô sản thiết lập trong thời kì chuyên chính vô sản. Nó mang bản chất của giai cấp vô sản và được xây dựng trên cơ sở của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Đó là một nền dân chủ thật sự cho đại đa số nhân dân lao động, là nền dân chủ cao nhất so với các hình thức dân chủ trước đó. Mọi công dân không phân biệt giới tính, nòi giống, dân tộc, tôn giáo... đều bình đẳng trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá; đều có quyền tham gia vào các quyết định quản lí của nhà nước và đều được hưởng lợi ích một cách bình đẳng từ trong công việc quản lí đó.

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ đã được Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức và đang tổ chức, xây dựng trong hiện thực một cách sinh động và sáng tạo ở nước ta. Việc tiến tới nhận thức đúng đắn và tổ chức xây dựng được nền dân chủ trong đời sống xã hội như hiện nay là cả một quá trình tìm tòi và khảo nghiệm công phu, sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo nhân dân xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều đó được thể hiện ở chỗ, trước thời kì đổi mới, nền dân chủ mà chúng ta cố gắng xây dựng là nền dân chủ dựa trên cơ sở làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa hay còn gọi là chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, chế độ làm chủ tập thể ấy được đặt ra trong bối cảnh chưa có đầy đủ các tiền đề cho sự tồn tại của nó. Do đó, chế độ làm chủ tập thể không thể tạo ra các động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội mà ngược lại, nó trở thành những chướng ngại, cản trở đối với sự phát triển xã hội. Nhu cầu đó đòi hỏi phải có sự đổi mới để xây dựng những nội dung dân chủ cho phù hợp hơn với các điều kiện thực tiễn của đất nước trong giai đoạn đó. Vì vậy, cùng với việc tiếp cận với các tư tưởng về dân chủ đã tồn tại trong lịch sử, đặc biệt là di sản lí luận của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin, cần phải khảo nghiệm các mô hình dân chủ đang vận hành ở các nước trên thế giới. Trên cơ sở phân tích, khảo nghiệm một cách toàn diện, phê phán có kế thừa, bổ sung để hoàn thiện, sáng tạo nhằm phát triển phù hợp với điều kiện thực tiễn của đất nước đã dẫn tới kết quả của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đang hiện diện trong đời sống xã hội hiện nay. Đó là nền dân chủ thể hiện bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Nó được xây dựng dựa trên nền tảng lí luận là chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời kết hợp với

thực tiễn cách mạng của nước ta. Đảng Cộng sản Việt Nam giữ vai trò độc tôn lãnh đạo công cuộc phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Cơ sở kinh tế cho việc xây dựng và phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, phát triển theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó kinh tế nhà nước với chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu giữ vai trò chủ đạo. Trong nền dân chủ ấy, mọi công dân Việt Nam đều bình đẳng và đều làm chủ về quyền lực chính trị và đều có quyền tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào các quyết định quản lí của nhà nước đối với tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, đồng thời đều được hưởng các lợi ích như nhau từ các quyết định đó.

Tuy nhiên, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đó không dừng lại ở các nội dung và kết quả đã đạt được như hiện nay mà nó không ngừng được củng cố và phát huy trong đời sống xã hội. Thực chất của việc không ngừng củng cố và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay là làm cho các giá trị về dân chủ đã đạt được phát triển bền vững nhằm tạo ra động lực mạnh mẽ cho mục tiêu xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Để đạt được mục tiêu cơ bản đó - như *Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI* của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: phải không ngừng "nâng cao ý thức về quyền và nghĩa vụ của công dân, năng lực làm chủ, tham gia quản lí xã hội của nhân dân. Có cơ chế cụ thể để nhân dân thực hiện trên thực tế quyền làm chủ trực tiếp. Thực hiện tốt hơn quy chế dân chủ ở cơ sở và pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn"[1]. Cụ thể là: Phát huy dân chủ ở tất cả các cấp, các ngành từ cơ quan lãnh đạo cao nhất đến cơ sở; Thường xuyên củng cố, tăng cường, phát huy dân chủ trong đảng, coi đó là "hạt nhân" để thực hiện, thúc đẩy dân chủ trong toàn xã hội; Quán triệt sâu sắc quan điểm lấy dân làm gốc, dân biết, dân làm, dân thực hiện, dân kiểm tra; Thường xuyên đổi mới hệ thống chính trị nhằm tạo ra những điều kiện cơ bản và thiết thực để nâng cao, phát triển ngày càng hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

b. Vấn đề đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay

Cùng với việc đổi mới các lĩnh vực khác của đời sống xã hội thì vấn đề đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay là một trong nội dung

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.239.

trọng yếu nhất của đổi mới chính trị trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Bởi vì, đây là lĩnh vực thuộc thiết chế của kiến trúc thượng tầng, là nơi sản sinh ra hệ tư tưởng chính trị và cũng là nơi tổ chức, lãnh đạo việc thực thi quyền lực chính trị của đất nước.

Sự hình thành và phát triển của hệ thống chính trị ở nước ta có một số *đặc điểm cơ bản* sau đây:

– *Đặc điểm thứ nhất là, hệ thống chính trị ở nước ta do một đảng duy nhất lãnh đạo là Đảng Cộng sản Việt Nam.* Đây là đặc điểm vừa mang tính phổ biến đối với hệ thống chính trị ở các nước xã hội chủ nghĩa vừa mang tính đặc thù của nước ta. Tính phổ biến được thể hiện ở chỗ đều là tổ chức chính trị lấy chủ nghĩa Mác – Lênin là hệ tư tưởng chính trị cơ bản, đều đại diện cho lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động và đều thực hiện mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Còn tính đặc thù được quy định bởi hệ tư tưởng chính trị cơ bản là sự kết hợp chủ nghĩa Mác – Lênin với tư tưởng Hồ Chí Minh và bởi vị trí, vai trò, khả năng và uy tín lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi thành lập đến nay. Điều đó đã được thử thách và chứng minh trong toàn bộ quá trình tìm đường cứu nước, đấu tranh chống thực dân, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện đổi mới xã hội... nhằm thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

– *Đặc điểm thứ hai là, hệ thống chính trị của nước ta được hình thành và phát triển trong điều kiện một nước nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ là chủ yếu để đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa; hơn nữa, lại trải qua các cuộc chiến tranh khốc liệt nhất trong lịch sử, chịu ảnh hưởng của mô hình Xô-viết...* Tất cả những điều đó còn ảnh hưởng không nhỏ đến nếp nghĩ, cơ cấu tổ chức hoạt động và cơ chế vận hành trong lãnh đạo thực thi quyền lực chính trị.

– *Đặc điểm thứ ba là, các tổ chức chính trị – xã hội đều do Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập, lãnh đạo. Các tổ chức đó đều có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với Đảng và Nhà nước và là cơ sở chính trị của Đảng và Nhà nước,* cùng thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân...

Những đặc điểm cơ bản ấy vừa quy định kết cấu, tổ chức, vận hành và các mối quan hệ, tác động qua lại lẫn nhau vừa cho thấy những khó khăn, thách thức mà chúng ta phải giải quyết. Đồng thời, nó cũng đặt ra những

yêu cầu đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính trị nhằm đáp ứng kịp thời với thực tiễn của đất nước hiện nay.

Về mặt cơ cấu tổ chức, hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay là hệ thống tổ chức hợp pháp bao gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các hiệp hội khác như Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam... Trong hệ thống này, Đảng Cộng sản Việt Nam là "hạt nhân", giữ vai trò lãnh đạo nhà nước và xã hội. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (bao gồm Quốc hội, Chính phủ, hệ thống tư pháp và chính quyền các địa phương) là trụ cột của hệ thống chính trị. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị – xã hội khác là các bộ phận cấu thành hệ thống chính trị, hoạt động tự nguyện, dân chủ, đoàn kết thống nhất và tham gia vào việc giám sát, phản biện xã hội. Các mối quan hệ chính trị trong hệ thống chính trị ở nước ta được xác lập theo một cơ chế chủ đạo là Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lí, Nhân dân làm chủ. Vận hành theo nguyên tắc: Quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với nhà nước và xã hội; tập trung dân chủ là nguyên tắc hoạt động chủ yếu; Quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng có sự phân công, phân cấp, để vừa phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp vừa nâng cao tính chủ động của chính quyền địa phương, cơ sở; tập thể lãnh đạo và cá nhân phụ trách.

Với cơ cấu tổ chức và cơ chế, nguyên tắc vận hành đó, hệ thống chính trị của nước ta đã tỏ rõ tính ưu việt trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ xâm lược, hoàn thành vẻ vang cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Đồng thời, với bản lĩnh chính trị vững vàng, có đường lối đúng đắn, có lòng yêu nước, đoàn kết gắn bó chặt chẽ thành một khối vững chắc... đã vượt qua khủng hoảng, khó khăn và thách thức để đưa đất nước phát triển sang một giai đoạn mới, đạt được nhiều thành tựu to lớn. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu, hệ thống chính trị nước ta cũng bộc lộ những hạn chế, yếu kém. Đó là, chưa thực hiện tốt cơ chế tổ chức thực thi quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước, dẫn đến tình trạng chồng chéo, giảm hiệu lực, hiệu quả của quá trình thực thi quyền lực nhà nước; cơ chế Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lí, nhân dân làm chủ chưa được cụ thể hoá, chưa phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, phương thức và

phạm vi hoạt động của từng chủ thể trong hệ thống chính trị; chưa thực hiện đầy đủ và đúng đắn các nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị; còn quan niệm giản đơn về sự thống nhất quyền lực nhà nước và sự phân công các cơ quan nhà nước trong việc thực thi quyền lực đó; các tổ chức chính trị – xã hội bị hành chính hoá, hoạt động kém hiệu quả. Những hạn chế và yếu kém của hệ thống chính trị đã được Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ ra trong báo cáo chính trị tại Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XI.

Để khắc phục những hạn chế, yếu kém và phát huy những thành tựu đã đạt được nhằm đáp ứng kịp thời với những nhu cầu đời sống thực tiễn của đất nước, đòi hỏi hệ thống chính trị của nước ta phải có sự đổi mới toàn diện.

Thực chất của đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay là đổi mới cơ cấu tổ chức, cơ chế, nội dung, phương thức, năng lực hoạt động... của các chủ thể và mối quan hệ giữa các chủ thể trong hệ thống chính trị đã nêu ra ở trên nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả của việc thực thi các quyền lực chính trị của nhân dân trong việc quản lí, điều hành xã hội, tạo ra những động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển đất nước.

Để đạt được những mục tiêu cơ bản đó thì việc đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay phải đảm bảo một số yêu cầu, định hướng, nguyên tắc và phương châm cơ bản sau đây:

– *Về yêu cầu* là phải đáp ứng kịp thời và thiết thực với sự những biến đổi trong đời sống xã hội và phải thích ứng với sự phát triển của khoa học công nghệ hiện đại, đồng thời phải bám sát những xu hướng chính trị đương đại.

– *Về những định hướng cơ bản* trong sự đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay là: xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng; nâng cao năng lực và cải cách thể chế, phương thức hoạt động của nhà nước; phát huy dân chủ, giữ vững kỉ luật, kỉ cương, tăng cường pháp chế; thực hiện tốt việc xây dựng chỉnh đốn đảng nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; tiếp tục thực hiện cải tiến phương thức hoạt động của mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị – xã hội khác.

– *Về nguyên tắc* của sự đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay là luôn luôn kiên định mục tiêu và con đường xã hội chủ nghĩa, không chấp nhận "đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập", gây rối loạn xã hội; tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng; xây dựng nhà nước của nhân dân, do nhân dân,

vì nhân dân nhằm đảm bảo quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; vừa ổn định chính trị vừa phát triển kinh tế – xã hội bền vững; quyết tâm phòng chống quan liêu, tham nhũng.

– *Về phương châm* đổi mới hệ thống chính trị của nước ta là thực hiện đổi mới chính trị đồng thời với đổi mới kinh tế, trong đó coi phát triển kinh tế là trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt; tiến hành một cách thận trọng, có bước đi vững chắc; đảm bảo tính độc lập, sáng tạo và biết vận dụng kinh nghiệm của các nước đi trước, nhưng không rập khuôn máy móc theo một mô hình có sẵn nào đó.

Trên cơ sở những yêu cầu, định hướng, nguyên tắc và phương châm cơ bản đó, việc đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta cần phải tiến hành một số *nội dung cơ bản* sau đây:

Đối với hệ thống tổ chức Đảng: Trong quá trình đổi mới, một vấn đề có tính chất nguyên tắc là phải luôn luôn kiên định chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kiên định vai trò lãnh đạo, vị thế cầm quyền của Đảng; đồng thời làm tốt công tác xây dựng Đảng, thường xuyên đổi mới, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ, trí tuệ của toàn Đảng và của mỗi cán bộ, đảng viên, trước hết là của cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp; kiên định đường lối đổi mới, chống giáo điều, bảo thủ, trì trệ hoặc chủ quan duy ý chí, nóng vội đổi mới vô nguyên tắc; phát huy truyền thống tốt đẹp, giữ vững bản chất cách mạng và khoa học của Đảng, xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam thật sự trong sạch, vững mạnh, thật sự vì lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc; coi trọng việc xây dựng, củng cố, kiện toàn các tổ chức Đảng từ Trung ương đến cơ sở; thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ, quy chế dân chủ ở cơ sở; đảm bảo sự đoàn kết thống nhất trong Đảng trên cơ sở phê và tự phê bình; thường xuyên chăm lo và thực hiện chiến lược công tác cán bộ, làm tốt quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ thật sự có đức, có tài, có tâm phục vụ Đảng, phục vụ nhân dân vào các vị trí công tác; kiên quyết chống tệ chạy chức, chạy quyền, vây cánh, bè phái trong Đảng; thường xuyên củng cố và tăng cường mối liên hệ chặt chẽ với nhân dân, chống thói quan liêu, cửa quyền xa rời quần chúng; đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước và các tổ chức chính trị – xã hội khác...

Đối với nhà nước: Cần nâng cao nhận thức về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; tiếp tục thực hiện đổi mới cơ cấu tổ chức,

phương thức hoạt động, nâng cao hiệu quả của bộ máy nhà nước; tiếp tục phát huy dân chủ, giữ vững kỉ luật, kỉ cương, tăng cường pháp chế, quản lí xã hội bằng pháp luật, tuyên truyền, giáo dục nhân dân nâng cao ý thức chấp hành pháp luật; xây dựng chiến lược quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ cán bộ công chức có năng lực, có đức, có tài, có tâm vào đúng các vị trí công tác nhằm đáp ứng tốt với yêu cầu của tình hình mới; nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ quản lí cho các công chức, thực hiện tốt và có hiệu quả công tác cải cách hành chính, tích cực thực hành tiết kiệm, phòng ngừa và kiên quyết chống tham nhũng, bệnh quan liêu, thói hách dịch, cửa quyền; xây dựng phong cách làm việc khoa học, "làm việc vì dân" nhằm làm cho dân tin, dân yêu mến và quý trọng...

Đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị – xã hội khác: Cần tiếp tục đổi mới cơ cấu tổ chức, nội dung và phương thức hoạt động; thực hiện và giải quyết tốt mối quan hệ với tổ chức Đảng và Nhà nước; nâng cao năng lực tổ chức hoạt động nhằm vừa vận động được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia vào công tác quản lí nhà nước, phản biện và chấp hành đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, vừa xây dựng được khối đoàn kết toàn dân, tạo ra các phong trào thi đua sôi nổi vì mục tiêu chung của toàn dân tộc...

Có thể nói, đổi mới hệ thống chính trị vừa là đòi hỏi tất yếu khách quan của đất nước vừa là nhiệm vụ có ý nghĩa sống còn của sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Muốn đảm bảo thắng lợi của công cuộc đổi mới, cần thực hiện nó một cách đồng bộ, từ trong Đảng đến Nhà nước và các tổ chức chính trị – xã hội khác nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho nhân dân thực sự và tích cực tham gia ngày càng đông đảo, có hiệu quả vào công việc quản lí của nhà nước và xã hội. Thông qua đó nâng cao vị thế làm chủ quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước của nhân dân trong quản lí và vận hành xã hội.

c. Vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay

Sự ra đời, tồn tại và phát triển nhà nước pháp quyền là một thành quả của nền văn minh nhân loại. Bởi vì, nhờ có hình thức nhà nước này mà mối quan hệ giữa nhà nước – với tư cách là chủ thể chính trị và người dân – với tư cách là những công dân trong xã hội được giải quyết một cách thoả đáng hơn, nền kinh tế phát triển có hiệu quả hơn, làm cho trật tự của xã hội ổn định, phát triển hơn so với các hình thức tổ chức nhà nước trước đó. Vì vậy, hình thức nhà nước này được áp dụng khá phổ biến hiện nay ở trên thế giới không chỉ ở các nước tư bản chủ nghĩa mà còn đối với cả các nước

đang phát triển lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, những vấn đề lí luận về nhà nước pháp quyền và thực tiễn vận hành nhà nước pháp quyền như thế nào để phát huy có hiệu quả nhiều hơn nữa... vẫn là những vấn đề đang đặt ra và bàn luận rất sôi nổi. Nó phản ánh quá trình tiếp tục tìm tòi và khảo nghiệm của các giai cấp với tư cách là các chủ thể chính trị trong việc tổ chức, quản lí và điều hành xã hội.

Xét về mặt lịch sử, có thể nói, những tư tưởng coi trọng pháp luật trong cai trị và quản lí xã hội đã xuất hiện từ rất sớm. Ngay từ thời cổ đại, Tuân Tử và Hàn Phi Tử... ở Trung Quốc và Heraclitus, Plato, Aristotle... ở Hy Lạp đã đề xuất những tư tưởng đó. Nhưng chỉ có Hàn Phi Tử là người để lại dấu ấn rõ nét hơn cả khi các tư tưởng ấy được áp dụng vào triều đại Tần Thuỷ Hoàng.

Còn ở Tây Âu thời trung cổ, nhà thần học, nhà triết học người Ý là Thomas Aquinas đã có những kiến giải khá sâu sắc về nhà nước pháp quyền. Nhưng những tư tưởng đó không vượt ra khỏi ý thức hệ tôn giáo của Đạo Thiên chúa nên nó chưa được áp dụng phổ biến trong thực tiễn. Phải sang đến thời kì cận đại, những tư tưởng về nhà nước pháp quyền mới được nhận thức với tư cách là lí thuyết triết học có hệ thống ở các nước Tây Âu. Bởi vì, vào giai đoạn này, nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đã trở thành khá phổ biến và chủ thể chính trị – giai cấp tư sản với các thể chế quản lí nền kinh tế đó đã trở thành một xu thế áp đảo. Tất cả những mối quan hệ xã hội đều đặt trên nền tảng của sự trao đổi giá trị, làm cho xã hội nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp. Nó đòi hỏi phải có lí thuyết về nhà nước để tổ chức và quản lí nền kinh tế đó và xã hội đó một cách có hiệu quả. Để thích ứng với các điều kiện cũng như sự đòi hỏi đó, nhiều lí thuyết về nhà nước Pháp quyền đã ra đời như lí thuyết về "Pháp quyền tự nhiên" của Spinoza và Locke, lí thuyết về "Tam quyền phân lập", về "Khế ước xã hội" của Montesquieu và Rousseau hay lí thuyết về "Pháp quyền" của Kant và Hegel...

Tuy nhiên, do tiếp cận từ những góc độ khác nhau, đặc biệt là đứng trên việc giải quyết lợi ích khác nhau của các giai cấp mà những lí thuyết đó còn chưa có sự kiến giải một cách thống nhất về các đặc trưng cơ bản, về bản chất, và mục đích... của nhà nước pháp quyền.

Có thể nói, một nhà nước được gọi là nhà nước pháp quyền phải có đầy đủ các đặc trưng cơ bản sau đây:

Thứ nhất, pháp luật được đặt ở vị trí tối thượng. Nhà nước đó phải coi pháp luật là công cụ cơ bản, chủ yếu nhất, tối cao nhất, đóng vai trò quyết định trong việc tổ chức, quản lí xã hội; mọi tổ chức và thành viên trong xã hội đều đặt dưới pháp luật, chịu sự chi phối của pháp luật.

Thứ hai, quyền lực của nhà nước đó phải thể hiện được lợi ích và ý chí của đa số nhân dân và phải vừa đảm bảo vừa tôn trọng quyền tự do, dân chủ của công dân. Thông thường, quyền lực đó được xây dựng trên nguyên tắc "tam quyền phân lập". Nghĩa là, quyền lực của nhà nước đó phải được tách ra thành ba nhánh hoạt động độc lập với nhau là quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp, nhằm tránh sự độc quyền nhưng lại hỗ trợ, kiểm soát được nhau trong quá trình thực thi quyền lực ấy.

Thứ ba, nhà nước đó phải đảm bảo được trên thực tế mối quan hệ hữu cơ về quyền và trách nhiệm giữa nhà nước và công dân.

Đó là ba đặc trưng cơ bản cấu thành nhà nước pháp quyền. Mỗi đặc trưng đó có vị trí và vai trò khác nhau, phản ánh những nội dung khác nhau trong chính thể nhà nước pháp quyền. Song giữa chúng có một mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Trong đó, đặc trưng thứ nhất đóng vai trò quyết định. Nó chẳng những phản ánh nội dung bản chất nhất của nhà nước pháp quyền mà còn chi phối các đặc trưng thứ hai và đặc trưng thứ ba. Ngược lại, đặc trưng thứ hai và thứ ba vừa thể hiện mục đích, cách thức tổ chức, xây dựng hình thức nhà nước pháp quyền mà còn có tác động đến sự điều chỉnh hệ thống pháp luật cho thích hợp với mục tiêu, tính chất... của nhà nước đó.

Trên cơ sở những đặc điểm cơ bản này, có thể định nghĩa một cách khái quát: *Nhà nước pháp quyền là hình thức tổ chức nhà nước coi pháp luật là công cụ cơ bản nhất, tối cao nhất trong việc tổ chức và quản lí xã hội nhằm thực hiện quyền lực của nhân dân.*

Hiện nay, nhà nước pháp quyền là hình thức nhà nước được áp dụng phổ biến để tổ chức và quản lí xã hội của các quốc gia trên thế giới. Mặc dù có một số những đặc trưng chung như vậy, song không có nghĩa là các nhà nước pháp quyền ở các nước đều hoàn toàn giống nhau. Trên thực tế, do có sự khác nhau về hệ tư tưởng chính trị trong chủ thể nắm quyền lực, của giai cấp cầm quyền, về bản chất giai cấp, mục tiêu cuối cùng của nhà nước đó đảm bảo, tôn trọng quyền tự do dân chủ của các công dân đến đâu, pháp luật đó đặt ra phục vụ chủ yếu cho giai cấp nào... mà nhà nước pháp quyền đó được phân biệt là nhà nước pháp quyền tư sản hay nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước pháp quyền tư sản là nhà nước pháp quyền trong đó hệ tư tưởng tư sản và pháp luật của giai cấp tư sản chi phối toàn bộ cách thức tổ chức, quản lí cũng như mục tiêu... của nhà nước đó. Đương nhiên, pháp luật

được xây dựng trên cơ sở của loại sở hữu nào sẽ phục vụ chủ yếu cho chủ sở hữu ấy. Không có sự tự do, bình đẳng về sở hữu tư liệu sản xuất, về kinh tế thì không thể có sự bình đẳng về chính trị, về pháp luật và về tư tưởng, văn hoá. Do đó, hình thức mị dân được coi là thủ đoạn chính trị chủ yếu để tuyên truyền cho mục đích "của dân, do dân, vì dân" trong chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, trong nhà nước pháp quyền tư sản.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nhà nước lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và pháp chế xã hội chủ nghĩa là yếu tố cơ bản chi phối toàn bộ cách thức tổ chức, quản lí cũng như mục tiêu... hoạt động. Tư tưởng về sự giải phóng loài người khỏi sự thống trị, áp bức, bóc lột giai cấp và xoá bỏ chế độ sở hữu tư nhân, thiết lập chế độ sở hữu toàn dân là cơ sở nền tảng để xây dựng pháp chế xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, quan điểm coi nhà nước là "của dân, do dân, vì dân" vừa là mục tiêu, là cách thức tổ chức, quản lí, vừa là động lực, là sự sống còn của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Ở nước ta, để có được quan niệm đúng đắn về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và xây dựng được nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam như hiện nay là kết quả của quá trình nhận thức và khảo nghiệm trong thực tiễn của Đảng Cộng sản Việt Nam. Điều đó được thể hiện ở chỗ, trước thời kì đổi mới, mô hình nhà nước ở nước ta vào là mô hình tổ chức, quản lí tập trung có kế hoạch. Đó là mô hình tổ chức, quản lí tập trung quan liêu, bao cấp, hoạt động kém hiệu quả, không giải quyết được những vấn đề gay gắt của cuộc sống, làm cho nền kinh tế lâm vào tình trạng khủng hoảng. Nền kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp đã trở thành chướng ngại lớn cho sự phát triển kinh tế xã hội. Nó cần phải được thay thế bằng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa để mở đường cho lực lượng sản xuất của nước ta phát triển, cải thiện một bước cơ bản và từng bước nâng cao đời sống của nhân dân. Đó là một đòi hỏi tất yếu của thực tiễn xã hội, của quá trình tăng cường vai trò của nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong việc tổ chức và quản lí các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội.

Trên cơ sở nghiên cứu các di sản kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước, tiếp thu những tư tưởng có giá trị về nhà nước pháp quyền trong lịch sử, tổng kết kinh nghiệm và thực tiễn của cách mạng Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định đúng đắn những nội dung cơ bản về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam: *Đó là nhà nước của dân, do dân, vì dân; được xây dựng trên cơ sở liên minh vững chắc giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức,*

dưới sự lãnh đạo trực tiếp của một đảng duy nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam; là công cụ quyền lực chủ yếu để nhân dân ta xây dựng một quốc gia, dân tộc độc lập, xã hội chủ nghĩa theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, góp phần tích cực vào phong trào đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ trên thế giới.

Những nội dung cơ bản ấy chẳng những thể hiện bản chất "của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân" của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà còn là hình thức nhà nước phù hợp nhất, thích ứng nhất với thực tiễn của nước ta hiện nay.

Từ năm 1986 cho đến nay, công cuộc đổi mới ở nước ta đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhưng, những thành tựu đó mới chỉ là những bước khởi đầu. Nhiệm vụ chính trị trước mắt và lâu dài đang đặt ra nhiều thách thức cho toàn Đảng, toàn dân cần phải phấn đấu. Muốn thực hiện được nhiệm vụ trung tâm của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội là công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm mục tiêu "xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" đòi hỏi phải phát huy đồng bộ vai trò của cả hệ thống chính trị. Trong đó, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam có vị trí, vai trò và trọng trách to lớn. Do đó, nhà nước cần phải không ngừng củng cố, phát triển và hoàn thiện theo những định hướng cơ bản đã chỉ ra ở trên. Có như vậy, mới hoàn thành được nhiệm vụ là công cụ thực thi quyền lực chính trị của nhân dân, mới thể hiện được bản chất là nhà nước của dân, do dân, vì dân trong chế độ xã hội chủ nghĩa.

d. Ý nghĩa của việc đổi mới chính trị đối với việc nghiên cứu, phát triển khoa học xã hội và nhân văn

Khoa học xã hội và nhân văn là khoa học phản ánh những quy luật vận động và phát triển của xã hội và đời sống con người. Nó có mối quan hệ rất khăng khít, mật thiết với triết học, đặc biệt là triết học về chính trị. Bởi vì, đối với những khoa học này tính người, tính đảng và tính giai cấp, tính dân tộc và tính nhân loại... đã trở thành những đặc tính cơ bản, được ví như những "sợi chỉ đỏ" quán xuyến, ràng buộc chặt chẽ, chi phối trong toàn bộ nội dung khoa học của môn học, của tác phẩm. Vì vậy, việc nghiên cứu triết học, triết học chính trị và vấn đề đổi mới chính trị có ý nghĩa rất thiết thực đối với việc nghiên cứu, phát triển khoa học nói chung và đặc biệt là khoa học xã hội và nhân văn nói riêng.

Trước hết, cần phải khẳng định rằng, việc nghiên cứu về dân chủ và vai trò của phát huy dân chủ trong đời sống xã hội có ảnh hưởng không nhỏ tới việc nghiên cứu, phát triển khoa học xã hội và nhân văn. Điều đó được thể hiện ở chỗ, nó cung cấp cho các nhà nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn có sự nhận thức đúng đắn về dân chủ và các loại dân chủ đã tồn tại trong đời sống xã hội. Từ đó, có cơ sở khoa học để định danh rõ ràng bản chất của dân chủ chân chính với dân chủ giả hiệu, giúp cho sự phản ánh vào trong tác phẩm một cách chuẩn xác. Không có sự hiểu biết chắc chắn về tự do, dân chủ chân chính thường dẫn đến sự mơ hồ, nhầm lẫn, thậm chí còn bóp méo, làm sai lệch hiện thực khách quan khi phản ánh đời sống xã hội và đặc biệt là đời sống nội tâm của con người được thể hiện ra thành các nhân vật trong tác phẩm. Mặt khác, việc nghiên cứu vai trò của phát huy dân chủ trong đời sống xã hội càng cho thấy rõ bản chất của chế độ xã hội này so với chế độ xã hội khác. Chỉ có trong chế độ xã hội chủ nghĩa mới có được dân chủ chân chính, dân chủ thật sự, với bản chất là người dân làm chủ về quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước trong quản lí, vận hành xã hội. Nền dân chủ ấy chỉ trở thành hiện thực trong xã hội khi nó được xây dựng trên cơ sở bình đẳng trong quan hệ về kinh tế, chính trị, tư tưởng và văn hoá; bình đẳng trong quan hệ về cả đời sống vật chất lẫn đời sống tinh thần của con người và xã hội. Trong đó sự bình đẳng về vật chất nói chung và về kinh tế nói riêng là điều kiện tiên quyết cho sự bình đẳng về tinh thần, về chính trị. Ngược lại, sự bình đẳng về chính trị là sự phản ánh tập trung của sự bình đẳng về kinh tế. Dân chủ chân chính, đúng nghĩa là người dân làm chủ không thể có được trong xã hội có sự chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, có sự bất bình đẳng về kinh tế. Trong xã hội đó, mọi khẩu hiệu dân chủ dù bất kì dưới dạng nào cũng chỉ là sự mị dân, lừa bịp, cũng chỉ là nền dân chủ nửa vời, giả hiệu. Phát huy dân chủ là làm cho nhân dân tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp ngày càng đông đảo hơn, sâu rộng hơn vào các quyết sách của nhà nước; là càng nâng cao địa vị làm chủ về quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước của công dân. Điều đó chỉ có thể có được khi chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất bị xoá bỏ và thay thế vào đó là chế độ sở hữu công cộng, sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất. Khoa học xã hội nhân văn muốn phản ánh đúng đắn, chính xác, khoa học về công bằng, về tự do, về dân chủ phải xuất phát

từ cội nguồn sâu xa đó, đừng để những yếu tố, những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội khác che lấp nguồn gốc ấy.

Việc nghiên cứu vấn đề hệ thống chính trị và đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta cũng mang lại những ý nghĩa rất quan trọng đối với việc nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn. Điều đó được xác định ở chỗ, các nhà khoa học xã hội và nhân văn phải luôn luôn ý thức rằng, trong xã hội có giai cấp thì tính đảng và tính giai cấp hay nói rộng ra là quan điểm chính trị bao giờ cũng chi phối có tính định hướng việc nghiên cứu và phát triển của khoa học xã hội và nhân văn. Bởi vì, hệ tư tưởng chính trị là hình thái ý thức xã hội có vị trí trung tâm, đóng vai trò chi phối có tính quyết định đối với các hình thái ý thức xã hội khác (trong đó có khoa học xã hội và nhân văn) thuộc kiến trúc thượng tầng. Nó chẳng những thể hiện địa vị, lợi ích giai cấp, nhãn quan, thái độ chính trị của tác giả mà còn thể hiện khát vọng, mục tiêu, mơ ước của tác giả trong tác phẩm. Khát vọng, mục tiêu, mơ ước ấy là thấp hèn, vị kỉ, đi ngược lại với sự tiến bộ của nhân loại hay khát vọng đó, mục tiêu và ước mơ đó là cao cả, vì đồng loại, vì hạnh phúc của nhân dân, đồng hành với sự tiến bộ, phát triển của loài người đều tuỳ thộc vào địa vị giai cấp, nhãn quan, thái độ chính trị của tác giả, tuỳ thuộc vào tình hình thực tiễn của xã hội mà tác phẩm phản ánh. Mặt khác, mục tiêu của hệ thống chính trị quy định cơ cấu tổ chức, phương thức vận hành, biện pháp tác động của nó đối với xã hội. Mục tiêu của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa là vì sự giải phóng con người khỏi ách áp bức, bóc lột, vì hạnh phúc của nhân dân, đưa nhân dân lên địa vị làm chủ quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước và làm chủ xã hội. Đó là mục tiêu mang tính nhân bản, nhân văn sâu sắc. Do đó, cơ cấu tổ chức, phương thức vận hành và biện pháp tác động của nó cũng là vì con người, vì sự bình đẳng và tiến bộ, phát triển của con người và xã hội. Khi bàn đến vấn đề này, Mác đã viết: "Mục tiêu nhân bản không thể sử dụng biện pháp phi nhân tính". Hơn nữa, việc nghiên cứu hệ thống chính trị và đổi mới hệ thống chính trị sẽ giúp cho các nhà nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn hiểu rõ cơ cấu tổ chức, mối quan hệ giữa các chủ thể trong hệ thống chính trị,... để phản ánh đúng đắn hơn, chính xác hơn các chủ thể ấy, tính cách của những cá nhân trong các chủ thể đó và những mối quan hệ giữa các chủ thể, các cá nhân trong xã hội; làm cho nội dung của tác phẩm sinh động hơn, mang bản chất nhân văn sâu sắc hơn, đạt được những sắc thái

tâm lí, nội tâm sâu sắc hơn, khắc hoạ được những tính cách các nhân vật, các tổ chức một cách chính xác hơn và đầy đủ hơn. Thêm vào đó, chính việc đổi mới hệ thống chính trị có tác động thúc đẩy việc đổi mới cơ cấu tổ chức, phương thức hoạt động, phạm vi phản ánh, tính chất khái quát, mức độ đánh giá... các tác động của những vấn đề nảy sinh trong hệ thống chính trị đối với đời sống xã hội. Điều đó có tác dụng định hướng cơ bản và đúng đắn cho việc nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn. Thông qua đó, các khoa học xã hội và nhân văn thực hiện và làm tròn vai trò phản biện xã hội, giúp hệ thống chính trị điều chỉnh cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động phù hợp hơn, có hiệu quả hơn cho mục tiêu phát triển xã hội.

Cùng với việc phát huy dân chủ, đổi mới hệ thống chính trị thì *vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền cũng có ý nghĩa sâu sắc đối với việc tăng cường vai trò của khoa học xã hội nhân văn trong sự nghiệp đổi mới*. Điều đó được thể hiện ở chỗ: làm cho khoa học xã hội nhân văn thấy rõ mục tiêu và hành lang pháp lí của sự phản ánh, không đi chệch quỹ đạo của sự tự do tư tưởng; phản ánh đúng, trung thực bức tranh của cuộc sống; không xuyên tạc, bóp méo hiện thực bằng lăng kính hoạt động cơ không trong sáng, thiếu lành mạnh, thậm chí còn phản tác dụng, đi ngược lại lợi ích của nhân dân, của dân tộc, phục vụ cho những âm mưu đen tối, phản cách mạng. Mặt khác, việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay là nhằm mục tiêu cao cả là "nhà nước của dân, do dân và vì dân" chứ không phải để phục vụ cho lợi ích của một thế lực nào khác. Do đó, mọi cơ cấu tổ chức, mọi pháp luật nêu ra, mọi phương thức hoạt động, mọi cơ chế vận hành... đều nhằm nâng cao địa vị làm chủ về quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước của nhân dân, đều phục vụ cho lợi ích của nhân dân, của dân tộc, phù hợp với sự phát triển và tiến bộ của xã hội, của nhân loại. Vì thế, không thể có bất cứ ai, dù là tổ chức nào, lãnh đạo cao nhất đến đâu mà lại đứng ngoài, hoặc đứng trên pháp luật để đi ngược lại những giá trị chân chính đó. Sức mạnh của khoa học xã hội và nhân văn không chỉ là ở chỗ phản ánh đúng quy luật khách quan của lịch sử, của động cơ, hành vi con người... mà còn ở chỗ phê phán các thói hư tật xấu, những tư tưởng phản động, những âm mưu đen tối về chính trị còn ẩn náu trong đời sống xã hội, mang lại những giá trị tốt đẹp cho cuộc sống và những dự cảm chính trị nhạy bén, góp phần vào sự phát triển kinh tế, ổn định chính trị xã hội, nâng cao hiệu quả của bộ máy quản lí nhà nước.

Hơn nữa, việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta chẳng những góp phần định hướng cho sự phát triển của khoa học xã hội và nhân văn mà còn nâng cao vị thế của khoa học này trong xã hội; tạo điều kiện để cho khoa học đó có đủ cơ sở để tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao trình độ dân trí, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng kịp thời cho sự phát triển hiện nay của đất nước; đồng thời, động viên, cổ vũ, khuyến khích nhân dân tham gia ngày càng đông đảo hơn, sâu rộng hơn vào công việc của nhà nước; từ đó, nâng cao vai trò, vị thế của nhân dân trong việc làm chủ về quyền lực chính trị, quyền lực của nhà nước đối với việc quản lí, điều hành xã hội.

Như vậy, từ những minh chứng ở trên cho thấy triết học chính trị có vị trí và vai trò rất quan trọng đối với con người. Nó chẳng những cung cấp thế giới quan chính trị đúng đắn mà còn trang bị phương pháp luận chính trị khoa học để nhận thức và cải tạo xã hội. Điều đó lại càng có ý nghĩa đặc biệt đối với khoa học xã hội và nhân văn. Vì vậy, muốn nghiên cứu thành công và phát triển đúng đắn, mạnh mẽ và có hiệu quả khoa học xã hội nhân và nhân văn thì không thể tách rời khoa học đó với triết học nói chung và đặc biệt là triết học chính trị nói riêng.

Ket Noi
Blog công nghệ và khởi nghiệp

Chương 7

Ý THỨC XÃ HỘI

Ý thức xã hội thuộc lĩnh vực đời sống tinh thần của xã hội. Đó là một lĩnh vực vô cùng rộng lớn, phong phú và phức tạp, thể hiện ở hoạt động và sinh hoạt của mỗi cá nhân cũng như của toàn thể cộng đồng xã hội; đồng thời, nó cũng thường xuyên tác động tích cực hoặc tiêu cực đến các hoạt động đó. Vì vậy, nghiên cứu về ý thức xã hội là một trong những nội dung quan trọng trong nhiều học thuyết triết học. Tuy nhiên, chỉ đến Mác, với phương pháp luận duy vật biện chứng vận dụng vào nghiên cứu đời sống xã hội mới đạt được sự giải thích thực sự khoa học về bản chất của ý thức xã hội cũng như giải thích đúng đắn về mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Nhờ đó cung cấp cho các khoa học xã hội và nhân văn một phương pháp luận khoa học cần thiết để nghiên cứu, khám phá những bí ẩn trong đời sống tinh thần của con người và xã hội. Phương pháp luận đó cũng là một trong những cơ sở lí luận khoa học của việc xác định chiến lược xây dựng và phát triển nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay.

1. Khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội và các hình thái ý thức xã hội

Khái niệm "tồn tại xã hội" và "ý thức xã hội" phản ánh hai mặt vật chất và tinh thần của xã hội.

a. Khái niệm "tồn tại xã hội" và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội

Khái niệm "tồn tại xã hội" dùng để chỉ mặt sinh hoạt (hoạt động) vật chất và các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội; tức là các điều kiện vật chất khách quan quy định sự sinh tồn, phát triển của xã hội.

Xét về thực chất, *hoạt động vật chất* của xã hội chính là hoạt động thực tiễn mà trước hết và cơ bản là hoạt động sản xuất ra của cải vật chất để duy trì sự sinh tồn và phát triển của xã hội; đồng thời, gắn liền với hoạt động đó còn là quá trình hình thành, phát triển của các hình thức, phương thức giao tiếp, trao đổi kết quả của sản xuất vật chất giữa con người với nhau cũng như giữa các cộng đồng xã hội khác nhau.

Các điều kiện vật chất khách quan quy định sự sinh tồn và phát triển của mỗi xã hội bao gồm nhiều yếu tố có quan hệ biện chứng với nhau, trong đó có ba yếu tố cơ bản là điều kiện tự nhiên, dân cư và phương thức sản xuất;

trong đó, phương thức sản xuất là yếu tố cơ bản và trực tiếp nhất quy định sự sinh tồn và phát triển của con người và xã hội.

Điều kiện địa lí tự nhiên với tư cách là yếu tố cơ bản tạo thành tồn tại xã hội – đó là toàn bộ những điều kiện vật chất tự nhiên tạo thành những điều kiện khách quan cho sự sinh tồn và phát triển của cộng đồng người trong lịch sử. Một cách hiển nhiên, không thể có cộng đồng người nào, dù là xã hội nguyên thuỷ hay xã hội hiện đại, có thể tồn tại ngoài những điều kiện vật chất tự nhiên nhất định. Giới tự nhiên là "thân thể vô cơ" của con người. Chính từ trong điều kiện tự nhiên mà con người có thể thực hiện quá trình trao đổi chất, tiến hành sản xuất, cung cấp những điều kiện vật chất đảm bảo sự sinh tồn và phát triển của mình.

Yếu tố dân cư bao gồm toàn bộ các phương diện về số lượng, cơ cấu, mật độ phân bố, cấu trúc tổ chức dân cư... tạo thành điều kiện vật chất khách quan đảm bảo cho sự sinh tồn và phát triển của xã hội. Thí dụ, cấu trúc cư dân nông nghiệp lúa nước ở Việt Nam, với tổ chức làng xã ổn định có những khác biệt khá lớn so với cách thức cấu trúc dân cư của các cộng đồng dân du mục thường xuyên di động. Sự phân bố và tổ chức dân cư trong xã hội nông nghiệp truyền thống cũng có sự khác biệt cơ bản với xã hội công nghiệp – thị trường ở các nước có trình độ sản xuất vật chất phát triển cao. Trong các xã hội nông nghiệp truyền thống, tổ chức dân cư thường phân tán, tách biệt với quy mô nhỏ, đó là các mô hình "công xã nông thôn" (mô hình tổ chức làng, bản...), việc quan hệ trao đổi hàng hoá rất hạn chế, chỉ là sự liên kết ngẫu nhiên. Ngược lại, trong các xã hội công nghiệp phát triển gắn kết với phương thức kinh tế thị trường, tổ chức dân cư cũng có những biến đổi cơ bản. Đó là quá trình di dân làm hình thành nên những khu công nghiệp và thành thị với quy mô lớn, nhằm tạo ra những điều kiện tiền đề khách quan cho quá trình phát triển nền sản xuất vật chất hiện đại.

Các yếu tố thuộc về điều kiện tự nhiên và dân cư là những yếu tố tiền đề cho việc xác lập một phương thức sản xuất nhất định, đồng thời các yếu tố đó cũng biến đổi theo yêu cầu khách quan của sự vận động, phát triển các phương thức sản xuất trong lịch sử.

Phương thức sản xuất là yếu tố cơ bản và trực tiếp quy định sự sinh tồn, phát triển của mỗi con người cũng như của toàn bộ cộng đồng xã hội, quy định trực tiếp phương thức hoạt động vật chất của mỗi xã hội. Phương thức

sản xuất nào cũng được tạo nên từ hai mặt, đó là mặt vật chất – kĩ thuật của quá trình sản xuất (biểu hiện tập trung ở trình độ phát triển phương thức kĩ thuật, công nghệ) và mặt kinh tế – xã hội của quá trình ấy (thể hiện tiêu biểu ở trình độ phát triển của phương thức tổ chức kinh tế). Trong hai mặt đó, mặt kinh tế – xã hội phụ thuộc tất yếu vào trình độ phát triển của mặt vật chất – kĩ thuật; nó trực tiếp quy định tính chất và trình độ phát triển của một *tồn tại xã hội* nhất định.

Thí dụ, phương thức sinh tồn cơ bản và truyền thống của cư dân người Việt trong lịch sử là phương thức kĩ thuật canh nông lúa nước với trình độ công cụ và lao động thủ công (xét về mặt phương thức kĩ thuật). Thích ứng với phương thức kĩ thuật đó là phương thức tổ chức kinh tế với quy mô nhỏ và phân tán theo nguyên lí lấy tổ chức kinh tế hộ gia đình cùng cấu trúc tổ chức "công xã nông thôn" hay làng xã truyền thống làm cơ sở (phương thức tổ chức kinh tế). Giữa các công xã đó chỉ có sự liên kết không thường xuyên qua hình thức trao đổi hàng hoá dư thừa tương đối để đảm bảo sự cân bằng trong sinh hoạt vật chất giữa các cộng đồng người. Phương thức tổ chức kinh tế ấy là cơ sở trực tiếp quy định tính ổn định theo nhịp điệu tuần hoàn lặp đi lặp lại giữa các chu kì theo tính chất mùa vụ của quá trình sản xuất và tái sản xuất trong nền sản xuất nông nghiệp truyền thống. Trong lịch sử, người Việt Nam về cơ bản là theo phương thức sản xuất đó.

Giữa các yếu tố hợp thành tồn tại xã hội có mối quan hệ quy định và chi phối lẫn nhau, tạo nên sự biến đổi trong lĩnh vực hoạt động, sinh hoạt vật chất khách quan của mỗi cộng đồng xã hội. Trong đó, phương thức sản xuất là yếu tố cơ bản và trực tiếp nhất quy định trình độ phát triển của tồn tại xã hội. Khi phương thức sản xuất có sự phát triển nhờ những tiến bộ về kĩ thuật, công nghệ sản xuất, tất yếu sẽ dẫn tới những biến đổi trong việc sử dụng các nguồn lực tự nhiên và cơ cấu, phân bố dân cư để đảm bảo cho quá trình xác lập phương thức sản xuất mới.

Thí dụ, xuất phát từ tính chất đặc thù về điều kiện tự nhiên của đất nước, người Việt Nam trong lịch sử đã tiến hành quá trình sản xuất theo phương thức canh nông lúa nước. Để tiến hành quá trình đó nhất định con người phải liên kết lại dưới hình thức tổ chức lao động gia đình và tổ chức dân cư theo mô hình làng xã ổn định, bền vững. Sự kết hợp giữa ba yếu tố cơ bản đó tạo thành điều kiện khách quan cho sự sinh tồn và phát triển của người Việt Nam. Đó cũng chính là cơ sở hiện thực quy định những nội dung

và tính chất cơ bản nhất trong đời sống tinh thần, truyền thống của người Việt Nam. Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong sản xuất nông nghiệp hiện nay tất yếu dẫn tới sự biến đổi trong việc sử dụng các nguồn lực tự nhiên truyền thống và làm thay đổi cấu trúc nông thôn Việt Nam sang một hình thức mới, trên cơ sở đó dẫn tới sự biến đổi, phát triển đời sống văn hoá – tinh thần của nông thôn mới và con người mới.

b. Ý thức xã hội và hai trình độ phản ánh của ý thức xã hội

Khái niệm: ý thức xã hội, ý thức cá nhân và ý thức giai cấp

Khái niệm ý thức xã hội dùng để chỉ mặt tinh thần của đời sống xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội; bao gồm trong đó toàn bộ đời sống tư tưởng và tâm lí xã hội, được biểu hiện phong phú trong sinh hoạt tư tưởng, văn hoá, tập quán... của mỗi cộng đồng xã hội.

Thuộc về đời sống tinh thần của xã hội, ý thức xã hội không tự tồn tại cảm tính như các hình thức tồn tại của vật chất tự nhiên mà phải thông qua các hình thức văn hoá của xã hội. Thông thường có thể nhận biết nó qua ba hình thức cơ bản và phổ biến: 1) Các sinh hoạt tư tưởng mang tính học thuật như: sinh hoạt chính trị, pháp luật, khoa học... của cộng đồng xã hội; 2) Các sinh hoạt văn hoá của cộng đồng xã hội như: sinh hoạt lễ hội truyền thống, tôn giáo, nghệ thuật...; 3) Các tập tục và nếp sống mang đặc trưng văn hoá của mỗi cộng đồng người.

Ngoài ra, ý thức xã hội với tư cách là "cái chung" thuộc đời sống tinh thần của cộng đồng xã hội còn biểu hiện trực tiếp qua nhận thức và nếp sống của mỗi cá nhân con người với tư cách là thành viên của nó. Trong trường hợp này, ý thức cá nhân tồn tại với tư cách là "cái riêng" trong đó có sự biểu hiện của "cái chung" là ý thức xã hội mà ít hay nhiều cá nhân đó đã tiếp nhận được từ sự giáo dục của xã hội.

Thí dụ, tình cảm yêu nước của dân tộc Việt Nam là cái chung, thể hiện một cách phong phú ở đời sống tình cảm và sinh hoạt của mỗi người Việt Nam trong lịch sử, với mức độ và phương thức biểu hiện khác nhau ở mỗi con người cụ thể, ở mỗi hoàn cảnh cụ thể.

Ý thức giai cấp và tính giai cấp của ý thức xã hội

Khái niệm *ý thức giai cấp* dùng để chỉ ý thức đặc thù của mỗi giai cấp, phản ánh địa vị và lợi ích của mỗi giai cấp đó trong xã hội. Thí dụ, có sự đối lập giữa ý thức hệ tư tưởng của giai cấp tư sản và hệ tư tưởng của giai cấp vô sản, phản ánh địa vị và lợi ích căn bản đối lập giữa hai giai cấp ấy trong đời sống xã hội.

Khác với khái niệm ý thức giai cấp, khái niệm *tính giai cấp* của ý thức xã hội là khái niệm dùng để chỉ tính chất của ý thức xã hội trong điều kiện mỗi cộng đồng người có sự phân hoá thành các giai cấp nhất định. Thí dụ, trong một cộng đồng dân tộc có sự phân hoá giai cấp thì ý thức dân tộc đó cũng có tính giai cấp và bị chi phối bởi tính giai cấp.

Trong xã hội có sự phân hoá giai cấp thì ý thức của các giai cấp có sự ảnh hưởng qua lại với nhau. Trong nhiều trường hợp, đời sống tinh thần của giai cấp này không thể không chịu ảnh hưởng bởi những nhân tố thuộc đời sống tinh thần của các giai cấp khác. Thông thường, ý thức của giai cấp thống trị bao giờ cũng có ảnh hưởng lớn nhất tới ý thức của các giai cấp khác và giữ địa vị thống trị trong đời sống tinh thần của xã hội.

Mác và Ăngghen viết: "Giai cấp nào chi phối những tư liệu sản xuất vật chất thì cũng chi phối cả những tư liệu sản xuất tinh thần, thành thử nói chung tư tưởng của những người không có tư liệu sản xuất tinh thần cũng đồng thời bị giai cấp thống trị đó chi phối"[1].

Như vậy, khi nghiên cứu về ý thức xã hội, một mặt cần phân tích ý thức giai cấp với tư cách là hiện tượng ý thức đặc trưng, đặc thù của mỗi giai cấp nhất định; mặt khác, cũng cần phải phân tích tính giai cấp của ý thức xã hội, sự ảnh hưởng lẫn nhau về phương diện ý thức giai cấp mới có thể có được cách nhìn nhận đúng đắn về đời sống tinh thần phong phú của mỗi cộng đồng người.

– *Hai trình độ phản ánh của ý thức xã hội*

Có hai trình độ phản ánh của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội là trình độ phản ánh ở tầm *tâm lí xã hội* (tình cảm, khát vọng, ý chí... chung của cộng đồng xã hội) và trình độ phản ánh ở tầm các *tư tưởng xã hội* (các quan niệm, quan điểm chung, có tính chất phổ biến trong mỗi cộng đồng xã hội nhất định) mà hình thức phát triển cao nhất của nó là các học thuyết, các lí luận xã hội, cũng tức là sự phát triển của các tư tưởng xã hội đạt đến cấp độ là *hệ tư tưởng xã hội*.

Thí dụ, tình cảm yêu nước, ý chí độc lập tự cường, khát vọng độc lập, tự do... của cộng đồng dân tộc Việt Nam là sự phản ánh ở trình độ tâm lí xã hội; còn chủ nghĩa yêu nước với những quan niệm, quan điểm về dân tộc độc lập, quyền tự quyết định vận mệnh dân tộc, không có gì quý hơn độc lập tự do... của cộng đồng dân tộc Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử mấy nghìn năm

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, sđd., tr.66.

dựng nước và giữ nước là trình độ phản ánh ở cấp độ hệ tư tưởng xã hội. Toàn bộ đời sống tâm lí và tư tưởng xã hội ấy hợp lại thành *tinh thần yêu nước* của dân tộc Việt Nam.

Tâm lí xã hội là bộ phận ý thức xã hội *phản ánh trực tiếp* và *tự phát* đối với tồn tại xã hội, đối với hoàn cảnh sống khách quan của cộng đồng, được cấu thành từ các nhân tố tình cảm, khát vọng, ý chí... của các cộng đồng người nhất định. Thí dụ, tình cảm yêu quê hương đất nước, ý chí độc lập tự cường, khát vọng tự do... của cộng đồng người Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử là thuộc đời sống tâm lí xã hội.

Tâm lí xã hội khi đã trở thành yếu tố bền vững của một cộng đồng người thì nó thường được thể hiện trong các phong tục, tập quán... của cộng đồng đó. Khi đó chúng đã được văn hoá hoá và trở thành các thành tố quan trọng trong nền văn hoá truyền thống. Thí dụ, trong truyền thống của người Việt Nam, tình cảm yêu nước, khát vọng độc lập, tình yêu quê hương xóm làng... đã được thăng hoa thành một nét đẹp truyền thống, được thể hiện qua các biểu tượng văn hoá, các lễ hội, các sinh hoạt văn hoá dân gian... Những yếu tố này giữ một vai trò hết sức quan trọng trong đời sống hiện thực của cộng đồng.

Tư tưởng xã hội là bộ phận ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội một cách *tự giác* và *gián tiếp*; chúng tồn tại dưới hình thức là những *quan niệm, quan điểm* có tính chất phổ biến trong một cộng đồng người. Thí dụ, tinh thần yêu nước của người Việt Nam không phải chỉ được phân tích từ giác độ là tình cảm yêu nước, ý chí độc lập... mà còn được phân tích từ giác độ là những quan niệm, quan điểm về dân tộc và dân tộc độc lập... thậm chí có thể đạt tới tầm là *chủ nghĩa yêu nước* – tức *hệ thống quan niệm, quan điểm* nhất định. Như vậy, giữa khái niệm *tư tưởng xã hội* và khái niệm *hệ tư tưởng xã hội* là hai khái niệm thống nhất nhưng không đồng nhất. Về mặt ngoại diên, khái niệm hệ tư tưởng xã hội nằm trong khái niệm tư tưởng xã hội. Tư tưởng xã hội không nhất thiết ở tầm hệ tư tưởng xã hội, chỉ khi những quan niệm của con người đạt tới trình độ có tính hệ thống thì khi đó nó trở thành hệ tưởng xã hội. Thí dụ, những *triết lí* trong cuộc sống của một cộng đồng xã hội chưa phải là ở trình độ hệ tư tưởng xã hội nhưng nó không phải là yếu tố tâm lí xã hội với đặc tính phản ánh tự phát và trực tiếp đối với hoàn cảnh sống của cộng đồng.

Tâm lí xã hội và tư tưởng xã hội là hai lĩnh vực thuộc đời sống tinh thần của mỗi cộng đồng người nhất định nên *có mối quan hệ biện chứng với nhau*

và đều cùng bị quy định bởi tồn tại xã hội của cộng đồng đó, do vậy giữa chúng có thể phát sinh *mối quan hệ cộng hưởng*. Tuy nhiên, đây là hai trình độ và phương thức phản ánh khác nhau đối với tồn tại xã hội nên giữa chúng cũng có thể phát sinh *mối quan hệ loại trừ* – bất cộng hưởng, có thể làm triệt tiêu các giá trị của nhau ở một mức độ nhất định và ở một số phạm vi nhất định. Thí dụ, trong tinh thần yêu nước của người Việt Nam thì giữa tình cảm yêu nước và tư tưởng yêu nước thường phát sinh quan hệ cộng hưởng, bổ sung cho nhau, được thể hiện song trùng và tích hợp trong mỗi hoạt động của cộng đồng. Ngay trong một lễ hội truyền thống của người Việt Nam đã có sự tích hợp và cộng hưởng giữa tình cảm và những quan niệm, thậm chí có thể đạt tới những triết lí sống thể hiện những quan niệm về đất nước và dân tộc. Ngay trong *"Bài thơ thần"* tương truyền của Lý Thường Kiệt đã bao hàm trong đó cả khát vọng, ý chí và quan niệm thuộc tinh thần yêu nước của dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng hệ tưởng xã hội không phải là cái được nảy sinh trên cơ sở tâm lí xã hội. Cũng không phải có tâm lí xã hội thì sẽ có được tư tưởng và hệ tư tưởng xã hội. Sở dĩ như vậy là vì phương thức hình thành của tâm lí xã hội và hệ tư tưởng xã hội là khác nhau. Vấn đề là ở chỗ, nếu tư tưởng xã hội và tâm lí xã hội có sự phù hợp với nhau thì sẽ phát sinh mối quan hệ cộng hưởng, ngược lại sẽ phát sinh mối quan hệ loại trừ.

c. Các hình thái ý thức xã hội

Phân tích đời sống tinh thần của xã hội thành các hình thái ý thức xã hội là một phương pháp tiếp cận phổ biến trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn. Phương pháp tiếp cận như vậy cho thấy tính chất phong phú của đời sống tinh thần của xã hội bởi vì mỗi hình thái ý thức xã hội đều có những đặc trưng riêng của nó. Đó là các hình thái ý thức: chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, khoa học, thẩm mĩ... Mỗi hình thái ý thức xã hội đều bao gồm trong nó hai trình độ phản ánh là trình độ phản ánh tâm lí và trình độ phản ánh ở mức độ tư tưởng xã hội. Tuy nhiên, về cơ bản, các hình thái ý thức xã hội thường được phân tích ở trình độ là hệ tư tưởng xã hội.

– Hình thái ý thức chính trị

Hình thái ý thức chính trị là hình thái ý thức chỉ xuất hiện và tồn tại trong các xã hội có giai cấp và nhà nước, nó phản ánh các quan hệ chính trị, kinh tế, xã hội giữa các giai cấp, các dân tộc và các quốc gia, cũng như thái độ của các giai cấp đối với quyền lực nhà nước.

Hệ tư tưởng chính trị của một giai cấp nhất định phản ánh trực tiếp tập trung lợi ích giai cấp của chính nó. Hệ tư tưởng chính trị được thể hiện

trong đường lối, cương lĩnh chính trị của các chính đảng của các giai cấp khác nhau cũng như trong luật pháp, chính sách nhà nước, công cụ của giai cấp thống trị. Hệ tư tưởng chính trị được hình thành một cách tự giác. Nó được các nhà tư tưởng của giai cấp xây dựng và truyền bá. Hệ tư tưởng chính trị gắn với các tổ chức chính trị. Thông qua các tổ chức chính trị mà một giai cấp nào đó tiến hành cuộc đấu tranh về ý thức hệ vì lợi ích của giai cấp của mình.

Ý thức chính trị (đặc biệt là hệ tư tưởng chính trị) có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển xã hội. Thông qua tổ chức nhà nước, nó tác động trở lại cơ sở kinh tế và có thể, trong những giới hạn nhất định thay đổi cơ sở kinh tế. Hệ tư tưởng chính trị cũng giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội, đồng thời thâm nhập vào các hình thái ý thức xã hội khác.

Tác động tích cực hoặc tiêu cực của hệ tư tưởng chính trị (cũng như ý thức chính trị nói chung) phụ thuộc vào tính chất tiến bộ, cách mạng hoặc phản tiến bộ, phản cách mạng của giai cấp mang hệ tư tưởng đó. Khi giai cấp còn tiến bộ, cách mạng – tiêu biểu cho xu thế phát triển đi lên của lịch sử, thì hệ tư tưởng chính trị của nó có tác dụng tích cực đến sự phát triển xã hội. Khi giai cấp đó trở thành lạc hậu, phản động, thì hệ tư tưởng chính trị của nó tác động tiêu cực, kìm hãm sự phát triển xã hội.

– *Hình thái ý thức pháp quyền*

Hình thái ý thức pháp quyền là toàn bộ các tư tưởng, quan điểm của một giai cấp về bản chất và vai trò của pháp luật, về quyền và nghĩa vụ của nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân, về tính hợp pháp và không hợp pháp của hành vi con người trong xã hội, cùng với nhận thức và tình cảm của con người trong việc thực thi luật pháp của nhà nước.

Cũng như ý thức chính trị, ý thức pháp quyền ra đời cùng với nhà nước. Giữa hai hình thái này có sự gắn nhau về cả nội dung và hình thức. Ý thức pháp quyền phản ánh trực tiếp các quan hệ kinh tế của xã hội, trước hết là các quan hệ sản xuất được thể hiện trong hệ thống pháp luật.

Trong xã hội có giai cấp, pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị được thể hiện thành luật, do đó mỗi chế độ xã hội, mỗi nhà nước chỉ có một hệ thống pháp luật của giai cấp nắm chính quyền. Nhưng trong xã hội có giai cấp đối kháng, các giai cấp khác nhau lại có những ý thức khác nhau về pháp luật, phản ánh lợi ích của giai cấp mình. Do đó, hiệu lực của pháp luật không những phụ thuộc vào sức mạnh cưỡng chế của nhà nước mà còn phụ thuộc vào trình độ hiểu biết pháp luật của xã hội.

– Hình thái ý thức đạo đức

Hình thái ý thức đạo đức là toàn bộ những quan niệm, những hiểu biết và các trạng thái xúc cảm tâm lí chung của các cộng đồng người về các giá trị thiện, ác, lương tâm, trách nhiệm, hạnh phúc, công bằng... và về những quy tắc đánh giá, điều chỉnh hành vi ứng xử giữa cá nhân với xã hội, giữa cá nhân với cá nhân trong xã hội.

Hình thái ý thức đạo đức là một trong những hình thái ý thức ra đời từ rất sớm trong lịch sử, ngay từ xã hội nguyên thuỷ.

Sự ý thức về lương tâm, danh dự và lòng tự trọng... phản ánh khả năng tự chủ của con người là sức mạnh đặc biệt của đạo đức, là nét cơ bản quy định đạo đức của con người, cũng là biểu hiện bản chất xã hội của con người. Với ý nghĩa đó, sự phát triển ý thức đạo đức là nhân tố biểu hiện tiến bộ xã hội.

Trong ý thức đạo đức, yếu tố tình cảm đạo đức là yếu tố đặc biệt quan trọng, nếu thiếu nó thì những khái niệm, phạm trù đạo đức và mọi tri thức đạo đức thu nhận được bằng con đường lí tính không thể chuyển hoá thành hành vi đạo đức.

Trong tiến trình phát triển của xã hội đã hình thành những giá trị đạo đức mang tính toàn nhân loại, tồn tại trong mọi xã hội và ở các hệ thống đạo đức khác nhau. Đó là những quy tắc đơn giản nhằm điều chỉnh hành vi của con người, cần thiết cho việc giữ gìn trật tự xã hội chung và sinh hoạt thường ngày của mọi người.

Trong xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp, nội dung chủ yếu của đạo đức phản ánh quan hệ giai cấp và tính giai cấp. Trong các phạm trù đạo đức thường phản ánh địa vị và lợi ích của giai cấp. Mỗi giai cấp trong những giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử xã hội đều có những quan niệm đạo đức riêng của mình. Giai cấp tiêu biểu cho xu thế phát triển đi lên của xã hội thì đại diện cho một nền đạo đức tiến bộ, còn các giai cấp phản động thì đại diện cho một nền đạo đức suy thoái. Ăngghen viết: "Xét cho đến cùng, mọi học thuyết về đạo đức đã có từ trước đến nay đều là sản phẩm của tình hình kinh tế của xã hội lúc bấy giờ. Và vì cho tới nay xã hội đã vận động trong những sự đối lập giai cấp, cho nên đạo đức cũng luôn luôn là đạo đức của giai cấp, hoặc là nó biện hộ cho sự thống trị và lợi ích của giai cấp thống trị, hoặc là, khi giai cấp bị trị đã trở nên khá mạnh thì nó tiêu biểu cho sự nổi dậy chống lại sự thống trị nói trên và tiêu biểu cho lợi ích tương lai của những người bị áp bức"[1].

---

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, sđd., tr.137.

– Hình thái ý thức khoa học

Với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, hình thái ý thức khoa học là hệ thống tri thức phản ánh chân thực dưới dạng logic trừu tượng về thế giới đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn. Đối tượng phản ánh của ý thức khoa học bao quát mọi lĩnh vực của tự nhiên, xã hội và tư duy. Đó là một trong những sự khác biệt giữa ý thức khoa học với các hình thái ý thức xã hội khác.

Hình thức biểu hiện chủ yếu của ý thức khoa học là phạm trù, định luật, quy luật,... Ý thức khoa học thâm nhập vào các hình thái ý thức xã hội khác, hình thành các khoa học tương ứng với từng hình thái ý thức đó. Thí dụ: ý thức chính trị và chính trị học, ý thức đạo đức và đạo đức học, ý thức nghệ thuật và nghệ thuật học... Nhờ ý thức khoa học, con người không ngừng vươn tới cái mới, sáng tạo ra "thế giới nhân tính hoá" và ngày càng làm chủ tự nhiên, làm chủ xã hội và làm chủ bản thân mình.

Xét theo đối tượng nghiên cứu, có thể phân chia khoa học thành: khoa học tự nhiên; khoa học xã hội – nhân văn và khoa học về tư duy. Các khoa học đó đều có mục đích khám phá những quy luật vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy. Triết học là một khoa học bởi nó nghiên cứu những quy luật chung nhất của mọi tồn tại trong tự nhiên, xã hội và tư duy, xây dựng nên phương pháp luận chung cho việc nghiên cứu tự nhiên, xã hội và tư duy.

Trong mỗi khoa học có thể phân chia thành các cấp độ kinh nghiệm và lí luận (hay lí thuyết). Cấp độ kinh nghiệm là những tư liệu hiện thực đã tích luỹ được qua sự tổng kết quan sát và thí nghiệm; lí luận là sự khái quát kinh nghiệm thể hiện trong những lí thuyết về quy luật và nguyên lí tương ứng. Cấp độ lí luận của các khoa học có thể kết hợp với nhau trong sự giải thích các nguyên lí và quy luật chung được phát hiện ở tầm nghiên cứu triết học, hình thành thế giới quan và phương pháp luận của toàn bộ nhận thức khoa học.

– Hình thái ý thức thẩm mĩ

Hình thái ý thức thẩm mĩ là sự phản ánh hiện thực vào ý thức con người trong quan hệ với nhu cầu thưởng thức và sáng tạo *"cái đẹp"*. Trong các hình thức hoạt động thưởng thức và sáng tạo cái đẹp thì nghệ thuật là hình thức biểu hiện cao nhất của ý thức thẩm mĩ.

Nghệ thuật ra đời từ rất sớm, ngay từ khi xã hội chưa phân chia thành giai cấp. Quá trình hình thành nghệ thuật gắn liền với lao động của con người, với thực tiễn xã hội. Những dấu vết đầu tiên của nghệ thuật đều thuộc về thời kì con người đã biết sản xuất ra những công cụ bằng đá, xương, sừng...

Cũng như các hình thái ý thức xã hội khác, nghệ thuật bắt nguồn từ tồn tại xã hội. Nếu khoa học và triết học phản ánh thế giới hiện thực bằng khái niệm, phạm trù, quy luật thì nghệ thuật lại phản ánh thế giới một cách sinh động, cụ thể bằng hình tượng nghệ thuật. Hình tượng nghệ thuật tuy cũng phản ánh bản chất của đời sống hiện thực nhưng phản ánh thông qua cái cá biệt, cụ thể – cảm tính, sinh động. Hình tượng nghệ thuật cũng nhận thức cái chung trong cái riêng, nhận thức cái bản chất trong cái hiện tượng, nhận thức cái phổ biến trong cái cá biệt, song cái cá biệt trong nghệ thuật phải là cái cá biệt có tính điển hình và nếu nhà nghệ thuật tạo ra cái điển hình thì phải là cái điển hình đã được cá biệt hoá.

Sự phát triển của nghệ thuật, cả về nội dung và hình thức, không thể tách khỏi sự phát triển của tồn tại xã hội. Nhưng nghệ thuật có tính độc lập tương đối rất rõ nét trong sự phát triển của mình. Nó không phải bao giờ cũng phản ánh tồn tại xã hội một cách trực tiếp, dễ thấy.

Nghệ thuật chân chính gắn bó với đời sống hiện thực của nhân dân; là nhân tố thúc đẩy mạnh mẽ tiến bộ xã hội thông qua việc đáp ứng những nhu cầu thẩm mĩ của con người. Khi phản ánh thế giới hiện thực trong các hình tượng nghệ thuật chân thực và có giá trị thẩm mĩ cao, nghệ thuật đã tác động đến lí trí và tình cảm của con người, kích thích tính tích cực của con người, xây dựng ở con người những hành vi đạo đức tốt đẹp.

Trong xã hội có giai cấp, nghệ thuật bao giờ cũng mang tính giai cấp. Tính giai cấp của nghệ thuật biểu hiện trước hết ở chỗ nó không thể không chịu sự tác động của thế giới quan, các quan điểm chính trị của một giai cấp, không thể đứng ngoài chính trị và các quan hệ kinh tế. Do vậy không thể phủ nhận được mối liên hệ giữa nghệ thuật và chính trị.

Khi nhấn mạnh tính giai cấp của nghệ thuật trong xã hội có giai cấp, quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin không phủ nhận tính nhân loại chung của nó. Không ít tác phẩm nghệ thuật mà giá trị của chúng được lưu truyền khắp thế giới qua các thời đại, mặc dù tác giả là đại biểu của một giai cấp nhất định. Có những nền nghệ thuật của một dân tộc nhất định nhưng đã trở thành những giá trị văn hoá tiêu biểu của cả nhân loại. Tính giai cấp của nghệ thuật cách mạng và tiến bộ không những không mâu thuẫn với tính nhân loại, mà ngược lại còn làm sâu sắc những giá trị toàn nhân loại.

– Hình thái ý thức tôn giáo

Ý thức tôn giáo với tư cách là hình thái ý thức xã hội bao gồm *tâm lí tôn giáo* và *tư tưởng tôn giáo*.

Tâm lí tôn giáo là toàn bộ những biểu tượng, tình cảm, tâm trạng thói quen của quần chúng về tín ngưỡng tôn giáo. Tư tưởng tôn giáo là các quan niệm, quan điểm tôn giáo do các giáo sĩ, các nhà thần học tạo ra và truyền bá trong xã hội. Đứng về mặt lịch sử, tâm lí tôn giáo và tư tưởng tôn giáo là hai giai đoạn phát triển của ý thức tôn giáo, nhưng chúng liên hệ, tác động qua lại và bổ sung cho nhau.

Ý thức tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội thực hiện "chức năng đền bù hư ảo" trong một xã hội cần đến sự đền bù hư ảo. Chức năng đó làm cho tôn giáo có một đời sống lâu dài, một vị trí đặc biệt trong xã hội. Chức năng đền bù hư ảo nói lên khả năng của tôn giáo có thể bù đắp, bổ sung tâm lí hay tư tưởng cho cái hiện thực mà trong đó con người còn bất lực, chưa làm chủ được trước những sức mạnh tự nhiên và những điều kiện khách quan của đời sống xã hội. Những mâu thuẫn của đời sống hiện thực, những bất lực trong thực tiễn của con người được giải quyết theo phương thức đền bù hư ảo trong ý thức của họ. Vì vậy, trong lịch sử, tôn giáo đã từng được một số giai cấp thống trị sử dụng như một công cụ để thực hiện sự cai trị của nó.

Theo quan điểm của triết học Mác – Lênin, điều kiện tiên quyết để khắc phục những hạn chế của tôn giáo (với tư cách là một hình thái ý thức xã hội) là phải xoá bỏ nguồn gốc xã hội của nó, nghĩa là phải tiến hành một cuộc cách mạng xã hội triệt để nhằm cải tạo cả tồn tại xã hội lẫn ý thức xã hội. Bằng hoạt động tích cực cách mạng của mình, quần chúng không những cải tạo xã hội mà còn cải tạo bản thân, giải phóng ý thức mình khỏi những quan niệm sai lầm, những ảo tưởng tôn giáo trong đời sống tinh thần của chính họ. Mặt khác, trong ý thức tôn giáo cũng bao hàm những nhân tố tư tưởng tích cực cần được nghiên cứu, kế thừa và phát huy trong công cuộc xây dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa.

2. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

a. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội

– Sự đối lập giữa quan điểm duy vật biện chứng với quan điểm duy tâm và siêu hình trong việc giải quyết vấn đề mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

Công lao to lớn của Mác và Ăngghen là phát triển chủ nghĩa duy vật đến đỉnh cao, xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử và lần đầu tiên giải quyết một cách khoa học vấn đề sự hình thành và phát triển của ý thức xã hội. Các ông đã chứng minh rằng, đời sống tinh thần của xã hội hình thành và phát triển

trên cơ sở của đời sống vật chất; rằng không thể tìm nguồn gốc của tư tưởng, tâm lí xã hội trong bản thân nó, nghĩa là không thể tìm trong đầu óc con người mà phải tìm trong hiện thực vật chất. Sự biến đổi của một thời đại nào đó cũng sẽ không thể giải thích được nếu chỉ căn cứ vào ý thức của thời đại ấy. Mác viết: "... không thể nhận định về một thời đại đảo lộn như thế căn cứ vào ý thức của thời đại đó. Trái lại, phải giải thích ý thức ấy bằng những mâu thuẫn của đời sống vật chất, bằng sự xung đột hiện có giữa các lực lượng sản xuất xã hội và những quan hệ sản xuất xã hội"[1].

Những luận điểm trên đây đã bác bỏ quan niệm sai lầm của chủ nghĩa duy tâm muốn đi tìm nguồn gốc của ý thức tư tưởng trong bản thân ý thức tư tưởng; xem tinh thần, tư tưởng là nguồn gốc của mọi hiện tượng xã hội, quyết định sự phát triển xã hội và trình bày lịch sử các hình thái ý thức xã hội tách rời cơ sở kinh tế và điều kiện khách quan của xã hội. Chủ nghĩa duy vật lịch sử chỉ rõ rằng tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội là sự phản ánh của tồn tại xã hội, phụ thuộc vào tồn tại xã hội. Mỗi khi tồn tại xã hội, nhất là phương thức sản xuất biến đổi thì những tư tưởng và lí luận xã hội, những quan điểm về chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, văn hoá, nghệ thuật... sớm muộn sẽ biến đổi theo. Cho nên, ở những thời kì lịch sử khác nhau, nếu chúng ta thấy có những lí luận, quan điểm, tư tưởng xã hội khác nhau thì đó là do những điều kiện khác nhau của đời sống vật chất quyết định.

Quan điểm duy vật lịch sử về nguồn gốc của ý thức xã hội không phải dừng lại ở chỗ xác định sự phụ thuộc của ý thức xã hội vào tồn tại xã hội, mà còn chỉ ra rằng, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội không phải một cách giản đơn trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Không phải bất cứ tư tưởng, quan niệm, lí luận của hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng và trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại, mà chỉ khi nào xét đến cùng thì chúng ta mới thấy rõ những mối quan hệ kinh tế được phản ánh bằng cách này hay cách khác trong các tư tưởng ấy.

Như vậy, đã có sự đối lập căn bản giữa quan điểm duy vật với quan điểm duy tâm, phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình trong việc giải quyết vấn đề về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội với ý thức xã hội

– Nội dung cơ bản của nguyên lí tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và ý nghĩa phương pháp luận của nó

Vận dụng quan điểm duy vật biện chứng trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học để phân tích mối quan hệ giữa lĩnh vực vật chất và lĩnh vực

---

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, sđd., tr.15.

tinh thần của đời sống xã hội, tất yếu đi tới kết luận: *tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội;* cũng tức là khẳng định: nguồn gốc, bản chất và nội dung của ý thức xã hội suy đến cùng đều chỉ là sự phản ánh đối với tồn tại xã hội, đồng thời những biến đổi trong tồn tại xã hội nhất định sẽ dẫn tới những biến đổi tương ứng trong đời sống ý thức xã hội. Đây cũng chính là một nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Như vậy, nội dung của nguyên lí này bao gồm hai luận điểm cơ bản:

Một là, bản chất và nội dung của ý thức xã hội, suy đến cùng chỉ là sự phản ánh đối với tồn tại xã hội và có nguồn gốc từ tồn tại xã hội.

Khẳng định *nguồn gốc* hình thành ý thức xã hội từ tồn tại xã hội là khẳng định mọi hiện tượng trong đời sống tinh thần của các cộng đồng người đều phát sinh từ điều kiện sinh tồn, từ hoàn cảnh khách quan trong cuộc sống của nó, phát sinh một cách tự phát hoặc tự giác từ hoàn cảnh ấy. Các hiện tượng thuộc đời sống tâm lí xã hội được hình thành trực tiếp và tự phát từ hoàn cảnh sống khách quan của cộng đồng, còn nguồn gốc ra đời của các quan điểm hay các học thuyết trong đời sống tư tưởng của xã hội lại thông qua phương thức tự giác và gián tiếp. Thông thường, các lí thuyết khoa học và các trường phái tư tưởng khoa học, đặc biệt là các học thuyết triết học trong lịch sử nhân loại thường biểu hiện ra như là hiện tượng không xuất phát từ tồn tại xã hội, nhưng suy đến cùng thì sự ra đời và phát triển của nó cũng chỉ là sự phản ánh những nhu cầu cải tạo hiện thực khách quan của xã hội, tức là từ tồn tại xã hội nhất định, phản ánh sự nỗ lực của cả cộng đồng xã hội trong việc khắc phục hoàn cảnh khách quan của cuộc sống. Đồng thời, các nhà khoa học và các triết gia lại phải xuất phát từ chính thực tại khách quan của cuộc sống để có được lời giải đáp cho những vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Về nguyên tắc khách quan, họ không thể vượt quá xa cái cơ sở hiện thực khách quan của xã hội và của thời đại mà họ đang sống. Bằng phương pháp luận này, có thể lí giải hợp lí hiện tượng "bách gia tranh minh" với những tranh biện tư tưởng học thuật tự do ở tầm triết học trong thời Xuân Thu – Chiến Quốc trong lịch sử tư tưởng triết học Trung Quốc là có nguồn gốc từ nhu cầu chấm dứt tình trạng nội chiến kéo dài của xã hội mà nguồn gốc sâu xa của nó là từ sự ra đời của một phương thức sản xuất mới. Tương tự như vậy, sự ra đời của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam trong lịch sử trên hai nghìn năm cũng có nguồn gốc sâu xa từ nhu cầu cải tạo tự nhiên và chống giặc ngoại xâm; hoặc sự ra đời của tư tưởng Phục hưng ở các nước Tây Âu (thế kỉ XV – XVI), suy đến cùng chỉ là phản ánh nhu cầu

ra đời của một phương thức sản xuất mới – phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa...

Ý thức xã hội ra đời từ nguồn gốc tồn tại xã hội, do đó *bản chất* và *nội dung* của nó, suy đến cùng, trực tiếp hoặc gián tiếp, cũng chỉ là sự phản ánh đối với tồn tại xã hội.

Khái niệm bản chất của ý thức xã hội là chỉ các đặc tính hay đặc trưng cơ bản của đời sống tinh thần xã hội, được kết tinh thành hệ giá trị tinh thần của xã hội, thể hiện tiêu biểu ở bản sắc văn hoá của các cộng đồng người, đặc biệt là bản sắc văn hoá của mỗi dân tộc. Bản sắc văn hoá là sự kết tinh của hệ giá trị ứng xử giữa con người với con người trong đời sống xã hội cũng như quan hệ giữa con người với giới tự nhiên. Bản sắc ấy, suy đến cùng, cũng chỉ là kết tinh sự nhận thức của mỗi cộng đồng người về phương thức ứng xử hợp lí nhất trong một hoàn cảnh khách quan của nó, nhờ đó mà nó tồn tại và phát triển. Thí dụ, một trong những bản sắc của văn hoá Việt Nam là "tinh thần cần cù trong lao động, dũng cảm trong chiến đấu", suy đến cùng, chỉ là kết tinh sự nhận thức của cộng đồng dân tộc trong hoàn cảnh cải tạo tự nhiên thuộc loại hình văn minh nông nghiệp trồng lúa nước với điều kiện kĩ thuật thủ công, đồng thời lại phải thường xuyên chống kẻ thù xâm lược để bảo vệ điều kiện sinh tồn của mình trong lịch sử hàng nghìn năm qua.

Khái niệm nội dung của ý thức xã hội là chỉ "những hình ảnh chủ quan" mang tính cải biến sáng tạo trong đời sống tinh thần của xã hội, chính là sự tái tạo các hình ảnh trong hiện thực khách quan của cuộc sống hay có liên quan đến hoàn cảnh khách quan của đời sống xã hội. Thông thường, đó là các quan niệm được thể hiện trong các biểu tượng của văn học, nghệ thuật, tín ngưỡng, tôn giáo... và cũng có thể được thể hiện là hệ thống các quan niệm nào đó dưới hình thức lí luận trong lĩnh vực sinh hoạt tư tưởng, học thuật của xã hội, chúng được chứa đựng trong các tác phẩm khoa học hay triết học. Biểu tượng "Rồng" của các cộng đồng Đông Nam châu Á, hoặc biểu tượng "Rắn thần Nagar" của các dân tộc thuộc Nam châu Á chỉ là hình ảnh chủ quan mang tính sáng tạo trong nghệ thuật và tín ngưỡng tôn giáo về sức mạnh tự nhiên có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến hoạt động lao động sản xuất của các cư dân nông nghiệp trồng lúa nước. Những biểu tượng ấy là sự sáng tạo thuộc lĩnh vực tinh thần của cộng đồng xã hội nhưng lấy "chất liệu" cho sự sáng tạo đó từ hiện thực khách quan của cuộc sống xã hội.

Nội dung của ý thức xã hội không những chỉ là sự phản ánh các đối tượng hiện thực khách quan của tồn tại xã hội dưới hình thức tâm lí hay tư tưởng nào đó mà ngay cả tính chất mâu thuẫn và vận động của mâu thuẫn trong đời sống hiện thực khách quan của xã hội, rốt cuộc, được phản ánh và biến thành mâu thuẫn trong đời sống sinh hoạt tinh thần của xã hội và thể hiện với những mức độ khác nhau trong đời sống tinh thần của mỗi thành viên trong cộng đồng.

Hai là, sự biến đổi, phát triển của ý thức xã hội có nguyên nhân căn bản từ sự biến đổi, phát triển của tồn tại xã hội mà đặc biệt là sự biến đổi và phát triển của phương thức sinh tồn, phát triển của xã hội, trong đó vai trò quan trọng nhất là sự biến đổi và phát triển của phương thức sản xuất – đó là phương thức sinh tồn cơ bản nhất của con người, của một xã hội nhất định.

Với nguyên lí tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội do Mác phát hiện, có thể chứng minh được rằng: ý thức xã hội của một cộng đồng xã hội không phải là cái cố hữu, bất biến của con người, của xã hội mà nó chỉ là sự phản ánh đối với tồn tại xã hội hiện thực. Do đó, một khi tồn tại xã hội thay đổi thì nhất định sẽ dẫn đến sự thay đổi của ý thức xã hội. Sự thay đổi đó có thể nhanh hay chậm, nhưng rốt cuộc thì ý thức xã hội cũng sẽ phải thay đổi. Đó là một nguyên lí khách quan của sự vận động và phát triển của xã hội.

Trong sự biến đổi của tồn tại xã hội thì sự biến đổi và phát triển của phương thức sản xuất có vai trò tác động lớn nhất, có ý nghĩa quyết định đến sự biến đổi trong đời sống tâm lí và tư tưởng xã hội.

Sự biến đổi của phương thức sản xuất có thể dẫn đến sự biến đổi của nội dung, tính chất của đời sống tâm lí và hệ tư tưởng xã hội.

Việc nghiên cứu thực tế lịch sử nhân loại đã cho thấy: Ở các xã hội thị tộc, bộ lạc thời nguyên thuỷ, trong đời sống tinh thần của con người chưa thể có ý thức tư hữu, họ không hề biết "tư hữu" là cái "vật" gì, đồng thời cũng chưa thể xuất hiện các lí luận nhằm chứng minh tính hợp lí hay không của chế độ tư hữu. Trong đời sống tinh thần của các cộng đồng thị tộc, bộ lạc thời nguyên thuỷ cũng chưa xuất hiện sự đối kháng giữa ý thức hệ của các giai cấp. Sự đối kháng giữa các hệ tư tưởng chính trị và pháp luật chỉ xuất hiện khi xã hội xuất hiện các giai cấp đối kháng. Sự đối kháng giai cấp ấy, suy đến cùng cũng chỉ là biểu hiện của mâu thuẫn trong phương thức sản xuất xã hội nhất định.

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản ở các nước Tây Âu (thế kỉ XVII – XVIII) đã làm đảo lộn một thời đại mà tư tưởng phong kiến được duy trì hàng nghìn năm.

Cùng với ý nghĩa đó, Mác và Ăngghen từng nói cách mạng xã hội chủ nghĩa là sự đoạn tuyệt triệt để nhất với mọi tư tưởng cổ truyền – tức những tư tưởng dựa trên nền tảng của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất; bởi vì, cách mạng xã hội chủ nghĩa là sự đoạn tuyệt triệt để nhất với mọi chế độ tư hữu cổ truyền đã từng tồn tại mấy nghìn năm trong lịch sử.

Sự biến đổi của phương thức sản xuất có thể dẫn tới sự biến đổi trong phương thức tư duy của cả cộng đồng xã hội

Việc nghiên cứu thực tế lịch sử đã cho thấy: phương thức tư duy của những con người sống trong xã hội dựa trên phương thức sản xuất tiểu nông trong các xã hội nông nghiệp truyền thống là phương thức tư duy theo kiểu đặc thù của nó, đó là phương thức tư duy lấy nông nghiệp làm bản vị (*đĩ nông vi bản*), coi nhẹ vai trò của tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp (chỉ coi đó là "nghề phụ"), lấy vật phẩm làm thước đo sự giàu có, lấy sự tích cóp vật phẩm làm mục tiêu, lấy sự bền chắc của sản phẩm lao động làm mục đích, coi sự tích luỹ kinh nghiệm là nguồn gốc căn bản tạo nên sự phong phú của đời sống tư tưởng... lấy đó làm căn cứ cho mọi sự suy nghĩ và xử lí các vấn đề trong cuộc sống. Ngược lại, khi phương thức sản xuất tư bản ra đời – đó là phương thức sản xuất công nghiệp gắn kết với thị trường, đã làm thay đổi căn bản cách tư duy truyền thống, đó là tư duy xem trọng vai trò của công nghiệp và thương nghiệp, lấy sự tích luỹ tư bản làm mục tiêu, coi trọng vai trò của tư duy lí tính, lấy sự sáng tạo của khoa học và kĩ thuật làm căn cứ giải quyết mọi vấn đề của cuộc sống... Trong lịch sử phát triển của các nước Tây Âu, thời kì Phục hưng là thời đại mở đầu cho sự ra đời của các loại hình tư duy mới nhằm giải quyết những vấn đề thuộc nhu cầu ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đó là tư duy theo phương thức khoa học thay thế cho tư duy theo phương thức "kinh viện" thời trung cổ.

Từ những thập niên cuối thế kỉ XX đến nay, sự phát triển hết sức nhanh chóng của những ngành công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ thông tin đã và đang tác động vô cùng mạnh mẽ tới tiến trình thay đổi phương thức tư duy của con người trên phạm vi toàn cầu. Nó phá vỡ mọi phương thức tư duy truyền thống và tái thiết lập phong cách tư duy mới trên mọi lĩnh vực của cuộc sống: từ lĩnh vực sáng tạo khoa học, kĩ thuật đến lĩnh vực suy nghĩ, quyết sách những vấn đề của sản xuất kinh doanh; từ lĩnh vực học tập, trao đổi thông tin đến lĩnh vực sinh hoạt văn hoá nghệ thuật; từ lĩnh vực sinh hoạt chính trị tư tưởng đến lĩnh vực của sinh hoạt đời thường...

Như vậy, có thể thấy nguyên lí tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội là một nguyên lí khoa học không thể thiếu đối với việc nghiên cứu lĩnh vực tinh thần của xã hội. Chỉ có vận dụng đúng đắn và tự giác nguyên lí đó thì các nhà nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn mới có thể khám phá được những bí ẩn trong đời sống tinh thần của mỗi con người nói riêng và của toàn bộ đời sống xã hội nói chung.

b. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội và vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội

Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội nhưng ý thức xã hội cũng có tính độc lập tương đối của nó, tức là tính chất tồn tại độc lập của nó so với tồn tại xã hội trong một phạm vi giới hạn nhất định.

Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội bao gồm năm nội dung cơ bản: *tính lạc hậu, tính tiến tiến, tính kế thừa, tính tác động nội tại của đời sống ý thức* và đặc biệt là ở *tính chất tác động trở lại của nó đối với tồn tại xã hội.*

Thứ nhất, tính lạc hậu của ý thức xã hội

Theo nguyên lí tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, mọi yếu tố thuộc đời sống ý thức xã hội đều nảy sinh và biến đổi trên cơ sở tồn tại xã hội nhất định nhưng khi tồn tại xã hội biến đổi thì không phải mọi yếu tố của ý thức xã hội đều có thể ngay lập tức biến đổi theo, đồng thời cũng không phải mọi yếu tố của ý thức xã hội mới cũng lập tức nảy sinh.

Thực tế lịch sử xã hội đã cho thấy, nhiều khi xã hội cũ đã mất đi, thậm chí đã mất đi từ rất lâu, nhưng ý thức xã hội do xã hội đó sinh ra vẫn tồn tại dai dẳng. Tính độc lập tương đối này biểu hiện đặc biệt rõ trong lĩnh vực tâm lí xã hội (trong truyền thống, tập quán, thói quen...). Lênin cho rằng sức mạnh của tập quán được tạo ra qua nhiều thế kỉ là sức mạnh ghê gớm nhất. Tính độc lập tương đối này cũng có thể gọi là tính lạc hậu của ý thức xã hội.

Khuynh hướng lạc hậu của ý thức xã hội cũng biểu hiện rõ trong chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam giai đoạn hiện nay. Nhiều hiện tượng ý thức có nguồn gốc sâu xa trong xã hội cũ vẫn tồn tại trong xã hội mới như lối sống ăn bám, lười lao động, tệ tham nhũng...

Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội là do ba nguyên nhân cơ bản sau đây. 1) Sự biến đổi của tồn tại xã hội do tác động mạnh mẽ, thường xuyên và trực tiếp của những hoạt động thực tiễn của con người, thường diễn ra với tốc độ nhanh mà ý thức xã hội có thể không phản ánh kịp và trở nên lạc hậu. Hơn nữa, ý thức xã hội là cái phản ánh đối với tồn tại xã hội nên nói chung chỉ biến đổi sau khi có sự biến đổi của tồn tại xã hội và

nảy sinh sau khi có sự xuất hiện của tồn tại xã hội; 2) Do sức mạnh của thói quen, truyền thống, tập quán cũng như do tính lạc hậu, bảo thủ của một số yếu tố nào đó trong các hình thái ý thức xã hội; 3) Ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những nhóm, những tập đoàn người, những giai cấp nhất định trong xã hội. Vì vậy, những tư tưởng cũ, lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản tiến bộ lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.

Những ý thức lạc hậu, tiêu cực không mất đi một cách dễ dàng. Vì vậy, trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới, phải thường xuyên tăng cường công tác tư tưởng, đấu tranh chống lại những âm mưu và hành động phá hoại của những lực lượng thù địch về mặt tư tưởng, kiên trì xoá bỏ những tàn dư ý thức cũ, đồng thời ra sức phát huy những truyền thống tư tưởng tốt đẹp.

Thứ hai, tính tiên tiến của ý thức xã hội

Đối lập với tính lạc hậu của ý thức xã hội là tính chất tiên tiến (hay tính phản ánh vượt trước của ý thức xã hội), tức là một số nhân tố trong đời sống tinh thần của một xã hội có thể có những nhân tố hay phương diện phản ánh vượt trước điều kiện sinh hoạt vật chất hiện thời của xã hội đó.

Khi khẳng định tính lạc hậu hơn của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội, triết học Mác – Lênin đồng thời khẳng định rằng, trong những điều kiện nhất định, tư tưởng của con người, đặc biệt những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội, dự báo được tương lai và có tác dụng tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người, hướng hoạt động đó vào việc giải quyết những nhiệm vụ mới do sự phát triển chín muồi của đời sống vật chất của xã hội đặt ra.

Khi nói tư tưởng tiên tiến có thể đi trước tồn tại xã hội, dự kiến được quá trình khách quan của sự phát triển xã hội thì điều đó không có nghĩa là ý thức xã hội không còn bị tồn tại xã hội quyết định. Theo nguyên lí tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội thì, suy đến cùng, tư tưởng khoa học tiên tiến không thể thoát li tồn tại xã hội, mà phản ánh chính xác, sâu sắc tồn tại xã hội, đồng thời tính tiên tiến này cũng chỉ có thể có được trên cơ sở hiện thực khách quan nhất định.

Thứ ba, tính kế thừa trong quá trình vận động, phát triển của ý thức xã hội

Trong đời sống tinh thần của một cộng đồng người, có thể có những nhân tố tinh thần xã hội vốn không phải là cái được nảy sinh từ điều kiện sinh hoạt vật chất khách quan của cộng đồng đó mà là từ sự giao lưu, tiếp biến tư tưởng văn hoá giữa các cộng đồng người hoặc sự kế thừa truyền thống

tư tưởng từ những cộng đồng người trong lịch sử quá khứ. Đó chính là tính kế thừa của ý thức xã hội trong quá trình vận động, phát triển của nó.

Lịch sử phát triển đời sống tinh thần của xã hội cho thấy, những quan điểm lí luận của mỗi thời đại không xuất hiện trên mảnh đất trống không mà được tạo ra trên cơ sở kế thừa những tài liệu lí luận của các thời đại trước.

Do ý thức có tính kế thừa trong sự phát triển, nên không thể giải thích được một tư tưởng nào đó nếu chỉ dựa vào những quan hệ kinh tế hiện có, không chú ý đến các giai đoạn phát triển tư tưởng trước đó. Lịch sử phát triển của tư tưởng cho thấy những giai đoạn hưng thịnh hoặc suy tàn của triết học, văn học, nghệ thuật... nhiều khi không phù hợp hoàn toàn với những giai đoạn hưng thịnh hoặc suy tàn của kinh tế. Tính chất kế thừa trong sự phát triển của tư tưởng là một trong những nguyên nhân nói rõ vì sao một nước có trình độ phát triển tương đối kém về kinh tế nhưng tư tưởng lại ở trình độ phát triển cao. Thí dụ, nước Pháp thế kỉ XVIII có nền kinh tế phát triển kém hơn so với nước Anh, nhưng tư tưởng thì lại tiên tiến hơn nước Anh; nước Đức ở nửa đầu thế kỉ XIX so với nước Anh, Pháp thì lạc hậu hơn nhiều về kinh tế, nhưng lại có trình độ cao hơn về triết học.

Trong xã hội có giai cấp, tính chất kế thừa của ý thức xã hội gắn với tính chất giai cấp của nó. Những giai cấp khác nhau kế thừa những nội dung ý thức khác nhau của các thời đại trước. Các giai cấp tiên tiến tiếp nhận những di sản tư tưởng tiến bộ của xã hội cũ để lại. Thí dụ, khi làm cách mạng tư sản chống phong kiến, các nhà tư tưởng tiên tiến của giai cấp tư sản đã khôi phục những tư tưởng duy vật và nhân bản của thời cổ đại. Ngược lại, những giai cấp lỗi thời và các nhà tư tưởng của nó thì tiếp thu, khôi phục những tư tưởng, những lí thuyết xã hội phản tiến bộ của những thời kì lịch sử trước. Giai cấp phong kiến các nước Tây Âu trung cổ ở thời kì suy thoái đã ra sức khai thác triết học của Plato và những yếu tố duy tâm trong hệ thống triết học của Aristotle thời kì cổ đại Hy Lạp, biến chúng thành cơ sở triết học của các giáo lí đạo Thiên chúa; hoặc vào nửa sau thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX các thế lực tư sản phản động đã phục hồi và phát triển những trào lưu triết học duy tâm, tôn giáo dưới những cái tên mới như chủ nghĩa Kant mới, chủ nghĩa Thomas mới... để chống lại phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và hệ tư tưởng của nó là chủ nghĩa Mác.

Quan điểm của triết học Mác – Lênin về tính kế thừa của ý thức xã hội có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp xây dựng nền văn hoá tinh thần của xã hội xã hội chủ nghĩa. Lênin nhấn mạnh rằng, văn hoá xã hội chủ nghĩa

cần phải phát huy những thành tựu và truyền thống tốt đẹp nhất của nền văn hoá nhân loại từ cổ chí kim trên cơ sở thế giới quan mácxít. Lênin viết: "Văn hoá vô sản phải là sự phát triển hợp quy luật của tổng số những kiến thức mà loài người đã tích luỹ được dưới ách thống trị của xã hội tư bản, xã hội của bọn địa chủ và xã hội của bọn quan liêu"[1].

Ngày nay, trong điều kiện mà sự giao lưu văn hoá tư tưởng ngày càng phát triển theo xu hướng toàn cầu hoá thì sự kế thừa trong quá trình phát triển đời sống tinh thần của các cộng đồng người trên thế giới càng diễn ra mạnh mẽ. Các dân tộc giao lưu văn hoá tư tưởng lẫn nhau, học tập và kế thừa lẫn nhau đã tạo những cơ hội thuận lợi cho sự phát triển nhanh và bền vững. Tuy nhiên, bên cạnh đó, cũng xảy ra mâu thuẫn trong sự phát triển đời sống tinh thần của các cộng đồng người, đôi khi có thể có những xung đột giữa các quan niệm hay truyền thống văn hoá giữa chúng. Quá trình phát triển của đời sống tinh thần của các cộng đồng người cũng chính là quá trình phát huy sự sàng lọc và kế thừa, là quá trình giải quyết những mâu thuẫn biện chứng của sự phát triển.

Việc nắm vững quan điểm trên đây của triết học Mác – Lênin về tính kế thừa của ý thức xã hội có ý nghĩa quan trọng đối với công cuộc đổi mới trên lĩnh vực văn hoá, tư tưởng ở nước ta hiện nay. Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định trong điều kiện kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu quốc tế, phải đặc biệt quan tâm giữ gìn và nâng cao bản sắc văn hoá dân tộc, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức, tập quán tốt đẹp và lòng tự hào dân tộc; tiếp thu tinh hoa các dân tộc trên thế giới, làm giàu đẹp thêm nền văn hoá Việt Nam.

Thứ tư, tính tương tác nội tại của các hình thái ý thức xã hội

Trong bản thân đời sống tinh thần của một cộng đồng người thường xuyên có sự tác động ảnh hưởng qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội cũng như giữa đời sống tâm lí xã hội và hệ tư tưởng xã hội tạo ra nguyên nhân bên trong của sự biến đổi và phát triển đời sống tinh thần của mỗi cộng đồng người. Như vậy, sự biến đổi của ý thức xã hội không chỉ có nguyên nhân từ sự biến đổi của tồn tại xã hội mà còn có những nguyên nhân từ sự biến đổi trong bản thân cấu trúc của đời sống tinh thần của xã hội.

Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội làm cho ở mỗi hình thái ý thức có những mặt, những tính chất không thể giải thích được một cách trực tiếp bằng tồn tại xã hội hay bằng các điều kiện vật chất trực tiếp

[1] V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.41, sđd., tr.361.

của nó. Lịch sử phát triển của ý thức xã hội cho thấy, thông thường ở mỗi thời đại, tuỳ theo những hoàn cảnh lịch sử cụ thể có những hình thái ý thức nào đó nổi lên hàng đầu và tác động mạnh đến các hình thái ý thức khác. Ở Hy Lạp cổ đại, triết học và nghệ thuật đóng vai trò đặc biệt to lớn; còn ở Tây Âu trung cổ thì tôn giáo lại có ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi mặt tinh thần xã hội như triết học, đạo đức, nghệ thuật, chính trị, pháp quyền... Trong giai đoạn lịch sử sau thời trung cổ thì ý thức chính trị và ý thức khoa học lại có tác động to lớn đến các hình thái ý thức xã hội khác. Ở Pháp nửa sau thế kỉ XVIII và ở Đức cuối thế kỉ XIX, triết học và văn học là công cụ quan trọng nhất để tuyên truyền những tư tưởng chính trị, là vũ đài của cuộc đấu tranh chính trị của các lực lượng xã hội tiên tiến...

Thứ năm, sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội

Ý thức xã hội không phải chỉ là sự phản ánh đối với tồn tại xã hội mà nó còn có thể tác động trở lại tồn tại xã hội và trở thành một nguyên nhân quan trọng thúc đẩy sự biến đổi và phát triển của tồn tại xã hội. Đó cũng chính là tính năng động của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội *được thực hiện thông qua hoạt động thực tiễn của xã hội*, đặc biệt là được thực hiện thông qua những cuộc cải cách và những cuộc cách mạng xã hội.

Quan điểm duy vật biện chứng về xã hội chẳng những đối lập với quan điểm duy tâm về xã hội (vốn là quan điểm tuyệt đối hoá vai trò của ý thức xã hội) mà còn khác căn bản với quan điểm duy vật tầm thường, hay "chủ nghĩa duy vật kinh tế", phủ nhận tác dụng tích cực của ý thức xã hội trong đời sống xã hội. Theo quan điểm duy vật biện chứng về xã hội, sự phát triển về mặt chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật... đều dựa vào sự phát triển kinh tế, nhưng chúng cũng có ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng đến cơ sở kinh tế.

Mức độ ảnh hưởng của tư tưởng đối với sự phát triển của tồn tại xã hội phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể; vào tính chất của các mối quan hệ kinh tế mà trên đó tư tưởng nảy sinh; vai trò lịch sử của giai cấp mang ngọn cờ tư tưởng; vào mức độ phản ánh đúng đắn của tư tưởng đối với các nhu cầu phát triển xã hội; vào mức độ mở rộng của tư tưởng trong quần chúng. Cũng do đó, cần phân biệt vai trò của ý thức tư tưởng tiến bộ và ý thức tư tưởng phản tiến bộ đối với sự phát triển của tồn tại xã hội nói riêng và đời sống xã hội trong tính tổng thể nói chung.

Ý thức tư tưởng tiến bộ là những quan niệm, quan điểm có tính khoa học và cách mạng. Tính khoa học là tính chất chân lí của quan điểm nào đó,

tức là, nội dung của nó phản ánh đúng thực tại khách quan; còn tính cách mạng là chỉ khả năng cải tạo khách quan nếu vận dụng nó trong thực tiễn. Đồng thời, tính cách mạng của những quan niệm hay quan điểm nào đó còn là ở chỗ nó phản ánh lợi ích của người lao động (lực lượng sản xuất hàng đầu của mọi xã hội) và phải là đại biểu cho xu hướng phát triển của tồn tại xã hội mới tiến bộ hơn, đại biểu cho xu hướng phát triển mới của lịch sử xã hội. Tuy nhiên, tính khoa học và tính cách mạng của ý thức xã hội không phải là bất biến. Có những quan điểm là khoa học và cách mạng trong điều kiện lịch sử này nhưng lại có thể không còn là khoa học và cách mạng trong điều kiện lịch sử khác. Chẳng hạn, những quan điểm triết học về nhà nước và pháp quyền tư sản ở thời đại Phục hưng và cận đại Tây Âu là khoa học, tiến bộ và có tính cách mạng lớn vì nó đại biểu cho sự ra đời của một phương thức sản xuất mới theo kiểu tư bản chủ nghĩa – là phương thức sản xuất tiến bộ vượt bậc so với tất cả phương thức sản xuất trước đó. Thế nhưng, trong thời đại cách mạng vô sản thì đại biểu cho những tư tưởng khoa học và cách mạng lại là những quan điểm về nhà nước và pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà tiêu biểu là những quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin. Bởi vì tư tưởng đó chẳng những đã kế thừa những thành tựu khoa học và cách mạng trong các học thuyết trước đó mà nó còn phát triển những quan điểm ấy lên đỉnh cao mới trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm đạt được trong thời đại phát triển của chủ nghĩa tư bản. Đồng thời, chủ nghĩa Mác – Lênin cũng đại biểu cho lợi ích của những người lao động mà trước hết là lợi ích của giai cấp công nhân – lực lượng sản xuất hàng đầu của xã hội công nghiệp và đại biểu cho sự phát triển của phương thức sản xuất tương lai vượt qua phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tuy nhiên, những tư tưởng tiến bộ, khoa học và cách mạng không phải tự nó có vai trò tích cực đối với sự phát triển của tồn tại xã hội. Theo quan điểm duy vật biện chứng, *cơ chế hay phương thức tác động của ý thức đối với vật chất bao giờ cũng phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người*. Vì vậy, vai trò tích cực của ý thức tiến bộ, khoa học và cách mạng chỉ thực sự thể hiện trong thực tế làm cải biến tồn tại xã hội một khi nó thâm nhập vào hoạt động của đông đảo quần chúng cách mạng. Điều đó chỉ có thể thực hiện được khi quần chúng có được đội tiên phong của nó, đại biểu cho nó, thực hiện việc tổ chức tuyên truyền tư tưởng tiến bộ, khoa học và cách mạng vào trong quần chúng lao động, nhờ đó mà tư tưởng ấy có thể biến thành một lực lượng vật chất làm thay đổi tồn tại xã hội cũ và sáng tạo ra tồn tại xã hội mới.

Có sự khác nhau về phương thức tác động của tâm lí xã hội và hệ tư tưởng xã hội đối với tồn tại xã hội. Phương thức tác động của tâm lí xã hội đối với tồn tại xã hội thường có tính tự phát và trực tiếp, điều đó xuất phát từ bản chất của tâm lí xã hội là trực tiếp gắn với tất cả các cá nhân và thể hiện trực tiếp trong hoạt động của họ. Ngược lại, các hệ tư tưởng xã hội lại thường là sản phẩm trực tiếp của các nhà tư tưởng của mỗi xã hội, của mỗi thời đại nhất định, mặc dù nội dung của nó là sự phản ánh đối với tồn tại xã hội của toàn thể cộng đồng xã hội chứ không phải chỉ là sự phản ánh điều kiện sống riêng của nhà tư tưởng. Vì thế, phương thức tác động của hệ tư tưởng phải thông qua con đường truyền bá tư tưởng vào trong quần chúng. Chỉ khi những tư tưởng ấy thực sự trở thành tư tưởng của mỗi cá nhân trong cộng đồng thì nó mới có thể phát huy tác dụng trong thực tế, hoặc những tư tưởng đó phải được thể chế hoá thành thiết chế xã hội thì khi đó nó mới có thể có tác dụng trong đời sống xã hội và tác động được tới cơ sở tồn tại khách quan của xã hội. Trong thực tế lịch sử, những tư tưởng tiến bộ, khoa học và cách mạng thường có thể vượt trước thời đại của nó trong một giới hạn nhất định, nhưng tác dụng hiện thực của nó thường phải là một quá trình khi nó thâm nhập được vào đời sống của dân cư. Có thể thấy, những tư tưởng tiến bộ và cách mạng của Mác và Ăngghen ra đời từ những năm giữa thế kỉ XIX nhưng phải đến đầu thế kỉ XX mới có tác dụng thực sự trong thực tiễn cách mạng vô sản. Cũng cuộc tuyên truyền chủ nghĩa Mác vào nước Nga, sự thâm nhập của nó vào quần chúng cách mạng lúc đó và thực tế sức mạnh của nó là cội nguồn tư tưởng cách mạng của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga (năm 1917) cũng như công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa sau này.

Tóm lại, ý thức xã hội không chỉ phụ thuộc vào tồn tại xã hội mà còn có tính độc lập tương đối và tính độc lập này thể hiện tiêu biểu ở vai trò tác động trở lại của nó đối với tồn tại xã hội, làm biến đổi tồn tại xã hội. Tuy nhiên, suy đến cùng thì mọi yếu tố của ý thức xã hội đều phụ thuộc vào tồn tại xã hội. Tính tiên tiến hay tính vượt trước của ý thức xã hội cũng chỉ có giới hạn lịch sử của nó. Những quan niệm hay quan điểm nào đó vượt quá xa đời sống hiện thực thì nhất định sẽ có nguy cơ xa rời hiện thực khách quan, do đó, nó có thể mất đi tính khoa học và rơi vào tính không tưởng. Đồng thời, sự tác động trở lại của ý thức xã hội dù có to lớn đến đâu, suy đến cùng cũng phụ thuộc vào tính khoa học (tính chân lí), tức là nó phải phản ánh đúng thực tại khách quan. Mặt khác ý thức xã hội còn phụ thuộc

vào sự vận dụng nó trong điều kiện cụ thể của xã hội. Như vậy, nguyên lí tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội cho thấy *phương pháp luận khoa học* của việc nghiên cứu mọi hiện tượng thuộc đời sống tinh thần của xã hội đều phải truy nguyên cuối cùng từ cơ sở khách quan của xã hội, tức là, từ tồn tại xã hội đã làm nảy sinh ra nó. Mặt khác, để có thể hiểu đầy đủ về những nội dung, tính chất cũng như vai trò của các nhân tố thuộc đời sống ý thức xã hội, chúng ta cần phải nghiên cứu hiện tượng đó trên các thuộc tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

Việc nghiên cứu tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đã cho thấy vai trò của ý thức xã hội không chỉ phụ thuộc vào tồn tại xã hội mà còn có khả năng tác động trở lại tồn tại xã hội, cải tạo tồn tại xã hội cũ, xây dựng và phát triển những điều kiện vật chất mới cho sự phát triển của xã hội mới.

3. Xây dựng nền tảng tinh thần trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

a. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và tính tất yếu của việc xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là sự nghiệp vĩ đại bởi vì công cuộc đó có mục tiêu cơ bản là xây dựng một hình thái kinh tế xã hội mới trên tất cả các mặt cơ bản của đời sống xã hội: từ lĩnh vực kinh tế đến lĩnh vực chính trị và lĩnh vực tư tưởng văn hoá... Do vậy, nhiệm vụ xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xác lập và hoàn thiện thể chế chính trị xã hội chủ nghĩa, đồng thời, xây dựng và phát triển nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa là ba nhiệm vụ cơ bản trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Theo học thuyết hình thái kinh tế – xã hội, lực lượng sản xuất đóng vai trò là cơ sở vật chất kĩ thuật của toàn bộ quá trình sản xuất vật chất, đó cũng chính là nền tảng vật chất kĩ thuật quyết định sự phát triển của toàn bộ đời sống xã hội. Cũng theo học thuyết đó, một xã hội phát triển ở trình độ nào, suy đến cùng là do trình độ phát triển thực tế của lực lượng sản xuất quyết định. Nhưng lực lượng sản xuất không tự nó phát triển mà trái lại sự phát triển của nó lại chịu sự tác động của cấu trúc và cơ chế vận hành của kết cấu kinh tế. Kết cấu ấy có thể mở đường, tạo ra địa bàn cho sự phát triển của lực lượng sản xuất nhưng cũng có thể kìm hãm sự phát triển đó trong một phạm vi giới hạn nhất định. Điều đó tuỳ thuộc kết cấu và cơ chế vận hành của kinh tế có phù hợp với yêu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng

sản xuất hay không. Tuy nhiên, kết cấu và cơ chế vận hành kinh tế lại chịu sự chi phối của thể chế và cơ chế chính trị của xã hội bởi vì không một kết cấu và cơ chế kinh tế hiện thực nào tự nhiên được sinh ra, trái lại bao giờ nó cũng được xác lập theo yêu cầu của một thiết chế chính trị và pháp luật của xã hội, mà bản thân thiết chế chính trị và pháp luật đó lại chỉ là hệ quả tất yếu và trực tiếp của các hệ tư tưởng chính trị, pháp luật trong đời sống ý thức xã hội – đó là hệ tư tưởng chính trị và pháp luật của giai cấp đương là chủ thể quyền lực của xã hội. Như thế, ba mặt của hình thái kinh – xã hội (lực lượng sản xuất – cơ sở kinh tế – các hệ tư tưởng và do đó là thiết chế chính trị – pháp luật thuộc thượng tầng kiến trúc) luôn gắn bó chặt chẽ với nhau, quy định lẫn nhau. Chỉ có sự đồng bộ, sự phù hợp giữa ba mặt đó mới có thể tạo ra sự phát triển bình thường của một hình thái xã hội.

Về mặt khách quan, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất và cơ sở kinh tế quyết định thiết chế chính trị, pháp luật và các hình thái ý thức xã hội khác mà trước hết là hình thái ý thức chính trị và pháp luật, đồng thời mở rộng ra là toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội. Nhưng *logic của công cuộc xây dựng xã hội mới từ xã hội cũ* lại phải *bắt đầu từ công tác tư tưởng văn hoá* nhằm tạo lập nền tảng tinh thần của xã hội mới, đặc biệt là phải bắt đầu từ việc xác lập ý thức hệ chính trị và pháp quyền mới. Trên cơ sở đó, mới có thể thiết lập được một thể chế chính trị và pháp luật mới, tạo ra tính pháp lí cho việc xác lập thể chế và cơ chế vận hành mới của nền kinh tế, nhờ đó mới có thể tiến hành công cuộc cải tạo lực lượng sản xuất cũ và xây dựng, phát triển lực lượng sản xuất của xã hội mới.

Công cuộc xây dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa thuộc phạm trù "cách mạng xã hội chủ nghĩa", đó là cuộc cách mạng làm thay đổi theo hướng phát triển toàn bộ các mặt cơ bản cấu thành tổng thể đời sống xã hội: từ lực lượng sản xuất đến kết cấu kinh tế và thượng tầng kiến trúc chính trị, pháp luật cũng như toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội. Do đó, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội nhất định phải là đồng bộ giữa nhiều nhiệm vụ, trong đó công tác tư tưởng và phát triển văn hoá *nhằm tạo lập nền tảng tinh thần* cho tiến trình xây dựng xã hội mới và đó phải là nhiệm vụ luôn luôn *đi trước một bước*, mở đường cho việc thực hiện các nhiệm vụ khác, lấy các nhiệm vụ khác làm mục tiêu và động lực của nó.

Như vậy, để đảm bảo cho sự thành công của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội thì tất yếu phải thực hiện cuộc cách mạng tư tưởng văn hoá với mục đích trực tiếp của nó là tạo lập nền tảng tinh thần của xã hội xã hội

chủ nghĩa. Đó là công việc phức tạp, khó khăn và lâu dài, từng bước giải quyết những vấn đề vừa có tính chiến lược vừa có tính sách lược của từng giai đoạn cụ thể phù hợp với từng nhiệm vụ phải giải quyết trong tiến trình xây dựng xã hội mới.

b. Một số vấn đề lí luận và thực tiễn mang ý nghĩa chiến lược trong tiến trình xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay

– Về đặc trưng của nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay

Nền tảng tinh thần của xã hội xã hội chủ nghĩa được cấu thành từ toàn bộ các yếu tố thuộc ý thức xã hội mang *đặc trưng* của ý thức hệ xã hội chủ nghĩa, có *nội dung cơ bản* là ý thức hệ của giai cấp công nhân, trước hết biểu hiện trên lĩnh vực các quan điểm chính trị và pháp quyền.

Nội dung của ý thức hệ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay là những quan điểm khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Với tư cách là một học thuyết chính trị, chủ nghĩa Mác – Lênin là hệ thống các quan điểm và học thuyết khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động khỏi sự áp bức và bóc lột; xác lập địa vị làm chủ xã hội của những người lao động, thực hiện sự phát triển toàn diện của mỗi cá nhân trong cộng đồng xã hội; tiến tới một xã hội mà ở đó tự do của người này là tiền đề thực hiện sự tự do của người khác.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ thống quan điểm khoa học về cách mạng Việt Nam trong thời đại mới; là sự vận dụng triệt để tinh thần khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của cách mạng Việt Nam, trở thành di sản tinh thần vô cùng quý báu trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tư tưởng Hồ Chí Minh cần trở thành một nội dung căn bản trong toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội Việt Nam, là một trong những cội nguồn sáng tạo trong sự phát triển mọi lĩnh vực tinh thần của xã hội Việt Nam trên con đường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là hệ thống các quan điểm thuộc về chiến lược và sách lược của cách mạng Việt Nam. Đó là chiến lược và sách lược giải quyết những nhiệm vụ cụ thể của mỗi giai đoạn phát triển của cách mạng Việt Nam, được hình thành trên cơ sở vận dụng các nguyên lí khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn của đất nước.

Những nội dung cơ bản thể hiện đặc trưng riêng có của đời sống tinh thần của xã hội mới xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam như nói trên cũng cho thấy

nó còn bao gồm những nội dung mang tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc và tính thời đại; nó phản ánh lợi ích căn bản của nhân dân lao động, của toàn thể dân tộc Việt Nam và của nhân dân lao động, yêu chuộng hoà bình trên toàn thế giới; cũng do vậy, nó mang tính khoa học và nhân văn cao cả.

– *Về các nhiệm vụ cơ bản của tiến trình xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay*

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển năm 2011) đã nêu rõ: Phương thức xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay là thực hiện nhiệm vụ xây dựng, phát triển *nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hoá gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển.*

Để xây dựng nền văn hoá theo tư tưởng chỉ đạo trong *Cương lĩnh*, cần phải chú trọng giải quyết những nhiệm vụ cơ bản sau đây:

Thứ nhất, kế thừa và phát huy những truyền thống văn hoá tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại

Việc kế thừa và phát huy những truyền thống văn hoá tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại phải hướng vào việc xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mĩ ngày càng cao. Gắn liền với công việc đó là nhiệm vụ phát triển, nâng cao chất lượng sáng tạo văn học, nghệ thuật; khẳng định và biểu dương các giá trị chân, thiện, mĩ, phê phán những cái lỗi thời, thấp kém, đấu tranh chống những biểu hiện phản văn hoá; bảo đảm quyền được thông tin, quyền tự do sáng tạo của công dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng đồng bộ, hiện đại, thông tin chân thực, đa dạng, kịp thời, phục vụ có hiệu quả sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thứ hai, nhiệm vụ xây dựng và phát triển con người

Con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể của sự phát triển nên quan điểm cơ bản của Đảng đặt ra trong giai đoạn phát triển văn hoá hiện nay là cần phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của nhân dân. Để làm được điều đó, cần phải kết hợp và phát huy đầy đủ vai trò của xã hội, gia đình, nhà trường, từng tập thể lao động, các đoàn thể và

cộng đồng dân cư trong việc chăm lo xây dựng con người Việt Nam giàu lòng yêu nước, có ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân; có tri thức, sức khoẻ, lao động giỏi; sống có văn hoá, nghĩa tình; có tinh thần quốc tế chân chính. Việc thực hiện nhiệm vụ đó cần phải từ trong mỗi gia đình, mỗi đơn vị xã hội. Đó là việc xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thật sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là môi trường quan trọng, trực tiếp giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách; đơn vị sản xuất, công tác, học tập, chiến đấu phải là môi trường rèn luyện phong cách làm việc có kỉ luật, có kĩ thuật, có năng suất và hiệu quả cao, bồi đắp tình bạn, tình đồng chí, đồng đội, hình thành nhân cách con người và nền văn hoá Việt Nam.

Thứ ba, nhiệm vụ phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ

Sứ mệnh của giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hoá và con người Việt Nam. Do đó, phải coi phát triển giáo dục và đào tạo cùng với phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; thực hiện việc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội, nâng cao chất lượng theo yêu cầu chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế, phục vụ đắc lực sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tiến hành đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội và điều kiện cho mọi công dân được học tập suốt đời.

Cùng với giáo dục và đào tạo, phải xác định vị trí của khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, bảo vệ tài nguyên và môi trường, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tốc độ phát triển và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ là nhằm mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phát triển kinh tế tri thức, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới; thực hiện phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học và công nghệ gắn với phát triển văn hoá và nâng cao dân trí; tăng nhanh và sử dụng có hiệu quả tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước, nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại trên thế giới; hình thành đồng bộ cơ chế, chính sách khuyến khích sáng tạo, trọng dụng nhân tài và đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ.

Việc thực hiện nhiệm vụ phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ cần phải gắn với nhiệm vụ bảo vệ môi trường, coi đó là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và nghĩa vụ của mọi công dân...

Thứ tư, thực hiện chính sách công bằng xã hội, xây dựng xã hội văn minh và đoàn kết các dân tộc, tôn trọng tự do tín ngưỡng của nhân dân

Việc thực hiện chính sách công bằng xã hội với mục tiêu vì con người giữ vai trò là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Do vậy, cần phải bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp chặt chẽ, hợp lí phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách; phát triển hài hoà đời sống vật chất và đời sống tinh thần, không ngừng nâng cao đời sống của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất, gắn nghĩa vụ với quyền lợi, cống hiến với hưởng thụ, lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và cộng đồng xã hội.

Để đảm bảo sự công bằng xã hội, cần phải tạo ra được môi trường và điều kiện bình đẳng để mọi người lao động có việc làm và thu nhập tốt hơn; có chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ tạo động lực để phát triển, thực hiện sự điều tiết hợp lí thu nhập trong xã hội; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá nghèo bền vững; giảm dần tình trạng chênh lệch giàu – nghèo giữa các vùng miền, các tầng lớp dân cư; hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội; thực hiện tốt chính sách đối với người và gia đình có công với nước; chú trọng cải thiện điều kiện sống, lao động và học tập của thanh niên, thiếu niên, giáo dục và bảo vệ trẻ em; chăm lo đời sống những người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật, mất sức lao động và trẻ mồ côi; hạn chế, tiến tới đẩy lùi tội phạm và giảm tác hại của tệ nạn xã hội; bảo đảm quy mô hợp lí, cân bằng giới tính và chất lượng dân số; xây dựng một cộng đồng xã hội văn minh, trong đó các giai cấp, các tầng lớp dân cư đoàn kết, bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi; xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng; xây dựng, phát huy vai trò chủ thể của giai cấp nông dân trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn; đào tạo, bồi dưỡng, phát huy mọi tiềm năng và sức sáng tạo của đội ngũ trí thức để tạo nguồn lực trí tuệ và nhân tài cho đất nước; xây dựng đội ngũ những nhà kinh doanh có tài, những nhà quản lí giỏi, có trách nhiệm xã hội, tâm huyết với đất nước và dân tộc; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ kế tục xứng đáng sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc; thực hiện bình đẳng giới và hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ; quan tâm thích đáng lợi ích và phát huy khả năng của các tầng lớp dân cư khác; hỗ trợ đồng bào định cư ở nước ngoài ổn định cuộc sống, giữ gìn bản sắc dân tộc, chấp hành tốt pháp luật nước sở tại,

hướng về quê hương, tích cực góp phần xây dựng đất nước; thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc cùng phát triển, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, ngôn ngữ, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; chống tư tưởng kì thị và chia rẽ dân tộc; các chính sách kinh tế – xã hội phải phù hợp với đặc thù của các vùng và các dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số.

Với quan điểm tín ngưỡng, tôn giáo còn là nhu cầu của một bộ phận đông đảo quần chúng nhân dân, còn tồn tại lâu dài trên tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đồng thời, nó cũng có những giá trị tích cực nhất định trong cuộc sống tinh thần của xã hội, cũng cần phải tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân theo quy định của pháp luật.

Tóm lại, để bảo đảm sự thành công của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, phải đồng thời tiến hành ba nhiệm vụ cơ bản là *phát triển kinh tế, hoàn thiện hệ thống chính trị* và *phát triển nền văn hoá xã hội chủ nghĩa*. Ba nhiệm vụ đó có mục tiêu cụ thể khác nhau nhưng tất cả đều nhằm bảo đảm cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Trong đó mục tiêu cụ thể của nhiệm vụ phát triển nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa là nhằm xác lập nền tảng tinh thần của xã hội mới. Nền tảng tinh thần đó là điều kiện tất yếu để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế và hoàn thiện hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa trong thời kì tiếp tục đổi mới hiện nay.

Blog cộng đồng Học Tập Nhà

Chương 8

TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

Con người là hiện tượng có một không hai trong thế giới hiện thực, nơi có sự tác động tổng hợp của cả quy luật tự nhiên và quy luật xã hội. Vấn đề con người được nổi lên hàng đầu trong sự tìm tòi khoa học, là điểm mà tất cả các tìm tòi khoa học phải xuất phát và phải quay về đó. Đối với triết học, con người là đối tượng nghiên cứu của mọi trào lưu triết học. Các học thuyết triết học từ thời cổ đại cho đến nay đã đặt ra và tìm cách lí giải bằng nhiều cách khác nhau về những vấn đề chung nhất, cơ bản nhất của con người. Triết học Mác- Lênin là triết học xuất phát từ con người và vì con người. Thực chất chủ nghĩa Mác – Lênin nói chung và triết học Mác – Lênin nói riêng là học thuyết giải phóng con người, vì sự phát triển toàn diện của con người.

1. Khái lược các quan điểm triết học về con người trong lịch sử

a. Quan điểm triết học phương Đông về con người

Trong lịch sử tư tưởng triết học phương Đông đã có nhiều quan điểm khác nhau về *nguồn gốc con người*. Theo quan điểm duy tâm, tôn giáo, con người do một vị thần tối cao sinh ra và chịu sự điều khiển của vị thần đó. Quan niệm đó được phản ánh trực tiếp hoặc gián tiếp trong *Kinh Veđa* (Ấn Độ) và *Kinh Thi* (Trung Quốc)... Theo quan niệm duy vật mộc mạc, con người do Thái cực, Ngũ hành hoặc do nước, khí, lửa... tạo thành.

Trong Nho giáo, quan niệm về nguồn gốc con người đã phát triển theo hai khuynh hướng trái ngược nhau. Ở góc độ duy tâm, Khổng Tử cho rằng con người có số mệnh do Trời quy định và mỗi người có một định mệnh khác nhau. Ở góc độ duy vật, Tuân Tử cho rằng khí là nguồn gốc của vạn vật, kể cả con người. Trong quan niệm của Lão Tử, đạo như là tính quy luật khách quan, là nguồn gốc vạn vật và cũng là nguồn gốc của con người. Quan niệm của Phật giáo không thừa nhận đấng sáng thế tạo ra con người. Con người do luật nhân quả, sinh ra, chết đi do luân hồi.

Như vậy, trong triết học phương Đông cổ đại, các quan điểm duy tâm, tôn giáo đều quan niệm con người do thần thánh, do lực lượng siêu nhiên tạo ra, cuộc sống con người do Trời, thần sắp đặt, an bài. Ngược lại, các quan niệm duy vật về nguồn gốc con người còn mộc mạc, ngây thơ, chưa có cơ sở khoa học vững chắc.

Triết học phương Đông đã có những quan điểm khác nhau về *bản chất con người*. Đạo giáo coi con người là một bộ phận của tự nhiên và thần bí hoá bản chất xã hội của con người. Phật giáo coi con người khác con vật là có tâm và có thức. Nho giáo tìm bản chất con người ở phương diện đạo đức, đồng thời, cho rằng con người khác con vật ở chỗ biết hợp quần. Tuy Nho giáo đã xem xét con người trong các mối quan hệ xã hội, song không thấy được con người trong các quan hệ kinh tế. Mặc Tử coi con người khác con vật là lao động. Như vậy, triết học phương Đông đặt vấn đề nghiên cứu bản chất xã hội của con người từ rất sớm, mặc dù cách giải thích khác nhau và còn rất đơn giản.

Trong triết học phương Đông, *tính người* là một khía cạnh thuộc bản chất con người được quan tâm bàn đến. Vấn đề tính người được Nho giáo quan tâm và giải thích theo các khuynh hướng khác nhau. Khổng Tử cho rằng tính người gần nhau, do tập nhiễm mà xa nhau. Tính người có thiện, có ác. Sang thời kì Chiến Quốc, quan điểm về tính người của Nho giáo có bước phát triển gồm tính, tình, dục. Mạnh Tử theo khuynh hướng cho rằng bản tính con người là thiện, do không biết tu dưỡng và do ảnh hưởng của tập quán mà trở nên ác, qua tu dưỡng có thể giữ được cái tốt. Ngược lại, Tuân Tử cho rằng bản tính con người là ác, nhưng có thể cải biến được cái ác để trở thành tốt. Đến thời kì nhà Hán, Đổng Trọng Thư chia tính người làm ba loại: toàn thiện; có thiện, có ác; chỉ có ác. Theo Hàn Dũ, tính người có tam phẩm: thượng phẩm (toàn thiện); trung phẩm (có thiện, có ác); hạ phẩm (chỉ có ác). Chu Hy phân biệt tính người có tính trời đất và có tính khí chất.

Trong quan niệm của Cáo Tử, tính người không thiện cũng không ác. Thiện hay ác là do hoàn cảnh và giáo dục tạo ra. Hàn Phi Tử cho rằng tính người là ích kỉ, cá nhân, vụ lợi.

Phật giáo cho rằng tính người có hai thuộc tính: tính Phật và tính trần tục.

Như vậy, các quan điểm về tính người tuy khác nhau nhưng có điểm chung là tính người có thể cải biến được, giữ được cái tốt (thiện). Điểm khác nhau là ở con đường cảm hoá con người, hoặc là bằng giáo huấn đạo đức, hoặc là bằng luật pháp.

Trong triết học phương Đông còn có quan điểm "thiên nhân hợp nhất", tức là trời và người hoà hợp với nhau; có thuyết "con người là một tiểu vũ trụ" tức là con người là một bộ phận của tự nhiên, mang các tính chất của tự nhiên và chịu sự chi phối của tự nhiên. Có nhiều cách giải thích khác nhau về các quan điểm này, song từ khía cạnh duy vật thì đây là những quan điểm

đúng đắn, có giá trị khoa học, là một đóng góp có giá trị cho tư tưởng triết học về nguồn gốc, bản chất con người. Mặc dù vậy, do trình độ khoa học còn hạn chế mà các quan điểm đó chưa được lí giải đầy đủ và sâu sắc.

b. Quan điểm triết học phương Tây trước Mác về con người

Quan niệm về con người ở phương Tây đã có những tiền đề xuất hiện rất sớm từ trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ. Đây là thời kì tiền triết học, tư tưởng thống trị vẫn là duy tâm, thần bí trong quan niệm về nguồn gốc, bản chất con người. Nhìn chung, quan niệm về nguồn gốc con người trong xã hội nguyên thuỷ cho rằng có một sức mạnh siêu nhiên, huyền bí sinh ra con người, định đoạt số phận con người, ban phát ân huệ, trừng phạt mọi hành vi của con người và quyết định cả phúc, hoạ của con người sau khi chết. Mặt khác, cũng có tư tưởng duy vật gắn liền với thực tiễn, tin vào sức mạnh của con người trong đấu tranh với tự nhiên để tồn tại.

Thời kì cổ đại, cả triết học duy vật và triết học duy tâm đều có quan niệm khác nhau về con người. Chủ nghĩa duy vật cổ đại, bằng nhiều cách khác nhau, giải thích nguồn gốc, bản chất con người theo quan điểm duy vật chất phác, mộc mạc. Theo quan điểm của các nhà triết học tự nhiên, con người là một bộ phận cấu thành của tồn tại của thế giới, là một bản nguyên vật chất xác định. Phái nguyên tử luận, tiêu biểu là Democritus, cho rằng mọi sinh vật đều cấu tạo từ nguyên tử, linh hồn con người cũng là vật chất, được cấu tạo từ nguyên tử.

Chủ nghĩa duy tâm thời cổ đại đã có những quan niệm khác nhau về nguồn gốc, bản chất con người. Theo Pythagoras, mọi vật và con người có nguồn gốc từ con số, con người có thể xác và linh hồn, trong đó linh hồn là bất tử. Socrates cho rằng có hai hạng người đối lập, trong đó chỉ có quý tộc là có đạo đức chân chính, còn nô lệ không có đạo đức. Theo quan niệm của Plato, con người có thể xác và linh hồn, thân thể là nhà tù của linh hồn. Aristotle cho rằng mọi sinh vật đều có linh hồn, thực vật có linh hồn thực vật; động vật có linh hồn cảm tính; con người có linh hồn lí tính, vị trí của linh hồn là ở trái tim. Đặc biệt, với quan niệm con người là một động vật chính trị, Aristotle đã đặt vấn đề nghiên cứu cả mặt tự nhiên và mặt xã hội của con người từ rất sớm.

Trong triết học thời kì trung cổ, quan niệm con người bị chi phối bởi quan điểm duy tâm của tôn giáo. Theo giáo lí Kitô, con người do Chúa sáng tạo ra, con người có thể xác và linh hồn, thể xác mất đi, linh hồn sẽ còn lại. Thể xác và linh hồn đối lập nhau như cái thấp hèn và cái cao thượng,

Con người phải cứu vớt linh hồn của mình, phải chăm lo phần linh hồn cao quý. Nhà thần học Augustine cho rằng Chúa là lực lượng siêu tự nhiên, định đoạt mọi số phận của con người, ban phước hoặc trừng phạt con người. Theo Thomas Aquinas, Chúa Trời sinh ra giới tự nhiên và con người, con người là hình ảnh của Chúa, linh hồn con người được tạo ra cùng lúc Chúa tạo ra con người. Trật tự các sự vật do Chúa sắp đặt là: Chúa Trời – thần thánh – con người – các sự vật không có linh hồn.

Trong triết học Tây Âu thời kì Phục hưng – cận đại, quan niệm về con người có bước phát triển. Đây là thời kì nhận thức về nguồn gốc, bản chất con người có bước tiến đáng kể phản ánh những vấn đề do khoa học và thực tiễn đặt ra. Các nhà triết học duy vật, dựa trên cơ sở những thành tựu của khoa học tự nhiên, đã phê phán mạnh mẽ chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo về vấn đề nguồn gốc, bản chất con người. Theo F.Bacon, con người là một thực thể vật chất. Descartes cho rằng tư duy trí tuệ là bản chất con người. Diderot khẳng định ý thức từ vật chất sinh ra, là thuộc tính của vật chất. Theo quan niệm của Helvétius, trí tuệ con người do giáo dục chứ không phải do tự nhiên bẩm sinh.

Trong *triết học cổ điển Đức*, quan niệm con người đã phát triển mạnh mẽ cả hai khuynh hướng duy tâm và duy vật. Hegel tuyệt đối hoá con người lí tính, cho rằng ý niệm tuyệt đối tha hoá thành tự nhiên, xã hội và con người. Ý niệm tuyệt đối là thực thể tinh thần sinh ra vũ trụ và con người. Feuerbach đã phê phán quan niệm duy tâm, tôn giáo về nguồn gốc, bản chất con người như sau: "Không phải Chúa đã tạo ra con người theo hình ảnh của Chúa mà chính con người đã tạo ra Chúa theo hình ảnh của con người". Chủ nghĩa duy vật nhân bản, trong lúc phê phán chủ nghĩa duy tâm, khẳng định rằng ý thức là sản phẩm của bộ óc, tinh thần là sản phẩm của vật chất, đã tuyệt đối hoá con người tự nhiên, sinh vật mà không thấy được bản chất xã hội – lịch sử của con người, không thấy được vai trò hoạt động thực tiễn của con người. Như vậy, tất cả các quan điểm trước Mác về con người chưa thoát khỏi tính chất duy vật siêu hình hoặc duy tâm thần bí. Tuy nhiên, lịch sử triết học đã để lại những quan niệm quý giá về nguồn gốc, bản chất con người, làm cơ sở, tiền đề, điều kiện cho triết học Mác kế thừa, phát triển đưa ra quan điểm khoa học về con người.

c. Quan điểm về con người trong một số trào lưu triết học ngoài mácxít đương đại

Do cuộc đấu tranh quyết liệt về ý thức hệ và sự phát triển mới của thế giới đương đại, nên các trào lưu triết học ngoài mácxít hiện nay (chủ yếu là

triết học phương Tây) đã đưa ra những cách giải thích khác nhau về con người. Tuy có một số hạt nhân duy lí, song xét đến cùng, chúng đều biện hộ cho lập trường tư sản nên khó tránh khỏi rơi vào chủ nghĩa duy tâm và cách nhìn chia cắt, phiến diện trong lập trường triết học. Nổi bật nhất là một số trào lưu dưới đây:

Triết học nhân bản, với các đại diện tiêu biểu như Arthur Schopenhauer, Helmuth Plessner, Odo Marquard... chủ trương nêu ra vấn đề bản chất con người làm trọng điểm nhằm khôi phục triết học duy tâm dưới hình thức khác mà về thực chất là một biến tướng của chủ nghĩa Darwin xã hội. Những nhà triết học này cho rằng *nhân bản phải là điểm xuất phát và là vấn đề cơ bản của tư duy triết học*, trong đó, coi con người mang bản chất vĩnh viễn không biến đổi trong lịch sử. Họ còn đòi hỏi mọi lí luận khoa học khác đều phải *xuất phát từ nhân bản và quay trở về nhân bản*. Con người được họ xem xét trong tư cách tương đương tuyệt đối với mọi động vật khác, tức là quy con người về *bản chất tự nhiên sinh học – nhân bản* của nó. Các nhà nhân bản học cho rằng phải tìm cái bản chất của con người không phải ở các quan hệ xã hội của họ, mà là ở cái *bản thể triết học* của họ, theo đó, lịch sử xã hội cũng không khác lịch sử sinh học – tự nhiên. Thậm chí, con người còn được coi là sinh vật tiêu cực, hoạt động của con người được quy về hoạt động thuần bản năng, kể cả hoạt động xã hội cũng chỉ là sinh hoạt bầy đàn nhằm *bảo toàn cuộc sống sinh học như giá trị tối cao*.

Triết học hiện sinh, với các đại biểu điển hình như Kierkegaard, Karl Jaspers, Martin Heidegger, Jean-Paul Sartre, Gabriel Marcel... Tuy có những tiểu tiết khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, song đều xuất phát từ luận điểm coi con người như một *chủ thể tưởng tượng cô độc, bị tha hoá bởi chính sản phẩm họ làm ra và những lo toan, bất hạnh của đời sống thường ngày*. Họ coi con người như một thực thể – hoàn toàn cá nhân – chứa đựng hai phạm trù: "cái bản sắc" và cái "phi bản sắc", và họ thổi phồng tính chất cô đơn của con người (vốn xuất hiện khá phổ biến trong xã hội tư sản hiện đại) đến mức coi đó là cái "phi bản sắc" của con người. Họ cũng đưa ra khái niệm về *sự hiện sinh* như phạm trù cơ bản nhất của triết học, và chỉ ra những biến thể của nó: phút sống thực – phi bản sắc – và sự giải thoát bằng cách tìm đến cái bản sắc. Từ sự bất ổn về xã hội đương thời, họ tuyệt đối hoá việc ở con người xuất hiện sự sợ hãi cho tương lai và sự phủ nhận quá khứ đến mức chỉ khẳng định sự hiện tồn của "phút sống thực". Song, phút sống thực lại chứa đầy sự phi lí, nên phải tìm bản chất con người ở phạm trù

cái hiện sinh, mà sự hiện sinh thực sự phải là sự hiện sinh của *từng người riêng lẻ*, thoát ra khỏi cộng đồng, thoát ra khỏi cả quá khứ và tương lai.

Chủ nghĩa thực chứng mới, với các đại biểu như Hermann Broch, Robert Musil, Rudolf Carnap, Ludwig Wittgenstein, Karl Popper... thực chất là biến tướng của chủ nghĩa kinh nghiệm, chỉ thừa nhận kinh nghiệm trực tiếp, phủ nhận mọi suy lí khoa học. Trên cơ sở đó, quan niệm con người của họ dựa trên sự nhấn mạnh bốn luận điểm cơ bản: *Một là*, nhấn mạnh tính chất duy danh luận về mô hình con người, dựa trên cách nhìn nhận thế giới (và con người) trong sự cô lập; *Hai là*, cách trình bày có tính chất hiện tượng hoá về con người, tuyệt đối hoá các hiện tượng, trình bày con người trong sự tha hoá chứ không quan tâm đến truy tìm nguyên nhân và cách thức giải quyết sự tha hoá; *Ba là*, đề cao sự hiểu biết tuỳ tiện về con người và xã hội, xác định giá trị xã hội cho con người một cách hoàn toàn chủ quan, thực chất là mang tính chủ nghĩa cá nhân triết học; *Bốn là*, cho rằng triết học và mọi khoa học đều không có khả năng nhận thức (và họ cũng không thừa nhận) các quy luật phát triển xã hội. Như vậy, về thực chất, trường phái này giải thích xã hội và con người hoàn toàn bằng các luận điểm có tính chất tự nhiên chủ nghĩa, phi lịch sử.

Thuyết nhân bản trong tôn giáo hiện đại có các đại biểu như: Ernst Wilhelm Hengstenberg, Helmuth Plessner, Max Müller,... Với sự tiếp nối của chủ nghĩa duy tâm khách quan mang tính chất tín điều tôn giáo, họ thần bí hoá đến mức phủ nhận bản chất con người, cho con người là sự tận cùng của cái tận cùng, cái không thể biết được trong quá trình của sự tồn tại, là ẩn số x đầy bí ẩn của vũ trụ, không có câu trả lời. Thậm chí, họ khẳng định mọi khoa học đều phải bó tay trước vấn đề bản chất con người.

Chủ nghĩa Freud và chủ nghĩa Freud mới cũng là một biến thể khác của lập trường duy tâm, song nặng về duy tâm chủ quan và duy ngã. Đây là sự lai ghép giữa khoa học và huyền thoại, thậm chí chấp nhận cả những cách lí giải phản tiến bộ. Freud là một bác sĩ tâm thần, sau này ông trở thành nhà tâm thần học và nhà triết học. Nghiên cứu về con người, ông đề cao yếu tố bản năng, và cho rằng *bản năng tính dục là cao nhất*, từ đó cũng khẳng định giải phóng con người đồng nghĩa với giải phóng bản năng tính dục. Quan điểm này về sau được các nhà triết học theo chủ nghĩa Freud phát triển bằng cách tuyệt đối hoá *cái vô thức* (vốn là một khách thể của khoa học y sinh) thành một phạm trù triết học, cho rằng cái vô thức được thể hiện trong quan hệ *từ cái tôi đến cái trên tôi* và là trung tâm riêng có chức năng đặc biệt

điều chỉnh mọi hành vi của con người. Trước sự phát triển của khoa học công nghệ và đời sống xã hội tư sản hiện đại, *chủ nghĩa Freud mới* đã phát triển những phạm trù trên đây thành những biến tướng khác, xen vào nhiều lĩnh vực khác của con người và xã hội.

2. Quan điểm triết học Mác – Lênin về con người

a. Khái niệm con người

Trên cơ sở quan điểm duy vật biện chứng về lịch sử xã hội và về con người, triết học Mác – Lênin đã đem lại một quan niệm hoàn chỉnh về con người. Theo quan điểm chung nhất, *con người là thực thể sinh học xã hội.*

Con người là một sinh vật có tính xã hội, vừa là sản phẩm cao nhất trong quá trình tiến hoá của tự nhiên và lịch sử xã hội, vừa là chủ thể sáng tạo mọi thành tựu văn hoá trên Trái đất. Triết học Mác chỉ rõ hai mặt, hai yếu tố cơ bản cấu thành con người là mặt sinh học và mặt xã hội. Con người có mặt tự nhiên, vật chất, nhục thể, sinh vật, tộc loại... Đồng thời, con người có mặt xã hội, tinh thần, ngôn ngữ, ý thức, tư duy, lao động, giao tiếp, đạo đức... Hai mặt đó hợp thành một hệ thống năng động, phức tạp, luôn luôn biến đổi, phát triển. Về vai trò của con người, triết học Mác – Lênin khẳng định con người là chủ thể hoạt động thực tiễn. Trong hoạt động thực tiễn, con người sáng tạo ra mọi của cải vật chất, tinh thần, đồng thời sáng tạo ra cả bộ óc và tư duy của mình.

b. Các phương diện tiếp cận nguồn gốc, bản chất con người

Sự hình thành, phát triển con người là một quá trình gắn liền với lịch sử sản xuất vật chất.

Triết học Mác – Lênin xuất phát từ quan điểm duy vật biện chứng về lịch sử đã tiếp cận sự hình thành, phát triển con người trong lịch sử sản xuất vật chất, từ đó khẳng định lao động là điều kiện chủ yếu quyết định sự hình thành, phát triển của con người. Chính trong lao động, thông qua lao động mà con người biến đổi điều kiện tự nhiên bên ngoài; làm biến đổi bản chất tự nhiên, cải tạo bản năng sinh học của con người; đồng thời, hình thành và phát triển những phẩm chất xã hội của mình.

Con người khác con vật ở chỗ, con vật sống dựa hoàn toàn vào tặng phẩm của tự nhiên, còn con người phải bằng lao động sản xuất để cải tạo tự nhiên, sáng tạo ra của cải vật chất, thoả mãn nhu cầu ngày càng phát triển của mình. Lịch sử sản xuất vật chất cũng là lịch sử con người cải tạo tự nhiên phù hợp với nhu cầu tồn tại và phát triển của mình. Mác khẳng định rằng nhờ sản xuất mà giới tự nhiên biểu hiện ra là tác phẩm của con người,

làm cho tự nhiên "có tính người", tự nhiên được "nhân loại hoá". Lịch sử phát triển của tự nhiên gắn bó hữu cơ với lịch sử phát triển của xã hội loài người. Chính vì vậy, Mác nhấn mạnh: Con người đứng trước một tự nhiên có tính lịch sử và một lịch sử có tính tự nhiên.

Con người được chuẩn bị như thế nào về mặt sinh học để có khả năng lao động và trở thành chủ thể sáng tạo là vấn đề do ngành Sinh học và các khoa học tự nhiên có nhiệm vụ tiếp tục làm sáng tỏ. Tuy nhiên, triết học Mác – Lênin khẳng định thông qua lịch sử sản xuất vật chất, nhờ lao động mà một loài sinh vật mới ra đời, đó là *Homo sapiens* – con người có lí tính, mang tính chất xã hội. Lao động đã biến đổi bản chất tự nhiên của tổ tiên loài người. Khoa học đã chứng minh rằng con người là một tổ chức sinh vật có trình độ phát triển cao nhất trên hành tinh, từ một loài sinh vật có xương sống phát triển lên, là nấc thang cao nhất trong lịch sử tiến hoá của các giống loài qua hàng trăm triệu năm. Lao động đã cải tạo bản năng sinh học của con người, bắt bản năng phục tùng lí trí, phát triển bản năng con người thành một trạng thái mới về chất. Mác cho rằng: "Trong con người, ý thức thay thế bản năng, hoặc bản năng con người là bản năng đã được ý thức"[1]. Lao động là điều kiện chủ yếu quyết định sự hình thành phát triển phẩm chất xã hội của con người. Trong lao động tất yếu hình thành quan hệ xã hội, thông qua hoạt động giao tiếp hình thành lên ngôn ngữ, nhận thức, tình cảm, ý chí và cả phương pháp tư duy của con người... Chính vì vậy, Ăngghen khẳng định: Trên ý nghĩa cao cả nhất thì lao động sáng tạo ra chính bản thân con người.

Nhờ lao động mà con người vừa tách khỏi tự nhiên, vừa hoà nhập với tự nhiên trở thành một thực thể sáng tạo. Hoạt động lịch sử đầu tiên mang ý nghĩa sáng tạo chân chính của con người là chế tạo ra công cụ lao động. Con người bắt đầu lịch sử của mình từ đó. Nhờ công cụ lao động – tư liệu của mọi tư liệu, sức mạnh vật chất đầu tiên mà con người tách khỏi tự nhiên, tách khỏi loài vật với tư cách là một chủ thể hoạt động thực tiễn xã hội. Đồng thời bằng hoạt động cải tạo tự nhiên, con người hoà nhập với tự nhiên, biến "tự nhiên thứ nhất" thành "tự nhiên thứ hai", "tự nhiên thứ ba"... sáng tạo ra của cải, tri thức, tinh thần. Như vậy sáng tạo là thuộc tính tối cao của con người. Bản chất con người là sáng tạo ngay từ đầu với đầy đủ ý nghĩa của nó.

---

[1] C.Mác và Ăngghen, *Toàn tập*, t.3, sđd., tr.44.

Con người là một chỉnh thể thống nhất giữa mặt sinh học và mặt xã hội

Triết học Mác – Lênin tiếp cận con người trong tính toàn vẹn, khẳng định con người là một chỉnh thể tồn tại và phát triển trong sự thống nhất giữa mặt sinh học và mặt xã hội. Đây là một chỉnh thể phức tạp, năng động, luôn luôn vận động, phát triển.

Về mặt sinh học, con người tồn tại ở cấp độ cơ thể, biểu hiện trong các hiện tượng sinh lí, di truyền, thần kinh, điện – hoá và các quá trình khác của cơ thể. Về mặt này, con người phục tùng các quy luật của tự nhiên, sinh học. Về mặt xã hội, con người tồn tại ở cấp độ nhân cách, biểu hiện trong những quá trình ý thức, tính cách, tính khí... là chủ thể quan hệ xã hội, lao động, giao tiếp, tinh thần... Về mặt này, con người phục tùng các quy luật xã hội.

Con người tồn tại và phát triển trong tính toàn vẹn thống nhất của hai quá trình sinh học và xã hội. Sự hình thành phát triển con người thông qua một quá trình thống nhất giữa cơ chế di truyền và hoạt động xã hội. Cơ chế di truyền quyết định quá trình tiến hoá sinh học của con người, tạo nên cơ sở sinh học cho sự tiến hoá xã hội. Quá trình gia nhập hoạt động xã hội, gia nhập vào bối cảnh văn hoá lịch sử của quần thể xã hội đã quyết định sự hình thành phát triển những phẩm chất xã hội của con người. Đây là một quá trình thống nhất và phức tạp. Trong đó, cơ chế di truyền không chỉ quyết định về mặt sinh học là chủ yếu mà còn gắn liền với sự hình thành phát triển "bản năng xã hội" của con người. Ngược lại, quá trình tập nhiễm trong cuộc sống xã hội không chỉ quyết định mặt xã hội của con người mà còn cải biến mặt sinh học, làm cho cái sinh học thích nghi với hoạt động xã hội. Chính vì vậy, Ăngghen cho rằng giới tự nhiên đạt đến trình độ tự nhận thức được mình đó là con người.

Con người tồn tại, phát triển trong môi trường cư trú và mang thuộc tính xã hội – hành tinh – vũ trụ

Triết học Mác – Lênin tiếp cận con người trong hệ thống con người – môi trường cư trú, từ Trái đất đến vũ trụ. Môi trường là điều kiện cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của con người. Đó là toàn bộ hoàn cảnh tự nhiên và xã hội được thu hút vào quá trình đời sống con người. Theo nghĩa rộng nhất, môi trường bao gồm môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

Con người tồn tại trong hệ thống tương tác của tất cả các lực lượng tự nhiên. Con người là một bộ phận của tự nhiên, giao tiếp với tự nhiên và phụ thuộc vào tự nhiên. Con người thuộc về giới tự nhiên, nằm trong giới tự nhiên, sống trên hành tinh và phụ thuộc vào các quá trình cơ, lí, hoá, sinh học

của hành tinh. Con người phụ thuộc vào các hiện tượng tự nhiên mà trong đó nhiều hiện tượng ở trình độ khoa học hiện nay chưa giải thích được. Con người giao tiếp và phụ thuộc vào tự nhiên ở cả cấp độ chức năng – cơ thể và cấp độ cảm xúc – tinh thần. Khoa học tự nhiên đã phát hiện sự tương tác giữa "nhịp điệu vũ trụ" với "nhịp điệu sinh học". Điều đó nói lên con người mang thuộc tính xã hội – hành tinh – vũ trụ và phụ thuộc vào môi trường.

Con người tồn tại trong môi trường xã hội, thông qua xã hội mà thích nghi với tự nhiên. Bởi vì, xã hội là một bộ phận của giới tự nhiên, một kết cấu vật chất đặc thù của giới tự nhiên. Toàn bộ quần thể xã hội hoạt động trong giới tự nhiên, chỉ có thể tồn tại và phát triển trong mối quan hệ hài hoà với tự nhiên. Mác khẳng định: "Chừng nào loài người còn tồn tại thì lịch sử của họ và lịch sử tự nhiên quy định lẫn nhau"[1]. Như vậy, bản chất con người là tổng hoà các thuộc tính tự nhiên – sinh học – xã hội.

Con người là một thực thể cá nhân – xã hội

Con người vừa là một chỉnh thể đơn nhất, vừa mang những phẩm chất của hệ thống các quan hệ xã hội. Đó là một hệ thống năng động, phát triển thống nhất giữa cái chung, cái đặc thù và cái riêng. Trước hết, con người là một nhân cách mang đặc trưng chung, đại biểu cho nhân loại, tộc loại. Thuộc tính chung nhất và cao nhất của con người là sáng tạo. Con người mang những phẩm chất đặc thù đại biểu cho một xã hội lịch sử – cụ thể, đại biểu cho một dân tộc, giai cấp, tập đoàn xã hội, tập thể, nhóm xã hội, gia đình... Những phẩm chất xã hội của con người mang dấu ấn của một thời đại lịch sử và những quan hệ xã hội cụ thể. Những phẩm chất riêng có của mỗi người là cái đơn nhất, cái đặc thù của cá nhân tạo nên kinh nghiệm, tính đơn nhất về tâm lí xã hội của mỗi người. Cái riêng của con người do đặc điểm di truyền, do điều kiện sống riêng của mỗi người quy định. Nhờ những phẩm chất riêng mà phân biệt được giữa cá nhân này và cá nhân khác về trí tuệ, tình cảm, ý chí, động cơ hành động, tính cách... Mác nói: "Con người là một thực thể xã hội mang tính cá nhân"[2].

Sự thống nhất biện chứng giữa con người giai cấp và con người nhân loại

Con người mang tính nhân loại. Đây là thuộc tính vốn có hình thành trong suốt chiều dài lịch sử của cuộc sống cộng đồng phổ biến rộng lớn nhất. Tính nhân loại thể hiện trong thuộc tính chung nhất cao nhất của con người

---

[1] C.Mác và Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, sđd., tr.267.

[2] C.Mác và Ăngghen, *Những tác phẩm dầu tay*, Mátxcơva, tr.590.

là sáng tạo và trong những giá trị văn hoá chung mà nhân loại đạt được. Tính nhân loại còn được thể hiện trong những quy tắc chuẩn mực của cuộc sống chung được hình thành như những đạo lí. Tính nhân loại thể hiện trong những giá trị chung mà con người quan tâm như nhân đạo, dân chủ, công bằng xã hội, hoà bình, bảo vệ môi trường sinh thái... Cơ sở của tính nhân loại là từ bản chất xã hội của con người, do yêu cầu khách quan của cuộc sống cộng đồng là con người phải dựa vào người khác, nương tựa vào nhau để tồn tại và phát triển.

Trong xã hội có giai cấp, con người mang tính giai cấp. Mỗi người là một thành viên của giai cấp mang địa vị kinh tế xã hội của giai cấp đó. Địa vị kinh tế xã hội mang tính khách quan, do toàn bộ điều kiện sinh hoạt vật chất quy định, mặc dù mỗi thành viên giai cấp có thể ý thức được hoặc không ý thức được địa vị của mình.

Tính giai cấp và tính nhân loại trong con người vừa đồng nhất vừa khác biệt. Con người tồn tại thông qua những cá nhân hiện thực với tư cách là các chủ thể hành động xã hội. Tính nhân loại vĩnh hằng. Bởi vì, trật tự kinh tế, chính trị xã hội có thể bị thay đổi, nhưng quy luật con người luôn luôn phải biết dựa vào người khác, khai thác sự phong phú của người khác để tồn tại, làm phong phú cho mình là không bao giờ mất đi. Mặt khác, trong xã hội còn chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, còn quan hệ đối kháng giai cấp thì con người còn mang tính giai cấp. Các giai cấp và các hệ thống xã hội tương ứng vẫn là chủ thể chủ yếu của xã hội hiện thực. Không bao giờ có một "lợi ích nhân loại thuần khiết". Nó luôn được phản ánh trong nhận thức, trong hoạt động thực tiễn không tách rời lợi ích các giai cấp.

Con người thống nhất hiện thực giữa tất yếu và tự do

Hoạt động của con người bị chi phối bởi tính tất yếu. Tính tất yếu tồn tại dưới hình thức các quy luật khách quan. Mặc dù con người nhận thức được quy luật khách quan hay không thì lịch sử xã hội vẫn vận động phát triển theo quy luật. Hoạt động của con người biểu hiện ra như là tất yếu "mù quáng". Con người tự do là con người nhận thức sâu sắc quy luật và hoạt động tự giác. Tự do là tiền đề, điều kiện cho hoạt động sáng tạo của con người.

Hoạt động của con người là sự thống nhất giữa tất yếu và tự do. Hoạt động con người có ý thức là hoạt động tiếp cận dần, nắm bắt quy luật khách quan làm tiền đề cho sự sáng tạo. Lịch sử xã hội loài người là lịch sử con người vươn lên giành lấy tự do ngày càng cao hơn. Con người muốn tự do, trước hết phải được giải phóng về mặt xã hội, phải có chế độ kinh tế xã hội

tạo điều kiện tốt nhất cho hoạt động con người vươn tới tự do. Một xã hội bao gồm trong đó những con người phát triển tự do, toàn diện chính là mục tiêu của chủ nghĩa cộng sản.

Hiện tượng tha hoá của con người

Triết học Mác – Lênin nghiên cứu sự hình thành, phát triển con người trong quá trình lịch sử, khẳng định bên cạnh mặt chủ đạo của con người là sáng tạo, còn có hiện tượng con người bị tha hoá. Tha hoá là quá trình xã hội trong đó hoạt động của con người và sản phẩm của nó biến thành một lực lượng độc lập thù địch và thống trị lại con người.

Nguồn gốc của tha hoá là do sự phát triển của phân công lao động xã hội và sự xuất hiện chế độ tư hữu. Triết học Mác – Lênin nghiên cứu những dấu hiệu đặc trưng của sự tha hoá từ các phương diện: sự tha hoá của điều kiện lao động; sự tha hoá của kết quả lao động; sự tha hoá của thiết chế chính trị xã hội; sự tha hoá của tư tưởng; sự tha hoá của tự nhiên... Khắc phục sự tha hoá là một quá trình lâu dài, gắn liền với xoá bỏ chế độ tư hữu. Triết học Mác – Lênin chính là lí luận triết học về khắc phục sự tha hoá của con người, trước hết là lí luận giải phóng con người khỏi mọi áp bức, bóc lột.

Như vậy, triết học Mác – Lênin trên cơ sở quan điểm duy vật biện chứng về lịch sử, tiếp cận con người trong tính chỉnh thể của nó, đem lại một hình ảnh toàn vẹn, đúng đắn về con người, khôi phục lại địa vị vốn có của con người trong lịch sử. Triết học Mác – Lênin là học thuyết về sự giải phóng con người, vì hạnh phúc con người. Đây là cơ sở để bác bỏ những luận điểm tư sản, xét lại cho rằng triết học Mác bỏ quên vấn đề con người, không xây dựng học thuyết về con người, chỉ xây dựng học thuyết về giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Vấn đề giải phóng con người

Tiền đề nghiên cứu triết học của Mác và Ăngghen là xuất phát từ con người hiện thực – sống và hoạt động thực tiễn. Logic lí luận của Mác và Ăngghen là đưa thực tiễn vào triết học, có quan niệm đúng đắn về thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với đời sống xã hội, từ đó, giải đáp được những bí ẩn, bế tắc của mọi lí luận triết học cũ. Nguyên lí đầu tiên của chủ nghĩa duy vật lịch sử là sản xuất vật chất, đây là cơ sở, nền tảng của sự tồn tại và phát triển đời sống xã hội. Tiền đề mọi lịch sử xã hội là con người hiện thực, con người thực tiễn, trước hết là thực tiễn lao động sản xuất. Sản xuất vật chất là phương thức cơ bản biểu hiện bản chất con người và lối sống xã hội.

Do sự phát triển của phân công lao động xã hội và sự xuất hiện chế độ tư hữu mà xuất hiện sự tha hoá con người. Khắc phục sự tha hoá chính là

một quá trình giải phóng con người. Đấu tranh giai cấp cũng là một quá trình khắc phục sự tha hoá con người về mặt xã hội, giải phóng con người khỏi mọi chế độ áp bức, bóc lột. Thực chất của triết học Mác – Lênin là học thuyết giải phóng con người, vì sự phát triển toàn diện của con người.

3. Vấn đề con người trong tư tưởng triết học Hồ Chí Minh

a. Quan niệm về con người

Suốt quá trình hoạt động cách mạng, vấn đề giải phóng con người, đem lại hạnh phúc cho con người là mục đích cao nhất của Hồ Chí Minh. Người đã khái quát thành triết lí nhân văn: "Nghĩ cho cùng, mọi vấn đề... là vấn đề ở đời và làm người. Ở đời và làm người là phải thương nước, thương dân, thương nhân loại đau khổ bị áp bức"[1].

Hồ Chí Minh không đưa ra một khái niệm hoàn chỉnh về con người, nhưng dựa trên cơ sở thế giới quan, phương pháp luận duy vật biện chứng, Người đưa ra các tư tưởng về con người toàn diện và sâu sắc. Quan niệm về con người của Hồ Chí Minh có thể khái quát lại như sau: Con người là một chỉnh thể thống nhất giữa mặt sinh học và mặt xã hội, chủ thể của các mối quan hệ xã hội – lịch sử, chủ thể sáng tạo và hưởng thụ các giá trị vật chất và tinh thần của xã hội.

Trong quan niệm Hồ Chí Minh, con người là *một thực thể mang tính xã hội*. Tính xã hội đó được hình thành trong tổng hoà các quan hệ xã hội với nhiều cấp độ khác nhau. "Chữ người, nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng, bạn bè. Nghĩa rộng là đồng bào cả nước. Rộng hơn nữa là cả loài người"[2]. Con người ở đây vừa là mỗi thành viên cụ thể, vừa là những cộng đồng người trong xã hội. Trong cộng đồng con người Việt Nam, rõ ràng *quan hệ gia đình, anh em, họ hàng* là rất quan trọng. Hơn nữa, nét độc đáo trong cộng đồng người Việt Nam là *quan hệ "đồng bào"*, cùng một nguồn gốc "con Rồng, cháu Tiên". Điều đó cắt nghĩa vì sao Hồ Chí Minh rất coi trọng sức mạnh cộng đồng người Việt Nam, tìm mọi cách để bồi dưỡng và phát huy sức mạnh đó trong quá trình cách mạng Việt Nam. Đó là một trong những cơ sở sâu xa của chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam và trong thời kì mới.

Hồ Chí Minh đã tiếp thu quan điểm Mác – Lênin đặt con người trong lịch sử sản xuất vật chất để xem xét, Người khẳng định con người là chủ thể

---

[1] Hồ Chí Minh, *Nhà nước và pháp luật*, Nxb Pháp lí, Hà Nội, 1990, tr.174.

[2] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.5, sđd., tr.644.

sáng tạo mọi giá trị vật chất, tinh thần, lao động sáng tạo là giá trị nhân bản, giá trị cao nhất của con người. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, *con người trước hết là người lao động, nhân dân lao động*. Ở Việt Nam, Hồ Chí Minh đề cập đến công nhân, nông dân, trí thức, bộ đội... Họ chính là chủ thể sáng tạo xã hội mới. Chính vì vậy mà Hồ Chí Minh cho rằng "trong bầu trời không có gì quý bằng nhân dân". Người yêu cầu cán bộ phải biết ơn những người dân lao động bình thường vì cơm chúng ta ăn, áo chúng ta mặc, phương tiện chúng ta sử dụng là do công sức lao động của nhân dân sáng tạo ra.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về *nhân dân lao động là chủ thể sáng tạo lịch sử xã hội* là một trong những cơ sở lí luận để Đảng Cộng sản Việt Nam xác định mô hình chủ nghĩa xã hội của Việt Nam với đặc trưng cơ bản hàng đầu là "một xã hội do nhân dân làm chủ" mà trước hết là nhân dân lao động. Trong hoạch định đường lối chính sách, Đảng và Nhà nước phải luôn luôn xuất phát từ lợi ích của nhân dân lao động. Mọi chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước nếu không còn phù hợp với nguyện vọng, lợi ích của nhân dân đều phải bãi bỏ.

Con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh còn là *sự thống nhất giữa con người cá nhân và con người xã hội*, thống nhất biện chứng giữa cái chung với cái riêng và cái đặc thù. Chính vì vậy, Hồ Chí Minh khẳng định chủ nghĩa xã hội không hề phủ nhận cá nhân, chà đạp lên lợi ích cá nhân, mà ngược lại, hơn hẳn bất kì một chế độ xã hội nào trong lịch sử, chủ nghĩa xã hội luôn luôn tôn trọng lợi ích cá nhân, tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển tự do và toàn diện của cá nhân. Hồ Chí Minh không chỉ nhấn mạnh và quan tâm đến con người tập thể, con người xã hội mà cả trong tư tưởng, lí luận và cả trong hoạt động thực tiễn, Người rất quan tâm đến mỗi con người cụ thể. Người sâu sát, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng, chia sẻ niềm vui và thấu hiểu nhu cầu, lợi ích của các tầng lớp nhân dân từ nông dân, công nhân, bộ đội, phụ nữ, thanh niên đến các cụ phụ lão, các cháu nhi đồng... Trong chỉ đạo thực tiễn, Hồ Chí Minh không chỉ động viên, phát huy tinh thần tập thể, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, mà còn biết khơi dậy những phẩm chất tốt đẹp trong mỗi con người cụ thể, làm cho những đức tính tốt đẹp đó "nảy nở như hoa mùa xuân".

Để giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa con người cá nhân và con người xã hội, Hồ Chí Minh quan tâm *giải quyết mối quan hệ lợi ích*. Người đã biết kết hợp hài hoà lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, lợi ích gần và lợi ích xa, lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần... tạo nên động lực nhằm tích cực hoá

nhân tố con người. Đây cũng chính là một cơ sở khoa học để trong thời kì mới của cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam quan tâm đến các chính sách xã hội vì lợi ích con người, coi trọng việc tập hợp, tổ chức, đoàn kết rộng rãi mọi tầng lớp nhân dân trong mặt trận dân tộc thống nhất, tạo sức mạnh tổng hợp để đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh được xem xét trong sự thống nhất giữa giữa các thuộc tính *giai cấp, dân tộc và nhân loại*. Khi đề cập đến con người, Hồ Chí Minh không chỉ đề cập đến "người phương Đông", "người châu Á", "người châu Âu"... mà còn đề cập một cách cụ thể hơn đến "người da vàng", "người da trắng", "người da đen", "người Đông Dương", "người Pháp", "người Việt Nam"... Như vậy, con người bao giờ cũng thuộc về một dân tộc, chủng tộc, sắc tộc, thuộc về một quốc gia nhất định. Bên cạnh việc nói đến con người dân tộc, Người đặc biệt chú ý con người giai cấp. Hồ Chí Minh thường nói "người bị áp bức", "người bị bóc lột", "tên tư bản", "nhà độc tài", "công nhân", "nông dân", "thợ thuyền"... Người khẳng định, trên thế giới này, chỉ có hai giống người (giống người bóc lột và giống người lao động) và nhấn mạnh tính hữu ái giai cấp. Chính vì vậy, khi tham gia sáng lập tờ báo *Người cùng khổ*, Người tự đặt mình về phía các giai cấp lao động nói lên tiếng nói phản đối áp bức, bóc lột, đấu tranh để giải phóng con người khỏi mọi sự tha hoá. Đối với Hồ Chí Minh, một nhà tư tưởng mácxít chân chính, *đấu tranh giai cấp là phương tiện để giải phóng con người*. Nhưng Hồ Chí Minh không hề tuyệt đối hoá đấu tranh giai cấp, mà tuỳ điều kiện, hoàn cảnh cụ thể để có thể đặt lợi ích dân tộc lên trên lợi ích giai cấp. Hồ Chí Minh nhấn mạnh sức mạnh dân tộc, coi "chủ nghĩa dân tộc" là động lực lớn nhất nhưng cũng không hề coi nhẹ vấn đề giai cấp. Mặc dù vậy, Người lại phê phán những ai áp dụng quan điểm giai cấp một cách giáo điều máy móc vào điều kiện Việt Nam. Ngay từ đầu, Người đã xác định cách mạng Việt Nam phải đi theo con đường xã hội chủ nghĩa và lấy chủ nghĩa Mác – Lênin làm nền tảng tư tưởng. Đó chính là mục tiêu và hệ tư tưởng mang tính giai cấp của giai cấp công nhân. Đối với Hồ Chí Minh, giải phóng nhân dân lao động khỏi áp bức bóc lột, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa – một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, và văn minh – luôn luôn là mục tiêu cao nhất, xuyên suốt, trở thành hoài bão phấn đấu suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của Người.

Sự nghiệp cách mạng Việt Nam mà Hồ Chí Minh phấn đấu hi sinh là giành độc lập dân tộc, tiến lên chủ nghĩa xã hội và góp phần xứng đáng vào

sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới. Đó là sự kết hợp nhuần nhuyễn mục tiêu giải phóng giai cấp, dân tộc và nhân loại. Xuất phát từ quan điểm coi cách mạng Việt Nam là một bộ phận không tách rời cách mạng thế giới, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội – tức là kết hợp sức mạnh giai cấp – dân tộc – thời đại mà Hồ Chí Minh đã cùng Đảng Cộng sản Việt Nam đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

b. Con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng và tiến bộ xã hội

Con người, tự do và hạnh phúc của con người là vấn đề trung tâm trong tư tưởng Hồ Chí Minh

Mục tiêu cao nhất, bao trùm và thường xuyên mà Hồ Chí Minh cống hiến toàn bộ cuộc đời là độc lập, tự do, hạnh phúc của con người. Đó là lợi ích lớn nhất của con người Việt Nam. "Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành".

Toàn bộ cuộc đời hoạt động của Hồ Chí Minh là quá trình đấu tranh vì mục đích giải phóng con người. Trong lời ra mắt báo *Người cùng khổ*, Người chủ trương: "đi tới giải phóng những người nô lệ mất nước, những người lao động cùng khổ đến giải phóng con người". Ở Hồ Chí Minh, lòng yêu Tổ quốc gắn bó chặt chẽ với lòng yêu nhân dân bao la, sâu sắc. Người có lòng yêu thương sâu sắc đến con người. "Lòng yêu thương của tôi đến nhân dân và nhân loại không bao giờ thay đổi". Trong *Di chúc*, Người viết: "Cuối cùng, tôi để lại muôn vàn tình thân yêu cho toàn dân, toàn Đảng, toàn thể bộ đội, cho các cháu thanh niên và nhi đồng. Tôi cũng gửi lời chào thân ái đến các đồng chí, các bầu bạn và các cháu thanh niên, nhi đồng quốc tế".

Người xác định mục đích của chủ nghĩa xã hội là vì hạnh phúc con người: "Mục đích chủ nghĩa xã hội là gì? Nói một cách giản đơn và dễ hiểu là: không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, trước hết là nhân dân lao động"[1]. Lí tưởng phấn đấu của Người không trừu tượng mà cụ thể và gắn liền lợi ích của con người, vì con người: "Nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng không có nghĩa lí gì". Người nêu lên tiêu chí căn bản của chủ nghĩa xã hội: "Chủ nghĩa xã hội là dân giàu, nước mạnh".

Hồ Chí Minh nhấn mạnh Đảng và nhà nước phải luôn luôn chăm lo đến con người. "Đầu tiên là công việc đối với con người"; "Hễ còn người Việt Nam

[1] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.9, sđd., tr.22.

bị bóc lột, bị nghèo nàn thì Đảng vẫn đau thương, cho đó là vì mình chưa làm tròn nhiệm vụ"; Đảng phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hoá, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân (*Di chúc*).

Hồ Chí Minh coi con người là vốn quý nhất, thương yêu vô hạn và tin tưởng tuyệt đối vào con người

Hồ Chí Minh coi con người là vốn quý nhất, trong đó, Người nhấn mạnh nhân dân: "Trong bầu trời không có gì quý bằng nhân dân trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của toàn dân"[1]. Con người được giác ngộ, được tổ chức, được lãnh đạo đúng đắn sẽ tạo ra tất cả. "Người là gốc của làng nước"[2]...

Hồ Chí Minh luôn luôn có tư tưởng kính trọng nhân dân. Tư tưởng đó được biểu hiện trong thực tế thông qua nếp sống thanh bạch, ứng xử có văn hoá, chân thành lắng nghe ý kiến nhân dân, trân trọng thành tích chiến đấu, lao động, công tác của các tầng lớp nhân dân, dù đó là những người tốt, việc tốt, bình thường nhất. Hồ Chí Minh luôn động viên khuyến khích nhân dân, thực sự coi nhân dân là vĩ đại. Từ tư tưởng kính trọng nhân dân, Hồ Chí Minh không xa rời nhân dân, không đặc quyền, đặc lợi cho mình. Mọi tư tưởng, hành động của Người đều vì lợi ích nhân dân: "Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm, việc gì hại cho nhân dân, ta phải hết sức tránh. Chúng ta phải yêu dân, thì dân mới yêu ta, kính ta".

Hồ Chí Minh luôn trân trọng sinh mệnh con người. Nối tiếp truyền thống nhân đạo của dân tộc, trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Người luôn luôn bảo vệ con người, hạn chế mức thấp nhất sự hi sinh xương máu của nhân dân. Để bảo vệ sinh mệnh của nhân dân, Người chủ trương lập chiến khu, sơ tán nhân dân lúc có chiến tranh. Đối với quân đội, Người luôn chỉ đạo và động viên bộ đội đánh thắng trận đầu, đánh chắc thắng.

Trong Cách mạng tháng Tám 1945, Người đã lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân tạo thời cơ, nắm thời cơ để phát động cách mạng ít đổ máu nhất. Người đã phát triển sáng tạo nghệ thuật biết đánh thắng từng bước, quyết tâm tổ chức quần chúng đấu tranh giành thắng lợi cho cách mạng: "Thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ"; "Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới, dù hi sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy

[1] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.8, sđd., tr.275.

[2] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.5, sđd., tr.99.

Trường Sơn cũng phải cương quyết giành cho được độc lập"[1]. Trong giờ phút hiểm nghèo của cách mạng, Người kêu gọi cán bộ, chiến sĩ, quân dân: "Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh".

Hồ Chí Minh rất chú trọng tiết kiệm sức người. Người luôn quan tâm đến chính sách khoan thư sức dân, an dân, dưỡng dân, đưa tiết kiệm lên thành quốc sách, kiên quyết chống tham ô, lãng phí. Người giáo dục cán bộ phải biết quý trọng tài sản của nhân dân. Hồ Chí Minh luôn luôn tin tưởng vào mặt tốt, mặt tiến bộ của con người, tin tưởng sức mạnh tuyệt đối của nhân dân.

Hồ Chí Minh luôn luôn nhìn nhận mặt tiến bộ, tính cực của con người và tin tưởng ở con người, kể cả những người lầm đường lạc lối. Hồ Chí Minh trân trọng phẩm thiện, dù nhỏ nhất ở mỗi người. Ở Hồ Chí Minh, lòng khoan dung đối với con người là rộng lớn và cao cả. Người nhìn nhận con người trong tính đa dạng, như năm ngón tay dài ngắn khác nhau, như mấy mươi triệu con người Việt Nam có người thế này, người thế khác nhưng có điểm chung đều là con người Việt Nam, cùng con Lạc, cháu Hồng và ít nhiều đều yêu nước.

Hồ Chí Minh luôn luôn tin tưởng vào sức mạnh của toàn dân được tổ chức, đoàn kết trong đấu tranh cách mạng. Trong *Thư gửi các bạn cùng hoạt động ở Pháp*, Người viết: "Chúng ta phải làm gì? (...) Đối với tôi, câu trả lời đã rõ ràng: trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do, độc lập"... Trong hoàn cảnh chiến tranh vô cùng khốc liệt, Người kêu gọi nhân dân: "Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa... Song nhân dân Việt Nam quyết không sợ..." "Còn non, còn nước, còn người; Thắng giặc Mĩ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay".

Hồ Chí Minh khẳng định động lực lớn nhất của cách mạng Việt Nam chính là đại đoàn kết toàn dân tộc, do đó: *"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết/ Thành công, thành công, đại thành công"*. Người căn dặn thanh niên: *"Không có việc gì khó/ Chỉ sợ lòng không bền/ Đào núi và lấp biển/ Quyết chí ắt làm nên"*.

Trong thực tiễn lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh luôn khẳng định và quán triệt sâu sắc quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin: "Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng". Người tin tưởng tuyệt đối vào sức mạnh của truyền thống yêu nước Việt Nam: "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước".

---

[1] Võ Nguyên Giáp, *Từ nhân dân mà ra*. Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1969, tr.130.

Lòng tin của Người có cơ sở khoa học và thực tiễn. Nhân dân bị áp bức bóc lột sẽ có sức mạnh cách mạng dời non lấp bể: "Đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương giấu một cái gì sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm khi thời cơ đến"[1].

Người đã phát hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản Việt Nam ở một nước thuộc địa, nửa phong kiến. Người khẳng định công nông là gốc cách mạng, nước lấy dân làm gốc.

c. Phương thức phát huy, sử dụng vai trò động lực con người

Hồ Chí Minh giải quyết mối quan hệ giữa sử dụng đúng và sử dụng khéo con người. Người quan niệm "dụng nhân như dụng mộc". Người quan tâm đến vấn đề tuyển chọn, bồi dưỡng và sử dụng nhân tài trong và ngoài Đảng. Trong vấn đề cán bộ, tư tưởng của Người là kết hợp cán bộ già và cán bộ trẻ để phát huy được ưu điểm, khắc phục nhược điểm trong đội ngũ cán bộ. Thực chất là tư tưởng coi con người là động lực quyết định, trong đó đội ngũ cán bộ có vai trò trực tiếp quyết định sự thành bại của sự nghiệp cách mạng.

Hồ Chí Minh giải quyết mối quan hệ giữa mục tiêu và động lực cách mạng, giải quyết mối quan hệ giữa mục tiêu gần và mục tiêu xa; cụ thể hoá mục tiêu chủ nghĩa xã hội phù hợp từng giai đoạn cách mạng. Chủ nghĩa xã hội trong quan niệm của Người rất cụ thể, gắn gũi với nhu cầu, nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân. Người đề ra những chủ trương chính sách để từng bước hiện thực hoá mục tiêu đó.

Hồ Chí Minh quan tâm việc kết hợp giữa lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần, trong đó, coi trọng phát huy vai trò động lực chính trị – tinh thần. Người chú trọng tuyên truyền, giáo dục, động viên kịp thời các hành động tích cực của con người.

Hồ Chí Minh đề ra và thi hành chính sách xã hội hướng tới con người, phát động các phong trào cách mạng nhằm phát huy tính tích cực sáng tạo của mọi tầng lớp nhân dân. Đồng thời Người chú trọng phát hiện, khắc phục các nhân tố tiêu cực, chống chủ nghĩa cá nhân.

Giá trị bền vững và lớn nhất tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và giải phóng con người là vấn đề phát huy tính tích cực, chủ động, tự giác, sáng tạo của con người trong sự nghiệp cách mạng ở nước ta.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và giải phóng con người là một hệ thống quan điểm toàn diện, phong phú và sâu sắc nằm ở trung tâm toàn bộ tư tưởng của Người. Bởi vì, toàn bộ mục đích và cuộc đời hoạt động cách mạng

---

[1] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.1, sđd., tr.28.

của Hồ Chí Minh là giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc và giải phóng con người. Đây là sự kế thừa, phát triển sáng tạo tư tưởng về con người trong tư tưởng văn hoá dân tộc, nhân loại mà trực tiếp, quyết định là chủ nghĩa Mác – Lênin. Tư tưởng về con người và giải phóng con người của Chủ tịch Hồ Chí Minh được phát triển lên một tầm cao mới phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam và đến nay vẫn giữ nguyên giá trị, có ý nghĩa khoa học và cách mạng to lớn trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta.

4. Vấn đề phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

a. Quan niệm triết học về nhân tố con người

Quan niệm về con người của triết học Mác – Lênin đã bao hàm trong đó sự khẳng định vai trò chủ thể lịch sử xã hội của con người. Điều đó đòi hỏi tất yếu từ quan niệm chung về con người, cần phải có một quan niệm cụ thể hơn về nhân tố con người. *Nhân tố con người là hệ thống các thuộc tính, các đặc trưng quy định vai trò chủ thể tích cực, tự giác, sáng tạo của con người, bao gồm một chỉnh thể thống nhất giữa mặt hoạt động với tổng hoà những đặc trưng về phẩm chất, năng lực của con người trong quá trình phát triển lịch sử.* Quan niệm nhân tố con người trong triết học Mác – Lênin đã chỉ ra sự thống nhất giữa hai mặt là hoạt động và phẩm chất, năng lực của con người. Hoạt động của con người bao gồm hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn; hoạt động vật chất và hoạt động tinh thần. Phẩm chất và năng lực của con người bao gồm phẩm chất chính trị, đạo đức... và năng lực nhận thức, tư duy, hành động... Giữa mặt hoạt động và mặt phẩm chất, năng lực có mối quan hệ biện chứng. Trong đó, hoạt động là cơ sở để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực của con người. Ngược lại, phẩm chất và năng lực của con người là cơ sở cho hoạt động của con người đạt hiệu quả. Cả hoạt động, phẩm chất và năng lực là những đặc trưng xã hội quy định vai trò chủ thể tích cực, tự giác, sáng tạo của con người.

Quan niệm nhân tố con người trong triết học Mác – Lênin đã chỉ ra vai trò chủ thể tích cực, tự giác, sáng tạo của con người. Chính vì vậy, nhân tố con người là cội nguồn của mọi sự phát triển, của mọi nền văn minh xã hội.

b. Phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

Sự nghiệp đổi mới đặt con người vào vị trí trung tâm – vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển

Con người, tự do và hạnh phúc của con người là vấn đề trung tâm của chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu cao nhất, bao trùm của chủ nghĩa xã hội là độc lập,

tự do, hạnh phúc của con người. Đó là lợi ích lớn nhất của con người Việt Nam. Cách mạng Việt Nam trải qua giai đoạn giành độc lập dân tộc, tiến lên chủ nghĩa xã hội là một cuộc cách mạng vì mục đích giải phóng con người

Mục đích vì hạnh phúc con người được khẳng định trong những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, phát động quần chúng đấu tranh giành thắng lợi cho cách mạng, Đảng Cộng sản Việt nam đã nối tiếp truyền thống nhân đạo của dân tộc, có quan điểm nhất quán luôn luôn bảo vệ con người, hạn chế mức thấp nhất sự hi sinh xương máu của nhân dân, trân trọng sinh mệnh con người, tiếp kiệm sức người và luôn quan tâm đến chính sách khoan thư sức dân.

Cách mạng Việt Nam muốn giành được thắng lợi, đòi hỏi phải có phương thức phát huy, sử dụng đúng đắn vai trò động lực của con người. Đảng Cộng sản Việt Nam đã giải quyết mối quan hệ giữa mục tiêu và động lực; giữa mục tiêu gần và mục tiêu xa. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội* đã cụ thể hoá mục tiêu chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam phù hợp giai đoạn mới của cách mạng; đồng thời từng bước thực hiện thực hoá mục tiêu đó. Trong mọi chủ trương, chính sách của Đảng là sự kết hợp giữa lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần, trong đó coi trọng phát huy vai trò động lực chính trị – tinh thần. Để phát huy vai trò nhân tố con người, cần tổ chức mọi hoạt động trên cơ sở khoa học, chú trọng tuyên truyền giáo dục, động viên kịp thời các hành động tích cực của con người. Đảng và Nhà nước đã thi hành các chính sách xã hội hướng tới con người, phát động các phong trào cách mạng, thông qua đấu tranh cách mạng để phát huy nhân tố con người, đồng thời phát hiện, khắc phục các nhân tố tiêu cực, chống chủ nghĩa cá nhân.

Vấn đề chiến lược con người ở Việt Nam hiện nay

Chiến lược con người là một bộ phận hợp thành chiến lược kinh tế – xã hội. Trong giai đoạn đổi mới toàn diện đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, con người được đặt ở vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế – xã hội. Việc xây dựng con người mới có tầm quan trọng đặc biệt, phải đi trước một bước so với hoàn cảnh kinh tế xã hội. Thực chất, đây là chuẩn bị nhân tố con người cho sự phát triển xã hội. Hồ Chí Minh khẳng định "Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa"[1].

[1] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.2002, t.10, tr.310.

Mục tiêu của chiến lược con người là phát triển con người toàn diện, vừa "hồng" vừa "chuyên", trong đó ưu tiên đạo đức cách mạng, coi đức là gốc. Đào tạo ra những người công dân và những cán bộ tốt, kế tục xứng đáng sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta. Trong chiến lược con người, xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên là công việc phải đặt lên hàng đầu, "công việc gốc của Đảng". Phải đào tạo được những con người biết làm việc, làm người, làm cán bộ. Đặc biệt, quan tâm đến giáo dục – đào tạo thế hệ trẻ, chủ nhân tương lai của đất nước.

Mô hình con người xã hội chủ nghĩa là con người kế thừa, phát triển những giá trị truyền thống và giá trị cách mạng lên tầm cao mới. Nhân cách con người xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đã được Hồ Chí Minh khái quát là Đức và Tài, tức là phẩm chất và năng lực. Trong đó, đạo đức là cái gốc của người cách mạng.

Phẩm chất và năng lực con người Việt Nam được biểu hiện ở các đặc trưng: yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; trung thành với Tổ quốc, nhân dân và Đảng; có đạo đức cách mạng, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; có đạo lí truyền thống con người Việt Nam (nhân ái, bao dung, hiếu thảo, khiêm tốn, trung thực, giản dị, đoàn kết, cộng đồng, dễ thích nghi); dũng cảm, mưu trí, sáng tạo; yêu lao động; có ý thức tổ chức kỉ luật; ham học hỏi, cầu tiến bộ; có năng lực chuyên môn tốt; có tri thức hiện đại; có đời sống văn hoá – tinh thần lành mạnh, phong phú và có khả năng hội nhập trong đời sống xã hội hiện đại.

Phẩm chất và năng lực con người Việt Nam gắn với nhiệm vụ cách mạng và từng giai đoạn lịch sử cụ thể, được khái quát thành mô hình nhân cách cụ thể như nhân cách đảng viên, nhân cách người cán bộ, quân nhân, công an, phụ nữ, nông dân, công nhân, thanh niên, học sinh, nhi đồng... Đó là mô hình nhân cách của những người làm những chức trách, nhiệm vụ khác nhau.

Hiện nay, phương thức xây dựng con người Việt Nam trong điều kiện đổi mới cần coi trọng tác động đến nhu cầu, lợi ích; lấy tự tu dưỡng, tự rèn luyện là chính; thông qua tập thể, thông qua phong trào thi đua, thông qua hoạt động thực tiễn để đào tạo bồi dưỡng con người; thực hành thường xuyên phê bình và tự phê bình; nêu gương người tốt, việc tốt; giáo dục, bồi dưỡng đạo đức cách mạng, đồng thời kết hợp với chống chủ nghĩa cá nhân; tiếp tục chỉnh đốn Đảng, lấy việc xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên làm nòng cốt.

Những động lực lớn phát huy nhân tố con người trong đổi mới đất nước hiện nay

** Trước hết là quan tâm đến lợi ích của con người*

Theo quy luật chung, lợi ích là động lực tích cực hoá nhân tố con người. Quan tâm lợi ích con người, thoả mãn nhu cầu ngày càng cao của con người chính là hiện thực hoá quan điểm coi con người vừa là mục đích, vừa là động lực phát triển của cách mạng Việt Nam. Mục đích của chủ nghĩa xã hội là vì tự do, hạnh phúc con người, thoả mãn nhu cầu ngày càng cao của con người cả về vật chất và tinh thần, quan tâm tới lợi ích của con người để con người trở thành chủ thể tích cực xây dựng xã hội mới. Con người vừa là vốn quý, vừa là nguồn sức mạnh vô tận của sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp đổi mới ở nước ta.

Điều đó đòi hỏi kết hợp giáo dục giá trị và đổi mới, hoàn thiện chính sách xã hội, định hướng giá trị – lợi ích cho con người. Chỉ có trên cơ sở quan niệm giá trị đúng đắn, phù hợp với lợi ích chân chính, con người mới có nhận thức và hành động đúng đắn. Định hướng giá trị – lợi ích còn là để khắc phục sự lệch chuẩn giá trị trong quá trình phát triển kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay, làm cho con người có mục tiêu, lí tưởng, có hoài bão phấn đấu đúng đắn, góp phần tích cực vào sự phát triển xã hội.

Đảng và Nhà nước cần thực hiện chính sách xã hội nhằm kết hợp hài hoà các lợi ích, điều chỉnh quan các lợi xã hội. Các chế độ, chính sách, pháp luật nhà nước phải được cụ thể hoá để thực sự trở thành công cụ thực hiện công bằng xã hội, từng bước hiện thực hoá các giá trị xã hội chủ nghĩa vào thực tiễn đời sống xã hội.

** Thực hiện dân chủ hoá mọi mặt đời sống xã hội*

Dân chủ hoá đời sống xã hội là một quá trình xây dựng những tiền đề, điều kiện cho mọi hoạt động của con người được thực hiện trên cơ sở dân chủ, bảo đảm cho giá trị dân chủ xã hội chủ nghĩa được thể hiện đầy đủ trong đời sống xã hội nhằm phát huy tính tích cực, tự giác, sáng tạo của con người.

Để thực hiện dân chủ hoá, cần tập trung một số giải pháp cơ bản. Trước hết, cần phải thu hút rộng rãi các tầng lớp nhân dân tham gia quản lí nhà nước, thực sự làm chủ vận mệnh của mình, làm chủ xã hội mới; phối hợp chặt chẽ dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp; khắc phục mọi biểu hiện dân chủ hình thức, dân chủ cực đoan, lợi dụng dân chủ để chống lại chế độ; phát huy dân chủ đi đôi tăng cường kỉ luật, pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa; lấy dân chủ trong Đảng, trong bộ máy nhà nước làm nòng cốt cho dân chủ hoá

xã hội chủ nghĩa; đổi mới, cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước – công cụ của nhân dân lao động làm chủ xã hội, khắc phục biểu hiện quan liêu, tham nhũng, xa rời quần chúng; thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, tăng cường dân chủ, giải phóng mọi năng lực sáng tạo nhằm ổn định chính trị xã hội, tạo điều kiện cho sự nghiệp đổi mới thắng lợi...

** Đặc biệt coi trọng phát triển giáo dục đào tạo*

Phải thực sự coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Giáo dục là sự nghiệp có tính chiến lược. "Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người" (Hồ Chí Minh).

Mục tiêu của sự nghiệp giáo dục là nâng cao dân trí, phát triển nhân lực, đào tạo nhân tài, trên nền tảng phát triển nhân cách con người Việt Nam vừa "hồng", vừa "chuyên". Phương hướng nhiệm vụ của sự nghiệp giáo dục là phải giải quyết tốt quan hệ đào tạo và sử dụng, giải quyết tốt việc làm cho người lao động; nâng cao trình độ dân trí và phát triển nguồn nhân lực; nâng cao hiệu quả công tác giáo dục đào tạo; tiếp tục đổi mới toàn diện công tác giáo dục đào tạo phù hợp với yêu cầu của đất nước trong thời kì đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tóm lại, các học thuyết triết học từ thời cổ đại cho đến nay đã lí giải bằng nhiều cách khác nhau về những vấn đề chung nhất, cơ bản nhất về con người. Quan điểm triết học Mác – Lênin về con người là toàn diện, phong phú và sâu sắc nhất. Toàn bộ mục đích cao nhất và bao trùm nhất của chủ nghĩa Mác – Lênin là giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc và giải phóng con người. Tư tưởng về con người và phát huy nhân tố con người đã được Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh phát triển lên một tầm cao mới phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Quan điểm triết học Mác – Lênin vì con người và phát huy nhân tố con người có ý nghĩa khoa học và cách mạng to lớn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: 136 Xuân Thuỷ, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 024.37547735 | Fax: 024.37547911
Email: hanhchinh@nxbdhsp.edu.vn | Website: www.nxbdhsp.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: PGS.TS. NGUYỄN BÁ CƯỜNG

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập: GS.TS. ĐỖ VIỆT HÙNG

Biên tập nội dung:
ĐẶNG MINH THUỶ

Kỹ thuật vi tính:
NGUYỄN NĂNG HƯNG

Trình bày bìa:
PHẠM VIỆT QUANG

GIÁO TRÌNH TRIẾT HỌC

(In lần thứ bảy)

ISBN 978-604-54-1709-6

In 1.000 cuốn, khổ 17 × 24cm, tại Công ty Cổ phần In và Truyền thông Hợp Phát
Địa chỉ: Căn hộ 807, nhà N2D, KĐT Trung Hoà – Nhân Chính, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Số xác nhận đăng kí xuất bản: 34-2018/CXBIPH/105-01/ĐHSP
Quyết định xuất bản số: 321/QĐ-NXBĐHSP ngày 02/5/2018
In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2018.

Kỷ niệm
Blog chia sẻ Kiến thức và Kỷ niệm Phổ